Chú giải PHẬT THUYẾT NHƯ VẦY

The Itivuttaka - aṭṭhakathā

(Paramatthadīpanī II)

Tập II

Nguyên Tác: **Itivuttaka Aṭṭhakathā**

Bản Pāli ngữ: **Dhammapāla Mahāthera**

Bản Anh ngữ: **Peter Masefield**

Bản Việt ngữ: **Tỳ khưu Siêu Minh**

PL.2557 – DL.2013

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP 7
CHƯƠNG MỘT 7
50. KINH CÁC CĂN (GỐC RỄ) 7
51. KINH GIỚI 12
52. KINH CẢM THỌ THỨ NHẤT 16
53. KINH CẢM THỌ THỨ HAI 35
54. KINH TẦM CẦU THỨ NHẤT 41
55. KINH TẦM CẦU THỨ HAI 44
56-57. KINH CẶP LẬU HOẶC 46
58. KINH THAM ÁI 48
59. KINH CÕI ÁC MA 52
DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP 60
CHƯƠNG HAI 60
60. KINH CÁC CĂN PHƯỚC NGHIỆP 60
61. KINH ĐÔI MẮT 68
62. KINH CÁC CĂN 72
63. KINH BA THỜI GIAN 77
64. KINH CÁC ÁC HÀNH 84
65. KINH CÁC THIỆN HÀNH 86
66. KINH CÁC THANH TỊNH 87
67. KINH CÁC THẦM LẶNG 88
68. KINH THAM DỤC THỨ NHẤT 90
69. KINH THAM DỤC THỨ HAI 94
DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP 98
CHƯƠNG BA 98
70. KINH TÀ KIẾN 98

71. KINH CHÁNH KIẾN 101
72. KINH XUẤT LY 102
73. KINH AN TỊNH HƠN 105
74. KINH CÁC CON TRAI 107
75. KINH HẠNG NGƯỜI NHƯ HẠN HÁN 143
76. KINH HY VỌNG ĐƯỢC HẠNH PHÚC (LẠC) 150
77. KINH MỎNG GIÒN 157
78. KINH GIAO THÂN CHUNG DÒNG TUỲ THEO GIỚI 161
79. KINH THỐI THẤT (SA NGÃ) 166
DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP 170
CHƯƠNG BỐN 170
80. KINH TẦM BẤT THIỆN 170
81. KINH CUNG KÍNH 174
82. KINH CÓ TIẾNG CHƯ THIÊN VANG VỌNG 179
83. KINH NĂM TƯỚNG BÁO TRƯỚC 186
84. KINH HẠNH PHÚC CHO NHIỀU NGƯỜI 199
85 . KINH SỐNG TUỲ QUÁN BẤT TỊNH 213
86. KINH HÀNH TRÌ TUỲ ĐÚNG PHÁP 220
87. KINH KHIẾN TA THÀNH MÙ QUÁNG 225
88. KINH BA NỘI UẾ 230
89. KINH DEVADATTA 240
DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP 248
CHƯƠNG NĂM 248
90. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG 248
91. KINH CHÁNH MỆNH 269
92. KINH VIỀN ÁO TĂNG GIÀ LÊ 278
93. KINH LỬA 282
94. KINH QUÁN SÁT 287
95. KINH CÁC PHÁP DỤC LẠC SANH KHỞI 291

96. KINH DO DỤC ÁCH TRÓI BUỘC....296
97. KINH CÓ GIỚI TỐT LÀNH....300
98. KINH VẬT THÍ....319
99. KINH TAM MINH (PHỆ ĐÀ)....324
DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BỐN PHÁP....338
CHƯƠNG MỘT....338
100. KINH BÀ-LA-MÔN, CHÁNH PHÁP VÀ TẾ TỰ....338
101. KINH DỄ CHỨNG ĐẮC....350
102. KINH TRIỆT PHÁ CÁC LẬU HOẶC [149]....355
103. KINH SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN....362
104. KINH CHỨNG ĐẦY ĐỦ GIỚI....364
105. KINH THAM ÁI SANH KHỞI....372
106. KINH NGANG BẰNG VỚI PHẠM THIÊN....375
107. KINH ĐEM LẠI LỢI ÍCH TO LỚN....385
108. KINH VỀ SỰ LỪA ĐẢO, DỐI TRÁ....390
109. KINH BỊ DÒNG SÔNG CUỐN TRÔI (779)....394
110. KINH ĐANG DI CHUYỂN ĐÓ ĐÂY....409
111. KINH CHỨNG GIỚI ĐỨC....415
112. KINH THẾ GIỚI....435
NHỮNG NHẬN ĐỊNH KẾT LUẬN....452

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP

CHƯƠNG MỘT

50. KINH CÁC CĂN (GỐC RỄ)

[1] (III.1.1) *Sutta* đầu tiên nằm trong chương Xử lý ba Pháp, *tīṇi*[1] (ba) ta thấy cách phân định bằng liệt kê, *imāni* (những pháp này) tạo tương quan [trong đó],[2] *akusalamūlāni* (các căn (gốc rễ) bất thiện) cách xác định các pháp được phân định. Về điểm này, các pháp này chính là các căn bất thiện *(akusalamūlāni)* vì chính là căn bất thiện *(akusalāni)* và đồng thời cũng lại là các căn *(mūlāni)*. Hay nói cách khác[3], các pháp này chính là *akusalamūlāni* (tức là các căn bất thiện) chính vì các pháp này là các căn *(mūlāni ca)*[4] hiểu theo nghĩa là nguyên nhân, là trợ duyên, là tác nhân, là người khởi xướng, là người sáng tạo ra các pháp đó lại mang tính bất thiện *(akusalānaṃ)* và vì lẽ đó đã khiến cho các pháp này xuất hiện, có nghĩa là chúng tạo ra những lý do khiến cho các pháp đó trở nên bất thiện. Vì đây là lý do được cho là "nguyên nhân" *(hetu)* và nó tạo ra *(khiến cho xuất hiện = hinoti)*,[5] vì lý do này mà dị thục diễn ra, là "trợ duyên" *(paccayo),* là điều phải tuỳ thuộc [vào] duyên cớ *(paṭicca)* này, do duyên cớ này, mà

---

[1]. Để biết thêm vấn đề tiếp theo, xin đọc As 344, Vism 532 tt. và Abhidh-s-mhṭ 95tt.

[2]. *Abhimukhīkaraṇaṃ;* có nghĩa là, hoàn thành chức năng là đại từ chỉ định.

[3]. Với cách giải thích khác, tôi thuận theo bản dịch của It.

[4]. Tôi chỉ có thể giả định rằng hình như dư từ *ca* ở đây, là chung nhất cho toàn bộ các ấn bản, có lẽ đây là một lỗi biên chép, rất có thể xảy ra ở hiện tại, trong cách giải thích trước đó đoạn *tāni mūlāni ca.* Một số đoạn tiếp theo sau của ngài Dhammapāla, vô cùng khó hiểu, chứng cứ trở nên rõ hơn bằng cách tham khảo bản dịch của ngài Nāṇamoli trong Vism 532tt.

[5]. C^e B^e S^e và As-anuṭ 172 (CSCD) cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *hīno ti;* cách sử dụng riêng rẽ *hinoti* tự điển *PED* giản lược thành s.v. *hinati.*

dị thục đó xảy ra *(eti)*,[1] vì là "tác nhân" *(pabhavo)* do tác nhân này mà [dị thục đó] được tạo thành *(pabhavati)*, là "Người khởi xướng" *(janakaṃ)* chính người này đã tạo ra *(janeti)* dị thục của mình, là "Người sáng tạo" *(samuṭṭhāpakaṃ)* vì đây là nguyên nhân cho [dị thục đó] khởi lên *(samuṭṭhāpeti),* là "điều mà đưa đến" *(nibbattakaṃ),* như vậy nó đưa đến *(nibbatteti)*, chính là thế ta cũng gọi là "căn" hay "cội rễ" *(mūla)* hiểu theo nghĩa làm nền tảng; vì điều này mà "các căn bất thiện" *(akusalamūlāni)* ảnh hưởng lớn đến trạng thái được khéo thiết lập nơi các pháp bất thiện đó, mà ta thường gọi là "các lý do".

Nhưng một số người lại cho rằng, chính vì ý nghĩa "gốc rễ" [có thể áp dụng trong trường hợp này] cho cánh đồng lúa v.v... cũng như áp dụng cho hạt lúa giống v.v...[2] và giống như [ý nghĩa gốc rễ có thể áp dụng trong trường hợp] ánh sáng của viên đá quí v.v... màu sắc viên đá quí đó v.v... [cũng như vậy ý nghĩa gốc rễ cũng được áp dụng trong trường hợp tham lam v.v...[3] tạo ra ảnh hưởng đến trạng thái bất thiện đó lại chính là điều bất thiện. [Nhưng] dẫu có như vậy đi chăng nữa, thời các pháp đó[4] cũng chẳng phải là trạng thái nhân duyên[5] trong những trường hợp sắc được tạo thành thông qua tâm bất thiện, vì không phải do những pháp[6] này tạo ra trạng thái bất thiện cho chúng đâu, tuy vậy, ta không nên cho rằng các căn đó không phải là duyên cớ, có lời nói về vấn đề này như sau: "Các nhân trợ cho các pháp tương ưng nhân và sắc tâm sở sanh bằng nhân duyên" *(Tikapi)*.[7]

---

[1]. Từ nguyên tương đương; *paccayo* <*paṭicca*+*eti*; xin đọc Ud-a 41 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[2]. C^e B^e giải thích là *sālibījādīni* (S^e giải thích là *sālībījādīni)*, còn E^e giải thích là *sāli bījādīnaṃ.*

[3]. C^e B^e giải thích là *lobhādīnaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *lobho lobhādīnaṃ.*

[4]. Tôi đoán chừng là *tesaṃ* (v.l. *nesaṃ)* ở đây có dính dáng tới *akusalānaṃ.*

[5]. *Hetupaccaya*-nhân duyên là duyên đầu tiên trong số 24 duyên – xin đọc Nyāṇatiloka, 1972, tr.114 tt.

[6]. Tôi giả định là *tāni* ở đây có dính dáng đến *lobhādīnaṃ.*

[7]. Xin đọc *Col. Rel* I 2, §1.

Không thể có bất kỳ pháp bất thiện nào đối với si mê vô nhân, do không có bất kỳ căn nào khác ảnh hưởng đến các pháp bất thiện đó. Đúng hơn[1] ta có thể cho rằng các pháp bất thiện do tham lam [chỉ đơn giản] gắn liền[2] trong các pháp đó mà thôi, [**2**] và ngoài ra (các pháp bất thiện v.v...) thuộc [các pháp] liên kết đó phải chịu tham lam đó chi phối. Hơn thế nữa, giả như các pháp thiện vô tham v.v...[3] cũng gắn liền theo cùng một cách như [các pháp bất thiện] tham v.v... [liên kết], thời vô tham luôn luôn là các pháp thiện, không bao giờ thuộc dạng vô ký và đây là điều không thể chấp nhận được.[4] Chính vì thế, ta nên tầm cầu pháp thiện v.v... theo cùng một cách các căn như vậy trong trường hợp có các pháp tương ưng (liên kết). Vì ta chấp nhận rằng trong việc không thực hiện tác ý có phương pháp v.v... là lý do khiến cho tính chất bất thiện khởi lên, cũng giống như tác ý theo đúng phương pháp đối với tính chất thiện[5] vậy. Chính vì thế, chẳng có lỗi lầm gì khi ta không chấp nhận ý nghĩa căn [lần đầu tiên] (có thể áp dụng vào trường hợp) tham lam v.v... lại ảnh hưởng đến pháp bất thiện đó và rồi tiếp theo việc chấp nhận này lại ảnh hưởng đến pháp thiện đó. Vì các căn đó thuộc dạng bất thiện chính là các căn được trợ giúp đối với các pháp bất thiện hiểu theo nghĩa nguyên nhân v.v..., chính vì các pháp được coi là nhân, thời không thể được coi như là pháp thiện được vì giống như cây[6] có rễ vững chắc, phát triển đầy đủ; ngược lại nếu thiếu nhân như vậy, thời các cây đó không thể đứng vững được, giống như loài bèo tấm [có rễ chỉ nhỏ bằng cỡ hạt vừng v.v... mà thôi]. Nhưng vì không có ý tưởng bất thiện

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *athā pi*, còn E^e giải thích là *tathā pi.*

[2]. *Sabhāvasiddho*; xin đọc It-a I 104 ở trên, ở đó ta hiểu điều gì xảy ra một cách tự nhiên.

[3]. B^e giải thích là *kusalādibhāvo*, còn E^e C^e S^e giải thích là *kusalabhāvo.*

[4]. B^e S^e giải thích là *na abyākatā / na ca honti*, còn E^e giải thích là *na ca avyākatā honti*, C^e giải thích là *na ca abyākatā honti.* Vô tham, vô sân và vô si là vô ký khi khởi lên với tâm dị thục quả và tâm tố – xin đọc Bhikkhu bodhi, 1993, tr.120

[5]. *Akusalabhāvassa… kusalabhāvassa*, hay "tình huống bất thiện… tình huống thiện".

[6]. *Pādapā; pādapa* là một thành ngữ biểu trưng cho một cây – xin đọc Pv-a 251.

nào khởi lên mà không tùy thuộc vào căn (gốc rễ), vì thế, ta nên công nhận rằng, thông qua những (ba) căn này ta có thể ám chỉ rõ ràng toàn bộ các pháp đó chỉ là bất thiện mà thôi.

Có lời nói rằng: "Căn (cội rễ) của điều gì bất thiện cũng chính là tham lam" v.v... điều này được nói lên để làm rõ: qua các căn đó những điều bất thiện gì sẽ khởi lên. Bất luận điều gì cần được khẳng định về điểm này đều có liên quan đến tham lam, sân hận và si mê v.v... như đã được để cập đến ở trên,[1] tuy nhiên, chỉ có một điều duy nhất đó là tham lam v.v... được truyền đạt lại cho chúng ta đó là phải lấy thánh đạo thứ ba mà trừ khử đi,[2] xét rằng trong trường hợp này [chúng bị triệt phá] không để lại chút tàn dư nào cả.

Liên quan đến các đoạn kệ:[3] *kẻ nào có tâm ác độc (pāpacetasaṃ)*: tâm của kẻ đó ti tiện hèn hạ do bị các pháp bất thiện tiêm nhiễm. *Hãm hại (himṣanti)*: tấn công ngay vào giây phút chúng khởi lên và ngay giây phút chúng đạt đến dị thục trong tương lai. *Tự tạo ra cho chính mình (attasambhūtā)*: sanh ra trong chính người đó. *Vỏ lõi (tacasāraṃ)*: cây gậy, nghĩa là cây tre. *Do dị thục của chính mình: samphalaṃ =attano phalaṃ* (từ đồng nghĩa). Đây là điều người ta nói ra, giống như cây tre v.v..., cũng có tên là *tacasāra* (vỏ lõi cây) do thực chất là điều cốt lõi của nó lại nằm ở bên ngoài hơn là nằm bên trong, giống như cây acacias và *siṃsapās*[4] v.v..., những cây nào có lõi nằm bên trong gây hại, triệt phá, hoa trái đã được tạo ra bên trong chính các cây đó, cũng cùng một phương cách như vậy, tham, sân, si cũng được tạo ra ngay bên trong chính chúng ta... cũng triệt phá cá nhân đó có tâm ti tiện hèn hạ, kẻ nào bên trong mà không có cốt lõi gồm toàn điều giới đức v.v... .

---

[1]. Trong phần chú giải chính *sutta* đầu tiên trong bộ phẩm này.
[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *^{o}vajjhā*, còn E^{e} giải thích là *^{o}vajja.*
[3]. Về cách giải thích tiếp theo xin đọc Spk I 137.
[4]. Đó là cây *dalbergia sisu.*

Việc chú giải *sutta* đầu tiên đến đây là kết thúc.

51. KINH GIỚI

[**3**] (III.1.2) Trong bài kinh thứ hai: các giới *(dhātuyo)*: các giới này *(dhātuyo)* hiểu theo nghĩa mang lại *(dhāraṇa)* dị thục và chính bản chất của mình; và trong mối tương quan này, bất luận điều gì khiến cho dị thục xuất hiện, ta gọi là giới *(dhātu)* hiểu theo nghĩa mang lại *(dhāraṇa)* cả dị thục lẫn bản chất cho cái gọi là giới đó,[1] điều còn lại[2] chỉ mang theo bản chất của giới đó mà thôi. Giới gồm có sắc (*rūpadhātu*): là sắc [giới];[3] chính vì[4] trong bối cảnh đó, giới truyền lại được phân biện bằng hữu; [và] trong bối cảnh đó, hữu được truyền lại, được phân biện bằng giới, đó là trong trường hợp ở đây, ta đề cập đến phân biện bằng hữu. Chính vì thế, "giới bao gồm sắc" có nghĩa là các pháp liên hết với sắc giới được nói đến theo cách sau đây, tức là:

> Các pháp liên kết với sắc giới là gì thế? Vào lúc ta coi cõi Phạm thiên là ranh giới thấp nhất và Sắc cứu cánh thiên *(Akaniṭṭha)* là Chư thiên cao nhất [thời] các uẩn, các giới và các xứ đó liên quan nằm trong đó, có các pháp trong các cõi đó - đây chính là các pháp liên kết với sắc giới.
>
> ([5])

Giới gồm có vô sắc *(arūpadhātu)*: là vô sắc [giới] trong trường hợp này cũng chính là biện phân bằng đề cập đến hữu - bằng "giới bao gồm vô sắc" có nghĩa là các pháp đó liên kết với vô sắc giới được đề cập đến theo cách sau đây, tức là:

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *sabhāvassa*, còn E^e giải thích là *sabhāvena.*

[2]. Có nghĩa là, những gì không tạo ra quả - td. *vipāka* hay *kiriyā* hay *rūpa* [LSC]

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *rūpabhavo*, còn E^e giải thích là *rūpasabhāvo.*

[4]. Cách giải thích tiếp theo xin đọc Sv 987.

[5]. Không truy tích được; trích đoạn này và trích đoạn tiếp theo - nếu quả thật là như vậy-có thể là biến tố, hay hỗn hợp của các đoạn được tìm thấy trong Dhs §§ 1280, 1282 và 1284, quay trở lại với Paṭis I 84 và Vibh 421; tôi không có ý tưởng tại sao Bose lại trích D III 216 và A I 223 coi như là các nguồn so sánh. B^e đưa ra tham khảo là "*Abhi* I 253 và 254 (B^e)" tương ứng như vậy.

> Các pháp liên kết với vô sắc giới là gì thế? Vào lúc ta coi các Chư thiên đó đã đạt đến không vô biên xứ như là giới hạn thấp nhất và các Chư thiên đó đã đạt đến phi tưởng phi phi tưởng xứ là các Chư thiên cao nhất [thời] các uẩn, các giới và các xứ liên quan nằm trong đó, có các pháp trong các cõi đó - đây chính là các pháp liên kết với vô sắc giới.
>
> ( )

"Giới bao gồm đoạn diệt" (diệt giới) cần phải được hiểu là Niết-bàn.

Một phương pháp khác nữa - chính các Pháp kết hợp với sắc xuất hiện, do sắc[1] chi phối mà ta hiểu rằng "sắc giới", tức là, ngũ uẩn hữu và nhất uẩn hữu; bằng cách này, ta thấy toàn bộ giới được gộp lại trong dục [giới] và nơi sắc [giới]. Chính các pháp xuất hiện trong đó không có sắc ta hiểu là "vô sắc giới", tức là, gồm tứ uẩn hữu; bằng cách này ta thấy gồm cả nơi vô sắc [giới]. Chính vì thế, đây chính là tam hữu - đây là toàn bộ những gì xuất hiện nơi vòng luân hồi - được chỉ rõ cho thấy bằng hai giai đoạn này; ngược lại, giai đoạn thứ ba chỉ gồm có vô vi giới mà thôi, đã được làm rõ trong đó bằng các thánh đạo và thánh quả,[2] là loại pháp không phải trải qua ba giai đoạn hữu này. Nhưng một số người lại cho rằng chính ngũ uẩn còn sót lại chỉ rõ cho thấy[3] bằng cặp giai đoạn trước, chính nhờ có "sắc giới" nghĩa là các pháp đó tự bản chất lại là sắc và "vô sắc giới" là các pháp tự bản chất lại là vô sắc; [ta cũng có thể cho rằng][4] thông qua "sắc giới" ta hiểu là các pháp đó tạo thành lãnh vực đối với sắc ái và thông qua "vô sắc giới" ta hiểu là các pháp đó tạo thành lãnh vực đối với "vô sắc ái".[5]

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *rūpapaṭibaddhā*, còn E^e giải thích là *rūpapaṭibandhā.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *maggaphalāni*, còn E^e giải thích là *maggaphalaṃ.*

[3]. *Dassitā;* C^e B^e giải thích *gahitā* là "gồm cả, hàm chứa". v.v…

[4]. Có điều không rõ liệu cả hai quan điểm được đưa ra ở đây có nhiều cá nhân cùng một lúc chủ trương hay từng nhóm chủ trương riêng từng quan điểm một.

[5]. Xin đọc D III 216.

Chẳng còn điều gì được ám chỉ đến trong trường hợp này[1] - Chính vì thế, ý nghĩa chỉ được hiểu theo cách đã được khẳng định trước đó. [**4**]

Liên quan đến đoạn kệ: *sau khi đã am hiểu hoàn toàn (liễu tri) sắc giới (rūpadhātuṃ pariññāya)*: sau khi đã am hiểu hoàn toàn (liễu tri) thông quan tam liễu tri là am hiểu toàn bộ bằng cách biết rõ điều được biết v.v..., điều các pháp có sắc[2] khống chế xuất hiện như thế nào. *Không bám chắc nơi các vô sắc pháp (arūpesu asanthitā)*: không an trú vô sắc giới, không tham đắm, những pháp sanh y với vô sắc giới bằng cách tham hữu và bằng hữu [tà] kiến. Và các pháp đó [cũng] được giải thích là *arūpesu asanditā*;[3] cũng được hiểu theo cùng một ý nghĩa như vậy. Đến mức độ này, ta nói đến việc am hiểu toàn diện (liễu tri) các pháp thuộc tam giới vậy. *Nơi diệt giới, kẻ nào được giải thoát (nirodhe ye vimuccanti)*: kẻ đó được giải thoát bằng cách tiệt trừ tận gốc và an tịnh, khỏi các phiền não không còn sót lại điều gì[4] thông qua thánh quả liên kết với Thánh pháp tột đỉnh nơi Niết-bàn, trong đó tạo thành đối tượng của các pháp này. *Những chúng sanh đó bỏ lại đàng sau sự chết (te janā maccuhāyino)*: những hữu tình nơi họ đã triệt phá được hết các lậu hoặc bằng cách thắng vượt trọn vẹn sự chết.

Chính vì thế, sau khi đã làm rõ việc chứng đắc bất tử bằng cách vượt thắng hoàn toàn tam giới, thế rồi Ngài thốt lên đoạn kệ thứ hai khiến khởi lên nỗ lực trong trường hợp hiện hành bằng cách nói rằng: "Chính ta đã thuyết giảng[5] Thánh pháp và thánh đạo mà chính ta đã trải qua". Về điểm này: *với thân này (kāyena)*: với danh thân, thông qua thánh đạo và thánh quả các pháp đó đem lại.[6] *Sau khi đã tiếp xúc với (phusayitvā)*: sau khi đã đạt được, đã

---

[1]. B^{e} giải thích là *idha n' ādhippetam*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *idhānadhippetam.*

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *rūpapaṭibhaddha^{o}*, còn E^{e} giải thích là *rūpapaṭivadddha^{o}*

[3]. C^{e} cũng giải thích như vậy, còn E^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *asaṇḍitā.*

[4]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *anavasesakilesato*, còn E^{e} giải thích là *anavasesato.*

[5]. *Desito;* B^{e} giải thích là *dassito*, "được chỉ rõ cho thấy".

[6]. E^{e} chèn thêm *vā;* C^{e} B^{e} S^{e} bỏ qua, cho dù S^{e} trong một chú thích có nhận định là trong trường hợp này từ *vā* là cần thiết *(idha vā-saddho icchitabbo).* Bình thường "danh

chứng được. Vô *sanh y (nirūpadhim)*: thiếu hoàn toàn các thực thể tái sanh (sanh y), như thể các uẩn v.v... *Việc từ bỏ sanh y (upadhippaṭinissaggaṃ)*: lý do để từ bỏ cùng các sanh y đó; vì đây chính là lý do để từ bỏ các sanh y đó, tức là, toàn bộ các sanh y cần phải được từ bỏ để hiện chứng Niết-bàn bằng trí Thánh đạo. *Sau khi tự chứng được (sacchikatvā)*: sau khi thỉnh thoảng đưa ra cùng thứ đó trước chính vị đó, [trước tiên] bằng cách thành tựu chứng thiền quả, bậc Chánh Đẳng Giác thoát khỏi mọi lậu hoặc đã thuyết giảng, cùng đạo vô sầu, vô cấu đó cũng chính là Niết-bàn; chính vì thế một cố gắng như vậy cần phải được thực hiện để từ đó ta chứng được những điều Phật đã dạy.

Việc chú giải *sutta* thứ hai này đến đây là kết thúc.

---

thân" được hiểu là bốn danh uẩn – nhưng xin cũng đọc thêm *Guide* 84/1, 2. Tuy nhiên, cũng khó nhận ra *magga phalehi* (qua thánh đạo và thánh quả) là một chú thích về *kāyena* đơn giản hơn và chính vì thế hình như đây là cách quảng bá từ *nāmakāyena*, tức là "thân" ở đây chính là "danh thân" có nghĩa là thánh đạo và thánh quả.

52. KINH CẢM THỌ THỨ NHẤT

(III.1.3) Trong bài kinh thứ ba: *các cảm thọ (vedanā)*: đây chính là các "cảm thọ" *(vedanā)* chính vì có cảm giác *(vediyanti)*,[1] cảm nhận, mùi vị của đối tượng. "Cảm giác sảng khoái" v.v... được đề cập đến ở đây để chỉ rõ cho thấy các cảm thọ này tuỳ theo từng cách phân loại cảm giác. Ở đây, một bản tóm tắt nghĩa của từ *sukha* (cảm khoái) đã được đưa ra ở trên.[2] [**5**] Tuy nhiên, từ[3] đau khổ *(dukkha)* lại được truyền lại dựa trên cơ sở của đau khổ *(dukkha)*, như trong "Sanh cũng là đau khổ *(dukkha)"* (D II 305) v.v ...; dựa trên cơ sở một đối tượng đem đến *dukkha"* như trong câu "Và này, hỡi Mahāli, chính vì sắc chỉ đem lại đau khổ, bị đau khổ vồ chộp lấy, bị đau khổ nhào xuống vồ lấy" (S III 70) v.v...; dựa trên cơ sở đó tạo thành duyên khiến cho đau khổ khởi lên, như trong câu: "Tích lũy điều ác chính là đau khổ vậy" (Dhp 117) v.v...; dựa trên cơ sở vị trí tạo thành nhân duyên khiến cho đau khổ khởi lên, như trong câu: "Này chư tỳ khưu, không dễ gì đưa ra được một tường trình thấu đáo hiểu theo nghĩa thông thường cùng một thứ đau khổ, vì đau khổ nơi địa ngục thời quá nhiều" (M III 167) v.v...; (và) dựa trên cơ sở cảm thọ đau khổ, như trong câu: "Bằng cách loại bỏ điều đem lại cảm giác sảng khoái và bằng cách loại bỏ điều gì là đau khổ (*dukkha)*"[4] (M I, 182) v.v... - ở đây cũng vậy, từ này được truyền lại cho chúng ta liên quan đến cùng một cảm thọ chính là đau khổ *(dukkha)*.

Nhưng xét về ý nghĩa các thuật ngữ, [một cảm giác] (thọ) chính là "cảm thọ lạc" *(sukhā)* chính vì cảm giác đó làm cho ta thích thú *(sukhayati)*, cảm thọ "đau khổ" chính là vì cảm thọ đó "đem lại đau khổ" *(dukkhayati)*, cảm thọ "phi khổ phi lạc" *(adukkhamasukhā)* vì cảm thọ đó chẳng gây ra đau khổ mà cũng

---

[1]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *vedayanti*.
[2]. It-a I 74tt. trong đó ta giải thích là "hạnh phúc".
[3]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc As 41tt.
[4]. Là điều kiện tiên quyết để chứng đệ tứ thiền-na.

chẳng đem lại sung sướng *(na dukkhā na sukhā)*, vần *ma* được thốt lên để tạo cho êm tai giữa các từ mà thôi. Liên quan đến những ý nghĩa này, [cảm thọ] sảng khoái (lạc thọ) có đặc tính cảm nhận được[1] [đối tượng][2] đáng mong muốn, một cảm thọ đau khổ (khổ thọ) có đặc tính cảm nhận được một đối tượng không đáng mong muốn, [trong khi đó] cảm thọ phi khổ phi lạc là cảm giác có đặc tính cảm nhận được đối nghịch với cả hai[3] cảm thọ trước đó. Chính vì thế, việc khởi lên các lạc thọ hay khổ thọ thời rất dễ thấy và hiện ra rất rõ ràng, [ngược lại] cảm thọ nào mang tính chất phi khổ phi lạc thời không rõ ràng và dễ thấy được đâu. Vì[4] khi sảng khoái *(lạc - sukhaṃ)* nổi lên, việc khởi lên đó khiến cho toàn thân ta có thể rung động và đập vào thân ta và tràn ngập thân ta, đơn giản tạo cho ta thốt lên lời: "Ôi! Sung sướng biết bao!" *(sukhaṃ)*, như thể một người được ăn một thứ thục tô được tinh luyện cả hàng trăm lần trước đó, như khi thân xác ta được thoa bóp[5] với một thứ dầu được chưng cất[6] cả trăm ngàn lần tinh khiết và như thế cơn sốt trong ta được dập tắt ngay với lần xoa bóp như vậy. Khi đau khổ khởi lên, thời nó khiến nổi lên trong toàn thân ta run rẩy, va đập vào thân ta và tràn ngập thân[7] đó đơn giản tạo cho ta phải thốt lên tiếng thét:[8] "Ôi! Đau khổ biết bao! Ôi đau khổ biết là nhường nào!", giống như ta phải nhảy vào một chảo dầu sôi,[9] và

---

[1]. Ở đây và dưới này, C^e B^e S^e giải thích là *^{o}ānubhavana^o* (và Nett 28), còn E^e giải thích là *^{o}ānubhava^o*.

[2]. *Iṭṭhānubhavanalakkhaṇā*; xin đọc *Guide* 48, trong đó Ñāṇamoli cho đây là "một tính chất đặc biệt cùng xuất hiện với điều ước muốn".

[3]. *Ubhayaviparītānubhavanalakkhaṇā;* không thấy liệt kê trong *PED* hay cả *CPD*.

[4]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc Sv 723t. và Ps I 277t.

[5]. *Makkhentam*, hay "được xức dầu, bôi nhọ" v.v…

[6]. C^e B^e S^e Sv và Ps giải thích là *satapākatelaṃ*, còn E^e giải thích là *sāta pākatelaṃ*; theo MW s.v. *satapākataila*, đây rất có thể là một loại thuốc cao đặc biệt.

[7]. C^e B^e S^e Sv và Ps giải thích là *pharamānaṃ*, còn E^e lại bỏ qua.

[8]. C^e B^e giải thích là *vippalāpentam eva* (Sv giải thích là *vippalāpayamānam eva*, Ps giải thích là *vippalapayamānam eva*), còn E^e S^e giải thích là *vipalāpentam eva.*

[9]. *Tattakapālaṃ pavesentaṃ viya;* B^e Ps giải thích là *tattaphālaṃ pavesentaṃ viya*, Sv giải thích là *tattaphālaṃ pavesantaṃ viya*, "như thể áp dụng cho một lưỡi cày nóng", Soma Thera theo cách giải thích này, xin đọc *The way of Mindfulness* (Kandy 1967), tr.108. Xin đọc *PED s.v. phāla*^{2}.

giống như một người phải xối đồng sôi nóng chảy trên mình. Chính vì thế, lạc thọ và khổ thọ khởi lên quả là điều rõ ràng và dễ nhận ra.

Mặt khác, [cảm thọ] phi khổ phi lạc rất khó nhận ra, rất khó làm nổi bật lên được, nó mờ ảo, không rõ ràng; chỉ dành cho những kẻ nào nắm được sự việc bằng cách suy luận, thời [cảm thọ] mới hiện rõ lên tiếp theo sau khổ thọ và lạc thọ đã biến mất, bản chất [cảm thọ] xả (giờ đây mới trở nên rõ ràng), ngược lại với hương vị ngọt ngào và cay đắng [của các cảm thọ trước đó]. Bằng cách nào vậy? Giống như lối đi của con nai bước trên đá sỏi gồ ghề, sau đó bước đi trên đường đầy bụi cát mịn, thời con nai đó mới nhận ra được, nhờ con đường gồ ghề nai ta đã đi qua[1] trước và sau [tiếp theo] đó, như thế xuyên suốt [cuộc du hành đó] những điều trải qua, nó cảm nhận được thọ xả nơi đối tượng đó[2] cũng như [nhận thấy] thông qua được [cảm thọ] lạc và khổ[3] [trước và sau đó] liên quan đến đối tượng đáng mong muốn hay không đáng mong muốn, cảm nhận đối tượng thọ xả chính là do không cảm giác đối tượng đáng mong muốn hay không đáng mong muốn đã cảm nhận trước đó, giống như [con nai] phải chạy trên một con đường gồ ghề đầy sỏi đá trước khi nó chạy trên con đường đầy cát bụi mịn màng. **[6]** Và điều nó cảm nhận vào thời điểm như thế tạo thành [cảm thọ] phi khổ phi lạc vậy.

Liên quan đến vấn đề này, cho dù ta phân cảm thọ thành ba loại, tuỳ thuộc vào đặc tính sảng khoái, đau khổ hay phi khổ phi

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *upacaritamaggavasena*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *upari haritamaggavasena;* đây quả là một bài tường thuật bí ẩn được giải thích đầy đủ hơn trong Sv và Ps, liên can đến người nào đó đuổi theo con nai, lần theo vết móng nai để lại trước và sau phần đất đá trồi lên, khi chạy ngang qua phần đất đá trồi lên đó, tuy nhiên không có bằng chứng nào cụ thể về phần đất đá trồi lên này.

[2]. *Majjhattārammaṇānubhavanabhāvena;* cũng như trong toàn bộ các ấn bản, cho dù B^{e} cũng ghi lại cách giải thích là *majjhattārammaṇānubhavanabhāvo*, hình như vị biên tập bác bỏ vì có nghi ngờ.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *sukhadukkhānubhavanena pi*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sukhadukkhānubhavanehi.*

lạc của cảm thọ đó, có đôi khi các cảm thọ này lại được phân thành hai loại là lạc thọ và khổ thọ, theo đó có lời nói rằng: "Này Ānanda trong bối cảnh[1] ta đã đề cập đến hai loại thọ, tức là lạc thọ và khổ thọ" ([2]). Trong trường hợp [khác], cả ba loại cảm thọ lại được nói đến một cách riêng rẽ, bằng cách mang đặc tính sảng khoái, đau khổ và phi khổ phi lạc, tức là: "Một lạc thọ đem lại sảng khoái trong khi cảm thọ đó tồn tại; là đau khổ khi lạc thọ đó biến đổi; [trong khi] phi khổ phi lạc thọ là lạc thọ khi ta ý thức được cảm thọ đó là sảng khoái, là khổ thọ khi ta không ý thức được nó là sảng khoái" (M I 303); [trong khi] tại [vẫn còn] tình trạng khác, toàn bộ [các cảm thọ được nói đến] thông qua đó là khổ, về điểm này có lời nói rằng, tức là: "Bất kỳ điều gì ta cảm nhận được - ta nói toàn bộ điều đó đều liên quan đến đau khổ cả" (S II 53 ≠ IV 216).[3]

Liên quan đến vấn đề này, ta có thể đặt câu hỏi rằng nếu ba cảm thọ được đề cập đến trong trường hợp này - thời tại sao trong các *suttas* thuộc loại này và trong Vi diệu Pháp, lại không được khẳng định, nhưng lại nói đến điều này, tức là: "Bất luận điều gì ta cảm nhận được - ta nói toàn bộ điều đó đều có liên quan đến "đau khổ" và[4] [nơi bối cảnh khác] "Này Ānanda, ta đã chẳng đề cập đến hai loại cảm thọ sao?"[5] [Trong khi trả lời cho câu hỏi này, ta có thể nói rằng] ta tuyên bố điều này có liên quan đến [điều gì khác] và chính vì thế, điều này đã trở thành giáo lý tuỳ theo ngữ cảnh *(pariyāyadesanā)*.[6] Vì chính đức Phật đã khẳng định điều

---

[1]. *Pariyāyena;* Bose đã khẳng định sai lầm rằng không thấy chi tiết này trong M I 397; hình như ngài không thể lật trang. Tuy nhiên, xin đọc phần tiếp theo dưới đây.

[2]. Cũng được trích trong It-a I 75 ở trên, xin đọc chú thích trong đó.

[3]. *Yaṃ kiñci vedayitaṃ / sabbaṃ taṃ dukkhasmin ti vadāmi;* chẳng có nguồn nào trích được trích đoạn cả, ít nhất trong các ấn bản PTS, ghi thêm *ti vadāmi.*

[4]. B[e] giải thích là *ca;* E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[5]. Xin đọc It-a I 75 ở trên.

[6]. *Sandhāya bhāsitam etaṃ / tasmā sā pariyāyadesanā*; ta nên lưu ý rằng động từ *sandhāya* không có bổ ngữ và trong B[e] lại được kết hợp với *bhāsitaṃ*, rất có thể việc gợi ý rằng *sandhāyabhāsitaṃ* nên được hiểu là một từ chuyên môn, hình như trong Mil 90 cũng như nơi khác trong các tập chú giải và các tập chú giải phụ nữa.

này, tức là: "Chính vì có liên quan đến một thực chất là các hành đều là vô thường, liên quan đến thực chất là các hành đều phải trải qua biến đổi, này Ānanda, chính ta đã tuyên bố điều này, tức là: 'Bất luận điều gì ta cảm nhận được - ta nói, toàn bộ điều đó đều có liên quan đến đau khổ'" ([1]) và "Trong bối cảnh đó *(pariyāyena)*, này Ānanda ta nói có hai loại cảm thọ".

Trong tương quan này, vì[2] giáo lý thuộc loại như vậy mang tính chất bối cảnh *(pariyāya)* [mặc dù] trong đó bản chất đau khổ liên kết với hai cảm thọ này, tức là lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ, không theo ngữ cảnh *(nippariyāyena)*, thời bản chất đau khổ cũng chẳng được đề cập đến theo ngữ cảnh, vì kết quả thấy nơi khuynh hướng về phía những ai có thể nhận hướng dẫn với mục đích chỉ rõ cho thấy không cần có cố gắng trong lãnh vực này; ngược lại giáo lý về bộ tam thọ này cho hay rằng đây chính là loại thuyết pháp mang tính chất đặc thù, lại là một giáo lý không theo ngữ cảnh đâu - về vấn đề này, đây chính là một bài bình luận mọi người đều nhất trí[3] do các vị Giáo thọ (*Ācariyas)* đã truyền lại.

Tuy nhiên một vị tự nhận tin theo giáo thuyết Vitaṇḍa[4] lại cho rằng lời dạy về bộ tam cảm thọ tự bản chất là một giáo lý cảnh ngữ, là do có đề cập đến hai loại đau khổ. Ta phải nói rõ cho vị này rằng chắc chắn không phải trường hợp này, vì có lời Thế Tôn nói về bản chất đau khổ nơi các cảm thọ hàm ý *(adhippāyavasena)* cho rằng: "Này hỡi Ānanda, thực chất các hành đều mang tính vô thường và các hành đều phải trải qua biến

---

[1]. Xin đọc S IV 216 về điểm này hình như đây là một cách phân tích câu; B[e] không thể đưa ra bất kỳ tham khảo nào về trích đoạn này, trong khi đưa ra nguồn gốc về điều tiếp theo trong "S II 417 "(B[e])" trước đó có đưa ra nguồn gốc là "M II 60 "(B[e])".

[2]. B[e] giải thích là *hi;* E[e] C[e] S[e] đã bỏ qua.

[3]. *Samānatthakathā;* B[e] giải thích là *samānakathā. Samāna* có thể là "hiện có" thay vì "đồng lòng". Xin đọc Vibh-a 9, 51, 319 và 459.

[4]. Xin đọc Sodo Mori, 1989; cũng như *DD* II 219, số 91. Cư dân Vitaṇḍavādins hình như đã quá say sưa nguỵ biện hay chống đối, cho dù họ đâu có xác định được bất kỳ điều gì chắc chắn. Sodo Mori bác bỏ quan điểm này, hỗ trợ ông là Maṇidīpa *(xin đọc Expos.* 5 số 3) cho rằng vị trí này thuộc về núi Abhayagiri và cánh rừng Kỳ Viên *(Jetavana).*

đổi, chính ta đã tuyên bố điều này, tức là 'Bất luận điều gì ta cảm nhận được - ta nói toàn bộ những điều cảm nhận đó đều liên quan đến đau khổ'". Hơn thế nữa, liên quan đến vấn đề này, nếu lời đức Phật dạy về bộ tam cảm thọ là lời dạy mang tính cảnh ngữ, [7] thời đức Phật đã tuyên bố như thế này:[1] "Chính vì có liên quan đến điều này điều nọ mà ta đã công bố bộ ba cảm thọ đó", nhưng đâu có tuyên bố như vậy.

Và hơn thế nữa, chỉ có điều này ta cần phải khẳng định mà thôi, tức là: "Này hiền giả, lời dạy về bộ tam thọ ngụ ý điều gì?" Nếu Ngài cho rằng: "Đây là do kết quả thấy nơi khuynh hướng về phía những ai có thể nhận hướng dẫn, tức là: 'Cảm thọ nhẹ nhàng của khổ là lạc, cảm thọ khổ gay gắt nữa, [cũng như] cảm thọ chung chung nữa lại chính là phi khổ phi lạc vậy'; vì sẽ không có sự gia tăng cường độ hỷ lạc v.v... về phía chúng sanh có liên quan", ta có thể khẳng định như sau: 'Này hiền giả, nhưng điều gì là toàn bộ trạng thái của cảm thọ đều là khổ cả, bởi những nghĩa của những điều đã được nói đến là 'tất cả cảm thọ là khổ'? Nếu điều gì khởi lên là điều duy nhất chúng sanh mong muốn nếu mong muốn đó bị gián đoạn, hơn thế nữa, điều gì nổi lên đối với chúng sanh là mong muốn không gián đoạn và điều gì khởi lên đối với chúng sanh tự bản chất họ không mong muốn, tự bản chất cảm thọ đó là đau khổ, thế thời làm sao một cảm thọ lại là đau khổ? Đó chính là cảm thọ nào gây hại cho ai tuỳ thuộc[2] vào cảm thọ đó là đau khổ - [chính vì thế] làm sao điều gì có ích lại có thể là đau khổ được? Hơn thế nữa, chính vì điều gì các vị giáo thọ cho là đau khổ đó chính là cảm thọ có tính đặc trưng riêng của đau khổ vậy, các vị giáo thọ cho là đau khổ liên quan đến các hành là đau khổ và chính bản chất của hành đó là an trú, thời làm sao cảm thọ mang tính chất đau khổ lại có thể là điều dễ chịu, trung bình

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *vattabbaṃ*, còn E^e giải thích là *vuttabbaṃ*; tôi theo cách chấm câu của B^e, với mở đầu trích đoạn với *idaṃ*.

[2]. C^e B^e giải thích là *nissayassa upaghātakārī*, còn E^e S^e giải thích là *nissaya sukhūpaghātakārī*.

và gay gắt được? Và nếu các cảm thọ tự bản chất là đau khổ chỉ vì các hành là đau khổ thời cách giải thích làm sao ta có thể chấp nhận lời giảng phân loại các loại đau khổ được, tức là: "Có ba loại đau khổ là loại gây đau khổ do là đau khổ thể xác (khổ khổ), loại gây đau khổ do phải biến đổi (biến khổ) và loại đau khổ do liên kết với các hành (hành khổ)" (S V 56) không thể nào áp dụng được. Và nếu các sự việc xảy ra như vậy, thời chính *sutta* phải bị bác bỏ, do thực chất là theo lý luận lô -gíc tiếp theo lạc thọ được đề cập đến với ba thiền-na đầu tiên liên kết với sắc giới có thể được coi như là khổ thọ dịu dàng, [trong khi đó] khổ thọ được nhắc đến cùng với thiền-na đệ tứ và vô sắc thiền là phi lạc phi khổ, khổ thọ đó được coi như thuộc dạng trung bình. Đúng như vậy, ta nên suy luận lô-gíc theo kiểu như sau: ba thiền chứng đầu tiên liên kết với sắc giới thời tịch tĩnh hơn thiền chứng trong đệ tứ thiền và các thiền chứng vô sắc - hay bằng cách nào khác mà các khổ thọ thái quá phải được phân tích liên quan đến những thiền chứng tịch tĩnh hơn và tuyệt hảo hơn? Chính vì thế [có điều gợi ý rằng] việc thuyết về tam thọ theo ngữ cảnh là không thích hợp.

Hơn thế nữa[1] [sợ rằng nếu có người vấn nạn] "Liên quan đến điều này, '[cảm thấy] lạc trong đau khổ chính là tưởng điên đảo' thì sao?'[2] Nói như vậy, [ta có thể đáp lại] điều đó có liên quan đến lạc tưởng đặc biệt,[3] và tưởng lạc tướng trong khổ tướng, do thiếu tỉnh giác như thật về khổ do phải trải qua biến đổi và loại khổ liên kết với các hành. Cũng như vậy [nếu được hỏi] "Nhưng liên quan đến điều này, 'này chư tỳ khưu, cảm thọ lạc phải được coi như là đau khổ thì sao?'" (It 47), [**8**] [ta có thể trả lời] mục đích nói ra điều này chính là để ta có thể tiếp cận với tri kiến biến đổi, là dị thục thiện của Ngài khi khởi lên biến hoại liên quan đến điều ta quan tâm và do thực chất là lạc thọ luôn đi kèm với biết bao nhiêu

---

[1]. B[e] giải thích là *yaṃ pana vuttaṃ*, còn E[e] C[e] giải thích là *purimesu ca tīsu yaṃ pana vuttaṃ*, S[e] giải thích là *purismesu tīsu yaṃ pana vuttaṃ.*

[2]. Xin đọc A II 52.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *ekantato sukhasaññā*, còn E[e] S[e] giải thích là *ekantasukhasaññā.*

đau khổ; lạc thọ đó cũng chính là nguyên nhân cho đau khổ khởi sanh và do thực chất là (hỷ) lạc đó cũng nhắm tới[1] biết bao nhiêu pháp cũng là đau khổ, thí dụ như người khôn quán xét ngay cả điều sảng khoái chỉ vì điều đó cũng chính là đau khổ.

Cũng chính vì thế, [ta có thể trả lời] chẳng có cảm thọ nào tuyệt đối là sảng khoái (lạc) cả, do thiếu bất kỳ sự thật chắc chắn nào liên quan đến nguyên nhân sảng khoái đó. Vì bất kỳ lớp cỏ khô nào và lớp che phủ nào v.v... có trên mặt đất được mọi người chấp nhận làm nguyên nhân cho lạc thọ, chính chúng sẽ trở thành nguyên nhân các khổ thọ khi người ta tận hưởng quá mức và không đúng thời điểm; mặc dù không thích hợp khi ta cho rằng[2] đau khổ phát sanh từ chính nguyên nhân hỷ lạc phát sanh. Chính vì thế, đau khổ này không phải là nguyên nhân của hỷ lạc, nhưng chính là lạc tưởng liên quan đến thiếu tỏ thông một khi khổ đó đã bị hủy diệt, chính vì có [lạc tưởng diễn ra] sau khi thân ta có được tư thế thích hợp, như thể đang trong tư thế đứng v.v... trong một thời gian dài và giả định rằng ta có thể làm thế để giảm bớt gánh nặng hay loại bỏ được tư thế khó chịu đó để có được chút khuây khoả tiếp theo. Chính vì thế, liệu dứt khoát không có hỷ lạc chăng? Chính do không am hiểu đầy đủ rằng cùng một nguyên nhân của hỷ lạc mà ta có thể giả định rằng không chắc chắn về hỷ lạc này. Chính vì điều này được đề cập đến sau khi đã tác ý một cách đơn giản và chỉ đến đối tượng là phải được hiểu là nguyên nhân của hỷ lạc v.v..., ngược lại cả hỷ lạc này và pháp[3] đặc biệt của các nội xứ,[4] cộng chung lại ta phải hiểu đây chính là nguyên nhân cho hỷ lạc v.v... Và chính vì cách thức này trong đó cả hai pháp này tạo thành nguyên nhân cho lạc chẳng bao giờ được coi như là nguyên nhân thực sự cho khổ thọ, nguyên nhân của hỷ lạc v.v... đã được xác định một cách dứt khoát, ta phải coi chính hoả

---

[1]. C^e B^e giải thích là *anubaddhanttā,* còn E^e S^e giải thích là *anubandhattā.*
[2]. C^e B^e S^e giải thích là *vattuṃ*, còn E^e giải thích là *vuttaṃ.*
[3]. C^e B^e giải thích là *avatthāvisesaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *avaṭṭhānavisesaṃ*
[4]. *Ajjhattikasarīrassa*; hình như có nghĩa là sáu cơ quan nội tại.

đại không thể tạo ra nguyên nhân cho bất kỳ phẩm chất không thú vị hay cay đắng nơi hạt lúa, lúa mì, rau cỏ và hạt bắp v.v... vào đúng thời điểm như vậy phẩm chất này đạt đến giai đoạn khác biệt nhau khi đạt đến thời điểm đó phẩm chất đó tạo thành nguyên nhân của phẩm chất dễ chịu và ngọt ngào giống nhau, giống như vậy. Vì chỉ vào cùng một thời điểm khi mà đau khổ không còn thời một hỷ thọ mới được khám phá ra. Lạc tưởng trong đó chỉ liên quan đến điều gì khoan khoái mà thôi, chứ không phải chỉ khi đau khổ đã biến mất,[1] giống như trong trường hợp thoa bóp cho một người đã mỏi mệt do đã phải trải qua một cuộc hành trình dài,[2] và cũng như trong lúc thân có sự biến đổi một tư thế dễ chịu nào đó - bằng không ngay cả sau một khoảng thời gian lạc tưởng đó vẫn giống hệt như vậy như khi mệt mỏi đã biến mất. Tỷ như hỷ lạc đó chỉ liên quan đến việc đau khổ đã biến mất, tuy nhiên lại do không thể khám phá ra được một cảm thọ rõ rệt. Và ta có thể chấp nhận[3] dễ dàng điều này, kể từ khi muốn, như một kết quả của sự xáo trộn to lớn [nơi tâm], các chúng sanh chỉ đơn giản ước muốn có được đối tượng chọn lọc, trong khi đó không thể có bất kỳ nhân duyên nào chỉ chứng đắc thuần túy để hành xử như là một biện pháp khắc phục[4] cho họ được do ái dục nổi lên.[5] [**9**] Vì sanh y của tham ái lấy cảm thọ làm nhân duyên khởi sanh; và trong trường hợp như vậy,[6] khi một số tưởng chủ yếu là lạc tưởng khởi sanh[7] do dị thục của sự hiện hữu của một hay nhiều các căn cảm thọ này có căn gồm hương thơm vị ngọt và lạc xúc v.v... do đau khổ đã tan biến[8] đi [do không xuất hiện như thật] tại tỷ môn, thiệt

---

[1]. C^e B^e giải thích là *dukkhāpagamamatte*, còn E^e S^e giải thích là *dukkhāpagamatte.*

[2]. C^e B^e giải thích là *addhānagamana^o*, còn E^e S^e giải thích là *addhānagama^o*.

[3]. B^e giải thích là *sampaṭicchitabbaṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sampajjitabbaṃ*

[4]. *Patikāraṃ*, hay "thay thế".

[5]. C^e B^e giải thích là *sakkā taṇhuppādenā ti*, còn E^e S^e giải thích là *na sakkā taṇhuppādenā ti ce.*

[6]. C^e B^e giải thích là *tathābhāve,* còn E^e S^e giải thích là tath*ābhā*vena.

[7]. B^e giải thích là *apagame,* còn E^e C^e S^e giải thích là *apagamena*.

[8]. *Jāyamānā.*

môn, thân môn và do chỉ nhận[1] được âm thanh [thánh thót] của năm nhạc cụ giống như âm nhạc Chư thiên ngay tại nhĩ môn[2] sao? Chính vì thế, cùng một lạc tưởng như vậy do một số đau khổ khác tan biến, chính đau khổ đó lại không phải là khổ thọ cũng không đơn giản hay duy chỉ do[3] đau khổ tan biến đi, điều này cần đem lại chú ý cho kẻ nào chuyên theo học thuyết Vitanda mà lời dạy của Thế tôn về bộ ba cảm thọ là người tự hiểu được lời giải thích đó, chớ không dành cho kẻ nào cần đến lời giải thích[4] đâu, trong ba cảm thọ đó, khi được phân tích rành rõi như vậy, theo Agamas lẫn theo lô - gíc. Và nếu vị này chấp nhận điều này, thời đây chắc chắn phải là điều thiện; nếu không thời sau khi thực hiện hành vi [tuyệt thông][5] vị đó phải bị thải hồi về cuộc sống trần tục "Nhà ngươi có thể đi đến bất kỳ nơi đâu nhà ngươi muốn".

Chính vì thế, Thế Tôn đã thuyết giảng ba cảm thọ này nêu lên đặc tính mỗi cảm thọ bằng cách phân biệt thông qua sự việc chúng đối chọi lại lẫn nhau do tự bản chất chính cảm thọ đó,[6] và chính đức Phật đã thuyết giảng như vậy nhằm chỉ rõ cho thấy những ai tu thiền đang tu luyện thiền quán *(vipassanā)* với chủ đề thiền vô sắc, được mở ra chủ đề thiền vô sắc đó với những cảm thọ thuộc loại này. Vì[7] các chủ đề thiền lại có hai loại, tức là các chủ đề thiền sắc giới và chủ đề thiền vô sắc giới. Về điểm này, khi nói về một chủ đề thiền liên quan đến sắc giới, Thế Tôn để cập đến ngắn gọn hoặc là bằng cách tác ý đến chủ đề thiền đó hoặc là tác ý một

---

[1]. C^e B^e giải thích là *ghānajīvhākāyadvāresu*, *sotadvāre ca*, còn E^e S^e giải thích là *ghānajīvhākāyadvāre ca.*

[2]. *Avadhārane.*

[3]. C^e B^e giải thích là *n' āpi*, còn E^e S^e giải thích là *sukhasaññā.*

[4]. *Nītatthā yeva / na neyatthā*; xin đọc A I 60 và Nett 21. Mp II 118 trưng ra một ví dụ cách Thế Tôn sử dụng từ *puggala* (người, cá nhân) chính vì cần phải giải thích thêm, trong trường hợp như vậy, theo ý nghĩa tột đỉnh không tồn tại một từ theo kiểu *puggala.* Khi gộp chung lại với A I 60, rõ ràng là Dhammapāla ở đây đã kết tội Vitaṇḍavādin là đã hiểu lầm đức Phật và như vậy chỉ đáng phạt vạ trục xuất khỏi Tăng đoàn.

[5]. *Kammaṃ katvā*; xin đọc As 29 giống hệt nhau theo cùng văn cảnh tương tự.

[6]. C^e B^e giải thích là *^{o}sabhāva^o*, còn E^e S^e giải thích là *^{o}bhāva^o*

[7]. Điều tiếp theo sau đó, xin đọc Sv 721tt. Ps I 275tt. và Vibh-a 264tt.

cách chi tiết, hay là bằng cách phân biệt tứ đại[1] v.v...; ngược lại, khi nói về chủ đề thiền liên quan đến vô sắc giới, Ngài cũng đề cập đến cùng một thứ [như trên] hoặc là bằng xúc, bằng cảm thọ, hay bằng tâm thức. Vì đối với một số người, khi họ tác ý đến một đối tượng sau khi đã nêu bật hẳn đối tượng đó lên, chính xúc chạm - là việc bắt gặp đầu tiên[2] trong đó về phía tâm và các sở hữu tâm - khi chúng nổi lên tiếp xúc với đối tượng đã trở thành rõ ràng hay dễ nhận ra; đối với một số người, chính cảm thọ này khi khởi lên đã cảm nghiệm[3] được đối tượng đó và trở nên rõ ràng hay dễ nhận ra. Chính vì thế, Ngài nói đến đối tượng thiền vô sắc theo ba cách, mở ra đối tượng đó bằng xúc chạm v.v..., phù hợp với cách thức đã trở nên rõ ràng hay dễ nhận ra và do khuynh hướng của từng cá nhân này hay cá nhân khác.

Về điểm này, đối với người nào xúc chạm đã trở nên rõ ràng hay dễ nhận ra lại bao quát được chính bộ năm xúc chạm, nhận ra rằng "Không chỉ có một mình xúc chạm khởi lên; cùng với cảm thọ đó ta còn thấy cả cảm thọ cảm nghiệm được chính đối tượng đó, tưởng cũng nhận ra được [chính đối tượng đó], rồi tư *(cetanā)* cũng muốn *(cetayamānā)* [liên quan đến cùng một đối tượng đó], thức biết ra [cùng một đối tượng đó] cũng khởi lên; đối với người nào cảm thọ đã trở nên rõ ràng hay dễ nhận ra lại bao quát được chính bộ năm xúc chạm, nhận ra rằng "Không chỉ có một mình cảm thọ khởi lên; cùng với xúc chạm đó ta còn thấy cả cảm thọ cảm nghiệm được chính đối tượng đó, tưởng cũng nhận ra được [đối tượng đó], rồi tư cũng muốn [liên quan đến cùng một đối tượng đó], [**10**] thế rồi tâm thức nhận ra [cùng một đối tượng] cũng khởi lên"; [trong khi đó] kẻ nào có tâm thức đã trở nên rõ ràng và dễ nhận ra cũng lại bao quát được chính bộ năm xúc chạm

---

[1]. C^e B^e giải thích là *catudhātu^o (≠* Sv và Ps), còn E^e S^e giải thích là *tathā dhātu^o*.

[2]. *Paṭhamābhinipāto*; theo Ñāṇamoli trong *PPn* 148, là "compact" (? viết sai là "contact") trong *DD* I 326 lại ghi là "impact" và Pe Maung Tin, trong *PP* 164 và *Expos.* 152, ghi là "incidence". *PED s.v. abhinipāta*, chỉ khẳng định "triệt diệt, gây vết thương"(?) xin cũng đọc Sv-pṭ II 328, có nghĩa giống như *phassa* (xúc cảm).

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *anubhavantī*, còn E^e giải thích là *anubhavanti*.

đó, nhận ra rằng "Không chỉ có thức một mình khởi lên; cùng với thức đó thời xúc chạm được cùng đối tượng đó, cùng với cảm thọ cảm nhận được [cùng đối tượng như vậy] cùng với tưởng nhận ra cùng một đối tượng đó, lại còn có tư ước muốn điều liên quan đến cùng đối tượng như vậy]".

Trong khi Ngài cân nhắc các pháp đó liên kết với năm xúc tuỳ thuộc vào điều gì, Ngài nhận ra các pháp đó có "căn phụ thuộc", "căn hay gốc rễ" *(vatthu)* chính là tên để gọi thân sắc,[1] liên quan đến vấn đề này người ta nói như sau: "Và hơn thế nữa, thức của ta an trú trong đó, lại bị trói buộc vào các pháp đó" (D I 76) và hiểu theo nghĩa này, không những chỉ có bốn đại nhưng cũng còn cả sở tạo sắc nữa[2]. Chính vì vậy, Ngài đơn giản chỉ coi danh và sắc, nhận thấy rằng căn tạo thành "sắc", năm xúc là "danh". Và điều này chỉ là năm *uẩn mà thôi (khandhas)* vì liên quan đến vấn đề này "sắc" ám chỉ *khandhas* sắc uẩn, "danh" là bốn uẩn vô sắc. Ngũ uẩn không thể tồn tại mà không có danh và sắc, song danh và sắc phải lệ thuộc vào ngũ uẩn để tồn tại. Trong khi đang quán sát ngũ uẩn này, Ngài cân nhắc không rõ điều gì làm nguyên nhân khiến cho ngũ uẩn này khởi sanh, Ngài nhận ra vô minh v.v...[3] là nguyên nhân cho các uẩn đó, trong khi đó Ngài hiểu ra điều này là có ba đặc tính riêng biệt bằng danh và sắc cùng với các nguyên nhân của chúng, nhận ra các đặc tính này [tự bản thân chúng] chỉ là một nguyên nhân mà cũng còn khởi lên do dị thục của nguyên nhân đó nữa, chẳng còn có hữu tình nào hay cá nhân nào khác hơn nữa và đây chỉ đơn giản, duy chỉ và hoàn toàn là một đống các hành mà thôi và Ngài cũng cân nhắc cùng một thứ đó thông qua những chuỗi liên tiếp thiền quán, khi hiểu được chúng chỉ là vô thường, là khổ, vô ngã. Ước muốn rằng sẽ thấu triệt được điều đó trong cùng một ngày và sau khi đã chứng đắc vào một hoàn cảnh như vậy, hoặc do thời cơ thích hợp, hay do cá

---

[1]. *Karajakāyo*; xin đọc It-a I 100 ở trên.
[2]. Xin đọc Vism 444, trong đó có liệt kê đến 24 loại.
[3]. Chúng sanh khác, theo Sv-pṭ II 329, đó là tham ái và chấp thủ.

nhân thích hợp, do thực phẩm thích hợp, hay lắng nghe chánh Pháp một cách thích hợp, Ngài khiến cho thiền quán đạt đến đỉnh cao, trong khi Ngài vẫn còn ngồi kiết già[1] Ngài chứng và an trú quả A-la-hán. Chính vì thế, chủ đề thiền về ba cảm thọ này nên được hiểu như là cách [dẫn đầu] đưa đến quả A-la-hán. Nhưng trong trường hợp này, do khuynh hướng của các chúng sanh đã chứng giác ngộ thông qua cảm thọ, trong khi đề cập đến chủ thể thiền vô sắc, Thế Tôn nói về cảm thọ. Liên quan đến vấn đề này,[2] tính chất hỗn hợp[3] phải được hiểu như thế này:

> Đặc tính và căn, khởi sanh cũng như tuỳ miên; vị trí và thời gian diễn ra, cách và thực chất được phân thành hai loại v.v...
>
> ( )

Về điểm này, tướng trạng hay đặc tính *(lakkhaṇaṃ)*: đặc tính này cũng giống như đã được khẳng định ở trên. Cơ sở *(adhiṭṭhānaṃ)*: xúc chạm; vì xúc chạm chính là cơ sở để cho cảm thọ khởi sanh,[4] do lời khẳng định sau đây: "Do nhân duyên xúc chạm, cảm thọ [khởi sanh]" (Ud 1), nó được đối chiếu, để so sánh, tiềm ẩn lâu dài (Ud II 99), do xúc làm cơ sở (nền tảng) cho cảm thọ khởi sanh. [**11**] Về điểm này, xúc đó được cảm nhận[5] *(vedanīyo)* vì điều sảng khoái chính là cơ sở cho hỷ thọ khởi sanh *(vedanāya)*, xúc cảm phải được cảm nhận là khổ [là cơ sở hay nền tảng] để cho khổ thọ khởi sanh, xúc cảm phải được cảm nhận như phi khổ phi lạc chính là cơ sở hay nền tảng để cho cảm thọ phi

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là '*va*, còn E^{e} giải thích là *vā*, S^{e} giải thích là '*va vā.*

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *tattha*, còn E^{e} giải thích là *tathā.*

[3]. *Pakiṇṇakaṃ;* Ñāṇamoli cho là "chung chung" *(MR&I* 75; *PPn* 343, 369) nhưng Pe Maung Tin lại cho là "rành mạch rõ ràng" (Pp 365) và "đặc biệt" *PP* 391), giống như ngài Nārada cũng cho là "đặc biệt", 1968, tr.80 và *Compendium* 13, 95. số 2, nhưng Bhikkhu Bodhi, 1993 tr. 81 lại cho là "thỉnh thoảng". Ý nghĩa rộng rãi là "phát tán" và rõ ràng là với mục từ trong MW s.v. *prakīrṇaka*, lại có nghĩa là "pha tạp". Xin đọc Ud-a 419, trong đó Thế Tôn thuyết giảng *pakiṇṇakakathā* cho những cư sĩ, tôi cho là một bài thuyết pháp để hướng dẫn một cách đặc biệt, có nghĩa là nhằm hướng dẫn từng cư sĩ hơn là cho cả Tăng chúng chung chung.

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *phasso vedanāya adhiṭṭhānaṃ*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *vedanāya adhiṭṭhānaṃ*; tôi chọn theo cách phân tích câu trong B^{e}.

[5]. Nghĩa đen là "cảm nhận được".

khổ phi lạc khởi sanh, ý nghĩa ở đây rất gần gũi với nhau.[1] Cảm thọ là nhân duyên gần cho điều gì khởi sanh? Đó chính là nguyên nhân gần cho tham ái khởi sanh. Liên quan đến lời khẳng định như sau: "Do có cảm thọ làm nhân duyên, tham ái khởi sanh" (Ud I) do thực chất đó là điều được ta ước muốn.[2] [Sợ có người cho rằng] "Trước tiên ta chủ trương rằng hỷ thọ là nhân duyên gần khiến tham ái khởi sanh, nhưng làm sao hai cảm thọ còn lại cũng làm nhân duyên gần được như vậy được?, [ta có thể trả lời như thế này] "Người ta cho rằng[3] toàn bộ ba cảm thọ đều làm nhân duyên gần khiến cho tham ái khởi lên, vì trước tiên một cảm thọ đem lại hỷ lạc, ước muốn được hỷ lạc trong đó, hoặc giả còn cao hơn thế nữa, chính vì thế làm sao ta thoát khỏi không bị khổ khống chế được;[4] trong khi đó [cảm thọ] phi khổ phi lạc lại chắc chắn được cho là hỷ thọ, do đặc tính tịch tĩnh nó đem lại".[5]

Khởi sanh (uppatti): lý do khiến cho khởi sanh. Vì chúng sanh và các hành[6] tạo ra các đối tượng hỷ lạc lại là nhân duyên khiến cho hỷ thọ khởi sanh, khi chúng tạo thành các đối tượng đáng mong muốn, [nhân duyên khởi sanh] của cảm thọ chính là khổ, [trong khi đó] chúng tạo thành các đối tượng vô ký [chúng lại trở thành lý do khởi sanh cho cảm thọ đó] đó là phi khổ phi lạc. Và liên quan đến vấn đề này chúng nên hiểu là đáng mong muốn

---

[1]. *Āsannakāraṇaṃ*; xin đọc Vism 9 trong đó từ này xuất hiện nhằm giải thích *padaṭṭhānaṃ*, các từ này được giải thích tương ứng do Ñāṇamoli là "nguyên nhân gần" và "nhân duyên trực tiếp" (*PPn* 9). Xin cũng đọc Ud-a 304. *Expos.* 84 và *Compendium* 13

[2]. C^e B^e giải thích là *abhipatthanīyabhāvato*, còn E^e giải thích là *abhi paṭṭhāniyabhāvato* và S^e giải thích là *abhipaṭṭhānīyabhāvato.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *vuccate*, còn E^e giải thích là *vuccati.*

[4]. *Dukkhābhibhūto;* B^e giải thích là *dukkhasamaṅgībhūto*, "người phải chịu *đau khổ"*

[5]. Xin đọc It-a I 75 ở trên.

[6]. Xin đọc Vism 50tt.

và không đáng mong muốn do dị thục và chấp nhận của trạng thái đó.[1]

Tuỳ miên (anusayo): từ ba cảm thọ này, các tham ái tuỳ miên tiềm ẩn nằm trong hỷ thọ, trong khổ thọ có các sân tuỳ miên [tiềm ẩn] nằm trong sự ghanh ghét, trong cảm thọ phi khổ phi lạc có vô minh tuỳ miên tiềm ẩn nằm trong đó. Chính vì điều này có lời nói rằng: "Này hiền giả Visākha, chính trong hỷ thọ trong đó có tham ái tuỳ miên" (M I 303) v.v... Và liên quan đến vấn đề này các tuỳ miên tiềm ẩn hướng về [tà] kiến và kiêu mạn lại được coi như thuộc về nhóm tham ái. Vì, hỷ là thọ lạc, dính mắc vào điều đó là thân tà kiến v.v…, bằng cách cố chấp cho nó là vĩnh cữu v.v… trong khi những thứ đó thuộc tiếng nói ngã mạn, tự phụ, ngã mạn bằng cách "tôi thì tốt hơn" v.v… huynh hướng tìm ẩn đối với điều không chắc chắn, trái lại, được nắm giữ thuộc nhóm vô minh, ví dụ đã nói trong bộ kinh Phân tích Nhân duyên *(Paticcasamupadavibhanga)* "do duyên thì cảm thọ [có mặt] không chắc chắn" (Vibh 168) và do không bị bỏ rơi liên tục chỗ này chỗ nọ, khuynh hướng tiềm ẩn chỗ này chỗ nọ trở nên cố chấp. Do đó, ý nghĩa "cảm thọ lạc thì có tiềm ẩn tâm tham" trong trương mục thực tế thì nó không bị bỏ rơi thông qua con đường, tham có khả năng sanh khởi khi mua lại thích hợp cùng lý do, như nó đang ngủ ngầm. Đây là phương pháp nơi trú ẩn cũng liên quan.

Địa điểm vị trí (thānaṃ): vị trí cảm thọ chính là thân xác và tâm thức; về điều này có lời nói rằng:[2] *"*Chính hỷ lạc thân xác, hỷ lạc dễ chịu do thân xúc sanh, cảm nhận[3] được như là hỷ lạc trong dịp đó" (Dhs §449 và [**12**] "Chính tâm hỷ lạc, là hỷ lạc dễ chịu do

---

[1]. *Vipākato tadākāraggāhaṇato ca*; ta có thể ám chỉ điều này với sự khác biệt giữa *vipāka cittas* và *cetasikas* điều này nhất thiết cần đến cảm thọ tương ứng với đối tượng và *kusala v.v*...lại không cần như vậy [LSC].

[2]. Các trích đoạn tiếp theo bỏ qua từ *kāyikaṃ sātaṃ* (cảm khoái nơi thân xác) và *cetasikaṃ sātaṃ* (cảm khoái nơi tâm trí) hiện nay ta thấy có trong Dhs (E^{e}).

[3]. *Vedayitaṃ*; hiểu theo nghĩa đen là "được cảm nhận".

ý xúc sanh, cảm nhận được vào dịp đó như là hỷ lạc vậy" (Dhs §478).

Thời điểm diễn ra (pavattikālo): giây phút một cảm thọ diễn ra và việc nhận thức được [cảm thọ đó] diễn ra.[1] Chính vì do giây phút diễn ra đó mà bản chất hỷ lạc hay đau khổ thuộc cảm thọ được phân biệt thành hỷ lạc hay đau khổ, phù hợp với những gì được nói đến như sau: "Thưa hiền giả Visākha, một hỷ thọ khi tồn tại, là đau khổ khi nó biến đổi" (M I 303), có nghĩa là sự tồn tại của hỷ lạc đó là dễ chịu, tính chất đau khổ của cảm thọ đó không tồn tại, [một khi] sự hiện hữu của khổ thọ là đau khổ, tính chất hỷ lạc của cảm thọ đó không tồn tại.[2] Việc nhận ra[3] một cảm thọ phi khổ phi lạc và không ý thức tỉnh giác hay không tỉnh giác cảm thọ đó diễn ra [kết quả là] có sự khác biệt giữa một bên là hỷ lạc còn bên kia là đau khổ [tương ứng với nhau] Và người ta cũng nói về điều này như sau: "Này hiền giả Visākha, một cảm thọ phi khổ phi lạc là dễ chịu khi cảm thọ này được nhận biết, là đau khổ khi ta không nhận biết được cảm thọ đó" (M I 303).

Căn (indriyaṃ-quyền): đối với những cảm thọ này, như thể các hỷ thọ v.v... trải qua năm lần phân loại thành các căn hiểu theo nghĩa uy quyền tối thượng,[4] tức là các lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền và xả quyền. Đối với tính chất dễ chịu thể chất được nói tới là lạc quyền, [tính chất] không dễ chịu thể chất là khổ quyền, ngược lại tâm dễ chịu được đề cập đến như là hỷ quyền, tính chất không thoải mái thuộc [tâm] được coi như là ưu quyền,

---

[1]. *Pavattanākalanaṃ;* ý không mấy rõ ràng. Cả *PED* lẫn *CPD* đều không có bất kỳ mục từ nào dành cho *ākalana*; nhưng xin đọc thêm MW s.vv. *ā-√3. kal* và *√3. Kal.* Hình như ngài Dhammapāla ở đây có đưa ra một từ nguyên tương đương cho *kāla,* hình như MW sv. nghi ngờ, có thể xuất phát từ √3.kal. Nếu như vậy, thời chúng ta có thể coi *ākalana*, thế cho "sự tính toán thời gian".

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *n' atthibhāvo*, còn E^e giải thích là *anatthibhāvo.*

[3]. C^e B^e giải thích là *ākalanaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *akalanaṃ.*

[4]. Chính vì *indriya*, từ Pāli có nghĩa là "căn, khả năng" có ý nghĩa nhấn mạnh của nguyên tắc vận hành, thí dụ như tên thần Indra, Skt đối chiếu tiếng Pāli là Sakka; xin cũng đọc Paṭis I 17, Vism 492, v.v…

trong khi đó lại có hai tính chất, vừa không sảng khoái cũng như không khó chịu [được đề cập đến] liên quan đến xả quyền. Nhưng liên quan đến vấn đề này, đâu là lý do tại sao khi thân mang cảm thọ sảng khoái và đau khổ lại được nói tới bằng cách phân loại thành lạc căn (quyền) và khổ căn và khi cảm thọ tâm là dễ chịu và đau khổ (đã được nói tới bằng cách phân loại) thành hỷ quyền và ưu quyền, liệu cảm thọ phi khổ phi lạc có được đề cập đến có cùng một bản chất như vậy chăng? Do không có bất kỳ sự phân thành hai nhánh nào. Vì [cho dù] các cảm thọ được coi là lạc thọ, có bản chất tự nó là hữu ích và các cảm thọ đau khổ, tự bản chất lại gây hại,[1] lại hành động theo cách giúp ích hay gây hại cho thân xác và bằng một cách hơi khác đôi chút các cảm thọ đó cũng giúp ích hay gây hại[2] cho tâm vậy; không phải như vậy trong trường hợp các phi khổ phi lạc thọ đâu: chính vì thế do thiếu tính chất phân thành làm hai nhánh mà không được đề cập đến bằng cách phân loại các thọ đó theo kiểu như vậy.

Thực chất phân làm hai v.v... (dvidhāditā): vì toàn bộ các cảm thọ là duy nhất hiểu theo nghĩa ta cảm nhận được cảm thọ đó, chia làm hai hiểu theo nghĩa thân cảm thọ và tâm thọ do phân làm hai liên quan đến điều đó các thọ tuỳ thuộc,[3] phân làm ba dưới dạng lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ, chia làm bốn bằng bốn bào thai (D III 230), chia làm năm bằng cách liên quan đến năm căn (quyền) (D III 239) và bằng chính sanh thú của chúng (D III 234), chia làm sáu bằng cách thông qua sáu môn và bằng sáu đối tượng của các cảm thọ đó, chia làm bảy thông quan liên kết với bảy thức giới,[4] chia làm tám bằng cách làm nhân duyên cho tám pháp trần tục (D III 260), chia làm chín bằng cách các thọ đó

---

[1]. B[e] giải thích là *bādhakasabhāvā*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *pākasabhāvā.*

[2]. B[e] giải thích là *bādhakañ ca*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *pākañ ca.*

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *nissayabhedena*, còn E[e] giải thích là *nissayavedanā.*

[4]. *Sattaviññāṇadhātuyogena*: Được giải thích trong Abhidh-av-nṭ I 348 (CSCD) như sau: *cakkhuviññāṇadhātādīnaṃ pañcannam*, *mandhātumanoviññāṇadhātu dvayassā ti sattannaṃ viññāṇadhātūnaṃ.*

là lạc v.v... bằng cách xếp loại thành quá khứ v.v...[1], chia [làm chín] này còn chia hai[2] thành mười tám gồm có cảm thọ nội phần và ngoại phần, cũng giống như vậy [**13**] bằng cách ta có thể phân chia làm ba, bằng cách lấy các lạc thọ v.v... với nhiều loại cảm thọ lại có đến sáu đối tượng, như các cảm thọ cảnh sắc v.v..., vì [một cảm thọ] mang tính chất sảng khoái nổi lên liên quan đến đối tượng gồm các cảm thọ cảnh sắc, như khổ thọ và cả phi khổ phi lạc nữa, cũng như vậy trong trường hợp những gì còn lại (đối với các đối tượng) liên quan. Hay nói cách khác, có đến mười tám cách bằng mười tám cách phân loại thành mười tám ý hành phân loại, về điều này người ta nói rằng "Vì ta quán sát cảnh sắc với con mắt, chúng ta có thể nghiên cứu kỹ hiện hữu sắc khởi lên hỷ... khởi lên ưu... ta có thể quán sát kỹ hữu sắc tạo ra xả. Khi nghe âm thanh bằng tai... khi biết pháp bằng ý, nghiên cứu khởi lên hỷ ... khởi lên ưu vừa nghiên cứu kỹ pháp khởi lên xả" (Vibh 381); theo cách này, chúng có 18 loại thọ. Cũng vậy, chúng có 36 loại như sau: 6 loại hỷ liên quan tại gia... 6 [loại] ưu liên quan tại gia... 6 [loại] xả liên quan tại gia... cũng vậy là 6 [loại] hỷ liên quan xuất ly... (Vibh 381t.), 36 quá khứ, 36 vị lai, 36 hiện tại là có 108 loại thọ. Như vậy, trong cách liên quan này nên hiểu hai loại thọ .v.v..

Bài Thuyết Pháp hỗn hợp đến đây là kết thúc.

Liên quan đến các đoạn kệ:[3] *chuyên tâm thiền định (samāhito)*: hành thiền định bằng cách nhập định chấp nhận phân thành cận hành định và an chỉ định; bằng cách này Ngài chỉ rõ cho thấy Ngài đang có ý định khiến cho chỉ (*samatha*) khởi lên. *Tỉnh giác (sampajāno)*: nhận thức đúng đắn *(sammā pajānanto)*[4] bằng bốn cách tỉnh giác như thể tỉnh giác đem lợi lại cho ta v.v...[5]; bằng

---

[1]. Có nghĩa là, mỗi cảm thọ trong số ba cảm thọ này được phân thành quá khứ, hiện tại và tương lai tổng cộng thành chín cảm thọ cả thảy.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ᵒbhedena*, còn E^{e} giải thích là *ᵒvedanā.*

[3]. Để biết thêm điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc Spk III 74.

[4]. B^{e} giải thích là *sampajāno.*

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ᵒsampajaññādinā*, còn E^{e} giải thích là *ᵒsampajaññādīnaṃ*; xin đọc Vibh-a 347 (*DD* II 71tt.) bàn về bốn điều này.

cách này Ngài chỉ rõ cho thấy rằng Ngài có ý định tu luyện thiền quán *(vipassanā)*. *Thiền niệm (sato)*: tu luyện thiền niệm. Bằng cách áp dụng phương pháp này liên quan đến các pháp chỉ *(samatha)* và thiền quán *(vipassanā)* đạt đến chu tất tu chứng; bằng cách này Ngài chỉ rõ cho thấy thực tế là Ngài đã thành tựu được việc tu chứng đó. *Am hiểu rõ ràng các cảm thọ (vedanā ca pajānāti)*: am hiểu đầy đủ [các cảm thọ] thông qua tam liễu tri [hiệp thế] trong gia đoạn [tiền chứng Thánh đạo] liên quan đến chính bản chất các thọ đó [và] cách phân loại,[1] tức "Các cảm thọ; đến chừng mực các cảm thọ" và như là đặc tính vô thường .v.v…, tức: "Các thọ này chỉ là vô thường, đau khổ và mang tính chất biến đổi", thế rồi Ngài còn thêm vào thiền quán đó (*vipassanā)* và Ngài am hiểu bằng cách thông suốt bao gồm liễu tri toàn bộ đó chính là thánh đạo[2]. *Và thọ tập khởi (vedanānañ ca sambhavaṃ)*: tập đế đang khởi lên. *Trong đó các thọ này diệt (yattha c' etā nirujjhanti)*: đây chính là diệt đế, trong đó toàn bộ các thọ như vậy đều diệt. *Dẫn đến diệt các thọ (khayagāminaṃ)*: và Ngài hiểu rõ thánh đạo dẫn đến diệt các thọ đó - liên quan đến vấn đề này. [**14**] *Thông qua diệt các thọ (vedanānaṃ khayā)*: thông qua diệt, dưới dạng các thọ không khởi sanh do thánh quả của thánh đạo bằng cách thấu triệt tứ chân đế. *Loại bỏ được đói khổ và chứng đạt Niết-bàn (nicchāto parinibbuto)*: thoát tham ái, là người đã loại bỏ được tham ái, chứng đắc Niết-bàn bằng phiền não Niết-bàn và bằng uẩn Niết-bàn *(khandha-parinibbāna)*.

Việc chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

---

[1]. B[e] giải thích là *vibhāgato*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *vibhāvato.*

[2]. Xin đọc Vism 606 về am hiểu đầy đủ tam liễu tri hiệp thế, Vism 689tt bàn về bốn thấu triệt, trong đó người ta đề cập đến thấu triệt bằng thắng trí toàn bộ khổ đế, Dhammapāla ám chỉ như vậy ở điểm này đến người liên quan thấu triệt đệ nhất chân đế.

53. KINH CẢM THỌ THỨ HAI

(III.1.4) Trong bài kinh thứ tư:[1] *phải được coi là đau khổ (dukkhato daṭṭhabbā)*: do mang tính chất đau khổ vì phải trải qua biến đổi, lạc thọ phải được coi là đau khổ thông qua trí nhãn. *Phải được coi như là mũi tên (sallato daṭṭhabbā)*: cảm thọ mang tính chất đau khổ, do thực chất đau khổ đó chính là đau khổ thể chất,[2] phải được coi như là vỏ cây hiểu theo nghĩa khó loại bỏ, hiểu theo nghĩa làm cho đau đớn nội tại và theo nghĩa bị đè nén. *Là vô thường (aniccato)*: cảm thọ không mang tính chất đau khổ cũng không mang tính chất hỷ lạc phải được coi như là vô thường do tự nó không tồn tại sau khi đã xuất hiện, do cảm thọ đó mang tính chất sanh diệt, do cảm thọ chỉ mang tính chất tạm thời và do chúng trái ngược lại với điều thường còn.[3] Và trong khi ta phải công nhận toàn bộ các thọ phải được coi là vô thường, dẫu sao Đạo sư cũng dạy rằng: "Này chư tỳ khưu, các lạc thọ phải được coi là đau khổ; các khổ thọ phải được coi như là mũi tên", Ngài chỉ rõ cho thấy điểm này, tức là tầm nhìn đau khổ đó trước tiên có thể qui cho tính chất phai tàn đi, do tầm nhìn vô thường.[4] Hay nói cách khác, Ngài khẳng định điều đó để ta có thể thấu triệt rằng: điều gì kẻ phàm phu cho là sảng khoái bằng cách này tự bản chất chỉ là đau khổ và loại đau khổ đó lại liên kết với các hành là điều Ngài muốn làm rõ. Sau khi đã tuyên bố: "Này chư tỳ khưu, lạc thọ phải được coi là đau khổ vậy", bằng cách ám chỉ đến loại đau khổ khởi lên do biến đổi, trong đó ta hiểu rõ: "Điều gì là vô thường chỉ

---

[1]. Để biết thêm những gì diễn ra tiếp theo sau đó xin đọc Spk III 76.

[2] C^e B^e giải thích là *dukkhadukkhabhāvena*, còn E^e S^e giải thích là *dukkha dukkhatābhāvena.*

[3]. Xin đọc Ud-a 236.

[4]. B^e giải thích là *sātisayaṃ virāganimittaṃ dukkhadassanaṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sātisayam aniccena virāganimittadukkhadassanaṃ.* Rất có thể đây là cách ám chỉ đến lời khẳng định, trong A III 416, đó là có đau khổ phai tàn đi rất chậm và có đau khổ lại rất nhanh (có từ bị đảo lộn trong bản dịch của Hare ở *GS* III 295). Từ *virāga* nơi những văn cảnh như vậy lại có nghĩa thường là "triệt đoạn" hơn là "biến đổi" như *PED* gợi ý do s.v. *virāgin* và hình như tiếp theo sau Hare, ta có thể thấy trong Mp II 315 và III 408.

là đau khổ mà thôi", thế rồi Ngài nói thêm, đối với những ai nghĩ rằng: "Nếu điều đem lại sảng khoái tự bản chất thuộc loại đó, thời đau khổ thuộc loại nào bây giờ nào?", "Khổ thọ (*dukkha)* phải được coi như là mũi tên" do liên quan đến loại đau khổ thể chất; trong khi đó, Ngài cho rằng: "Phi lạc phi khổ thọ phải được coi như là vô thường", Ngài chỉ rõ cho thấy [cảm thọ] đau khổ đó chỉ là đau khổ khi có liên kết với các hành mà thôi.

Và về điểm này,[1] ta làm rõ được như sau, bằng cách cho rằng: "Lạc thọ phải được coi như là khổ", là cách triệt diệt tham dục, đối với lạc thọ tồn tại các khuynh hướng tiềm tàng dẫn đến tham dục tuỳ miên; bằng cách cho rằng: "Cảm thọ nào mang tính chất khổ phải được coi như là mũi tên" ta làm rõ điều này có nghĩa là các phương tiện triệt diệt tận gốc sân hận; còn đối với cảm thọ là khổ lại tiềm ẩn chứa đựng khuynh hướng hướng tới sân tuỳ miên; [trong khi] bằng cách tuyên bố: "Phi khổ phi lạc thọ phải được coi là vô thường", làm rõ cho thấy các phương tiện triệt diệt đến tận gốc si mê, vì nơi phi lạc phi khổ thọ có ẩn chứa khuynh hướng tiềm tàng hướng tới vô minh.

Như vậy, ta cần hiểu rõ rằng bằng cách thứ nhất [**15**] chỉ rõ cho thấy việc loại bỏ cấu uế tham ái, thực chất là cảm thọ này chính là nhân duyên, thưởng thức điều sảng khoái; bằng cách thứ hai là việc loại bỏ uế nhiễm chính là tà hạnh với mục đích tránh[2] [thứ đau khổ đó]; [trong khi] vì uế nhiễm là [tà] kiến cho nên ta có thể quy cho vô minh và vô minh lại có thể qui cho phi lạc phi khổ thọ [được làm rõ] bằng các cách thứ ba, những ai coi cảm thọ là vô thường[3] thời không còn cấu uế [tà] kiến nơi họ nữa. Hay nói cách khác, [phải hiểu rằng] cách thứ nhất [Ngài chỉ rõ cho thấy] am hiểu đầy đủ đau khổ do phải chịu biến đổi, cách thứ hai ta phải hiểu rõ khổ đó chính là [thân] đau, cách thứ ba phải hiểu khổ đó

---

[1]. C^e B^e giải thích là *ettha*, còn E^e S^e giải thích là *tattha.*

[2]. *Pariharaṇatthaṃ*; hiểu theo nghĩa đen "với mục đích che giấu, tránh né hay tránh xa tà hạnh đó".

[3]. Về điểm này tôi chọn theo cách chấm câu của B^e.

chính là liên kết với các hành. Còn nữa, [điều này phải được hiểu] bằng cách thứ nhất [Ngài làm rõ] việc am hiểu đầy đủ đối tượng đáng mong muốn, cách thứ hai hiểu rõ các đối tượng không đáng mong muốn, cách thứ ba hiểu rõ đầy đủ các đối tượng vô ký vì đối với các pháp lấy điều này làm đối tượng đã tan biến đi thời chính các đối tượng đó cũng tan biến mất. Hay nói cách khác [ta nên hiểu rõ như sau] cách thứ nhất cho thấy Ngài quảng bá việc loại bỏ tham dục, bằng cách thiền niệm đau khổ, vô tham và làm rõ từ bỏ; cách thứ hai Ngài quảng bá[1] và làm rõ việc loại bỏ sân hận bằng cách thiền niệm tính vô thường, tính vô tướng; [trong khi đó] cách thứ ba quảng bá cho việc loại bỏ si mê, bằng cách thiền niệm tính vô ngã, tính hư không Ngài chứng minh làm rõ[2] được loại bỏ.

Khi mà (yato): vào thời điểm như vậy; hay nói cách khác, từ lúc đó. *Vị Thánh (ariyo)*: kẻ an trú, đoạn diệt các lậu hoặc, hay được thanh tịnh khỏi các lậu hoặc. *Vì Ngài có chánh kiến (sammaddaso)*: vị đó có thị kiến rõ ràng toàn bộ các thọ, hay, nói cách khác, về toàn bộ tứ chân đế. *Vị đó đã cắt đoạn tham ái (acchecchi taṇhaṃ)*: là[3] nhờ thánh đạo thù thắng vị đó đã cắt đoạn *(chindi*, là một dạng ngữ pháp khác), đã triệt diệt mọi tham ái không còn dư sót bất kỳ điều gì có nguyên nhân tồn tại nơi cảm thọ. *Vị đó đã tống khứ hết mọi kiết sử (vivattayi saṃyojanaṃ)*: vị đó đã vượt qua mười kiết sử, đã triệt diệt được đến tận gốc rễ. *Thích hợp (sammā)*: phải lẽ, hữu lý. *Thấu triệt được kiêu mạn (mānābhisamayā)*: thấu triệt được kiêu mạn gồm nhận ra, hay, nói cách khác thấu triệt cùng một thứ kiêu mạn bao gồm loại bỏ; vì thánh đạo A-la-hán cho rằng đó là kiêu mạn theo chức năng, đây chính là cách thấu triệt nhờ tri kiến. Hơn thế nữa, khi đã thấy *(diṭṭho)* đây chính là loại bỏ một cách thẳng thừng, như thể căn

---

[1]. Ở đây và dưới đây, C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là ^{o}*parikittanena*, còn E^{e} giải thích là ^{o}*parikhittanena.*

[2]. Bàn về ba loại từ bỏ này, xin đọc Paṭis II 36, As 223t. và Vism 658t.; cũng trong Sv 1004 và Sv-pṭ III 278. Tham khảo tiếp theo không tìm thấy trong *BD* I 161, số 1

[3].Để biết thêm những gì diễn ra tiếp theo sau đó, xin đọc Ps I 87, Spk III 75 và Mp II 208.

mệnh chúng sanh đã bị đầu độc *(diṭṭha)* với thuốc độc chết người *(diṭṭhavisena)*, đây chính là cách thấu triệt bao gồm loại bỏ. *Đã kết thúc đau khổ (antam akāsi dukkhassa)*: thực chất là một khi nhận ra được kiêu mạn và loại bỏ được nó, thánh đạo A-la-hán đã kết thúc, hạn chế được, giới hạn được[1] và coi đó là điểm chấm dứt mọi đau khổ thuộc bất kỳ loại nào thuộc vòng luân hồi - biến loại đau khổ đó chỉ còn lại[2] điều gì liên kết với thân cuối cùng mà thôi.

Liên quan đến các đoạn kệ: kẻ nào (*yo)*: là vị đồ đệ bậc Thánh *(ariyasāvaka)*. *Đã nhận ra*: *adda = addasa* (một dạng ngữ pháp khác) ý nghĩa ở đây là cho rằng lạc thọ chính là đau khổ; [**16**] vì lạc thọ giống như đồ ăn tẩm thuốc độc, [dẫu cho có mang lại hỷ lạc] khi ta dùng thứ thực phẩm đó, thời khổ thọ vẫn còn vào thời điểm lạc thọ đó biến đổi. *Nhận rõ khổ thọ giống như mũi tên (dukkham addakkhi sallato)*: có lời nói rằng Ngài coi cảm thọ là đau khổ nhờ quán sát rõ đau khổ giống như mũi tên, Ngài thực chứng rằng khi điều này khởi lên, khi hiện hữu và khi bị phá hủy đơn giản sẽ tấn công chúng ta giống như mũi tên, khi đã nhập, hiện hữu và được lấy ra khỏi thân xác ta, mũi tên đó chỉ tạo ra chết chóc (hấp hối)[3] mà thôi. (*Ngài) đã coi... là vô thường (addakkhinaṃ aniccato)*: xuất phát từ bản chất vô thường[4] đó (ngài) đã coi đó là phi lạc phi khổ thọ - do tự bản chất điều gì là an tịnh[5], lại thuộc dạng an tịnh hơn nhiều so với những gì là đau khổ và sảng khoái - chỉ là vô thường mà thôi.

Rõ ràng Ngài đã quán sát rất chính xác (sa ve sammaddaso): như vậy chính Ngài đã quán tri rõ ràng tam thọ này chính là đau khổ v.v... *Trong đó (yato)*: chính vì. *Tuỳ thuộc vào điều đó*

---

[1]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *parivaṭumaṃ*, còn E[e] giải thích là *parivaṭṭumaṃ.*

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *[o]mattāvasesaṃ*, còn E[e] giải thích là *[o]mattavasesaṃ.*

[3]. *Pīḷam eva*; thường được giải thích là "đàn áp, áp bức"

[4]. Toàn bộ các ấn bản đều giải thích là *aniccantikatāya* cho dù ta thử giả thiết rằng, giả như hình như tính chất dư thừa trong cách giải thích này, theo cách giải thích nguyên thuỷ có thể là *anaccantikatāya*, "do tính chất không thường còn". Xin đọc thêm Ud-a 315 để biết thêm điểm giống nhau.

[5]. C[e] B[e] giải thích là *santasabhāvatāya*, còn E[e] S[e] giải thích là *santabhāvatāya.*

(tattha): liên quan đến cảm thọ như vậy. *(Ngài) đã được giải thoát (vimuccati)*: được giải thoát bằng cách triệt hạ đến tận gốc. Ngài đã nói điều này, chính vì *(yasmā)* Ngài đã quán sát rõ điều hỷ lạc v.v... chỉ là đau khổ v.v..., chính vì thế *(tasmā)* Ngài chứng giải thoát bằng cách triệt đoạn đến tận gốc liên quan đến các loại cảm thọ như vậy, bằng cách loại bỏ khao khát và tham dục phải chịu như vậy; vì khi từ *yaṃ* được thốt lên, thời từ *tam* cũng phải được cung ứng và rồi được khẳng định[1]. Hay, nói cách khác: *người nào đã bị kiềm chế (yato)*: ai đã bị lậu hoặc kiềm toả [hoàn toàn] *(saṃyato)*, người đã biết tự kiềm chế *(yatatto)*, nơi thân, ngữ và ý nghiệp; hoặc giả "người tích cực" *(yato)* chính vì Ngài đã ráng sức *(yatati)*, đã cố gắng, ý nghĩa ở đây là Ngài đã tự kéo dãn mình *(āyatati)*[2].[3] *Là người chứng toàn hảo bằng chứng thắng trí (abhiññāvosito)*: là người đã khiến cho [các pháp này] đạt đến viên mãn thù thắng, điều nên làm đã làm bằng thắng trí thứ sáu[4] sau khi đã khiến khởi sanh chủ đề đệ tứ thiền có tứ chân đế, mở ra với các cảm thọ. *Ngài đã an tịnh (santo)*: Ngài đã chứng an tịnh thông qua kiềm chế các phiền não tham v.v... *Sau khi đã vượt qua triền ách (yogātigo)*[5]: bằng cách vượt thắng bốn ách phược gồm ách phược dục v.v... Ngài là vị (Mâu ni) đại trí (*muni*) bằng cách hành sử thông minh liên quan đến hạnh phúc của cả hai.[6]

Việc chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

---

[1]. Có nghĩa là, chính vì trong đoạn kệ có từ *yato (= yasmā*, xuất xứ cách của *yaṃ)*, tương liên từ *tasmā* (xuất xứ cách của *taṃ)* phải xuất hiện. Điều này tập chú giải cung ứng trong câu ở trên.

[2]. Không thấy liệt kê trong tự điển *PED*.

[3]. Trong các trường hợp đó, đoạn kệ thay vì phải trở thành: "Kẻ nào đã thấy rằng hỷ lạc chỉ là khổ, đã nhận ra khổ như là mũi tên độc, đã nhận ra rằng điều đó chẳng phải đau khổ cũng không phải là hỷ lạc, đó chỉ là tịch tĩnh, là vô thường mà thôi, với tư cách là một tỳ khưu, vị nào nhận ra rõ ràng chính xác như vậy, kẻ đó tự kiềm chế mình/hăng hái, được giải thoát khỏi những thứ đó".

[4]. B^e giải thích là *chaṭṭhābhiññāya*, còn E^e C^e S^e giải thích là *chaḷābhiññāya*; xin đọc Ps I 164, trong đó từ này được định nghĩa là thánh đạo A-la-hán.

[5] C^e B^e và It cũng giải thích như vậy, còn E^e S^e giải thích là *yogātīto.*

[6]. Có nghĩa là, hạnh phúc của chính mình và hạnh phúc của tha nhân – xin đọc M II 139 và A II 179.

54. KINH TẦM CẦU THỨ NHẤT

(III.1.5) Trong bài kinh thứ năm:[1] tầm cầu *(esanā)*: tìm kiếm, kiếm cho ra, theo dõi tông tích; "tầm cầu dục lạc" v.v... được đề cập đến điều này để chỉ rõ cho thấy các pháp này phù hợp với cách phân loại. Về điểm này: *kāmesanā* (tầm cầu dục lạc) chính là tìm kiếm hỷ lạc giác quan; hay, nói cách khác, *kāmesanā* (tìm kiếm sảng khoái giác quan) chính là tìm kiếm điều được cho là hỷ lạc giác quan.[2] Vì Ngài đã đề cập đến điều này: "Về điểm này, tìm kiếm khoái lạc dục lạc là gì vậy? Liên quan đến sắc dục, bất kỳ điều gì là khao khát được hưởng khoái lạc giác quan, tham dục lạc, sảng khoái do dục lạc mang lại, [**17**] là ưa thích dục lạc, khao khát dục lạc, là trạng thái u mê do dị thục dục lạc đem lại, là tham đắm dục lạc - ta gọi đây chính là "tìm cầu dục lạc" (xin đọc Dhs §1099; Vibh 366); chính vì thế, ta nên am hiểu chính tham dục lạc bằng từ *kāmesanā* (tìm cầu sắc dục). Ta cũng có thể áp dụng chính phương pháp này liên quan đến *bhavesanā* (tìm cầu hữu). Và người ta cũng đề cập đến điều này như sau: "Về điểm này, thế nào là tìm cầu hữu đây? Ở đâu có liên quan đến tái sanh... bất luận điều gì được khao khát hữu... dính kết với hữu...- ta gọi đây chính là 'tìm cầu hữu'" (Vibh 366); chính vì thế, tham dục đã thể hiện dưới dạng "tầm cầu hữu",[3] ước muốn tồn tại cả về sắc lẫn vô sắc,[4] ta nên hiểu đây chính là *bhavesanā* (tầm cầu hữu). Tầm cầu Phạm hạnh chính là tìm cầu cuộc sống Phạm hạnh, liên quan đến vấn đề

---

[1]. Còn về điều tiếp theo sau đó, xin đọc Sv 989 và Spk III 136; xin cũng đọc thêm Mp-ṭ II 295t. (CSCD).

[2]. Cách khác này hình như Dhammapāla không tuân thủ, chính vì thế tôi chấp nhận bản dịch trước đó trong It.

[3]. *Bhavesanarāgo;* điều này không cân bằng với *kāmarāgo* (tham dục lạc) ở trên, trong khi đó Sv giải thích là *kāmagavesanarāgo* (tham dục dưới dạng tầm cầu hữu dục) tương ứng.

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *rūpārūpabhavapatthanā* (S^{e} giải thích là *rūpārūpabhavapaṭṭhanā)*, còn E^{e} giải thích là *rūpārūpabhavapaṭṭhānā*; theo *PED*, *rūpa* (sắc) trong những bối cảnh như vậy bao gồm cả Dục giới lẫn Sắc giới.

này có lời nói rằng: "Về điểm này thế nào là tầm cầu Phạm hạnh?" Bất kỳ loại kiến nào như: "Thế gian là trường còn" hay[1] "Thế gian không trường còn", hay "Thế gian là hữu hạn", hay "Thế gian là vô hạn", hay "Linh hồn và thân xác chỉ là một và hoàn toàn giống nhau"[2], hay "Linh hồn là một thứ, còn thân xác lại là thứ khác, hay "Vị Như Lai tồn tại sau khi chết", hay "Vị Như lai không tồn tại sau khi chết", hay "Có vị Như Lai và không có vị Như Lai sau khi chết", [bất luận điều gì] phải viện đến [tà] kiến, chứa chất [tà] kiến, hoang dại với [tà] kiến[3] méo mó vì [tà] kiến, bám chặt lấy, gắn kết với [tà] kiến[4], tham đắm, hiểu lầm tà đạo, đường sai lối lầm, sai lầm, lãnh vực tà đạo,[5] méo mó vì bám chặt với - ta gọi đây chính là "tầm cầu Phạm hạnh" (Dhs § Vibh 366).

Chính vì thế, việc tầm cầu[6] bị cắt đoạn bằng viện đến [tà] kiến phải được hiểu là tầm cầu tà kiến Phạm hạnh-*diṭṭhibrahmacariyesanā* (tìm kiếm Phạm hạnh liên quan [tà] kiến). Như vậy, chính là tham dục và [tà] kiến đã được chỉ rõ cho thấy bằng *esanā* (tìm cầu). Tuy nhiên, tầm cầu *(esanā)* không chỉ đơn giản là tham dục và [tà] kiến một mình đâu - vì tầm cầu cũng chính là hành động liên kết trong đó. Về điều này cũng có lời nói rằng: "Về điểm này, thế nào là tầm cầu dục lạc? Dục tham và các thân, ngữ và ý nghiệp bất thiện liên kết trong đó - ta gọi đây là "tìm cầu dục lạc". Về điểm này, thế nào là tầm cầu hữu? Hữu tham và các thân ngữ và ý nghiệp bất thiện liên kết với nhau trong

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *vā*, còn E^e giải thích là *sā.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ*, còn E^e giải thích là *taṃ jīvaṃ sarīraṃ*

[3]. C^e B^e giải thích *diṭṭhikantāro*, còn E^e S^e giải thích là *diṭṭhikantāraṃ.*

[4].C^e B^e giải thích là *patiṭṭhāho*, còn E^e S^e giải thích là *paṭiggāho.*

[5]. C^e B^e giải thích là *titthāyatanaṃ,* còn E^e S^e giải thích là *tiṭṭhāyatanaṃ*; từ này có nhiều cách giải thích khác nhau và rõ ràng các cách giải thích cũng rất có thể có ý nghĩa ngang nhau. Xin đọc A I 173 (và Mp II 272tt.) trong đó có liệt kê ra ba cách giải thích; cũng xin đọc M I 483, Sv 118 (và Sv-pṭ. I 217tt.), As 253 và phần thảo luận trong *BD* III 167, số 2; *BPE,* 93 số 9 và *JPTS* 1913, tr.117tt.

[6]. C^e B^e giải thích là *esanā*, còn E^e S^e giải thích là *gavesanā.*

đó - ta gọi đây chính là 'tầm cầu hữu'. Về điểm này, thế nào là tầm cầu Phạm hạnh? Một tà kiến thái quá và các thân, ngữ và ý nghiệp bất thiện được liên kết trong đó - ta gọi đây chính là "tầm cầu Phạm hạnh" (Vibh 366tt.). Chính vì thế, ta nên hiểu có ba loại tầm cầu.

Liên quan đến các đoạn kệ: *tập khởi hay là nguồn gốc (sambhavaṃ)*: về vấn đề này, tầm cầu[1] tập khởi chính là vô minh v.v... và tham ái tạo thành nguyên nhân khởi sanh, có nghĩa là các tầm cầu đó khởi lên như thế đó. [**18**] *Và trong đó, các tầm cầu này diệt (yattha c'etā nirujjhanti)*: do dị thục thánh đạo đệ nhất thời việc tầm cầu[2] Phạm hạnh diệt[3], do dị thục thánh đạo Bất lai thời tầm cầu dục lạc diệt, do dị thục thánh đạo A-la-hán thời tầm cầu hữu diệt. Điều còn lại giống những gì đã đề cập[4] đến ở trên.

Việc chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc.

---

[1]. C^e B^e giải thích là *esanānaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *esanāya.*
[2]. Xin đọc Mp III 81.
[3]. C^e B^e S^e giải thích là *nirujjhati*, còn E^e giải thích là *nirujjhanti.*
[4]. Như trong It-a II 13t. ở trên.

55. KINH TẦM CẦU THỨ HAI

(III.1.6) Trong bài kinh thứ sáu:[1] *cùng với tầm cầu Phạm hạnh (Brahmacariyesanā saha)*:[2] cùng với việc tầm cầu Phạm hạnh *(brahmacariyesanāya)*. Vì đây là tên gọi với cách đọc lướt hậu tố; hay nói cách khác, đây là chủ cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách. Đây là điều người ta nói đến như sau: "Dục tầm cầu và hữu tầm cầu cùng với tầm cầu Phạm hạnh - là ba tầm cầu". Về ba tầm cầu này, người ta làm rõ sắc do tầm cầu Phạm hạnh lại cho rằng: "'Chân đế là thế đó' là cách hiểu lầm; người ta cho rằng quan điểm đã trở thành 'những cách tích cóp'". Đây chính là ý nghĩa: *itisaccaparāmāso* nên được giải quyết như sau, tức là: chính vì như vậy *(iti)*, phải chăng đã có sự hiểu lầm *(parāmāso)* cho rằng đây là chân đế *(saccaṃ)*; Ngài chỉ rõ cho thấy cách thức [tà kiến] đó diễn ra bằng cách cho rằng chỉ có điều đó là chân đế mà thôi. Toàn bộ những gì còn lại đều vô ích "quan điểm *(diṭṭhiṭṭhānā)* đó cũng chính là tà kiến *(diṭṭhiyo)*, do các tà kiến đó chính là nguyên nhân của toàn bộ những gì là gây hại, về điều này có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, ta nói rằng tà kiến là một lỗi phạm rất nặng" (xin đọc A I 33). Và điều đáng nói chính là [các tà kiến này] tăng thịnh liên tục,[3] các tà kiến này tự tích lũy thông qua việc tích lũy các phiền não {về kiêu mạn và} tham lam v.v... {và thông quan việc tích lũy đau khổ thuộc vòng luân hồi này}[4] và do gắn kết một cách sai lầm với niềm tin cho rằng chỉ có điều đó là chân đế, [và rằng] mọi vấn đề khác chỉ là phù phiếm mà thôi, những tà kiến như vậy tạo thành nguyên nhân cho toàn bộ những gì là có hại và những gì tạo thành nguyên nhân tích lũy lại đau khổ xuất phát từ các phiền não đó tạo thành việc "tầm cầu

---

[1]. Còn về điều tiếp theo sau đó, xin đọc Mp III 81t. và Mp-ṭ II 296 (CSCD).

[2]. Bản văn chèn thêm *Gāthāsu* trong ngoặc kép; C^e B^e S^e lại bỏ qua.

[3]. C^e B^e giải thích là *vaḍḍhamānā*, còn E^e S^e giải thích là *vaḍḍhayamānā*.

[4]. Mp-ṭ giải thích là *mānalobhādikilesasamussayanena vaṭṭadukkhasam ussayanena ca* còn toàn bộ các bản văn đều giải thích là *lobhādikilesasamussayena ca.*

Phạm hạnh". Ta phải hiểu rằng bằng cách này ta có được cách "tầm cầu Phạm hạnh dưới dạng các hình thái xuất hiện và dưới dạng các cách thức trong đó tầm cầu Phạm hạnh đã xuất hiện.[1]

Đối với ai chống lại toàn bộ tham dục này (sabbarāgavirattassa): đối với kẻ nào chống lại toàn bộ tham dục và [toàn bộ] hữu tham. Chính vì thực chất Ngài đã được giải thoát khỏi cùng một một cách như vậy nơi Niết-bàn, được coi như đã triệt phá được các tham dục, [về vấn đề này có lời nói rằng] *'đối với kẻ nào được giải thoát thông qua triệt diệt tham dục*, đối với vị A-la-hán. *Các tầm cầu được từ bỏ (esanā paṭinissaṭṭhā)*: đó là tầm cầu dục lạc, tầm cầu hữu đã được từ bỏ hoàn toàn (*nissaṭṭthā)* bị loại bỏ. *Tà kiến đã bị triệt diệt đến tận gốc rễ (diṭṭhiṭṭhānā samūhatā)*: đó là các tà kiến, được coi như là tầm cầu Phạm hạnh, sau khi đã được tạo ra phải triệt diệt đến tận gốc bằng đệ nhất thánh đạo. *Thông qua triệt diệt tầm cầu (esanānaṃ khayā)*: đó là *thông qua triệt phá*, thông qua diệt đoạn dưới dạng không còn khởi sanh lại được nữa, *về cả ba việc tầm cầu này* bằng cách như vậy,[2] *Ngài* được gọi là *vị tỳ khưu* do thực chất Ngài đã triệt phá được hết các phiền não, *là người không còn mong mỏi điều gì nữa* do nơi Ngài không còn mong muốn điều gì nữa và là người đã loại bỏ được *lời đàm đạo vô bổ* và thực chất là điều không kiên định và mũi tên nói lời vọng ngữ liên kết với [tà] kiến[3] đã được loại bỏ.

Việc chú giải *sutta* thứ sáu đến đây là kết thúc.

---

[1]. C^e B^e và Mp-ṭ.giải thích là *nibbattito,* còn E^e S^e giải thích là *nipphattito.*

[2]. C^e B^e giải thích là *evaṃ,* còn E^e S^e lại bỏ qua.

[3]. C^e B^e (và S^e v.l) giải thích là *diṭṭhekatthassa vicikicchākathaṃkathāsallassa*, còn E^e S^e giải thích là *diṭṭhigatassa vicikicchākathaṃkathāsallāpassa.*

56-57. KINH CẶP LẬU HOẶC[1]

[**19**] (III.1.7-8) Trong bài kinh thứ bảy: *āsava liên can* đến *tham dục*: *kāmāsavo = kāmesu āsavo* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài); hay nói cách khác *āsava* (lậu hoặc) được coi như là tham dục. Tuy nhiên về ý này, *āsava* có liên can đến dục chính là tham dục đối với dục lạc và hỷ lạc sắc giới v.v... Lậu hoặc liên can đến hữu chính là tham đắm và tham dục liên can đến sắc hữu và vô sắc hữu,[2] mong muốn có được thiền-na,[3] tức là tham dục đi kèm với tà kiến trường tồn và ước muốn hữu.[4] Lậu hoặc liên can đến vô minh chỉ đơn giản chính là vô minh vậy.

Và[5] *lậu hoặc tập khởi (asavānañ ca sambhavaṃ)*: liên quan đến vấn đề này, lậu hoặc tập khởi chính là không tác ý đúng phương pháp và các lậu hoặc như thể vô minh v.v...; về điều này, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, đối với kẻ nào không thể tập trung tác ý đúng phương pháp không những chỉ đối với các lậu hoặc đã khởi sanh - các lậu hoặc đã khởi sanh và cũng đang trên đà tăng thịnh" (M I 7) như thể là[6] "Này chư tỳ khưu, vô minh, chính là người tiền bối trong chứng đắc các pháp bất thiện, chính là vô tàm, vô úy phát sanh" (Ud 34).

Và con đường dẫn đến triệt phá các lậu hoặc này (maggañ ca khayagāminaṃ): và là thánh đạo dẫn đến đoạn diệt các *āsavas*. Về điểm này, các lậu hoặc liên can đến từ bỏ các tham dục[7] thông qua thánh đạo Bất lai, các lậu hoặc liên can đến hữu dục và các *āsava*

---

[1]. Ở đây tôi giải thích theo B^e, trong đó tập chú giải về hai *suttas* này được phối hợp lại với nhau.

[2]. Xin đọc chú giải trong It-a II 17 ở trên.

[3]. C^e B^e giải thích là *jhānanikanti*, còn E^e S^e giải thích là *jhānanikkanti*; xin đọc Vibh-a III để biết thêm những chi tiết tương đồng.

[4]. C^e B^e giải thích là *bhavapatthanā ca*, còn E^e S^e giải thích là *bhavapaṭṭhanā.*

[5]. Bản văn chèn thêm *Gāthāsu;* C^e B^e S^e lại bỏ qua.

[6]. C^e B^e giải thích là *ca*, còn E^e S^e lại bỏ qua.

[7]. C^e B^e S^e giải thích là *pahīyati*, còn E^e giải thích là *pahāyati*.

liên can đến vô minh bằng thánh đạo A-la-hán. Và họ cho rằng, đối với chấp thủ liên quan đến tham dục, các lậu hoặc liên quan đến tham dục cũng bị cắt đứt bằng thánh đạo thù thắng. Điều còn lại giống như những gì đã khẳng định ở trên.[1]

Sutta thứ tám không có gì mới cả.[2]

Việc chú giải *sutta* thứ bảy và thứ tám đến đây là kết thúc.

[1]. Như trong It-a II 13t. ở trên.
[2]. Đương nhiên, điều này không có thật.

58. KINH THAM ÁI

(III.1.9) Trong bài kinh thứ chín: chính tham ái *(taṇhā)* hiểu theo nghĩa thèm muốn, khao khát (*taṇhāyana*); hay nói cách khác, chính tham ái *(taṇhā)* vì đây là khao khát *(tasati)* về lãnh vực khách quan chính là các sắc hiện hữu. "Tham ái có liên quan đến dục lạc (dục ái)" v.v... được nói đến tiếp theo sau đó để chỉ rõ cho thấy cùng một thứ tham ái khi được phân loại ra. Về điểm này, dục ái chính là tham dục đi theo với năm thành phần dục lạc. Tham ái liên can đến hữu (hữu ái) chính là khao khát và tham dục liên can đến sắc hữu và vô sắc hữu, mong mỏi tham thiền,[1] là tham dục đi kèm theo với trường cửu kiến và mong muốn bằng cách tái sanh.[2] Tham ái đi kèm theo với phi hữu (phi hữu ái) chính là tham dục đi kèm theo với đoạn diệt kiến. Và hơn thế nữa, ngoại trừ cặp tham ái sau cùng này, toàn bộ các tham ái còn lại chỉ đơn giản là tham ái liên can đến dục lạc mà thôi, theo đó có lời nói rằng: "Về điểm này, thế nào là tham ái có liên can đến hữu? Là tham dục, mê đắm... tâm mê đắm đi kèm theo với trường cửu kiến[3] - ta gọi đây chính là 'tham ái liên can đến hữu'. Về điểm này, thế nào là tham ái liên can đến phi hữu? Tham dục, mê đắm... tâm mê đắm đi kèo theo với đoạn diệt kiến - ta gọi đây chính là [**20**] 'tham ái liên can đến phi hữu'. Tham ái còn lại là tham dục lạc" (Vibh 365). Và[4] sau khi đã được giải thích riêng biệt thành sáu lần bằng cách phân chia thành các lãnh vực khách quan, tức là tham ái liên can đến các sắc... tham ái liên can đến pháp, ba loại tham ái này trở thành mười tám loại. Mười tám tham ái này còn liên can đến nội phần, mười tám ngoại phần v.v... như vậy tổng số lên đến một trăm lẻ tám khi ba mươi sáu được phân loại thành ba

---

[1]. C^e B^e giải thích là *jhānanikanti*, còn E^e S^e giải thích là *jhānanikkanti.*

[2] C^e B^e giải thích là *bhavavasena patthanā*, còn E^e S^e giải thích là *bhavarāgavasena paṭṭhanā.*

[3]. *Sassataditthisahagato;* Vibh 365 giải thích là *bhavaditthisahagato.*

[4]. Còn về điều tiếp theo sau đó, xin đọc A II 211tt. và Vibh 392tt.

mươi sáu tham ái trong quá khứ, ba mươi sáu thuộc tương lai và ba mươi sáu thuộc hiện tại. Lại có một cách liệt kê khác nữa được giới thiệu, các tham ái này chỉ còn có ba mươi sáu loại khi không cứu xét đến cách phân loại theo thời gian và rút lại còn mười tám khi các sắc v.v... không được phân loại thành nội phần và ngoại phần và chỉ còn lại sáu loại khi ta chỉ gộp lại[1] theo các đối tượng, như thể các cảnh sắc v.v... và chỉ còn ba loại khi gộp lại mà không phân loại theo đối tượng.

Liên quan đến các đoạn kệ: *do ái triền cái (taṇhāyogena)*: do ách triền được gọi là tham ái, do ách triền liên can đến dục lạc và do ách triền liên can đến hữu. *Bị trói buộc (saṃyuttā)*: bị buộc (cột) lại;[2] hay nói cách khác, hữu trói buộc *(saṃyojitā)* v.v... vì cùng lý do đó có lời nói rằng: "Tâm bị trói buộc hữu phi hữu" có nghĩa là khi tâm họ gắn chặt với hữu[3] cả ở trường hợp tầm thường lẫn hệ trọng. Hay nói cách khác, *bhava* [hữu] mang ý nghĩa thường kiến, *abhava* [phi hữu] là đoạn diệt kiến - do dị thục của hữu đó [ý nghĩa có thể là] tâm họ tham đắm, gian díu với hữu và phi hữu, là thường còn và đoạn diệt kiến v.v... bằng cách này chúng ta chỉ rõ cho thấy rằng tham ái liên can đến hữu và còn có tham ái liên can đến phi hữu nữa. Theo cách giải thích này, ta nên hiểu như thế này chỉ có tham ái liên can đến dục lạc thì mới được chỉ rõ cho thấy bằng cách gọi là "do ái triền cái". *Các chúng sanh này bị triền cái Ma vương trói buộc (te yogayuttā Mārassa)*: như vậy, các cá nhân chúng sanh, bị trói buộc, bị cột chặt bằng triền ách của Ma vương được gọi là ách nạn (thòng lọng của Ma vương); vì người ta cho rằng tham dục chính là triền ách của Ma vương (thòng lọng của Ma vương) theo đó có lời nói rằng:[4]

---

[1]. C^e B^e giải thích là *gayhamāne*, còn E^e S^e giải thích là *kariyamāne.*
[2]. B^e giải thích là *sambandhā*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sambandho.*
[3]. Ở đây và dưới đây C^e B^e S^e giải thích là *bhave*, còn E^e giải thích là *bhāve.*
[4]. Cũng được trích đoạn một phần trong It-a I 61 ở trên.

Chiếc thòng lọng (triền ách) di chuyển trên không cũng rảo khắp tâm ta; với triền ách này ta sẽ bẫy nhà ngươi - này tỳ khưu, nhà ngươi chẳng thoát khỏi tay ta đâu!

Vin I 21; S I 111

Cái gọi là "*an ổn khỏi ách nạn" (yogakkhemaṃ)* là như vậy thực chất là không bị bốn triền ách gây phiền toái, tức là Niết-bàn và quả A-la-hán, do không "an ổn khỏi ách nạn" do không chứng đạt thành tích gì trong đó. "Chúng sanh đó" *(janā)* - những hữu tình - là như vậy do thực chất là các chúng sanh đó không ngừng tạo ra *(jananato)* các phiền não và nhiều tích lũy. Chính vì họ tham đắm *(sattā)*, vương vấn *(visattā)* với các sắc pháp v.v... thế nên họ trở thành *sattā* (chúng sanh).[1] Họ luôn di chuyển trong vòng luân hồi *(saṃsāra)*, được coi như là khởi sanh liên tục nơi các uẩn v.v... mà ta có thể khẳng định như dưới đây:

Các uẩn, các giới và các xứ liên tiếp khởi lên vì chúng luôn di chuyển không ngừng, ta gọi đó là vòng luân hồi *(saṃsāra)*;

( )

Các chúng sanh không thể thoát khỏi được. Tại sao vậy? Vì thực chất là chúng sanh đó đã bị cột vào triền ách do tham ách [**21**] họ *luôn phải luân chuyển đến sanh rồi đến chết* tự bản chất hết thời này đến thời khác họ liên tiếp luân chuyển đến sanh rồi đến chết như vậy.

Sau khi đã chỉ rõ cho thấy vòng luân hồi như vậy, tiếp theo sau đó Thế Tôn thốt lên bài kệ như sau "Những ai đã đoạn diệt được tham ái" để chỉ rõ cho thấy có thể thiếu vắng (đoạn diệt) vòng luân hồi. Vì Pháp môn đã được sử dụng liên quan đến việc

[1] Tôi phỏng đoán rằng *sattā* trong bài kệ là từ Pāli tương đương với *sattva* và không phải là quá khứ phân từ của động từ *sajjati* và chính vì thế có một số cách chơi chữ được nhắm đến ở đây, cho dù không có cách nào để diễn đạt được bằng tiếng Anh. Nếu không phải chúng sanh đó "tiếp tục di chuyển trong vòng luân hồi" thời trong đoạn kệ đó có nghĩa là trở nên "tham đắm, họ dẫn tới vòng luân hồi".

triệt diệt vòng luân hồi này đã được đưa ra ở trên, ta có thể am hiểu được cách đoạn diệt này một cách dễ dàng.[1]

Việc chú giải *sutta* thứ chín đến đây là kết thúc.

[1]. Điều này hình như không chính xác toàn bộ đâu.

59. KINH CÕI ÁC MA

(III.1.10) Bài kinh thứ mười khởi lên từ điều gì? Người ta kể lại rằng một ngày kia, đang ngồi thiền vây quanh là một Tăng chúng đông đảo các vị *sekhas* (hữu học = những người cần được tu luyện), Đạo Sư quán sát thấy rõ tâm tính của họ và rồi Ngài công bố *sutta* này nhằm tán thán vị thế của các vị *asekkhas* (vô học = vị thánh = những người không còn cần phải tu luyện thêm nữa) nhằm tạo ra nơi họ những cố gắng liên quan đến những nét đặc trưng thù thắng. Về điểm này, đây là ý nghĩa ngắn gọn liên quan đến "Vượt thắng được" v.v... : *vượt thắng: atikkamma = atikkamitvā* (một dạng ngữ pháp khác) vượt qua được. *Thế lực của Ác ma (Māradheyyaṃ)*: vị thế quyền uy. *Giống như mặt trời (ādicco' va)*: giống như mặt trời, khi thoát khỏi mọi ngăn trở thuộc đám mây dầy đặc, vừa khi xuất hiện trên bầu trời được trang bị cùng với tam đặc tính (ba phẩm hạnh), tức là sức oai hùng, vẻ oai lực và sức toả sáng rực rỡ, vượt qua khỏi *(atikkamma = atikkamitvā)*, thắng vượt, toả sáng, toàn bộ áng sương mù trên không trung toả sáng rực rỡ[1] cũng bằng cách như vậy đối với vị tỳ khưu đã triệt phá được hết các lậu hoặc, [tự mình] được trang bị với đủ ba pháp, [tự mình] thoát khỏi mọi ngăn trở, vượt thắng được trò chơi[2] nơi vòng luân hồi thuộc về tam giới được coi như là thế lực của Ác ma và thể rồi toả sáng rực rỡ.

Asekha[3] *(vị Thánh vô học = không còn cần phải tu luyện thêm) (asekkhena)*: các pháp liên kết với [bốn] thánh đạo và các pháp liên kết với ba thánh quả thấp hoặc là "bậc Thánh hữu học"

---

[1]. B[e] giải thích là *obhāsati (*C[e] S[e] giải thích là *obhāseti)*, còn E[e] giải thích là *okāsehi.*

[2]. C[e] B[e] giải thích là *tebhūmakadhammapavattaṃ*, còn E[e] S[e] giải thích là *tebhūmikadhammapavattiṃ;* về *pavattaṃ*, ở đây dịch là "chơi". Hiểu theo nghĩa đen "xảy ra" như là hành động tiếp tục nơi vòng luân hồi, xin đọc thêm Mil 197.

[3]. Còn về điều tiếp theo sau đó, xin đọc As 44, Sv-pṭ III 264tt., As-mṭ 43t. (CSCD) và As-anuṭ 47 (CSCD).

(sekkhā) chính vì nội bên trong việc tu luyện *(sikkhāsu)* là họ được tái sanh, hay "người cần được huấn luyện" *(sekkhā)* chính vì chư vị này là thành tựu được bảy bậc hữu học, các "bậc hữu học" *(sekkhā)* chính vì họ đang tu luyện *(sikkhanti)* chủ yếu do tự ý của họ,[1] liên quan đến thực chất là những việc tu luyện chưa đạt đến tột đỉnh.[2] Mặt khác, các pháp liên kế với quả tột đỉnh, lại không cần đến bất kỳ việc tu luyện nào[3] là "bậc vô học" *(asekkhā)*, chính vị các ngài "không là hữu học" *(na sekkhā)* do liên quan đến không có bất kỳ điều gì khác cần phải tu luyện thêm.[4] Vì ta nên chứng tỏ rằng không có bất kỳ ám chỉ nào ở đây, trong trường hợp các pháp hiệp thế và Niết-bàn, [các pháp này] là "vị Thánh vô học"[5], chính vì việc từ khước này [áp dụng] vào các trường hợp xuất hiện khả năng họ có thể là "vị Thánh vô học" *(asekhas)*. Vì các việc tu luyện được coi như là giới đức thiền định và tuệ tri (giới định tuệ) Ngài đã có được không cần đến phải tu luyện thêm nữa,[6] đã được giải thoát hoàn toàn khỏi những tu luyện đó, đã được thanh tịnh một cách hoàn toàn, các phiền não thời đi ngược lại với các tu luyện này, rất thích hợp và trên hết sự xứng được gọi là các "việc tu luyện", liên quan đến vấn đề là chúng không còn

---

[1]. *Apariyositasikkhattā sayam eva sikkhantī ti vā sekkhā*; trong *Expos.* 58, là: "Vì chính họ tạo thành đối tượng nghiên cứu bằng những khoá học không hoàn hảo" cho dù thực chất là As-mṭ 43 (CSCD) giải thích là: *Sayam eva sikkhantī sikkhanasīlānaṃ etaṃ nidassanaṃ / ye hi dhammā sikkhanti te sikkhanasīlā hontī ti* (Các ngài tu luyện chỉ tùy thuộc vào ý muốn của chính các ngài *(sayam eva sikkhanti);* điều này ám chỉ rằng những ai tự bản chất đã thực hiện việc tu luyện đó, bất kỳ điều gì họ tu luyện để trở thành bản chất cho việc tu luyện của họ vậy.

[2]. C^e B^e và As giải thích là *apariyositasikkhattā*, còn E^e S^e giải thích là *apariyositasikkhā.*

[3]. C^e B^e giải thích là *pana*, còn E^e S^e giải thích là *ca pana.*

[4] As-anuṭ 47 (CSCD) các pháp, trong số các điều khác; *aññattha "ariṭṭhan ti ādīsu vuddhi-atthe pi a-kāro dissatī ti vuddhippattā sekkhā asekkhā ti ayam pi attho vutto* (chính vì nguyên âm *a* được tìm thấy ở nơi khác cũng có nghĩa là tiến triển, như thể trong *ariṭṭha* v.v..." nghĩa này cũng được áp dụng như vậy, tức là "người cần được huấn luyện" *(sekhas-bậc hữu học)* đã đạt đến, tiến triển tới bậc thánh vô học *"asekha"*.

[5]. *Asekkhabhāvānāpatti daṭṭhabbā;* Sv-pṭ (E^e) giải thích là *asekkhabhāvan' āpatti.*

[6]. Sv-pṭ As-mṭ và As-anuṭ giải thích là *vippamuttā*, còn E^e S^e giải thích là *vimuttā* (được giải thoát), C^e B^e giải thích là *vippayuttā* (bị tách ra).

bao giờ còn là đối tượng để cho các trở ngại thao túng nữa, ta chỉ thấy xuất hiện nơi bát chánh đạo và các thánh quả mà thôi; chính vì thế, xét thấy điều từ khước vừa đề cập đến ở trên về những gì liên quan đến "các vị hữu học", các pháp liên kết với quả A-la-hán được nói đến là bậc vô học, "bậc vô học" *(asekkhā)* với mục đích đối nghịch lại với bất kỳ khả năng nào họ có thể với các pháp liên kết với tứ thánh đạo và tam quả thấp hơn, thời [chính các vị] đã trở thành "vị hữu học", chính vì [các vị này đã được định nghĩa như ở trên] (i) là người được sanh ra[1] trong các việc tu luyện - trong trường hợp vị A-la-hán ngoài ra là người đã được trang bị đầy đủ những điều gì cần thiết giống như ba vị vừa được liệt kê ở trên, [tương tự như vậy] [**22**] "vị hữu học", (ii) giống như những vị có được hữu học và (iii) là những người tự bản chất cần phải được tu luyện *(sikkhā)* thêm nữa. Vì khi những việc tập luyện xuất hiện nơi thánh quả A-la-hán,[2] những công việc này không thực thi chức năng tu luyện, do bởi chức năng tu luyện đã được hoàn tất[3] đầy đủ - chức năng tu luyện đó chỉ xuất hiện như là thánh quả của những việc tu luyện đó mà thôi. Chính vì thế, không đảm bảo cho thuật ngữ "tu luyện", hơn nữa, nơi những vị nào đã được cung cấp đầy đủ với thuật ngữ "hữu học" *(sekha),* cũng không liên quan với việc tu luyện tự nhiên. Cũng như các pháp liên kết với thánh quả tột đỉnh không còn là "hữu học" theo những ý nghĩa[4] ta đã nêu ở trên, tức là: "Chính trong các việc tu luyện đó mà vị đó đã được sanh ra" v.v... Tuy nhiên, những việc tu luyện[5] liên kết với thánh quả thấp hơn sẽ đảm bảo cho thuật ngữ "những việc tu luyện này", vì chúng thực hiện chức năng tu luyện, do thực chất là

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *jātā ti*, còn E^e giải thích là *jānāti.*

[2]. C^e B^e giải thích là *arahattaphale pavattamānā hi* (trong khi đó Sp-ṭ Sv-pṭ As-mṭ lại giải thích là *arahattaphale hi pavattamānā*), còn E^e S^e giải thích là *arahattaphalehi pavattamānā.*

[3]. B^e giải thích là *pariniṭṭhitakiccattā*, còn E^e C^e S^e Sp-ṭ Sv-pṭ As-mṭ giải thích là *pariniṭṭhita-sikkhākiccattā.*

[4]. Ở đây và dưới này, C^e B^e S^e giải thích là *atthehi*, còn E^e giải thích là *aṭṭhehi;* các tập chú giải phụ *(ṭīkās)* giải thích hơi khác chút đỉnh tại điểm này.

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *sikkhā*, còn E^e giải thích là *sekkhā.*

chúng hành xử như là điều hỗ trợ quyết định cho thiền quán đó *(vipassanā)* v.v... liên kết với thánh đạo Bất lai v.v..., ngoài ra giống như[1] kẻ nào đã được trang bị đầy đủ trong đó [cũng được đảm bảo tương tự như vậy] ý nghĩa thuật ngữ "việc tu luyện", trong khi chính các pháp liên kết trong đó lại nơi an trú việc tu luyện. Chính các pháp hữu học này một mình mới mang đầy đủ ý nghĩa "việc tu luyện" như đã được nói đến ở trên.

Hay[2], hơn nữa, chính vì "hữu học" *(sekha)* ám chỉ những kẻ nào mà công việc tu luyện của họ chưa đạt đến tột đỉnh, thuật "ngữ vô học" *(asekha)* chỉ rõ cho thấy những kẻ nào mà công việc tu luyện của họ đã đạt đến tột đỉnh, chính vì thế, chẳng còn ý nghĩa nào mà các pháp hiệp thế và Niết-bàn trong thuật ngữ "*asekkha*" đâu. Nếu [người ta tranh luận rằng], chính vì [hình như] hiểu ngầm rằng [các pháp] đã chứng đạt phát triển đầy đủ ta gọi là vô học "*asekkha*"[3] thời điều sẽ xảy ra là các pháp liên kết với thánh đạo A-la-hán đã chứng đạt phát triển đầy đủ và cũng chính là "vô học" *(asekha)*, nếu hiểu "hữu học" *(sekha)* theo những nghĩa vừa đề cập đến ở trên thời [câu trả lời có thể là] không phải là như vậy, do bởi các pháp đó cũng chỉ là những pháp giống hệt nhau. Giờ đây, nếu như các vị hữu học *(sekhas)* [cũng] đạt đến tiến triển giống như các vị vô học *(asekhas)* những ai đạt đến tiến triển giống như các pháp liên kết với thánh đạo A-la-hán,[4] tiếp theo vô học - tánh đó là bất kỳ điều gì đã đạt đến tiến triển giống như các pháp vô học đó. Do thánh quả A-la-hán chẳng

---

[1]. Từ điểm này trở đi, Sv-pṭ tiếp tục giải thích rất khác so với các tập chú giải khác.

[2]. E^e đã phân tích câu không chính xác; ở đây *atha vā* phải bắt đầu một đoạn mới thì đúng hơn.

[3]. C^e B^e S^e ghi chèn thêm *vuḍḍhipattā sekkhā asekkhā ca sekkhadhammesu eva kesañ ci*, còn E^e lại bỏ qua.

[4]. Tại điểm này As đánh đồng "những người nào đã đạt đến tiến triển" với thánh quả A-la-hán *(vuḍḍhippattā vā sekkhā ti pi asekkhā/ arahattaphaladhammānaṃ etaṃ adhivacanaṃ)*.

có gì khác biệt[1] nơi thánh đạo A-la-hán cả, chỉ trừ việc thực hiện các chức năng đã được am hiểu hoàn toàn v.v... và đó lại là một tình huống [ví dụ] đem đến dị thục; chính vì thế cùng các pháp hữu học này có khả năng[2] được đề cập đến là điều ám chỉ quả A-la-hán[3] vậy; ngược lại, cho dù các pháp này được đề cập đến như là vô học chỉ[4] khi nào chúng đạt đến tiến triển toàn vẹn, chính vì hạnh phúc (tâm) dị thục thời tinh tế hơn là hạnh phúc của (tâm) thiện,[5] do bởi lẽ hạnh phúc trên mang tính chất tịch tĩnh hơn nhiều. Chỉ khi nào các pháp đó đã đạt đến tiến triển ta có thể gọi được là "vị Thánh vô học" mà thôi.

Hơn thế nữa, chính đang khi giải thích tính ưu việt của vị đã triệt phá được hết các lậu hoặc do được phú cho các pháp bậc Thánh đó, sau khi đã phân loại kỹ càng, trong trường hợp hiện nay, được phân thành ba loại uẩn mà Thế Tôn cho rằng: "Đối với vị bậc Thánh vô học chính là giới uẩn" v.v... Về điểm này, ý nghĩa từ *sīla* (giới) đã được khẳng định ở trên.[6] Còn thuật ngữ[7] *khandha* (uẩn) được phát hiện sử dụng theo nhiều nghĩa, tức là trong ý nghĩa một đống, nơi ý nghĩa mô tả, nơi ý nghĩa phạm trù (loại) và có ý nghĩa một phẩm chất đặc biệt. Thí dụ như,[8] điều đó được truyền lại cho chúng ta trong ý một đống đó "được đơn giản cho là vô số lượng, vô lượng, một khối *(khandha)* nước lớn" (S V 400) v.v...; nơi ý nghĩa mô tả như trong câu: "Và Thế Tôn đã nhìn thấy một khúc gỗ rất lớn (*khandha)* đang trôi theo dòng sông Hằng" (S IV 179) v.v...; nơi ý nghĩa là một uẩn như trong "Tâm

---

[1]. *Ninnānākaraṇaṃ;* không thấy ghi từ này trong *PED*, nhưng xin đọc Spk II 271 và III 78 từ tập chú giải này các đoạn văn có nghĩa rõ ràng hơn.

[2] C^e B^e S^e giải thích là *sakkā*, còn E^e giải thích là *sekkhā.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *arahattaphalabhāvaṃ*, còn E^e giải thích là *^{o}bhavaṃ.*

[4]. C^e B^e giải thích là *'va*, còn E^e S^e giải thích là *ca.*

[5]. Thông qua câu "điều gì là thiện (*kusala)* ở đây ý nghĩa là tâm thánh đạo và do "dị thục" *(vipāka)* có nghĩa là tâm thánh quả; xin đọc Bhikkhu Bodhi, 1993 tr. 66 trong văn cảnh này từ *vipāka* cũng được coi như là "kết quả" (dị thục).

[6]. Có thể đoán chừng trong It-a I 103t. ở trên.

[7]. Còn về điều tiếp theo sau đó, xin đọc Vibh-a 2; cũng xin đọc As 141.

[8]. C^e B^e S^e giải thích là *tathā hi*, còn E^e giải thích là *tathāha.*

(cittaṃ), ý, tâm địa, tâm tạng [**23**] bạch tịnh,[1] ý, ý xứ, thức *(viññāṇaṃ)*, thức uẩn" (Dhs §6; Vibh 144) v.v...; (và) nơi ý nghĩa phẩm chất đặc biệt trong câu: "Này hiền giả Visākha, ba đức hạnh (uẩn) không được gộp lại trong bát thánh đạo này - hơn thế nữa, này hiền giả Visākha, chính bát chánh đạo được gộp lại trong ba đức hạnh *(khandhehi)"* (M I 301) v.v... Cũng trong trường hợp này, ta nên coi theo cùng ý nghĩa một phẩm chất đặc biệt được cho là giới". Được phú cho *(samānnāgato)*: kết hợp với, được trang bị đầy đủ. Chính là thiền định *(samādhi)* hoặc do đó vị đó tập trung thiền định (*samādahati*), hay là vì chính vị đó thiền định *(samādahati)*, hoặc giả chỉ đơn giản vị đó nhập thiền định *(samādhānaṃ)*, tuệ *(paññā)* cũng chính vì bằng cách siêng năng mà ta biết được (*pakārehi*[2] *jānāti*), thấu triệt phù hợp với chính bản chất [của đối tượng], phẩm hạnh cũng chính là giới vì chính là giới uẩn vậy. Cùng phương pháp này cũng có liên quan đến những gì còn lại.

Về điểm này, ta nên hiểu rõ, trong tương quan này, bằng cách gộp lại dưới danh hiệu tam đức hạnh (tam hạnh, tam học) toàn bộ tám pháp liên kết với thánh quả A-la-hán được chỉ rõ cho thấy như vậy, tức là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh tạo ra quả tột đỉnh được am hiểu triệt để, đơn giản thông qua chính bản chất của tám pháp này, vì "Phẩm hạnh của vị bậc Thánh vô học cũng chính là giới hạnh vậy", cũng giống vậy chánh định "như là phẩm hạnh của vị bậc Thánh vô học *(asekha)* cũng chính là định hạnh vậy", chánh tinh tấn và chánh niệm,[3] hơn thế nữa cũng được phát hiện gộp chung lại trong định hạnh do chúng hỗ trợ cho cùng một phương pháp như vậy, [và] cũng giống như vậy chánh kiến "chính là phẩm hạnh của vị bậc Thánh vô học *(asekha)* cũng chính là tuệ

---

[1]. *Paṇḍaraṃ*; xin đọc 140 để có được một định nghĩa chính xác.

[2]. Hay "bằng cách này cách khác"; có thể đoán chừng đây chỉ là một từ nguyên tương đương.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *sammāvāyāmasammāsatiyo*, còn E^e giải thích là *sammāvāyāma sammāsatiyo.*

hạnh vậy". Chánh giải thoát được tìm thấy[1] gộp chung lại trong phẩm hạnh cũng chính là tuệ hạnh do nó hỗ trợ cho cùng một phương pháp vậy.

Liên quan đến các đoạn kệ:[2] đối với ai khéo tu tập giới định tuệ *(yassa ete subhāvitā)*: nhờ có vị A-la-hán; mà các phẩm hạnh Pháp vị bậc Thánh vô học (Pháp uẩn vô học) này cũng chính là giới v.v... đã được hiện hữu một cách toàn diện đã được tu luyện một cách toàn diện, "Vị đó được toả sáng tựa[3] ánh mặt trời" đó chính là điều có tương quan. Ta cũng có thể giải thích là *yassa c' ete*, trong trường hợp đó, từ *ca* chỉ là một tiểu từ. Chính vì thế, trong chương này, chính vòng luân hồi được đề cập đến trong bài kinh đầu tiên, đoạn diệt vòng luân hồi đó được đề cập đến trong bài kinh kết thúc và các bài kinh còn lại bàn đến vòng luân hồi và đoạn diệt vòng luân hồi vậy.

Việc chú giải bài kinh thứ mười đến đây là kết thúc.

Việc chú giải chương thứ nhất đến đây là kết thúc.

---

[1]. B^e S^e giải thích là *gacchati*, còn E^e C^e giải thích là *gacchanti.*

[2]. *Gāthāsu;* C^e B^e S^e lại bỏ qua.

[3].C^e B^e và It giải thích là *'va*, còn E^e S^e giải thích là *viya.*

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP

CHƯƠNG HAI

60. KINH CÁC CĂN PHƯỚC NGHIỆP

(III.2.1) *Sutta* đầu tiên trong chương hai:[1] các phước nghiệp *(puññakiriyavatthūni)*[2]: đây[3] chính là các phước nghiệp *(puññāni)* hoặc là do dị thục các nghiệp này khiến khởi sanh trong điều kiện ta kính trọng *(pujja)*,[4] hoặc vì các phước nghiệp này thanh tịnh *(punanti)* mang tính liên tục của chúng ta, giống như đây là các phước nghiệp vậy, chính vì các nghiệp này vừa đem lại công phước cho ta,[5] và cũng là các nghiệp được thực hiện do dị thục các duyên khởi cũng như các nhân duyên, trong khi đó, các nghiệp này cũng chính là căn cho các phước nghiệp đó, bởi vì chúng tạo thành nhân duyên cho nhiều điều lợi [liên kết với các nghiệp đó]. [**24**] Phước nghiệp do bố thí *(dānamayaṃ)* tác thành: trong đó chính dị thục của cùng nghiệp do bố thí tác thành,[6] bố thí *(dānaṃ)* cũng chính là cố ý, nơi kẻ nào đã cắt đoạn[7] được hữu căn, để loại bỏ hoàn toàn được các căn khác, bằng cách giúp đỡ hay bằng cách tôn kính, một số việc bố thí *(deyyadhammassa)*[8] của chúng ta, tự bản chất [có nghĩa là] "điều đó bao gồm việc bố

---

[1]. B^e giải thích là *dutiyavaggassa*, còn E^e C^e B^e giải thích là *dutiyassa.*

[2]. C^e B^e và It cũng giải thích giống như vậy, ở đây và cả chương này, còn E^e S^e giải thích là *puññakiriyā vatthūni.*

[3]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc It-a I 78, 89 ở trên; cũng xin đọc Sv 999, Mp-ṭ III 237tt (CSCD), trong Mp IV 126 và As 157tt.

[4]. C^e giải thích là *pujjabhāvaphalaṃ* (B^e Mp-ṭ giải thích là *pujjabhavaphalaṃ)*

[5]. C^e B^e giải thích là *puññāni ca*, còn E^e S^e Mp-ṭ giải thích là *ca.*

[6]. C^e B^e và Mp-ṭ.giải thích là *dīyati (*S^e giải thích là *diyyati)*, còn E^e giải thích là *niyyati (?* được đưa ra thực hiện).

[7]. Xin đọc thêm It-a I 85 ở trên.

[8]. Hiểu theo nghĩa đen, là "một số đồ vật có thể bố thí được", chấp nhận có nhiều cách phân loại khác nhau trực tiếp như sau đây.

thí". Vì[1] đó chính là cố ý từ phía người bố thí điều này điều kia liên quan đến việc hỗ trợ bốn nhu thiết yếu như bố thí xiêm y v.v... hay liên quan đến mười vật bố thí như thức ăn v.v...[2] hoặc liên quan đến sáu đối tượng như cảnh sắc v.v... diễn ra theo cách ta đã khẳng định bằng ba cách sau đây - tức là vào giai đoạn trước khi (loại bỏ các đối tượng đó) bắt đầu ngay từ lúc chúng được tác thành[3], vào ngay thời điểm [hiện thời] loại bỏ chúng và vào thời điểm như vậy ngay sau khi đã thiền niệm với hoan hỷ - đây chính là điều ta nên biết về căn phước nghiệp bao gồm việc bố thí.

Phước nghiệp do giới *(sīlamayaṃ)* tác thành: trong đó giới này củng cố *(sīlati),*[4] chính cố ý diễn ra nơi những ai thực thi ngũ giới, bát giới hay thập giới bằng cách thường xuyên gắn bó với các giới, hay bằng các qui luật định[5] như các khoản liên quan đến ngày bố tát v.v…, đối với kẻ nào trên đường đi tới thiền viện nghĩ rằng mình sẽ xuất gia để chu toàn các giới đó, đối với kẻ nào chọn xuất gia và chú tâm tới thực tế, sau khi tâm đã đạt đến hỷ lạc thù thắng, quả là điều tốt lành và tinh thông nếu vị đó xuất gia, đối với kẻ nào đã chu tất luật giới bản do đức tin,[6] đối với kẻ nào quán xét lại với tuệ tri y cà-sa v.v... đối với kẻ nào kiểm chế thông qua chánh niệm các nhãn môn v.v... đối với các cảnh sắc v.v... mà kẻ đó tập trung chú ý tới và đối với kẻ nào lấy tinh tấn[7] mà thanh tịnh sanh mệnh của mình: tất cả những điều này được biết đến như là chính các căn phước nghiệp do giới đức *(sīla)* tạo thành vậy.

Tương tự như vậy, với dị thục phước nghiệp do tu tập tác thành, là toàn bộ các cố ý - xuất hiện về phía kẻ nào đang nhập

---

[1]. Xin cũng đọc thêm Vibh-a 143.

[2]. Được liệt kê trong It 64t.

[3]. *Tesaṃ uppādanato paṭṭhāya.*

[4]. C^{e} giải thích là *sīleti;* As (CSCD) giải thích là *sīlati*, *sīleti vā.*

[5]. *Niyama*; xin đọc MW, s.vv. *niyama* và *yama.* Cũng xin đọc trong It-a II 163 dưới đây.

[6]. C^{e} B^{e} S^{e} và Mp-ṭ. giải thích là *saddhāya*, còn E^{e} giải thích là *sandhāya.*

[7]. E^{e} S^{e} chèn thêm *vā;* C^{e} B^{e} và Mp-ṭ lại bỏ qua.

thiền quán *(vipassanā)*[1] được đề cập đến phù hợp với chánh đạo thiền quán, liên can đến cách biện tài[2] cho rằng toàn bộ [những gì diễn ra sau đây] đều là vô thường, là khổ *(dukkha)*, là vô ngã, tức là, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; ý, các cảnh sắc,... cảnh pháp; nhãn thức... ý thức; nhãn xúc... ý xúc; thọ do nhãn xúc sanh... thọ do ý xúc sanh; sắc tưởng... pháp tưởng; lão và tử cũng như những gì liên quan đến thiền-na xuất hiện liên quan đến thiền[3] ba mươi tám đối tượng như thể đất *kasiṇa* (biến xứ) v.v... và như điều gì xảy ra do hiểu biết rõ[4] và do tác ý đến v.v... những nghề nghiệp, nghề thủ công và các ngành hiểu[5] biết vô tội - chính là [điều được hiểu là] do tu tập tác thành; trong khi đó, đây chính là căn phước nghiệp theo cách thức ta đã đề cập đến ở trên.

Và khi chúng ta thực hiện từ giai đoạn này trở về trước [bỏ đi] từng phước nghiệp này[6] đều được bảo đảm, về phía người đó phước nghiệp nào tác thành thân nghiệp; khi chúng ta thốt lên lời nói nhằm mục tiêu như vậy thời tác thành một ngữ nghiệp; [trong khi đó] khi chúng ta suy nghĩ [cùng] một phước nghiệp trong lòng, mà không kích hoạt cơ quan thể chất hay tiếng nói [điều này cũng tác thành một ý nghiệp. [**25**] Và[7] khi chúng ta bố thí đồ ăn thức uống v.v... hoặc chúng ta ý thức mình đang thực hiện việc bố thí *(dāna)* gồm có thực phẩm v.v... hay khi chúng ta chú ý đến việc toàn hảo do bố thí[1] đem lại điều này tác thành ngay vào giây

---

[1]. *Vipassantassa;* As và Vibh-a ghi là *bhāventassa.*

[2]. *Paṭisambhidāyaṃ;* ở đây tôi thuận theo giả định của Pe Maung Tin, không giống như Ñāṇamoli *(DD* I 264, số 27), đây không có ý định làm tham khảo cho bản văn cùng tên.

[3]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *jhānacetanā*, còn E^e giải thích là *ñāṇacetanā;* như được khẳng định thay vì đây là toàn bộ các cố ý liên quan đến ba mươi tám đối tượng chưa chứng đạt an chỉ định *(apannaṃ appattā)* cùng lúc đó điều này được đưa ra như là một cách giải thích khác.

[4]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *paricaya^o*, còn E^e S^e giải thích là *pariccaya^o*.

[5]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *^{o}vijjāṭṭhānesu*, còn E^e S^e giải thích là *vijjuṭṭhānesu.*

[6]. Các phước nghiệp – Sv-pṭ III 267.

[7]. C^e B^e giải thích là *ca*, còn E^e S^e giải thích là *vā.*

[1]. Trong sự hy vọng rằng việc bố thí này có thể trở thành nhân duyên một vị Chánh Đẳng Giác – Sv-pṭ III 267.

phút chúng ta thực hiện hành vi bố thí đó, căn phước nghiệp gồm việc bố thí; và khi chúng ta thực hiện [cùng một việc] như vậy sau khi đã bố trí nghiệp này vào hàng đầu những nhiệm vụ chúng ta phải thực hiện, [nghiệp này cũng tác thành căn (cơ sở) phước nghiệp] do giới; [trong khi đó] khi chúng ta bố thí chỉ sau khi đã coi đó như là cách để triệt phá, làm cho nghiệp chướng[1] tan biến đi, phước nghiệp này tác thành căn (cơ sở) phước nghiệp do tu tập tác thành.

Hơn thế nữa lại có thêm bảy căn (cơ sở) phước nghiệp,[2] tức là căn (cơ sở) phước nghiệp đi kèm theo với việc tôn kính, tức là đi kèm theo với công việc phục dịch và căn (cơ sở) phước nghiệp tác thành bằng cách hồi hướng công đức [của phước nghiệp] cho tha nhân lại bao gồm công việc được đánh giá cao, bao gồm lắng nghe và [bao gồm] chỉnh sửa lại quan điểm của mình, vì ngay cả việc đến quy y cũng bao gồm phương tiện của chính việc chỉnh sửa lại quan điểm của mình, bất kỳ nhu cầu nào cần phải đề cập liên quan đến vấn đề này ta sẽ được truyền đạt làm rõ sau này.[3]

Về điểm này, phước nghiệp nào lấy việc tôn kính đi kèm theo cần phải được hiểu bằng cách khi ra đi, vừa nhìn thấy kẻ nào lớn tuổi hơn ta, gặp vị đó, hãy đỡ lấy bát khất thực và thượng y của ngài, bái chào Ngài và rồi bước sang một bên nhường chỗ đi cho ngài[4] v.v... Phước nghiệp đi kèm theo với việc phục dịch ta nên hiểu như thế này: bằng cách thực hiện nghĩa vụ và những bổn phận đối với người lớn tuổi hơn ta, bằng cách đỡ lấy bát khất thực và thượng y của ngài, vừa nhìn thấy một vị tỳ khưu đi vào trong

---

[1]. *Kammato;* Sv và Sv-pṭ lại bỏ qua.

[2]. Bảy phước nghiệp này, cùng với ba phước nghiệp đã đề cập đến ở trên, tạo thành danh sách mười phước nghiệp tìm thấy trong As 157tt., trong đó cũng được giải thích giống như vậy.

[3]. Điều này hình như đã được nói tới trước bài thảo luận về việc quy y trong It-a II 45 dưới đây.

[4]. *Maggasampadāna*; ngài Pe Maung Tin (*Expos*. 210) cho là "chỉ đường đi cho ngài" nhưng lại giải thích, trong Pāc-y 45 (CSCD) là *maggaṃ paṭiharitvā bhikkhussa okāsadānaṃ* và như vậy hiểu theo nghĩa đen là "nhường lối đi cho ngài'.

làng khất thực[1] và rồi bố thí[2] của thí cho Ngài sau khi đã kiếm được cùng một thứ của thí như vậy trong chính ngôi làng đó. Và bằng cách khẩn trương ra đi và lấy bát khất thực v.v... vừa khi nghe thấy: "Này chư tỳ khưu, hãy ra đi[3] và đem lại bát khất thực cho chư tỳ khưu này". Công đức được tác thành [của phước nghiệp] phải được hiểu bằng cách hồi hướng[4] [công đức của phước nghiệp], nói rằng: "Mong điều này đem lại lợi ích cho toàn thể chúng sanh" hoặc là sau khi đã thực hiện bố thí bốn điều thiết yếu và rồi vái lạy tôn kính Tam bảo với hoa và hương nhang v.v... hoặc giả sau khi đã thực hiện một số phước nghiệp khác giống như vậy. Tương tự như vậy, phước nghiệp tác thành điều đáng khen ngợi thù thắng phải hiểu là bằng cách đánh giá cao hoặc là một số công đức (lợi lộc) người khác thực hiện cho ta, bằng cách nói rằng: "Lành thay! Tốt đẹp thay!" Điều này ta được biết đến như là căn (cơ sở) phước nghiệp tác thành bằng cách thuyết giảng, tức là, khi đứng trước một tình huống đem lại hạnh phúc cho tha nhân, chúng ta thuyết giảng Phật Pháp chính chúng ta đã thông thạo và không chờ đợi [bất kỳ điều gì] được đáp trả; ngược lại, khi chúng ta thuyết giảng Phật Pháp mà lại nhắm được lợi lộc, kính trọng và danh thơm an trú mong muốn cho rằng họ sẽ nhận ra ta là một vị giảng Pháp nổi tiếng, điều này không đem lại dị thục to lớn cho ta đâu. Đây lại là căn (cơ sở) phước nghiệp tác thành bằng cách lắng nghe, tức là, khi chúng ta lắng nghe Phật Pháp với tâm dễ bảo, dễ dạy tràn ngập hạnh phúc lại chính là kẻ đến báo trước để chú tâm lắng nghe theo đúng phương pháp, nghĩ rằng: "Chắc chắn[5], đây là phương cách[6] để ta chứng nhập điều sẽ đem lại hạnh phúc cho chính chúng ta và hạnh phúc cho tha nhân nữa"; ngược lại, khi chúng ta nghe [Pháp] nghĩ rằng: "Kể từ đây mong rằng họ

---

[1]. C^e B^e S^e Sv và As giải thích là *gāmaṃ*, còn E^e giải thích là *yāmaṃ.*

[2]. C^e B^e S^e Sv và As giải thích là *bhikkhaṃ*, còn E^e giải thích là *bhikkhuṃ*

[3]. C^e B^e S^e và As giải thích là *gaccha*, còn E^e giải thích là *gacchaṃ*

[4]. *Pariṇāma*; hiểu theo nghĩa đen là "biến đổi" và như vậy rất có thể nói cách khác là việc "cải đạo".

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *addhā*, còn E^e giải thích là *andhā.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *paṭipajjanūpāyo*, còn E^e giải thích là *paṭipajjanūpāye.*

biết đến ta như là người từ đức tin mà xuất gia", điều này sẽ chẳng đem lại dị thục lớn lao đâu. Quan điểm được chỉnh sửa lại chính là việc chỉnh sửa lại quan điểm, đây là một thuật ngữ dành để ám chỉ chánh tri kiến diễn ra ngay sau khi ta áp dụng phương pháp sau: "Ta đã bố thí điều đó" (M I 403)[1] v.v...; đối với điều này, [**26**] dẫu rằng tri kiến có bị gián đoạn vào giai đoạn trước đó hay vào giai đoạn ngay sau đó, lại được liên kết toàn bộ với tri kiến vào thời điểm chỉnh sửa lại. Tuy nhiên, có một số người khác[2] lại cho rằng, quan điểm đó chính là tri kiến thông qua nhận ra quán sát tri kiến đã được tinh thông và hiểu biết thực chất là hành vi của chúng ta thuộc về chính chúng ta mà thôi v.v... Về điểm này, ngay cả khi tri kiến đó không khởi lên[3] thiền niệm phước nghiệp chính chúng ta đã thực hiện và tán thán những kẻ nào đáng được tán thán v.v...[4] được bao gồm bằng [các loại] thức uẩn thiện, chánh kiến được coi như là (mười) qui trình chánh nghiệp[5] [được gộp lại] nơi [các loại] tuệ uẩn về thực chất là hành vi ta thực hiện thuộc về chính chúng ta. Những căn (cơ sở) [phước nghiệp còn lại bao gồm] việc chỉnh sửa lại quan điểm có tính chất đặc biệt là điều hòa toàn bộ các căn (cơ sở) [phước nghiệp] này[6] vì bất kỳ phước nghiệp nào đem lại kết quả to lớn cho người thực hiện cùng một phước nghiệp đó chỉ đơn giản có can hệ đến bản chất chỉnh nắn lại quan điểm của ta mà thôi.

---

[1]. Không phải là "M I 409" như đã khẳng định trong Sv-pṭ III 269.

[2]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc tập chú giải phụ Abhidhammāvatāra - purāṇa-abhinava-ṭīkā I 197 (CSCD); *Apare pan'āhu;viññāṇapaññāṇavasena dassanaṃ diṭṭhi, cittaṃ paññā ca. Diṭṭhiyā ujubhāvo diṭṭhijuttaṃ. Kiṃ taṃ? Kusalañ ca viññāṇaṃ kammassa-katāñāṇādi ca sammādassanaṃ. Taṭṭha kusala viññāṇena ñāṇuppāde pi (?;* cũng như vậy*) attano sucaritānussaraṇaparaguṇa pasaṃsāsaraṇagamanānaṃ saṅgaho, kammassakatāñāṇena kammapathasammādiṭṭhiyā ti.*

[3]. *Ñāṇassa anuppāde pi*; xin đọc thêm trước đó.

[4]. C^e B^e giải thích là *attanā katapuññānussaraṇavaṇṇārahavaṇṇanādīnaṃ*, còn E^e giải thích là *attanā katapuññānussaraṇavaṇṇārahavaṇṇādīnaṃ*; xin đọc chú thích áp chót, trong đó chúng tôi giải thích là *attano sucaritānussaraṇaparaguṇa pasaṃsāsaraṇagama* thế cho cách giải thích trên.

[5]. Xin đọc thêm It-a I 104 ở trên, trong đó mười chu trình hành động này được trình bày riêng rẽ như là những trí tuệ khác nhau.

[6]. Xin đọc thêm Sv-pṭ III 268.

Ngoài ra, bảy căn phước nghiệp này được gộp lại trong ba căn phước nghiệp do bố thí tác thành v.v... Vì trong đó, các căn phước nghiệp do việc tôn kính và phục dịch tác thành [được gộp lại] trong phước nghiệp giới tác thành, các phước nghiệp do hồi hướng lợi lộc [phước nghiệp đó] cho tha nhân và do đánh giá cao nội bên trong đó do bố thí tác thành [và] những kẻ nào thuyết giảng và lắng nghe Pháp được gộp lại trong phước nghiệp do tu tập tác thành, trong khi phước nghiệp do chỉnh sửa quan điểm tác thành [được gộp lại] trong cả ba căn (cơ sở) phước nghiệp này, chính vì lý do đó, Thế Tôn nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có ba căn phước nghiệp này. Thế nào là ba căn này vậy? Căn phước nghiệp do bố thí tác thành... cơ sở phước nghiệp do tu luyện tác thành".

Và trong mối tương quan này, chính bằng tám tư thiện liên kết với dục giới[1] đã khiến khởi lên ba căn phước nghiệp này.[2] Chính vì giống như khi chúng ta tụng[3] Pháp mà chúng ta đã quá tinh thông, có một số người tiến hành giống như thể một người hoàn toàn không thể chú ý đến mối tương quan này, chính vì thế khi chúng ta có ý định tu tập thiền chỉ và thiền quán mà chúng ta đã quá tinh thông chú ý của chúng ta không lập tức khởi lên cũng chính vì do dị thục tâm thức của chúng ta không liên kết với trí nữa. Hơn thế nữa, toàn bộ điều này chỉ liên can đến căn phước nghiệp do tu luyện tác thành bằng những tư thiện liên kết với những lời tán dương[1] vậy, chớ không phải là điều khác [cả hai]. Ý nghĩa của bài kệ đã được đề cập đến ở trên.[2]

Phần chú giải *sutta* đầu tiên đến đây là kết thúc.

---

[1]. Về vấn đề này và đoạn tiếp theo, xin đọc thêm Bhikkhu Bodhi, 1993, tr.47tt ngài nhận định rằng: "Trong (tâm) thức liên kết với trí, từ *ñāṇa* ám chỉ đến sở hữu tâm trí tuệ *(paññā-cetasika)*, cũng tượng trưng cho căn vô si *(amoha)*. Thức không liên kết với trí *(ñāṇavippayutta)* thiếu yếu tố trí tuệ này, nhưng không liên can gì đến vô minh *(avijjā)* hay si *(moha)* cả, chỉ liên quan đến thức [bất thiện] mà thôi.

[2]. Xin đọc Vibh-a 143 để biết thêm chi tiết tương đồng.

[3]. C^e B^e giải thích là *parivattentassa*, còn E^e S^e giải thích là *parivajjentassa.*

[1]. Xin đọc thêm chú thích trong It-a I 91 ở trên.

[2]. It-a I 78tt.

61. KINH ĐÔI MẮT

(III.2.2) Trong bài thứ hai: đôi mắt *(cakkhūni)*: đây chính là đôi mắt[1] *(cakkhūni)* chính vì đôi mắt này có khả năng nhìn, quan sát thấy sự vật *(cakkanti)*, ý nghĩa là chúng xuất hiện như để thông tin *(ācikkhantāni)* về điều giống nhau điều khác nhau.[2] Hay nói cách khác, chúng là con mắt *(cakkhūni)* hiểu theo nghĩa ngắm nhìn, quan sát *(cakkhana)*.[3] Thế nào mà ta lại đặt tên cho cách "nhìn, quan sát vậy"? Đó là thưởng thức, thích thú. Ví dụ như có người nói rằng: "Chúng ta ngắm nhìn những điều ngọt ngào, chúng ta quan sát điều thơm ngon. Và đây chính là "đôi mắt" *(cakkhūni)* hiểu theo nghĩa ngắm nhìn quan sát *(cakkhana)*, trong đó, đôi mắt hành động như thể cảm nhận được, như thể đang thưởng thức điều thơm ngon của đối tượng vậy.[4] [**27**] Hơn thế nữa, nói một cách ngắn gọn đây là hai con mắt (nhãn), tức là trí nhãn và[5] mắt thịt (nhục nhãn). Trong đó liên quan đến mắt thịt[6] ta đã đề cập đến ở trên.[7] Trong trường hợp này, trí nhãn lại được chia ra làm hai loại, tức là mắt Chư thiên (thiên nhãn) và tuệ nhãn.

Về điểm này: mắt Chư thiên *(dibbacakkhu)*: đây[8] chính là "thiên" nhãn là do tính tương đồng với các những ai có con mắt Chư thiên. Vì Chư thiên *(devatās)* có con mắt tinh nhạy thuộc về thiên giới,[9] các con mắt đó chỉ xuất hiện thông qua các nghiệp

---

[1]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc It-a I 99 ở trên, trong đó xin đọc các chú thích.

[2]. C^e B^e và It-a I 99 ở trên giải thích là *samavisamaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *samaṃ visamaṃ.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *cakkhanaṭṭhena*, còn E^e giải thích là *cakkhaṭṭhena.*

[4]. Xin đọc It-a II 4 ở trên, trong đó ta thấy cũng đề cập đến *vedanā* (cảm thọ).

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *ca*, còn E^e giải thích là *vā.*

[6]. C^e B^e giải thích là *tesu*, còn E^e S^e giải thích là *tāsu.*

[7]. Xin đọc It-a I 99.

[8]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc Vism 423.

[9]. B^e và Vism giải thích là *dibbaṃ pasādacakkhu*, còn E^e C^e S^e giải thích là *dibbapasādacakkhu;* Ñāṇamoli *(PPn* 465) giải thích điều này là "[bởi vì các vị Chư thiên] có tính nhạy cảm thiên nhãn", Pe Maung Tin (*PP* 490) giải thích là "[vì các ngài]

hành vi thiện, con mắt đó không bị mật, mủ và máu v.v...[1] cản trở và con mắt đó có khả năng nhìn thấu các đối tượng cho dầu cách xa[2] do không có gì có thể gây cản trở cho chúng cả. Và con mắt này cũng mang tính chất "Chư thiên" bởi lẽ chúng tương đồng với những ai có con mắt Chư thiên, trong đó con mắt trí tuệ xuất hiện do dị thục sức mạnh xuất phát từ việc khiến cho tinh tấn xuất hiện thuộc loại như vậy; [trong khi đó] con mắt đó cũng mang tính chất Chư thiên do thực chất là chúng ấp ủ ánh sáng,[3] và do mục tiêu to lớn của nó giống như dị thục cách ngắm nhìn cảnh sắc xuất hiện bên kia bức tường v.v... Toàn bộ điều này cần phải được hiểu bằng cách thiền niệm khoa ngữ pháp.[4] Đây cũng là con mắt hiểu theo nghĩa ngắm nhìn, chính vì con mắt này giống như con mắt thông qua đó cách thực hiện chức năng của một con mắt, trong khi đó con mắt này lại chính là con mắt Chư thiên chính vì nó đóng cả hai vai trò thiên nhãn và mắt thịt.

Đây[5] cũng chính là (con mắt) trí tuệ *(paññā)* chính vì (con mắt này) nhìn thấy rõ *(pajānāti)*. (Con mắt) trí tuệ nhìn thấy gì thế? Tứ chánh đế bằng cách "Đây là đau khổ *(dukkha)*" v.v... Người ta nói rằng: "Này hiền giả, chính vì Ngài quán sát thấy rõ *(pajānāti)*,[6] chính vì thế người ta gọi Ngài là 'người chứng tuệ tri' *(paññavā)*[7]. Và Ngài quán sát điều chi vậy? [Ngài quán sát] 'Đây

---

có tri giác thiên nhãn". Tuy nhiên, trong As 306tt, con mắt nhạy cảm chỉ là một trong mười bốn thành phần cấu thành mắt thịt mà thôi, bốn trong số các yếu tố cấu thành đó xuất phát từ nghiệp chướng *(karma).* Chính vì thế, ta cần phải hiểu *dibbaṃ* ở đây là tính từ bổ nghĩa cho con mắt nhạy cảm đó, *pasādacakkhu.* Xin cũng đọc thêm Vism 444-46.

[1]. Xin đọc As 307.

[2]. *Dūre pi;* rất có thể hiểu theo nghĩa chuyên môn; như trong As 337 và Vism 450.

[3]. *Ālokapariggahena*; đây rõ ràng là cách ám chỉ đến ánh sáng-*kasiṇa* được nói đến ở trang sau – xin đọc Vmv-ṭ I 81, giải thích là kasiṇālokapariggahavasena. Cũng xin đọc trong Vism 176, với trạng thái tạo ra ánh sáng- *kasiṇa* để nhìn thấy các vật hữu hình bằng thiên nhãn.

[4]. C^e B^e và Vism giải thích là *saddasatthānusārena*, còn E^e S^e giải thích là *sadisatānusārena.*

[5]. Để biết thêm điều diễn ra tiếp theo, xin đọc Vism 436.

[6] C^e B^e và M giải thích là *pajānātī ti*, còn E^e S^e giải thích là *pajānāti.*

[7]. M cũng giải thích như vậy trong tất cả các bản văn là *paññā.*

là đau khổ'...” (M I 292) v.v... Tuy nhiên trong tập chú giải[1] lại nói rằng, đó chính là “tuệ tri *(paññā)* là bởi vì tuệ tri khiến cho con người ta có thể quán sát thấy rõ *(paññāpana)*. Tuệ tri khiến cho chúng ta quán sát điều gì vậy *(paññāpeti)*? Tuệ tri đó khiến cho ta quán sát tính vô thường, tuệ trí đó khiến cho ta quán sát đau khổ, khiến cho ta quán sát vô ngã”. Hơn thế nữa, còn về điểm đặc trưng (trạng thái) v.v... chính tuệ tri này[2] lại lấy chính thấu triệt làm điểm đặc trưng theo như chính bản chất riêng [của từng sự vật] hay, nói cách khác, đó là nét đặc trưng của việc thấu triệt không nao núng, giống như việc xuyên thủng của mũi tên do người bắn cung đại tài bắn đi, tuệ tri này lại có nhiệm vụ (phận sự) soi sáng cho lãnh vực khách quan[3], giống như ngọn đèn dầu làm người hướng dẫn[4] đáng tin cậy trong rừng sâu, nhân duyên gần (nhân cận) của tuệ tri là không lẫn lộn. Nhưng trong mối tương quan này, có điều đặc biệt là tuệ tri này được coi như là tri kiến bao gồm việc triệt phá được hết các lậu hoặc, tuệ nhãn hiểu theo nghĩa tri kiến bốn chân đế, điều đó ngụ ý rằng, liên quan đến vấn đề này có lời nói rằng: “Con mắt khởi lên, trí[5] khởi lên, tuệ tri khởi lên, minh[6] khởi lên, ánh sáng khởi lên” (Vin I 11)

Cách sắp xếp phân loại liên quan đến các loại nhãn này nên được hiểu như sau, tức là mắt thịt (nhãn nhục) bị giới hạn, thiên nhãn thuộc đáo đại, tuệ nhãn vô thượng. Mắt thịt là vật chất hữu hình, các loại mắt khác mang tính chất vô hình phi vật chất. Mắt thịt và thiên nhãn thuộc hiệp thế, mang đầy lậu hoặc (thuộc cảnh lậu hoặc) và lấy cảnh sắc làm đối tượng; loại mắt khác mang tính chất siêu thế, thoát khỏi mọi lậu hoặc (phi cảnh lậu) và lấy bốn chân đế làm đối tượng, mắt thịt là vô ký, [ngược lại] thiên nhãn có

---

[1]. Hình như không phải thuộc Trung bộ kinh (Majjhima).

[2]. Để biết thêm chi tiết điều xảy ra tiếp theo, xin đọc As 123.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *visayobhāsanarasā*, còn E^e giải thích là *visayabhāsanarasā.*

[4]. C^e B^e và As giải thích là *^{o}desako*, còn E^e S^e giải thích là *^{o}desiko*; vị này rất có thể được coi như là vị Đạo sư.

[5]. *Ñāṇaṃ.*

[6]. *Vijjā*; thường được giải thích là “minh” giống như *ñāṇaṃ.*

thể là thiện, [**28**] có thể là vô ký; tuệ nhãn cũng giống vậy. Mắt thịt liên kết với Dục giới, thiên nhãn liên kết với cõi Sắc giới, loại còn lại thời siêu thế - v.v... .

Liên quan đến các đoạn kệ: "vô thượng" *(anuttaraṃ)* được đề cập đến liên quan đến tuệ nhãn, vì con mắt này là vô thượng bởi lẽ đây là trí do đã triệt phá được các lậu hoặc mà có. Bậc vô thượng nhân tuyên bố *(akkhāsi purisuttamo)*: bậc vô thượng nhân, bậc lãnh đạo chúng sanh, là bậc Chánh Đẳng Giác thuyết giảng. Sanh khởi *(uppādo)*: việc con mắt thịt xuất hiện. Con đường *(maggo)*: là phương tiện, là lý do thiên nhãn xuất hiện. Vì thiên nhãn chỉ xuất hiện thông qua con mắt trần bình thường mà thôi, chính vì sau khi đã tăng thêm (tu tiến) đề mục ánh sáng biến xứ mà ta có khởi lên trí liên kết với thiên nhãn: điều này thời không khởi lên mà thiếu học tướng liên kết với vòng đề mục biến xứ *(kasiṇa)*.[1] Khi mà: *yato = yadā* (từ đồng nghĩa). Trí *(ñāṇaṃ)*: ở đây là trí do đã triệt phá được hết các lậu hoặc tác thành, cũng chính vì lý do đó, Ngài tuyên bố rằng "Vô thượng tuệ nhãn". Do việc chứng đắc con mắt đó *(tassa[2] cakkhussa paṭilābhā)*: thông qua tuệ nhãn đó khởi lên, tu tiến, mà bậc Thánh nhân được giải thoát khỏi mọi khổ đau *(dukkha)* nơi vòng luân hồi tái sanh này.

Phần chú giải *sutta* thứ hai đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc Vism 174 t.

[2]. B[e] và toàn bộ các ấn bản It đều giải thích là *yassa.*

62. KINH CÁC CĂN

(III.2.3) Trong bài thứ ba: các căn *(indriyāni - quyền)*: đây là các căn[1] hiểu theo nghĩa là quốc chủ; vì bất kỳ kẻ nào phải tuân thủ các pháp đồng khởi sanh mà hành động[2] như thể họ là những kẻ cai trị được biết đến như là các "căn" (quyền). Hơn thế nữa, chính vị Thế Tôn *(Bhagavā)*, vị Pháp vương, được phú cho với tâm oai lực thù thắng, đó là vị kiểm soát *(indo)*, các căn [sự kiểm soát] *(indriyāni)*[3] đã được người kiềm chế *(indena)* mà trước tiên Ngài đã nhận ra được các căn đó, đã chứng đạt, chính vì Ngài đã nhận ra nên đã thuyết giảng và đã qui định[4] cho tha nhân và chính vì Ngài bằng cách sử dụng các căn đó dưới dạng hành xứ và đã tu luyện các căn đó. Hay nói cách khác đây chính là phước nghiệp do chứng đạt thánh đạo đó là kiềm chế *(indaṃ)* tác thành, vì Ngài đã kiềm chế được các căn này *(indriyāni)* mà Ngài đã làm rõ được các căn đó. *Vị tri căn (anaññātaññassāmītindriyaṃ)*: căn[5] khởi lên đối với kẻ nào tu luyện qua cách mong đợi này,[6] tức là: "Ta sẽ được biết lối bất tử, hay nói cách khác, đơn giản là chánh Pháp đó bao gồm tứ chân đế, chưa được biết đến, chưa chứng đạt, nơi vòng luân hồi tái sanh vô thủy vô chung này",[7] [**29**] đây là một thuật ngữ ám chỉ tuệ tri liên kết với thánh đạo Nhập lưu. *Dĩ tri căn (aññindriyaṃ)*: căn liên can đến hiểu biết cuối cùng *(ājānana-*

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Vibh-a 126tt. và Vism 491tt; ta nên lưu ý là bản dịch của ngài Ñāṇamoli về các đoạn này có khác nhau và cũng khác cách dịch của ngài Pe Maung Tin.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *hutvā*, còn E^e giải thích là *katvā.*

[3]. Theo MW, *indriya* tiếng Phạn hiểu theo nghĩa đen là "thích hợp, thuộc về hay thần Indra rất ưa chuộng (tiếng Pāli ghi là *inda*)"

[4]. C^e B^e giải thích là *vihitattā;* E^e S^e lại bỏ qua.

[5]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo xin đọc Sv 1002 và Sv-pṭ III 275.

[6]. As 216 giải thích là *pubbābhogena* còn tất cả các bản văn lại giải thích là *pubbabhāgena* ,"thông qua giai đoạn trước khi chứng [chánh đạo]"; xin đọc Sv-pṭ III 275 để biết thêm chi tiết giống nhau – cũng như trong Ud-a 49. Trong đó, hình như cũng khởi lên cùng một số lẫn lộn như vậy.

[7]. *Anamatagge*; xin đọc các suttas trong S II 178tt.

indriyaṃ). Đây chính là ý nghĩa thành ngữ này trong trường hợp hiện nay: đây chính là tri kiến chung cuộc *(aññā)* chính vì cuối cùng ta đã biết *(ājānāti)*[1] biết *(jānāti)* được toàn bộ mà không vượt qua[2] *(anatikkamitvā)* giới hạn điều gì đã nhận ra bằng trí *(ñāṇena)* liên kết với thánh đạo thứ nhất. Vì đây lại là căn liên can đến trí chung cuộc chính đây là tri kiến cuối cùng trong đó tri kiến này cũng xuất hiện theo cùng một cách trong đó trí liên kết với thánh đạo đầu tiên xuất hiện thông qua thấu triệt bằng am hiểu tường tận toàn bộ v.v... liên quan đến khổ v.v... cũng như một căn hiểu theo nghĩa đã được đề cập đến ở trên. Hay nói cách khác, dĩ tri căn (*aññindriyaṃ)* [phải được coi như là "một căn khác" trong cùng một ý nghĩa] thuộc trí chung cuộc, về phía một số trí (*aññassa*)[3] của bậc Thánh khác đây là một từ dùng để ám chỉ trí liên kết với sáu cơ hội bắt đầu với quả Nhập lưu.[4] *Cụ tri căn (aññātāvindriyaṃ)*: căn của kẻ nào đã chứng hiểu biết chung cuộc do căn đó đã khởi sanh, đối với kẻ nào đã chứng tri kiến chung cuộc do thánh quả đó khởi lên[5] và do nó tác tạo thành ý nghĩa căn khả năng đó, vì đối với kẻ nào đã chứng đạt tri kiến chung cuộc, đối với kẻ nào các lậu hoặc đã bị triệt phá hết, [và] đối với kẻ nào có chức năng liên quan đến trí đối với tứ chân đế đã đạt đến kết thúc. Và điều này cần phải hiểu rằng, trong tương quan này căn (khả năng) đầu tiên và cuối cùng [mỗi thứ] đều chiếm cứ một cơ hội duy nhất bằng cách thông qua thánh đạo đầu tiên và thánh quả thứ tư [tương ứng], [ngược lại] các căn còn lại chiếm cứ đến sáu cơ hội bằng cách thông qua các thánh đạo và thánh quả còn lại.

---

[1]. Tôi đoán chừng là E[e] giải thích *ājānā-ti* in lầm của từ *ājānāti.*

[2]. Từ nguyên tương đương; *aññālājānāti* < ***a****natikkamitvā* ***jānāti***; xin đọc It-a I 169 ở trên để biết thêm những chi tiết giống nhau.

[3]. Phần giải thích này lại đưa ra một từ nguyên tương đương; *aññindriyaṃ* <***aññ****assa* + ***indriyaṃ***

[4]. Có nghĩa là, những kẻ nào đã an trú thánh quả Nhập lưu, thánh đạo và thánh quả Nhất lai và Bất lai và thánh đạo A-la-hán – Abhidha-av-nṭ II 372 (CSCD).

[5]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *uppajjanato*, còn E[e] giải thích là *uppajjanto.*

Liên quan đến các bài kệ: *vị hữu học học tập (sikkhamānassa)*: kẻ nào đang tu luyện, đang tu tập tác thành, đây chính là việc tu tập giới đức thù thắng (tăng thượng giới) v.v... *Phù hợp với chánh đạo (ujumaggānusārino)*: đây chính là thánh đạo được đề cập đến như là con đường ngay thẳng, thánh đạo của vị đó phù hợp với con đường ngay thẳng do nó phù hợp với cùng một lối đi ngay thẳng là dị thục của việc Ngài đã tránh xa được cả hai thái cực, có nghĩa là Ngài là kẻ đã liên tục tạo cho thánh đạo khởi lên. *Liên quan đến việc triệt phá các lậu hoặc (khayasmiṃ)*: thoạt tiên, khởi lên trí đầu tiên liên kết với thánh đạo thù thắng được cho là việc triệt diệt do dị thục việc biến các lậu hoặc bị triệt diệt không còn sót lại điều gì. *Và ngay sau đó, tri kiến chung cuộc (tato aññā anantarā)*: và ngay sau đó trí liên kết với thánh đạo đó, chính là quả A-la-hán khởi lên. Hay, nói cách khác, *phù hợp với con đường ngay thẳng (ujumaggānusārino)*: sau khi đã xa lánh sanh hoạt và phóng dật, chăm chú và phấn đấu v.v...[1] đối với kẻ nào đã tỏ ra phù hợp, đi theo và tu luyện con đường chánh trực, liên kết với giai đoạn trước đó (tức là chứng Thánh đạo), [thời thánh đạo đó] xuất hiện bằng cách tu luyện thiền chỉ và thiền quán sau khi đã phối hợp được cùng hai con đường đó, *thời trí thứ nhất*[2] *khởi lên do triệt diệt được (kiết sử)* - vào lúc thánh đạo Nhập lưu khởi lên [cũng được coi như là sự triệt phá lậu hoặc] do tập luyện triệt phá các lậu hoặc đã thấy được vào cơ hội duy nhất đó ngay lập tức chuyển tánh trí - là tri kiến tạo thành căn liên quan đến đức tin cho rằng cuối cùng ta sẽ biết được những gì chưa được biết. *Và ngay sau khi đã chứng tri kiến chung cuộc (tato aññā anantarā)*: và, ngay sau đó, ngay lập tức sau đó, tri kiến chung cuộc khởi lên tác thành căn liên quan đến kiến tri cuối cùng. [**30**]

Đối với kẻ nào đã được giải thoát sau khi đã chứng chánh trí (tato aññā vimuttassa): đối với ai đã được giải thoát qua cụ tri

---

[1]. Xin đọc thêm It-a I 130 ở trên.

[2] C^e B^e giải thích là *pathamaṃ ñāṇaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *pathamañāṇaṃ.*

quyền, thông tuệ giải thoát cũng chính là quả A-la-hán *sau khi đã chứng chánh trí đó.* Tiếp theo sau căn liên quan đến chánh trí, tiếp theo ngay sau khi chứng trí liên kết với thánh đạo A-la-hán. *Từ đó không gián đoạn tiếp theo là chơn trí (ñāṇaṃ ve hoti tādino)*: vào thời điểm sau đó[1] thời thánh quả A-la-hán khởi lên[2], đối với kẻ nào đã triệt phá được hết các lậu hoặc [và] kẻ nào đã chứng đạt được tướng đặc biệt kiên trì liên quan đến điều đáng ước muốn và không đáng mong muốn. Phản khán trí lại tác thành việc xét lại. Liệu có người lại đặt câu hỏi: "Bằng cách nào chánh trí đó có thể khởi lên?", Ngài trả lời: "Ta chứng đạt giải thoát bất động", trong khi đó Ngài chỉ rõ cho thấy lý do đối với bản chất bất động đó bằng cách "thông qua triệt phá được hữu kiết sử".

Tiếp theo sau đó, Ngài thốt lên đoạn kệ thứ ba, [bắt đầu với] "Chắc chắn là vị đó, là vị chứng chánh trí" Ngài tán thán vị kiên định đó (không gián đoạn) nơi Ngài các lậu hoặc đã được triệt phá. Về điểm này: *chứng đắc chánh trí đó (indriyasampanno)*: được phú cho ba căn (khả năng) đã nói đến ở trên hay nói cách khác, được phú cho, được cung cấp cho nhiều, các căn (khả năng) đã được thanh tịnh, như thể đức tin v.v... chứng đắc bằng con đường an tịnh,[3] chỉ do con đường đó kẻ nào được phú cho nhãn căn v.v... thích hợp để kiềm chế[4] và không nuông chiều theo,[5] chính vì lý do đó, Ngài nói rằng an tịnh, có nghĩa là bình an thông qua kiềm chế được toàn bộ các cơn sốt (xúc động) khởi xuất từ các lậu hoặc mà ra, [và] *hoan hỷ ưa thích con đường dẫn đến an tịnh*, hoan hỷ, được dẫn tới Niết-bàn. Và trong trường hợp này Ngài chỉ rõ cho thấy bằng cách "chứng đạt chánh trí này", Ngài

---

[1]. C^e B^e giải thích là *uttarakāle*, còn E^e S^e giải thích là *uttariṃ kāle.*

[2]. B^e giải thích là *arahattaphaluppattito*, còn E^e C^e S^e giải thích là *arahattaphalapattito*, "từ đó ta chứng được quả A-la-hán".

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *paṭipassaddhiladddhehi*, còn E^e giải thích là *paṭipassaddhi saddhehi.* E^e S^e chèn thêm *pi vā;* C^e B^e lại bỏ qua.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *vūpasantehi*, còn E^e giải thích là *rūpasantehi.*

[5]. *Nibbisevanehi; "*không đuổi theo và chiều theo cảm nhận giác quan là nguồn phát sanh ra *dukkha".* Xin đọc thêm M I 266tt., Vv-a 284 và Ud-a 320, v.v…

trở thành người được đem đến việc tu luyện chánh đạo và là người liễu tri các *khandhas* (uẩn), bằng cách chứng "an tịnh" do đã từ bỏ được các lậu hoặc trong khi đó thông qua việc "hoan hỷ ưa thích con đường an tịnh này" Ngài là vị đã chứng diệt. Điều còn lại giống hệt như những gì đã khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

63. KINH BA THỜI GIAN

(III.2.4) Trong bài thứ tư: *quãng thời gian (addhā)*: thời gian. Liên quan đến "quãng thời gian quá khứ" v.v... có hai phương pháp sắp xếp, tức là phương pháp sắp xếp Kinh tạng *(Suttanta)*, phương pháp sắp xếp Vi diệu Pháp *(Abhidhamma)*. Về điểm này, trong cách sắp xếp *Kinh tạng*, *"quãng thời gian đã qua"* là thuật ngữ ám chỉ quãng thời gian trước khi tái sanh, "quãng thời gian sẽ phải đến" là thuật ngữ ám chỉ quãng thời gian tiếp theo sau tử, "quãng thời gian hiện tại" là thuật ngữ ám chỉ quãng thời gian ở giữa hai[1] quãng thời gian tái sanh và tử. Theo phương pháp sắp xếp Vi diệu Pháp, "quãng thời gian đã qua" là thuật ngữ ám chỉ các pháp đã diệt sau khi đã trải qua ba sát-na sanh, trụ và diệt, [**31**] "quãng thời gian phải đến" là thuật ngữ ám chỉ [các pháp này] phải đạt đến ba giai đoạn đó, "quãng thời gian hiện tại" là thuật ngữ ám chỉ [các pháp] được trang bị với ba giai đoạn đó.

Còn có một phương pháp nữa:[2] dành cho cách sắp xếp dưới dạng các [sắc pháp] trong quá khứ v.v... được phân thành bốn cách, tức là: (i) thông qua quãng thời gian, (ii) thông qua liên tục tính, (iii) thông qua cơ hội, và (iv) thông qua chốc lát.

Liên quan đến bốn cách phân loại này, cách phân loại (i) thông qua một quãng thời gian (một giai đoạn) ta muốn ám chỉ đến [trong trường hợp hiện tại]. Cách thứ hai (ii) ám chỉ đến các hữu tình thông qua nhiệt độ (quí tiết) sở sanh và bằng thức ăn (vật thực) sở sanh trong "hiện tại" thông qua tính liên tục, mặc dù có xuất hiện trước hoặc sau, các hữu tình đã xuất hiện trước đó đã không khởi sanh thông qua nhiệt độ hay thức ăn trong "quá khứ" các hữu tình tiếp theo sau các hữu tình "chưa đến". [Tương tự như vậy] các hữu tình do tưởng sanh chỉ khởi sanh nội trong một lộ trình tâm, một tốc hành tâm, trong một chứng đắc, là "thời gian

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *tadanantaraṃ*, còn E^e giải thích là *tadantaraṃ*.

[2]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đó xin đọc Vibh-a 8 và Vism 472tt.

hiện tại", các hữu tình xuất hiện trước đó thuộc "quá khứ", các hữu tình xuất hiện tiếp theo các hữu tình vừa kể thuộc "quãng thời gian sắp tới". Tuy nhiên, không có cách phân loại riêng rẽ dưới dạng "quá khứ" v.v... *thông qua liên tục tính* đối với các hữu tình do nghiệp chướng sanh; chúng được cho là thuộc "quá khứ" v.v... phải hiểu bằng cách chúng yểm trợ cho các hữu tình khởi sanh từ nhiệt độ, thức ăn và tâm thức. (iii) Chính là các hữu tình xuất hiện[1] như là một liên tục tính vào các cơ hội cụ thể như trong một giây lát, vào buổi sáng, buổi tối, ban ngày hay ban đêm v.v... về quãng thời gian đó ta cho là "quãng thời gian hiện tại" *qua một cơ hội nào đó* vào dịp này dịp kia, hữu tình nào xuất hiện trước đó thuộc "thời gian quá khứ" hữu tình nào xuất hiện tiếp theo sau đó thuộc "thời gian sắp tới". Trước hết, đây chỉ là phương pháp liên quan đến các sắc pháp mà thôi; tuy nhiên còn đối với các vô sắc pháp,[2] chính (iv) là các hữu tình đó thuộc ba sát-na sanh v.v... trong "hiện tại" *thông qua chốc lát*, những hữu tình nào xuất hiện trước đó thuộc về "quá khứ" nếu xuất hiện tiếp theo sau đó ta nói các hữu tình đó "sẽ xuất hiện"[3]. Và hơn thế nữa, chính những hữu tình nào có chức năng làm nhân và làm duyên đã trôi qua thuộc thời gian "quá khứ", những hữu tình nào có chức năng làm nhân đã kết thúc được chức năng của mình làm duyên còn phải đang phải kết thúc lại thuộc "hiện tại", những chúng sanh nào còn phải đạt đến hoặc chức năng của những gì "đang phải xuất đến". Hay nói cách khác, chính trong chốc lát chúng đang thực hiện chức năng của mình các hữu tình đó thuộc "hiện tại" những hữu tình nào xuất hiện trước đó thuộc "quá khứ", những hữu tình nào xuất hiện tiếp theo sau đó thuộc "thời gian sắp tới" Và trong nối tương quan này; chỉ có bài thuyết pháp bắt đầu trong giây lát là không thuộc bối cảnh; còn các chúng sanh còn lại đều thuộc bối cảnh. Vì cách phân tích này dưới dạng "quá khứ" v.v... chỉ ám chỉ đến các

---

[1]. C^e B^e giải thích là *pavattamānā*, còn E^e S^e giải thích là *vattamānā.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *arūpadhammesu*, còn E^e giải thích là *rūpadhammesu.*

[3]. C^e B^e giải thích là *pubbe atītā pacchā anāgatā*, ở đây và dưới này, còn E^e S^e giải thích là *pubbe anāgatā pacchā atītā.*

pháp chớ không phải ám chỉ đến thời gian. Hơn thế nữa, liên quan đến các pháp chấp nhận cách phân loại thành "quá khứ" v.v... ta nên hiểu rằng điều này chỉ phù hợp với cách sử dụng quen thuộc thời gian đó mà thôi, cho dù ta không thể thấy, nơi ý nghĩa thù thắng, tồn tại, được đề cập đến, trong trường hợp hiện nay, thông qua thời gian "quá khứ" v.v...

Liên quan đến các đoạn kệ: *chúng sanh cần tưởng đến những gì cần tuyên bố (akkheyyasaññino)*: trong mối tương quan này, đây chính là có khả năng diễn đạt *(akkheyya)* được thể hiện (được tuyên bố) *(akkhāyati)*, được nói tới, được định nghĩa, là cơ sở để thuyết giảng, như ta hiểu thuộc về ngũ uẩn như sắc uẩn v.v... Về điểm này có lời nói rằng: "Chúng ta có thể thuyết giảng điều gì liên quan đến thời gian quá khứ... hay điều gì sẽ phải tới... hay chúng ta cũng có thể thuyết giảng[1] điều gì liên quan đến thời gian hiện tại" (D I 220). [**32**] Cũng giống vậy, liên quan đến vấn đề này, ta cần phải làm rõ ý nghĩa theo như *sutta* Niruttipatha đã diễn tả, trong đó có khẳng định điều sau đây: "Này chư tỳ khưu, bất luận sắc nào thuộc quá khứ đều đã diệt, đã biến đổi được ám chỉ đến là 'đã xuất hiện'; được biết đến chính xác là 'đã hiện hữu' được mô tả như là đã 'hiện hữu'; chứ không phải là đang 'hiện hữu' hay là 'sẽ hiện hữu được'[2] (S III 71). Các pháp đó[3] chính là những gì chúng sanh cần tưởng đến như là những gì cần tuyên bố thông qua các tưởng liên quan đến ngũ uẩn, được coi như là điều gì có khả năng được tuyên bố do chúng là cơ sở để thuyết giảng theo cách đó, [các tưởng] xuất hiện thông qua khái niệm, "ta" và "của ta" là "chư thiên" và "con người" là "phụ nữ" là "người nam" v.v..., có nghĩa là sự nhận thức chúng sinh hữu tình cũng như các cá nhân v.v... nằm trong ngũ uẩn, là đối tượng chấp thủ. Chúng được thành lập bằng sự lôi cuốn của tham ái và tà kiến

---

[1]. C^e B^e và D giải thích là *kathaṃ;* E^e S^e lại bỏ qua.

[2]. B^e và S cũng giải thích như vậy, E^e C^e S^e lại lật ngược thứ tự của hai tiết mục trên.

[3]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo sau đó, xin đọc Spk I 44.

v.v...[1], chúng sanh đó an trú thật vững vàng trên những điều được tuyên bố; hoặc, bằng cách chúng được thành lập dựa trên tám cách tham muốn .v.v…, vì[2] kẻ nào bị kích động *(ratto)* do tham dục *(rāga)* kẻ đó trở thành an trú, kẻ nào có sân hận do sân hận kẻ đó trở nên an trú nơi sân hận, kẻ nào bị lừa dối do si mê sẽ an trú cũng sẽ an trú nơi si mê, kẻ nào bị hiểu lầm chi phối do tà kiến sẽ an trú nơi hiểu lầm đó,[3] kẻ nào bị tính ngoan cố chi phối do các khuynh hướng tiềm ẩn sẽ an trú nơi các khuynh hướng tiềm ẩn đó, kẻ nào bị tính kiêu mạn kìm kẹp[4] do tính kiêu mạn đó sẽ an trú nơi kiêu mạn đó, kẻ nào bị tính quyết đoán[5] kiềm chế sẽ an trú nơi tính bất quyết đoán đó, kẻ nào bị tính dao động chi phối sẽ an trú do tính xao lãng đó.

Do không liễu tri được điều đáng được tuyên bố (akkheyyaṃ apariññāya): sau khi đã thất bại không liễu tri đầy đủ mọi sự do tam liễu tri trợ giúp, điều đáng được tuyên bố, những pháp thuộc tam giới - do dị thục không liễu tri được điều đáng tuyên bố này. *Chịu ảnh hưởng dưới ách thần chết (yogam āyanti maccuno)*: phải chịu đựng dưới ách *(yogaṃ)* của thần chết, cùng chung ách nạn trong đó *(saṃyogaṃ)*, có nghĩa là [chúng] không thể tháo gỡ [chịu đựng] tách rời khỏi *(visaṃyogaṃ)* [ách nạn đó]. Hay nói cách khác, *ách nạn (yogaṃ)* là phương tiện, mà người ta nói rằng họ phải trải qua mạng lưới gây hại và mạng lưới lậu hoặc tượng trưng cho đạo quân Ác ma đã được thiết lập *(yojitaṃ)*. Về vấn đề này, có lời nói rằng: "Vì đối với thần chết và đạo quân của nó, kẻ đó không còn điều gì để mặc cả nữa" (M III 187 = Nett 149).

Sau khi đã chỉ rõ cho thấy đến mức độ vòng luân hồi, "Ấy vậy sau khi đã liễu tri được điều đáng được tuyên bố" v.v... tiếp

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *taṇhādiṭṭhiggāhavasena*, còn E^e giải thích là *taṇhādipaṭiggāhavesena.*

[2]. Xin đọc Nidd I 24.

[3]. Xin đọc Sv 537.

[4]. B^e và Spk giải thích là *vinibaddho* (C^e giải thích là *vinibandho)*, còn E^e S^e giải thích là *vinibbandho.*

[5]. C^e B^e và Spk giải thích là *aniṭṭhaṅgato*, còn E^e S^e giải thích là *aniṭṭhāgato.*

theo đó, Ngài nói thêm như vậy để chỉ rõ cho thấy vòng luân hồi đó không còn nữa. Về điểm này, từ *ca* (ấy vậy) có nghĩa là "điều ngược lại"; Ngài nêu bật sự tương phản giữa điểm Ngài đã thốt lên, là điều người liễu tri đó phải chứng đạt được điều đáng được tuyên bố. *Sau khi đã liễu tri (pariññāya)*: sau khi hiểu ra rằng điều gì là khổ bằng cách xác định[1] theo cùng một cách bằng tuệ thánh đạo đi kèm theo với thiền quán; hay nói cách khác, sau khi đã khiến cho chức năng của toàn bộ tam liễu tri đạt đến tột đỉnh bằng cách vượt thắng hoàn toàn [khả năng của điều tuyên bố đó] bằng cách loại bỏ được các lậu hoặc trói buộc trong đó. *Vị đó không nghĩ đến điều đã được nói lên (diễn tả ra) (akkhātāraṃ na maññati)*: do có thực chất là toàn bộ những ý niệm đã được loại bỏ hoàn toàn, kẻ nào đã triệt diệt được toàn bộ lậu hoặc sẽ không nghĩ đến điều đã được nói lên, có nghĩa là [kẻ đó] không rơi trở lại bất kỳ tự ngã nào với "tác nhân đó" v.v... như thật là chính bản chất của mình. [**33**] *Chính nhờ có tâm ý đó, kẻ đó giải thoát được cảm giác về chánh đạo an tịnh vô thượng không gì vượt qua nổi (phuṭṭho vimokkho manasā santipadam anuttaraṃ)*: chính vì chánh Pháp đó lại là Niết-bàn, được đặt tên là "giải thoát" do đã được giải thoát hết mọi sự hữu vi, "chánh đạo an tịnh" do đó là nơi mà mọi tra tấn xuất phát từ các lậu hoặc được khống chế, đã được cảm giác tiếp xúc *(phuṭṭo = phusito*, là dạng ngữ pháp khác) đã được chứng đạt, chính vì thế, vị đó không nghĩ đến điều đã được nói lên. Hay nói cách khác, sau khi đã đề cập đến thấu triệt khổ đế bằng liễu tri và thấu triệt chân đế khởi sanh bằng cách từ bỏ, bằng đoạn từ "sau khi đã liễu tri", tiếp theo sau đó, Ngài đề cập đến thấu triệt diệt bằng hiện chứng và [thấu triệt] chánh Pháp bằng cách đem ra tu luyện [cùng một] chánh đạo đó bằng cách nói lên "giải thoát, là con đường an tịnh vô thượng không gì vượt qua nổi, sau khi đã giải thoát được cảm giác nhờ có tâm ý đó". Đây là ý nghĩa câu này: chính vì ta được giải thoát *(vimuccati)* khỏi các lậu hoặc bằng cách trừ tiệt, đó chính là giải thoát *(vimokkho)*, tức

[1]. Từ nguyên tương đương; *pariññāya* <***pari**cchijja **jānitvā***.

là con đường đã thành (thánh đạo). Hơn thế nữa, ta đã xúc cảm được con đường này *(phuṭṭho = phusito*, một dạng ngữ pháp khác), đã tu luyện khiến cho thánh đạo đó hiện hữu, về con đường này về phía chúng ta do có tâm (thánh) đạo ta xúc cảm được *(phuṭṭhaṃ = phusitaṃ*, là dạng ngữ pháp khác) chính con đường an tịnh vô thượng, đó là hiện[1] chứng Niết-bàn vậy.

Liễu tri [hiểu rõ đầy đủ] được điều đáng được tuyên bố (akkheyyasampanno): do bởi lẽ Ngài đã từ bỏ được những điên đảo liên kết với một thế giới bị khuấy đục thông qua muôn vàn thất bại qui cho điều đáng được tuyên bố đó, kẻ nào khéo loại bỏ được những điên đảo đó thời chứng được, được phú bẩm cho những chứng đắc đã được tu luyện kỹ càng thông qua liễu tri được điều đáng được tuyên bố.[2] *Sử dụng (đồ thiết yếu đó)* sau khi đã cứu xét kỹ lưỡng *(saṃkhāya sevī)*: do chứng tuệ tri viên mãn, về thói quen chỉ sử dụng những điều nhu thiết yếu đó như y cà-sa v.v... sau khi đã đắn đo suy xét kỹ càng, sau khi đã lượng định được giá trị cùng tuệ tri đó, cũng như đã có được thói quen sử dụng những đồ thiết yếu đó do đã cân nhắc kỹ càng chánh Pháp *(saṃkhātadhammatā)*, sau đó, do đã cứu xét thông qua tâm xả lại chính là sáu chi[3], toàn bộ lãnh vực khách quan đã được tập trung cẩn thận. *An trú trên chánh Pháp (dhammaṭṭho)*: an trú nơi chánh Pháp liên kết với *asekhas* (vị thánh hữu học) hay, nói cách khác đơn giản nơi chánh Pháp liên kết với chánh Pháp lại chính là Niết-bàn vậy. *Thành đạt được minh trí (vedagu)* vị đó chứng đạt được tuệ tri *(vedagu)* do bởi thực chất là Ngài đã vượt qua được điều gì cần phải liễu tri *(veditabbassa)*, đó là tứ diệu đế, mà Ngài đã vượt thắng *(gatattā)*;[4] Ngài đã biến giáo lý của đức Phật đạt đến kết

---

[1]. Chú thích của ngài Bose tại điển này như sau: "Về hai câu này xin đọc S I 2, 18" hình như hoàn toàn không xác thực, trừ phi đây là tham khảo không chính xác cho S I 11, trong đó đoạn kệ đầu tiên và nửa đầu tiên của đoạn kệ thứ hai, quay trở lại.

[2]. B^{e} giải thích là *akkheyyapariññābhinibbattāhi* (những chứng đắc vừa được am hiểu đầy đủ), còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *akkheyyapariññāhi nibbattāhi.*

[3]. Xin đọc chú thích trong It-a I 167 cũng như Ud-a 166 về toàn bộ đoạn văn này.

[4]. Từ nguyên tương đương.

thúc do thoát khỏi mọi sanh y đó là *vô dư Niết-bàn (parinibbāna)*, cho rằng vị A-la-hán với những phẩm chất như vậy không còn được gọi là *"nhân" hay "Chư thiên"* do không còn phải tái sanh lại nữa trong tương lai nơi bất kỳ tái sanh nào nữa, vị đó đã vượt qua tình trạng đơn giản được định nghĩa là tên gọi vậy.

Phần chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

64. KINH CÁC ÁC HÀNH

(III.2.5). Trong *sutta* thứ năm:[1] "ác hành" *(duccaritāni)* là [những cách] hành xử không đúng cách *(duṭṭhu caritāni)*, hay những [dạng] phẩm hạnh bất thiện *(duṭṭhāni caritāni)*, "thân ác hành" *(kāyaduccaritaṃ)* cách hành sử không đúng cách *(duccaritaṃ)* có liên quan đến các hành vi của thân (*kāyena*), hay ác hành diễn ra qua thân xác (*kāyato*); cũng cùng một phương pháp phân tích như vậy được áp dụng đối với các phẩm hạnh còn lại. [**34**] Và các ác hành này được đề cập đến hoặc bằng cách thông qua phong tục tập quán (thói quen) hay thông qua [mười] qui trình hành động. Về điểm này, trước tiên, các ác hành thông qua phong tục tập quán: "Thân ác hành được tạo thành bằng cách vi phạm[2] các hạng mục tu luyện được qui định liên quan đến thân môn, các lỗi phạm ngữ ác hành về các hạng mục được qui định liên quan đến ngữ môn, các lỗi phạm ý ác hành chính là điều được qui định liên quan đến cả hai[3] [môn trên][4]- đây chính là bài thuyết pháp liên can đến việc qui định; trong khi "Thân ác hành được ba ý hành tác thành đó là sát sanh v.v... diễn ra ngay tại thân môn cũng như tại ngữ môn, ngữ ác hành lại gồm bốn ý hành nói lời vọng ngữ v.v... cũng giống vậy [diễn ra tại ngữ môn],[5] ý ác hành gồm ba pháp liên kết với các hành như vậy, tức là tính tham ác,

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều sẽ xảy ra trong *sutta* này và *sutta* tiếp theo, xin đọc It-a I 102 ở trên; cũng như Sv 958 và Sv-pṭ III 239tt.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *vītikkamo*, còn E^e giải thích là *vītakammo*.

[3]. C^e B^e S^e và Sv-pṭ giải thích là *ubhayattha paññattassa*, còn E^e giải thích là *ubhayattha-paññattassa;* có nghĩa là thân môn và ngữ môn đề cập đến trước đó - Sv-pṭ III 239.

[4]. Sv-pṭ cũng giải thích giống như vậy.

[5]. Các hành liên can đến sát sanh v.v… cũng có thể thực hiện thông qua ngữ môn được, giống như các hành liên can đến nói dối v.v… cũng có thể thực hiện thông quan thân môn. Ra lệnh giết người có thể là một ví dụ cho trường hợp thứ nhất, thông tin không trung thực bằng viết hay thông qua báo cho biết bằng cử điệu thân xác là ví dụ trong trường hợp thứ hai. Xin đọc Bhikkhu Bodhi, 1993. tr. 207tt.

sân ác và tà kiến[1] hiện trạng - đây chính là bài thuyết pháp liên can đến mười qui trình hành động.

Liên quan đến các đoạn kệ: chính vì đây chỉ là pháp bất thiện đã đạt đến một qui trình hành động được đề cập đến là thân ác hành v.v... "Và bất kỳ lỗi phạm nào khác mắc phải" được nhắc đến như vậy gồm trong các pháp bất thiện khác với thân ác hành này. Về điểm này, *mắc phải lỗi phạm (dosasañhitaṃ)*: mắc phải[2] các phiền não tham dục v.v... phần còn lại có thể hiểu được một cách dễ dàng.

Phần chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc As 90tt.

[2]. B^{e} giải thích là ^{o}*saṃhitaṃ*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là ^{o}*sahitaṃ;* xin đọc chú thích trong It-a I 102 ở trên.

65. KINH CÁC THIỆN HÀNH

(III.2.6) Trong bài kinh thứ sáu này: "các thiện hành" *(sucaritāni)* là [những cách] tự hành xử đúng cách *(suṭṭhu caritāni)*, hay [các dạng] phạm hạnh đáng yêu *(sundarāni caritāni)*, "thân thiện hành" *(kāyasucaritaṃ)* chính là thiện phạm hạnh *(sucaritaṃ)* liên quan đến thân *(kāyena)*, hay thiện hành xuất hiện thông qua thân *(kāyato)*; đây cũng là một phương pháp chúng ta có thể áp dụng liên quan đến với những gì còn lại. Hơn thế nữa, trong trường hợp còn lại, lời nói có hai loại, tức là bằng cách thông qua phong tục tập quán và loại thông qua mười qui trình hành động. Về điểm này: "Thân thiện hành bao gồm không lỗi phạm đến các hạng mục tu luyện được qui định[1] liên quan đến thân môn, ngữ thiện hành lại bao gồm không lỗi phạm đến tiết mục tu luyện đó được qui định liên quan đến ngữ môn, ý thiện hành bao gồm không lỗi phạm đến các tiết mục tu luyện được qui định liên quan đến cả hai [môn như vậy]" - đây chính là bài thuyết pháp liên quan đến các qui định; trong khi đó: "Thân thiện hành bao gồm ba việc kiềm chế dưới dạng cách ý hành đó khởi lên đối với kẻ nào kiềm chế không sát sanh v.v... ngữ thiện hành bao gồm bốn kiềm chế dưới dạng các hành [khởi lên] nơi kẻ nào kiềm chế không nói lời vọng ngữ v.v... ý thiện hành bao gồm bao gồm ba pháp liên kết với các hành đó, tức là không có tham ác, không có sân ác và không có tà kiến"[2] - đây chính là bài thuyết pháp liên can đến [mười] qui trình hành động. Phần còn lại có thể hiểu được một cách dễ dàng.

Phần chú giải *sutta* thứ sáu đến đây là kết thúc.

---

[1]. Ở đây và dưới đây C^e B^e S^e giải thích là *paññattasikkhāpadassa*, còn E^e giải thích là *paññattisikkhāpadassa.*

[2]. Xin đọc As 103tt., cũng xin đọc Bhikkhu Bodhi, 1993, tr.209tt.

66. KINH CÁC THANH TỊNH

[**35**] (III.2.7) Trong bài thứ bảy: *các thanh tịnh (soceyyāni)*: các tính chất thanh khiết. *Thân thanh tịnh (kāyasoceyyaṃ)*: thân thiện hành, ngữ và ý thanh tịnh cũng đơn giản chính là ngữ và ý thiện hành, được đề cập đến, thí dụ: "Về điểm này, thế nào là thân thanh tịnh? Kiềm chế khỏi sát sanh" ([1]) v.v...

Liên quan đến các đoạn kệ: "kẻ có thân thanh tịnh" *(kāyasuci)* chính là người tinh khiết thông qua thân do thực chất là toàn bộ thân ác hạnh đã được loại bỏ bằng cách triệt diệt đến tận gốc. *Chứng thanh tịnh (soceyyasampannaṃ)*: được trang bị với chứng đắc tinh khiết thành công do bởi thực chất là các phiền não đã được an tịnh. Phần còn lại chính xác giống như những gì ta đã khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ bảy đến đây là kết thúc.

[1]. Xin đọc A I 271tt.

67. KINH CÁC THẦM LẶNG

(III.2.8) Trong bài thứ tám:[1] *các thầm lặng (moneyyāni)*: "kẻ khôn" (*muni*) là con người như vậy là bởi vì Ngài là kẻ thầm lặng (kẻ khôn ngoan) *(munāti)* ngay cả trên cõi đời này và ở cõi đời sau và vì hạnh phúc của chính mình và hạnh phúc của các tha nhân nữa[2] - có nghĩa là, bảy bậc hữu học *(sekhas)* cùng với những kẻ phàm phu dễ thương *(puthujjana)* và vị A-la-hán; nhưng trong trường hợp hiện nay, chỉ ám chỉ đến vị A-la-hán ở đây mà thôi. "Các thầm lặng" *(moneyyāni)* chính là tài sản *(bhāvā)* của kẻ khôn ngoan" *(muni)*, tức là thân ngữ và ý phẩm hạnh thiện của vị A-la-hán.

Hay, nói cách khác, "các thầm lặng" *(moneyyāni)* chính là các pháp có liên can đến việc tu luyện tính khôn ngoan và chứng đắc khôn ngoan hạnh *(munibhāva)*, trong đó, ta thấy có một tường trình chi tiết như sau:

> Về điểm này, thế nào là thân trầm lặng? Thân trầm lặng chính là từ bỏ được ba thân ác hành; thân trầm lặng chính là ba thân thiện hành; thân trầm lặng chính là trí liên kết với điều lấy thân làm đối tượng;[3] thân thầm lặng cũng chính là liễu tri nơi đâu có liên quan đến thân; thân thầm lặng là thánh đạo đi kèm theo với liễu tri;[4] thân thầm lặng là loại bỏ được dục tham ở nơi đâu có thân liên quan; thân thầm lặng cũng chính là chứng đắc thành công đệ tứ thiền đó chính là đoạn diệt các thân hành.[5]
>
> Về điểm này, thế nào là ngữ thầm lặng? Ngữ trầm lặng chính là loại bỏ được bốn ngữ ác hành; ngữ trầm lặng chính là bốn ngữ

---

[1]. Để biết thêm chi tiết xảy ra tiếp theo sau đây, xin đọc Sv. 1004tt., Sv-pṭ, III 279tt., Mp II 371tt., cũng xin đọc Nidd I 57tt., Nidd-a I 176 và Nidd II 229.

[2]. Xin đọc Vv-a 231.

[3]. Coi thân là đối tượng, xảy ra thông qua tính vô thường v.v… Nidd-a I.

[4]. B^{e} và Nidd I giải thích là *pariññāsahagato*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *kāyapariññāsahagato.*

[5]. Dưới dạng thở ra hít vào – Nidd-a I.

thiện hành... là trí liên kết với điều gì lấy ngữ làm đối tượng... là liễu tri ở nơi đâu ngữ có liên quan... là thánh đạo đi kèm theo với liễu tri[1]... là loại bỏ được dục tham ở nơi đâu có ngữ liên quan; ngữ thầm lặng chính là chứng đắc thành công thiền-na thứ hai đó chính là diệt các ngữ hành.[2]

Về điểm này, thế nào là ý trầm lặng? Ý trầm lặng chính là loại bỏ được ba ý ác hành... là ba loại ý thiện hành... là trí liên kết với điều gì lấy ý làm đối tượng... là liễu tri ở nơi đâu ý có liên quan... là thánh đạo đi kèm theo với liễu tri[3]... là loại bỏ được dục tham ở nơi đâu ý có liên quan; [36] ý trầm lặng chính là chứng đắc thành công thiền diệt thọ tưởng trong đó có diệt các tâm hành.

Nidd I 57t.

Liên quan đến các đoạn kệ: *kẻ nào đã tắm sạch được điều ác* (*ninhātapāpakaṃ)*:[4] kẻ nào đã lấy nước[5] tắm sạch được các vết nhơ bất thiện đó chính là thánh đạo thù thắng.[6]

Phần chú giải *sutta* thứ tám đến đây là kết thúc.

---

[1]. B[e] và Nidd I giải thích là *pariññāsahagato*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *vācāpariññāsahagato.*

[2]. Dưới dạng tầm và tứ - Nidd-a I.

[3]. B[e] và Nidd I giải thích là *pariññāsahagato*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *manopariññāsahagato.*

[4]. B[e] và It cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *niddhotapāpakaṃ.*

[5]. B[e] S[e] giải thích là *[o]jalena*, còn E[e] giải thích là *[o]jālena*, C[e] giải thích là *[o]phalena* (lại liên kết với thánh quả).

[6]. B[e] giải thích là *aggamagga[o]*, còn E[e] S[e] giải thích là *aṭṭhaṅgikamagga[o]*, C[e] giải thích là *aṭṭhaṅgamagga[o]* (bát chánh đạo). Cách giải thích này hình được ưa thích vì đưa ra thực chất là ngài Dhammapāla đã chỉ ra rằng *sutta* này chỉ liên quan đến vị A-la-hán; xin cũng đọc Ud-a 98 cũng có nói đến thánh đạo thù thắng trong một bối cảnh tương tự.

68. KINH THAM DỤC THỨ NHẤT

(III.2.9) Trong bài thứ chín: *yassa kassaci* (bất kỳ kẻ nào) là một đại từ bất định - chính vì thế: bất kỳ *(yassa kassaci)* đương sự nào (cá nhân) cho dù có còn an trú trong gia đình hay xuất gia đi tu. *Chưa từ bỏ được tham dục (rāgo appahīno)*: chưa từ bỏ được *(na pahīno)*,[1] bằng cách triệt diệt đến tận gốc, điều gì là tham dục *(rāgo)* hiểu theo nghĩa tạo ra dao động *(rañjana)*, cũng không tạo ra được chứng nhập một pháp khởi lên qua chánh đạo. Cùng một phương pháp như vậy cũng được áp dụng trường hợp nào có liên can đến sân hận và si mê. Về điểm này, chính tham dục, sân hận và si mê sẽ dẫn ta đến các khổ cảnh đã được loại bỏ bằng thánh đạo thứ nhất, ta loại bỏ bằng thánh đạo thứ hai tham dục và si mê thô,[2] ta cũng loại bỏ được bằng thánh đạo thứ ba cũng những tham dục sân hận này không còn gì sót lại, ta loại bỏ được hữu ái và si mê còn lại bằng thánh đạo thứ tư. Khi ta loại bỏ được các tham dục này như vậy, toàn bộ các phiền não, do chúng được liên kết trong đó, chính chúng cũng được loại bỏ. Bất kỳ vị tỳ khưu nào, hay vị tỳ khưu ni nào, hay nam cư sĩ cũng như nữ cư sĩ nào không từ bỏ bằng thánh đạo như vậy, thời tham dục như vậy v.v... bằng cách này, thời ta bảo các vị đó bị "trói buộc[3] với Ác ma" bị trói buộc với phiền não Ác ma, và ở bất kỳ điểm nào, ta bị trói buộc do phiền não Ác ma cũng thời điểm đó ta bị trói buộc với ý Ác ma muốn v.v...[4] *Vì khi kẻ nào bị cạm bẫy Ác ma trói buộc (paṭimukk' assa Mārapāso)*: do thực chất các phiền não không được loại bỏ, [ta nói] *kẻ đó bị trói buộc với Ác ma*, do cá nhân đó không loại bỏ được các phiền não, mà các phiền não lại được coi như là *cạm bẫy*

---

[1]. C^e B^e cũng giải thích tương tự như thế, còn E^e S^e giải thích là *appahīno;* không còn nghi ngờ gì nữa ở đây Dhammapāla đưa ra một dạng ngữ pháp khác từ cước chú từ *appahīno*.

[2]. Xin đọc Nett 28.

[3]. B^e giải thích là *baddho*, ở đây và trong suốt đoạn văn, còn E^e C^e S^e giải thích là *bandho*.

[4]. Xin đọc Ud-a 367 để biết thêm chi tiết giống nhau.

Ác ma, vì tâm thức của kẻ nào bị gắn chặt, đã bị nhập vào liên tục - nghĩa là, do kết quả là họ đã tự ý tạo cho mình bị trói buộc. Hay nói cách khác [người ta đề cập đến vị đó] như là kẻ có thể bị trói buộc[1] với cạm bẫy Ác-ma. Về góc độ tích cực:[2] *ở đây đối với kẻ nào không bị trói buộc: omuckk'assa = avamukko*[3]*assa* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một dạng ngữ pháp khác) có được giải thoát, đã được loại bỏ.[4] Điều còn lại được hiểu như đối nghịch lại với những gì đã được khẳng định ở trên.

Trong trường hợp hiện nay, các đoạn kệ được truyền lại cho chúng ta bằng một cách duy nhất cách tích cực đó. Đây là ý nghĩa ngắn gọn liên quan đến điều trong đó: *kẻ nào với tư cách là bậc Thánh nhân (ariyapuggala) đối với họ đã loại bỏ được tham dục, sân hận và vô minh*, đã được tạo cho đoạn diệt bằng thánh đạo thù thắng - *kẻ đó được gọi là vị đã tu tập bậc Thánh như thể các Phật đà v.v.. được cho là, thuộc số những kẻ đã tu tập*, trong số các vị A-la-hán do bởi thực thể là thân, giới đức, tâm và tuệ tri của họ sau khi đã được tu luyện như vậy[5] đã trở thành Phạm thiên, là kẻ đã chứng đạt thánh quả A-la-hán; là hoặc trở thành vị bậc Thánh *(brahmaṃ)* hay là bậc tối thượng, [**37**] *là vị Như Lai* hệ tại ở chỗ[1], bậc Thánh này *(ariyapuggala)* cũng đã tự mình hành động phù hợp với cách thức trong đó những khi khác là những người đã triệt

---

[1]. Hình như trong cách giải thích thứ nhất, từ *assa* được coi như là thuộc cách ngôi thứ ba số ít, trong cách giải thích thứ hai lại là ngôi thứ ba rất có thể của động từ *atthi.*

[2]. Xin đọc chú thích trong It-a I 155 ở trên.

[3]. Không thấy liệt kê trong *PED* hay *CPD*.

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *apanīto*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *appaṇihito*; cũng ảnh hưởng đến ý nghĩa đôi chút.

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *bhāvitakāyasīlacittapaññatāya*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *bhāvitakāyaṃ sīlacittapaññatāya*; xin đọc S IV 111, A I 249, V 42, Nett 91 và Pj I 150, v.v… Mp V 19 coi kẻ nào đã tu luyện thân ngang bằng với vị A-la-hán, giống như Mp II 361 cũng coi giống như vậy với kẻ nào đã triệt phá được hết các lậu hoặc cũng giải thích thêm rằng, do "thân" ở đây chính là thiền niệm thân xác. Spk II 395, mặt khác lại coi "thân" ở đây như là thân môn thứ năm *(pañcadvārikakāya).* Xin cũng đọc chú thích của Ñāṇamoli về cùng cách giải thích trong *MR&I* 163.

[1]. Cách giải thích này về Như Lai, cũng có thể so sánh với định nghĩa được ghi lại trong It-a I 117tt. ở trên.

phá được hết các lậu hoặc xuất hiện sau khi đã được phú cho chứng đắc thành công với điều kiện[1] cần thiết trước đó và với cách thức trong đó họ đã tới được, đã chứng đạt Niết-bàn thông qua trung đạo không rơi vào hai thái cực, gồm có[2] các [pháp] giới thuộc giới, định và tuệ học, hay bằng cách trong đó họ thấu triệt một cách chính xác phù hợp với tính chất đặc biệt[3] đối với các uẩn v.v... và bằng cách trong đó họ đã biết rành mạch và rõ ràng các khổ đế thích hợp v.v...[4] bằng cách trong đó họ cho các lãnh vực khách quan thuộc sắc pháp v.v...[5] chỉ bằng cách những gì đã thấy được v.v...[6] hay hơn thế nữa, bằng cách trong đó họ tránh được tám phi thánh ngôn, trở thành những người chỉ tiến tới bằng ngôn ngữ thánh đức chính là những người có hành động[7] được tiến hành chỉ bằng cách phù hợp với chính hành động của họ mà thôi, *là vị Phật Đà* do bởi vì vị đó đã chứng ngộ *(bhuddhatāya)* bốn chân đế, *là kẻ đã vượt qua được hận thù và sợ hãi* trong đó mối hận thù đối với cá nhân, mối hận thù lại là các phiền não[8] và nỗi sợ hãi tự khiển trách đã được vượt qua,[9] *là kẻ đã đoạn tận được tất cả* do bởi một thực chất là toàn bộ các phiền não và các tích lũy phiền não đó v.v... đã được đoạn tận hoàn toàn.

Phần chú giải *sutta* thứ chín đến đây là kết thúc.

---

[1]. *Pubbhūpanissayasampattisamannāgatā*; xin đọc Sv 488tt., Ānanda cũng có thảo luận về cùng một vấn Bhikku Bodhi đã đưa ra, 1984, tr.74.

[2]. C[e] B[e] giải thích là *[o]sahagatāya*, "đi kèm theo", còn E[e] S[e] giải thích là *[o]saṅgahāya.*

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *tathalakkhanaṃ*, còn E[e] *tathālakkhanaṃ*; xin đọc It-a I 118 ở trên.

[4]. Xin đọc It-a I 118 ở trên, trong đó giải thích là tứ diệu đế.

[5]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *rūpādike,* còn E[e] giải thích là *rupādiko.*

[6]. *Diṭṭhamattādivasena*; xin đọc Ud 8.

[7]. *Kāyā;* nghĩa đen là "thân xác". Xin đọc It-a I 120 ở trên để biết thêm nhiều chi tiết giống nhau.

[8]. Xin đọc chú thích trong It-a I 49 ở trên.

[9]. C[e] B[e] giải thích là *atikkantan ti*, còn E[e] S[e] giải thích là *atikkantaṃ.*

69. KINH THAM DỤC THỨ HAI

(III.2.10) Trong bài kinh thứ mười:[1] *kẻ nào chưa vượt qua được (na atari)*: là kẻ chưa vượt được *(na tiṇṇo)*.[2] *Đại dương (samuddaṃ)*: đại dương luân hồi *(saṃsāra)* hay đại dương bao gồm nhãn giới v.v... Cả hai thứ này đều là đại dương, chính vì chúng giống như một đại dương hiểu theo nghĩa khó lòng có thể giải thích đầy đủ được.[3] Hay, nói cách khác, ý nghĩa ở đây chính là một đại dương *(samuddaṃ)* hiểu theo nghĩa là trạng thái ẩm ướt *(samuddana)*,[4] do tính chất chúng tạo ra, thông qua những cơn mưa phiền não, liên tục tính của chúng sanh sẽ bị ướt xũng[5] bởi các phiền não đó. *Với sóng biển hãi hùng (savīciṃ)*: với sóng biển, qua các sóng biển đó dưới dạng xáo động lại chính là sân hận tạo ra; về điều này có lời nói rằng: "Này tỳ khưu, '*sóng biển hãi hùng'* là cách diễn đạt theo ẩn dụ dành cho những xáo động do sân hận tạo thành" ([6]). *Với ác triền đại dương đó (sāvaṭṭaṃ)*: với các ác triền đại dương đó *(saha āvattaṃ*, thay thế hai âm tiết ngắn bằng một dạng ngữ pháp khác) do các ác triền đại dương dưới dạng năm thành phần dục lạc; cũng với điều này có lời nói rằng: "Này tỳ khưu, 'ác triền đại dương hãi hùng' chính là cách diễn đạt theo phép ẩn dụ bằng năm thành phần dục lạc" ([7]). *Với cá mập*,

---

[1]. Để biết thêm chi tiết xảy ra tiếp theo sau đây, xin đọc Spk III 2 tt.

[2]. Ở đây, tôi theo cách giải thích của S^e; là *na atarī ti na tiṇṇo*, còn E^e giải thích là *atarī ti na tiṇṇo,* C^e giải thích là *na atarī ti atiṇṇo*, B^e giải thích là *atarī ti tiṇṇo / na tiṇṇo atiṇṇo.* Xin đọc It (B^e), giải thích là *atiṇṇo* thay vì *na atari.*

[3]. *Duppūraṇatṭhena*; không còn nghi ngờ gì nữa, chúng ta nên coi đây là điều "khó lòng lấp đầy" trong trường hợp là đại dương, nhưng vì "khó lòng lấp đầy" (có nghĩa là thỏa mãn) trong trường hợp là nhãn căn v.v… Xin đọc It-a I 98 ở trên, trong đó một cảm tình giống nhau được bảy tỏ ra; xin cũng đọc Vism 584.

[4]. Không thấy liệt kê trong *PED*; rất có thể là < *sam* + *ud/und.*

[5]. *Kilesasadanato;* C^e giải thích là *kilesasaraṇato.* Hình như là từ tiếng Phạn tương đương với *sadana*, theo tự điển MW s.v. có thể ám chỉ đến "việc tạo ra cách giải quyết" v.v… đây cũng chính là "nước". Từ *sadana* không thấy được ghi lại trong *PED.*

[6]. Không truy tìm được tông tích; xin đọc M I 460 = A II 124; cũng như It 114.

[7]. Không truy tìm được tông tích; xin đọc M I 461 = A II 125; cũng như It 114.

dạ-xoa (sagahaṃ sarakkhasaṃ): với các con cá mập[1] lại chính là các cá nhân khác giới được coi như giống hệt với quỉ vương đại dương, hung tàn,[2] cá và quỉ sứ[3] sống dưới nước do chính dòng dõi của bọn chúng chính là ngăn trở đối với những ai đã chứng nhập và an trú trong chính cánh đồng cỏ của họ. Vì cũng giống như vậy, đã có thời Thế Tôn nói rằng: "Này tỳ khưu, với cá mập, **[38]** với quỉ vương được dùng là ẩn dụ để diễn tả về giới nữ" ([4]). *Kẻ nào đã vượt qua được (atari)*: kẻ nào đã vượt qua được đại dương đã nói đến ở trên bằng một chiếc xuồng đó là tuệ thánh đạo. *Kẻ nào đã vượt qua (tiṇṇo)*: kẻ nào đã đi qua *(nittiṇṇo)*. **Kẻ đã đi vượt ra ngoài** *(pāraṃgato)*: kẻ nào đã tới được nơi ở tận bến bờ bên kia, tới bờ bên kia, đại dương đó, đến được đoạn diệt. *Đã đặt chân đến chỗ đất cao khô ráo (thale tiṭṭhati)*: cũng bằng cách như vậy, sau khi đã vượt qua được đại bộc lưu luân hồi và đại bộc lưu dục lạc v.v... ta nói rằng vị bà-la-môn đó đã trục xuất được ác nhân như là kẻ đang đứng trên nơi cao khô ráo, tại bến bờ bên kia, nơi Niết-bàn.

Trong trường hợp này cũng vậy, các đoạn kệ đã được truyền lại cho chúng ta chỉ với khía cạnh sáng sủa. Về điểm này: *với sóng biển hãi hùng (ūmibhayaṃ)*:[5] với những cơn sóng hãi hùng nơi đại dương đã đề cập đến ở trên[6] chính vì do tính chất sóng biển là gây

---

[1]. *Sagahaṃ*, B[e] giải thích là *sahitam.* E[e] chèn thêm *sa rakkhasan ti*; C[e] B[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. *Caṇḍa[o]*, nói cách khác điều có thể ám chỉ một loại quỉ thần có cùng tên, thường liên kết với Siva.

[3]. *Macchadakarakkhasa[o];* B[e] giải thích *macchakacchaparakkhasa[o]* là "cá, rùa và quỉ thần".

[4]. Không truy tìm được tông tích; xin đọc It 114.

[5]. B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ummibhayaṃ*, Spk giải thích là *sa-ūmibhayaṃ*; xin đọc thêm It.

[6]. Có thể giải thích là (trong bản văn chúng ta hiện có) rất ngạc nhiên hình như Dhammapāla không đưa ra được nhận xét gì về từ này cho đến tận It-a II 170 dưới đây. Tuy nhiên, lời tuyên bố hiện nay hình như chỉ rõ cho thấy có sai sót trong khi chép tài liệu này từ lúc ban đầu. Hay liệu ở đây "điều đã nói tới có liên quan gì đến đoạn trong It hay không?

hãi hùng[1]. *Thật khó lòng có thể vượt qua (duttaraṃ):* thật khó lòng vượt qua nổi. Đã vượt qua được *(accatāri)*: đã thắng vượt.

Là vị đã vượt qua được ách triền (saṅgātigo): vị đó đã vượt qua được ách phược[2] do Ngài đã vượt qua được, do Ngài đã từ bỏ năm ách phược dục lạc v.v...[3] *Vị này đã đạt được mục đích*, *không thể ước lượng được (atthaṅgato so na pamāṇam eti)*: như vậy, *vị A-la-hán này*, đã đi *đến tận cùng đích* một cách vĩnh viễn các pháp đó, như thể tham dục v.v...[4] là điều ta có thể ước lượng được[5] cũng do cùng một cách đó và do đã hoàn tất được pháp giới v.v... Ngài không có khả năng có bất kỳ ai ước lượng được Ngài với những lời như "Đây chính vị này do giới định tuệ", *không thể ước lượng được*; hay nói cách khác Ngài đã biến lời dạy của đức Phật đến chỗ kết thúc bằng đại Niết-bàn không còn chút sanh y nào nữa, cho rằng, đây là vị A-la-hán là kẻ đã *đi đến tận cùng đích* được cho là Niết-bàn không còn chút sanh y nào, do khả năng của Ngài không ước lượng được bằng lời "Ngài đã an trú[6] cảnh giới đặc biệt này; đây chính là con người cụ thể có tên tuổi và dòng họ", *không thể đi đến*, *không thể ước lượng được*, đi kết quả của chính bản chất đó Ngài nói rằng, *Ngài đã khiến cho vua thần chết si ám*, khiến cho thần chết không còn có thể theo đuổi được người nữa.

Chính vì thế ta nên hiểu như thế này, trong bài kinh thứ nhất, thứ năm và thứ sáu của chương này, Ngài đã trình bày rõ ràng về vòng luân hồi, trong bài kinh thứ hai, thứ bảy và thứ tám không thấy đá động gì đến vòng luân hồi đó cả và bài kinh còn lại đề cập đến cả vòng luân hồi cũng như thiếu vắng vòng luân hồi đó.

---

[1]. B^{e} giải thích là *ūmi bhayaṃ* (S^{e} giải thích là *ummi bhayam*), còn E^{e} S^{e} giải thích là *ūmmibhayaṃ*, xin đọc thêm It-a II 170 ở dưới.

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *saṅgātigo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *saṅgātīto;* ý nghĩa này không gây ảnh hưởng gì nhiều cho lắm.

[3]. Tham dục, sân hận, si mê, kiêu mạn và tà kiến - Vibh 377.

[4]. B^{e} giải thích là *rāgādīnaṃ*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *rāgānaṃ.*

[5]. *Pamāṇakaradhammānaṃ* hay "khiến cho kết thúc" – xin đọc It-a I 92 ở trên.

[6]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ṭhito*, còn E^{e} giải thích là *ṭṭhito.*

Phần chú giải *sutta* thứ mười đến đây là kết thúc.

Đến đây ta cũng kết thúc chú giải chương thứ hai.

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP

CHƯƠNG BA

70. KINH TÀ KIẾN

[**39**](III.3.1) Trong bài [kinh] đầu tiên trong chương ba, *ta đã thấy*: *diṭṭhā mayā = mayā diṭṭhā* (một dạng ngữ pháp khác), đã thấy, đã tìm hiểu, đã thăm dò trước tiên bằng chính hai con mắt của ta, tức là, con mắt thịt và con mắt Chư thiên của ta.[1] Bằng cách này, Ngài bác bỏ điều gì là tin đồn v.v... - và điểm này hầu như được truyền lại cho chúng ta trong bài kinh Pāli. *Được phú cho thân ác hành (kāyaduccaritena samannāgatā):* được đáp ứng đầy đủ với thân ác hành. *Những người chỉ biết chỉ trích các bậc Thánh (ariyānaṃ upavādakā)*: chỉ trích,[2] lăng mạ, khiển trách các bậc Thánh như đức Phật v.v...- ngay cả các cư sĩ đã chứng quả Nhập lưu - bằng cách tố cáo họ với đủ điều mà không xảy ra bằng những lời phỉ báng liên can đến các phẩm hạnh thiện của các ngài. *Về các tà kiến (micchādiṭṭhikā)*: về thị kiến lập lờ. *Chấp nhận các nghiệp do tà kiến chi phối (micchādiṭṭhikammasamādānā)*: về rất nhiều nghiệp chướng khác nhau đã được thực hiện do dị thục các tà kiến mà ra, cũng cùng loại tà kiến lại khiến cho kẻ khác cũng thực hiện các [nghiệp chướng] nơi thân nghiệp, mà bắt nguồn từ tà kiến mà ra. Và về việc này, thực chất là việc công kích các bậc Thánh và tà kiến đó đã được gộp [tương ưng] gom cả trong ngữ và ý tà hạnh rồi, việc nhắc lại các tà hạnh này[3] nhằm mục đích chỉ rõ cho thấy thực chất là họ phải gánh chịu lỗi phạm lớn lao. Vì công kích chư bậc Thánh phải gánh chịu lỗi phạm lớn lao, tương tự như [hiện báo nghiệp] phải gây ra [quả dị thục] ngay lập tức,

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *dibbacakkhunā*, còn E^e giải thích là *nibbānacakkhunā.*

[2]. Xin đọc thêm It-a I 176 ở trên.

[3]. B^e giải thích là *mahāsāvajjabhāvadassanatthaṃ // Mahāsāvajjo*, còn E^e C^e S^e giải thích là *mahāsāvajjabhāvadassanatthaṃ. N' esaṃ mahāsāvajjo.*

phù hợp với điều đức Phật đã có thời đề cập đến: "Này Sāriputta, chính vì tỳ khưu chứng giới đức, chứng thiền định và chứng tuệ tri[1] (giới định tuệ) nên Ngài phải chứng đạt trí cuối cùng nơi những nguyên nhân nhãn tiền này, chính vì thế ta cũng khẳng định điều đó giống như vậy,[2] này Sāriputta, kẻ nào không từ bỏ lời tuyên bố đó, không từ bỏ [trạng thái] của tâm đó, không thể từ bỏ được tà kiến đó, [sẽ phải trầm luân] nơi hoả ngục giống như điều ta đã tuyên bố như vậy"[3] (M I 71); trong khi đó lại có lời nói rằng chẳng còn điều gì đáng khiển trách lớn hơn là tà kiến, theo đó Ngài cũng đã có lần nói như sau: "Này các vị tỳ khưu, ta chẳng thấy có bất kỳ điều gì phải bị khiển trách lớn hơn giống như các tà kiến vậy, này chư tỳ khưu, tà kiến quả là một lỗi phạm to lớn biết nhường nào"[4] (A I 33).

Với câu: "Hơn thế nữa ta, [khẳng định] điều này" v.v..., thế rồi Ngài bắt đầu thuyết giảng quan điểm đã đề cập đến trước đó về điều [đã được thăm dò] trước tiên do chính Ngài một cách mạnh mẽ hơn nữa. Ta có thể hiểu điều này rất dễ dàng.

Liên quan đến các đoạn kệ: *sau khi đã hướng tâm vào đường tà (micchā manaṃ paṇidhāya)*: sau khi đã sắp xếp hành vi của tâm thiếu phương pháp *(cittaṃ)* thông qua tham lam v.v... [**40**] *Sau khi đã thốt lên những tà ngữ (micchā vācaṃ abhāsiya)*: sau khi đã thốt lên một cách sai trái (*bhāsitvā*, một dạng ngữ pháp khác) bằng cách nói lời vọng ngữ v.v... *Sau khi đã thực hiện những tà nghiệp (micchā kammāni katvāna)*: sau khi đã thực hiện tà nghiệp (*katvā*, một dạng ngữ pháp khác) thân nghiệp bằng cách sát sanh v.v... Hay nói cách khác, *sau khi đã hướng tâm đi vào đường tà (micchā manaṃ paṇidhāya)*: sau khi đã sắp xếp các ý

---

[1]. *Paññāsampanno* – C^{e} B^{e} và M cũng giải thích như vậy; E^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[2]. *Evaṃsampadam idaṃ*; hiểu theo nghĩa đen "đây phải do dị thục như vậy", cũng như trong Ud-a 343. *Evaṃsampadaṃ* không thấy liệt kê trong *PED* hay *CPD*.

[3]. *Yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye*; xin đọc thêm It 12.

[4].*Vajjāni;* A giải thích là *mahāsāvajjāni*, là tính tối thượng thuộc các pháp phải gánh chịu lỗi phạm lớn. Xin đọc Mp II 27.

nghiệp (*cittaṃ)* đã bị tà kiến làm cho méo mó[1]. Chính phương pháp này cũng là cặp câu văn còn lại có liên quan. Tiếp theo sau đó, Ngài chỉ rõ cho thấy lý do bài tường trình đó đã biến thành cách tu luyện tà hạnh về phía ngài, nói rằng: "Vì là kẻ ít nghe" có nghĩa là nơi kẻ đó thiếu không thấy có những điều đã nghe. Để đem lại hạnh phúc cho chính mình và cho tha nhân, do chỉ có điều Ngài không quay trở về với chánh Pháp của vị bậc Thánh[2]. *Kẻ nào không làm thiện nghiệp*, là kẻ chỉ biết thực hiện điều bần tiện, là kẻ chỉ biết đi theo tà pháp.[3] *Sống trên đời với sanh mạng ít ỏi (appasmiṃ idha jīvite):* nơi chính cuộc đời vô cùng ngắn ngủi trên cõi đời này, phù hợp với điều Ngài đã có thời nói như sau: "Kẻ nào sống lâu cũng chỉ được một trăm năm hay hơn thế chút đỉnh" (D II 4; S I 108), và: "Sự ít ỏi là sanh mạng con người" (S I 108). Chính vì thế, kẻ nào nghe nhiều, kẻ nào chứng tuệ tri, nhanh chóng thực hiện các thiện nghiệp và rồi hoặc là trở thành người được lên thiên đàng,[4] hay là người an trú Niết-bàn; trong khi đó, *kẻ nào*, *do nghe ít*, lại thực hiện các tà nghiệp, *là kẻ bị liệt tuệ*, *sau khi thân hoại mạng chung sẽ phải sanh vào địa ngục.*

Phần chú giải *sutta* thứ nhất đến đây là kết thúc.

---

[1]. *Vipariṇataṃ;* C^{e} B^{e} giải thích *viparītaṃ* là "đáng khả nghi".
[2]. *Ariyadhammassa*; xin đọc Nidd I 71tt.
[3]. *Pāpadhammo*, hay "là kẻ sẵn có bản chất bất thiện"
[4]. *Saggūpago*, hay "là kẻ hướng chiều về thiên đàng".

71. KINH CHÁNH KIẾN

(III.3.2) Trong bài kinh *[sutta]* thứ hai ta nên hiểu ý nghĩa như điều ngược lại với những gì đã khẳng định trong *sutta* thứ nhất.

Phần chú giải *sutta* thứ hai đến đây là kết thúc.

72. KINH XUẤT LY

(III.3.3) Trong bài thứ ba: *nói về xuất ly (nissaraṇiyā)*:[1] liên quan đến xuất ly này *(nissaraṇa)*. *Các giới (dhātuyo)*: những giới này tự bản chất trống không thiếu thốn đủ thứ.[2] *Từ các dục lạc (kāmānaṃ)*: không chỉ từ những vật dục mà còn lại chính là các phiền não dục nữa. Hay, nói cách khác, *xuất ly khỏi dục lạc (kāmānaṃ)*: [xuất ly] khỏi dục lại chính là phiền não dục; vì xuất ly khỏi các dục đó lại chính là các phiền não dục tự bản chất chẳng là gì khác hơn là xuất ly khỏi các vật dục vậy. [**41**] Về điều này có lời nói rằng,

> Đây chẳng phải khác biệt màu mè trên cõi đời này đã tác thành dục lạc đâu; chính tưởng tượng tham dục đã tạo thành dục lạc cho con người. Sự khác biệt màu mè trên cõi đời này tồn tại như thật; lại chính là khao khát các dục lạc trong tương quan này mà kẻ khôn đã loại bỏ được.
>
> S I 22 = A III 411

Thoát ly (nissaraṇaṃ): rời khỏi. *Từ bỏ (nekkhammaṃ)*: là thiền-na thứ nhất; đặc biệt liên quan đến thiền lấy bất mỹ làm đối tượng. Hơn thế nữa, xuất ly khỏi dục lạc này còn phải hiểu dưới dạng định nghĩa tối đa, chính vì tâm kẻ nào đã liễu tri các hành sau khi lấy thiền-na làm căn bản và rồi, khi vừa chứng thánh đạo thứ ba, kẻ đó chứng Niết-bàn thông qua thánh đạo Bất lai,[3] thời kẻ đó xuất ly khỏi dục lạc một lần cho mãi mãi. *[Xuất ly] khỏi các sắc (rūpānaṃ)*: xuất ly khỏi sắc pháp (liên quan đến sắc), đặc biệt xuất ly khỏi toàn bộ các pháp liên quan đến sắc giới, chấp nhận cách phân tích thành các pháp thiện, các pháp dị thục và tố, cùng

---

[1]. C^e B^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *nissāraṇīyā.*

[2]. *Sattasuññasabhāvā* - xin đọc thêm Sv 1031 = Mp III 321, thay vào đó lại giải thích là *attasuññasābhāvā,* và cả hai đều có trong ṭikā, giống như It-a I 164 trên đây, giải thích là *nijjīvaṭṭhena*, hiểu theo nghĩa là không có linh hồn. *Attasuññasabhāva* không thấy ghi lại trong *PED* hay *CPD*

[3]. C^e B^e giải thích là *anāgāmimaggena*, còn E^e S^e giải thích là *anāgāmiphalena*.

với các đối tượng thuộc các pháp đó. [Xuất ly] *khỏi các pháp vô sắc (āruppaṃ)*:[1] là thiền-na liên kết với Vô sắc giới. Nhưng có một số người lại cho rằng ý nghĩa cụm từ "khỏi các dục lạc" và xuất ly là năm thiền sắc giới. Nhưng điều này không thấy được nói đến trong các tập chú giải và không phải là điều thích hợp. *Được trở thành (bhūtaṃ)*: được sanh ra. *Được tạo thành (saṅkhataṃ)*: được tác tạo *(kataṃ)* đi kèm với nhân duyên sẵn có *(samecca)*, đã đồng khởi sanh (*sambhuyya)*[2]. *Y tương sanh (paṭiccasamuppannaṃ)*: xuất hiện do dị thục của một nhân duyên. Hơn thế nữa, qua ba cụm từ này, [toàn bộ] các pháp thuộc tam giới này đều đã bị cạn kiệt không dư sót bất kỳ điều gì. *Diệt (nirodho)*: chính là Niết-bàn. Và liên quan đến vấn đề này, đây chính là am hiểu hoàn toàn (biến tri) các dục lạc, được đề cập đến thông qua giới thứ nhất, am hiểu hoàn toàn (biến tri) sắc *(rūpa)* thông qua giới thứ hai, là am hiểu hoàn toàn (biến tri) những gì được tác thành *(saṅkhata)* lại chính là vượt thắng hoàn toàn toàn bộ các hữu, được đề cập đến thông qua giới thứ ba.

Liên quan đến các đoạn kệ: *vừa biết được xuất ly các dục (kāmanissaraṇaṃ ñatvā)*: ta vừa biết được *(jānitvā*, là dạng ngữ pháp khác) có nghĩa đây chính là xuất ly khỏi các dục lạc và như xuất ly các dục. Chính vì đây chính là vượt qua được các sắc,[3] chính là việc thắng vượt, các phương tiện thắng vượt - vừa biết được sự thắng vượt đó, vô sắc giới đó. Chính vì do việc xuất ly ở đây mà các hành được an tịnh và được chế ngự,[4] *chính ta thấy được an tịnh nơi toàn bộ các hành*, là Niết-bàn - *đang xúc cảm (phusaṃ = phusanto*,[5] là dạng ngữ pháp khác) được điều này. Phần còn lại giống hệt như những gì ta đã đề cập đến ở trên.

---

[1]. C^e B^e và It cũng giải thích như vậy, còn E^e S^e giải thích là *arūpaṃ.*

[2]. Hình như đây là từ nguyên tương đương; *saṅkhataṃ* <***same****cca* ***samb****huyya* ***kata****ṃ;* xin cũng đọc trong Ud-a 395, Th-a II 107 và Vv-a 232.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *atikkamati*, còn E^e giải thích là *atikkamanti.*

[4]. C^e (Be) S^e giải thích là *vūpasam(m)anti*, còn E^e giải thích là *rūpasaman ti*

[5]. C^e B^e giải thích là *phusaṃ phusanto*, còn E^e S^e giải thích là passanto.

Phần chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

73. KINH AN TỊNH HƠN

[**42**] (III.3.4) Trong bài thứ tư: *(an tịnh hơn) các sắc pháp (rūpehi)*: an tịnh hơn các pháp liên kết với sắc giới. *An tịnh hơn (santatarā)*: chính là an tịnh [hơn nhiều]. Vì các pháp liên kết với sắc giới chỉ có thể được an tịnh do áp chế các phiền não, do loại bỏ được các chi thiền nơi tầm và tứ v.v...[1] và do thực chất là các pháp sắc giới đó lại tạo thành cõi thiền định;[2] trong khi đó các pháp thuộc vô sắc giới, khi [so sánh] với các pháp này lại an tịnh hơn [rất nhiều], không phải chỉ liên can đến bản chất an tịnh nơi chi phần của các pháp đó, nhưng còn do bản chất an tịnh của chính đối tượng các pháp này, chính vì lý do đó, ta nói các pháp thiền vô sắc lại an tịnh hơn các pháp thiền hữu sắc rất nhiều. *Diệt (nirodho)*: Niết-bàn; chính vì các thiền quả còn an tịnh hơn cả các pháp vô sắc thuộc [thiền-na] thứ thư nữa, trong đó xuất hiện trạng thái pháp tinh tế[3] nơi các hành còn sót lại, do an tịnh được dao động liên kết với các phiền não và do lấy Niết-bàn làm đối tượng, cũng như vậy, thời Niết-bàn còn an tịnh hơn rất nhiều so với toàn bộ các hành, chính vì lý đo đó ta cho rằng: "Diệt còn an tịnh hơn nhiều so với các pháp vô sắc.

Liên quan đến các đoạn kệ: *đi đến sắc (rūpūpagā)*: đến với sắc [giới]; vì trong trường hợp này, đây chính là tái sanh liên kết với sắc [giới], ta gọi là "sắc" vì chính trong việc: "Vị đó tu luyện chánh đạo với mục đích khiến sắc khởi sanh" (Vibh 171) v.v... *Những kẻ đó an trú vô sắc giới (arūpaṭṭhāyino)*: những kẻ đó thuộc cõi vô sắc. *Không nhận thức được diệt, là những kẻ phải tái sanh trở lại (nirodhaṃ appajānantā āgantāro punabbhavaṃ)*: Ngài chỉ rõ cho thấy bằng cách này, đó chính là bản chất của

---

[1]. Xin đọc Vism 155.

[2]. C^e B^e giải thích là *samādhi*^{o}, còn E^e S^e giải thích là *samāhita*^{o}; ý nghĩa không có ảnh hưởng gì.

[3]. C^e B^e giải thích là ^{o}*sukhumabhāvappattito*, còn E^e S^e giải thích là *sukhumabhāvuppattito.*

chính an tịnh diệt này [so với] các pháp liên kết với sắc giới và vô sắc giới. *Không an trú vững chắc nơi vô sắc giới (arūpesu[1] asaṇṭhitā)*: không an trú nơi tái sanh vô sắc do dị thục vô sắc ái, có nghĩa là am hiểu đầy đủ (liễu tri). *Cả những tái sanh này, được giải thoát chính nơi diệt này (nirodhe ye vimuccanti)*: trong vấn đề này, *ye* (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi.[2] Phần còn lại giống hoàn toàn với những gì đã được khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

---

[1]. C[e] B[e] và It cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] S[e] giải thích là *āruppesu*.

[2]. Có điều không rõ ràng gì cả không hiểu tại sao ngài Dhammapāla lại đi chệch với chính cách giải thích của ông như trong It-a II 4 ở trên, trong đó ông coi *ye* là đại từ quan hệ, mặc dù hình như cách hiểu sai đó có dụng ý và chính vì thế tôi dịch theo như vậy.

74. KINH CÁC CON TRAI

(III.3.5) Trong bài thứ năm: *các con trai (puttā)*: những con trai từ lòng mẹ [sanh ra] là những đứa con do chính chúng ta sanh ra hay, nói cách khác, kể cả những đứa con nuôi v.v...[1] *Đang hiện có (santo)*: đang tồn tại, hiện hữu. *Được phát hiện, đang hiện hữu trên cõi đời này (saṃvijjamānā lakasmiṃ)*: được tìm thấy hiện hữu trên cõi đời này (*loke*, một dạng ngữ pháp khác). Họ hiện có do thực chất là họ tồn tại, được tìm thấy[2] do bởi sự hiện hữu của họ được rõ ràng. *Kẻ nào vượt quá sanh của mình (thuộc hạng ưu sanh) (atijiāto)*: là kẻ sanh ra lại trổi vượt hơn[3] cha mẹ họ nhờ các phẩm chất thiện họ có được, có nghĩa là những kẻ đó có phẩm hạnh thiện tốt hơn cả phẩm hạnh của cha mẹ họ. [**43**] *Là kẻ sanh ra phù hợp với tình trạng sanh của họ (anujāto)*: là những kẻ sanh là những người phù hợp với bậc sanh của mình[4] có nghĩa là kẻ đó có các phẩm hạnh thiện phù hợp với cha mẹ mình, có nghĩa là kẻ đó có các phẩm hạnh thiện ngang bằng với phẩm hạnh thiện của cha mẹ. *Là kẻ không đạt được mục tiêu sanh của họ (avajāto)*: là kẻ sanh ra, do [thiếu] những phẩm hạnh thiện, làm mang tai mang tiếng[5] cho cha mẹ, có nghĩa là kẻ nào có các phẩm hạnh kém xa so với cha mẹ họ. Và hơn thế nữa, để có thể chỉ rõ cho thấy, bằng cách phân loại [tương tự], những kẻ có phẩm hạnh thiện ám chỉ kẻ nào được trang bị với phẩm hạnh thiện vượt trội hơn hẳn, giống nhau hay kém xa so với các phẩm hạnh của cha mẹ và khởi đầu

---

[1]. Xin đọc Nidd II 210 (§148) để biết thêm chi tiết.

[2]. *Vijjamānā;* cách phân biệt giữa từ này và *saṃvijjamānā* xem ra hơi có vẻ tùy tiện

[3]. Từ nguyên tương đương; *atijāto* < ***ati****kkamitvā* + ***jāto***.

[4]. Từ nguyên tương đương; *anujāto* < ***anu****rūpo* + ***jāto.***

[5]. B[e] giải thích là *adhamo*, còn E[e] S[e] giải thích là *asamo*, C[e] giải thích là *avamo(?);* cách giải thích của B[e] hình như rất thích hợp ở đây, chính vì *asamo* (khác biệt) vừa có thể phụ bổ nghĩa cho con trai thứ nhất trong ba loại con trai, *Adhamo*, hiểu theo nghĩa đen là "ti tiện, ghê tởm", v.v… cũng có thể hiểu là "là kẻ hạ thấp cha mẹ mình, "là kẻ trở thành nỗi thất vọng cho [cha mẹ]".

bằng cách đặt vấn nạn như sau: "Này chư tỳ khưu và thế nào là người con trở nên ưu sanh?" xuất phát từ mong muốn thuyết giảng cho họ [cùng vấn đề] đó, có cuộc đàm đạo chú giải Kinh Phật, bắt đầu như sau: "Này chư tỳ khưu, trong trường hợp này, các phẩm chất thiện của người con".

Về điểm này, liên quan đến: "Những kẻ nào không đến quy y đức Phật" v.v...[1]: *vị Giác Giả (Buddho - Phật Đà)*: Ngài là Buddha - là vị tột đỉnh - tên gọi Ngài có cơ sở đặt trên thực chất là uẩn của Ngài liên tục được chứng giải thoát vô thượng được qui cho vô chướng ngại trí đối với toàn bộ các pháp, hoặc giả về giác ngộ chân đế của Ngài tạo thành nhân duyên gần tạo ra nhất thiết chủng trí (trí toàn giác), phù hợp với điều ta gọi là *"Buddha (Buddho - Giác Giả)*: vị Thế Tôn đó là vị tự tại, không có vị thầy[2] giảng toàn bộ những gì liên quan đến các pháp chưa được nghe trước đó Ngài tự mình giác ngộ các chân đế và đã chứng trí toàn giác trong đó, cũng như Ngài đã tự tại trong các lực"[3] (Nidd I 457). Trước tiên, đây chính là cách giải thích ý nghĩa của từ "Buddha" (Giác Giả).

Tuy nhiên, để làm thành công thức, ta phải hiểu vấn đề theo phương pháp bắt đầu như sau, tức là: "Ngài là Giác Giả (Buddha) chính vì Ngài chứng giác ngộ *(buddhavā)*, hoặc giả tái giác ngộ *(paṭibuddhavā)*,[4] do dị thục các phiền não ru ngủ và tàn dư của nó

---

[1]. Về điều gì tiếp theo sau đó, xin đọc Pj I 14tt.; Paṭis I 174; và Vism 209tt.

[2]. *Anācariyako;* không thấy liệt kê trong tự điển *PED* tuy nhiên có liệt kê *sācāriyaka.*

[3]. *Balesu;* Pj I ghi là *phalesu*, "trong đó có nói về các dị thục".

[4]. Tôi đoán chừng tiếp đầu ngữ *paṭi* ở đây có nghĩa là "trở lại" đặc biệt khi văn cảnh lại nói về xuất khởi khỏi giấc ngủ, dầu vậy cả *PED* hay MW đều không gợi ý là bao. Tuy nhiên, nếu ta giải thích là nhiều hơn về được bảo đảm, rất có thể là sai, vì hình như theo hiểu biết hạn hẹp của tôi và cũng không có bằng chứng gì cho thấy việc giác ngộ và tỉnh giác của đức Phật chưa bao giờ được cho là ngang bằng với những thú vui ban đầu ngài đã được hưởng, nhưng chính vì đã bị biến dưới sự thống trị của vô minh. Xin cũng đọc chú thích trong It-a I 87 ở trên, trong đó ý này chỉ ra cho thấy Acariya Maha Boowa Ñāṇasampanno hình như còn ngang bằng với cả tính chất chiếu sáng của A I 10 với vô minh.

đã vĩnh viễn biến mất khỏi ngài; Ngài là Buddha chính vì Ngài đã chứng giác ngộ *(buddhavā)*,[1] hoặc giả Ngài chứng giác ngộ toàn diện *(vibuddhavā)*,[2] do thực chất là hiểu biết của Ngài *(buddhi)* đã thăng hoa kết trái; Ngài là vị Buddha chính vì Ngài đã giác ngộ *(bujjhitā)*; Ngài là Buddha chính vì Ngài đã là vị Giác Giả *(bodhetā)*" phù hợp với điều này có lời nói rằng:

> Ngài là Buddha do Ngài đã là người chứng giác ngộ *(bujjhitā)* chân đế; Ngài là Buddha do Ngài là vị Giác ngộ *(bodhetā)* đối với chúng sanh; Ngài là Buddha do bởi Ngài chứng trí toàn giác; Ngài là Buddha do Ngài chứng toàn kiến; Ngài là Buddha do bởi Ngài không cần đến người khác hướng dẫn; Ngài là Buddha do bởi Ngài là bậc khai thị;[3] Ngài là Buddha do bởi vì Ngài được coi như là vị đã triệt phá được hết các lậu hoặc; Ngài là Buddha do bởi vì Ngài được coi là vị không bị chút gì tuỳ phiền não;[4] Ngài là Buddha do bởi vì Ngài đã được tuyệt đối giải thoát khỏi tham dục; Ngài là vị Buddha do bởi vì Ngài đã được tuyệt đối giải thoát khỏi mọi sân hận; Ngài là vị Buddha do bởi vì Ngài đã được tuyệt đối giải thoát khỏi mọi si mê; Ngài là vị Buddha do bởi vì Ngài đã được tuyệt đối giải thoát khỏi mọi phiền não; Ngài là vị Buddha do bởi vì Ngài chính là người độc nhất đi theo chánh đạo có thể vượt qua được;[5] Ngài là vị Buddha do bởi vì Ngài là người duy nhất đã giác ngộ hoàn toàn đối với vô thượng Chánh Đẳng Giác; Ngài là Buddha do bởi vì Ngài không thiếu tuệ giác sau khi đã được

---

[1]. Không thấy liệt kê trong *PED*.

[2]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy; E^e S^e lại bỏ qua, *PED* không liệt kê.

[3]. *Visavitāya;* không thấy liệt kê trong *PED*. Xin đọc *MR&I* 6 số 10; 7 số 16, *PD* I 174 số 13, *PPn* 421, số 7.

[4]. *Nirupakkhilesasaṅkhātena;* Paṭis giải thích là *nirupadhisaṅkhātena*, xin cũng đọc *MR&I* 6, số 11.

[5]. *Ekāyanamaggaṅgato;* hoặc là "chính vì có thể do một người duy nhất vượt qua được mà thôi (đức Phật)", hay "chính là đây là điều dẫn đến một nơi duy nhất (Niết-bàn)". Theo Ñāṇamoli trong *PD* I 174, giải thích là "ngài du hành trên con đường độc đạo đó" và trong *MR&I* 6 (xin đọc chú thích trong đó), là ngài đã đi qua bằng còn đường độc đạo".

giác ngộ;[1] và tên Buddha của Ngài không do cha mẹ Ngài đặt cho, không do các anh chị em tạo thành, cũng không do bạn bè đồng nghiệp của ngài tạo thành, cũng chẳng do bà con họ hàng ruột thịt đặt cho ngài, cũng không do sa-môn hay bà-la-môn đặt cho ngài, cũng chẳng do Chư thiên đâu - mà là tên [ám chỉ] sự giải thoát chung cuộc của chư vị Thế Tôn đó,[2] là các vị Giác Giả cùng với[3] những chứng đức của họ về trí toàn giác ngay dưới gốc cây Bồ đề; đây chính là phần mô tả liên kết với chính những hiện chứng đó mà ta gọi là "Buddha" (Giác Giả hay Phật Đà) [**44**]

Patis I 174[4]

Nơi quy y chính là nơi chiến đấu, có nghĩa là nơi đó chiến đấu, triệt phá, đập tan mọi đau khổ *(dukkha)* liên kết với các khổ cảnh là điều gây thất lợi, toàn bộ đau khổ *(dukkha)* liên kết với vòng luân hồi *(saṃsāra)*. *Là những kẻ biết đến quy y (saraṇaṃ gatā)*: chính là những kẻ[5] đã đi, đã lên đường đến quy y Ngài theo cách sau đây, tức là chính là điều hàm ý cho rằng Buddha, vị Thế Tôn, chính là nơi quy y cho chúng ta, là sanh thú, là nơi cầu viện cuối cùng, là nơi nương tựa, triệt hạ điều bất thiện, là người chia phần hạnh phúc mà chúng ta chạy đến, phải viện đến, theo đuổi, ngồi quanh đảnh lễ ngài, đức Phật, vị Thế Tôn - hay nói cách khác, chính chúng ta đã biết rõ như vậy, hiểu rõ Ngài [như vậy] - là "những kẻ đến quy y đức Phật" chính là điều ngược lại điều này mà ta gọi "những kẻ không đến quy y đức Phật".

Là những kẻ biết đến quy y Pháp (Dhammaṃ saraṇaṃ gatā): chính là chánh Pháp *(Dhammo)* vì chánh Pháp này nâng đỡ

---

[1]. C^e B^e S^e và Paṭis giải thích là *abuddhivihatattā,* còn E^e giải thích là *abuddivihatattā.*

[2]. C^e B^e S^e và Paṭis giải thích là *Bhagavantānaṃ*, còn E^e giải thích là *Bhagavatānaṃ.*

[3]. C^e B^e và Paṭis giải thích là *saha;* E^e S^e lại bỏ qua.

[4].Cũng được trích trong It-a I 140 ở trên.

[5]. Còn về những gì tiếp theo sau đây xin đọc Sv 229tt.; Ps I 130tt; Mp II 107tt; và Ud-a 287tt.

(dhāreti) những kẻ đã chứng thánh đạo, những kẻ đã hiện chứng đoạn diệt, những kẻ đang tu luyện như là những kẻ được dạy dỗ, để không rời vào bốn cõi khổ (đọa xứ);[1] đó là, theo ý nghĩa này, đó vừa là thánh đạo lẫn Niết-bàn. Vì điều này được nói đến một cách chi tiết theo cách sau đây: "Này chư tỳ khưu, tới mức độ vẫn có các pháp hữu vi, là bởi vì bát thánh đạo đã được công bố chủ yếu cho những kẻ này vậy" (A II 34) [v.v[2]...]. Chứ không phải chỉ vì thánh đạo và Niết-bàn mà thôi, nhưng cũng chính là Pháp học[3] cùng với thánh quả,[4] vì đây là điều được nói đến trong Thiên cung sự Chattamāṇava:

> Do tham dục tan biến đi, không dao động và thoát khỏi sầu muộn,[5] chính là Pháp vô vi; pháp này không phải là điều ghê tởm, đầy ngọt ngào, thành thạo, được phân loại thích hợp. Hãy đến quy y Thánh Pháp này.
>
> Vv V 32

Vì[6] về điểm này, chính là thánh đạo đã được nói đến vì đây "chính là cách tham dục tan biến mất", là thánh quả do "không dao động, giải thoát khỏi sầu muộn", là Niết-bàn chính vì "là Pháp vô vi",[7] trong khi đó toàn bộ các pháp uẩn được phân loại theo Tam Tạng được nói đến như "đây là điều không ghê tởm, ngọt ngào thành thạo, được phân loại một cách thích hợp". Chính những kẻ nào đã đến quy y theo cách thức đã nói đến ở trên nơi Chánh Pháp này là họ "đã đến quy y Pháp". Chính là điều ngược lại điều này mà ta gọi những kẻ đó không đến quy y Pháp".

---

[1]. Xin đọc Vv-a 232.

[2]. Sv-pṭ I 358 cũng giải thích giống.

[3]. C[e] B[e] S[e] Sv Ps Mp và Ud-a giải thích là *pariyattidhammo*, còn E[e] giải thích là *pariyattidhamme.*

[4]. C[e] B[e] Sv Ps Mp và Ud-a giải thích là *ariyaphalehi*, còn E[e] S[e] lại giải thích là *ariyamaggaphalehi.*

[5]. C[e] B[e] S[e] Sv Ps Mp Ud-a và Vv giải thích là *asokaṃ*, còn E[e] giải thích là *asekaṃ*

[6]. Xin đọc Vv-a 232.

[7]. C[e] B[e] S[e] Sv Ps và Mp giải thích là *dhammaṃ asaṅkhataṃ*, còn E[e] giải thích là *dhamma-saṅkhataṃ*, Ud-a giải thích là *asaṅkhataṃ.*

Chính đây là Tăng đoàn, vì đây là một cộng đồng *(saṃhato)* qua việc tích lũy *(saṃghāṭena)* chánh kiến và giới đức; về ý nghĩa này, đây chính là một tập thể gồm tám bậc Thánh *(ariyapuggalas)* Vì trong chính Thiên cung sự nêu trên cũng đề cập đến điều như sau:

> Và bất kỳ nơi đâu có điều gì đem lại dị thục to lớn nhất,[1] [có nghĩa là] liên quan đến bốn cặp hạng người,[2] được thanh tịnh - đây chính là tám đương sự,[3] là những vị tinh thông (thấy) chánh Pháp – đến[4] Tăng đoàn này để được quy y. [**45**]
>
> Vv V 33.

Chính những kẻ nào đã đến theo cách như vậy, đến quy y Tăng đoàn này, ta gọi họ là "những kẻ đã đến Tăng đoàn để quy y". Cũng chính bằng cách làm ngược lại với điều kể trên, ta gọi "những kẻ này đã không đến Tăng đoàn để quy y vậy".

Và liên quan đến điều này, ta nên hiểu rằng, đây chính là phương pháp được qui định[5] nhằm hiểu rõ đâu là điểm liên quan phải đến quy y, tức là nơi quy y, đến quy y Tam bảo và[6] kẻ nào quy y, phân loại quy y, thành quả, ô nhiễm, đứt quy y và làm cho thanh tịnh.[7]

Về điểm này, ý nghĩa các từ này, quy y chính là chiến đấu, nghĩa là thông qua việc đến quy y đó, ta giết chết, triệt phá sợ hãi,

---

[1]. C^e B^e Sv Ps Mp và Vv giải thích là *dinnamahapphalam āhu*, còn E^e S^e giải thích là *dinnaṃ mahapphalam āhu.*

[2].C^e B^e S^e Sv Ps Mp và Vv giải thích là *purisayugesu*, còn E^e giải thích là *parisayugesu.*

[3]. *Puggala*; từ này bao hàm ý nghĩa ở đây 1à tám bậc thánh nhân (*ariyapuggalas)*, đã được đề cập ngay ở trên.

[4]. C^e B^e Sv và Vv giải thích là *upehi*, còn E^e S^e Ps Mp giải thích là *upemi.*

[5]. B^e Sv Ps và Mp giải thích là *vidhi*, còn E^e C^e S^e giải thích là *vidho.*

[6]. C^e B^e giải thích là *ca;* E^e S^e lại bỏ qua.

[7]. *Vodānaṃ;* Sv Ps và Mp lại bỏ qua, điều này dẫn đến Sv-pṭ đặt câu hỏi tại sao, sau khi hình như phải ghi thêm thông qua việc đề cập đến phiền não (*kilesa*), điều này hình như ám chỉ đến phiền toái *(saṃkilesa).*

kinh hoàng đau khổ, [và] các hiểm hoạ đi kèm với đọa xứ[1] dành cho những người không đến quy y như vậy; [từ quy y] này là thuật ngữ áp dụng cho Tam bảo. Hay, nói cách khác, đức Phật chính là một nơi quy y, chính vì Ngài đã chiến đấu nỗi sợ hãi của các chúng sanh đó bằng cách đem họ quay trở lại với chính điều gì là hạnh phúc và loại bỏ khỏi họ điều gì không đem lại hạnh phúc, là chánh Pháp bằng cách tạo cho các chúng sanh đó vượt qua được hoang mạc tái sanh và bằng cách đem lại khuây khỏa cho họ [khỏi nỗi sợ đó][2], Tăng đoàn chính là lý do chứng đạt được dồi dào dị thục ngay cả đối với các nghiệp tầm thường.[3] Chính vì thế cũng theo phương pháp này, mà Tam bảo trở thành chốn quy y. Đến quy y chính là làm khởi sanh tư duy trong đó các phiền não phải được triệt phá hết do dị thục làm rõ[4] và đầy kính trọng [và] cách thức xuất hiện chính là ta coi [Tam bảo] đây chính là nơi "trông cậy cuối cùng" của chúng ta vậy. Chính vì được cung cấp cho nơi trông cậy cuối cùng này[5] cho những ai đến quy y, có nghĩa là, do dị thục tư duy đó khởi lên thuộc loại đã được đề cập đến ở trên. Kẻ nào đến quy y suy nghĩ rằng: "Chính Tam bảo này là nơi quy y cho ta; Tam bảo này chính là nơi trông cậy cuối cùng cho ta". Như vậy, trước tiên ta phải am hiểu chính bộ ba này, tức là nơi quy y, đến quy y và kẻ đến quy y như vậy.

Tuy nhiên, xét về cách phân loại, đến quy y lại có hai loại, tức là quy y (hiệp thế) phàm tục và quy y siêu thế. Về điểm này, loại siêu thế chỉ dành cho những ai đã chứng chân đế, vào sát-na thánh đạo do dị thục của việc triệt diệt đến tận gốc rễ những phiền não của việc đến quy y Tam bảo; còn về đối tượng, loại quy y này lại

---

[1]. Sv Ps và Mp giải thích là *duggatiparikkilesaṃ* cho toàn bộ các bản văn *duggatiṃ parikkilesaṃ;* Sv-pṭ giải thích là (i) nỗi sợ hãi liên kết với đau khổ, liên kết với các đọa xứ, ghi thêm phần giải thích dưới đây sẽ rõ ràng hơn nhiều khi ta nói về thánh quả.

[2]. Sv-Pṭ cũng giải thích như vậy.

[3]. Nói về bố thí và kính lễ - Sv-pṭ.

[4].*Pasāda*, hay là "lòng nhiệt tình".

[5]. C^{e} B^{e} Sv và Ps giải thích là *taṃsamaṅgī satto* E^{e} S^{e} giải thích là *tamsamaṅgīpatto,* còn Mp giải thích là *taṃsamaṅgī santo.*

lấy Niết-bàn làm đối tượng, còn về chức năng, việc quy y này thành tựu (liên can đến) toàn bộ Tam bảo. Còn việc quy y phàm tục chỉ dành cho các phàm nhân *(putthujjanas)* do dị thục trấn áp các phiền não cho việc đến quy y này; về đối tượng, việc quy y này lấy đối tượng nơi các ân đức của chính đức Phật v.v... Việc [đến quy y] này có nghĩa là chính việc chứng đắc đức tin trong những nền tảng (có liên quan) như thể đức Phật v.v...; và chánh kiến, lấy đức tin làn gốc rễ (căn) được nói tới như là việc chỉnh sửa lại các quan điểm (tà kiến)[1] liên quan đến mười căn thiện nghiệp.

Chính việc qui y phàm tục này lại diễn ra theo bốn cách: bằng cách tự quy hàng, bằng cách lấy việc qui y này làm nơi trông cậy cuối cùng, bằng cách an trú trạng thái làm đồ đệ, [và] bằng cách qui phục. Về điểm này, điều được cho là cách tự qui hàng gồm có tự hiến thân mình hoàn toàn cho đức Phật v.v... bằng cách [thầm nguyện rằng:] "Kể từ ngày hôm nay, con tự hiến mình cho Phật, Pháp và Tăng"; điều được coi như là nơi trông cậy cuối cùng cho chính mình[2] là trạng thái trong đó chúng ta coi chính là nơi trông cậy[3] cuối cùng cho mình [bằng cách thầm nguyện rằng:] "Kể từ ngày hôm nay, mong rằng Ngài chấp nhận con là người đã nhận Phật làm nơi trông cậy cuối cùng, nhận Pháp là nơi trông cậy cuối cùng và nhận Tăng làm nơi trông cậy cuối cùng"; [**46**] điều được coi như là an trú làm đồ đệ chính là cách an trú hiện trạng đồ đệ [bằng cách thầm nguyện rằng:] "Kể từ ngày hôm nay, mong rằng Ngài chấp nhận con làm đồ đệ thường trú của Phật, Pháp và Tăng"; [trong khi đó] điều được cho là bằng cách quy phục chính là cách tỏ ra tuân phục thù thắng đối với đức Phật [bằng cách thầm nguyện rằng:] "Kể từ ngày hôm nay, mong rằng Ngài chấp nhận con là kẻ chỉ hành động theo đúng ba cơ sở [quy y] này gồm

---

[1]. Điều này tạo ra căn thứ mười như vậy – xin đọc As 157tt, để biết thêm chi tiết.

[2]. C^e Sv Ps và Mp giải thích là *tapparāyanatā*, còn E^e C^e S^e giải thích là *tapparāyaṃ*.

[3]. Sv Ps và Mp giải thích là *tapparāyanabhāvo*, còn toàn bộ các bản văn ghi là *tappaṭis-araṇabhāvo tapparāyanatā*.

có quy y Phật, Pháp và Tăng bằng cách kính cẩn đảnh lễ [cả ba], bằng cách khởi dậy khỏi chỗ ngồi [trước cả ba] bằng cách vái chào theo kiểu *añjali* [với cả ba] và bằng cách hành xử đúng đắn ở bất kỳ nơi đâu liên quan đến [Tam bảo này]. Vì đến quy y Tam bảo buộc ta phải thực hiện bất kỳ một trong bốn cách vừa nêu trên.

Và hơn thế nữa, tự quy hàng cũng nên được hiểu [là phải chu tất bằng cách thầm nguyện như sau:] "Con tự hiến mình hoàn toàn cho Thế Tôn, cho Phật Pháp, con tự hiến mình hoàn toàn cho Tăng đoàn; con xin hiến dâng hoàn toàn cuộc đời mình; con từ bỏ hoàn toàn và trọn vẹn chính bản thân con và cuộc đời con; cho đến mãn đời con luôn đến quy y Phật, mong rằng Phật là nơi quy y là người bảo vệ và là chốn nương thân của con"; [trong khi đó] an trú làm đồ đệ[1] cũng nên được coi như là đến quy y đối với Trưởng Lão Mahākassapa [đã thầm nguyện rằng:] "Ôi, mong rằng ta nhìn ngắm[2] đạo sư, cũng chính như ta chiêm ngưỡng chính Thế Tôn; ôi, mong rằng ta chiêm ngưỡng vị Thiện Thệ *(Sugata)*, cũng chính như ta chiêm ngưỡng chính Thế Tôn; ôi, mong rằng ta chiêm ngưỡng vị Chánh Đẳng Giác, cũng chính như ta chiêm ngưỡng chính Thế Tôn" (S II 220). Coi [việc đến quy y phàm tục] như là nơi nương thân cuối cùng cũng phải kể đến trường hợp Āḷavaka v.v... [ông đã thầm nguyện như sau:] "Con sẽ đi hết làng này sang làng kia, từ thị trấn này đến thị trấn khác, đảnh lễ vị Chánh Đẳng Giác và Phật Pháp cơ yếu chính trực[3]" (Sn 192): [trong khi đó] quy y bằng cách bái phục phải được [coi theo cách sau đây], tức là: "Thế rồi Bà-la-môn Brahmāyu, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, sắp xếp lại thượng bào trên vai, phủ phục đầu dưới chân[4] Thế Tôn và lấy miệng mình phủ khắp nơi chân Ngài với những nụ hôn nồng thắm và lấy tay thoa bóp khắp nơi chân Ngài

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} Sv Ps và Mp giải thích là *sissabhāv^{o},* còn E^{e} giải thích là *sissabhav^{o}*.

[2]. E^{e} C^{e} S^{e} Sv giải thích là *passāmi;* B^{e} Ps Mp và S II 202 (E^{e}) giải thích là *passeyyam.*

[3]. *Sudhammataṃ.*

[4]. C^{e} B^{e} Sv Ps và MP giải thích là *pādesu*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *pāde.*

và rồi xưng tên của mình cho Thế Tôn, nói rằng: 'Thưa Cồ Đàm cao thượng, con chính là Bà-la-môn Brahmāyu; thưa Cồ Đàm cao thượng, con chính là Bà-la-môn Brahmāyu'" (M II 144).

Hơn thế nữa, cách quy y này cũng có bốn cách qua đó coi như là họ hàng ruột thịt, là sợ hãi là đạo sư và là những kẻ xứng đáng nhận của thí. Về điểm này, việc đến quy y chịu ảnh hưởng do cách quy phục đối với những kẻ xứng đáng nhận của thí, chứ không ảnh hưởng gì do [ba loại còn lại]. Vì chỉ bằng cách nào tốt nhất mới bảo đảm được việc quy y, bằng cách tốt nhất mới bị vi phạm cách quy y này. [**47**] Chính vì thế, việc quy y chỉ được bảo đảm cho những kẻ đảnh lễ [đức Phật] đồng thời tin tưởng rằng: "Chỉ có mình vị này là tuyệt hảo nhất so với mọi chúng sanh trên cõi đời này, Ngài là lãnh đạo những kẻ xứng đáng nhận của thí", chớ không do ai đảnh lễ Ngài như là người anh em họ hàng, đảnh lễ Ngài vì khiếp sợ và đảnh lễ Ngài như là các đạo sư mà thôi. Việc quy y về phía thiện nam tín nữ nào đã coi là không đứt quy y[1] khi đảnh lễ một người họ hàng nghĩ rằng: "Đây là người họ hàng ruột thịt của ta", ngay cả khi kẻ đó đã là người xuất gia theo các giáo phái nào đó, thời đối với một người không xuất gia còn không xứng đến mức độ nào. Cũng [áp dụng tương tự] như vậy, chính vì kẻ đó được kính lễ nơi vương quốc đó, vị đó có thể không được đảnh lễ, hành động gây hại của vị đó. Cũng giống như vậy, [việc quy y] cũng không bị đứt đối với kẻ nào đảnh lễ người dạy cho một nghề nghiệp nào đó, nghĩ rằng: "Đây là đạo sư của ta", ngay cả khi [vị đạo sư đó] là thành viên thuộc một giáo phái khác. Chính vì thế ta nên hiểu việc quy y được phân tích như vậy.

Và liên quan đến vấn đề này, có bốn thánh quả do sa-môn hạnh tạo thành dị thục thánh quả cho việc quy y siêu thế, đó là việc triệt phá được toàn bộ đau khổ đó chính là quả lợi tức do quy y đem lại, về vấn đế này có lời nói rằng:

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} Sv Ps và Mp giải thích là *gahitasaraṇassa*, còn E^{e} giải thích là *gahitā saraṇassa.*

> Nhưng nếu bất kỳ kẻ nào đến quy y Phật, Pháp và Tăng... sau khi đã chạy lại qui y như vậy, kẻ đó được giải thoát khỏi mọi *dukkha* (đau khổ)
>
> Dhp 190-92

Và hơn thế nữa, dị thục thánh quả cũng phải được hiểu như là không thể tiến đến (chấp nhận) bất [kỳ điều gì] là vô thường, về vấn đề này cũng có lời nói rằng:

> Chẳng có hoàn cảnh nào như vậy, chẳng có cơ hội nào như vậy, như thể có một đương sự nào đó được đầy đủ [chánh] kiến lại tiến đến (chấp nhận) bất kỳ hành nào là thường hằng... lại coi hành đó làm hạnh phúc... lại tiến lại quy y bất kỳ pháp nào là tự ngã... lại dám lấy mạng mẹ mình... lấy mạng cha mình... lấy mạng vị A-la-hán... với tâm[1] sân hận, người đó lại dám làm đổ máu vị Như Lai... lại dám gây ly gián cho Tăng đoàn... lại dám nhận kẻ nào khác làm đạo sư - ta chưa từng gặp bất kỳ một tình huống như vậy bao giờ.
>
> M III 64tt = A I 26tt

Mặt khác, thành công khi liên quan đến sanh hữu, cũng như thành công khi liên quan đến sở hữu, cũng chính là thành quả do việc quy y trần tục đem lại, về vấn đề này cũng có lời nói rằng:

> Bất kỳ kẻ nào đến quy y Phật sẽ không phải sa vào đọa xứ; sau khi loại bỏ được thân phận con người này, kẻ đó sẽ được khoác vào thân xác Chư thiên. [**48**]
>
> D II 255 = S I 27

Thêm vào đó, cũng có lời nói rằng:

> Thế rồi Sakka, vua Chư thiên, đi kèm theo với tám mươi ngàn Chư thiên khác[2], tiến lại gặp Trưởng lão Mahāmoggallāna... Trưởng lão Mahāmoggallāna nói với Sakka, vua Chư thiên, lúc đó đang đứng sang một bên trưởng lão điều này: "Này Sakka,

---

[1]. C[e] B[e] M Sv Ps Mp và Sv-pṭ giải thích là *duṭṭhacitto*, còn E[e] S[e] A giải thích là *duṭṭhacittena.*

[2] *Asītiyā devatāsahassehi saddhiṃ;* Woodward đã dịch sai toàn bộ (*KS* IV 185tt.) thành "tám ngàn Chư thiên".

vua Chư thiên, việc quy y đức Phật quả là tốt lành biết nhường nào. Chính sau khi đã quy y Phật làm nguyên nhân mà một số chúng sanh khi thân hoại mạng chung sau khi chết, đã tái sanh nơi nhàn cảnh, nơi cõi thiên đàng. Các vị này đã làm lu mờ chư vị Thiên khác bằng mười cách: nơi tuổi thọ Chư thiên, nơi diện mạo Chư thiên, nơi hạnh phúc Chư thiên, nơi danh tiếng Chư thiên, nơi oai lực Chư thiên, nơi các sắc Chư thiên, nơi âm thanh Chư thiên, nơi hương Chư thiên, nơi các vị Chư thiên và nơi các xúc Chư thiên... [đến quy y] Pháp... [đến quy y] Tăng... [cũng làm lu mờ các Chư thiên khác]... nơi các xúc Chư thiên" như vậy (S IV 274tt.)

Tính đặc thù thấy nơi chánh quả việc đến quy y Tam bảo nên được hiểu theo cách đã được trình bày trong kinh Velāma (A IV 392tt.) v.v... Chính vì vậy ta nên hiểu quả quy y theo cách thức như vậy.

Và liên quan đến vấn đề này, nó là kết quả do thiếu hiểu biết, hoài nghi và tà trí v.v... . liên quan đến ba căn (gốc rễ) nơi [cùng] việc quy y khiến cho việc quy y phàm tục trở thành đồi bại (ô nhiễm), không có được vẻ tươi sáng to lớn, cũng như tính lan toả rộng khắp; trong khi đó việc quy y siêu thế không phải trải qua việc đồi bại này. Và đứt quy y phàm tục lại có hai loại, tức là đáng chê trách và không đáng chê trách. Về điểm này, điều đáng chê trách xuất hiện bằng cách tự hiến thân mình v.v... cho người khác như thể đạo sư của mình v.v...; đây là điều đem lại kết quả không đáng mong muốn. Điều không đáng chê trách; mặt khác xuất hiện bằng cách mạng chung của chính mình, do nó mang tính chất không đem lại dị thục nào, cách qui y này không đem lại kết quả thành tựu gì. Tuy nhiên, ta không thấy đứt quy y nào xảy ra nơi cách [quy y] siêu thế cả, vì vị đồ đệ bậc Thánh, ngay cả trong nhiều lần tái sanh khác nhau, không nhận biết bất kỳ ai ngoài vị thiền sư của mình. Chính bằng cách này ta nên hiểu tính đồi bại (ô nhiễm) và đứt quy y.

Chỉ có cách [quy y] phàm tục ta mới thấy có được thanh tịnh; vì chỉ có điều gì là ô nhiễm mới cần đến thanh tịnh trong đó,[1] trong khi đó, [việc quy y] siêu thế tự bản chất đã được thanh tịnh trường cửu rồi.

Thoát khỏi sát sanh (pāṇātipātā): liên quan đến vấn đề này,[2] triệt hạ *(atipāto)* chính là khiến cho một hữu tình *(pāṇa)* phải sụp đổ quá nhanh *(atipātanaṃ)*[3] trước khi hữu tình đó có thể tự nhiên kết thúc được chính chu trình vận hành của mình, ý nghĩa ở đây là khiến cho hữu tình đó sụp đổ *(pātana)* nhanh chóng,[4] mà không để cho nó được sụp đổ *(patituṃ)* từ từ. Hay nói cách khác, triệt hạ *(ātipāto)* chính là tạo cho [chính hữu tình đó] sụp đổ *(pātanaṃ)* bằng lỗi phạm *(atikkamma),*[5] sau khi đã trang bị cho nó *(abhibhavitvā)* với khí giới v.v..., ta gọi đó chính giết hại chúng sanh. Và liên quan đến vấn đề này, *pāṇo* [hữu tình] có nghĩa là uẩn liên tục tính, được xác định theo quy ước là "chúng sanh" *(satto)*, chúng sanh này, hiểu theo nghĩa thù thắng chính là sắc mạng quyền và vô sắc mạng quyền, vì khi sắc mạng quyền bị xáo trộn, thời sanh mạng vô sắc kia cũng[6] bị tiêu diệt, do cả hai bị cột cặt vào nhau. [**49**] Hơn thế nữa, sát sanh[7] chính là cố ý lấy mạng hữu tình [như đã được đề cập đến ở trên][8], về phía kẻ nào ý thức được rằng đây chính là một hữu tình, xuất hiện hoặc là thông qua thân hay khẩu môn và từ ý môn đó xuất hiện cuộc tấn công hủy hoại mạng sống hữu tình đó. Vì việc giết hại các hữu tình chỉ là cố ý tạo ra các sắc như vậy, do dị thục cố ý đó, các sắc đại hiển xuất

---

[1]. C^e B^e giải thích là *tass' eva tato*, còn E^e S^e giải thích là *jato tass' eva.*

[2]. Về những gì xảy ra tiếp theo sau, xin đọc Sv 69tt và Sv-pṭ. I 143tt.

[3]. Không được liệt kê trong *PED* hay CPD; ta có thể chú thích là *atipāteti* được dùng ở nơi khác là một liên từ với ý nghĩa bắn các mũi tên, như vậy một hữu tình có thể được cho là đã bị "Bắn xuyên qua" điều này nhanh chóng xảy ra hơn là ta tưởng.

[4]. C^e B^e giải thích là *siṅghaṃ pātanaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *siṅghapātanaṃ.*

[5]. Từ nguyên tương đương; *atipāto* < ***ati****kkamma* + ***pāta****naṃ; atikkamma* có thể cũng được coi như là bằng "[một điểm] vượt qua".

[6]. B^e giải thích là *pi;* E^e C^e S^e lại bỏ qua.

[7]. Để biết thêm điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc Vv-a 72tt

[8]. Sv-nṭ I 322 (CSCD) cũng giải thích giống như vậy.

hiện [tiếp theo sau đó] và việc tấn công lên {sắc đại hiển đó}[1] tạo ra hỗ trợ thường xuyên cho sanh mạng, lại không xảy ra giống như những điều ở trên, chỉ có những gì khác biệt với những thứ đó mới khởi lên; vì các vị đó đã bị tấn công sẽ không trở thành nhân duyên cho những điều thuộc loại đó, trong đó không giống các sắc đại hiển trước đó chúng không thanh tịnh. [Lời khẳng định ở trên][2] cho rằng: "Điều gì xuất hiện thông qua thân môn và ngữ môn" chỉ rõ cho thấy điều không thể xảy ra bất kỳ việc sát hại các hữu tình[3] nào do dị thục một cố ý để cho việc giết chóc diễn ra nơi ý môn cả.[4] Vì[5] cho dù có ám chỉ trong kinh Kulumba[6] rằng khả năng hoàn thành việc sát sanh thông qua hiểu biết[7] [rất có thể phải có liên quan đến ý môn], tức là: "Trong trường hợp này, có một số sa-môn hay bà-la-môn có khả năng đó và kẻ nào đã kiềm chế được tâm, chính là kẻ nghiên cứu cẩn thận[8] với ác ý trên bào thai[9] còn nằm trong bụng mẹ", [khả năng] như vậy chỉ có thể thực hiện được bằng cách thông quan ngữ môn mà thôi, chính là điều đó không thể thực hành để đem lại được [dị thục như vậy] mà không thông qua cách sử dụng đến ngữ môn. Hơn thế nữa, chân lý người ta nói rằng nó là tìm ẩn thực hiện mang lại cho con người, điều đó

---

[1]. Sv-pṭ cũng giải thích giống như vậy.

[2]. Sự hiện hữu của *ti* ở đây gợi ý cho thấy rằng ngài Dhammapāla hiện đang giải thích đoạn trước đó, hình như đây là một trích đoạn.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *pāṇātipātatāsambhava[o]*, còn E[e] S[e] giải thích là *pāṇātipātanā sambhava[o]*.

[4]. Sv-nṭ gợi ý, cũng giống như As, cho rằng quan điểm ở đây Vitandavādins bác bỏ, tuy nhiên điểm này có vẻ rất khó hiểu, trong *Expos.* 120, trong đó Pe Maung Tin gán cho "thành viên một giáo phái".

[5]. Điều còn lại của đoạn văn này là một ám chỉ rất bí ẩn cho vấn đề được giải thích dài dòng trong As 90tt.

[6]. Hình như đây là một *sutta* không được phái Phật giáo Nguyên Thuỷ chấp nhận là kinh Phật Pāli.

[7]. *Vijjāmayiddhi* – theo như As 92, điều này ám chỉ việc thực hành các nghi lễ được chỉ định trong Atharva Phệ đà, mà As tiếp tục mô tả. Xin cũng đọc thêm Atharvans ở trang tiếp theo .

[8]. C[e] giải thích là *manasānupekkhitā*, B[e] giải thích là *manasā anupekkhitā*, còn E[e] S[e] As giải thích là *manasānupekkhito.*

[9]. B[e] và As giải thích là *aññissā*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *assā.*

ngụ ý trong trường hợp hiện tại tương phản bằng phương pháp ba kỹ năng, ba cảm thọ, ba suy nghĩ [tương quan với] một cảnh khác.

Trong trường hợp những kẻ nào thiếu các phẩm chất thiện, cùng[1] việc sát hại các hữu tình như là các súc sanh v.v... lại phạm lỗi nhẹ hơn khi các hữu tình đó có kích cỡ nhỏ bé và phạm phải lỗi lớn hơn khi liên quan đến các hữu tình có thân xác to lớn. Tại sao vậy? Do tính chất to lớn nơi việc thực hiện.[2] Ngay cả việc thực hiện hoàn toàn giống nhau thời lỗi do còn việc thực hiện đó to lớn đó phát xuất từ tính chất to lớn của đối tượng bị sát hại v.v...- trong trường hợp những ai chứng phẩm chất thiện, như thể các chúng sanh v.v... lỗi phạm sẽ nhỏ khi hữu tình có liên quan[3] đến kẻ nào có ít phẩm hạnh thiện, còn lỗi phạm đó sẽ to lớn nếu người có liên quan kẻ có nhiều phẩm hạnh thiện. Hơn thế nữa, khi thân xác và các phẩm chất thiện có tính chất ngang bằng nhau, lỗi phạm sẽ nhỏ hơn khi các phiền não và việc tấn công có tính chất nhẹ nhàng hơn và lỗi phạm sẽ lớn hơn khi các phiền não và những tấn công đó mang tính chất kịch liệt hơn.

Và liên quan đến vấn đề này, việc không đáng bị chê trách nhiều xuất phát từ tính chất to lớn của công việc và đối tượng v.v... nên hiểu là do bản chất oai lực của cố ý khởi lên do dị thục của các nhân duyên đó. Vì tính chất to lớn[4] của công việc xuất phát từ ý hành đem đến kết thúc sự việc, đã thi hành[5] chính chức năng {của mình}[6] bằng cách nhanh chóng kết thúc nhiệm vụ đã được hoạch định và công việc đó đã được nhắc lại như là dị thục

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Sv 69tt, Ps I 198tt., Spk II 144tt; Pj I 28tt và Sv-pṭ I 144.

[2]. *Payoga*, hay là "phương tiện, dụng cụ" v.v…

[3]. C^e B^e Sv Ps và Spk giải thích là *appaguṇe pāṇe* (Pj I giải thích là *appaguṇe pāṇātipāto*), còn E^e S^e giải thích là *appaguṇe.*

[4]. B^e và Sv-pṭ giải thích là *mahābhāvo*, còn E^e C^e S^e giải thích là *mahābhāve.*

[5]. *Sādhikāya;* ý nghĩa của từ *sādhika* không thấy liệt kê trong *PED.*

[6]. B^e giải thích là *sakicca^o*, còn E^e C^e S^e Sv-pṭ giải thích là *kicca^o*.

của những thôi thúc xuất hiện[1] nhiều lần. Ngay cả cho dù công việc có cùng một tính chất giống nhau, cả hai vào thời điểm mà trong đó hữu tình có liên quan là nhỏ nhoi và các hữu tình có liên quan lại to lớn nữa, chính tính chất to lớn của đối tượng sẽ đem lại lý do cho tính chất oai lực của cố ý[2] vậy, chính vì cố ý nổi lên đối với kẻ nào sát sanh mang tính chất to lớn thời sẽ có tính chất gay gắt hơn. Chính vì thế, cả hai công việc này có thể do dị thục của cùng bản chất to lớn của cố ý[3] sẽ trở thành nhân duyên cho tính chất không xứng đáng khiển trách lớn đó. Cũng tương tự như vậy, khi các phẩm hạnh thiện của kẻ sát sanh là to lớn, thời được cho là có đức tính[4] không đáng chê trách lớn, vì với cố ý đã trở thành sự trợ giúp xảy ra liên quan đến một [con người], như vậy là tác ý loại bỏ[5] [tương tự] bằng một sức mạnh tự chủ và gay gắt hơn khi khởi lên liên quan đến một phước điền đặc biệt như vậy.[6] [**50**] Chính vì thế, ngay cả khi tính chất to lớn không thuộc tình trạng công việc và đối tượng v.v... việc không đáng bị chê trách nhiều [cho dù] phải được hiểu là do tính chất oai lực của các cố ý mà ra, do chính các nhân duyên như là tính chất vĩ đại nơi các phẩm chất thiện v.v...

Năm thành phần (sát sanh) này lại [chính nó] là hữu tình, thực chất là chúng ta biết được đó là một hữu tình, một ý định sát sanh [tương tự], mà cuộc tấn công và sự chết lại là dị thục từ đó mà ra.

---

[1]. C^e B^e và Sv-pṭ giải thích là *pavattajavanehi*, còn E^e S^e giải thích là *pavattajavane pi.*

[2]. C^e B^e giải thích là *cetanāya balavabhāvassa* (S^e giải thích là *cetanābalavabhāvassa)*, còn E^e giải thích là *cetanā balavabhāvassa.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *cetanābalavabhāven' eva* (Sv-pṭ giải thích là *cetanāya balavabhāven' eva),* E^e giải thích là *cetanā balavabhāven' eva.*

[4]. **Tassa**, Sv-pṭ và Sv-nṭ giải thích là tassā, nhưng tôi nghi ngờ từ **tassa** đối chiếu lại ở đây với **pā**n**ā**tip**ā**to vào lúc bắt đầu ở đoạn cuối.

[5]. B^e Sv-pṭ và Sv-pṭ giải thích là **apak*ā*racetan*ā***, còn E^e S^e giải thích là **an*ū*pak*ā*racetan*ā***, C^e giải thích là **upak*ā*racetan*ā***; *apakāra* (loại bỏ) là thường xuyên gặp phải là ngược lại với *upakāra* (được phục vụ) phần sau của câu nhưng nếu đọc đúng là *anupakāra*^{o}, chúng ta nên dịch là "có hại cho".

[6]. *Khettavisesanipphattiyā;* Sv-pṭ (CSCD) giải thích là *khettavisesanibbhattiyā.*

Chính vì sát sanh được trang bị với đủ năm thành phần này. Liên quan đến vấn đề này, thực chất là chúng ta ý thức được rằng chính là một hữu tình và suy tư sát sanh cả hai đều thuộc về giai đoạn trước [việc sát sanh như vậy] xảy ra, [trong khi đó] cuộc tấn công xuất phát từ suy tư sát sanh. Sáu công việc này[1] lại chính là [các công việc được hoàn thành] bằng chính tay chúng ta, bằng một mệnh lệnh của chúng ta, bằng cách phóng ra [một cây tên], bằng một phương tiện cố định, bằng [một công việc] bao gồm các mánh khoé và bằng cách thực hiện [một công việc] bao gồm tiềm năng. Liên can đến những vấn đề này, việc sát sanh do chính tay chúng ta [thực hiện] thời chính tay chúng ta sẽ khiến việc sát sanh đó xuất hiện, việc sát sanh nào được [thực hiện] do phóng ra một vũ khí sẽ xuất hiện bằng cách bắn cung hay dùng gươm giáo v.v... việc sát sanh nào [thực hiện] do mệnh lệnh của ta đưa ra sẽ thể hiện do truyền lệnh cho người khác; việc sát sanh nào [thực hiện] do những phương tiện không duy chuyển xuất hiện bằng cách đào đường hào hố sâu chẳng hạn; việc sát sanh nào [thực hiện] bằng cách bao gồm những nghề nghiệp nào đó chính là việc sát sanh có liên quan đến tụng câu thần chú chẳng hạn giống như những công việc Atharvans[2] đã thực hiện v.v..., [trong khi đó] việc sát sanh nào được hoàn thành bằng công việc gồm tiềm năng liên quan đến sanh như là dị thục của nghiệp chướng chín muồi,[3] như thể với việc gọt sắc ngà voi v.v... [như thể những kẻ nào có vũ khí làm bằng ngà voi].[4]

Trong trường hợp này, rất có thể[5] ta nên đặt câu hỏi: "Dựa vào điều tự bản chất của các hành ta thấy diệt xảy ra từ giây phút này đến giây phút khác. Trong trường hợp đó, ai là sát nhân, ai bị

---

[1]. Xin đọc Pj I 29tt, để biết thêm chi tiết.

[2]. Có nghĩa là các vị bà la môn đó đã dùng Atharva Veda; xin đọc trang trước đó.

[3]. *Kammavipākajiddhimayo*; xin đọc Vism 382.

[4]. Xin đọc *MR&I* 27; cũng như Kkh-ṭ 215 (CSCD).

[5]. Về những chi tiết tiếp theo xin đọc bản dịch của ngài Bhikkhu Bodhi, 1992 tr.113tt.

giết chết đây? Cho là điều này liên tục của tâm và sở hữu tâm, nó sẽ không, theo trong kinh có tính chất vô sắc pháp, có khả năng không đáng lo ngại [tương tự] bằng cách phá vỡ, cắt đứt v.v… hay thậm chí cũng không là [tự] đáng lo ngại; trong khi được so sánh[1] nó với miếng tấm ván gỗ[2] theo trong kinh là bản chất vô thức của nó[3], sự phá hủy giết hại chúng sanh bằng cách cắt đứt v.v… không thể áp dụng cho tiến trình liên tục của sắc pháp [hay] nhiều hơn bất kỳ trong trường hợp nó là thân chết. Hơn nữa, các cam kết nói ở trên sự giết hại phá hủy chúng sanh liên quan đến đánh đập và như vậy sẽ phải liên quan tới hành *(sankhara)*[4] trong đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ở đây [cam kết như vậy] không thể được, trước nhất, có thể trong trường hợp người quá khứ hay người tương lai, vì bản chất riêng của họ thì không được [hiện] tìm thấy để tồn tại; trong khi, bất kỳ cam kết trong trường hợp người hiện tại có thể [chứng minh] là không cam kết, vì chư hành như vậy, do tính chất tạm thời của họ, đã phải đối mặt với sự tàn phá hoàn toàn tự nhiên sở hữu với bản chất của họ là sự đoạn diệt. Hơn nữa, do muốn của bất kỳ [nhu cầu của một bên ngoài] nguyên nhân cho sự tàn phá của họ, chết khó có thể có như là người chủ của nó gây ra bất kỳ cam kết liên quan đến chuỗi đánh, đập và như vậy; trong khi cho gương mặt mà hình thành thì không có những chủ kiến cá nhân[5], trên có một phần có thể ở đó là một sự cam kết này - hay nói cách khác, người có thể bị ràng buộc bởi

---

[1]. Pj I 52 = Vibh- a 253

[2]. **Katthakalingara**; thực hiện do bởi Tỳ khưu Bodhi (1992, tr.113**f**) như "đầu cây" và Trưởng lão Ñāṇamoli ở DD I 313, như "một bù nhìn" nhưng ở MR và I 52, như "hình nộm bằng gỗ".

[3]. **Acetanat*ā*ya**, hoặc theo thực tế thì nó thiếu tâm ý.

[4]. B^{e} và Sv-pt giải thích là **sankh*ā*resu**, E^{e} giải thích là **satta sankharese**, C^{e} S^{e} giải thích là **sattasankh*ā*resu.**

[5]. **Nir*ī*hatt*ā***; biên bản không xác định của Sv- pt được trích dẫn do bởi Bhikkhu Bodhi, 1992, tr.336, giải thích là **nir*ī*hakat*ā*ya**, trong khi Sv- pt I 145 (E^{e}) giải thích là **nijj*ī*vakat*ā*ya**, "không có linh hồn **(j*ī*va)**, nhưng ghi a v.l của **nir*ī*hakat*ā*ya** cho thấy với sự hiện diện của **nir*ī*hakesu** trong phần tiếp theo, luân phiên này được trích dẫn ở đây. Ở đây, tôi theo bản dịch của ngài Tỳ khưu Bodhi.

cái nghiệp xuất phát từ sự giết hại chúng sanh, khi [một người][1] như vậy là, như một kết quả tạm thời, đã từ bỏ cùng một lúc mà có ý định giết hại đó và không tồn tại ngay cả đến thời điểm kết thúc hành động?"

[Đối với điều này] nên nói rằng, "Kẻ giết[2] là 'người, chất chứa nhiều hành động như vậy, đó gọi là cung cấp ý tưởng giết hại đã nói ở trên; trong khi đó mà bị giết bởi cùng là đống vật chất và phi vật chất hiện tượng mà nếu không sẽ xảy ra, khi họ đã có trước, không có hành động cam kết giết hại trước đây, [mà đống], hơi nóng của người đó, tâm thức và mạng căn không còn nữa[3] do thực tế mà cam kết giết hại đã đã không xảy ra, những hình thức cơ bản sử dụng thông thường cho "một người chết". Hoặc nói một cách khác nữa, [đó là bị giết] thì chỉ đơn thuần liên tiếp của tâm và sở hữu tâm. [51] Cho ngay cả[4] mặc dù [sự liên tiếp đó] không tạo thành hình cầu cho việc thực hiện liên quan đến giết hại, nó [vẫn còn] thì không phải là trường hợp mà không có phát sanh phá hủy sự sống, vì nơi nào có năm uẩn hữu liên quan[5] đây [đồng sanh] là như kết quả của mạng căn đã bị đoạn trừ bằng cách thực hiện những sắc pháp chính,[6] [chính nó] cũng bị đoạn trừ, do thực tế mà sinh kế của nó là chủ đề cho sắc pháp trên. Cũng không phải là trường hợp [chết] là không có nguyên nhân gốc rễ, thậm chí cũng không cho rằng đó là một quyết định, chứng minh là một không quyết định. Vì chết thì cũng không phải nguyên nhân gốc rễ, (a) theo trong kinh thực tế cho thấy rằng nhóm hành mà nếu không sẽ

---

[1]. Ngài Bodhi cho điều này như là dự báo ý định, nó có vẻ dường như thích để tham khảo giả thuyết, mặc dù cuối cùng không tồn tại.

[2]. C^e B^e và Sv- pt giải thích là **hanta,** E^e giải thích là **hanta**, S^e giải thích là **hanto.**

[3]. Sv-pt giải thích là **apagatusmàvinnāṇajāvitindriyo**, còn E^e C^e S^e giải thích là **apagamma tasmā vinnāṇajāvitindriyo**, B^e giải thích là **apagatucchāvinnāṇajāvitindriyo**.

[4]. Điểm tiếp theo này đã được giải thích đầy đủ hơn trong Sv-pt và phải được đọc trong liên từ bằng bảng dịch và ghi chú của Trưởng lão Bodhi.

[5]. C^e B^e S^e và Sv- pt giải thích là **Pancavokārabhave** còn E^e giải thích là **Pancavokārabhāve.**

[6]. Xin đọc vism 443f.

phát sinh lập tức ngay sau đó[1] không, như một kết quả thực hiện bằng những hành hiện tại, phát sanh trong cách đó, (b) trong kinh thực tế cho thấy rằng nó không phải là cái chết nhất thời của hành tạm thời, đó là trong trường hợp hiện tại, ngụ ý trạng thái chết; và (c) trong kinh có thể cho thấy rằng chết liên tục [có thể được thấy], bằng phương pháp đã kể trước đây để sở hữu nguyên nhân gốc rễ. Hơn nữa, mặc dù chư hành không có những sáng kiến cá nhân, nó [dù sao] duy nhất và chỉ cho thấy thực tế rằng [chư hành này hiện diện] tồn tại sao khi sanh theo nhân duyên mà chính chúng ta đã nói như hành động là nhân mà nhân thì chắc chắn sanh ra những quả tương tự chúng tạo tác [vì] ví dụ như người ta nói "đèn làm biểu hiện" tương tự là có biểu hiện thông thường của "kẻ giết".[2] Vì người giết phải thừa nhận rằng sự giết hại chúng sanh liên quan không chỉ có tâm mà còn có nhóm sở hữu tâm cùng nhau trong ý nghĩ giết mổ[3] và kể từ đó người giết mổ cũng phải thừa nhận rằng liên quan liên tục hiện hữu đó bằng sự liên tục của chúng ta, ở đó chắc chắn tồn tại[4] người ta ràng buộc bởi cái nghiệp xuất phát từ sự giết hại chúng sanh, cũng giống như cái đèn như vậy[5] được quan sát [vẫn] thực hiện chức năng của họ khi họ tiếp tục tồn tại bằng cách liên tục [riêng] của họ". Và sự thăm dò này phải cho lời giải thích phù hợp với sự thay đổi[6], cũng trong trường hợp lấy những gì không được cho và như vậy. Đó là từ sự giết hại chúng sanh này mà chúng thì không hoàn toàn tránh khỏi (*appativiratā = na pativiratā*, hình thức văn phạm luân phiên)

"Lấy vật không cho" *(adinnādānaṃ)* chính là việc lấy vật gì không phải được dành cho ta *(adinnassa ādānaṃ*, thay bằng một từ ghép), dọn đồ của người khác, ăn cắp, lấy trộm là điều ta muốn

---

[1]. C^e B^e S^e và Sv-pt giải thích là **tadanantaram**, còn E^e giải thích là **tadantaram**.

[2]. C^e B^e giải thích là **ghātakavohāro,** E^e S^e giải thích là **ghātavohāro.**

[3]. C^e B^e và Sv-pt giải thích là **vadhādhippāyasahabhuno,** E^e S^e giải thích là **vadhādhi-ppāyasahabhāto.**

[4]. C^e B^e S^e và Sv- pt giải thích là **attha eva**, E^e giải thích là **tatth eva.**

[5]. C^e B^e giải thích là **padīpādīnam**, E^e S^e giải thích là dipādānam.

[6]. C^e B^e giải thích là **yathāsambhavam**, E^e S^e giải thích là **yathà sabhāvam.**

đề cập đến ở đây. Về điểm này, *vật gì không dành cho ta (adinnaṃ)*: vật gì thuộc về người khác; vì khi vật gì thuộc về người khác thời người đó có thể sử dụng vật đó tuỳ ý mình mà không phạm lỗi gì, cũng không bị khiển trách, thế rồi lấy vật không cho chính là cố ý đánh cắp [cùng vật dụng đó] kẻ nào ý thức rõ vật gì không thuộc về mình, lại khởi sanh hành vi muốn chiếm đoạt làm của riêng [cùng vật dụng đó]. Việc lấy của không cho này chỉ bị lỗi nhẹ, nếu của cải đó thuộc hạng hạ liệt (ít quan trọng, ít giá trị); sẽ bị lỗi nặng nếu của cải đó thuộc hạng người tuyển chọn (chất lượng tốt). Tại sao vậy? Là do chất lượng tốt của của cải đó. Cũng giống như vậy, bị lỗi nhẹ nếu của cải của người khác đó chỉ là những vật nhỏ mọn, sẽ bị lỗi nặng khi của cải đó thuộc dạng to lớn. Tại sao vậy? Do tính chất to lớn của đối tượng và do tính chất to lớn của việc lấy cắp. Tuy nhiên, khi đối tượng lấy cắp giống nhau thời ta sẽ bị lỗi nặng nếu của cải đó thuộc những người có phẩm hạnh thiện thù thắng, bị lỗi nhẹ khi đối tượng lấy cắp đó liên quan đến của cải của những người có phẩm hạnh thấp kém hơn so với của cải của những người có phẩm hạnh thiện thù thắng. Tuy nhiên, khi vật lấy cắp và phẩm hạnh thiện của chủ sở hữu ngang bằng nhau, thời lỗi phạm sẽ nhẹ hơn do tính chất hòa nhã các lậu hoặc và việc lấy cắp đó đem lại, lỗi phạm sẽ nặng hơn do tính chất gay gắt của hai điều đó.

Năm thành phần cấu thành (lấy vật không cho), vật thuộc về người khác, chính là thực chất chúng ta biết rõ vật đó thuộc về người khác, ý tưởng đánh cắp [điều đó], hành vi đánh cắp và cách lấy đi đồ vật đó là kết quả xảy ra. [**52**] Sáu việc thực hiện đánh cắp cũng giống như [những gì được hoàn thành] do chính tay ta thực hiện v.v... Và năm thành phần này xảy ra, tuỳ theo hoàn cảnh, thông qua [các loại] trộm cắp này, tức là trộm cắp bằng cách lấy trộm, trộm cắp bằng võ lực, trộm cắp bằng âm mưu, trộm cắp bằng giấu giếm,[1] và trộm cắp bằng cách lấp cỏ *kusa*[2]. Và liên quan

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} Sv Ps Spk và As giải thích là *paṭicchannāvahāro*, còn E^{e} giải thích là *paṭṭichannāvahāro.*

đến vấn đề này, việc lấy của không cho này bằng mánh khoé chính là lấy đi của cải của người khác bằng cách tụng thần chú, trong khi đó việc lấy của không cho bằng sức mạnh cần phải hiểu[2] là tước đoạt[3] của cải của người khác bằng cách thực hiện việc chiếm đoạt đó bằng thân và ngữ nghiệp thể hiện ra bằng sức mạnh mà không cần [nhờ đến] các câu thần chú.

Phạm vi liên quan đến (sắc) dục (kāmesu): nơi [khía cạnh] hành vi liên quan đến giao cấu[4] diễn ra. *Xuất phát từ tà hạnh (micchācārā)*:[5] xuất phát từ phẩm hạnh ti tiện là tuyệt đối nhục nhã, hổ thẹn. Tuy nhiên, liên quan đến đặc tính tà hạnh đó, phạm vi liên quan đến (sắc) dục chính là ý hành vượt quá đối tượng cấm xâm phạm xảy ra nơi thân môn với ý định thực hiện giao cấu.[6] Về điểm này[7], có hai mươi hạng phụ nữ được coi như là đối tượng cấm xâm phạm đối với đàn ông, tức là, trước tiên, mười hạng phụ nữ được cha mẹ bảo vệ v.v... và mười phụ nữ tiếp theo được bỏ tiền ra để mua v.v... Ngoài những phụ nữ này ra, còn có mười hai hạng phụ nữ là đối tượng cấm xâm phạm đối với những người đàn ông khác[8] không phải là chồng của họ, tức là, hai hạng phụ nữ mà một được người bảo vệ và một được bảo bệ bằng gậy gộc, và có đến mười [loại vợ] giống như được bỏ tiền ra để mua v.v... Tà

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} Sv Ps Spk và As giải thích là *kusāvahāro*, còn E^{e} giải thích là *kusalāvahāro*; xin đọc Vin III 58. Năm loại ăn trộm này được trích ra trong *Expos*. 130 tương ứng, như là ăn trộm bằng cân non đo thiếu, bằng sức lực, bằng giấu giếm, bằng phác hoạ và bằng giả mạo, xin cũng đọc *BD* IV 206.

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *veditabbo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *veditabbaṃ.*

[3]. C^{e} B^{e} và Sv-pṭ giải thích là *ākaḍḍhanaṃ;* hay E^{e} S^{e} giải thích là *ākappanaṃ*.

[4]. *Methuna.*

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *micchācāro ti ekantanindito lāmakācāro*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *micchācārā ti ekantaninditā lāmakācārā,* hình như đây là cách sửa chèn vào dựa trên Ps và Spk. Tôi theo cách giải thích của E^{e} và S^{e} rõ rằng là đã trích dịch trong It.

[6] *Asaddhamma.*

[7]. Loại phụ nữ sau đây được thấy mô tả chỉ tiết trong Vin III 139tt, As 92 và Vv-a 73; xin đọc chú thích trong *BD* I 236tt và Vs 108. Pe Maung Tin (*Expos.* 130) lại chọn một vài loại này hình như có khác hơn một chút.

[8]. C^{e} B^{e} và Ps giải thích là *aññapurisā* (As giải thích là *aññesu purisā,* Sv-pṭ giải thích là *aññe purisā)*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *aññapurisagamane.*

hạnh này chỉ là lỗi nhẹ khi đối tượng cấm xâm phạm liên quan đến những người có phẩm hạnh giới thiện v.v... hay liên quan đến những người thiếu phẩm hạnh giới thiện đó, lỗi phạm đó sẽ nặng hơn khi đối tượng liên quan là những vị được phú cho phẩm hạnh giới thiện thù thắng v.v... Và[1] ngay cả khi đối tượng liên quan này thiếu các phẩm giới hạnh thiện này, tuy nhiên lỗi phạm đó rất trầm trọng khi tà hạnh đó được thực hiện bằng hành vi cưỡng ép [trên đối tác kia], lỗi phạm nhẹ khi khao khát của cả hai bên ngang nhau; [trong khi đó] ngay cả khi khao khát của hai đối tác có ngang nhau, lỗi phạm thuộc loại nhẹ nếu cả phiền não lẫn hành vi phạm tội thuộc loại ôn hòa, lỗi phạm sẽ nặng khi phiền não và hành vi phạm tội đó mang tính chất gay gắt. Bốn thành phần cấu thành (tà hạnh) chính là đối tượng cấm đoán, tư duy thoả mãn, việc thực hiện chính hành vi tham muốn đó và sự ưng thuận thực hiện hành vi giao cấu[2] đó của cả hai bên đối tác. Về điểm này,[3] có ba [thành tố] đó xảy ra là kết quả khuynh hướng của chính chúng ta, ba khuynh hướng này xảy ra do cưỡng ép, [nhưng] ta phải coi là bốn khi [tất cả] các khuynh hướng đó được gộp lại không bỏ qua bất kỳ khuynh hướng nào. Hơn thế nữa, chứng đắc thành công đạt đến được mục tiêu [xuất hiện] do ba khuynh hướng trên mà thôi, chỉ có một cách thực hiện việc này, đó là được thực hiện bằng chính đôi tay của chúng ta.[4]

"Nói dối" (vọng ngữ) là công việc do thân hay ngữ thực hiện, về phía kẻ nào bố trí việc lừa dối người khác, hủy hoại hạnh phúc

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *ca*, còn E^e lại bỏ qua.

[2]. *Maggenamagga(p)paṭipatti-adhivāsanaṃ*; ý nghĩa của *maggenamagga* này không thấy ghi trong *PED.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *tattha*, còn E^e giải thích là *tatha.*

[4]. Bài tường trình bí ẩn không thể có được chỉ có thể hiểu được dưới ánh sáng một cuộc thảo luận dài dòng trong Sv-pṭ, trong đó mục tiêu là liệu có ai đồng ý với mối liên kết đạt được với tính chất nặng nề lỗi phạm tà hạnh được nghiên cứu chăng. Kết luận là có ba thành tố về phía những đối tác sẵn lòng, tức là, đối tác đầu tiên, thứ ba và thứ bốn, chính vì đối tác thứ hai đã hàm chứa trong đối tác thứ ba, trong khi đó, về phía người tham gia cưỡng ép (hiếp) đó, thời thiếu đối tác thứ ba. Để có được bài dịch đầy đủ xin đọc Bhikkhu Bodhi, 1992, tr.117.

[của người khác], hơn thế nữa, "nói lời vọng ngữ" còn là một cố ý về phía kẻ thực hiện công việc đó, do thân hay ngữ nghiệp, để lừa đảo người khác với ý định đánh lừa [kẻ đó]. Có một phương pháp khác: "vọng ngữ" là nói về điều không [thực sự] diễn ra, "lời nói đó" khiến cho ta hiểu rằng điều đó [thực sự] đã xảy ra, chứ không phải việc hư cấu (tưởng tượng). Chính vì thế, "nói vọng ngữ" chính là cố ý, về phía kẻ nào muốn cho kẻ khác hiểu rằng điều không phù hợp[1] lại trở thành phù hợp[2] khiến phát sanh việc làm [cho người khác] hiểu [sự việc] theo kiểu đó.

Nói dối chỉ là lỗi nhẹ khi hạnh phúc bị hủy hoại mang tính chất nhỏ nhoi, lỗi nặng khi điều này mang tính chất to lớn. Và hơn thế nữa, nói dối chỉ là lỗi nhẹ đối với những người còn là cư sĩ sống trong gia đình, khi điều này xảy ra bằng cách [khẳng định] "Chẳng có gì hết" v.v... ngoài ước muốn là không muốn để cho người khác lấy của cải của mình, [**53**] là lỗi nặng khi kẻ nào đứng ra làm chứng[3] lại nói dối, làm như vậy là để hủy hoại hạnh phúc [của kẻ khác]. Cũng chỉ là lỗi nhẹ khi ta chỉ kiếm được chút dầu chút bơ, điều này xảy ra về phía những người đã xuất gia, bằng cách phóng đại,[4] khẳng định với ý định giỡn chơi đại loại như, "Tôi cho rằng, ngày hôm nay, dầu bơ sẽ chảy vào làng này như một dòng suối", trong khi đó là lỗi phạm nặng đối với kẻ nào khẳng định điều gì không được thấy bao giờ, v.v... mà dám nói rằng đã thấy.[5] Tương tự như vậy, lỗi phạm sẽ nhẹ khi gây hại đến hạnh phúc của người có ít phẩm hạnh thiện và lỗi phạm sẽ nặng hơn khi gây hại đến hạnh phúc của những người có thù thắng dồi dào. Thực chất là lỗi phạm nhẹ hay nặng còn tuỳ thuộc vào lời nói

---

[1]. C^e B^e S^e Sv Ps và Spk giải thích là *atathaṃ*, còn E^e giải thích là *atthaṃ*.

[2]. B^e Sv và Ps giải thích là *tathato*, còn E^e C^e S^e giải thích là *tacchato*, Spk giải thích là *tatthato*.

[3]. C^e B^e Sv Ps và Spk giải thích là *sakkhinā*, E^e S^e giải thích là *sakkhi*.

[4]. B^e S^e và Sv-pṭ giải thích là *pūraṇakathānayena*, còn E^e giải thích là *rūpanakathānayena*, Sv Ps Spk giải thích là *purāṇakathānayena*; chú thích của ngài Woodward trong Spk II 146 rất khó hiểu.

[5]. Theo ngài Bhikkhu Bodhi (1992) khi được những người làm chứng giả nói lên trong vụ khởi kiện về khoản luật liên quan đến sa-môn hạnh.

đó thuộc loại ôn hòa hay gay gắt, do các phiền não nặng nhẹ cũng được áp dụng.

Bốn thành tố của việc nói vọng ngữ đó là nói điều không phù hợp, tư duy lừa đảo, cố gắng chiều theo vọng ngữ đó và khiến cho người khác hiểu theo như vậy. Vì ngay cả khi một số người khác có thể không đánh giá cao điều đó, khi công việc nói dối diễn ra với ý đồ lừa dối kẻ khác thời hậu quả sẽ xảy ra kiến cho người khác hiểu sai như vậy cũng được hiểu là tạo thành một thành tố khác nữa do thất bại trong việc lừa đảo[1]. Tuy nhiên, có người cho rằng chỉ có ba thành tố tạo thành việc nói dối, tức là lời tuyên bố liên can đến điều gì đó [thực sự] không xảy ra, có suy nghĩ lừa dối kẻ khác[2] và khiến cho kẻ khác tin điều đó là như vậy. Tuy nhiên [ngay cả] nếu kẻ khác hiểu ra điều sai trái đó sau khi đã khảo sát tỉ mỉ song do tính ngu xuẩn, do việc xảy ra có ý đem sự việc đến kết thúc, thời kẻ đó vẫn bị bó buộc, ngay chính thời điểm ý định[3] tạo ra việc thực hiện do nghiệp chướng xuất phát từ những lời vọng ngữ đó.

Rượu lên men (surā): có[4] năm [loại] rượu lên men, tức là rượu lên men từ lúa mì, rượu lên men từ bánh ngọt, rượu lên men từ gạo, bỏ thêm vào một chút men bia và loại cuối cùng là hỗn hợp với một số phụ gia khác nữa.[5] *Chất say (merayaṃ)*: có năm [loại] chất say, tức là loại chất say chưng cất từ các loại hoa, được chưng cất từ các loại quả, được chưng cất từ mật ong, được chưng cất từ mật đường và từ hỗn hợp với một số phụ gia khác nữa. Cả

---

[1]. C^{e} B^{e} và Sv-pṭ giải thích là *asijjhanato*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *asamijjhanato*.

[2]. C^{e} B^{e} và Sv-pṭ. giải thích là *visaṃvādanacittaṃ*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *visavādanacittaṃ*.

[3]. C^{e} B^{e} Sv và Ps giải thích là *^{o}cetanākkhaṇe* (Spk giải thích là *^{o}cetanākhane*), còn E^{e} S^{e} giải thích là *^{o}cetanā khaṇe*.

[4]. Còn về những chi tiết tiếp theo, xin cũng đọc Vin IV 110 Pj I 26 và V*ibh-a* 381. Theo ngài N.A Jayawickrama, ngài đã giúp tôi với bản dịch Vv-a, thời *surā* chỉ rõ là một loại rượu lên men, *meraya* là loại chất say được chưng cất. Cách phân biệt này hình như không để phù hợp với bản dịch của ngài Ñāṇamoli trong đó *meraya*, là một loại rượu nho như ghi lại trong *MR&I* 21 và trong DD II 118, là "loại bia ủ men".

[5]. Được giải thích sai trong *VS* 101 là "là các thành tố hỗn hợp".

hai loại rượu này đều là các chất say hiểu theo nghĩa chúng khiến ta trở nên nghiện. Chính cố ý, làm dị thục cho cả [hai loại] rượu này, đó là "đem lại cho ta cơ hội trở nên phóng dật", do các loại rượu này làm nhân duyên phóng dật [như vậy] khởi lên. Tuy nhiên, liên quan đến tính chất đặc biệt cơ hội đem lại phóng dật do các chất gây nghiện bao gồm các loại rượu lên men và chất say chính là cố ý liên can đến phóng dật đó, do cách gây nghiện, xuất hiện ngay tại thân môn [thông qua các cuộc uống rượu đó] bắt đầu với khối lượng [nhỏ] chỉ bằng [kích thước] một hạt cải, thuộc vài chất gây nghiện được gọi là [loại] rượu lên men hay chất say như đã đề cập đến ở trên. Có bốn thành tố cấu thành (uống rượu) thực chất đó là chất say, tư duy liên can đến ước muốn uống rượu, cố gắng phù hợp với ước muốn trong đó và chính hành vi uống các loại rượu đó. Và việc nuốt tọng[1] các thứ rượu đó, do dị thục suy tư bất thiện này khởi liên, dứt khoát là điều đáng chê trách. Hơn thế nữa, thứ gây nghiện đó không thể đưa vào miệng vị đồ đệ bậc Thánh ngay cả khi vị đó không biết được đó là chất rượu [mà họ đang uống], thế thì đối với kẻ không ý thức được việc đó phải làm thế nào. Việc uống với số lượng một vài giọt[2] thời bị phạm lỗi ít hơn, uống tới cả nửa lít *āḷhaka* và nhiều hơn thế, thời bị lỗi nhiều hơn. Điều tương tự như vậy, lỗi lớn nhất khi hành vi như vậy liên can đến việc quậy phá làng mạc sau khi uống quá nhiều, khiến cho thân xác phải lảo đảo. [**54**] Vì khi ta bắt gặp ác nghiệp sát sanh, đây là lỗi lớn nhất khi ác nghiệp này liên can đến vị nào đã triệt phá được mọi lậu hoặc; khi ta bắt gặp ác nghiệp lấy của không cho, đây cũng là lỗi lớn nhất khi ta thực hiện tà nghiệp này liên quan đến tài sản của vị nào đã triệt phá được hết các lậu hoặc; khi ta bắt gặp tà hạnh, [đây lại là lỗi lớn nhất] khi tà hạnh là lỗi

---

[1]. *Pātabyato;* hình giống đực ở đây, tuy nhiên *PED* liệt kê là *pātavyatā* là giống cái.

[2]. C^{e} giải thích là *appakassa pasatamattassa*, còn E^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *appakamattassa*; E^{e} cũng ghi lại một v.l *aḍḍhapasatamattassa*, là số đo khoảng độ nửa giọt. Là khối lượng tương đối của *pasata* và *āḷhaka*, xin đọc *VS* 232, số 54.

phạm[1] liên can đến một tỳ khưu ni là vị triệt phá được hết các lậu hoặc; khi ta bắt gặp ác nghiệp nói vọng ngữ [đây lại là lỗi lớn nhất] khi ác nghiệp đó liên can đến việc gây ly tán cho Tăng đoàn do dị thục của vọng ngữ đó; khi việc uống rượu men và chất say đây là lỗi lớn nhất khi hành vi như vậy liên can đến việc quậy phá làng mạc sau khi uống quá nhiều, khiến cho thân xác phải lảo đảo; trong khi cùng việc ly tán trong Tăng đoàn do dị thục vọng ngữ là lỗi lớn nhất trong toàn bộ các ác nghiệp này, vì kẻ nào dám làm như vậy thời phải bị thiêu đốt trong hoả ngục hàng nhiều kiếp (*kalpa)*.

Tiếp theo sau đó, định nghĩa liên quan đến các ác nghiệp này nên được hiểu theo sáu cách sau đây, tức là tự chính bản chất các ác nghiệp đó, là đối tượng các ác nghiệp đó, là cảm thọ các ác nghiệp này tạo ra, là căn (gốc rễ) của các ác nghiệp này, là hành vi các ác nghiệp và liên quan đến dị thục các ác nghiệp này đem lại. Về điểm này,[2] là tự bản chất ác nghiệp này, việc sát sanh v.v... tự bản chất toàn bộ các tà nghiệp này chỉ đơn giản là cố ý. Còn về đối tượng các ác nghiệp này, việc sát sanh lấy các hành làm đối tượng; do đối tượng của ác nghiệp này chính là sanh mạng của chúng sanh; lấy của không cho, lấy chúng sanh [liên quan] làm đối tượng hoặc lấy các hành làm đối tượng; tà hạnh (sắc dục) lấy các xúc làm đối tượng, lấy các hành làm đối tượng, tuy nhiên một số người lại cho rằng chính chúng sanh [liên quan] làm đối tượng; nói vọng ngữ hoặc lấy chúng sanh [liên quan] làm đối tượng hay lấy các hành làm đối tượng; uống rượu lên men hay chất say lấy các hành làm đối tượng. Còn đối với các thọ, việc sát sanh có đau khổ làm cảm thọ, lấy thứ không cho tạo ra ba cảm thọ;[3] các tà

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *vītikkame,* còn E^e giải thích là *vicikkame.*

[2]. Để biết thêm những chi tiết tiếp theo xin đọc Pj I 28tt.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *tivedanaṃ*, còn E^e giải thích là *ti vedanaṃ;* đây là những lạc thọ, khổ thọ và xả thọ *(majjhatta)*, loại cuối cùng thường được ghi là phi khổ phi lạc thọ *(adukkhamasukkha).* Cho dù It-a giải thích ở đây chỉ đơn giản và *tivedanaṃ*, "có [đủ] ba loại thọ", Pj I khẳng định điều này và nói vọng ngữ dưới đây, chẳng có bất kỳ loại thọ nào trong số ba loại đó.

hạnh trong các dục có hai cảm thọ đó là lạc thọ và xả thọ; tương tự như vậy đối với việc uống rượu lên men. Tuy nhiên, một hậu quả cuối cùng các điều gây ra này không có cảm thọ nào là xả. Nói vọng ngữ có ba cảm thọ. Về làm căn (gốc, rễ), việc sát sanh do sân hận và si mê, là hai căn (gốc, rễ); lấy của không cho và nói vọng ngữ hoặc là do sân hận và si mê, hoặc lại do tham và si, là hai căn (gốc, rễ); cũng như[1] tà hạnh trong các dục và uống rượu lên men và uống chất say do tham lam và si mê. Còn về các hành vi, chỉ có nói vọng ngữ, liên quan đến vấn đề này, lấy khẩu, bốn loại còn lại chỉ lấy thân hành động mà thôi. Còn về dị thục các việc này đem lại, toàn bộ các việc này không những chỉ phải tái sanh nơi các cõi đọa xứ làm dị thục, nhưng [sau này] còn đem lại loại dị thục không mong muốn nữa như thể có tuổi thọ ngắn ngủi khi an trú thiện thú v.v... Chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, đây chính là định nghĩa ta nên am hiểu về các ác nghiệp liên quan đến bản chất v.v... của các nghiệp đó.

Những kẻ không kiềm chế hoàn toàn: *appaṭiviratā = na paṭiviratā* (một dạng ngữ pháp khác) do thiếu vắng sự kiềm chế bằng cách thực thiện và kiềm chế cho dù có cơ hội thuận tiện.[2] *Những kẻ không giữ giới (dussīlā)*: chỉ do điều họ là những người không giữ giới, do thiếu vắng ngay cả đến việc độ trì ngũ giới. *Theo đuổi ác pháp (pāpadhammā)*:[3] theo đuổi các pháp ti tiện, các phẩm hạnh hạ liệt. *Kẻ đó phải hoàn toàn kiềm chế khỏi sát sanh (pāṇātipātā paṭivirato)*: là kẻ kiềm chế, là kẻ lánh xa, khỏi sát sanh bằng cách thực hiện các tiết mục tu luyện. Đây chính là phương pháp được áp dụng cả cho những điều còn lại có liên can.

---

[1]. C^e B^e giải thích là *surāpānaṃ ca*, còn E^e S^e giải thích là *surāpānaṃ*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *sampattaviratiyā*, còn E^e giải thích là *sampattiviratiyā*; xin đọc Ps I 293tt và As 103, có trích làm ví dụ. trường hợp một đứa bé trai cần một ít thịt thỏ tươi để chữa bệnh cho mẹ, ấy vậy khi bắt gặp một con thỏ *(sampatta)* bị vướng bẫy trong bụi cây leo, cậu ta đã từ chối không giết con vật, chính vì cậu ta biết sát sanh là sai trái. Trong trường hợp này, hình như cha mẹ của cậu có dịp theo gương của người con trai, trong việc kiềm chế không sát sanh, nhưng lại không làm thế. Cả trong Pj I 142 trong đó Ñāṇamoli coi đó như là "việc kiềm chế theo thói quen".

[3] C^e B^e S^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *papadhammā*.

Cũng trong trường hợp hiện nay, định nghĩa việc kiềm chế khỏi sát sanh v.v... cũng được nhận ra [theo cách sau đây, tức là] về bản chất, về đối tượng, [**55**] về cảm thọ, về căn, về hành vi, về cách thực hiện, về đứt giới, về quả. Về điểm này, toàn bộ năm việc này[1] tự bản chất, cả hai cố ý và các kiềm chế, cho dù giáo lý đã được truyền lại bằng cách kiềm chế. Việc kiềm chế đó liên kết với tâm thiện về phía kẻ nào kiềm chế khỏi sát sanh được nói tới như sau đây, tức là: "Vào dịp đó,[2] kiềm chế đó bao gồm việc ngưng không, kiềm chế[3] không sát sanh" (Vibh 285) được phân thành ba loại, tức là việc kiềm chế cho dù có cơ hội (ngăn ngừa), kiềm chế thông qua (nguyện) thọ trì và kiềm chế thông qua triệt diệt đến tận gốc rễ. Về điểm này,[4] chính việc kiềm chế khởi lên về phía kẻ nào đã không thọ trì những điều học này, sau khi đã duyệt xét lại chính gia thế của họ, do tuổi tác của họ và thực chất họ đã lắng nghe nhiều v.v...[5] để sai phạm trong một số điều học cho dù có cơ hội, vì tin rằng "điều đó không thích hợp để cho họ thực hiện"; điều đó được biết tới như là "kiềm chế cho dù có cơ hội (ngăn ngừa)", chính vì việc kiềm chế đó đã khởi lên về phía những ai đã (nguyện thọ trì) thực hiện những điều học một cách cân thận, không sai phạm[6] một số điều học đó ngay cả nếu như họ đã có thể từ bỏ hoàn toàn chính sanh mệnh của họ [trong qui trình tu luyện đó], điều này được gọi là "kiềm chế bằng cách (nguyện thọ trì) thực hiện"; trong khi đó chính việc kiềm chế đó liên kết với thánh đạo mà ta gọi là "kiềm chế bằng cách triệt diệt đến tận gốc rễ" hướng tới từ phía điều khởi lên của kẻ đó lại không khởi lên cho bậc Thánh nhân (*ariyapuggalas*) suy nghĩ sẽ giết hại một

---

[1]. C[e] giải thích là *pañcāpi* (B[e] giải thích là *pañca pi)*, còn E[e] S[e] giải thích là *pañca hi.*

[2]. B[e] giải thích là *yā tasmiṃ samaye* (C[e] giải thích là *yā tasmiṃ*) và Vibh, còn E[e] S[e] giải thích là *sā tasmiṃ*.

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *virati*, còn E[e] giải thích là *varati.*

[4]. Để biết thêm các chi tiết tiếp theo sau xin đọc Sv 305, Pj I 142 và As 103.

[5]. Xin đọc It-a I 157 ở trên.

[6]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *avītikkamantānaṃ*, còn E[e] giải thích là *avītikkamanantānaṃ*.

số hữu tình. Đối với những cách kiềm chế này, trong trường hợp này, chính đây là kiềm chế qua cách (nguyện thọ trì) thực hiện được nhắm tới. Còn về đối tượng, những kẻ này có cùng đối tượng[1] giống như hữu tình bị tiêu diệt v.v..., vì ta gọi điều này chính là kiềm chế do các hữu tình này không thể nào được sai phạm bằng cách khác được. Hơn thế nữa, giống như thánh đạo, lấy Niết-bàn làm đối tượng, loại bỏ các phiền não, các pháp thiện đó cũng lấy chính[2] sanh mạng v.v... làm đối tượng, từ bỏ ác giới bao gồm chính việc sát sanh v.v... vậy. Còn về các cảm thọ, tất cả cảm thọ này chỉ có lạc thọ mà thôi. Còn về căn (gốc, rễ) có ba căn[3] thông qua không tham ái, không sân hận và không si mê khi chúng ta kiềm chế bằng tâm liên kết với trí, hai căn thông qua không tham ái và không còn sân hận khi ta kiềm chế bằng tâm không liên kết với trí. Còn về hoạt động, kiềm chế[4] không nói vọng ngữ lại lấy ngữ (nghiệp) làm sinh hoạt, điều còn lại[5] lấy thân (nghiệp) làm hoạt động. Đối với việc (nguyện thọ trì) thực hiện, ngũ giới được thực hiện bằng cách thực hiện tập thể hay riêng rẽ hoặc do có sự hiện diện của một số người khác đôi khi được kính trọng hay đôi khi lại không, khi chúng ta không chiếm được cùng thứ đó hoàn toàn chỉ theo ý của chúng ta.[6] Còn đối sự việc đứt giới, những kẻ nào ở trong nhà chỉ làm đứt [giới] mà họ lỗi phạm; điều còn lại sẽ không bị đứt. Tại sao vậy? Chính vì các giới đức không an trú cố hữu nơi những kẻ ở trong nhà - họ chỉ độ trì những giới đức nào họ có thể độ trì mà thôi; trong khi đó, khi bất kỳ một [giới] nào bị sai phạm bởi những kẻ đã xuất gia, thời toàn bộ những giới đức đó sẽ bị đứt. [**56**]

---

[1].C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ārammaṇāni*, còn E^{e} giải thích là *ārammaṇā ti.*

[2]. B^{e} giải thích là *yeva*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *nāma.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *timūlā*, còn E^{e} giải thích là *ti mūlā.*

[4]. C^{e} giải thích là *veramaṇī (*B^{e} giải thích là *veramaṇi)*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *veramaṃ.*

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *sesā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sesaṃ.*

[6]. C^{e} B^{e} giải thích là *sayam eva vā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sayam eva.*

Và[1] về vấn đề này, liên quan đến thành quả, các dị thục do kiềm chế sát sanh đem lại như sau, tức là người đó có đầy đủ các chi không thiếu bất kỳ chi nào, cho dù là nhỏ hay to; có chiều cao và vòng ngực tuyệt vời; nhanh nhẹn trong vận động; có đôi chân vững chắc; luôn vui vẻ [với người khác]; tính tình dịu dàng, tinh khiết; can đảm; có sức khoẻ dẻo dai; có giọng nói dõng dạc; được [mọi người] yêu mến và quí trọng; có đoàn tuỳ tùng đoàn kết gắn bó; không bị bối rối;[2] khó ai có thể tấn công được vị đó; khó lòng bị giết do kẻ khác tấn công; có được đoàn tuỳ tùng đông đảo; có diện mạo xinh xắn; có hình dáng dễ thương; ít bị bệnh tật; thoát khỏi mọi sầu khổ;[3] không bị chia lìa khỏi người thân yêu và quyến rũ; và có tuổi thọ kéo dài[4] v.v... Những kẻ nào kiềm chế không lấy của không cho có được dị thục như sau, tức là có của cải giàu sang và ngũ cốc dồi dào; có của cải bất tận; tài sản vững chắc; chiếm được của cải nhanh chóng theo ước muốn; không cần phải chia sẻ của cải cho vua chúa v.v..., có được của cải dồi dào; luôn chiếm vị chí lãnh đạo hết nơi này đến nơi khác; không thiếu thốn bất kỳ thứ gì và được an trú thoải mái[5] v.v... Những kẻ nào kiềm chế khỏi những gì không thuộc cuộc sống Phạm hạnh *(Brahmacariya)*[6] chiếm được thành quả như sau; tức là mọi kẻ thù

---

[1]. Để biết thêm chi tiết tiếp theo sau xin đọc Pj I 33tt.

[2]. *Acchambhitā*, *chambhitattaṃ* được dịch là "tình trạng u mê" trong It-a I 74 ở trên.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *asokatā* (Pj I *asokitā*), còn E^e giải thích là *alobhatā*, "thoát khỏi tham dục".

[4]. C^e B^e Pj I giải thích là *dīghāyukatā*, còn E^e S^e giải thích là *dīghāyutā.*

[5]. Ở đây và dưới này, C^e B^e Pj I giải thích là *sukhavihāritā*, còn E^e S^e giải thích là *sukhavihāratā.*

[6]. *Abrahmacariyā veramaṇiyā*, hay kiềm chế không sinh hoạt tình dục, ta nên lưu ý rằng, trong *sutta,* theo đó ngài Dhammapāla hiện đang bình luận, giới thứ ba được ghi là *kāmesu micchācārā appaṭiviratā* (hoàn toàn kiềm chế không sinh hoạt tình dục liên quan đến sắc dục) chính vì *sutta* đó chỉ liên quan đến các cư sĩ. Cư sĩ - kể cả những người đã lập gia đình - đương nhiên có thể và đôi khi có sinh hoạt tình dục, sẽ chọn lựa cách tu luyện khiết tịnh (khi họ tụng *abrahmacariyā veramaṇi*, v.v… khi chính thức thọ giới hình như họ có thể lựa chọn những giới khác nữa, nhưng điều này không bó buộc đối với họ giống như các vị tỳ khưu. Chính vì không có việc làm rõ nào cho rằng các cư sĩ có liên quan đến trong *sutta* buộc phải chấp nhận giới thứ ba này, hình như ở đây ngài

biến mất; luôn tỏ ra đáng yêu đáng mến với hết mọi người; là người luôn có đầy đủ thức ăn, thức uống, xiêm y và chỗ trú thân v.v...; có giấc ngủ dễ dàng; thức dậy cũng dễ dàng; thoát khỏi sợ hãi rơi vào đọa xứ; không thể trở thành phụ nữ hay kẻ vô tính; không bao giờ sân hận, luôn hành động với đầy đủ ý tứ[1] [ngay cả ở những nơi liên quan đến những giới luật nhỏ mọn nhất]; không rơi vào tình huống loạng choạng,[2] chiếm được lòng [mọi người] một cách dễ dàng; luôn chế ngự được hoàn toàn các căn; là người luôn quan tâm đến người khác; luôn an trú thoải mái; không sợ hãi ở bất kỳ nơi đâu; không bị tách biệt khỏi người mình thương mến v.v... Hơn thế nữa, chính vì thành quả việc kiềm chế khỏi tà hạnh trong các dục cũng đã được ngầm chứa trong cùng điều này [định nghĩa] vậy. Chính vì thế[3] [chẳng còn cần nói đến bất kỳ điều gì thêm nữa] Nhưng kẻ nào kiềm chế không nói vọng ngữ có được dị thục như sau đây, tức là có được các căn cực kỳ thanh thản; có khả năng lời nói một cách tuyệt hảo và ngọt ngào; có hàm răng trắng tinh và đều đặn; không quá mập cũng không quá gầy; không quá lùn cũng không quá cao; rất dễ thương khi tiếp xúc trò chuyện,[4] từ miệng toát ra hương [sen] uppala;[5] còn có được đoàn tuỳ tùng đông đảo luôn sẵn sàng lắng nghe; là người luôn được hoan nghênh khi phát biểu có lưỡi mềm dẻo, màu đỏ và mảnh mai[6] giống như cánh hoa [sen] kamala; và là người [có tâm trí] không chậm chạp cũng không phân tâm[7] v.v... Các dị thục do

---

Dhammapāla chỉ đưa ra một số giải thích có sẵn về giới thứ ba, cần phải quyết định giải thích thêm để biết thêm ở cuối đoạn này.

[1]. C^e giải thích là *sakkaccakāritā*, còn E^e B^e S^e giải thích là *saccakāritā*, Pj I giải thích là *paccakkhakāritā*; xin đọc thêm Ud-a 225.

[2]. C^e B^e giải thích là *amaṅkutā*, còn E^e S^e giải thích là *amaṅkubhūtatā.*

[3]. E^e S^e C^e chèn thêm *abrahmacarriyā veramaṇiyā;* B^e bỏ qua.

[4]. *Sukhasambhāsatā;* C^e B^e và Pj I giải thích là *sukhasamphassatā*, "xúc chạm gây hỷ lạc".

[5]. Hoa sen *uppala* có cả hai loại màu đỏ và xanh.

[6]. C^e B^e và Pj I giải thích là ^{o}*tanu*^{o}, còn E^e S^e giải thích là ^{o}*naya*^{o}.

[7]. C^e B^e giải thích là *alīnatā anuddhatatā*, còn E^e S^e giải thích là *ādinnatā anuṭṭhutatā*; xin đọc thêm It-a 173 ở trên, khi ta thiếu những phẩm chất này được thảo luận trong bối cảnh tu luyện thiền quán *(vipassanā).*

kiềm chế khỏi những cơ hội phóng dật bằng cách sử dụng những chất gây nghiện bao gồm rượu lên men và chất say như sau đây, tức là, không có những phóng dật liên quan đến những nhiệm vụ trong quá khứ hiện tại và tương lai; có hiểu biết; là người luôn có niệm an trú mọi lúc trong hiện tại; có được cảm hứng khởi lên ngay tại chỗ[1] liên quan đến các nhiệm vụ và bổn phận khởi lên; luôn có tính cần cù; không ngu dốt; không câm ngọng; không bối rối; không gây tranh luận; không ghen tuông; không xan lẫn; chỉ nói sự thật; không nói lời hai lưỡi, lời ác ngữ; hay đàm tiếu vô bổ; [**57**] là người luôn tri ân; là người biết báo ân; có xả thí, có giới đức vững vàng; sẵn tính ngay thẳng; là người không thấy sân hận ngự trị; được phú cho tàm và uý; là kẻ sửa ngay quan điểm;[2] là đại nhân; là người đại trí và tinh thông đối với những gì gây lợi cho người khác và biết rõ những gì gây hại cho tha nhân v.v... Chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, ta nên hiểu đây chính là định nghĩa về chính bản chất của việc kiềm chế khỏi sát sanh v.v...

Là kẻ nắm giữ giới (sīlavā): mà kẻ chứng giới đức *(sīla)* bằng cách nắm giữ ngũ giới như đã được đề cập đến ở trên (*sīla)*.[3] *Là người đi theo pháp lành (kalyāṇadhammo)*: là chánh tịnh pháp, có nghĩa là người chứng tuệ tri như là dị thục chứng đạt thành công [chánh] kiến, điều này được làm sáng tỏ (giải thích) hoàn toàn bằng việc đến quy y Tam bảo. Tuy nhiên, khi cha mẹ của người con trai lại thiếu đức tin, theo tà hạnh và người con trai tự mình chứng đạt bản chất như vậy, ta cũng nên hiểu như là kẻ giống liệt sanh[4] vì trong trường hợp này, ta nói đến tình trạng thiếu đức tin -

---

[1]. B^{e} giải thích là *ṭhānuppattikapaṭibhānavantatā* (C^{e} giải thích là *^{o}paṭibhāna^{o})*, còn E^{e} giải thích là *sabbaṭṭhānuppattikapaṭilehāṇavantatā*, S^{e} giải thích là *sabbaṭṭhānuppattikapaṭibhāṇavantatā*; xin đọc thêm Ud-a 28.

[2]. Xin đọc thêm It-a II 25tt, 45 ở trên.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *yathāvuttapañcasīlavasena sīlavā,* E^{e} S^{e} giải thích là *yathāvuttapañcasīlavā.*

[4]. Ghi lại những nhận định của Ngài Dhammapāla trong It-a II 43 ở trên, chúng ta có thể hy vọng rằng người con trai phải chia sẻ thiếu đức tin của cha mẹ mình có thể được liệt kê vào hạng con trai "tùy sanh" *(anujāta),* cũng như vậy đối với con trai có cha mẹ đầy niềm tin. Nhưng hình như thuật ngữ *anujāta* luôn luôn có ý nghĩa tích cực và ám

và ta thấy những điều này hiện hữu nơi kẻ liệt sanh này. Tuy nhiên, người con trai ưu sanh v.v... cũng được đề cập đến trong tương quan với cha mẹ của cậu ta.

[Liên quan đến các đoạn kệ:][1] *kẻ nào tách rời khỏi gia đình (yo hoti kulagandho)*: là kẻ tách ra khỏi gia đình *(kulacchedako)*, là kẻ phá hủy gia đình. Vì trong trường hợp này từ *gandha* [tách rời, tách khỏi] có nghĩa là chia rời, tách rời, gây chia rẽ *(chedanattho)* như trong từ *uppalagandhapaccattikā* (Vin III 33) v.v...[2] Tuy nhiên, có một số người giải thích từ *kuladhaṃsano* (là kẻ nghiền nát, phá hủy gia đình), ý nghĩa này cũng giống như vậy. *Trên đời có những người con này (ete kho puttā lokasmiṃ)*: cũng cùng ba hạng người con trai này như là người con trai ưu

---

chỉ những người chứng đức tin; và đó chính là ý nghĩa tại sao ta nói rằng họ là "kẻ không đạt được tình trạng sanh của mình *(avajāta)*.

[1]. E[e] lại chèn thêm từ *gāthāsu* trong ngoặc kép; C[e] B[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. Ta có thể so sánh lời khẳng định này với một lời tương tự như vậy trong Sadd 319 (CSCD), tức là: *gandhasaddo ca uppalagandhatheno ti ettha chedane vattatī ti daṭṭhabbo;* và không có lý do gì phải nghi ngờ ngài Dhammapāla có lý cho rằng từ *gandha* có nghĩa là "chia rời, tách rời, phá hoại", vì tự điển MW s.v. cũng đã chứng thực thật rõ ràng từ gốc *gandh* có nghĩa là "gây hại, làm hại". Vì thế, ngài đã tiếp tục trích một ví dụ về từ *uppalagandhapaccatthikā* trong Vin III 33 làm ví dụ cho cách ngài dùng ý này, tuy nhiên hình như hơi kỳ cục đối với Sp 268, khẳng định rằng: *Gandhan ti hadayaṃ vuccati / taṃ uppāṭentī ti uppalagandhā / uppalagandhā eva paccatthikā uppalagandhapaccatthikā*, tôi giải thích là "nói tới *gandha* ta muốn ám chỉ tới trái tim; chính vì họ phá vỡ chỗ mở này *(uppāṭenti)*, họ là "người làm đau lòng" *(uppalagandhā)*, những kẻ thù gây tan nát cõi lòng, là những kẻ thù gây nhức nhối tâm can. Vì trong lời giải thích làn thuật ngữ *uppalagandhapaccatthikā*, hình như muốn truyền tải ý nghĩa phá hoại chớ không phải thuật ngữ *gandha*, nhưng nhờ từ *uppala* (tiếng phạn là *utpala)*, giống như *uppāṭeti* (tiếng phạn là *utpāṭayati)*, theo tự điển MW, s.vv. lại xuất phát từ gốc *pal=paṭ* (nghĩa đen là "di chuyển, rời đi) với từ *utpala / utpāṭayati* như vậy có nghĩa là "mở toang ra"; xin đọc từ tương đương trong Vibh-a 70 và Ps-pṭ I 79 (CSCD) còn *uppala*, trong *uppalakavātā* với *uppāṭana* và *samuppāṭana* tương ứng với nhau. Ngài Dhammapāla trích làm ví dụ về từ *gandha* hiểu theo nghĩa "gây hại, gây tai họa", ở đây xem ra hơi là lạ, vì một số từ xuất hiện ở đây không mang ý nghĩa đó và chúng ta chỉ có thể đoán chừng đây là sai lầm trong ghi chép ở một vài điểm được thay thế bằng một số từ khác như *uppalagandhatheno* - điều này hoàn toàn hỗ trợ cho những nhận định của ngài Dhammapāla ở đây - với từ *uppalagandhapacatthikā. CPD*, tuy nhiên ghi lại trong thời điểm hiện nay sv. *uppala*, mà không đưa ra được bất kỳ lời bình luận hay bản dịch này, hình như hoàn toàn không ý thức được điều khó khăn.

sanh, người con trai tùy sanh, người con trai liệt sanh được biết đến là ba hạng người con trai có trên cõi đời này, không phải sau khi họ đã bị loại trừ khỏi nơi đây. Hơn thế nữa, liên quan đến những người con trai này, *những đứa nào trở thành cư sĩ sống ngoài đời*, những kẻ nào[1] trở thành đồ đệ do dị thục chứng đắc thành công việc đến quy y Tam bảo, là những kẻ thông thạo với nghiệp chướng thông qua trí thực chất là là chính nghiệp *(kamma)* là của họ; trong khi, những kẻ đại trí này, là những kẻ chứng tuệ tri, *là kẻ chứng*, *được đầy đủ giới đức (sīla) dưới dạng ngũ giới (sīla)*, [là] *hay giúp đỡ*, am hiểu lời tuyên bố của những kẻ khất thực,[2] trong đó, đơn giản bằng cách quan sát cách diễn đạt nơi khuôn mặt, họ thoả mãn với điều được báo cho biết hay nói cách khác họ tỏ ra hay giúp đỡ trong đó, thông qua quảng đại [họ tỏ ra] cho biết cảm tình, khi vừa nghe thấy lời thỉnh cầu bố thí, [dẫu rằng] họ không phải như vậy trước khi nhận được của bố thí, đó không phải là trường hợp trong đó [chính họ] quan tâm, họ [cho thấy họ] hiểu rõ vấn đề. Hay lại nữa, họ tỏ ra hay giúp đỡ trong việc họ hiểu rõ lời nói của những kẻ đại trí giải thích, làm rõ thực chất là hành động của họ thuộc chính họ. Và họ [cũng] giải thích *padaññū*, có nghĩa là tự bản chất họ rất quảng đại ở nơi nào buộc phải bố thí.[3] Do sự biến mất, duy chỉ tại [điều đã nêu đến ở trên], về vết bẩn như xan tham, họ đã *thoát khỏi xan tham.*[4] *Khỏi một đám mây to lớn (abbhaghanā):* được sáng chói *(virocare = virocanti*, một dạng ngữ pháp khác) - có nghĩa là sáng chói (chiếu sáng) - giữa hội chúng các cư sĩ ngoài đời v.v... và giữa các hội chúng Sát đế lợi *(ksatriyas)* v.v..., giống như mặt trăng vừa thoát khỏi[5] một đám mây mù *(ghanā)* được gọi là đám mây dông, hay, nói cách khác, thoát khỏi một đám mây dông to lớn.

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *ye,* còn E^e giải thích là *yo.*

[2]. *Vadaññu* < *vacanaṃ jānanti*; xin đọc *GD* II 240 Sn tr. 87. E^e đã sai lầm bắt đầu một đoạn mới ở điểm này; tôi theo cách chấm câu của B^e.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *padāniyā pariccāgasīlā*, còn E^e giải thích là *padāniyāpariccāgasīlā.*

[4]. C^e B^e S^e và It giải thích là *vītamaccharā*, còn giải thích là E^e *vītamaccherā.*

[5]. C^e B^e và It giải thích là *mutto*, còn E^e S^e giải thích là *vimutto.*

Phần chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc. [**58**]

75. KINH HẠNG NGƯỜI NHƯ HẠN HÁN

(III.3.6) Trong bài thứ sáu: *hạng người được ví như hạn hán (avuṭṭhikasamo)*: là hạng người được ví như đám mây không đem lại mưa. Vì có một số đám mây bay lên như thể đám mây dông cuồn cuộn bay lên không trung, giống như những đám mây cuồn cuộn bay lên không trung cả ngàn lần như vậy và rồi qua đi vang rền tiếng sấm, ầm ầm và loé lên những làn chớp sáng rực cả một khu trời, rồi qua đi không để rơi ngay cả chỉ một giọt nước nào xuống đất; chính bằng cách chỉ rõ cho thấy như vậy Ngài cho rằng có một số người giống như vậy: "Họ là hạng người được ví như hạn hán". *Hạng người giống như cơn mưa địa phương (padesavassī)*: hạng người này giống như đám mây dông chỉ đem mưa lại cho một vùng duy nhất.[1] Vì hạng người đó được ví như trận mưa địa phương. Trong đó giống trận mưa chỉ rơi xuống một địa phương duy nhất. Một số trận mưa địa phương như vậy rơi xuống, một số người đứng ở một điểm duy nhất, có người bị ướt sũng, [song] kẻ khác lại không; Ngài chỉ rõ cho thấy rằng có một số người trong đó giống như vậy nói rằng: "Kẻ đó giống như trận mưa địa phương". *Hạng người đổ mưa xuống khắp nơi (sabbatthābhivassī)*: hạng người này giống như một cơn mây dông đổ mưa xuống khắp mọi miền trên cõi trần gian này, như thể trên mặt đất, trên ngọn núi và trên khắp đại dương v.v... Vì có một số người [như loại mưa này] đổ mưa xuống khắp chỗ trũng *cakkavāḷa*[2] và rồi đổ mưa xuống khắp mọi nơi, "Hạng người đổ mưa xuống khắp nơi" sau khi được cho là lấy một đám mây dông vĩ đại như vậy, bao phủ khắp tứ phương[3] làm ẩn dụ cho một số cá nhân như vậy. *Cho tất cả mọi người*: *sabbesānaṃ = sabbesaṃ* (là

---

[1]. B[e] giải thích là *ekadesavassimeghasamo* (C[e] giải thích là *°vassī°)*, còn E[e] S[e] giải thích là *ekadesavassī meghasamo.*

[2]. *Sakalacakkavāḷagabbhaṃ*; xin đọc bản dịch Ud-a, tr 354, số 8.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *cātuddīpikamahāmeghaṃ* (chiếm đến bốn [đại] châu lục), còn E[e] S[e] giải thích là *cātuddisikamahāmeghaṃ.*

dạng ngữ pháp khác); hay nói cách khác, chỉ có hạng người [sau này] là cách giải thích duy nhất.[1]

Trở thành hạng người không bố thí (na dātā hoti): trở thành những người từ bản chất không thực hiện bố thí, có nghĩa là do dị thục tính xan tham ngoan cố kẻ đó chẳng bố thí gì cho ai cả. Ngài cho biết tiếp: "Có thể là những ẩn sĩ, bà-la-môn" v.v... để chỉ rõ cho thấy bằng cách phân loại thành lãnh vực làm bố thí và nhiều loại công việc đem lại [các loại khác nhau của] phước nghiệp. Về điểm này,[2] trong trường hợp này, không những chỉ có họ là những sa-môn đã an tịnh được điều bất thiện, nhưng còn là các hạng sa-môn duy chỉ có xuất gia, được ám chỉ đến là "sa-môn" [giống như] không chỉ có các bà-la-môn đã loại bỏ được điều bất thiện, nhưng còn có những vị bà-la-môn chỉ do bẩm sanh mà thôi [là điều muốn nói đến ở đây] bằng cách gọi là "bà-la-môn". "Những kẻ bần cùng" là tên dành cho những chúng sanh nghèo khổ đang phải sống cuộc sống khổ sở. "Kẻ sống lang thang đường phố" là tên dành cho những kẻ nào sống trên đường phố là người đã từ bỏ thu nhập [cho cuộc sống]. "Những kẻ lừa bịp" là tên gọi những hạng người rảo quanh khắp nơi hết lòng tán thán bố thí, kích động [người khác] làm bố thí theo cách sau đây: "Các ngươi phải bố thí những gì quí báu, sảng khoái, hấp dẫn, đúng thời, vô tội vạ, với tâm phấn chấn, với tâm thành kính; bố thí như vậy các ngươi chắc sẽ chứng nhàn cảnh, các ngươi sẽ được lên cõi "Phạm thiên" v.v... "Những kẻ ăn mày" là tên gọi dành cho những kẻ đi lang thang khắp nơi xin chỉ một lượng nhỏ đồ ăn, nói rằng: "Các ngươi chỉ nên bố thí một muỗng đầy, các người chỉ nên bố thí[3] một giọt mà thôi; các ngươi chỉ nên bố thí một cốc đầy mà thôi". Về điểm này, Ngài chỉ rõ cho thấy, thông qua bao gồm các sa-môn và bà-la-môn ở đây chỉ bao gồm lãnh vực các phẩm hạnh thiện và lãnh vực đem

[1]. Toàn bộ các ấn bản của It được tham khảo quả thật đã giải thích điểm này là *sabbesaṃ*.

[2]. Để biết thêm chi tiết về những gì xảy ra tiếp theo xin đọc Sv 298 và Sv-pṭ I 426.

[3].C^{e} B^{e} giải thích là *detha*, còn E^{e} S^{e} lại bỏ qua.

lợi lại cho họ[1] thông qua việc bao gồm những kẻ bần cùng v.v... phước điền ở đây [chính là việc tu luyện] từ tâm[2]. *Đồ ăn (annaṃ)*: bất luận loại thức ăn nào [cứng hay mềm]. [**59**] *Thức uống (pānaṃ)*: đồ uống như thể nước cốt trái xoài v.v...[3] *Xiêm y (vatthaṃ):* quần áo khoác ngoài như thể đồ khoác ngoài, thượng bào v.v... *Xe cộ (yānaṃ)*: những đồ dùng hỗ trợ cho cuộc du hành, như giày dép, và [lên đến và bao gồm] cho tới xe ngựa và xe chở hàng[4] v.v...[5] *Vòng hoa (mālā)*: toàn bộ hoa chấp nhận được phân thành hoa được kết lại với nhau và các loại hoa để rời. *Hương nhang (gandhaṃ)*: bất luận loại hương nhang nào, cộng thêm với các thứ được dùng cho hương thơm,[6] cho dù mọc ở dưới đất hay trên không. *Các mỹ phẩm (vilepanaṃ)* một số phương tiện dùng để tô điểm da. *Giường nằm (seyyā)*: những vật dụng dùng để ngả lưng[7], không chỉ là [các vật dụng như] giường hay võng và trường kỷ v.v... nhưng còn gồm [cả các vật dụng như thể] áo khoác ngoài, thảm v.v... và, liên quan đến vấn đề này, bao gồm cả "giường nằm", ghế ngồi cũng được coi như được gộp lại trong số vật dụng đó. *Chỗ ở (āvasathaṃ)*: chỗ trú thân[8] tránh được các nguy hiểm như gió máy và sức nóng v.v... *Ngọn đèn và dụng cụ thắp sáng (padīpeyyaṃ)*: một số phương tiện để thắp sáng, như thể bình đèn[9] v.v...

---

[1]. C[e] B[e] giải thích là *upakārikhettañ ca*, còn E[e] S[e] giải thích là *upakārakkhettañ ca.*

[2]. Xin đọc It-a I 16 ở trên.

[3]. Đây rõ ràng là cách ám chỉ về tám loại thức uống các vị tỳ khưu được phép sử dụng về tám loại này xin đọc Vin I 246 và các chú thích trong *BD* IV 339.

[4]. *Vayha*; xin đọc *BD* III 144, số 3.

[5]. Nhưng xin đọc Sv 82, trong đó chỉ có một loại phương tiện di chuyển dành cho các vị xuất gia đó là đôi sandal.

[6]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *gandhūpakaraṇañ ca*, còn E[e] giải thích là *gandhapakaranañ ca.*

[7]. *Sayitabba*, hay "ngủ yên trên".

[8]. *Patissayam;* không thấy liệt kê trong *PED*, nhưng xin đọc MW s.v. *pratiśraya.*

[9]. *Dīpakapallika; pallika (*?; tiếng Phạn là *palli/pallikā)* không thấy ghi lại trong *PED*. Thuật ngữ này quay trở lại trong Vism 129, trong đó Ñāṇamoli cũng giải thích giống như vậy *(PPn* 134).

Này chư tỳ khưu, bằng cách này (evaṃ kho bhikkhave): bằng cách này, toàn bộ những gì rơi vào các đối tượng có thể bố thí cho những người nhận của thí ngay cả khi ta có những vật dụng phải được bố thí đó, một đương sự trở thành giống như một cơn giông gây mưa trái mùa. Đây là điều Ngài đã đề cập đến, giống như một cơn mây dông nổi lên[1] cuồn cuộn hàng trăm hàng ngàn lần rồi biến mất không đổ xuống một giọt mưa nào cả, cũng như vậy, bằng cách này, đang khi kẻ nào còn ở trong nhà thu vén được của cải dồi dào và nhiều vô số kể, rồi bỏ ra đi không bố thí ngay cả chỉ một muỗng của thí hay ngay cả một người không chỉ bố thí một muỗng đầy cháo gạo cho bất kỳ ai, phải đến trước miệng tử thần[2] một cách tuyệt vọng mọi người đều biết[3] đến như là kẻ được ví như cơn hạn hán. Ta nên hiểu rằng việc thuyết giảng[4] theo cùng phương pháp này, liên quan đến cả những hạng người còn lại nữa. Đối với ba hạng người này, ta nên hiểu như sau: hạng người thứ nhất tuyệt đối phải bị khiển trách, hạng người thứ hai đáng khen, hạng người thứ ba còn đáng khen hơn nữa, hay, nói cách khác,[5] hạng người thứ nhất là thuộc hạng người hạ liệt nhất, hạng thứ hai thuộc hạng trung bình, còn hạng thứ ba thuộc hạng thù thắng.

Liên quan đến các đoạn kệ: *samaṇe* (đối với vị sa-môn) là số nhiều dùng ở thể bổ ngữ; cũng giống như vậy liên can đến những hạng người còn lại. *Điều Ngài đã nhận được: laddhāna*[6] *= labhitvā* (một dạng ngữ pháp khác); được hỏi sau khi được mời[7]

---

[1]. B[e] giải thích là *hutvā,* còn E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. *Maccumukhaṃ;* B[e] giải thích *maccuvasaṃ* là *"*thế lực của Tử thần".

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *hoti*, còn E[e] giải thích là *honti.*

[4]. *Nigamanaṃ*, hay là "điều suy luận, kết luận", v.v… Tuy nhiên, tôi nghi ngờ rằng điều này chỉ nhằm mục đích đưa ra hướng dẫn cho những người khác có thể giải thích *sutta* này thế nào khi thuyết giảng nội dung của kinh này. "Phần cuối" *sutta* có nghĩa là nội dung của hai đoạn tiếp theo sau trong It cũng kết luận tương tự với câu: "Này chư tỳ khưu, bằng cách này".

[5]. B[e] giải thích là *vā;* E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[6]. B[e] và It cũng giải thích như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *laddhā.*

[7]. C[e] B[e] giải thích là *pavāretvā*, còn E[e] S[e] giải thích là *pavāritvā*; tôi không hiểu đầy đủ điều này, dù rằng có nhiều điều khác được nói đến về cá nhân này và chỉ có thể giả định rằng các tỳ khưu như vậy đã được mời dùng bữa.

dự bữa đối với chư vị sa-môn xứng nhận của thí, *Ngài không biết chia sẻ*[1] cho ai cả. *Thức ăn hay đồ uống hay thực phẩm (annaṃ pānañ*[2] *ca bhojanaṃ)*: đồ ăn thức uống hay các thực phẩm khác thích hợp để ăn - Ngài không chia sẻ với ai cả. Vì liên quan đến vấn đề này, đây là ý nghĩa ngắn gọn: kẻ nào không thể tạo ra việc chia sẻ[3] cho dù chỉ là điều nhỏ bé như thức ăn v.v... cho những người nhận của thí Ngài đã được bố thí với tư cách là sa-môn đã tiến đến khất thực trong tình trạng cần thiết - thế thì làm sao Ngài có thể bố thí bất kỳ của thí khác được? - *đây là hạng người hạ liệt nhất*, cá nhân hèn hạ nhất này, có tính xan tham cố hữu thuộc hàng người như vậy, mà kẻ đại trí *nói về họ*, *đề cập đến họ*, *giống như hạn hán.* [**60**] *Kẻ đó không thể bố thí cho bất kỳ ai (ekaccānaṃ na dadāti)*: ngay cả khi người đó có được những đồ to lớn có thể bố thí được, hắn lại không đem ra bố thí cho bất kỳ ai do có sân hận với họ hay, nói cách khác, do tham lam liên quan đến phước nghiệp bố thí. *Vị đó có bàn bạc với một số người (ekaccānam pavecchati)*: nhưng kẻ đó vẫn thực hiện bố thí cho một số người. *Tỏ ra sáng suốt (medhāvino)*: là hạng người khôn ngoan chứng tuệ tri. *Lời nói của họ dễ dàng khiến cho người khác bố thí (subhikkhavāco)*: là kẻ khéo ra lệnh phải bố thí điều này điều nọ cho kẻ ăn xin đang tiến lại, nói rằng: "Xin bố thí cho chút ít thức ăn, xin bố thí cho chút thức uống' v.v... là kẻ giọng nói của họ dễ dàng khiến cho người khác bố thí, trong đó, do thoải mái với của thí đã nhận được, một giọng nói dễ dàng khiến cho người khác bố thí cho kẻ đó. Họ cũng giải thích *subhikkhavassī* (là người dễ dàng làm mưa của thí xuống); cơn dông đổ mưa xuống khắp mọi nơi như vậy lên cõi đời[4] này trở thành nơi trong đó của thí dễ dàng được thực hiện. Là kẻ đổ mưa xuống khắp mọi nơi

---

[1]. C^e B^e (và It E^e v.l.) giải thích là *saṃvibhajati*, ở đây và dưới đây, còn E^e C^e giải thích là *saṃvibhajjati*, It giải thích là *saṃvibhājeti.*

[2]. C^e B^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e (và It S^e) giải thích là *annapānañ ca.*

[3]. Xin đọc It-a I 87 ở trên.

[4]. C^e B^e giải thích là *loko*, còn E^e S^e giải thích là *loke.*

bằng những cuộc bố thí vĩ đại theo cách này, ta cũng gọi người này là trận mưa bố thí dễ dàng. *Với tâm đầy hân hoan vì Ngài tung vãi khắp nơi (āmodamāno pakireti)*: bằng cách bố thí của thí bằng chính tay mình, được thoả mãn và hoan hỷ trong lòng[1] Ngài trở thành kẻ tung vãi[2] của thí trên phước điền của người nhận của thí; trong khi luôn miệng tuyên bố cất cao giọng: "Hãy bố thí! Hãy bố thí nữa đi!"

"Giống như một đám mây dông" v.v... được đề cập đến tiếp theo sau đó để chỉ rõ cho thấy thực chất là vị này chính là kẻ dễ dàng làm mưa của thí. Liên quan đến vấn đề này, đây là ý nghĩa ngắn gọn: *giống như một cơn dông mưa to* trước tiên sấm đổ vang rền với âm thanh nhẹ nhàng, rồi tiếp theo sau đó âm thanh ầm ầm dội xuống, khiến cho toàn bộ sông ngòi và khe núi[3] vang dội với cùng một âm thanh giống nhau và *rồi trời bắt đầu đổ mưa*, *lấp đầy khắp mọi nơi*, *với nước (vārinā = udakena*, một từ đồng nghĩa), *tràn ngập hoàn toàn chỗ đất cao cũng như chỗ đất trũng*, biến thành một bộc lưu duy nhất, cũng cùng một cách như vậy một số đương sự rộng lượng ở đây, trên cõi đời chúng sanh này,[4] *sau khi đã trở thành như vậy*, do thực chất là, vị đó giống như cơn mây dông vĩ đại lại đổ mưa xuống khắp mọi nơi liên quan, sau khi đã trở nên cần cù siêng năng[5] và sau khi đã *thu gom được một cách đúng pháp*,[6] *tài sản bố thí do cố gắng (uṭṭhāna)* theo cách thức như vậy kẻ đó lại cố gắng thông qua hồi sanh trở lại *(uṭṭhāna)*, thoả mãn thiết đãi, một cách hoàn toàn thích hợp, theo cách không chỉ phù hợp với địa phương, thời gian, nhưng còn phù hợp với ước muốn của họ, với đồ ăn, thức uống và nhiều của thí

---

[1]. C^e B^e giải thích là *tuṭṭhahatthamānaso*, còn E^e S^e giải thích là *tuṭṭhamānaso*.

[2]. C^e B^e giải thích là *pakirento*, còn E^e S^e giải thích là *pakiranto*.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *sakalanadīkandarāni*, còn E^e giải thích là *sakalamahīkandarāni*.

[4]. C^e B^e giải thích là *sattaloke,* còn E^e S^e giải thích là *loke*.

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *analaso*, còn E^e giải thích là *anālaso*.

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *ñāyena*, còn E^e giải thích là *ñāṇena*.

khác nữa, đã trở thành dị thục cho một hội chúng như vậy, gồm toàn những người khốn cùng đã tụ tập đến, đã có mặt đông đủ.

Phần chú giải *sutta* thứ sáu đến đây là kết thúc.

76. KINH HY VỌNG ĐƯỢC HẠNH PHÚC (LẠC)

(III.3.7) Trong bài thứ bảy: *hỷ lạc (sukhāni)*: các tướng hỷ lạc (hạnh phúc). *Cầu mong (hy vọng) (patthayamāno)*:[1] ước mong, mong muốn được. *Giới đức (sīlaṃ)*: giới liên kết với những người còn lưu lại (an trú) trong gia đình và giới liên kết với những kẻ đã xuất gia, điều hàm ý ở đây chính là kẻ nào còn an trú trong gia đình [nên hộ trì] giới liên kết với những ai còn an trú trong gia đình, những ai đã xuất gia thời giới đó bao gồm bốn thanh tịnh.[2] [**61**] *Nên hộ trì (rakkheyya)*: nên bảo vệ một cách thích hợp bằng cách không vi phạm các giới đó sau khi đã đem ra tu luyện cùng những giới đó. *Mong rằng tôi được khen thưởng (tán thán) (pasaṃsā me āgacchatu)*: mong muốn "Mong rằng danh tiếng lẫy lừng đến với tôi", *người đại trí*, kẻ chứng tuệ tri,[3] *nên hộ trì giới.* Trước tiên, đối với những kẻ còn sống trong gia đình đã chứng giới đức bởi có được danh tiếng lẫy lừng[4] lan toả khắp hội chúng bằng cách "Như vậy như vậy, nam tử của bộ lạc này bộ tộc kia[5] có giới đức, là lành pháp, chứng đức tin, là người nhiệt tình, là thí chủ, là người thực hiện" v.v... .[trong khi đó] đối với kẻ nào đã xuất gia [danh tiếng đáng yêu như vậy] lan tỏa ra bằng cách: "Vị tỳ khưu như vậy như vậy đã chứng giới đức, là người luôn thi hành mọi nhiệm vụ, là người khiêm tốn, dễ sống, đáng kính trọng, đáng kính trọng" v.v... Vì có lời nói rằng: "Thế rồi, này cư sĩ, thêm vào[6] danh tiếng lan tỏa khắp đối với kẻ nào có giới đức, vì

---

[1]. C^{e} B^{e} (S^{e} giải thích là *paṭṭhayamāno)* và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} giải thích là *paṭṭhāyamāno*.

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *catupārisuddhi°*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *catupārisuddha°*; xin đọc Vism 22 tt. để biết thêm chi tiết.

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *sappañño*, còn E^{e} giải thích là *sappaṇṇo.*

[4]. Xin đọc thêm Ud-a 417 để biết thêm chi tiết tương đồng.

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *asukakulassa*, còn E^{e} giải thích là *asukkulassa.*

[6]. B^{e} S^{e} và D (B^{e}) giải thích là *puna c'aparaṃ*, ở đây và dưới đây, còn E^{e}, C^{e} D (E^{e}) giải thích là *puna ca paraṃ*; xin đọc Ud-a 222, giải quyết từ ghép thành *ca aparaṃ.*

kẻ đó được phú cho giới đức" (D II 86);[1] cũng giống vậy:[2] "Này chư tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu ước mong: 'Mong rằng con trở nên đáng yêu và đáng quí đối với các bạn đồng phạm hạnh với con, được kính trọng và là người cần tu dưỡng như vậy', Ngài nên trở thành người luôn hoạt động nhằm hoàn thành[3] các giới đức này"[4] (M I 33) v.v...

Mong rằng tài sản sẽ khởi lên cho ta (bhogā me uppajjantu): trước tiên[5], liên quan đến vấn đề này, đối với kẻ nào còn an trú trong gia đình, là người có giới đức và còn đối với pháp lành, từ đó cũng khởi lên cho người đó, do tỏ ra hết mực chuyên cần [người đó thực hiện], vào thời gian thuận tiện và cả những lúc không thuận tiện nữa, đối với nghề nghiệp đặc biệt vị đó, thực hiện để kiếm sống[6] - cho dù là đi cày cấy trong đồng ruộng, buôn bán hay phục vụ cho nhà vua - những của cải chưa khởi lên, trong khi những của cải đã khởi lên sẽ luôn phát triển;[7] trong khi đó, do chứng thành công nơi những gì liên quan đến giới đức, đối với vị nào đã xuất gia đi tu sống theo hạnh sa-môn được phú cho giới đức và phẩm hạnh thiện, vị đó an trú chuyên cần, chánh niệm và vị đó được phú cho giới dức, được chúng sanh thành kính đối với các vị có giới đức thiện là những vị thiểu cầu v.v... càng ngày càng mang nhiều đồ thiết yếu đến cúng dường cho vị đó đến nỗi đối với vị đó[8] những của cải chưa khởi lên cũng khởi lên, còn những của cải đã khởi lên lại trở nên vững chắc. Chính vì thế có

---

[1]. Không phải D III 236, như ngài Bose khẳng định.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *tathā*, còn E^e giải thích là *yathā.*

[3]. C^e B^e và M, ở đây và dưới đây giải thích là *paripūrakārī*, còn E^e S^e giải thích là *paripūrikārī.*

[4]. E^e đã chấm câu sai ở đây, đóng dấu ngoặc quá sớm.

[5]. C^e B^e giải thích là *tāva*, còn E^e S^e lại bỏ qua.

[6]. C^e B^e giải thích là *sippaṭṭhānena jīvikaṃ*, còn E^e giải thích là *sippuṭṭhānena jīvitaṃ.*

[7]. C^e B^e giải thích là *phātiṃ*, còn E^e S^e giải thích là *dhātiṃ*; xin đọc chú thích trong It-a I 65 ở trên.

[8]. C^e B^e giải thích là *evam assa*, còn E^e S^e giải thích là *evam etassa.*

lời nói rằng: "Này hỡi chư vị cư sĩ, thế rồi thêm vào[1] đó kẻ nào có giới đức được phú cho giới đức, do an trú chuyên cần siêng năng chứng đạt được hàng ha sa số của cải" (D II 86);[2] cũng giống như vậy: "Này chư tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu muốn mong muốn: 'Mong rằng ta có được chiếc y cà-sa, của bố thí, giường nằm, trú xứ và thuốc chữa bệnh cần thiết như là điều hỗ trợ trong khi ốm đau", vị đó nên trở thành người chu tất[3] được toàn bộ các giới đức này" (M I 33) v.v... Điều còn lại giống như những gì đã được khẳng định ở trên.

Liên quan đến các đoạn kệ: *hy vọng được: patthayāno = patthayanto*[4] (một dạng ngữ pháp khác). *Ba hỷ lạc này*: *tayo sukhe = tīni sukhāni* (một dạng ngữ pháp khác). *Thu được hạnh phúc (vittalābhaṃ)*: chứng đắc tài sản giàu có, có nghĩa là tài sản ngày càng khởi lên. [**62**] Và liên quan đến vấn đề này, ta nên hiểu đặc biệt rằng bằng cách được khen gồm cả hỷ lạc tinh thần, bằng chứng tài sản giầu có gồm cả hỷ lạc thể chất, bằng cách chứng hỷ lạc còn lại gồm cả hỷ lạc liên kết với việc khởi lên; cũng giống vậy, bằng hỷ lạc thứ nhất, gồm cả hỷ lạc liên kết với những nhân duyên hữu hình, bằng hỷ lạc thứ hai, gồm hỷ lạc liên kết với hỷ lạc trong tương lai, bằng hỷ lạc thứ ba bao gồm cả hỷ lạc liên kết với cả hai hỷ lạc trên.

Ngài nói tiếp "[Ngay cả nếu như] Ngài không làm [ác hạnh]" v.v... chỉ cho thấy rằng, chính giới đức là nhân duyên khiến cho khen ngợi khởi lên v.v...,[5] thời việc xa lánh kẻ làm ác hạnh và theo đuổi người làm thiện hạnh cũng là một nhân duyên rõ ràng để ta được khen ngợi v.v...,[6] [cùng lúc chỉ rõ cho thấy] những điều

---

[1]. *Puna c' aparaṃ;* như Bose nhận định, D giải thích là *idha* ở điểm này, như D (B^e) đã làm.

[2]. Không phải D III 236, như ngài Bose khẳng định.

[3]. C^e B^e và M giải thích là *paripūrakārī*, còn E^e S^e giải thích là *puripūrikārī.*

[4]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *paṭṭhayāno paṭṭhayanto.*

[5]. *Pasaṃsādikāraṇassa sīlassa viya.*

[6]. C^e B^e giải thích là *pasaṃsādīnam pi*, còn E^e S^e giải thích là *pasaṃsādīnaṃ.*

hại và điều lợi [liên kết với cùng việc theo đuổi người làm ác hạnh và thiện hạnh]. Về điểm này: *có nhiều khả năng sẽ bị nghi ngờ*: *saṃkiyo = parisaṃkitabbo* (từ đồng nghĩa) khi liên quan đến ác hạnh, tức là: "Chắc chắn rằng ta đã làm điều ác hay sẽ làm như vậy nếu ta quen thói thực hiện việc giao lưu[1] và đi theo với ác nhân". *Liên quan đến hạng người này (assa)*: do việc Ngài đi theo với bọn ác nhân, *thời điều chê bai,* dẫu cho không mấy bảo đảm như vậy,[2] *chắc chắn sẽ phát triển lên*[3] - tức là lời chê bai sẽ tăng thịnh, sẽ bành trướng, lan tỏa - hướng về phía[4] hạng người này *(imassa)* cá nhân nào giao lưu với hạng người ác, hay bận tâm đến cá nhân[5] hạng người này *(assa)*; hay, nói cách khác *assa* là sở hữu cách được dùng làm vị trí cách, có nghĩa là hướng về phía *(tasmiṃ)* cá nhân đó. *Rõ ràng là chính cá nhân người đó sẽ trở nên như vậy (sa ve tādisako hoti)*: cá nhân kẻ nào hay lai vãng tới và đi theo với người bạn ác, hay người bạn hiền [như vậy], thời chính cá nhân người đó cũng sẽ trở nên giống như họ vậy,[6] giống như nước dưới ảnh hưởng của sự thể như vậy - chính vị đó sẽ trở hành hoặc là đi theo ác pháp hay là đi theo lành pháp vậy. Tại sao thế? *Giống như người cộng trú*; ý muốn nói là, chính vì việc cộng trú, việc liên kết giống như màu sắc[7] của các châu báu pha lê, sẽ tạo cho kẻ nào sống nhờ vào ai đó sẽ đảm nhiệm bộ mặt của cá

---

[1]. C^e B^e giải thích là *tathā h'esa*, còn E^e S^e giải thích là *tathāhi so*

[2]. *Abhūto;* nghĩa đen "không có thực", v.v…

[3]. E^e S^e chèn thêm *ti* vào đây; C^e B^e bỏ qua. E^e cũng chấm câu sai, bắt đầu một câu mới không chính xác tại điểm này. Tôi chọn theo B^e.

[4]. *Upari*; tôi không hiểu bằng cách nào chúng ta có thể làm sáng tỏ ba cách giải thích khác này của *assa*, hình như cả ba đều chỉ nói đến một điều duy nhất, đặc biệt khi *upari* có liên đới với sở hữu cách giống hệt với hình thức khác ở định sở cách, được đưa ra đây để làm cách giải thích khác.

[5]. C^e B^e giải thích là *puggalassa pupari*, *assa vā puggalassa*, còn E^e S^e giải thích là *puggalassa.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *tādiso 'va*, còn E^e giải thích là *tādiso vā.*

[7]. C^e B^e giải thích là *uparāgo*, còn E^e S^e giải thích là *upasaggo; uparāga* không thấy liệt kê trong tự điển *PED* hay *CPD*, nhưng xin đọc MW sv. Tôi nghi điểm này nhằm ám chỉ đến hòn châu báu pha lê, chính tự nó cũng trong suốt, nhận màu sắc của bất kỳ loại vải nào bọc viên ngọc này.

nhân đó, chính vì thế sống cộng sanh với đương sự ác nhân là điều không nên thực hiện.

Người theo người được theo (sevamāno sevamānaṃ): cá nhân người làm ác nghiệp[1], trong khi theo đuổi, hay thường xuyên lui tới[2] với người khác, bản chất được thanh tịnh, cá nhân nào theo đuổi thường xuyên, hay nói cách khác, bằng cách theo đuổi kẻ đó. *Việc xúc chạm và được xúc chạm (samphuṭṭho samphusaṃ)*: cá nhân người làm ác nghiệp, xúc chạm bằng cách cộng sanh, bằng cách liên kết với cá nhân đương sự tự bản chất đã được thanh tịnh, tự ý mình cũng giống như xúc chạm đến chính mình[3]. *Giống như cây tên bị nhiễm độc[4] [làm nhơ] bao đựng tên (saro diddho kalāpaṃ va)*: *giống như (va = yathā)*, quả thật, *cây tên đã bị nhiễm độc*, sẽ lây nhiễm cho cả bó tên chưa nhiễm - được coi như cả bó tên đựng trong bao đựng tên[5] - xúc chạm như vậy, dẫu sao những cây tên trong [bao đựng tên] đó chưa bị nhiễm độc, *chính vì thế bậc trí kiên định*, cá nhân kẻ trí luôn kiên định,[6] do vị đó được phú cho với quyết tâm, kẻ trí, *vì sợ bị nhiễm* với điều ác, chẳng nên trở thành đồng minh với ác nhân. *Với ngọn cỏ kusa... cá thối (pūtimacchaṃ kusaggena)*: giống vậy, [khi] một người *(naro = puriso*, là từ đồng nghĩa), buộc với, với ngọn cỏ kusa, dùng để buộc một con cá đã bị thối do tình trạng ghê tởm đó,[7] [**63**] bọc lại bằng cách bọc trong một chiếc giỏ lá,[8] thời những đầu cỏ kusa của vị đó, dẫu cho chưa bị nhiễm thối, tất nhiên cũng nhiễm

---

[1]. Về điều xảy ra tiếp theo sau đó, xin đọc Ja IV 436 và IV 236.

[2]. C^e B^e giải thích là *bhajamāno*, còn E^e S^e lại bỏ qua.

[3]. C^e B^e giải thích là *taṃ phusanto*, còn E^e S^e giải thích là *samphasanto.*

[4]. C^e B^e giải thích là *diddho*, ở đây và dưới đây, còn E^e S^e giải thích là *duṭṭho.*

[5]. C^e B^e giải thích là *sarakalāpagato sarasamūhasaṅkhātaṃ; arakalāpaṃ*, còn E^e giải thích là *sarahamūhasaṅkhātaṃ sarakalāpaṃ*, S^e giải thích là *sarasamūha saṅkhātaṃ sarakalāpaṃ.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *dhīro*, còn E^e giải thích là *dhiro.* E^e một lần nữa lại chấm câu sai; tôi chọn theo B^e.

[7]. C^e B^e giải thích là *kucchitabhāvena*, còn E^e S^e giải thích là *kuṭṭhitabhāvena.*

[8]. Giỏ lá này rất có thể ám chỉ đến cách gói cơm v.v… hiện đang thịnh hành ở miền đông, bằng lá chuối v.v…

mùi thối[1] của cá thối đó, do xúc chạm với mớ cá thối đó, *cũng vậy gần cận kẻ ngu*, cũng vậy thôi đi theo với phường ngu si được coi như cũng phải chịu cùng một hậu quả giống như vậy. *Cũng như vậy kẻ nào theo đuổi bậc trí (evaṃ dhīrūpasevanā)*: giống như những ngọn lá, dầu không có hương thơm gì cả, cũng được thoảng qua với hương thơm do xúc chạm với gói hương tagara,[2] cũng giống vậy đối với kẻ nào theo đuổi bậc trí, về phía kẻ nào tự bản chất không có giới đức *(sīla)*, trở thành phương tiện để gói với hương giới đức *(sīla)* bằng cách theo đuổi giới *(sīla)* v.v...

Chính vì thế (tasmā): chính vì mối nguy hiểm do theo đuổi ác nhân là như vậy, và[3] là mối lợi khi ta theo đuổi thiện nhân, *chính vì thế*, *biết được điều gì sẽ rơi vào chính mình*, sau khi đã biết rõ *(ñatvā = jānitvā*, một dạng ngữ pháp khác) *từ chính việc liên kết với chiếc giỏ lá đó*, giống như chiếc giỏ lá đó, có những thứ đựng trong đó đã bốc mùi hôi thúi và những gì có mùi thơm tho ngào ngạt, và[4] từ [những hậu quả] sống phụ thuộc vào các cá nhân không đạo đức và có đạo đức như vậy thời việc tạo ra quả đau khổ hay quả hỷ lạc là điều tất nhiên, *chúng ta chẳng nên theo đuổi những kẻ bất thiện*, bạn không tốt; [*bậc trí*] *nên theo đuổi những thiện nhân (sante)*,[5] những ai đã được hưởng an tịnh[6] *(upasante)*, những kẻ nào đã xóa sạch được lỗi phạm, hay, nói cách khác, bậc trí được khen ngợi. Vì chính bằng cách này mà *những kẻ ác nhân dẫn ta đến hoả ngục*; *bậc thiện nhân khiến cho ta được lên thiên đàng*. Chính vì thế, Thế Tôn sau khi làm rõ bằng đoạn kệ đầu tiên, là ba tướng hỷ lạc đã nói đến ở trên, việc dẫn đến hỷ lạc đó bao gồm việc khen ngợi cùng với việc lánh xa điều đối nghịch lại

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *pūti duggandham eva*, còn E^e giải thích là *pūti duggandhena.*

[2]. Bột thơm, hay nước hoa chiết được từ loại cây *Taberne a montana coronaria.*

[3].C^e B^e giải thích là *ca,* còn E^e S^e lại bỏ qua.

[4]. C^e B^e giải thích là *ca,* còn E^e S^e lại bỏ qua.

[5]. C^e B^e S^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *santo.*

[6]. Ghi lại lời chú thích này, rất có thể Dhammapāla coi từ *sante* ở điểm này, thay vì là "những kẻ nào có tâm an tịnh", tuy nhiên điều này không thể nói như vậy được.

trong đó, [cuối cùng] Ngài làm rõ cho thấy bằng cách đưa ra đoạn kệ kết thúc, việc kết thúc hỷ lạc[1] cùng với lý do để đạt đến được cả ba hỷ lạc trên.

Việc chú giải *sutta* thứ bảy kết thúc tại đây.

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *osānasukhaṃ*, còn E^{e} giải thích là *osānasukkhaṃ*

77. KINH MỎNG GIÒN

(III.3.8) Trong bài thứ tám: *đây là điều mỏng giòn: bhidurāyaṃ = bhiduro ayaṃ* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài). *Thân (kāyo)*: thân xác thể chất;[1] vì đây chính là một "thân xác" *(kāyo)* cũng hiểu theo nghĩa đây là một tập hợp các chi lớn nhỏ và tập hợp tóc trên đầu v.v... đối với những điều ghê tởm *(kucchitānaṃ)*, đối với những điều dáng ghét, trong đó thân tạo ra "lối dẫn vào"*(āyo)*, là vị trí cho chúng khởi sanh.[2] Chính vì ở đây những gì thâm nhập vào trong trường hợp hiện nay; ý nghĩa từ: đây chính là "lối vào" *(āyo)*, chính vì ở đây[3] mà những điều đó thâm nhập vào thân thể *(āyanti)*. Điều gì thâm nhập vậy? Những điều ghê tởm *(kucchitā)*, như thể tóc trên đầu v.v... Do vậy, chính đó là "thân xác" *(kāyo)* cũng chính là điều tạo thành lối dẫn nhập vào *(āyo)*, đối với những điều ghê tởm *(kucchitānaṃ)*. [**64**] Tuy nhiên, đối với ý nghĩa này, chính là điều ghê tởm của các sắc gồm có [tứ đại] và sở tạo sắc (sắc y sinh) xuất hiện nhờ vào bốn liên tục tính. Đây là điều Thế Tôn đã nói: "Này chư tỳ khưu, thân sắc này do tứ đại làm thành, thật mỏng giòn, tự bản chất dễ bị hủy hoại[4] thuộc tính chất dễ bị hủy diệt, tự bản chất lại bị hủy hoại từ từ". *Bhindarāyaṃ*[5] cũng là cách giải thích; ý nghĩa ở đây cũng giống hệt nhau. *Tâm thức (viññāṇaṃ)*: tâm thức *(cittaṃ)* lại thuộc tam thế giới[6] lại mang tính thiện v.v..., tuy nhiên, còn đối với ý nghĩa của thuật ngữ, chính là tâm thức *(viññāṇaṃ)* chính bởi vì nó

---

[1]. Trong Moh 216 (CSCD) hình như những giải thích này xuất hiện có hơi khác; *kucchitānaṃ ayo ti kāyo; atha vā aṅgapaccaṅgaṃ kesādīnañ ca samūhaṭṭhena pi kāyo*, *rūpakāyo*, *tasmiṃ attano kāye ti attho.*

[2]. Từ nguyên tương đương; *kāyo* <*kucchitam* ***āyo***; xin đọc It-a I 99 ở trên.

[3]. C^e B^e giải thích là *ettha*, còn E^e S^e Vibh-a giải thích là *tato.*

[4]. C^e B^e giải thích là *bhedanasīlo;* E^e S^e lại bỏ qua.

[5]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *bhidurāyaṃ*; thuật ngữ này hình như chỉ thấy trong It-a mà thôi.

[6]. B^e giải thích là *tebhūmakaṃ* (C^e giải thích là *tebhummikaṃ*, S^e giải thích là *tebhūmikaṃ*), ở đây và dưới đây, còn E^e giải thích là *te bhūmikaṃ.*

nhận ra *(vijjānāti)* đối tượng này đối tượng nọ. Do tâm thức *(viññāṇaṃ)* bao gồm bất kỳ nhận thức nào[1] về đối tượng thông qua (hành vi) nhận biết *(vijānana)*[2] cùng một đối tượng đó, [lại hành động] là phản đề cho hành vi nhớ biết *(sañjānana)* hay am hiểu *(pajānana)* [cùng đối tượng đó][3]. *Tự bản chất lại phai tàn đi (virāgadhammaṃ)*: có tính chất phai tàn đi, *(virāgadhammaṃ)*: mang tính chất phai tàn,[4] chính vì do tính tàn lụi đi đó. *Toàn bộ các sanh y (sabbe upadhī)*: toàn bộ các pháp đó liên kết với các uẩn làm đối tượng chấp thủ, với các phiền não,[5] với cách tích lũy và với năm khuynh hướng dục lạc, liệt vào loại các sanh y[6] trong đó chính nhân khổ là cơ sở",[7] ý muốn nói là các uẩn sanh y, các uẩn phiền não, việc tích lũy sanh y và năm khuynh hướng dục sanh y,[8] đều mang tính vô thường là sẽ không còn tồn tại sau khi đã hiện hữu, khổ hiểu theo nghĩa bị đè nặng sau khi sanh và diệt, *tự bản chất phải chịu biến đổi* hiểu theo nghĩa bỏ lại bản chất nguyên thuỷ[9] của chúng trong đó chính bản chất của chúng phải chịu biến đổi theo hai cách, tức là thông qua tuổi già và chết. Chính vì thế, [trước tiên] liên quan đến vấn đề này gồm cả sắc pháp và danh riêng biệt, do tính phổ thông đối với tính vô thường có thể nhận ra được và rồi coi toàn bộ các pháp đều thuộc về tam thế giới một cách tập thể bằng chính cách phân loại thành các

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *upaladdhi*, còn E^e giải thích là *upaladdhaṃ*

[2]. C^e B^e giải thích là *ārammaṇavijānanaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *ārammaṇapajānanaṃ*.

[3]. Xin đọc Vism 436tt., trong đó cách phân biệt này được làm rõ.

[4]. *Virajjana*; trong It-a I 175 và 180 ở trên, coi như là "tự mình hưởng thụ khoái lạc"

[5]. *CPD*, *s.v. upadhi*, đã đưa ra tham khảo một cách sai lầm là It-a I 64.

[6]. *Upadhisaññitā; CPD* sv. cho rằng đây là vấn đề trừu tượng, tức là khái niệm về sanh y, nhưng hình như là chủ cách số nhiều < ^{o}*saṃjñita*, bổ nghĩa cho *sabbe pi* ^{o}*dhammā*.

[7]. C^e B^e giải thích là *upadhīyati*, còn E^e S^e giải thích là *upadhiyati*; xin đọc It-a II 81 dưới đây để biết thêm chi tiết giống nhau.

[8]. C^e B^e S^e giải thích là *pañcakāmaguṇūpadhī ti*, còn E^e giải thích là *pañcakāmaguṇūpadhi*.

[9]. C^e B^e giải thích là *pakativijahanaṭṭhena*, còn E^e S^e giải thích là *pakatijahanaṭṭhena*; xin đọc thêm As 361 để biết thêm chi tiết giống nhau.

sanh y, [cuối cùng] chính là qui trình am hiểu[1] sẽ mở ra được việc kết thúc tính vô thường và đau khổ vậy,[2] điều đó được đề cập đến để có thể phù hợp với khuynh hướng các cá nhân đã chứng Chánh Đẳng Giác theo cách đó. Và mặc dầu ta cần phải chấp nhận như vậy liên quan đến vấn đề này, đó là trong [kinh điển] Pāli đã được truyền lại theo cặp đặc tướng này mà thôi, tuy nhiên ta chỉ nên hiểu theo lời tuyên bố sau đây: "Bất kỳ điều gì là khổ *(dukkha)* đều vô ngã' (S IV 1), tướng đặc biệt về vô thường cũng được làm rõ thông qua cùng tướng đặc biệt khổ *(dukkha)* đó.

Liên quan đến các đoạn kệ: *thấy sợ trong sanh y (upadhīsu bhayaṃ disvā)*: sau khi đã nhận ra nỗi sợ hãi nơi các sanh y đó bằng bố uý sanh trí,[3] sau khi đã cho là các sanh y này phải được sợ hãi - bằng cách này Ngài làm rõ thiền quán mạnh mẽ đến chừng nào. Đối với bố uý sanh trí này chính là được phân loại thành, được nói tới, một cách rõ ràng như là việc "hiểm nguy tuỳ quán" và "việc yếm ly tuỳ quán".[4] *Hiểu được sanh và tử (jātimaraṇaṃ accagā)*:[5] kẻ nào chứng quả A-la-hán thông qua tu luyện các thánh đạo liên tục vừa khiến cho trí thiền quán kết hợp với thánh đạo khi Ngài hiểu được theo cách này chính là biết giống như kẻ đã hiểu được sanh và tử. Bằng cách nào thế? [**65**] *Sau khi chứng đạt an tịnh tối thượng (sampatvā paramaṃ santiṃ)*: sau khi đã đạt đến hiểu biết tối thượng, hiểu biết thù thắng, hiểu biết vô lượng thời an tịnh, bình định được toàn bộ các hành, tức là Niết-bàn vậy. Và như vậy, *Ngài chỉ còn đợi thời gian của mình, sau khi đã tu tập hoàn chỉnh tự ngã (kālaṃ kaṅkhati bhāvitatto)*: *chính là kẻ nhờ đó đã tu luyện được tự ngã*, do một

---

[1]. B[e] giải thích là *sammasanacāro*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sammasanavāro*; ý nghĩa sẽ bị ảnh hưởng chút ít.

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *aniccadukkhānupassanāmukhena*, còn E[e] giải thích là *aniccadukkhānupassanā mukhena.*

[3]. Xin đọc Vism 645tt để biết thêm chi tiết.

[4]. Các chủ đề thiền này tạo thành hai trong mười tám chủ đề đại thiền quán *(vipassanās)* được liệt kê trong Vism 628tt.

[5]. B cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ajjhagā*; xin đọc It.

thực chất là thân, giới, tâm và tuệ sau khi đã được tu luyện[1] thông qua hoàn tất được thấu triệt bằng cách đã tu luyện thông qua bốn Thánh đạo, Ngài không còn phải vui mừng hoan hỷ với sanh và tử[2] mà chỉ còn phải chờ đợi, mong đợi thời điểm khi uẩn vô dư Niết-bàn, tại đó về phía Ngài không còn mong đợi[3] bất kỳ điều gì nữa, chính vì lý do đó có lời nói rằng,

> Ta không còn hoan hỷ trong tử, ta cũng không hoan hỷ trong cuộc sống làm gì; ta chỉ đợi thời gian của mình, giống như người làm thuê[4] chờ đợi tiền công vậy.
>
> Th 606

Việc chú giải sutta thứ tám đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc It-a II 36 ở trên.
[2]. C^e B^e S^e giải thích là *maraṇaṃ*, còn E^e giải thích là *paramaṃ*.
[3]. C^e B^e giải thích là *patthanā*, còn E^e S^e giải thích là *paṭṭhanā*.
[4]. C^e B^e và Th giải thích là *bhatako*, còn E^e S^e giải thích là *gavāto*.

78. KINH GIAO THÂN CHUNG DÒNG TUỲ THEO GIỚI

(III.3.9) Trong bài thứ chín: *tuỳ theo giới: dhātuso = dhātuto* (một dạng ngữ pháp khác) và thông qua "giới" trong đó ngụ ý rằng giới bao gồm có khuynh hướng,[1] đó chính là một khuynh hướng tự bản chất, đó cũng được đề cập tới như là một "lời cam kết". *Giao thân chung với (saṃsandanti):* giữ chặt lên trên, trở thành làm một (chung) với, phù hợp với giới đó, phù hợp với khuynh hướng đó, do thực chất là họ có chung cùng một giới đó. *Đến cùng với nhau (samenti)*: cộng trú với trở thành nhất tâm do có cùng một thực chất là họ có cùng một khuynh hướng, hợp nhất với nhau, thường xuyên lui tới với nhau, tiến lại gần nhau, hay nói cách khác, tiến tới giải thích chính các khuynh hướng (chiều hướng), tính dễ tiếp thu, lĩnh hội và quan điểm cùng giống nhau của họ liên quan đến điều này điều kia. *Đã giao thân chung với hạng chúng sanh hướng hạ (hīnādhimuttikā)*: hạng chúng sanh[2] đã giao thân chung với điều hướng hạ, đã sẵn sàng giao thân với hạng chúng sanh hướng hạ, trong đó họ đã cam kết với hạng chúng sanh hướng hạ, như thể các chiều hướng sắc dục v.v... *Đã giao thân với hạng chúng sanh dễ thương (kalyāṇādhimuttikā): trong đó họ đã cam kết với hạng chúng sanh dễ thương*, *họ đã* sẵn sàng giao thâm với hạng chúng tuyển chọn, trong đó cam kết của họ liên quan đến hạng dễ thương, như thể từ bỏ v.v... Vì, nếu đạo sư và thầy dạy không chứng giới đức, thời những hạng người này đã không ngay cả tiến lại gặp vị đạo sư và thầy dạy đó, họ chỉ tiến lại gặp các vị tỳ khưu có sắc thiện giống như họ; trong khi đó, nếu đạo sư và thầy dạy chứng giới đức, nhưng những người khác lại không, thời cả những hạng người này cũng sẽ không tiến lại gặp các đạo sư và thầy dạy của mình, họ sẽ chỉ tiến lại gặp những kẻ nào sẵn sàng cam kết với hạng người hạ liệt là những người cũng

---

[1]. *Ajjhāsayadhātu*; tham khảo trong *CPD* sv. tới Spk II 174 nên được sửa lại để giải thích Spk II 138.

[2]. Về những chi tiết xảy ra tiếp theo sau đó xin đọc Vibh-a 457tt.

giống như chính họ. Hơn thế nữa, Ngài nói rằng: "Này chư tỳ khưu, cũng trong [thời gian] quá khứ[1]" để làm rõ rằng việc tiếp lại gặp[2] như vậy cũng không hạn chế như ngày nay đâu, nhưng cũng áp dụng trong thời điểm quá khứ và trong cả tương lai nữa. Nói ngắn gọn, những kẻ nào chỉ giao thân với hạng chúng sanh hạ liệt an trú nơi các pháp đồi bại, [**66**] những kẻ nào giao thân với những chúng sanh hướng thượng thời an trú nơi các pháp tinh sạch.

Hơn thế nữa, để khỏi đặt vấn đề điều gì xác định cùng sự theo đuổi với những kẻ không có giới đức do những kẻ thiếu giới đức, cùng cách theo đuổi này cũng diễn ra với những kẻ có giới đức với những kẻ có giới đức, cũng chính việc theo đuổi tương tự của những kẻ thiếu tuệ tri với những kẻ thiếu tuệ tri, và theo đuổi của những kẻ tuệ tri với những kẻ tuệ tri, chính là "giới" gồm có các khuynh hướng đã xác định này. Người ta nói rằng có một số đông chư tỳ khưu đang rảo quanh khắp nơi để khất thực trong một số làng mạc. Người ta lấy nhiều cơm, đổ đầy các bát khất thực của các vị đó nói rằng: "Xin các ngài hãy dùng thứ cơm này chung với những vị đồng Phạm hạnh của các ngài",[3] và sau khi đã bố thí cho các ngài cùng một thứ của thí như vậy, rồi bảo chư vị tỳ khưu đó lên đường về thiền viện.[4] Chư vị tỳ khưu nói rằng: "Này chư hiền giả, chúng sanh đã bận bịu công việc theo như [sutta]

---

[1]. C^e B^e Vibh-a và It giải thích là *atītam pi*, còn E^e S^e giải thích là *atītaṃ*.

[2]. C^e B^e và Vibh-a giải thích là *upasaṅkamanaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *upasaṅkamanti*.

[3]. C^e B^e giải thích là *yathāsabhāgaṃ*, còn E^e S^e và Vibh-a giải thích là *yathāsabhāgena*. Thuật ngữ này là độc nhất thấy trong It-a, Vibh-a và Vibh-mṭ (CSCD). Ñāṇamoli đã trích trong *DD* II 205 là "theo như các ngài đã tự tụ họp lại với nhau do đặc tính giống nhau; mặc dầu hình như có nghĩa là của thí được bố thí theo cách khiến cho chỉ có những vị đồng phạm hạnh được chia sẻ với nhau mà thôi. Vibh-mṭ bình luận như sau: *Āvuso ime manussā "yathāsabhāgena paribhuñjathā" ti vadantā amhe sabhāgāsabhāge viditvā hīnajjhāsaya paṇītajjhāsayataṃ paricchinditvā dhātusaṃyutta-kamme upanenti tassa payogaṃ daṭṭhukamā ti attho, evaṃ sabhāgavaseneva ajjhāsayadhātu paricchindanato ajjhāsayadhātusabhāgavasena niyametī ti adhippāyo.*

[4]. C^e B^e S^e và Vibh-a giải thích là *uyyojesuṃ*, còn E^e giải thích là *uyyujesuṃ*.

Dhātusaṃyutta".[1] Chính vì thế giới bao gồm khuynh hướng đã xác định những điều [kể trên]. Điểm cần được giải thích làm rõ bằng sutta Dhātusaṃyutta, đó là khi Sāriputta và Moggallāna v.v...[2] đang lưu lại trên ngọn núi Linh Khứu, vây quanh Thế Tôn, Ngài đang nằm trên giường bệnh, với mục đích bảo vệ ngài, sau khi đã đưa mắt rảo quanh họ một lượt đang đi lên đi xuống kèm theo với tăng chúng của họ, Thế Tôn liền nói với chư tỳ khưu mà rằng: "Này chư tỳ khưu, các ngươi có nhìn thấy Sāriputta đang hành thiền lên xuống cùng với rất nhiều chư tỳ khưu chăng?" [Chư vị tỳ khưu đáp lại:] "Có thưa Thế Tôn"; [từ đó Thế Tôn lên tiếng nói rằng,] "Chư vị tỳ khưu, toàn bộ chư tỳ khưu đó đều là các bậc Đại Trí" (S II 155tt)... toàn bộ điều này cần phải được giải thích chi tiết.

Liên quan đến các đoạn kệ: *chính do sự cộng trú (saṃsaggā)*: do đồi truỵ là hậu quả của sự cộng trú này; hay, nói cách khác, thông qua bất kỳ sự cộng sanh nào *(saṃsaggā = saṃsaggato*, là dạng ngữ pháp khác) bất kỳ nơi nào giữa năm việc cộng trú này, tức là cộng trú bằng cách nhìn thấy, cộng trú bằng nghe thấy, cộng trú đàm đạo, cộng trú bằng tiêu khiển, cộng trú giao thân. *Rừng ái dục được sanh lên (vanatho jāto)*: phiền não khởi lên, thông qua không lấy thánh đạo mà triệt hạ. *Rừng ái dục được được cắt đoạn nhờ không cộng trú (asaṃsaggena[3] chijjati)*: được cắt đứt, vào thời điểm trước [chứng ngộ], bằng cách ly thể chất v.v... là những gì đi ngược lại với cộng trú, được cắt đoạn, từ bỏ một lần nữa bao gồm việc triệt diệt tận gốc những gì tạo thành không cộng trú vĩnh viễn. Ở mức độ nhất định này ngắn gọn ta chỉ rõ cho thấy cả về nguồn gốc lẫn việc kết thúc giao thân với những chúng sanh hạ liệt.

---

[1]. C^e B^e và Vibh-a giải thích ở đây và dưới này là *Dhātusaṃyutt^o*, còn E^e S^e giải thích là *Dhātusaṃpayutt^o*.

[2]. C^e B^e S^e và Vibh-a giải thích là *Sāriputtamoggallanādīsu*, còn E^e giải thích là *Sāriputtesu Moggallānādisu.*

[3]. C^e B^e S^e và It cũng giải thích giống như vậy là, còn E^e giải thích là *saṃsaggena.*

Hơn thế nữa, Ngài đề cập đến "Tấm ván nhỏ" v.v... trước tiên để thể hiện mối nguy hiểm do theo đuổi giao thân với những kẻ lười biếng nhác, làm rõ chi tiết điểm vừa đề cập đến ở trên, tức là, chính do những giao lưu và phiền não hoặc này[1] không những chỉ khởi lên, nhưng còn tăng thịnh thông qua biếng nhác, chớ không bằng cách khởi lên tinh tấn, chính vì thế, một lần nữa kẻ nào đã tránh xa cá nhân (lười) biếng nhác lại giao thân với hạng chúng sanh hướng hạ, rừng ái dục khởi sanh nối lên kết đó phải được cắt đoạn thông qua không cộng trú, bằng cách theo đuổi những kẻ đã khởi lên tinh tấn và cam kết giao thân với những chúng sanh hướng thượng.

Về điểm này: *là tấm ván nhỏ (parittaṃ dāruṃ)*: là chiếc bè nhỏ làm bằng các súc gỗ.[2] *Giống như kẻ... đang chìm nghỉm trong dòng sông vĩ đại (yathā sīde mahaṇṇave)*: *giống như một người sau khi đã leo lên* (*āruyha = āruditva*,[3] một dạng ngữ pháp khác) một chiếc bè nhỏ {làm bằng khúc cây mới đốn hạ}[4] với ước muốn vượt sang bờ bên kia, [**67**] đang chìm nghỉm (*sīde = sīdeyya*,[5] là một dạng ngữ pháp khác) trong khi còn đang phải lênh đênh giữa đại dương, có thể rơi xuống vực thẳm và làm trở thành bữa ăn cho loài cá loài rùa. *Cũng như vậy do đi đến với kẻ biếng nhác,* thời bậc theo đuổi cuộc sống thánh đức cũng sẽ bị chìm luôn *(eva kusītaṃ āgamma sādhujīvī pi sīdati)*: chính vì thế, cũng y hệt như vậy, do sống phụ thuộc vào cá nhân biếng nhác, là những kẻ thiếu[6] khởi lên tinh tấn, đang bị phiền não khống chế, cho dù chính [mình] đang theo đuổi cuộc sống thanh tịnh,[7] thời những bậc theo đuổi cuộc sống thánh đức đó sau khi đã giao thân với

---

[1]. C^e B^e giải thích là *te ca*, còn E^e S^e giải thích là *c'eva te ca.*

[2]. C^e B^e giải thích là *katthamayaṃ kullaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *dāruṃ.*

[3]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *āharitvā*, "sau khi đã lấy được".

[4]. C^e B^e bỏ qua.

[5]. C^e B^e S^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *sideyya.*

[6]. C^e B^e giải thích là *°rahitaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *°virahitaṃ.*

[7]. E^e S^e chèn thêm vào *pi;* C^e B^e lại bỏ qua.

phường biếng nhác cũng sẽ phải chìm nghỉm xuống vực sâu đang khi còn phải lênh đênh trong đại dương luân hồi sâu thẳm *saṃsāra*,[1] không còn khả năng vượt lên được [liên tục bị các suy tư thiện cắn xé do đã giao thân với chúng sanh hạ liệt. *Chính vì thế (tasmā)*: chính vì việc giao thân với phường biếng nhác đem lại những ngăn cản như vậy *chính vì thế*, do điều này, [2] *chúng ta nên tránh xa những phường biếng nhác (kusītaṃ),* trong đó chính phương cách đồi bại *(kucchitaṃ)* là dị thục tính chây lười [cố hữu] kẻ đó cũng bị chìm luôn *(sīdati)*,[3] cũng do chính điều giống như vậy, là kẻ đã từ bỏ với tinh cần, là kẻ không có tinh cần, kẻ không phải là chúng sanh hướng thượng.[4] Mà chỉ[5] *những vị bậc viễn ly tuyệt đối*, không những chỉ bằng thân viễn ly v.v... nhưng cũng còn bằng cả viễn ly từng phần v.v... về việc đó nữa, do lánh xa được các phiền não,[6] họ trở thành *các bậc Thánh*; trở thành các bậc thanh tịnh, trở hành những vị luôn sống trong cam kết do đó họ cũng cam kết với Niết-bàn, *những kẻ nào hành thiền*, nhờ hành thiền bằng cách thiền chủ đề thiền và về các tướng trạng đặc biệt đó, *những kẻ đó khởi sanh tinh tấn*, do thực chất là tinh tấn đó luôn được phát triển[7] liên tục, chỉ những kẻ đại trí, những kẻ chứng tuệ tri, *mới sống cộng sanh với*, vị đó nên an trú với.

Phần chú giải sutta thứ chín đến đây là kết thúc.

---

[1]. C^e B^e giải thích là *saṃsāraṇṇave,* còn E^e S^e giải thích là *mahaṇṇave.*

[2]. *Taṃ āgamma;* hình như đây là một chú thích về *tasmā.*

[3]. Từ nguyên tương đương; *kusītaṃ* < ***ku****cchitaṃ* + ***sīdat****i.*

[4]. C^e B^e giải thích là *akalyāṇamittaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *mittaṃ.*

[5]. Để biết thêm chi tiếp xảy ra tiếp theo xin đọc It-a I 106 ở trên.

[6]. Xin đọc It-a I 146 ở trên.

[7]. E^e S^e chèn thêm từ *āraddhaviritāya*, "do thực chất là tinh tấn đã khởi sanh"; C^e B^e lại bỏ qua.

79. KINH THỐI THẤT (SA NGÃ)

(III.3.10) Trong bài kinh thứ mười: *dẫn đến thối thất (parihānāya saṃvattanti)*:[1] dị thục không tiến triển, trở thành trở ngại cho chứng đắc; tuy nhiên, sẽ không xảy ra thối thất trong trường hợp ta [đã] chứng được chánh đạo. *Có ba pháp này (tayo dhammā)*: Ngài lên tiếng nói rằng: "Này chư tỳ khưu, trong trường này, nếu có vị tỳ khưu trở thành hữu học *(sekhas)*" v.v... việc sắp xếp các pháp đã được làm rõ cho thấy bằng cách diễn đạt giáo lý dưới dạng các pháp với kẻ nào được diễn giảng dưới dạng một cá nhân (đương sự).[2]

Về điểm này,[3] cá nhân đương sự đó "là kẻ thích công việc" chính vì trong công việc đó họ thích thú, họ tìm thấy được hỷ lạc, "là kẻ tìm được hỷ lạc trong công việc" chính vì tìm thấy hỷ lạc khi làm việc, "vị đó cảm thấy thích thú khi làm việc", khi vị đó có ý định, tham gia,[4] thích thú trong công việc.[5] Về điểm này, điều ta gọi là công việc chính là công việc gồm bắt buộc phải làm. Là việc gì vậy? Sửa soạn sắp xếp những đồ nhu thiết yếu, như thể đếm y cà-sa,[6] may y cà-sa, bảo quản cùng những thứ đó,[7] sửa soạn túi để đựng bình bát khi đi khất thực, sửa xoạn dây đai đeo trên vai, dây lưng và cung cấp nước uống và tắm rửa, thường làm đầy các bình đựng nước, sửa soạn các kệ xếp bình bát, kệ để chân, chổi quét nhà,[8] v.v... và việc sửa chữa bất kỳ dụng cụ hư hỏng nào và các chân bàn chân ghế bể gãy trong thiền viện v.v... [**68**] Đối

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *saṃvattantī ti*, còn E^{e} giải thích là *saṃvattan ti.*

[2]. Xin đọc It-a I 102 ở trên.

[3]. Để biết thêm chi tiếp xảy ra tiếp theo xin đọc Sv 528.

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *payutto*, còn E^{e} S^{e} giải thích *pasuto* là "theo đuổi ai"

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *kammābhiratiṃ*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *kammābhirataṃ.*

[6]. *Cīvaravicāraṇaṃ;* xin dọc *BD* IV 354, số 2.

[7]. *Upatthambhanaṃ;* hay rất có thể được tăng cường bằng việc bổ sung các bản chỉnh lỗi, hình như đây là cách giải thích trong Sv- pṭ II 164, tức là: *dupaṭṭatipaṭṭādikaraṇaṃ / taṃ hi paṭhamapaṭalādīnaṃ upatthambhana.*

[8]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *sammajjanī ti*, còn E^{e} giải thích là *sammajjantī ti.*

với một số người, làm những công việc đó đòi hỏi họ phải làm suốt ngày, điều đức Phật đề cập đến là có liên quan đến các vị này. Tuy nhiên, bất kỳ vị nào chỉ thực hiện những công việc này vào thời điểm phải thực hiện những công việc này, chỉ lắng nghe lời thuyết giảng vào thời điểm thuyết giảng thôi, chỉ tụng kinh vào thời điểm tụng kinh thôi, chỉ thực hiện những bổn phận liên quan đến những việc xung quanh điện thờ *(cetiya)* mà thôi v.v...[1], chỉ chủ tâm tác ý vào lúc phải chú tâm tác ý mà thôi - hay, nói cách khác, hoặc là thiền niệm chủ đề thiền chung chung, hay chủ đề thiền cá biệt[2] - thời ta không thể nói "vị đó ưa thích công việc được". Vì cùng một cách thực hiện nhiệm vụ như vậy, về phía kẻ nào chính vị đạo sư đã cho phép bằng cách nói rằng: "Bất luận điều gì cần phải thực hiện cho các đồng Phạm hạnh của mình *(Brahmacārins)* cho dầu là quan trọng hay tầm thường trong đó, vị đó tỏ ra khéo léo, cần cù siêng năng,[3] là kẻ được ban cho các phương tiện để thực hiện trong đó[4] cộng thêm với việc quan sát kỹ càng trong đó, xứng sáng thực hiện những công việc, cho kẻ nào đã được sắp xếp giao cho (D III 267; A V 24).

Kẻ nào đam mê thích thú nói chuyện (bhassārāmo): chính là kẻ đêm ngày chỉ tham gia trong trò truyện lảm nhảm liên quan đến các vua quan v.v... là điều Thế Tôn đã cấm tuyệt, kẻ nào không thể đưa ra được giới hạn liên quan đến câu chuyện, ta gọi vị đó là "kẻ thích thú nói chuyện"; trong khi đó, kẻ nào đêm ngày chỉ nói về Pháp, trả lời[5] câu hỏi, là kẻ không lắm lời, chỉ mình kẻ này biết đặt giới hạn cho câu chuyện liên quan. Xử sự như thế nào? Một cách trong đó phải thực hành hoàn toàn theo đúng với các quy tắc đã nêu, tức là: "Này chư tỳ khưu, có hai công việc này dành cho

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *cetiyaṅgaṇavattādikaraṇaveḷāyaṃ*, còn E^e giải thích là *cetiyaṅgaṇavattādi karaṇaveḷāyaṃ*

[2]. Xin đọc Vism 98.

[3]. C^e B^e S^e và A giải thích là *analaso*, còn E^e giải thích là *anālaso.*

[4]. Xin đọc Sv 1047, Mp V 6 và Vibh-a 415.

[5]. C^e B^e giải thích là *vissajjeti*, còn E^e S^e giải thích là *visajjeti.*

các ngươi, khi tụ tập lại giữa Tăng chúng đó là - hoặc là nói Pháp hay là giữ im lặng bậc Thánh" (M I 161).

Kẻ nào chỉ ưa thích nằm ngủ (niddārāmo): chính là kẻ, sau khi đã ăn đầy bụng, lại có ý định nằm nghỉ thoải mái, thích [nằm] thoải mái nghiêng sang một bên, thích thoải mái lim dim trong hôn trầm và kẻ nào, cho dù đi đi lại lại, ngồi yên hay đứng ở một chỗ[1], lại buồn ngủ, bị thụy miên và hôn trầm khống chế, ta gọi vị đó là "kẻ ưa thích nằm ngủ". Kẻ nào có tâm thức sa vào hữu phần *(bhavaṅga)* do bệnh hoạn thể chất,[2] mặt khác ta không gọi là "người ưa thích nằm ngủ",[3] theo điều này có lời nói rằng: "Hơn thế nữa, này Aggivessana, ta tỉnh giác biết rõ sau khi nơi vào buồn ngủ khi nằm nghiêng sang bên phải, tỉnh giác và tác ý, sau khi đã trải ra y cà-sa tăng già lê *(saṅghāṭi)* của ta ra làm bốn phần sau chuyến đi khất thực trở về tiếp theo đó ta dùng bữa trưa trong tháng mùa hè vừa qua" (M I 249).

Và liên quan đến vấn đề này, kẻ phàm phu *(puthujjana)*[4] cũng được hiểu là chính vị đó là vị hữu học; chính vì thế, ta cần phải hiểu rằng [những gì được để cập đến ở trên] sẽ dẫn đến thối thất cũng cho tất cả những kẻ nào đã chứng được nét độc đáo đó cũng như[5] những người còn lại đã chứng độc đáo thù thắng. Còn về phía tích cực,[6] việc giải thích ý nghĩa này cần phải được hiểu theo nghĩa ngược lại với điều đã được khẳng định [bấy lâu nay].

Liên quan đến các đoạn kệ: *sống dao động trạo cử (thiếu quân bình) (uddhato)*: thiếu cân bằng, không thể an tâm được, do dao động trạo cử[7] *(uddhaccena)* tạo cho tâm bị dao động chao

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *ṭhito pi,* còn E^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[2]. *Karajakāyagelaññena*, hay là "bệnh tật thể xác do nghiệp chướng sanh" nhưng xin đọc chú thích trong It-a I 100 ở trên.

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *niddārāmo*, còn E^{e} giải thích là *niddhārāmo.*

[4]. Xin đọc chú thích trong It-a I 165 ở trên.

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *ca,* còn E^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[6]. Xin đọc chú thích trong It-a I 155 ở trên.

[7]. Hay "thiếu cân bằng".

đảo. *Ngài nên trở thành người không nhận được nhiệm vụ gì (appakicc' assa)*: Ngài nên, Ngài phải trở thành, kẻ không nhận được nhiệm vụ giao phó, do liên quan đến cách thực hiện công việc này, chỉ vào đúng thời điểm thích hợp, đối với toàn bộ các công việc được giao cho thuộc loại đã kể đến ở trên.[1] [**69**] *Vị đó nên ít nằm ngủ (appamiddho)*: vị đó phải trở nên giống như người ít nằm ngủ, do Ngài có ý định tỉnh giác được nói đến như vầy: "Bằng cách đi kinh hành, bằng cách ngồi thiền vào ban ngày" (M I 273) v.v... *Vị đó không được có náo động (anuddhato)*: vị đó không thiếu tâm quân bình,[2] có nghĩa là vị đó được an tịnh, vị đó chứng thiền định[3], do Ngài đã xa lánh, là kẻ không đam mê thích thú nói chuyện gẫu. Phần còn lại có thể dễ dàng hiểu được theo như phương pháp đã được khẳng định trước đó. Chính vì thế, trong chương ba này, Ngài đã đề cập đến vòng luân hồi trong những bài thứ nhất, thứ nhì,[4] thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám và thứ chín, vòng luân hồi hay thiếu vòng luân hồi được trình bày trong phần còn lại.

Phần chú giải *sutta* thứ mười kết thúc tại đây.

Phần chú giải chương thứ ba cũng kết thúc tại đây.

---

[1]. Xin đọc Pj I 241 để có cách giải thích thêm.

[2]. C^e B^e giải thích là *na uddhato*, còn E^e S^e giải thích là *anuddhato*.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *vūpasantacitto samāhito*, còn E^e giải thích là *vūpasanta cittasamāhito*.

[4]. E^e C^e S^e chèn thêm từ *catuttha*, "thứ tư" ở đây, nhưng điều này hình như không chính xác.

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP

CHƯƠNG BỐN

80. KINH TẦM BẤT THIỆN

(III.4.1) Bài kinh đầu tiên trong chương bốn: *các tư duy (tầm) bất thiện (akusalavitakkā)*: tư duy được tạo ra do bất thiện, có nghĩa là các tà tư duy.[1] *Tầm liên quan đến tự đề cao mình (anavaññattipaṭisaṃyutto)*: liên quan đến vấn đề này,[2] "kẻ tự đề cao mình" *(anavaññātti = avavaññā*, là từ đồng nghĩa) chính là kẻ không phải là thù địch cho người khác, không bị coi khinh,[3] thói quen ước muốn đó xảy ra như sau đây, tức là: "Ôi, mong rằng người khác không coi khinh ta!", một tư duy liên quan đến tự đề cao mình, kiên kết với không bị khinh miệt, hay nói cách khác, kẻ nào có tư duy diễn ra như vậy. Chính vì thế, đây là một tính ngữ đối với tư duy xuất hiện hỗ trợ thói quen mong muốn, từ ước muốn được quí trọng[4] mà ra, tức là: "Điều gì người khác cho là thế này thế nọ - không những đối với những người còn đang theo đuổi cuộc sống gia đình, nhưng kể cả những vị đã xuất gia đi tu nữa - họ nên coi ta như là kẻ khác biệt hơn người bình thường?" *Tư duy liên quan đến lợi dưỡng, liên quan đến danh vọng (lābhasakkārasilokapaṭisaṃyutto)*: các tư duy liên quan không những đến lợi dưỡng nhận được y cà-sa v.v... nhưng còn liên quan đến lòng kính trọng và tiếng tăm, bằng cách coi đó chính là đối tượng của tư duy này. *Tư duy liên quan đến lo lắng cho người khác (parānuddayatāpaṭisaṃyutto)*: là tư duy liên quan đến tình

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *micchāvitakkā*, còn E^e giải thích là *micchā vitakkā.*

[2]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Vibh-a 491.

[3]. C^e B^e giải thích là *ahīḷitatā aparibhūtatā*, còn E^e S^e giải thích là *ahīḷitattā aparibhūtattā*

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *sambhāvanakamyatāya*, còn E^e giải thích là *sambhāvanakamyatāya.*

thương mến xã hội[1] xuất hiện[2] dưới những lo lắng cho người khác, liên quan đến vấn đề này có lời nói rằng: "Vị đó an trú giao thân với vua chúa, với các quan cận thần của vua chúa,[3] giao thân với các bà-la-môn, với các cư sĩ, với những kẻ thuộc các giáo phái khác, với những kẻ cải đạo[4] thuộc các giáo phái khác, là người trở nên một với họ trong lúc vui cũng như khi buồn, sung sướng khi họ gặp sung sướng, quẫn trí[5] khi họ gặp cảnh quẫn trí, tự[6] bận bịu tương quan với họ trong bất kỳ công việc và nhiệm vụ nào[7] đã nổi lên" ([8]).

Liên quan đến các đoạn kệ: chính cá nhân [có những tư duy] liên quan đến tự đề cao mình mà "chúng ta bị trói buộc với tư duy đề cao mình"; [**70**] [trong khi] vị đó "là người được kính trọng do lợi dưỡng và kính trọng" chính vì vị này được kính trọng do lợi dưỡng và danh vọng chứ không do chánh Pháp. Họ có "những bạn thân" *(amaccā)*, nghĩa là, những người hỗ trợ giống như những "bạn đồng minh", khi họ còn ở lại trong gia đình với những kẻ[9] lúc vui cũng như khi buồn có liên quan. Những kẻ tự bản chất đã vui vẻ với những người này thông qua tình cảm xã hội chính là

---

[1]. *Gehasita*; hiểu theo nghĩa đen "dựa trên cơ sở gia đình" hay "'trong gia đình", nhưng theo Ba 493, cho là tính "ưa thích dục lạc" phù hợp với thực chất là từ này thường được giải thích trong các tập chú giải là năm khuynh hướng dục lạc.

[2]. Xin đọc *DD* II 285, số 64.

[3]. *Rājamahāmattehi;* C[e] giải thích là *rājamahāmaccehi*, *"*các vị cố vấn tối mật của các vị vua", nhưng cách giải thích trong toàn bộ các ấn bản xem ra đã có sẵn.

[4]. *Sāvakas*, hiểu theo nghĩa đen là "người ng*he*" (thinh văn).

[5]. *Dukkhito.*

[6]. C[e] giải thích là *attano voyogaṃ āpajjitā*, B[e] giải thích là *attanā' va yogaṃ āpajjati*, còn E[e] S[e] giải thích là *attano yogaṃ āpajjati*; xin đọc bản dịch Ud-a tr. 671, số 272.

[7]. *Kiccakaraṇīyesu;* Vibh-a 491 coi đây như là những nghiệp lớn hay nhỏ *(mahantesu khuddakesu vā kammesu)*, trong khi đó Spk II 260 giải thích các từ đó như là phần nhiệm vụ được coi như là những bổn phận phải thực hiện *(kiccasaṅkhātesu karaṇīyesu)*

[8]. Xin đọc S III 11, IV 180; cũng như trong Ud-a 232 để biết thêm chi tiết tương đồng.

[9]. Từ nguyên tương đương; *amaccā* < *amā saha bhavā*; xin đọc Vibh-a 108 để biết thêm chi tiết.

"kẻ lập tức kết thân với họ khi sung sướng". Bằng cách này, Ngài làm rõ tư duy liên quan đến những lo lắng cho người khác. *Những vị ấy tách xa, diệt tận các kiết sử (ārā saṃyojanakkhayā)*: cá nhân nào vượt thắng được ba tư duy này tách xa được diệt tận các kiết sử, được thánh quả A-la-hán có nghĩa là đối với kẻ đó thật khó có thể chiếm được lợi dưỡng này.

Từ bỏ cả con trai và đàn gia súc trâu bò: puttapasuṃ = putte ca pasavo ca (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài trong một dạng ngữ pháp khác); và trong tương quan này, vợ v.v... cũng được gộp lại với từ "con trai", ngựa, trâu bò,[1] đồng ruộng và xiêm y v.v... đối với từ "đàn gia súc". *Từ bỏ các lễ cưới (vivāhe)*: khiến cho kẻ khác từ bỏ cô dâu [khỏi gia đình]; bằng cách này, từ bỏ [cô câu tương lai] khỏi gia đình cũng được gồm lại ở đây. *Các chất chứa tài sản* (*saṅgahāni)*:[2] là của cải, có nghĩa là việc thu gom thiết bị.[3] Và họ cũng giải thích *santhavāni* [những cử chỉ thân mật quá trớn], có nghĩa là cử chỉ hôn hít[4] bạn bè thân thiết. *Hitvā* (từ bỏ) luôn không còn liên hệ gì nữa. *Tỳ khưu thuộc loại này có thể (bhabbo so tādiso bhikkhu)*: sau khi đã loại bỏ được toàn bộ những sự việc đa dạng như đã nói đên ở trên, kẻ nào đang đi tu làm tỳ khưu vì vị đó nhận ra nỗi sợ liên kết với vòng luân hồi *(saṃsāra)*,[5] thuộc dạng như vậy, họ phải coi việc bận bịu với chánh tu luyện chánh nghiệp như những gì vị thiền sư đã đề cập đến là xứng đáng *(arahati)* có thể chứng được bồ đề[6] vô thượng và thánh quả A-la-hán.

Phần chú giải *sutta* đầu tiên đến đây là kết thúc.

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *assamahisa^{o}* (B^{e} giải thích là *mahiṃsa^{o}*), còn E^{e} giải thích là *assamahisa^{o}*.

[2]. B^{e} giải thích là *saṃharāni.*

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *parikkhārasaṅgahāni*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *parikkhārahāni.*

[4]. Xin đọc As 364tt. trong đó có phân biệt ra hai loại thân mật; loại thân mật dựa trên tham ái và loại thân mật dựa trên tình bạn.

[5]. Xin đọc It-a I 64 ở trên để biết thêm chi tiết tương đồng.

[6].C^{e} B^{e} giải thích là *uttamaṃ sambodhiṃ*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *uttamasambodhiṃ.*

81. KINH CUNG KÍNH

(III.4.2) Trong bài kinh thứ hai:[1] *được cung kính (sakkārena)*: thông qua nguyên nhân cung kính[2]; hay, tốt nhất là, *nhờ được cung kính (sakkārena)*: thông qua nguyên nhân lại chính là cung kính *(sakkārahetunā)*, hoặc giả thông qua việc lấy nguyên nhân là cung kính *(sakkārahetukena)*.[3] Vì, liên quan đến vấn đề này, chính vì phải tuỳ thuộc vào cung kính mà một số đương sự có ý muốn bất thiện, bị ham muốn được cung kính đó chinh phục, họ dấn mình vào, họ lao đầu vào, như thể những kẻ đó kiên định với thói quen ham muốn đó, bằng muôn vàn kiểu cách không thích hợp và hình như không phù hợp với niềm tin cho rằng họ sẽ có thể khiến cho lòng cung kính xuất hiện và rồi sau khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; [trong khi đó] những kẻ khác, sau khi đã chiếm được cung kính phù hợp,[4] lại lao đầu vào những thói nghiện ngập kiêu mạn và xan tham v.v... với tính phóng dật đó được quy cho thêm vào đó,[5] và rồi khi phải rời khỏi nơi đây họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục". Chính vì liên quan đến điều này mà có lời nói rằng: "Khi bị không cung kính chinh phục, tâm họ bị tàn phá bằng cách đó". Về điểm này: bị chinh phục *(abhibhūtā)*: bị nhận sâu trong. *Tâm họ bị tàn phá (pariyādinnacittā)*: tâm can họ bị đoạn diệt, tâm họ bị các thói quen ước muốn và nghiện ngập đó dẫn đến triệt phá v.v... Hay nói cách khác, *tâm can của họ bị hủy diệt (pariyādinnacittā)*: [**71**] tâm can của họ sau khi đã phải tan nát đáng kể *(parito)*, ra thành

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin cũng đọc Spk II 209 và Sp-ṭ III 417tt (CSCD).

[2].C^e B^e S^e giải thích là *sakkārena*, còn E^e giải thích là *sakkarena.*

[3]. Dhammapāla hình như tự giới hạn vào hai cách giải thích sau này trong phần giải thích tiếp theo về từ *asakkārena* dưới đây.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *yathāsakkāraṃ*, còn E^e giải thích là *yatthā sakkānaṃ.*

[5]. B^e S^e giải thích là *tannimittaṃ* (C^e giải thích là *taṃnimittaṃ*), còn E^e giải thích là *taṃnimittaṃ.*

từng mảnh *(ādinna)*[1] có nghĩa là thức liên tục tính của kẻ đó đã bị xâm chiếm, bằng những loại hành vi bất thiện thuộc loại ta đã nói đến ở trên, bao vây tứ bề đến nỗi không còn cơ hội nào để cho tâm thiện có thể khởi sanh. *Thông qua thiếu cung kính (asakkārena)*: thông qua nguyên nhân lại chính là thiếu cung kính *(asakkārena hetunā)* đã bị xúi bẩy[2] bên trong họ do những kẻ khác đã tỏ ra thù địch với họ, đã xử với họ bằng khinh miệt hay, nói cách khác thông qua nguyên nhân lại chính là thiếu cung kính *(asakkārahetukena)* như thể kiêu mạn v.v... *Thông qua cả cung kính và thiếu cung kính (sakkārena ca asakkārena ca)*: thông qua cung kính đã bị một số người xúi bẩy[3] và thông qua thiếu cung kính[4] cũng đã được một số người xúi bẩy. Vì trong trường hợp thứ nhất kẻ nào[5] được một số người cung kính sau này lại không được những người đó cung kính nữa, một khi họ phát hiện ra bản chất[6] bất xứng của họ. Cũng chính liên quan đến vấn đề này, ta nói đến hạng người "thông qua cả cung kính lẫn thiếu cung kính".

Liên quan đến vấn đề này,[7] chính những kẻ giống như Devadatta v.v... đã được trích dẫn để chứng minh cho những kẻ đã bị cung kính[8] chinh phục; về điều này có lời nói như sau:

> Rõ ràng chính quả đã tàn phá khu vườn trồng cây, là trái tre, trái cỏ sậy; lòng cung kính cũng triệt phá kẻ bất hạnh, giống như phôi bào giết chết con la mẹ.
>
> Vin II 188 = S I 154 = II 241 = A II 73

---

[1]. Từ nguyên tương đương; *pariyādinnacittā* <***pari****to ādinnacittā.*

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *pavattitena*, còn E[e] giải thích là *pavuttitena.*

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *pavattitena*, còn E[e] giải thích là *āvattitena.*

[4]. C[e] B[e] S[e] và It giải thích là *asakkārena*, còn E[e] giải thích là *asakkarena*.

[5]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *ye hi*, còn E[e] giải thích là *yehi.*

[6]. B[e] S[e] giải thích là *asārabhāvaṃ*, còn E[e] C[e] giải thích là *assaddhādibhāvaṃ*, "việc thiếu đức tin của họ v.v…"

[7]. B[e] giải thích là *ettha*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *tattha*, "về điểm này".

[8]. *Nidassetabbā;* hình như các đoạn kệ tiếp theo đưa ra một sức bật cho những ai coi *sutta* này làm cơ sở cho một bài thuyết Pháp để thuật lại, tại điểm này, nhiều chi tiết họ đã tóm tắt lại.

Và cũng chính các vị vua Daṇḍaki, vua Kāliṅga và vua[1] Mejjha[2] v.v... cũng đã được trích dẫn để chứng minh cho những kẻ đã bị chinh phục bằng thiếu cung kính đối với các bậc Thánh; cũng chính vì điều này có lời nói như sau:[3]

Đối với nhà vua Daṇḍaki[4] sau khi đã bị trừ diệt với thần dân của mình, sau khi đã gây tang thương cho Kisa-Vaccha, đã bị thiêu đốt nơi hoả ngục Kukkula;[5] tia lửa nóng[6] rơi tới tấp trên thân[7] vị vua đó.

Rồi đến lượt Nāḷikera,[8] là kẻ đã lừa dối thần dân của mình, lừa dối những vị đã xuất gia, lừa dối những vị Sa môn miệt mài tuyên bố chánh Pháp, sau đó phải gặp những con chó dữ xé thân mình run rẩy khiếp sợ.

Ja V 143

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là ^{o}*rājādayo*, còn E^e giải thích là ^{o}*rajādayo.*

[2]. C^e S^e cũng giải thích giống như vậy (và Ja IV 389), còn E^e giải thích là *Mijjha*, B^e giải thích là *Majjha;* các chi tiết về đoạn này được ám chỉ đến ở đây được tìm thấy trong Ja IV 388tt.

[3]. Đoạn kệ đầu tiên cũng được trích đoạn trong Ps III 65; đoạn kệ thứ hai trong Ps III 69.

[4]. Nhà vua Daṇḍaki, đã cố vấn sai nhằm phỉ báng vị ẩn sĩ đại trí Kisa-Vaccha để được may mắn trong chiến trận sau này đã từ chối nhận lỗi, kết quả là nhà vua bị mất vương quốc và kết cục phải đầy xuống hoả ngục – xin đọc *DPPN* I 608tt.; cũng xin đọc Mahāvastu III 369, trong đó có một đoạn kệ cũng tóm tắt tương tự như vậy giai thoại này.

[5]. Nghĩa đen là, "tro nóng, than hồng," v.v… Xin đọc Mahāvastu I 6, III 369, 455.

[6]. C^e B^e và Ps giải thích là *phuliṅgāni*, còn E^e S^e Ja giải thích là *phulliṅgāni;* không có từ nào được ghi lại trong tự điển *PED*, tuy nhiên, sv. *pulla*, lại cho rằng có được giải thích trong Ja V 144, những từ tro nóng, cho thấy đoạn này bị hiểu sai, tuy nhiên, *phuliṅga* rõ ràng là từ tiếng Phạn *sphuliṅga*, như đã được xác định lại trong Mahāvastu III 369.

[7]. E^e S^e chèn thêm từ *tathā;* C^e B^e lại bỏ qua, không còn nghi ngờ gì nữa vì các đoạn kệ liên tiếp trong bài kệ nguyên thuỷ.

[8]. C^e và Ja giải thích là *Nālikīraṃ*, B^e giải thích là *Nāḷikeraṃ*, còn E^e S^e giải thích là *Nālikiraṃ,* Ps giải thích là *Nāḷikīraṃ* theo nghĩa đen tên đó có nghĩa là "quả dừa". Với tư cách là nhà vua xứ Kāliṅga, ngài đã mời một số vị sa-môn đến thăm hoàng cung, nhà vua đã chiêu đãi các vị các món bẩn thỉu và đã cho đánh đập các sa-môn sau đó bố trí những con chó canh phòng họ - xin đọc *DPPN* II 59; cũng vậy Mahāvastu III 369, một phiên bản tương tự của câu được tìm thấy.

Cũng giống như vậy:[1]

Sau khi đã khiến cho tâm can[2] vị Mātaṅga[3] rất nổi tiếng[4]phải ra tan nát, nhà vua Mejjha[5] đã bị đoạn diệt, cùng với toàn bộ các thành viên hội chúng của nhà vua; thời đó họ bảo: "Đây chính là hoang địa của nhà vua Mejjha".[6]

Ja VI 389 = V 267

Chính những kẻ thuộc về các giáo phái tà đạo khác, giống như Nāṭaputta[7]... cũng được trích dẫn để chứng minh cho những kẻ đã do cung kính và do thiếu cung kính chinh phục xâm chiếm. [**72**]

Liên quan đến các đoạn kệ: *thông qua cả hai trường hợp (ubhayaṃ)*: thông qua cả cung kính lẫn thiếu cung kính. *Tâm thiền định vẫn không lay chuyển (samādhi na vikampati)*: không bị lung lay đổ ngã, luôn an trú nhất tâm cảnh tính.[8] Nhưng kẻ nào không bị điều này làm cho lung lay đổ ngã? Ngài cho rằng: "Chỉ có những kẻ an trú siêng năng chuyên cần".[9] Kẻ nào an trú siêng năng chuyên cần do thực chất là các pháp tạo ra[10] phóng dật[11] như thể tham dục v.v... đã được vị A-la-hán loại bỏ hoàn toàn - chính vị đó. Vì vị này không bị các pháp trần tục làm cho dao động. *Tu*

---

[1]. *Tathā* – xin đọc C^{e}; E^{e} B^{e} S^{e} lại bỏ qua. Đoạn kệ tiếp theo cũng được trích trong Ps III 88

[2]. B^{e} Ps và Ja V 267 giải thích là *manaṃ*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *mānaṃ*; trong Ja V 273 giải thích là *cittaṃ.*

[3]. Là kiếp trước của vị Bồ tát, ngài đã bị các sứ giả của nhà vua giết chết – xin đọc *DPPN* II 599tt., *(s.v. Mātaṅga Jātaka).*

[4]. C^{e} B^{e} Ps và Ja giải thích là *yasassine*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *yasassino.*

[5]. B^{e} giải thích là *Majjho.*

[6]. C^{e} B^{e} Ps và Ja V 267 giải thích là ^{o}*āraññaṃ*, còn E^{e} S^{e} và Ja IV 389 giải thích là ^{o}*araññaṃ.*

[7]. B^{e} S^{e} giải thích là *Nāṭaputtādayo*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *Nāthaputtādayo;* Nāṭaputta thường được xác định là Mahāvīra, là vị Tīrthaṅkara thứ hai mươi tư và là nhân vật cuối cùng sửa sang lại truyền thống Kỳ-na.

[8]. B^{e} giải thích là *ekaggabhāvena*, S^{e} giải thích là *ekasabhāvo 'va*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *ekaggabhāve' va.*

[9]. C^{e} giải thích là *appamāṇa^{o}*, "trong đó là điều vô lường", còn E^{e} B^{e} S^{e} giải thích xuyên suốt là *appamāda^{o}*; xin đọc It.

[10]. S^{e} giải thích là ^{o}*kāraṇa^{o}*, là lý do, để; còn E^{e} C^{e} B^{e} giải thích là ^{o}*kara^{o}*.

[11]. *Pamāda^{o};* C^{e} giải thích là ^{o}*pamāṇa*, "là điều có thể đo lường được".

luyện quán bằng chánh kiến tinh tế (sukhumadiṭṭhivipassakaṃ): chuyên tâm tu luyện thiền quán bằng cách luyện chánh kiến tinh tế do thực chất là thiền quán của Ngài liên tục xuất hiện thông qua chánh kiến tinh tế,[1] thông qua tuệ tri, chỉ nhằm đạt đến thánh quả đã đề cập đến trước đó[2]. *Kẻ nào hoan hỷ diệt chấp thủ, (upādānakkhayārānaṃ)*: chỉ có kẻ nào hoan hỷ triệt đoạn chấp thủ, trong đó việc triệt đoạn bốn chấp thủ chính là thánh quả A-la-hán được đem đến kết thúc, lại chính là điều kẻ đó coi như là điều hỷ lạc cho chính mình. Điều còn lại có ý nghĩa giống như những gì đã khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ hai đến đây là kết thúc

---

[1]. Theo Spk quan điểm liên kết với thánh đạo A-la-hán.

[2]. *Phalasamāpatti-atthaṃ;* S[e] giải thích là *phalasamāpatti-adhigatāya* (Bose trích đoạn sai thành *[o]thadhigatāya).*

82. KINH CÓ TIẾNG CHƯ THIÊN VANG VỌNG

(III.4.3) Trong bài kinh thứ ba: *ở giữa chư vị Thiên (devesu)*: ngoại trừ chư vị Thiên thuộc cõi Vô sắc và chư vị Thiên Vô tưởng *(Asaññā)*[1], [toàn bộ] chư vị Thiên ngoại trừ hai loại Chư thiên này đã xuất hiện. *Có tiếng Chư thiên vang vọng (devasaddā)*: là những tiếng tuyên bố vui mừng hoan hỷ về phía chư vị Thiên toát ra. *Có tiếng vang lên (niccharanti)*: âm thanh đó vang vọng bằng cuộc đàm đạo trao đổi lẫn nhau. *Thỉnh thoảng được vang lên*, *tuỳ thời được khởi lên (samayā samayaṃ*[2] *upādāya)* là do thị thục thời điểm đó *(samayato*, một dạng ngữ pháp khác) tuỳ thời được khởi lên. Đây chính là điều Ngài đã nói lên, *chư vị Thiên* sẽ nhìn ngắm hậu quả vào thời đó khi họ an trú [tại đó],[3] sau khi hậu quả vào thời điểm đó đã đến. Và có người lại giải thích là *samayaṃ samayaṃ upādāya* (khởi đầu với từng thời điểm như vậy), ý nghĩa ở đây chính là đối với họ tuỳ thuộc vào cơ hội này cơ hội nọ.[4] *Tuỳ vào thời điểm như vậy (yasmiṃ samaye)*: khi những mối hiểm nguy liên kết với dục lạc được nhận rõ bằng cách "Dục lạc có thể so với một bộ xương" (Vin II 25; M I 130) v.v... và những kẻ nào liên kết với những kẻ an trú trong cuộc sống gia đình[5] bằng cách "An trú đông đảo trong gia đình" (D I 63; M I 267) v.v... và [khi] những lợi dưỡng liên kết với tiếng thơm [được nhận ra rõ ràng] là

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *asaññadeve,* còn E^{e} S^{e} giải thích là *asaññī deve;* các Chư thiên như vậy không có tâm thức, cõi của các ngài được đặt ngay phía dưới với năm cõi Tịnh cư.

[2]. CSCD ghi là *samayāsamayaṃ upādāya*; tuy nhiên, xin đọc *samayā samayaṃ* trong S IV 318 và *samayena samayaṃ* trong A II 69, trong đó vấn đề này chẳng có tập chú giải nào có gì để nói thêm cả.

[3]. Nếu như tôi hiểu chính xác điều này, thời hình như Dhammapāla đã gợi ý ở đây rằng có hai điều kiện cần phải được thoả mãn để các chúng sanh có thể chứng kiến các biến cố như vậy, tức là: (a) họ phải tái sanh nơi cõi Chư thiên *(devaloka)* vào thời điểm đó; (b) biến cố đó phải diễn ra.

[4]. Rất có thể ví dụ đầu tiên là *samayaṃ* cho dù Dhammapāla ở đây có đọc giọng mũi thành biến tố *samayā.*

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *gharāvāse*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *gharāvāsesu.*

điều đối nghịch trong đó - tùy thời điểm đó; vì chính vào thời điểm đó thời tâm của Ngài lại hướng chiều rõ ràng về xuất gia. *Là vị đồ đệ bậc Thánh (ariyasāvako)*: là vị *sāvaka* bậc Thánh, của đức Phật, của Thế Tôn, là người mong muốn đạt đến đi tu theo đuổi hạnh sa-môn và là người rõ ràng sẽ trở thành vị đồ đệ bậc Thánh (*ariyasāvaka)*. [**73**] Hành vi đầu tiên này có liên quan đến kẻ nào gắn bó với chứng giác làm vị *sāvaka* (đồ đệ) nơi cuộc sống cuối cùng của mình.[1] *Cạo trọc tóc và râu (kesamassuṃ ohāretvā)*: cạo trọc, loại bỏ, cả tóc và râu. *Đắp lên mình chiếc y cà-sa màu vàng (kāsāyāni vatthāni acchādetvā)*: không chỉ mặc hạ bào nhưng còn đắp thượng bào, với chiếc y xứng hợp với những kẻ theo đuổi cuộc sống Phạm hạnh *(Brahmacariya)* có màu vàng do thực chất là người ta đã nhuộm với loại [thuốc pha chế][2] màu vàng. *Định tâm (nghĩ đến) xuất ra khỏi cuộc sống gia đình và theo đuổi cuộc sống vô gia cư (agārasmā anagāriyaṃ pabbajjāya ceteti)*: định tâm, hoạch định[3] xuất gia, nghĩ rằng nên từ bỏ gia đình, nhà cửa và xuất gia theo đuổi cuộc sống vô gia cư, theo đuổi cuộc sống xuất gia, có nghĩa là thực hiện xuất ra [thực sự]. Và, liên quan đến vấn đề này, đối với điều được cho là hạnh phúc trong gia đình, như thể các hoạt động liên quan đến việc cày cấy và buôn bán v.v... được đề cập đến như là những "tính chất không kiểu cách" và [trong khi] xuất gia không còn có những công việc như vậy, chính vì thế, xuất gia được biết đến là "cuộc sống vô gia cư". *Với Ác ma*: *(mārena)*: chiến đấu với các phiền não Ác ma. Chính là rắp tâm chiến đấu *(saṅgāmāya ceteti)*: là cho nổi lên tư duy với mục đích thực hiện chiến đấu, tự trang bị cho mình vũ khí để chiến thắng Ác ma. Nhưng vì con cái Ác ma cũng tấn công cá nhân thuộc loại như vậy khi kẻ đó đang tu luyện chống lại các ngăn trở, chính vì thế, ý nghĩa từ *mārena* (với Ác ma) trong

---

[1]. C^e B^e giải thích là *antimabhavikaṃ; āvakabodhisattaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *antimabhāvī taṃ sāvakaṃ hi bodhisattaṃ.*

[2]. C^e B^e giải thích là *kasāyena*, còn E^e S^e giải thích là *kāsāyena*; xin đọc It-a I 177 ở trên.

[3]. C^e B^e giải thích là *pakappeti*, còn E^e S^e giải thích là *vikappeti*.

trường hợp này, cũng được hiểu bằng cách này vậy,[1] tức là với Thiên tử Ác ma, chính vì kẻ này cũng sẽ [cố gắng] cản trở ước muốn[2] của kẻ đó nữa. Như có lời nói rằng: "Đang rắp tâm chiến đấu với Ác ma", hơn thế nữa, chính vì Ngài thực hiện công việc liên kết với thiền chỉ và thiền quán, kể từ ngày hôm đó cho đến ngày Ngài thực hiện xuất gia hoặc giả là kể từ ngày Ngài xuống tóc tới nay, Ngài đã đánh gục hoàn toàn các phiền não Ác ma, như được đảm bảo, bằng cách từ bỏ thông qua từng phần, hay bằng cách từ bỏ thông qua đàn áp[3] cho dù Ngài không chiến đấu thực sự, do thiếu bất kỳ cuộc chiến [thể lý] nào.

Bảy (bồ đề phần) (sattannaṃ): bảy phần,[4] nhưng để phân chia các con số ba mươi bảy này. Bằng cách nào? Vì cho dù đây chính là ba mươi bảy phần phân chia, tức là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, năm căn, năm lực, thất giác chi và bát thánh đạo, "bảy" được đề cập đến ở đây chính vì đây vẫn còn là bảy phần được hiểu dưới dạng các niệm xứ, v.v... *Các thành tố giác ngộ (bodhipakkhiyānaṃ)*: các thành tố giác ngộ hiện diện nội bên trong các thành tố của bậc Thánh *(ariyapuggala)* đã chứng danh Giác Giả *(bodhi)* hiểu theo nghĩa đã giác ngộ *(bujjhana)*,[5] hoặc giả đây chỉ là trí đạo mà thôi, [**74**] có nghĩa là thuộc về các bộ liên quan đến giác ngộ. *Bodhipakkhikānaṃ* cũng là một cách giải thích, có nghĩa là kẻ nào chứng thành tố giác ngộ.[6] *Rắp tâm tự áp dụng cách tu luyện đó (bhāvanānuyogam anuyutto)*: có ý định tự áp dụng cách tu luyện thánh đạo sau khi đã nhiệt tâm tu tập thiền quán. Vì vào thời điểm nhập thiền quán các niệm xứ v.v... cũng được ám chỉ đến một cách bóng bảy như là các bồ đề chi phần, trong khi đó, vào chính sát-na thánh đạo những điều này hiểu theo nghĩa đen được ám chỉ đến như là bồ đề chi phần vậy.

---

[1]. B^e giải thích là *tassā pi vasena,* còn E^e C^e S^e lại bỏ qua.
[2]. C^e B^e S^e giải thích là *icchāvighātaṃ*, còn E^e giải thích là *icchā vighātaṃ.*
[3]. Xin đọc It-a I 39 ở trên.
[4] C^e B^e S^e giải thích là *koṭṭhāsato*, còn E^e giải thích là *kaṭṭhāsato.*
[5]. Xin đọc Ud-a 305.
[6]. *Bodhipakkhe vā niyuttānaṃ;* ý nghĩa xem ra không rõ ràng.

Thông qua việc triệt phá các lậu hoặc (āsavānaṃ khayā): qua[1] việc triệt phá toàn bộ các lậu hoặc như liên quan đến dục lậu v.v... vì khi ta triệt phá được hết các phiền não, thời toàn bộ các lậu hoặc cũng tự được triệt phá hết. Bằng cách này, chúng ta đề cập đến chính thánh đạo A-la-hán. *Không còn bất kỳ lậu hoặc nào (anāsavaṃ)*: đó chính là không còn dư sót các lậu hoặc. *Tâm giải thoát và tuệ giải thoát (cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ)*: liên quan đến vấn đề này, chính là định liên kết với thánh quả A-la-hán được nói đến với từ "tâm", tuệ liên kết với thánh quả A-la-hán ấy được nói đến với danh từ "tuệ tri". Về điểm này: định phải được hiểu như là tâm giải thoát, do ta đã được giải thoát khỏi tham dục, tuệ gọi là tuệ giải thoát do bởi sau khi ta đã được giải thoát khỏi vô minh. Vì đây chính là điều Thế Tôn đã phán: "Này chư tỳ khưu, định chính là định quyền của Ngài... Này chư tỳ khưu, tuệ của Ngài chính tuệ quyền ([2]); [và] "Chính vì thế, này chư tỳ khưu, việc tham dục phai tàn đi chính là tâm giải thoát vậy, việc vô minh phai tàn đi chính là tuệ giải thoát vậy" (A I 61). Và hơn thế nữa, trong tương quan này, chính là quả liên kết với thiền chỉ cần phải được hiểu là tâm giải thoát vậy, quả liên kết với thiền quán chính là tuệ giải thoát vậy. *Ngay trong hiện tại (diṭṭhe' va dhamme)*: ngay trong hiện tại này. *Ngài đã hiện chứng, sau khi đến chính sự ưng thuận của mình đã thắng tri rõ ràng (sayaṃ abhiññā sacchikatvā)*: trước tiên Ngài quyết đạt cho được thông qua chính tuệ tri rõ ràng của mình, sau khi đã hiện chứng kiến tri mà không tuỳ thuộc vào bất kỳ ai.[3] *Ngài đã chứng nhập và an trú trong đó (upasampajja viharati)*: đạt đến, hoàn tất được[4] và an trú trong đó. *Ngài đứng đầu trong chiến trận, sau khi chiến thắng, vị ấy an trú"*

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Ps I 164 tt và Ud-a 174.

[2]. Xin đọc S V 225tt. giải thích là *bhante* (Thế Tôn) và *Sāriputta*, tuy nhiên, thấy ghi là *bhikkhavce* (chư vị tỳ khưu).

[3]. *Aparappaccayena;* hình như sai lầm, theo Ñāṇamoli, trong *PPn* 816 để biết thêm chi tiết ngược lại.

[4]. Hai từ này được ghi lại như là một cách giải thích khác trong Ud-a 174.

(tam eva saṅgāmasīsaṃ abhivijiya ajjhāvasati): do[1] thực chất là bằng cách chiến thắng Ác ma, đã chiến thắng trận chiến, sau khi thực hiện được điều đó Ngài đã an trú trong đó[2] - ý nghĩa đơn giản là Ngài đã thành công chứng đạt chiến thắng đó - lãnh vực quyền thế chính là chứng đắc thành công thánh quả A-la-hán, điều này đã tạo thành vị lãnh đạo thánh đạo vậy, cái gọi là trận chiến do chính ngài[3] chỉ huy. Và ta nên hiểu rằng tiếng vang Chư thiên diễn ra giữa chư vị Thiên đó nhờ đó mà các ngài đã nhìn thấy chân đế, đặc biệt là các Chư thiên nơi cõi Tịnh Cư[4].

Liên quan đến các đoạn kệ: *đối với bậc vĩ đại (mahantaṃ)*: đối với bậc vĩ đại đó do phẩm chất thiện phi thường của ngài, như thể những người có giới đức v.v... [**75**] *Đối với vị đã được thuần thục[5](vītasāradaṃ)*: đối với vị tính vô úy của Ngài đã thuần thục do không còn phiền não đã tạo ra do tính nhút nhát đó, đối với vị tự bản chất ngập ngừng đã được loại bỏ. *Ôi bậc thuần thục giữa chúng sanh (purisājaññā)*: Ôi vị tối cao tột đỉnh, là người thuần thục giữa chúng sanh[6] (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một dạng ngữ pháp khác) giống như một con ngựa nòi v.v... trong số các con ngựa khác v.v... *Người đã chiến thắng cuộc chiến thật khó thắng (dujjayaṃ ajjhabhū):* người đã chiến thắng, người đã nhấn chìm cả một đoàn phiền não mà người đời thường không thể nào đánh bại được. *Ajjayi* (đánh bại) cũng là một cách giải thích, có nghĩa là *ajini*[7] (một dạng ngữ pháp khác). *Đã bị đánh bại, bằng cách giải thoát, đạo quân Ác ma đã không thể chống lại được*

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Mp II 174.

[2]. Từ nguyên tương đương; *ajjhāvasati* (ngài chủ trì) < ***abhibhava**nto **āvasati*** (ngài an trú chủ trì việc đó).

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *katasaṅgāmasaṅkhātatassa*, còn E^e giải thích là *katasaṅgāmasaṅkhāta tassa.*

[4]. Các cõi chủ yếu các vị Bất lai cư trú.

[5]. Hiểu theo nghĩa đen, "đối với điều đó ta được thoát khỏi thách thức", thách thức như vậy được gán cho thiếu (tinh thần) trưởng thành.

[6]. C^e B^e giải thích là *ājānīyabhūta uttamapurisa (*S^e giải thích là *ājāniyabhūta uttamapurisa*), còn E^e giải thích là *ājānīyabhūtā uttamapurisā.*

[7]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *ajjini.*

(jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaraṃ): đã bị đánh bại,[1] chính Ngài đã đánh bại[2] một kẻ thù thật khó lòng đánh bại, *chỉ bằng cách giải thoát*, bằng chính thánh đạo giải thoát, thoát khỏi đạo quân thần chết, đạo quân Ác ma, là điều không dễ gì đẩy lùi do tự bản chất thuộc phạm vi rộng rãi do kết quả của việc đạo quân đó đã lan toả rộng khắp nơi tam giới[3] và một kết quả khác nữa là chúng họp thành đến một ngàn năm trăm loại khác nhau và do tính bất khả thi đối với người khác có thể đẩy lùi[4] được chúng, không thể kết thúc được đạo quân này được – "đảnh lễ ngài, ôi vị chiến thắng trong dân" chính là mối tương quan này.

Vị như vậy (iti): là hạng người ta đã nói đến ở trên. *Hi* (không được dịch) chỉ là một tiểu từ. Ngài chỉ rõ cho thấy, bằng cách kết luận về điểm Ngài đã khẳng định, tức là chư vị Thiên đảnh lễ vị đã đạt được mục đích như vậy, là kẻ đã chứng đạt thánh quả A-la-hán, là vị đã triệt phá được hết các lậu hoặc trong mình. Hay, nói cách khác, *iti*[5] *(một con người như vậy)* [phải được cho là] "chính vì thế", [là ý nghĩa] cho lý do này. Nhưng lý do này là gì vậy? Thực chất là Ngài là kẻ đã đạt đến mục đích thông qua chiến thắng đạo quân Namuci, có nghĩa là chính vì lý do này mà chư vị Thiên đã đảnh lễ Ngài theo cách đó.[6] "Vì họ không thể thấy vị này, từ đó Ngài tiến tới dưới vòng kiềm toả của Thần chết" là điều được đề cập đến để làm rõ lý do bằng chính thánh quả Ngài đã đạt được. Đây chính là ý nghĩa: chính vì chư vị Thiên, cho dù có đi tìm kiếm cùng một thánh quả đó lại không nhận ra đối với chiến thắng trong số những con người, đối với vị được tuyển chọn này, đó là lý do - cho dầu chỉ bằng một nguyên tử nhỏ nhoi - từ đó Ngài có thể tiến tới, Ngài đã có thể tiến tới, mà không bị kiềm chế

---

[1]. C^e B^e giải thích là *jetvā*, còn E^e S^e giải thích là *jitvā*.

[2]. C^e B^e giải thích là *ajayi*, còn E^e S^e giải thích là *ajjayi*.

[3]. C^e B^e giải thích là *lokattayābhibyapanato*, còn E^e S^e giải thích là *lokattayābhijjhāpanato*.

[4]. C^e B^e giải thích là *āvarituṃ*, còn E^e S^e giải thích là *āharituṃ*.

[5]. C^e B^e S^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *eti*.

[6]. *Evaṃ;* B^e giải thích *taṃ* là "cho ngài".

dưới ách Ác ma, chính vì thế mà chư vị Thiên đó đã đảnh lễ Ngài bằng cách thanh tịnh như vậy.

Phần chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

83. KINH NĂM TƯỚNG BÁO TRƯỚC

(III.4.4) Trọng bài kinh thứ tư: *khi mà (yadā)*: vào thời điểm. *Vị Thiên (devo)*: là vị Thiên do khởi lên. Vì[1] Chư thiên gồm có ba [loại], tức là: Chư thiên theo lẽ thường,[2] Chư thiên do hóa sanh [và] Chư thiên do thanh tịnh. Liên quan đến chư vị này, các vị vua chúa thuộc dòng Sát Đế Lợi cũng được mệnh danh là Chư thiên do lẽ thường tình,[3] các vị Thiên từ đó hay cao hơn nữa, là các Tứ Đại Thiên Vương được mệnh danh là Chư thiên do hóa sanh, còn các vị đã triệt phá được hết các lậu hoặc nơi mình được mệnh danh là Chư thiên do thanh tịnh mà được. Nhưng trong trường hợp hiện nay, ở đây muốn ám chỉ đến[4] vị Thiên vẫn thuộc cõi Dục giới vì lý do đó "vị Thiên *(devo)*: ta nói đến một vị Thiên do hóa sanh. *Từ thân Chư thiên (devakāyā)*: từ tập hợp Chư thiên, hay nói cách khác, từ nơi vị Thiên đang an trú,[5] có nghĩa là nơi *devaloka* (cõi Chư thiên). Vì từ *kāya* (thân) ám chỉ một tập hợp và một trú xứ. [**76**] *Có khả năng tàn lụi đi (cavanadhammo)*: phải chết, có nghĩa là nơi kẻ nào sự chết đã xuất hiện hoặc là do thọ mệnh đã cạn kiệt, hay là do công phước đã được triệt phá[6]. *Có năm điềm báo trước xuất hiện đến cho vị đó (pañc' assa pubbanimittāni pātubhavanti)*: năm điềm báo là cái chết của Ngài đã xuất hiện - hay là tử thần đã xuất hiện đối với ngài, đối với Chư thiên đó cái chết đã tự hiện hữu. *Các vòng hoa của ngài héo úa đi (mālā milāyanti)*: các vòng hoa vị Chư thiên dùng để trang điểm cho mình đã héo tàn đi, vẻ tráng lệ của các vòng hoa đó đã bị phá hủy

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc It-a II 158 dưới đây; cũng xin đọc Pj I 123.

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *sammutidevā*, ở đây và dưới đây, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sammatidevā.*

[3]. Trong đó các ngài được gọi là *deva* (thưa ngài).

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *kāmāvacaradevo adhippeto*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *kāmāvacaradevā adhippetā.*

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *devaṭṭhānato*, còn E^{e} giải thích là *devapaṭṭhānato.*

[6]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *puññakkhayena*, còn E^{e} giải thích là *pañňakkhayena.*

hoàn toàn, như thể chúng bị gục dưới sức nóng mặt trời vào giữa buổi trưa. *Quần áo của ngài bị nhiễm uế (vatthāni kilissanti)*: xiêm y ngài đang bận trên người như hạ y hay thượng bào và cả những quần áo được nhuộm bằng nhiều loại màu đa dạng, ánh sáng toả ra trong giống như mặt trời mới mọc, vào buổi trời thu[1] trên nền trời sạch bóng mây dông đem mưa tới, vào chính lúc đó, những tia sáng lại bị tiêu tan đi, trở nên vấy bẩn như thể bị vứt xuống vũng bùn và bị giẫm đạp lên. *Mồ hôi toát từ lỗ nách ra (kacchehi sedā muccanti)*: ngay lúc đó, hàng dòng mồ hôi toát ra, thấm ra từ phía hai lỗ nách thân thể, giống như chất nhầy sanh vô cùng tinh khiết và giống như một hình ảnh bằng vàng do một nghệ nhân đại tài tác chế, mồ hôi, vết bẩn và bụi bẩn không thấy trước đó; và không chỉ toát ra từ hai bên nách mà thôi - mà toàn thân của ngài[2] cũng toát ra[3] những hạt mồ hôi,[4] do đó toàn thân của ngài trông giống như được trang hoàng với một mạng lưới hay một tấm rèm, gồm toàn những chuỗi châu ngọc. *Rồi thân sắc trở nên xấu xí (kāye dubbaṇṇiyaṃ okkamati)*: thân xác của ngài, trước đó không có những chiếc răng gãy v.v..., kể từ khi được tái sanh[5] đến nay đã toát lên ánh sáng, ánh sáng lan toả khắp tuy vào vẻ oai nghi lẫm liệt của ngài, ánh sáng toả ra trên một vùng khoảng một do tuần,[6] hai do tuần, ngay cả lên tới mười hai do tuần nữa,[7] không có hơi lạnh cũng như hơi nóng toát ra - vị thiên nữ (*devadhītā)* giống như hình dáng một cô gái mười sáu tuổi, còn vị

---

[1]. Có nghĩa là, vào cuối tháng mùa mưa – xin đọc It 20. "Mùa thu" cũng có thể chính xác.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *pan' assa*, còn E^e giải thích là *pan' essa.*

[3]. B^e giải thích là *sakalasarīrato pi… muccanti* (toát ra từ toàn thân), còn E^e C^e S^e giải thích là *sakalasarīraṃ pi… muñcanti.*

[4]. *Kaṇṇikā*; toàn bộ các bản văn cũng ghi là như vậy. Tuy nhiên, hầu như ở đây là từ tương đương với từ tiếng Phạn *kaṇikā.*

[5]. *Paṭisandhito paṭṭhāya;* S^e lại bỏ qua, còn E^e chú thích, tại điểm này thứ tự các từ như được tìm thấy trong S^e có hơi khác chút đỉnh; tuy nhiên toàn bộ ý nghĩa không ảnh hưởng mấy.

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *ekayojanaṃ*, còn E^e giải thích là *ekoyojanaṃ.*

[7]. B^e S^e giải thích là *dvādasayojanamattam pi*, còn E^e C^e giải thích là *dvādasayojanam pi.*

thiên nam (*devaputta)* giống như chàng thanh niên ở lứa tuổi hai mươi - ngay giây phút đó có một hiện trạng biến dạng trên thân, trên thân xác đó [hiện giờ] thiếu thứ ánh sáng hào quang, [hiện giờ] thiếu vẻ sáng ngời đó nữa. *Vị Chư thiên không hoan hỷ tại chỗ ngồi Chư thiên nữa (sake devo devāsane nābhiramati)*: không còn hoan hỷ vui thích, không có được tâm thoả mãn, ngay trên chỗ ngồi Chư thiên đó được sử dụng làm nơi vui chơi và đùa giỡn của bầy tiên nữ nữa. Người ta nói rằng, các điềm báo trước này xuất hiện công bố rằng cái chết của vị đó sẽ xảy ra trong vòng bảy ngày nữa theo ước tính nhân loại[1]. Với sự xuất hiện của chúng, Ngài bị mối sầu khổ mãnh liệt khống chế, Ngài thật sự nhận ra rằng, quả thật, đi đến không có sự thù thắng như vậy; do điều này, [77] một cơn sốt khốc liệt xuất hiện trên thân xác ngài, do đó mà mồ hôi toát ra khắp toàn bộ tứ chi[2] bị bủa vây trong một thời gian khá ư lâu dài với khổ mà họ[3] chưa hề nếm phải và không thể nào có thể kết thúc[4] được, một số Chư thiên than vãn và rên rỉ rằng: "Ta đang bị thiêu đốt! Ta đang bị thiêu đốt!" [và] không thể tìm đâu được thỏa mãn, họ đã rong ruổi khắp nơi nói năng vớ vẩn và nói huyên thuyên[5] hết chỗ này đến chỗ khác; [trong khi đó] những Chư thiên khác, cũng không thể thay đổi được thứ gì bằng thân xác cũng như lời nói sau khi đã quyết định nhập thiền niệm, họ

---

[1]. *Manussagaṇanāya*; xin đọc *Expos.* 41 trong đó, theo ấn bản Chaṭṭhasaṅgāyana của As, Pe Maung Tin đã ghi thêm một phẩm chất tương tự trong bản dịch. Ghi lại lời khẳng định trong D II 237, cho rằng một thế kỷ nhân loại tương đương với một ngày và một đêm nơi cõi Tam Thập Tam, cái chết sau bảy ngày nơi cõi chúng sanh giống như vừa xảy ra nơi cõi Tam Thập.

[2]. C^e B^e giải thích là *gattehi sedā muccanti*, còn E^e S^e giải thích là *gattāhi sedā muñcanti.* Rất có thể, cách giải thích của E^e và S^e nếu là chính thống, là do cách ghi chép sai nên mới ghi là *gattāni sedā muñcanti.*

[3]. C^e B^e giải thích là *aparicitadukkho*, còn E^e S^e giải thích là *aparimitadukkho*, "bị đau khổ bủa vây khắp nơi".

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *asakkonto*, còn E^e giải thích là *assakkonto.*

[5]. B^e giải thích là *vijappanto vilapanto*, còn E^e S^e giải thích là *vijambhanto vissasento*, C^e giải thích là *vijambhanto vissasanto. Vijappati (vi+jalp)* không thấy liệt kê trong *PED.*

liền rảo quanh khắp nơi với sự day dứt, do không thể chịu đựng được khổ nữa liên kết với việc chia ly với những người thân yêu.

Hơn thế nữa, cũng giống như trên trần gian này, các điềm báo như sao băng, động đất, nguyệt thực v.v... chỉ xảy ra đối với người có công phước, như thể vua chúa và quan chức của nhà vua mà thôi,[1] chớ không xuất hiện với tất cả mọi người, cũng tương tự như vậy các điềm báo trước này cũng chỉ điễn ra đối với các Chư thiên có đầy oai lực. Và khi các điềm báo này diễn ra một số Chư thiên biết rõ những điềm báo trước này là điềm báo gì và tử thần sẽ xuất hiện, nhưng không phải cho tất cả mọi Chư thiên đều biết như vậy - về điểm này, kẻ nào đã xuất hiện do quả của hành vi yếu bóng vía sẽ trở nên sợ hãi mà rằng: "Giờ thì ai biết được tôi sẽ phải tái sanh ở đâu"; trong khi đó kẻ nào có nhiều công phước không sợ hãi gì cả, không run sợ và nghĩ rằng: "Do của thí dồi dào ta đã thực hiện, giới đức được hộ trì, công phước được tích lũy; ta có thể chờ đợi nhận được một cõi lành sau khi rời khỏi nơi này". Hơn thế nữa, vị Thiên *(devatā)* đã chấp nhận những điềm báo này tự xuất hiện như vậy sẽ được dẫn đến cánh rừng Nandana, có một cánh rừng Nandana nơi mỗi cõi Chư thiên. *Với ba lời thuyết này tạo cho ngài chấp nhận một cách hoan hỷ [cùng thứ đó] (tīhi vācāhi anumodenti):* với ba lời tuyên bố này được thốt lên tiếp theo sau đó, đã kiến cho ngài hân hoan chấp nhận [cùng điều đó],[2] khiến cho Ngài hoan hỷ, hân hoan, xuất hiện tại đó, cổ vũ, động viên ngài, hay, nói cách khác [với ba lời tuyên bố vừa được thốt lên tiếp theo] sau đó, đã tạo ra hỷ lạc[3] phù hợp với giây phút nhờ

---

[1]. B^e S^e giải thích là *rājarājamahāmattādīnaṃ*, còn E^e C^e giải thích là *rājarājamahāmaccādīnaṃ*, "là các vị cố vấn thân cận của các vua chúa" xin đọc It-a II 69 ở trên.

[2]. C^e B^e giải thích là *anumodenti*, ở đây và dưới đây, còn E^e S^e giải thích là *anumodanti*.

[3]. S^e giải thích là *modam*, còn E^e C^e B^e giải thích là *pamodaṃ*, có nghĩa là "hân hoan vui mừng". Hình như chúng ta thấy trong đoạn *taṃkhaṇānurūpaṃ modaṃ* có một từ nguyên tương đương cho từ *anumodaṃ*. Cách giải thích thứ hai này sử dụng một ý nghĩa khác của từ *anumodeti*, tức là:"điều tạo ra chấp thuận".

đó Ngài đã tán thành điều đó.[1] Tuy nhiên, một số trạng thái *ovadanti* [động viên] [có nghĩa là] với từ *anumodenti.*[2] *Từ đây (ito)*: *từ cõi Chư thiên. "Chư hiền" (bho)* chính là [phương thức] xưng hô. *Cõi lành (sugatiṃ)*, cõi an vui; họ nói liên quan đến cõi trần gian. *Hãy tới (gaccha)*: xuất hiện tại đó bằng tái sanh.

Được nghe nói như vậy (evaṃ vutte): với lời khẳng định này, đó chính là điều Chư thiên đó đã nói với Ngài vào thời điểm đó như sau: "Này hiền giả, từ nơi đây hãy đi vào cõi lành Chư thiên" v.v..., sau khi Thế Tôn đã nói như vậy, có một vị tỳ khưu nọ, là một vài [vị tỳ khưu], danh tánh và dòng tộc không được xác định, đang ngồi giữa Tăng chúng đó và biết rất rõ điều gì sẽ diễn ra tiếp theo sau,[3] đã thốt lên những lời đó bắt đầu bằng những lời lẽ như sau: "Nhưng thưa Thế Tôn, điều đó nghĩa lý gì thế", nhận ra rằng cõi lành Chư thiên v.v... mà Thế Tôn đã không đưa ra bất kỳ tính chất đặc trưng nào cũng như không làm rõ thế nào là cõi lành và Ngài phải tạo cho họ có được cách giải thích rõ ràng hơn. [**78**] Ngài tuyên bố rằng: "Này chư tỳ khưu, chư vị Thiên đã coi cõi nhân loại chính là đi lại cõi lành vậy", chính vì chư vị Thiên đã hết lòng tán thán ca tụng[4] cõi nhân loại do chính tại cõi nhân loại này lại là phương tiện để ta có thể đạt đến danh hiệu nơi các phẩm chất thiện như thể đức tin v.v... và cũng chính là nguyên nhân để cho ta có thể khởi sanh làm Chư thiên. *Được coi như là đi lại nơi*

---

[1]. B[e] giải thích là *abhivadanavasena*, còn E[e] C[e] S[e] lại giải thích là *āsitavasena.*

[2]. Khi đó câu nguyên thuỷ có thể là: "ba bài thuyết pháp này đã động viên cổ vũ ngài".

[3]. Xin đọc thêm Sv I 22tt. và Bv-a 58, hai tác phẩm này đã phân biệt rõ hai cách thuyết pháp liên tục, tức là: (1) *pucchānusandhi*, hay là bài thuyết pháp phát xuất từ phía đức Phật liên tiếp với những câu hỏi đề ra với ngài; (2) *ajjhāsayānusandhi*, hay là thuyết pháp liên tiếp với cách phân biệt tâm trạng một số cá nhân; và (3) *yathānusandhi*, hay là bài thuyết pháp tiếp theo và phù hợp với bài thuyết pháp trước đó trong cùng một *sutta.* Rõ ràng là ta nên hiểu loại thứ nhất đang được áp dụng ở đây. Loại thứ nhất và thứ hai cũng được đề cập đến, nhưng không được nghiên cứu tỷ mỷ kỹ lưỡng mấy, trong It-a I 35 ở trên.

[4]. *Abhisammataṃ;* không thấy liệt kê trong *PED.*

cõi lành (sugatigamanasaṅkhātaṃ):[1] được đề cập đến một cách chính xác đó là đi lại cõi lành có nghĩa là được tán thán, được ca tụng. *Đó là... kẻ nào đã tái sanh nơi cõi nhân loại (yaṃ manussabhūto)*: trong mối tương quan này, *yaṃ* bổ nghĩa cho động từ,[2] *paṭilabhana* (đoạt được), trong trường hợp này, dạng động từ này đã được biến đổi, chính thông qua điều này mà ta đạt đến được, có nghĩa là chứng đạt đức tin.[3] *Kẻ nào chứng đạt địa vị làm người (manussabhūto):* kẻ nào tái sanh giữa các nhân loại hay, nói cách khác, kẻ nào đã đạt đến địa vị làm người: "kẻ nào đã được làm người" không giống như các chúng sanh khác, chính vì đa phần rất khó đối với những ai đã khởi sanh nơi cõi Chư thiên lại có thể nghe bài thuyết pháp của Như Lai. *Nơi Pháp và Luật do Như Lai công bố (tathāgatappavedite dhammavinaye)*: nơi giáo lý của đức Phật được gồm lại trong tam giới do chính Như Lai thuyết giảng, cũng như do chính Thế Tôn thực hiện. Vì[4] Ngài đề cập đến điều này là "Dhammavinaya" (Pháp và Luật), trong đó chính là "Dhamma" *(dhammo)* trong bài thuyết giảng đó không rời khỏi chánh Pháp, "Vinaya" trong bài thuyết giảng là hướng dẫn *(vinayanato)* của những người có khả năng được hướng dẫn **(veneyy*ā*na*ṃ*)** phù hợp với khuynh hướng [khác nhau] của họ; hay nó là [được nói đến] "Dhammavinaya", trong đó, bởi đạt được kết quả tiềm tàng, do bài thuyết giảng đó không rời khỏi chánh Pháp đang hướng dẫn *(vineti)* những kẻ nào thuộc dòng dõi những kẻ mang ít bụi trần trong mắt.[5] Hay nói cách khác, điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya, trong đó, bằng cách chỉ thông qua

---

[1]. B[e] giải thích là *sugatigamanasaṅkhātan ti sugatigamanan ti,* còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sugatigamanan ti*.

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *kiriyā*[o], còn E[e] giải thích là *kiryā*[o].

[3]. Nếu chúng ta hiểu điều này theo nghĩa từng từ, thời rất có thể chúng ta nên coi It như là một câu châm ngôn; này chư tỳ khưu, chính do [chứng đức tin] nơi Pháp và Luật khiến Như Lai được biết đến thông qua những gì chúng ta chứng đức tin khi chúng sanh trở thành người, điều này đối với chư vị Chư thiên là một lợi ích rất dễ dàng đạt được.

[4]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Vibh-a 326. Đưa ra toàn bộ những cách khác nhau trong đó ngài Dhammapāla tìm kiếm để giải quyết từ ghép ở đây, hình như thích hợp hơn là bỏ cả hai không dịch và không xử lý.

[5]. E[e] S[e] chèn thêm *vinayaṃ;* C[e] B[e] bỏ qua.

Dhamma[1] mà ta tu luyện giới luật *(vinayo)*, chứ không dùng đến gậy gộc gươm giáo v.v...; hoặc giả điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya", trong đó chính luật đó *(vinayo)* liên quan đến chánh Pháp; hay lại nữa, giả điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya", trong đó chính là điều hướng dẫn *(vinayo)* nhằm đem lại chánh Pháp sao cho phù hợp với thánh đạo, thánh quả và Niết-bàn;[2] hay, lại nữa điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya", trong đó chính là điều hướng dẫn *(vinayo)* đó xuất hiện[3] làm dị thục cho các pháp như vậy *(dhammato)* như là tâm đại bi và toàn tri [của Thế Tôn] có liên quan; hoặc giả chánh Pháp lại ám chỉ đến Thế Tôn, là chánh Pháp sanh, là Pháp thân, là Pháp chủ[4] hay lại nữa điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya", trong đó chính là điều hướng dẫn *(vinayo)* đến chánh Pháp của ngài[5] chẳng phải là một thính giả bàng quan; hay cuối cùng điều đó [được nói đến] như là "Dhammavinaya", trong đó chính là điều hướng dẫn *(vinayo)* xuất hiện có liên quan đến chánh Pháp, liên quan đến thánh đạo và liên quan đến thánh quả tạo thành lãnh vực khách quan cần phải hoàn tất - trong Pháp và Luật đó.

Đức tin... mà chúng ta chứng đạt (saddhaṃ paṭilabhati): đức tin... mà chúng ta khiến khởi sanh bằng cách cho rằng "Thế Tôn đã khéo công bố chánh Pháp này" v.v... Vì đức tin khi được tu luyện phù hợp với điều chúng ta đã được thuyết giảng trong Pháp và Luật, sẽ đem thành công đến người nào gắn liền với những điều kiện hiện hữu lại thuộc về thế giới mai hậu và có liên quan đến mục tiêu tối hậu. *Được gọi là những gì khéo nhận được một*

---

[1]. B^e S^e giải thích là *dhammen' eva* (C^e giải thích là *dhammena)*, còn E^e giải thích là *dhammeva.*

[2]. S^e giải thích là *dhammāya vā yathāmaggaphalanibbānaya*, còn E^e C^e B^e giải thích là *dhammāya vā saha maggaphalanibbānāya;* cách giải thích và ý nghĩa không được xác định chắc chắn lắm.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *pavatto*, còn E^e giải thích là *patto.*

[4]. C^e B^e giải thích là *Dhammassāmi*, còn E^e S^e giải thích là *Dhammasāmi.*

[5]. E^e C^e chèn thêm vā; B^e S^e lại bỏ qua.

cách thoải mái (suladdhalābhasaṅkhātaṃ): liên quan đến vấn đề này, giống như[1] nhận được tiền của, vàng bạc và quần áo sẽ đem lại hỷ lạc sảng khoái cho chúng sanh, loại bỏ được đau khổ phải đói khát v.v... làm giảm bớt nghèo khổ ở nơi nào liên quan đến tiền của, giàu có, trở thành nguyên nhân[2] để ta chiếm được châu báu như thể ngọc ngà v.v... và đem đến liên tục tính cho trần gian này, cũng chính vì thế niềm tin phàm tục và siêu thế tương ứng cũng đem lại hỷ lạc liên kết với dị thục phàm thục và siêu thế, [**79**] cũng sẽ loại bỏ được đau khổ liên kết với sanh và lão v.v... đối với những ai tu luyện bằng cách ràng buộc đức tin,[3] làm giảm thiểu ở nơi nào những phẩm hạnh thiện tỏ ra quá thiếu thốn và niềm tin đó sẽ trở thành nhân duyên khiến cho ta gặt hái được châu báu như thể các giác chi chính là niệm giác chi v.v... và đem lại cho thế gian này tính liên tục trường cửu. Chính vì thế, có lời nói rằng:

> Bất kỳ nơi đâu có những kẻ chứng đức tin được phú cho giới đức, chứng tiếng thơm và tài sản dồi dào, kẻ đó sẽ đến thăm cùng vị trí[4] vị đó được đảnh lễ.
>
> Dhp 303

Chính vì thế, chúng ta nên hiểu thực chất việc chứng đạt đức tin được gọi là những gì khéo thoải mái nhận được như vậy. Hơn thế nữa, chúng ta cũng nên hiểu rằng đức tin được gọi là những gì khéo nhận được một cách thoải mái, chính vì việc nhận được đức tin liên tục đi kèm theo chúng ta, là những gì kẻ khác không thể chia sẻ được, lại chính là nhân duyên cho mọi thành tích thành công và cũng là lý do cho lợi dưỡng trần thế các của cải như thể tiền của và vàng bạc v.v... - vì chỉ có người nào chứng đức tin sau khi đã thực hiện phước nghiệp bằng cách bố thí v.v... đạt được những trợ giúp ngày càng nhiều hơn để hạnh phúc và nhờ đó đem

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Spk I 328.

[2]. C^{e} B^{e} và Spk giải thích là ^{o}*heto hoti*, còn E^{e} S^{e} giải thích là ^{o} *hetuto*; xin đọc dưới đây.

[3]. Hai ách khác đó chính là ách giới đức và tuệ quán – Ja IV 242.

[4]. C^{e} B^{e} S^{e} và Spk giải thích là *tattha tatth' eva*, còn E^{e} giải thích là *tattha tath' eva.*

đến một kết thúc thành công rằng chỉ có điều đó mới đem lại lợi ích cho ta và những người khác, trong khi đó, kẻ nào thiếu đức tin lại đem ra thực hiện các pháp gây trở ngại cả trong hiện tại lẫn trong cuộc sống mai hậu. Thí dụ như, niềm tin được tán thán bằng vô vàn lý do và tại vô vàn vô số địa điểm khác nhau, tức là: "Đức tin đem lại của đi đường cho một chuyến du hành" (S I 44); "Đức tin xử lý như là người chỉ huy thứ hai của ta vậy" (S I 25); "Về điểm này, đức tin là người bạn trung thành nhất của con người" (S I 214); "Nāga[1] vĩ đại, có thân mình chính là đức tin" (A III 346); "Đức tin chính là hạt giống, còn trời mưa chính là khắc khổ" (S I 172 = Sn 77); "Lấy đức tin làm cột trụ[2], ôi vị đồ đệ bậc Thánh *(ariyasāvaka)"* (A IV 109); và "Thông qua đức tin ta có thể vượt qua khỏi bộc lưu" (S I 214). "Hơn thế nữa, mong rằng Ngài nhận được [đức tin]" v.v... là điều Ngài đề cập đến tiếp theo sau đây trong giáo lý, như là dị thục của đức tin đó, giống như là lối dẫn nhập vào chánh đạo bảo đảm[3], ta được gọi là kẻ được khéo an trú nơi các pháp thiện: Về điểm này: *của ngài*: *assa = imassa* (một dạng ngữ pháp khác), có nghĩa là điều phải xuất hiện *(bhaveyya)*.[4] *Được an trú (niviṭṭhā)*: chắc chắn rằng, kẻ nào đã cố gắng theo đuổi trong thức tái tục. *Kẻ nào được an trú thành gốc rễ*: *mūlajātā = jātamūlā*[5] (một dạng ngữ pháp khác). Nhưng ta biết điều gì là điều được an trú thành gốc rễ đức tin? Chú ý đến điều gì liên quan đến những phương tiện [thích hợp],[6] tạo thành nhân duyên việc chúng ta đặt niềm tin[1] của chúng ta vào một đối tượng đáng tin cậy. Và hơn thế nữa, các gốc rễ lại chính là tứ chi phần *nhập lưu*,

---

[1]. B^e S^e và A giải thích là *mahānāgo*, còn E^e C^e giải thích là *māṇavo.*

[2]. C^e B^e giải thích là *saddhesiko*, còn E^e S^e giải thích là *saddhe ṭhito.* A (E^e) giải thích là *saddhāsiko.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *niyāmokkantiyā*, còn E^e giải thích là *niyāmokkhantiyā;* xin đọc *P. Contr.* 167tt.

[4]. Khi nó trở thành; "Hơn thế nữa, nếu như có được đức tin như vậy, thời sẽ trở thành…"

[5]. Xin đọc Vv-a 215tt. để biết thêm chi tiết.

[6]. Xin đọc chú thích trong It-a I 62.

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *okappanahetubhūto* E^e giải thích *okkappanahetubhūto;* người ta cho rằng, trong As 120 = Vism 464, mô tả về tính chất đặc biệt của đức tin.

tức là việc liên kết với bậc chân nhân (*sappurisas)*, lắng nghe chánh Pháp, tác ý có phương pháp và tu luyện Pháp đó là điều phù hợp với Pháp (A II 245), điều đó cũng nên được hiểu rõ ràng[trong tương quan này]. *An trú (patiṭṭhitā)*: an trú thông qua chứng đắc thánh đạo cũng chính là trạng thái không ai có thể khiến cho dao động, chính vì lý do đó có lời nói rằng "Mạnh mẽ, đến nỗi không điều gì có thể đánh bật ra". *Mạnh mẽ (daḷhā)*: chắc chắn. *Không điều gì có thể làm cho tan nát (asaṃhāriyā)*: không có khả năng hoặc là đánh bật ra; hoặc khiến cho ta phải từ bỏ,[1] hay bị loại ra do bất kỳ ai. Chính vì thế, các Chư thiên đó nói như vậy ước mong được chứng thành tích thánh quả Nhập lưu. Chính vì họ mong muốn nơi chính cõi Chư thiên của họ có một bậc Thánh nhân chỉ mình người đó xứng đáng hưởng dục lạc, [**80**] vì lý do đó, có lời nói rằng:[2] "Này Chư thiên, xin hãy đến đây liên tục".

Liên quan đến các đoạn kệ: có lời nói rằng: "Mệnh chung[3]... thọ mệnh của Chư thiên bị triệt phá hoàn toàn" chính vì, cho dù việc chết của vị dó là do công phước của ngài đã bị triệt đoạn, điều này chỉ xuất hiện thông qua việc cắt đoạn căn thọ mệnh mà thôi.[4] *Vì họ hoan hỷ chấp nhận cùng việc triệt diệt đó*: *anumodataṃ = anumodantānaṃ* (một dạng ngữ pháp khác). *Đến cộng trú với loài người (manussānaṃ sahabyataṃ)*: đến[5] cộng trú với loài người; ta là "bạn bè" *(sahabyo)* với nhau chính vì chúng ta tụ tập chung với *(saha)* [một số người nào đó] khi kẻ nào đi đây đi đó *(byeti),* với kẻ nào cùng tiến tới chung với *(sahapavattanako)* [với cùng một người nào đó], *sahabyatā* (tình thân hữu) là một từ trừu tượng. *Nên được an trú: nivaṭṭhassa = nivaṭṭhā bhaveyya* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một dạng ngữ pháp khác). *Cho đến khi nào thọ mệnh còn tồn tại (yāvajīvaṃ)*:

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *hāpetuṃ vā;* E^e lại bỏ qua.
[2]. Trong đoạn kệ kết thúc.
[3]. B^e và It giải thích là *cavati*, còn E^e C^e S^e giải thích là *cavanti.*
[4]. Xin đọc Vibh-a 101 ≠ Vism 502 và Vism 229.
[5]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Ud-a 293.

cho đến khi nào cuộc sống còn tiếp tục, có nghĩa là cho đến khi nào nhập vô dư Niết-bàn *(parinibbāna)*.

Điều đó là vô thượng (appamāṇaṃ): đó là điều không thể đo lường được do Ngài thực hiện [cùng điều đó] với sự cẩn thận cần thiết, dồi dào, to lớn và ở nhiều cơ hội khác nhau. *Điều đó không còn sót lại sanh y nào (nirūpadhiṃ)*:[1] có nghĩa là không còn các sanh y phiền não[2], có nghĩa là hoàn toàn thanh tịnh, đó là điều vô vết nhơ.[3] Hơn thế nữa, chính vì Chư thiên này không ước muốn điều thiện đáo đại, do việc các ngài đã vượt thắng hoàn toàn cõi Dục giới và chính vì các ngài chỉ ước muốn công phước liên kết với cõi Dục giới, chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, ý nghĩa ở đây cần nên hiểu như sau đây: vừa đạt đến tuổi nảy nở, sau khi đã rời khỏi cõi Chư thiên *(devaloka)* và đến sống chung với cõi nhân loại các ngươi nên từ bỏ toàn bộ những ác hạnh, như thân ác hạnh v.v..., hãy tích lũy cho được toàn bộ các thiện hạnh, như thân thiện hạnh v.v... đây là điều to lớn, là điều trải rộng và trở thành kẻ đã chứng đức tin qua Thánh đạo. Hơn thế nữa, chính vì họ ước muốn nhập đệ nhất hay đệ nhì thánh đạo thuộc những thánh đạo siêu thế. Do bởi lẽ họ chưa thắng vượt nơi chính cõi Chư thiên của họ. Chính vì thế ý nghĩa các từ "Điều đó là vô thượng, điều đó không còn sót lại sanh y nào cũng nên hiểu theo các cách sau đây, tức là, *là vô thượng*, do đã cắt đoạn hết các phiền não dục ái thô thiển đối với sắc ái v.v... cộng với tà kiến và điều được tạo ra đã được đo lường được[4] hay, nói cách khác,[1] "không còn chút sanh y sót lại" do bởi ta đã loại bỏ được uẩn sanh y bằng không sẽ khởi sanh tiếp theo sau lần tái sanh thứ bảy, do việc tích lũy sanh y đã phải được

---

[1]. B^e S^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *nirupadhiṃ*.

[2]. B^e giải thích là *kilesūpadhirahitaṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *saṅkilesaka saṅkilesūpadhirahitaṃ*.

[3]. C^e B^e giải thích là *nimmalaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *sunimmalaṃ*.

[4]. Trong cách lựa chọn đầu tiên, Dhammapāla giải thích *upadhi* dưới dạng các phiền não sanh y mà thôi.

[1]. Trong cách lựa chọn thứ hai, Dhammapāla giải thích *upadhi* là cách biểu hiện toàn bộ ba loại sanh y, tức là: uẩn sanh y, các tích lũy sanh y và phiền não sanh y.

loại bỏ ở vào giai đoạn thánh đạo này và do phụ thuộc hoàn toàn vào Niết-bàn, được coi như là điều không còn chút sanh y nào sót lại do các sanh y [đã được đề cập đến] không xuất hiện nữa trong tương lai.

Sau khi đã chỉ rõ cho thấy nghiệp đã khép lại đối với các pháp đọa xứ, đối với toàn bộ liên tục tính, "Sau đó... điều tạo ra sanh y" v.v... được nói đến tiếp theo sau đó, cũng để chỉ rõ cho thấy nghiệp tạo ra toàn bộ các chứng đắc thành công. Về điểm này:[1] *điều tạo ra sanh y sau này (opadhikaṃ)*: điều gì có được sanh y làm dị thục, có nghĩa là điều tạo ra không chỉ việc thù thắng nơi những gì liên quan đến hiện hữu, nhưng cũng là chính những kẻ chứng thù thắng đó có liên quan. Vì hữu cũng được coi như là một sanh y, theo đó có lời nói rằng: "Có một số bất thiện nghiệp ta đã làm không thể chín muồi được, do tránh được thù thắng của sanh y đem lại" (Vibh 338)[2], [**81**] cũng như vậy đối với các dục lạc, theo đó cũng có lời nói rằng:[3] "Đau khổ của chúng sanh xuất phát từ sanh y mà ra" (S I 108) đây chính là ý nghĩa của thuật ngữ trong trường hợp này, tức là ở đâu có sanh y *(upadhi)*, nơi đó chính ta cũng tìm thấy cơ sở[4] để cho hạnh phúc và đau khổ xuất hiện *(upadhīyati)* - đó chính là hữu và các thành phần dục lạc. *Sau khi đã giải thích điều gì tạo sanh y ta* thấy trong đó chính bản chất điều đó là tạo ra sanh y, hay nói cách khác, đó là điều thích hợp để cho sanh y xuất hiện, *công phước đó quả là dồi dào*, rộng rãi. Bằng cách nào thế? Chỉ bằng cách bố thí. Vì người ta cho rằng bố thí thời dễ dàng thực hiện hơn những điều khác. Hay, nói cách khác, giới đức cũng phải được gộp lại trong bố thí này vậy, trong đó, thí giải thoát khỏi sợ hãi được nhắc tới bằng từ *dānena* (bằng cách bố thí) không giống như của thí vật chất. Nhưng chính vì Chư thiên đó chỉ mong muốn giảm sút thân A-tu-

---

[1]. B^{e} giải thích là *tattha;* E^{e} C^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[2]. Không phải là "Vibh 388" như ngài Bose khẳng định; xin đọc Vibh-a 440 để biết thêm chi tiết.

[3]. B^{e} S^{e} giải thích là *yathāha*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *yathā c' āha.*

[4]. Xin đọc thêm, It-a II 64 ở trên.

la và rõ ràng khiến cho thân Chư thiên tăng thịnh, chính vì thế, chư vị đó đã khuyến khích[1] ngài thực hiện thí pháp khi có thể, nói rằng: "Nhà ngươi nên làm cho các chúng sanh khác an trú chánh Pháp vi diệu, an trú cuộc sống Phạm hạnh *(Brahmacariya)*, [như vậy] đang khi chỉ rõ cho ngài thấy[2] ý nghĩa. *Chư thiên khi biết được (yadā vidū)*: vào thời điểm như thế đó Chư thiên biết được rõ ràng, biết rõ, khi một Chư thiên mệnh chung, *thông qua lòng từ mẫn như đã nói đến ở trên và thông qua ước muốn loại bỏ đau khổ, khiến cho Chư thiên đó hoan hỷ chấp nhận [cùng sự việc đó]*[3], nói rằng: "Nào hỡi Chư thiên, hãy lại đây bằng cách xuất hiện nhiều lần nơi thân Chư thiên này".

Phần chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

---

[1]. C[e] B[e] giải thích là *niyojenti*, còn E[e] S[e] lại giải thích là *niyojesi*.
[2]. B[e] giải thích là *dassentā*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *dassento*.
[3]. C[e] B[e] giải thích là *anumodenti*, còn E[e] S[e] giải thích là *anumodanti*.

84. KINH HẠNH PHÚC CHO NHIỀU NGƯỜI

(III.4.5) Trong bài kinh thứ năm: *trên thế gian này (loke)*: liên quan đến vấn đề này, có[1] ba thế gian trên đời này, tức là chúng sanh thế gian, pháp hành thế gian và hư không thế gian. Liên quan đến các thế gian này, chính đây là tập hợp các sắc pháp và vô sắc pháp và các sắc pháp và vô sắc pháp lại buộc với các căn và tiếp tục hiện hữu nơi một liên tục tính tạo ra chúng sanh thế gian, được phân thành đất và núi non v.v... tức là hư không thế gian, trong khi đó cả hai thứ uẩn như vậy lại tạo thành các hành thế gian. Ngoài các cõi này ra, trong trường hợp này ta ám chỉ đến chúng sanh thế gian. Chính vì thế, *trên thế gian này (loke)*: nơi cõi chúng sanh thế gian. Và trong đó, ta [chỉ] ám chỉ đến cõi nhân loại (thế gian), chớ không phải cõi Chư thiên *(devaloka)*, cũng không phải cõi Phạm thiên *(Brahmaloka)*; và trong cõi chúng sanh này, ám chỉ trong chính cùng cõi sa bà này *(cakkavāḷa)*,[2] chớ không phải nơi các cõi sa bà (*cakkavāḷa)* khác. Và trong đó, cũng không phải ở các nơi khác. [**82**] Hơn thế nữa, vị Như Lai xuất hiện, nơi vùng trung tâm, dài khoảng ba trăm do tuần, rộng khoảng hai trăm năm mươi do tuần và có chu vi là chín trăm do tuần và điều này được ghi lại[3] như sau:

> Nơi phía đông có một thị trấn được biết đến là Kajaṅgala,[4] sau đó là thành Mahāsālā, xa hơn một chút là các vương quốc lân cận - chính trong vùng này, ngay giữa thị trấn đó[5] [vị Như Lai

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Vin I 197, được trích đoạn thường xuyên trong Sv I 173tt; Ps II 200tt.; Mp I 97tt; Pj I 132tt; và Ja I 49.

[2]. C^e B^e S^e và Mp giải thích là *imasmim yeva cakkavāḷe*, E^e lại bỏ qua.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *parichinne*, còn E^e giải thích là *parichiṇṇe.*

[4]. B^e giải thích là *Gajaṅgala.*

[5]. *Orato majjhe*; được giải thích trong Sv-nṭ II 62 (B^e), *abbhantaraṃ majjhimapadeso*, nhưng lại ghi, trong *BD* I 266 (trong đó xin đọc chú thích), "về phía cảnh quang này ta thấy có các thị trấn [trung tâm], trong *MR&I* 144, "gần phía trung tâm" trong khi đó Jayawickrama, *Chuyện kể về đức Phật Cồ Đàm*, tr.65, hình như lại coi thành ngữ vào dịp đó với đoạn văn tiếp theo sau.

đã xuất hiện]; lại ở về phương nam cũng có một thị trấn có tên gọi là Sallavatī[1], xa hơn một chút là là các vương quốc lân cận - chính trong vùng này, ngay giữa thị trấn này [vị Như Lai lại xuất hiện]; tại phương nam có một thị trấn có tên gọi là Setakaṇṇika, xa hơn một chút là các vương quốc phụ cận - chính trong vùng này, ngay giữa thị trấn này [có vị Như Lai đã xuất hiện]; lại ở vùng phía tây, có ngôi làng bà-la-môn tên gọi là Thūṇa,[2] xa hơn một chút là các vương quốc lân cận. - chính trong vùng này, ngay giữa thị trấn đó [vị Như Lai đã xuất hiện]; trong vùng phía bắc, có một ngọn núi tên là Usīraddhaja, xa hơn một chút là các vương quốc lân cận - chính trong vùng này, ngay giữa thị trấn đó [vị Như Lai đã xuất hiện].

Và không chỉ có một mình vị Như Lai - cũng chính tại nơi đây chư vị Độc Giác Phật, là chư vị đồ đệ chính, là tám mươi vị đại trưởng lão, là mẹ đức Phật, cha đức Phật và các vị chuyển luân vương, cùng với chư vị bà-la-môn và các cư sĩ đã thực sự xuất hiện[3] trên cõi đời này. Tuy nhiên trong trường hợp này phương pháp này được áp dụng[4] triệt để trong chương đề cập đến vị Như Lai[5] và chỉ được áp dụng cho [hai] hạng người khác một phần mà thôi.

Trong lúc khởi sanh... xuất hiện (uppajjamānā uppajjanti): cả hai[6] từ này đều diễn đạt [những hành vi] chưa hoàn tất;[7] liên quan

---

[1]. C[e] giải thích là *Salalavatī*; xin đọc *BD* I 266 để biết một số cách giải thích khác.

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *Thūṇaṃ*, còn E[e] giải thích là *Thuṇaṃ.*

[3]. *Sārappattā*; hiểu theo nghĩa đen, "ai đã chứng điều cốt lõi". Sv-pṭ I 304 giải thích là: *kulabhogissariyādivasena sīlasārādivasena ca sārabhūtā*, "những kẻ nào đã trở thành thủ lãnh do bộ tộc, có của cải và quyền thế, trở lành người có uy tín nơi giới đức" ghi thêm làm ví dụ, chư vị bà la môn Brahmāyu và Pokkharasāti và cư sĩ Anāthapiṇḍika. Xin đọc Mp II 355tt.

[4]. *Sabbatthakavasena.*

[5]. Có nghĩa là, việc chú giải từ *loke* chỉ có thể được áp dụng đầy đủ trong trường hợp nhân vật thứ nhất được đề cập đến trong *sutta* nguyên thuỷ và không ghi lại trong hai *sutta* khác.

[6]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Mp I 98 và Sp-ṭ I 208 (CSCD).

[7]. *Vippakatavacanaṃ.*

đến vấn đề này, ý nghĩa cần được hiểu như sau đây, tức là khi xuất hiện *(uppajjantā*, là dạng ngữ pháp khác)... khởi lên nhằm đem lại hạnh phúc cho nhiều người chớ không vì bất kỳ lý do nào khác.[1] Vì liên quan đến vấn đề này, qui luật này[2] thuộc dạng không thể bị loại bỏ bằng bất kỳ quy phạm ngữ pháp nào khác.[3]

Tuy nhiên, cách phân đoạn sau đây cần phải được hiểu như sau, tức là khi họ được bảo cho biết là "đang xuất hiện" *(uppajjamānā)*, khi ta nói "xuất hiện" *(uppajjanti)* và khi ta bảo "họ đã xuất hiện" *(uppannā)*.[4] Đối với vị Như Lai, sau khi đã thực hiện đại nguyện vọng, trong khi Ngài còn đang tìm kiếm các pháp khiến cho Ngài trở thành Giác Giả *(Buddha)*, trong khi chu tất thập độ, trong khi Ngài đang thực hiện năm pháp đại thí, trong khi Ngài đang tu luyện phẩm hạnh thiện đem lại lợi ích cho họ hàng, trong khi Ngài khiến cho phạm hạnh đem lại lợi ích cho cõi thế gian và phạm hạnh đó đem lợi ích lại cho Giác Giả *(Buddhas)*[5] để đạt đến tột đỉnh, trong khi Ngài còn lưu tại cõi trời Đấu Xuất *(Tusita)* sau khi hoàn tất thập độ đó, trong khi Ngài còn đang tái sanh lần cuối cùng từ cõi đó, trong khi Ngài còn đang an trú trong gia đình, trong khi Ngài còn đang thực hiện đại từ bỏ xuất gia, trong khi Ngài đang phấn đấu khổ hạnh (cam go), trong khi Ngài đang dẹp tan bè lũ Ác ma sau khi Ngài đã tiến lên ngồi trên Bồ Đề Đạo Tràng, với tri kiến viên mãn trong khi Ngài còn đang thiền niệm, trong canh đêm đầu tiên, về tiền kiếp của ngài, trong canh

---

[1]. Dhammapāla ở đây hình như nói ám chỉ đến trong Pāṇini III 2 126, khẳng định rằng chức năng của hiện tại phân từ này chính là cung cấp thêm lý do cho điều gì đó.

[2]. *Lakkhaṇaṃ;* B[e] giải thích là *saddalakkhaṇaṃ.*

[3]. *Saddalakkhaṇena;* cũng như trong It-a II 126 dưới đây, đoạn này cũng được tìm thấy trong Vism 8, ngài Ñāṇamoli trích trong *(PPn* 8) như là "từ nguyên", nhưng theo Pe Maung Tin *(PP* 10), là "ý nghĩa các từ"

[4]. B[e] theo Mp và Sp-ṭ coi ba từ này ở số ít, tức là: *uppajjamāno*, *uppajjati* và *uppanno*, rất có thể đã qua sửa lại cho rằng các từ này hiện đã được bình luận là số nhiều.

[5]. B[e] giải thích là *ñātatthacariyaṃ caranto lokatthacariyaṃ buddhattha cariyaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ñātatthacariyaṃ lokatthacariyaṃ buddhicariyaṃ*; xin đọc It-a I 8 ở trên.

hai, đang khi Ngài còn đang đắc thiên nhãn thanh tịnh của Ngài trong canh hai, trong khi Ngài đang thấu triệt thánh đạo Nhập lưu bằng cách am hiểu toàn toàn các hành dưới muôn hình vạn trạng sau khi đã tạo cho trí của Ngài thấu triệt khởi sanh nhân duyên vào canh thứ ba và ngay cả cho đến [thời điểm] Ngài đang hiện chứng thánh quả Bất lai, người ta cho rằng Ngài vẫn còn "đang xuất hiện"; trong khi đó, chính vào sát-na Ngài chứng thánh đạo A-la-hán người ta cho rằng Ngài "xuất hiện", vào sát-na thánh quả A-la-hán người ta cho rằng Ngài "đã hoàn tất xuất hiện". Vì không giống như các đồ đệ *(sāvakas)* về phía chư vị Giác Giả *(Buddhas)* các ngài không có bổn phận phải khởi lên liên tục đối với các trí như vậy giống như những trí các loại thần thông v.v... đối với toàn bộ các ân đức đặc biệt của đức Phật được cho là tự xuất hiện[1] cùng với chính thánh đạo A-la-hán đó. [**83**] Chính vì thế, do một thực chất là toàn bộ các bổn phận này đã được thực hiện, người ta nói rằng các ngài "đã xuất hiện" vào ngay thời điểm chứng thánh quả A-la-hán. Trong trường hợp này, "xuất hiện" được đề cập đến có liên quan tới thời điểm thánh quả A-la-hán, liên quan đến vấn đề này đây chính là ý nghĩa ta cần phải hiểu rõ, tức là Ngài "đã xuất hiện".[2]

Vị thinh văn (sāvaka) chính là vị mà nơi Ngài mọi lậu hoặc *(āsavas)* cũng đã được triệt phá hoàn toàn; trong khi Ngài còn đang củng cố các thành phần công phước khiến tạo ra nhân duyên khiến cho vị đồ đệ chứng giác ngộ, trong khi Ngài còn đang chu tất các phận sự thiền trước đó, là các phẩm hạnh trước đó và đang thực hiện bổn phận đi tới đi lui khất thực [từ làng nọ sang làng kia], trong khi Ngài xuất hiện[3] nơi lần tái sanh cuối cùng, trong khi Ngài còn đang cứu xét việc xuất gia đi tu ngay khi nhận thấy mối nguy liên kết với vòng luân hồi *(saṃsāra)*, đến đúng thời điểm Ngài đến tuổi thọ giới, trong khi Ngài đang chu tất hoàn toàn

---

[1]. B[e] giải thích là *āgato' va*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là āgato.
[2]. B[e] S[e] giải thích là *uppanno*, còn E[e] C[e] giải thích là *uppannā.*
[3]. C[e] B[e] giải thích là *nibbattanto*, còn E[e] S[e] giải thích là *nibbattento.*

giới đức v.v... sau khi đã thực hiện xuất gia đạt đến tột đỉnh, trong khi Ngài tiếp tục thực hiện hạnh sa-môn, trong khi Ngài đang chú tâm tỉnh giác, trong khi Ngài còn đang thực hiện hành thiền-na[1] xuất hiện, [và] ngay cả trong khi Ngài chứng thánh đạo thấp sau khi đã an trú thiền quán *(vipassanā)* ta vẫn phải công nhận Ngài vẫn còn "đang xuất hiện", ngay cả trong sát-na thánh đạo A-la-hán Ngài còn là "đang xuất hiện", chính trong sát-na chứng thánh quả A-la-hán thời ta mới cho rằng Ngài "đã xuất hiện". Về mặt khác, vị hữu học *(sekha)* từ thời điểm [chứng đắc được của Ngài] các điều kiện cần thiết trước đó cho đến khi Ngài chứng trí liên kết với chuyển tánh được cho là Ngài "đang xuất hiện" từ sát-na Ngài chứng thánh đạo đầu tiên, ta bảo Ngài "xuất hiện", trong khi đó, ta nói "Ngài đã xuất hiện" từ sát-na Ngài chứng thánh quả đệ nhất (quả Nhập lưu) đến mức độ này. Ý nghĩa các từ ta đề cập đến ba hạng người này xuất hiện trên cõi thế gian này: "Này chư tỳ khưu, ba hạng người này (cá nhân này) vừa khi xuất hiện trên cõi đời này ta nói Ngài đang "xuất hiện".

Tiếp theo sau đó, liên quan đến việc "đem lại lợi lạc cho nhiều người" v.v...: *đem lại lợi lạc cho nhiều người (bahujanahitāya)*: vì mục đích[2] đem lại lợi ích cho chúng sanh. *Nhằm đem lại hạnh phúc cho nhiều người (bahujanasukhāya)* nhằm mục đích đem lại hạnh phúc cho chúng sanh. *Nhờ tâm bi mẫn của Ngài đối với cõi thế gian này (lokānukampāya)*: do tâm từ bi [của Ngài] đối với chúng sanh thế gian. Đối với chúng sanh thế gian nào vậy? Đối với kẻ nào thấu triệt Chánh Pháp, kẻ nào uống nguồn nước bất tử,[3] đối với kẻ nào lắng nghe Như Lai thuyết giảng chánh Pháp. Chính do tâm bi của Ngài đối với chúng sanh thế gian này quả là vô lường khoảng mười tám Koṭis Phạm thiên,

---

[1]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *jhānāni*, còn E[e] giải thích là *jhānā ti.*

[2]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Ud-a 324tt.

[3]. *Amatapānaṃ;* ngụm bất tử. Ta không nên quên *amrtaṃ* cho đến nay vẫn là một thức uống, giống như nước cốt soma, được coi như là ngụm nước bất tử cho ai uống thứ nước này, như vậy cách giải thích ngài được miễn trừ khỏi chết hay Ác ma.

có A Nhã Kiều Trần Như *(Aññākoṇḍaññā)* dẫn đầu[1], các ngài đã thấu triệt chánh Pháp trong bài thuyết giảng chánh Pháp của Thế Tôn trong bài kinh Chuyển Pháp luân *(Dhammacakkappavattana-sutta)*[2] (Vin I 10tt. = S V 420tt.) - và như vậy chi đến khi Ngài hướng dẫn cho hành giả Subhadda[3] thấu triệt chánh Pháp không có điều được cho là các chúng sanh [trong khoảng thời gian đó] thấu triệt chánh Pháp, [cũng như] không có giới hạn nào đối với các chúng sanh thấu triệt trong bốn cơ hội này, tức là trong lúc Ngài thuyết giảng kinh Đại hội *(Mahāsamayasuttanta)* (D II 253tt.) và trong khi Ngài thuyết giảng kinh Điềm Lành *(Maṅgalasutta)*[4] (Khp 2 tt. = Sn, tr. 46tt.) và trong khi Ngài thuyết giảng tiểu kinh Giáo giới Ra Hầu La *(Cūḷarāhulovada[sutta]*[5]*)* (M III 277ff) và [kinh] Tâm thăng bằng *(Samacitta[sutta])* (A I 674tt.). Việc xuất hiện do lòng từ bi đối với cõi thế gian này, về phía đồ đệ là bậc A-la-hán và về phía hữu học *(sakha)* - vấn đề này cần được giải thích[6] thông qua chúng sanh đã chứng thấu triệt nhờ giáo lý do Ngài Tướng quân chánh Pháp[7] thuyết giảng v.v... và do Thủ khố chánh Pháp[8] v.v... [**74**] và vào giai đoạn sau này thông qua chân đế được thấu triệt thông qua lời thuyết giảng của Trưởng lão Mahindā[9] v.v..., trong khi đó, cho đến ngày hôm nay, vượt quá điều này, trong thời gian trong tương lai, cũng thông qua

---

[1]. B[e] giải thích là *Aññātakoṇḍaññā.*

[2]. Năm *suttas* tiếp sau đây, cùng với kinh Bại vong *(Parābhavasuttanta)* (Sn 91tt) cũng đã được nhắc tới theo thứ tự có hơi khác đôi chút, trong cùng một bối cảnh trong Mil 20; trong khi đó Bv-a 292 cũng đề cập đến trong bài kinh Dhammacakkappavattana, bài kinh Maṅgala và bài kinh Cūlarāhulovāda là những thấu triệt *(abhisamaya)* thứ nhất, thứ hai và thứ ba tương ứng. Còn có một danh sách được nghiên cứu tỷ mỷ hơn cũng được tìm thấy trong Mp I 100tt và Mil 349tt.

[3]. Xin đọc Vv-a 165 để biết thêm các chi tiết giống nhau; sứ mệnh của đức Phật bắt đầu với cuộc đàm đạo với Koṇḍaññā (Vin I 11tt) và kết thúc với cuộc đàm đạo với Subhadda (D II 153).

[4]. B[e] S[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] giải thích là *Mahāmaṅgalasutta.*

[5]. B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *Cullarahulovāda.*

[6]. B[e] giải thích là *vibhāvetabbo*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *veditabbo.*

[7]. Sāriputta.

[8]. Ānanda.

[9]. *Mahāmahindatthera*, hay là "Trưởng lão Mahāmahinda".

những kẻ đã tự hiện chứng với trợ giúp của giáo lý, trên chánh đạo dẫn đến thiên đàng và thánh đạo dẫn đến giải thoát.

Và,[1] hơn thế nữa, *đem lại hạnh phúc cho nhiều người (bahujanahitāya)*: để đem lại hạnh phúc cho nhiều người, trong đó thông qua chứng tuệ tri thành công của ngài, Ngài thuyết giảng các Pháp này[2] trong đó hạnh phúc thuộc về những điều kiện hiện hữu và thuộc cả đời sau, *để đem lại an lạc cho nhiều người (bahujanasukhāya)*: để đem lại an lạc *(sukkha)* cho nhiều người, trong đó thông qua chứng đắc thành công do bố thí đem lại, Ngài truyền đạt an lạc lại chính là những phương tiện giúp cho nhiều người tồn tại;[3] *do tâm từ bi đối với thế gian này (lokānukampāya)*: nhằm mục đích tỏ rõ lòng từ bi cho thế gian này, trong đó thông qua chứng đắc thành công lòng nhân ái và từ tâm[4], giống như đối với mẹ cha mình, Ngài trở thành như người bảo hộ, người bảo vệ cho cõi thế gian này; *để đem lợi ích, đem hạnh phúc lại, đem an lạc cho Chư thiên và nhân loại (atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ)*: bằng cách kể cả, (gộp lại) ở đây cả Chư thiên và nhân loại, những cá nhân đó có khả năng[5] trở thành những người có thể được hướng dẫn, trong đó Ngài chỉ rõ cho thấy trong trường hợp đầu tiên, là việc xuất hiện của Như Lai chính là đem lại chứng đắc Niết-bàn cho họ, đem lại thánh quả và thánh đạo, trong khi đó, trường hợp thứ hai và thứ ba, [mệnh đề] đây được phân tích [tương ứng] bằng cách áp dụng vào vị A-la-hán và vị hữu học *(sekha)*. Về điểm này, *để đem lại lợi ích (atthāya)*: để đem lại lợi ích tối thượng[1] *(paramatthāya)*, vì Niết-bàn chính là

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Ps I 123 và Vjb 37 (CSCD).

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *ne saṃ*, còn E^e giải thích là *tesaṃ.*

[3]. *Upakaraṇasukhasampadāyako; Vjb upakārakasukha^o*. Chẳng có từ nào được ghi lại trong *CPD* cả.

[4]. C^e B^e giải thích là *mettākaruṇāsampattiyā*, còn E^e S^e giải thích là *mettākarāṇāsampattiyā.*

[5]. *Bhabbapuggale; bhabba* (có khả năng) ở đây, cũng như trong Ud 49, ý nghĩa chuyên môn ám chỉ đến những cá nhân đang được đề cập đến có khả năng trở thành *sāvaka,* được nói đến trực tiếp ở trên là "các điều kiện tiền đề cần thiết".

[1]. Hay là "mục tiêu".

điều ta muốn đề cập tới. *Để đem lại hạnh phúc (hitāya)*: nhằm mục đích đem lại thánh đạo giúp tạo cho chúng ta đạt đến điều này là điều ta đề cập đến, vì quả thật không có niềm hạnh phúc nào cao hơn thánh đạo khiến cho ta chứng Niết-bàn. *Để đem lại an lạc (sukhāya)*: để đem lại an lạc[1] cũng chính là chứng đắc thành công điều ta đề cập đến, do chẳng còn bất kỳ chứng đắc nào thù thắng hơn chứng đắc đó. Vì thế có lời nói rằng: "Thiền định này không chỉ là niềm an lạc hiện tại, nhưng còn đem lại an lạc như là dị thục trong tương lai" (D III 278= A III 24 + Vibh 334).

Ý nghĩa của thuật ngữ "Như Lai" v.v... chính là ý nghĩa đã được ghi lại ở trên.[2] Liên quan đến "Những ai chứng minh và phẩm hạnh" v.v...[3], Ngài chính là người chứng minh và phẩm hạnh, trong đó Ngài có được, được phú cho, nhiều loại minh [đa dạng] đã được truyền lại cho chúng ta,[4] tức là tam minh theo cách này đã được truyền lại cho chúng ta trong [bài kinh] Sợ hãi khiếp đảm *(Bhayabherava [sutta])* (M I 16tt.), sáu thắng trí và bát minh[5] đã được truyền lại trong bài kinh A-ma-trú *(Ambaṭṭhasutta)* (D I 87tt.), mười lăm phẩm hạnh[6], như thể kiềm chế bao gồm giới đức v.v... không được bất kỳ kẻ nào khác chia sẻ. *Ngài*[7] *là vị Thiện Thệ (Sugata)* do cách thức Ngài đã ra đi thật tốt đẹp *(sobhanagamanattā)*, do Ngài đã tới được những nơi tốt đẹp *(sundaraṃ ṭhānaṃ gatattā)*, do Ngài đã ra đi một cách thích hợp *(sammā gadattā)*, do Ngài đã nói lời nói một cách thích hợp[1] *(sammā gadattā)*, *Ngài là Thế gian giải* do Ngài biết được nhiều

---

[1]. B[e] Ps và Vjb giải thích là *°sukhatthāya*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *°sukhāya.*

[2]. It-a I 117tt.

[3]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Bv-a 14 và Vism 202tt.

[4]. C[e] B[e] giải thích là *āgatāhi*, còn E[e] S[e] giải thích là *āgatā ti*.

[5]. Theo như Bv-a 14, Sp 116, Vism 202 và Spk-pṭ II 199 (CSCD), tám minh được gộp lại trong các thắng trí *(abhiññā)*, cộng với quán và tiềm năng liên quan đến (thần thông) ý tạo thân *(manomayiddhi).*

[6]. Được liệt kê trong Bv-a 14 và Vism 202.

[7]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Ud-a 88.

[1]. B[e] giải thích là *sammā gatattā sammā gadattā ca* (Ud-a và Vism giải thích là *sammā gatattā sammā ca gadattā)*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sammāgadattā vā.*

thế giới đa dạng[1] bằng nhiều cách khác nhau, *Ngài là vị Vô thượng sĩ* do chẳng còn điều gì có thể vượt thắng Ngài được. [**85**] *Ngài còn là Điều ngự trượng phu* trong số những người điều ngự chiến xa, hướng dẫn và đúng thời trong số chúng sanh, nơi những người có khả năng nhận được hướng dẫn, *là Thiên nhân sư* nơi điều Ngài thuyết giảng, như đã được bảo đảm, bằng những điều gì thuộc về những điều kiện nhãn tiền, cũng như thuộc về cõi đời sau và điều gì thuộc mục tiêu tối thượng và là Phật (Giác Giả) do thực chất là Ngài đã chứng ngộ *(buddhattā)*, bằng chính trí tự phát của mình, cho đến toàn bộ điều gì khả ngộ dưới mọi khía cạnh. Trong mối tương quan này, đây [chỉ đơn thuần] là một bài tường trình ngắn gọn; tuy nhiên bài tường trình chi tiết ta có thể tìm thấy trong tập Thanh tịnh đạo *(Visuddhimagga)* (Vism 198tt.)

Ngài thuyết pháp sơ thiện... hậu thiện, *(so dhammaṃ deseti ādi... pe... pariyosānakalyāṇaṃ)*: Ngài[2], Thế Tôn, thuyết chánh Pháp, sau khi đã từ bỏ ngay cả hỷ lạc viễn ly vô thượng, nhằm mục đích tỏ lòng từ bi cho chúng sanh; và khi Ngài thuyết pháp điều này, dẫu là có rất ít hay rất nhiều, Ngài chỉ thuyết giảng loại chánh Pháp sơ thiện v.v... hậu thiện. Bằng cách nào thế? Vì, do chánh Pháp đó hoàn toàn có triển vọng, ngay cả chỉ một câu kệ cũng hoàn toàn thuộc loại sơ thiện thông qua đoạn đầu tiên, trung thiện thông qua [đoạn] thứ hai và thứ ba và hậu thiện thông qua [đoạn] cuối cùng;[3] một bài kinh chỉ có một lời thuyết liên tục cũng thuộc dạng sơ thiện bởi nguồn gốc bài thuyết giảng đó, là hậu thiện do kết thúc *(pariyosāna)* bằng kết luận của bài thuyết giảng đó thuộc hạng thiện *(nigamanena)*, trung thiện bằng những tính chất còn lại. Một bài kinh gồm nhiều lời thuyết liên tục cũng thuộc lại sơ thiện do lời thuyết liên tục đó và hậu thiện do kết thúc bằng kết luận [lời thuyết liên tục] thuộc hạng thiện, trung thiện

---

[1]. Được liệt kê trong Vism 204tt.

[2]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Sp 126tt., Pj II 444tt. và Vism 213tt.; cũng như Sv 175, Ps II 202, Mp II 201, 288 và Sv-pṭ. I 307.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *pacchimena*, còn E^e giải thích là *pacchamena.*

bằng những tính chất còn lại. Hay, nói cách khác, toàn bộ chánh Pháp chính là lời dạy của đức Phật là sơ thiện do giới đức đem lại lợi ích cho người khác, trung thiện bằng thiền chỉ *(samatha)* và thiền quán *(vipassanā)* và cũng là thánh đạo và thánh quả, hậu thiện do đó chính là điều dẫn đến Niết-bàn. Hay sơ thiện thông qua giới đức và thiền định, trung thiện do thiền quán và thánh đạo, hậu thiện do thánh quả và niết-bàn. Hoặc giả đó là sơ thiện do đức Phật là vị Chánh đẳng giác,[1] trung thiện do Pháp đó thực sự là chánh Pháp, là hậu thiện do Tăng đoàn chính là người đã tu luyện đúng theo chánh Pháp đó. Hay lại nữa, chánh Pháp đó thuộc loại sơ thiện do kẻ chứng giác hoàn toàn đã chứng được Pháp đó do tu luyện, sau khi đã nghe cùng chánh Pháp đó, cũng như đã chứng đạt chính chánh Pháp đó[2], chánh Pháp đó thuộc loại trung thiện do chứng ngộ của vị Độc Giác Phật, chánh Pháp đó hậu thiện do giác ngộ đem lại cho các đồ đệ bậc Thánh vậy. Và cũng thuộc loại sơ thiện trong đó, các ách phược đã bị rung động khi ta đã nghe chánh Pháp đó, chỉ đem lại sơ thiện bằng cách lắng nghe [chánh Pháp đó], trung thiện trong đó do việc tu luyện đem lại hạnh phúc liên kết với thiền chỉ và thiền quán khi ta tu luyện chánh Pháp này, chính chánh Pháp đó duy nhất đem lại cho ta toàn những điều hạnh phúc[3] khi chúng ta khổ công tu luyện và chánh Pháp đó lại là hậu thiện trong đó do nó đem lại hiện trạng kiên định khi thành quả do tu luyện đúng theo chánh Pháp đó được hoàn tất, việc tu luyện đúng theo chánh Pháp này trong cách đó chỉ đem lại cho ta điều thiện thông qua thánh quả do dị thục việc tu luyện đó đem lại; trong khi đó, chánh Pháp cũng thuộc loại sơ thiện thông qua tính chất thanh tịnh của chánh Pháp đó đem lại do thực chất là chánh Pháp đó đem lại cho ta cứu cánh, chánh Pháp thuộc trung thiện nhờ có tính chất thanh tịnh nơi mục đích chánh Pháp nhắm

---

[1]. *Buddhasubuddhatāya;* Sp Pj II và Vism giải thích là *buddhasubodhitāya.*

[2]. Xin đọc chú thích trong It-a I 17 ở trên.

[3]. *Sukkham eva;* Sp Pj II và Vism giải thích là *kalyāṇam eva*, "chỉ có điều đáng yêu mà thôi".

tới[1], và hậu thiện do tính chất thanh tịnh do chức năng của chánh Pháp đó nắm giữ.[2] [**86**] Chính vì lý do này có lời nói rằng: "Ngài đã thuyết giảng chánh Pháp sơ thiện... và hậu thiện".

Hơn thế nữa, cuộc sống Phạm hạnh đó chính là giáo lý của đức Phật và cuộc sống Phạm hạnh đó cũng chính là thánh đạo mà Thế tôn đã chứng minh, làm rõ bằng nhiều pháp môn khác nhau, khi Ngài thuyết chánh Pháp đó là điều hoàn toàn phù hợp "có nghĩa" thông qua chứng đắc thành công liên quan đến ý nghĩa, "có văn" thông qua chứng đắc thành công liên quan đến các công thức. Đây chính là "có nghĩa" liên quan đến [sáu] từ[3] mang ý nghĩa giải thích *(saṅkāsana)*,[4] trình bày *(pakāsana)*, tiết lộ *(vivaraṇa)*, phân tích *(vibhajana)*, trưng bày *(uttānīkaraṇa)* và mô tả *(paññatti)*, "có văn" thông qua chứng đắc thành công liên quan đến [sáu từ nói về các công thức] đó là có văn *(akkhara)*, có từ *(pada)*, có công thức *(byañjana)*, có phương thức *(ākāra)*, có ngôn ngữ *(nirutti)* và có thuyết minh *(niddesa)*. Hay, nói cách khác đây chính là khía cạnh "có nghĩa" nhờ tính chất ý nghĩa phong phú và nhờ tính chất phong phú bằng cách thấu triệt, "có văn" thông qua tính chất phong phú nơi chánh Pháp và phong phú nơi cách thuyết giảng. Hay đây chính là "có nghĩa" *(sāttham)* do cách biện tài[5] liên quan đến nhu cầu lợi ích và cách biện tài liên quan đến đại nguyện lấy chánh Pháp đó làm lãnh vực khách quan, "có văn" do việc biện tài liên quan đến chánh Pháp và biện tài liên quan đến ngôn từ sau khi đã lấy chánh Pháp này làm lĩnh vực khách quan. Hay đây chính là "có nghĩa" trong chánh Pháp đó, do chánh Pháp đó chính là đối tượng để cho chư vị bậc đại trí cảm nghiệm, khiến

---

[1]. B^e và Sp giải thích là *atthasuddhiyā*, còn E^e C^e S^e giải thích là *attasuddhiyā*, hay "thông qua tính thanh tịnh của lợi ích".

[2]. *Kiccasuddhiyā*: được giải thích trong Vjb 43 (CSCD) là *kilesappahāna nibbānārammaṇakiccasuddhiyā*, "thông qua tính thanh tịnh nơi chức năng từ bỏ các phiền não và lấy Niết-bàn làm đối tượng".

[3]. Xin đọc It-a I 20 ở trên.

[4]. C^e B^e cũng giải thích tương tự như vậy, còn E^e S^e giải thích là *sampakāsana.*

[5]. Xin đọc thêm It-a I 124 ở trên.

cho đám công chúng trở nên nhiệt tình thành kính, "có văn" trong đó do xứng với niềm tin, khiến cho đám đông công chúng trở thành những người phàm tục nhiệt tình thành kính. Hay cũng chính do "có nghĩa" do chánh Pháp mang hàm ý, ý nghĩa sâu xa, "có văn" do tính chất sáng sủa nơi các từ. Chánh Pháp "mang tính chất toàn diện và trọn vẹn" do tính chất toàn vẹn và đầy đủ không cần phải thêm thắt, "trong sáng" hoàn toàn không có lỗi hay cần phải loại bỏ bất kỳ điều gì. Và hơn thế nữa, chính vì tính chất "có nghĩa" do đặc tính thành thạo liên quan đến chứng đắc[1] thông qua tu luyện mà chứng đạt, "có văn" do đặc tính thành thạo liên quan đến truyền thống nhờ vào Pháp học. Chánh Pháp lại mang tính "toàn diện" do hàm chứa toàn bộ năm uẩn như giới uẩn v.v..., "chánh Pháp lại mang tính "thanh tịnh" do không thấy tồn tại bất kỳ trở ngại nào, do chánh Pháp xuất hiện là nhằm giúp ta vượt đến bến bờ bên kia và do không còn màng chi đến thích thú ở đời. Chánh Pháp cũng chính là cuộc sống Phạm hạnh *(Brahmacariya)*" hệ tại ở chỗ nó bao gồm trọn vẹn tam học *(caritabbato)*, trong đó chính những kẻ nào đã tạo thành "bậc Thánh" *(brahma*) đang theo đuổi, đó chính là hạng người tuyệt hảo[2] và do thực chất là chính đây là chánh Pháp mà họ theo đuổi *(cariya)*. Chính vì lý do đó, ta đề cập đến việc "Thể hiện được cuộc sống thánh đức có nghĩa, có văn, mang tính toàn vẹn và hoàn hảo, thanh tịnh. Hạng người đầu tiên *(paṭhamo)*: cá nhân đầu tiên theo thứ tự số học và cũng theo phẩm chất tuyệt hảo nhất trên cõi đời này.

Đệ tử của bậc Đạo Sư ấy (tass'eva satthu[3]*sāvako)*: vị đồ đệ, tương tự như vị Tướng quân chánh Pháp, danh do lắng nghe thuyết pháp của chính bậc đạo sư đó với những phẩm chất thiện ta đã đề cập đến ở trên, thuộc bậc Chánh Đẳng Giác, không phải là đồ đệ của vị đạo sư tự cho mình là như vậy, giống như trường hợp Pūraṇa [Kassapa] vậy.

---

[1]. Xin đọc thêm It-a I 124 ở trên.
[2]. C^e B^e giải thích là *seṭṭhehi*, còn E^e S^e giải thích là *seṭṭhabhūtehi.*
[3]. C^e B^e cũng giải thích tương tự như vậy, còn E^e S^e giải thích là *satthuno.*

Một bậc tiến hành (pāṭipado): là người tu luyện, thông qua tu luyện thánh đạo, Ngài được sanh ra trong đó, hiện hữu[1] trong đó là thánh sanh, là người có nhiệm vụ buộc phải tu luyện chưa hề kết thúc, có nghĩa là Ngài là người đang tu luyện. Ngài là "kẻ nghe nhiều", trong tu luyện đó gồm rất nhiều Pháp học như các Khế kinh *(suttas)*, Ứng tụng và Kệ tụng .v.v..., đã được Ngài nghe nhiều, [**87**] "Ngài là bậc chứng đạt giới đức và thệ nguyện", trong đó, Ngài là người sở hữu,[2] nắm được đa phần chánh Pháp đó, không chỉ giới đức bao gồm kiềm chế Giới bổn *(Pāṭimokkha)*, nhưng cũng gồm cả những hạnh nguyện liên quan đến các chi phần sa-môn hạnh, như thể trở thành người sống theo hạnh tu rừng v.v...[3] Chính vì thế, Thế Tôn đã chỉ rõ cho thấy việc thuyết giảng chánh Pháp như vậy[4], trong đó xuất phát từ khuynh hướng đem lại hạnh phúc cho nhiều người, để quả thật trở thành người có tâm từ bi đối với thế gian và điều đó chi phối đến ba hạng cá nhân này mà thôi, điều còn lại cũng dễ dàng hiểu được.

Liên quan đến các đoạn kệ: *bậc tiếp nối (người kế tục) (tass' anvayo)*: người kế vị, ai chính là người giống như vị đó[5] bằng cách theo đuổi[6] việc tu luyện chánh Pháp của chính bậc đạo sư ấy và cách thuyết giảng pháp của Ngài. Họ là "những kẻ tạo ánh hào quang" do họ tạo ra ánh quang, được coi như là ánh quang Pháp, nơi chính liên tục tính của Ngài cũng như của tha nhân nữa, sau khi đã đánh tan vô minh là thứ đã khiến chúng sanh trở nên mù quáng.[1] Bằng cách công bố chánh Pháp *(Dhammaṃ udīrayantā)*:[2]

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *bhavo ti*, còn E^e giải thích là *bhavito.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *upapanno*, còn E^e giải thích là *uppanno.*

[3]. B^e giải thích là *āraññikaṅgādidhutaṅgavatehi* (C^e giải thích là *āraññikādidhutangavattehi*), còn E^e S^e giải thích là *āraññikadhutaṅgavattehi*.

[4]. *Dhammadesanā*; tôi coi điều ở đây nhắm tới chính là lời thuyết pháp của cả ba đương sự được nhắc tới trong *sutta*, chứ không phải là chính lời dạy của Thế Tôn trong *sutta* đang đề cập đến.

[5]. *Anujāto*; hiểu theo nghĩa đen, "kẻ tùy sanh" như trong It-a II 43 ở trên, rõ ràng tùy sanh ở đây chính là sanh bậc thánh được đề cập đến ngay ở trên.

[6]. C^e B^e giải thích là *anugamanena*, còn E^e S^e giải thích là *anagamanena.*

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *avijjandhakāraṃ*, còn E^e giải thích là *avijjandhakāro.*

trong bài thuyết Pháp liên kết với từ chân đế. *Mở ra (apāpuranti)*: mở tung cánh cửa, lại chính là thánh đạo dẫn đến bất tử, dẫn đến Niết-bàn. *Thoát khỏi ách nạn (yogā)*: thoát khỏi nạn dục ách v.v... *Nhờ bậc đứng đầu lữ hành (satthavāhena)*: do là vị lãnh đạo đoàn lữ hành du hành qua hoang địa sa mạc mà Ngài trở thành lãnh đạo đoàn du hành gồm các vị có thể được hướng dẫn, Thế Tôn - nhờ có vị lãnh đạo đoàn lữ hành. *Người đang tiến bước trên chánh đạo khéo thuyết giảng (sudesitaṃ maggaṃ anukkamanti):* người theo đuổi, người tu luyện, những gì phù hợp với giáo lý của Thế Tôn, là thánh đạo Ngài đã khéo[2] thuyết giảng. *Ngay tại nơi đây (idh' eva)*: ngay trong chính hiện hữu này. Điều còn lại cũng đã khá rõ ràng

Phần chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc.

---

[1]. C^e B^e S^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *dhammudīrayantā.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *sammā*, còn E^e giải thích là *tasmā.*

85 . KINH SỐNG TUỲ QUÁN BẤT TỊNH

(III.4.6) Trong bài kinh thứ sáu: *quán điều bất tịnh (asubhānupassī)*: khi các ngươi quán điều bất tịnh, các ngươi nên an trú giống như những kẻ sống an trú bất tịnh,[1] các khía cạnh bất tịnh, liên quan đến thân, không những chỉ bằng cách quán ba mươi hai chi phần, nhưng cũng bằng cách so sánh[2] *nimitta* được am hiểu liên quan đến [xác tử thi] phồng lên[3] v.v... [với chính thân xác của các ngươi]. *An trú niệm hơi thở vô hơi thở ra*: *ānāpānassati*[4] = *ānāpāne sati* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài), niệm[5] xuất hiện có liên quan đến trong đó, có nghĩa là niệm bao quát cả niệm hơi thở ra hơi thở vô v.v... Về vấn đề này, có lời nói rằng: "Hơi thở vô chính là thở vô, chứ không phải là thở ra,[6] hơi thở ra chính là thở ra[7] chứ không phải là thở vô đâu" (Paṭis I 172). *Các ngươi*: *vo* =*tumhākaṃ* (một dạng ngữ pháp khác). *Hướng về nội tâm (ajjhattaṃ)*:[8] trong trường hợp này, chính là hướng về nội tâm được coi như là đồng cỏ[9] mà ta ám chỉ đến. *Đặt niệm trước mặt (parimukhaṃ)*: hướng tới, hướng về.

---

[1]. B[e] giải thích là *asubhaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *asubhan ti*.

[2]. *Upasaṃharaṇavasena;* điều này hình như muốn ám chỉ đến Mp III 140; *attano karajakāye yathā etaṃ tathā idan ti iminā nayena bahiddhādiṭṭhānaṃ dasannaṃ asubhānaṃ upasaṃharaṇavasena asubhānupassī viharati*, *attano kāyaṃ asubhato paṭikkūlato ñāṇena passatī ti attho* (Ngài an trú thiền niệm đề mục bất tịnh bằng cách so sánh mười chủ đề bất tịnh bên ngoài đối với sắc thân xác (thể chất) của ngài *(karajakāye)* theo các pháp môn "vì điều này là như vậy, thời điều kia cũng vậy", có nghĩa là với trí ngài chuyên niệm chính thân xác mình là điều ô uế, là điều ghê tởm). Xin cũng đọc chú thích trong It-a I 100 ở trên nói về *karajakāya.*

[3]. C[e] B[e] giải thích là *uddhumātakādīsu*, còn E[e] S[e] giải thích là *uddhamātakādīsu.*

[4]. B[e] giải thích ở đây và xuyên suốt tác phẩm là *ānāpānassati*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ānāpānasati.*

[5]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Ud-a 188.

[6]. *No passāso;* không những đoạn văn này mà cả đoạn *no assāso* (không phải thở vô) xuất hiện trong bản dịch của ngài Ñāṇamoli *(PD* 172).

[7]. Paṭis giải thích là *apānan ti*, còn E[e] S[e] giải thích là *pānan ti*, C[e] giải thích là *āpānan ti*

[8]. C[e] B[e] S[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] giải thích là *ajjhataṃ*.

[9]. Xin đọc Ud-a 374.

Hoàn toàn hiện diện: *sūpaṭṭhitā*[1] = *suṭṭhu upaṭṭhitā* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài); đây chính điều được đề cập đến và khi các người sống tùy niệm liên quan đến hơi thở ra vô trở nên hiện hữu trọn vẹn, hãy hướng đến chủ đề thiền đó. [**88**] Hay, nói cách khác, *hướng tới phía trước (parimukhaṃ)*: bao quát toàn bộ sự việc, vì đây là điều được đề cập đến trong Paṭisambhidā:[2] "*Pari* có nghĩa là ôm trọn, *mukhaṃ* có nghĩa là thoát ra, *sati* có nghĩa là hiện diện, chính vì lý do đó, có lời khẳng định rằng[3]: "Tuỳ niệm, ôm ấp lối ra" (Paṭis I 176). Ta nên coi điều gì được giải thích ở đây chính là khiến cho chủ đề thiền liên kết với hơi thở ra thở vô lại chấp nhận chia thành mười sáu cách thông qua tứ niệm xứ.[4]

Sau khi đã chỉ ra cho thấy rất ngắn gọn như vậy[5] bằng cách sống tuỳ niệm thân bao gồm tác ý đến điều đáng ghê tởm,[6] chủ đề thiền này được sử dụng trong thiền chỉ và chủ đề thiền đó lại sử dụng thiền quán là điều hoàn toàn thích hợp đối với những người có tính tình tham dục[7] và những ai có tính tình trầm tư[8], Ngài cho biết tiếp như sau: "Các ngươi nên an trú tuỳ quán vô thường đối

---

[1]. C[e] B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] S[e] giải thích là *supatiṭṭhitā.*

[2]. Cũng được trích đoạn trong Vism 271.

[3]. Xin đọc phần giải thích trong Paṭis-a 350tt, được trích đoạn *PD* 206, số 14

[4]. Được liệt kê trong S V 311tt. và Vism 367.

[5]. Đây quả là một đoạn văn đầy bí ẩn sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta giải thích chung với tạp chí Paravahera Vajirañāṇa Mahāthera, 1975 tr. 227tt đề cập đến thiền hơi thở ra hơi thở vô. Ở đây ta có thể khẳng định ngắn gọn rằng, phù hợp với *sutta* Anāpāsati (M III 121tt) mười sáu đoạn được đề cập ngay lập tức ở trên gồm việc luyện tập liên quan đến thiền hơi thở ra hơi thở vô đối với từng bộ bốn riêng rẽ, trong đó các bộ bốn đó thường xuyên đứng làm đại diện cho tứ đại niệm xứ. Việc tu luyện trong ba bộ bốn đầu tiên liên quan đến cả thiền chỉ lẫn thiền quán, còn trong bộ bốn thứ tư chỉ thuần tuý là thiền quán mà thôi.

[6]. *Paṭikūlamanasikārakāyānupassanāvasena;* điều này hình như liên quan đến đoạn cuối cùng trong *MLS* I 73 và đoạn đầu tiên trong *MLS* I 74 được gán cho các tên phụ trong M (B[e]), *kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbaṃ.*

[7]. Xin đọc As 199 = Vism 193tt. trong đó mười đề mục bất tịnh được đề cập đến đi ngược lại với mười loại thân thủ tham dục.

[8]. Hai trong số sau loại tính tình được liệt kê trong Vism 102.

với toàn bộ cách hành", điều này chỉ rõ cho thấy[1] đây chỉ là chủ đề thiền được sử dụng trong thiền quán. Về điểm này, điều phải được hiểu đó chính là bộ ba bao gồm vô thường, tính chất vô thường, tuỳ niệm vô thường và kẻ nào sống tuỳ niệm vô thường, chính là ngũ uẩn do tính chất không tồn tại sau khi đã xuất hiện, do có liên kết với sanh và diệt, vì nó chỉ tồn tại trong giây lát hiện tại và nó chỉ tồn tại trái ngược lại với vô thường,[2] ngũ uẩn này được biết đến như là "vô thường", hiện trạng không tồn tại sau khi đã xuất hiện được biết đến như là "tính chất vô thường" mà quán (*vipassanā)* xuất hiện có liên quan[3] với tính chất này [được biết đến] như là "sống tùy niệm vô thường",[4] trong khi chính kẻ nào tu luyện thiền quán *(vipassanā)*. Nhằm đem lại hiệu quả đó chính là tính chất vô thường [được biết đến như là] kẻ "sống tuỳ niệm vô thường".Và liên quan đến vấn đề này, việc đề cập đến một cách chi tiết nên được thực hiện liên quan đến mười một lần thuyết giảng về điều bất tịnh;[5] [sau đó] một khi điều này tạo cho chúng ta chứng được đệ nhất thiền, thuyết giảng về thiền hơi thở ra và hơi thở vô cùng với mười sáu chủ đề trong đó; [và thế rồi] một khi điều này được thuyết giảng với toàn bộ các khía cạnh trong Thanh tịnh đạo,[6] ta nên hiểu theo cùng một cách thức đã đề cập đến ở trên[7].

Tiếp theo sau đó Ngài nói rằng: "[Khi các ngươi an trú] sống tuỳ quán điều bất tịnh" để có thể chỉ rõ cho thấy thánh quả đặc biệt cũng chính là chứng đạt thông qua tuỳ quán điều bất tịnh v.v... Về điểm này*: đối với tịnh giới (subhāya dhātuyā)*: đối với

---

[1]. C[e] B[e] giải thích là *dassento*, còn E[e] S[e] giải thích là *desento.*

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *niccapaṭikkhepato*, còn E[e] giải thích là *niccapiṭakkhepato.*

[3]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *ārabbha*, còn E[e] giải thích là *ārambha.*

[4]. C[e] B[e] giải thích là *aniccānupassanā*, còn E[e] S[e] giải thích là *aniccānapassanā.*

[5]. Có điều không rõ ràng liệu điều này ám chỉ đến mười một cách thức trong đó *nimitta* được hiểu như vậy chăng được nói đến trong Vism 184tt. hay là mười một phần của chủ đề thiền về đề mục bất tịnh, được đề cập đến trong Pj I 232 và Sv-pṭ III 354, về vấn đề này xin đọc chú thích của Ñāṇamoli *(MR&I* 267, số 2).

[6]. Chương VI và VIII; cũng như trong Vism 639tt.

[7]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *vuttanayen 'eva*, còn E[e] giải thích là *vuttanayam eva.*

điều gì xinh đẹp, có nghĩa tịnh tướng *(nimitta)*[1]. *Những khuynh hướng tiềm ẩn liên quan đến tham dục (rāgānusayo)*: khuynh hướng tiềm ẩn liên quan đến tham dục đối với dục lạc rất có thể đã khởi lên bằng cách khác trước một đối tượng xinh đẹp. Điều này đã bị loại bỏ - có nghĩa là đã được triệt diệt đến tận gốc - liên quan đến những kẻ nào sống tùy quán điều bất tịnh liên kết với tóc trên đầu v.v... .hay liên kết với xác tử thi v.v... thông qua thánh đạo Bất lai, chứng đạt được do nhập thiền quán trước tiên sau khi đã hiểu rõ (*nimitta)* bất tịnh tướng là gì và rồi, sau khi đã khiến cho đệ nhất hiền xuất hiện liên quan đến chủ đề đó, lấy [thiền đó] là cơ sở; về điều này có lời nói rằng: "Những pháp đó thuộc loại bất tịnh được khiến cho xuất hiện nhằm để loại bỏ được tham dục đối với dục lạc vậy" ([2]). Liên quan đến các pháp bên ngoài *(bāhirā)*: *liên quan đến các pháp ngoại phần*, liên quan đến những gì tồn tại bên ngoài, do các pháp đó có căn ngoại phần và do chúng chỉ đem lại điều bất lợi. *Những khuynh hướng liên quan đến suy tư (vitakkāsayā)*: là những tà tư duy, như thể giải thoát liên quan đến dục lạc. [**89**] Luôn bám sát với một khuynh hướng, ta còn nói tới những tà tư duy này bao lâu chúng chưa được loại bỏ, "là những khuynh hướng liên quan đến suy tư", do chúng chỉ xuất hiện ở nơi nào có liên quan đến những nhân duyên [cần thiết]. Và chính vì suy tư liên quan đến dục tư duy, trong tình huống này, đã được kể đến bằng cách gộp lại trong dục tham rồi, ta nên hiểu rằng toàn bộ những tư duy còn lại cũng được nói đến một cách rõ ràng. *Điều gì đứng về phía gây phiền muộn (vighātapakkhikā)* nắm vai trò nơi khổ hay, nói cách khác, điều đó chỉ tổ gây trở ngại[3] *(vighāta)* cho tư duy mà thôi. *Thôi không còn tồn tại (te na honti)*: đã bị loại bỏ. Chín đại tư duy, tức là có tám tư duy bao gồm những tư duy liên quan đến ác tâm, tư duy liên

---

[1]. Còn về tịnh giới xin đọc S II 150 tt. Vibh-a 77tt và Vism 486; về tịnh tướng (-*nimitta)* M I 26, Vism 20 và Vism-mhṭ 41tt.. được trích đoạn trong *PPn* 20, số 14.

[2]. Xin đọc A IV 353 tuy nhiên lại giải thích là *rāgassa,* "[tham] đơn giản hơn" thay vì *kāmarāgassa* (tham dục lạc).

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *^{o}nibbattanakā vā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *^{o}nibbattanakarā.*

quan đến hành vi độc ác, tư duy liên quan đến họ hàng thân thuộc, tư duy liên quan đến địa hạt của ta, tư duy liên quan đến bất tử,[1] tư duy liên quan đến không được kính trọng, tư duy liên quan đến lợi dưỡng, liên quan đến kính lễ và danh tiếng và cuối cùng là tư duy liên quan đến mối quan tâm đến người khác, cùng với tư duy [đã đề cập đến ở trên][2] liên quan đến tham dục, lại bị dao động ở giai đoạn trước [khi chứng đắc] thông qua thiền định đi kèm với niệm liên kết với hơi thở ra và hơi thở vô,[3] và thông qua thiền quán *(vipassanā)* tuỳ thuộc vào thiền định đó, như đã được bảo đảm không dư sót bất cứ điều gì thông qua thánh đạo được chứng đạt sau khi hành thiền [quán] cơ bản này. Và có lời nói rằng: "Thiền niệm liên kết đến hơi thở ra thở vô cần phải được xuất hiện vào giai đoạn tư duy bị gián đoạn" (A IV 353; Ud 37). *Ta đã loại bỏ được vô minh (yā avijjā sā pahīyati)*: vô minh che giấu mất điều gì tự bản chất là chân đế, khiến ngăn cản mọi pháp [và] tạo thành căn khởi sanh khổ (*dukkha)* xuất hiện trong vòng luân hồi đã được triệt phá đến tận gốc rễ khi chúng ta sống thiền niệm vô thường. Người ta nói rằng đây là điều Thế Tôn đã tuyên bố về những người đã triệt phá được hết các lậu hoặc nhờ tu luyện thiền quán không dựa trên cơ sở thiền khô,[4] người thoát khỏi khuynh hướng vô thường. Điều này có nghĩa ngắn gọn là: khi họ thực hành thiền quán sau khi đã an trú hiểu biết toàn bộ các hành nơi tam giới đều mang tính chất vô thường v.v..., chính thiền quán đó sẽ dẫn đến xuất khởi, ở vào thời điểm như vậy khi ý nghĩa vô thường khởi sanh, liên kết với thánh đạo [và] thánh đạo A-la-hán do khởi lên

---

[1]. *Amarāvitakko*, hay "bằng cách lương lẹo (ngụy biện)". Xin đọc *CPD* s.v.; cũng xin đọc Vibh-a 490tt. U Thiṭṭila *(BA* 452) cung cấp cho cả hai khả năng; "suy tư về [làm thế nào để] không phải chết và/ hay lượn lẹo".

[2]. Từ các tập chú giải đã hơi rõ ràng, như trong Ps I 82 và Mp III 399, cho rằng chín tư duy gồm các tầm vĩ đại *(mahāvitakka)* rất có thể, đây là lý do tại sao Dhammapāla lại liệt kê thêm tám cách khác bằng cách này trước khi nói đến tư duy liên kết với dục lạc là bởi vì tầm sau này đã được đề cập đến ở trên.

[3]. *Ānāpānassatisamādhinā;* hai định nghĩa này được ghi lại trong Vism 267.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *sukkhavipassananaka^o*, còn E^e giải thích là *sukhavipassanaka^o;* điều này ám chỉ đến việc tu luyện thiền quán không lấy thiền na làm cơ sở - xin đọc ví dụ Vism 666tt.

đúng lúc; khi họ [sau đó] an trú sống thiền niệm vô thường, *vô minh bị loại bỏ*, trí liên kết với thánh đạo A-la-hán sanh khởi. Khi ngươi an trú sống thiền niệm vô thường *(aniccānupassīnaṃ viharataṃ)*: điều này được cho là trí liên kết với đặc tính vô thường trở nên hiển nhiên với họ, hay, nói cách khác đó là cách am hiểu được cặp tính chất đặc biệt khác, chính vì đó không giống như một tính chất đã được sống thiền niệm. Về vấn đề này có lời nói rằng: "Điều gì là vô thường chính là đau khổ, đau khổ lại chính là vô ngã" (S IV 1), cũng có lời nói thêm rằng: "Vì, này hỡi Meghiya, đối với kẻ nào đã nhận ra được tính chất vô thường, tưởng vô thường sẽ được bám chặt lấy; [trong khi đó] khi kẻ nào sống tuỳ quán vô ngã sẽ chứng triệt phá đến tận gốc rễ kiêu: 'Ta đây'" (Ud 37).

Liên quan đến các đoạn kệ: *niệm hơi thở ra hơi thở vô (ānāpāne paṭissato)*: sống tuỳ niệm liên tục *(paṭi paṭi sato)*[1] có liên quan đến *nimitta* liên kết với hơi thở ra hơi thở vô, có nghĩa là sống tuỳ thiền niệm. [**90**] *Niệm liên tục (passaṃ)*: ngắm nhìn (*passanto*, hay một dạng ngữ pháp khác) tịnh chỉ toàn bộ các hành, là Niết-bàn, với trí nhãn[2] liên kết với việc triệt phá các lậu hoặc *āsavas*. *Luôn luôn*[3] *nhiệt tâm (ātāpī sabbadā)*: liên tục lúc nào cũng nhiệt tâm, (chánh kiến) liên quan đến sống tuỳ quán bất tịnh, không thể dừng giữa đường, *do thắng trí được thành tựu*[4] giống như người luôn cố gắng vượt bậc *(vāyamamāno)* hay, nói cách khác, vì vị đó chắc chắn *(niyato)*, thông qua chắc chắn,

---

[1]. C^e B^e cũng giải thích tương tự như vậy, còn E^e S^e giải thích là *paṭipaṭissato*.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *°ñāṇacakkhunā*, còn E^e giải thích là *°ñāṇicakkhunā*.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *satataṃ*, còn E^e giải thích là *sattaṃ*.

[4]. C^e B^e giải thích là *tato eva yato*, còn E^e S^e giải thích là *eva yato ti;* ngài Dhammapāla rõ ràng ngại đến một cách giải thích khác cho *yato*, như đã được ghi lại trong It-a II 16 ở trên (khi bắt đầu với cùng một bài kệ trong It 47) với tựa đề là "cố gắng" hay "kiềm chế", ở đây giải thích là *vāyamanāno* (cố gắng) và *niyato* (chắc chắn). Bản dịch đoạn kệ này ghi lại trong It chính vì thế đã được sửa đổi đôi chút cho phù hợp với cách giải thích hiện nay.

(niyāmena) chánh trí,[1] vị đó chắc chắn được giải thoát thông qua giải thoát lại chính là thánh quả A-la-hán liên quan đến vấn đề này, liên quan đế an tịnh toàn bộ các hành cũng chính là Niết-bàn. Điều còn lại cũng giống điều đã được khẳng định.

Phần chú giải *sutta* thứ sáu kết thúc tại đây.

[1]. *Sammattaniyāma;* đó là, bát chánh đạo – xin đọc Paṭis II 236tt và Vism 177. Lòng chánh trực được nói tới ở đây hình như rõ ràng hợp pháp khi ta dịch *sammattaniyāma* ở dây là "biết chắc chắn về tính trung thực".

86. KINH HÀNH TRÌ TUỲ ĐÚNG PHÁP

(III.4.7) Trong bài kinh thứ bảy: *kẻ nào hành trì tuỳ Pháp đúng Pháp (dhammānudhammapaṭipannassa)*: trong mối tương quan này, điều ta đề cập đến là "Dhamma" lại là chín lần Pháp siêu thế, Pháp phù hợp với Pháp chính là Pháp gồm trong tiến trình, xảy ra trước [chứng đắc] liên quan đến thanh tịnh giới v.v...[1] - *kẻ nào tu luyện*, kẻ nào đang tu luyện để hiện chứng Pháp như vậy, *Pháp đó tuỳ Pháp đúng Pháp. Đây là tính chất thích hợp (ayaṃ anudhammo hoti):* tự chính bản chất pháp này thật thích hợp, tự bản chất pháp này hợp pháp. *Nhằm mục tiêu giải thích (veyyākaraṇāya)*: nhằm mục tiêu nói đến. *Trong đó thông qua cách này Ngài tu luyện Pháp tuỳ Pháp (dhammānudhammapaṭipanno yan ti)*: *yaṃ*[2] là chủ cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách.[3] Đây chính là điều ta đề cập đến để giải thích bằng cách điều đó là thích hợp để cho Ngài tu luyện Pháp tuỳ Pháp, Ngài tìm cách giải thích[4] các pháp đó một cách thích hợp chứ không phải là người tìm cách phê phán liên quan đến vấn đề đó. Hay nói cách khác, *yaṃ* bổ nghĩa cho động từ, trong trường hợp đó, đây chính là điều chỉ rõ cho thấy rằng: Pháp này - có nghĩa là, việc chỉ đề cập đến Pháp và chỉ suy nghĩ tư duy liên quan đến chánh Pháp cộng với hành xả trí[5] lại thiếu cả hai pháp này - là một trường hợp thích hợp, có lý do phù hợp, khi ta nói[6] có vị tỳ khưu đang tu luyện Pháp tùy Pháp thuộc loại như vậy.[1] *Khi*

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *sīlavisuddhiyādi^{o}*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sīlavisuddhiyā^{o}*.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *yan ti yan ti*, còn E^{e} giải thích là *yan ti.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *karaṇatthe paccattavacanaṃ*, còn E^{e} giải thích là *karaṇattha-paccattavacanam.*

[4]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *byākaronto*, còn E^{e} giải thích là *byākaronti.*

[5]. *Ñāṇūpekkhāya*; xin đọc trang tiếp theo, trong đó làm rõ rằng chính trí liên kết với hành xả trong đó liên quan đến các hành xả trí *(saṅkhārūpekkhāñāṇa)* là ý nghĩa ở đây.

[6]. E^{e} đã chấm câu không đúng ở đây - dấu chấm hết nên ghi tiếp theo sau *kathanāya anurūpahetu anucchavikakāraṇaṃ.*

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *tathārūpo*, còn E^{e} giải thích là *tathārūpe*

lên tiếng nói, *Ngài chỉ nói chánh Pháp (bhāsamāno dhammaññeva bhāsati)*:[1] nếu cần phải nói, Ngài chỉ nên nói về Pháp bao gồm trong mười ngữ tông, không nói phi Pháp như là điều liên quan đến đa dục[2] v.v... điều đó đối nghịch lại với điều gì trong đó; chính vì thế, có điều nói như sau: "Lời nói như vậy vì liên quan đến việc dứt bỏ tối thượng, thích hợp để mở tâm can và điều đó dẫn đến nhất hướng nhàm chán, dẫn đến ly tham, dẫn đến đoạn diệt, dẫn đến an tịnh, dẫn đến thắng trí, dẫn đến giác ngộ và dẫn đến Niết-bàn vậy - có nghĩa là, bài thuyết về thiểu cầu, bài thuyết giảng về tính mãn nguyện, thuyết về viễn ly, thuyết về bất hội hợp, thuyết về khởi lên chánh tinh tấn, thuyết về giới đức, thuyết về thiền định, thuyết về tuệ tri, thuyết về giải thoát, thuyết về tri kiến giải thoát - [**91**] thuyết như vậy [vị tỳ khưu] sẽ chứng lợi lộc theo ý mình muốn, được lợi lộc không chút khó khăn, được lợi lộc không chút phiền hà" (Ud 36), chính vì chỉ có người có lợi lộc thuyết liên quan đến dứt bỏ tuyệt đối thì người đó nên thuyết theo cùng một cách như vậy - bằng cách này, ta chỉ rõ cho thấy chứng đắc được người đồng phạm hạnh lành. *Tư duy liên quan đến chánh Pháp (dhammavitakkaṃ)*: vì kẻ nào suy tư đến tư duy liên quan đến từ bỏ (ly dục tầm) v.v... là không tách rời khỏi chánh Pháp, thời tinh tấn sẽ tăng thịnh hơn bao giờ hết,[3] thù thắng hơn bao giờ hết, khi có tư duy rằng: "Tôi sẽ xuất gia để chu tất qui trình liên quan đến giới đức v.v...". Hơn thế nữa, một tư duy như vậy nên được hiểu là đang chấp nhận vô vàn vô số các phân loại trong đó suy tư khởi lên thông qua các pháp kiên trì vận dụng để hỗ trợ cho giới đức v.v..., bằng cách tránh các pháp không thuộc loại hỗ trợ đó và trong đó bằng cách loại bỏ được các pháp gây suy giảm và cũng bằng cách loại bỏ pháp can dự vào tình trạng tù hãm đó, xuất hiện thông qua cách đạt đến các pháp tham dự vào cách phân biệt và tham dự vào cách thấu triệt đó. "Không có tư

[1]. It cũng giải thích giống như vậy ở điểm này trong toàn bộ các ấn bản của It-a giải thích là *dhammaṃ yeva bhāseyya, "*ngài chỉ nên nói pháp mà thôi".

[2]. Xin đọc Vibh-a 472tt.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *abhivaḍḍhissati*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *abhivattissati.*

duy liên quan đến điều không phải chánh Pháp" có nghĩa là chớ nên suy nghĩ đến tư duy liên quan đến dục tầm. *Hay cả hai loại pháp này (tadubhayaṃ vā pana)*: đây nói Pháp nhằm mục tiêu giúp đỡ tha nhân và nghĩ đến chánh Pháp nhằm mục tiêu tự giúp đỡ chính mình, đó là điều được đề cập đến; hay nói cách khác là chặn lại, không tu luyện, không thực hiện, cả hai Pháp này.[1] *Chứng hành xả (upekkhako)*: Ngài nên chấp hành không thiên vị (vô tư)[2] ở nơi nào liên quan đến việc tu luyện này,[3] chỉ liên tục thúc đẩy thực hành thiền chỉ *(samatha)* và thiền quán *(vipassanā)*, hay, cách khác, sau khi trở thành một người chứng hành xả vắng lặng trong thiền định, ngài sẽ chỉ chấp hành thực hiện thiền quán. Chứng đắc hành xả, nhờ có trí liên kết với hành xả liên quan đến các hành, ngay cả liên quan với thiền quán, sau khi háo hức thực hành tương tự, Ngài an trú tâm và chăm chú cho đến khi trí liên kết đến quán, mà [hiện giờ] mang chính nó cùng [tự phát][4] sau khi đã trở nên[5] sắc sảo, kiên cường, rõ ràng và liên kết với thánh đạo.

Liên quan đến các đoạn kệ: chính vì chánh Pháp dưới dạng *thiền chỉ và thiền quán*, hiểu theo nghĩa chúng ta nên tìm hoan hỷ trong đó, cũng chính là hỷ lạc của người, "Ngài trở thành người hân hoan trong chánh Pháp", trở thành "Người chỉ tìm hân hoan trong chánh Pháp" chính vì Ngài tìm thấy hỷ lạc nơi chính chánh Pháp đó. Do Ngài liên tục nghiên cứu[1] chánh Pháp đó, vị tỳ khưu

---

[1].Ở đây hình như trước tiên ngài Dhammapāla giải thích câu *tadubhayaṃ vā pana* với cách như nó được tiến hành bình thường và rồi theo cách khác, tiếp theo sau. Trong trường hợp thứ hai này, ngài giải thích như sau: "Khi nói, ngài chỉ nói về pháp mà thôi, chớ không nói điều gì không là pháp, khi suy nghĩ, ngài chỉ nghĩ đến Pháp, chứ không nghĩ những gì không liên quan đến pháp; hoặc giả ngài an trú bác bỏ cả hai…".

[2]. B^e C^e giải thích là *udāsīno*, còn E^e S^e giải thích là *upāsino*.

[3]. B^e S^e giải thích là *tathāpaṭipattiyaṃ* (C^e giải thích là *tathā paṭipattiyaṃ)*, còn E^e giải thích là *yathāpaṭipattiyaṃ*.

[4]. Xin đọc tập Visudhiñāṇakathā do ngài Sayadaw Mahasi sáng tác, Kandy 1978, tr.66; *sallakkhaṇe pana attanā' va attānaṃ vahane viya jāte.*

[5]. C^e B^e giải thích là *hutvā*, còn E^e S^e giải thích là *hatvā.*

[1]. B^e giải thích là *vicintanato* (C^e S^e giải thích là *cintanato)*, còn E^e giải thích là *cintanto.*

đã trở thành kẻ "suy tư cân nhắc chính[1] chánh Pháp đó", Ngài tác ý đến chánh Pháp đó, có nghĩa là chú ý đến chánh Pháp đó, là "người chuyên niệm pháp" *(anussaraṃ = anussaranto*, một dạng ngữ pháp khác) bằng cách phát huy tối đa chánh Pháp đó. Hay nói cách khác, "Ngài hoan hỷ chánh Pháp", chính vì, do thuyết giảng pháp đó cho người khác, Ngài tìm thấy được cơ hội để tự giải thoát tâm mình,[2] chánh Pháp dưới dạng giới đức v.v... hiểu theo nghĩa chính vì Ngài hoan hỷ trong đó, cũng chính là niềm hoan hỷ của Ngài vậy; trong cùng một cách này, Ngài là "một người tìm kiếm niềm hoan hỷ trong chánh Pháp, chính vì Ngài phát hiện ra hoan hỷ; lại hoan hỷ trong chánh Pháp đó. Ngài là "người suy tư trên chánh Pháp" do việc Ngài suy tư trên chánh Pháp đó lại gồm có giải thoát liên quan đến từ bỏ (ly dục tư duy) v.v..., không để cho suy tư can dự vào dục tầm v.v... cũng không tạo ra bất kỳ cơ hội nào, như thể tìm kiếm sanh thú cho những kẻ có cùng hiện trạng giới đức như vậy v.v... [**92**] hoặc giả sau khi đã coi như chính các sanh y này có sự khác biệt, coi chúng như là điều thô tục, Ngài "suy tư" trên cùng Pháp đó gồm có thiền chỉ và Thiền quán bằng cách tu luyện một cách cao độ hơn, chúng ta duy trì tình trạng này bằng cách kiên định thôi thúc cùng một chánh Pháp đó. *Diệu pháp (saddhammā)*: những Pháp dưới dạng các Pháp bồ đề phần phân thành ba mươi bảy loại và chín pháp siêu thế, *chánh Pháp này không tổn giảm*, không giảm sút, có nghĩa Ngài chứng đạt được cùng một thứ giác ngộ ngay sau đó.

---

[1]. *Anuvicintayaṃ*; hiện tại phân từ, được giải thích trong đoạn kệ là "khi [vị tỳ khưu] niệm chánh Pháp", tuy nhiên cách dịch này không thể duy trì được trong bối cảnh này. Chính vì thế dưới đây ta giải thích là "đang khi ta niệm pháp" (= khi (vị tỳ khưu) niệm chánh Pháp").

[2]. *Vimuttāyatanasīse ṭhatvā;* cũng giống như trong It-a II 133 dưới đây. Ngài Ñāṇamoli cho là (*DD* II 29) "xuất hiện dưới tiêu đề lãnh vực giải thoát" nhưng sau này trong *DD II 91*, khi "coi lãnh vực tâm giải thoát là tối thượng", trong khi đó Pe Maung Tin lại coi cùng vấn đề đó trong *Expos* 211, chính là "coi thành tích giải thoát là mục tiêu tối thượng". Vibh-mṭ 172 (CSCD) giải thích là *vimuttikāraṇapadhānabhāve ṭhatvā.* Xin đọc D III 241tt. liên quan đến năm tình huống giải thoát.

Ngài nói tiếp: "Hoặc có di chuyển đây đó hay đứng yên tại chỗ" v.v... chỉ rõ cho thấy pháp môn tùy niệm Pháp của Ngài. Về điểm này: *di chuyển đây đó (caraṃ vā)*: đi lại *(caranto vā*[1], một dạng ngữ pháp khác) bằng cách khi khất thực đây kia và bằng cách kinh hành lên xuống. *Hay đứng yên tại chỗ (yadi vā tiṭṭhaṃ)*: hay đứng yên tại một nơi *(tiṭṭhanto*, một dạng ngữ pháp khác) hay ngồi ngay tại chỗ. *Hoặc giả nằm nghỉ (udā vā sayaṃ):* hay nằm xuống *(sayanto vā*, là dạng ngữ pháp khác). Chính vì thế, [Ngài] thực hiện tư duy trên chánh Pháp bằng tất cả bộ bốn tư thế của thân.[2] *Khiến cho nội tâm được chế ngự*[3] *(ajjhattaṃ samayaṃ cittaṃ)*: khiến cho tâm của Ngài được tịnh chỉ *(samayaṃ = samento*, là dạng ngữ pháp khác) dựa trên đó chế ngự được nội tâm bằng hành xứ nội phần, được coi như chủ đề thiền đã đề cập đến ở trên, bằng cách chế ngự được, bằng cách loại bỏ, từ bỏ được các phiền não như tham dục v.v... *Vị đó chứng đạt an tịnh duy nhất (santimevādhigacchati)*: đạt đến an tịnh trường cửu, đó chính là Niết-bàn vậy.

Phần chú giải *sutta* thứ bảy đến đây là kết thúc.

---

[1]. B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e C^e S^e giải thích là *caranto.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *iriyāpathesu*, còn E^e giải thích là *ariyāpadesu.*

[3]. Như ngài Moore nhận định (tr. 100, số 4), *sameti* ở đây rất có thể là từ tương với từ tiếng Phạn *śamayati*, ta không thấy ghi lại ý nghĩa nào trong *PED.* Ngài Woodward *(AIWS* 175) và Ireland (tr. 63) giải thích là "kiềm chế" là nghĩa không được tập chú giải ủng hộ ở đây.

87. KINH KHIẾN TA THÀNH MÙ QUÁNG

(III.4.8) Trong bài kinh thứ tám: *các tư duy bất thiện (akusalavitakkā - bất thiện tầm)*: các tư duy được tạo thành do bất thiện. Liên quan đến vấn đề "Khiến ta thành mù quáng" v.v... *các tư dy bất thiện đó khiến ta thành mù quáng*, trong đó, do chúng ngăn cản tri kiến của ta liên quan đến các pháp như thật, chúng khiến cho chúng ta là những kẻ các tư duy bất thiện đó tự ta khiến khởi sanh. Các tư duy đó khiến ta trở thành những kẻ có mắt không tròng, (không có mắt) trong đó chúng không giúp ta chứng tuệ nhãn.[1] *Các tư duy bất thiện đó khiến cho ta thiếu trí*,[2] trong đó chúng khiến ta thiếu trí[3] về nhiều mặt. *Chúng khiến cho tuệ tri phải diệt đoạn,* trong đó, do ngăn cản không cho xuất hiện, chúng khiến cho ba tuệ tri sau đây khởi sanh, tức là, tuệ tri liên kết với thực chất các nghiệp ta thực hiện thuộc chính chúng ta, tuệ tri liên kết với *thiền-na*[4] và tuệ tri liên kết với thiền quán, đoạn diệt. *Các suy tư bất thiện này đứng về phe với điều gây tổn hại*, trong đó, do thực chất là chúng khiến cho thánh quả trở thành điều không đáng được mong ước, chúng đứng về phía điều gây tổn hại, là cái gọi là *dukkha* (đau khổ); trong khi đó, các tư duy bất thiện đó lại không dẫn ta đến Niết-bàn, trong đó chúng không góp phần khiến khởi sanh phiền não Niết-bàn. *Liên quan đến dục tầm (kāmavitakko)*: tư duy liên kết với dục lạc; vì tư duy này diễn ra một khi nó đi kèm với phiền não dục, liên quan đến vật dục, "liên quan sân tầm" là tư duy liên quan đến tính hung hãn (ác tâm), **[93]** "hại tầm" chính là tư duy liên kết với tính hãm hại. Hai tư duy ở trên nổi lên liên quan đến cả chúng sanh và các hành, vì tư duy liên quan đến dục tầm khởi lên về phía kẻ nào suy nghĩ hoặc là suy tư đến chúng sanh hay các hành mang tính chất dễ thương và quyến rũ, tư duy

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *paññācakkhuṃ*, còn E^e giải thích là *paññācakkhu.*
[2]. C^e B^e và It giải thích là *aññāṇakaraṇā*, còn E^e S^e giải thích là *aññāṇakaraṇā.*
[3]. C^e B^e giải thích là *aññāṇaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *aññāṇaṃ.*
[4]. C^e B^e S^e giải thích là *jhānapaññā*, còn E^e giải thích là *ñāṇapaññā.*

liên kết với sân tầm một khi khởi lên, chỉ khi nào người ta có sân hận hoặc là với chúng sanh hay với các hành không tỏ ra thân thiết và không quyến rũ, từ thời gian đó trở đi chúng ta quan sát được chính sân hận đó hoặc là với chúng sanh hay với các hành giống như vậy cho đến khi cả hai tiêu diệt đi. Tư duy liên quan đến hại tầm không diễn ra liên quan đến các hành, vì không có hành nào lại có khả năng (không) bị khổ kiềm chế mà hơn thế nữa tầm này diễn ra có liên quan đến chúng sanh vào thời điểm kẻ đó cũng có suy nghĩ như vậy, tức là "Mong rằng chúng sanh bị giết chết, bị thảm sát hay bị đoạn diệt, hay phải bị tiêu hủy hay không còn tồn tại nữa".[1]

Hơn thế nữa, các tư duy này cũng chính là liên quan đến dục tầm v.v... vì liên quan đến dục chẳng có điều gì có thể làm khác đi được giữa dục tầm v.v... và dục tư duy v.v... trong khi đó tưởng liên quan với dục đó v.v…[2] chính là dục tưởng[3]. Tuy nhiên có cách phân biệt áp dụng cho trong trường hợp liên quan đến dục giới v.v... do có một thực chất là điều tiếp theo sau đó đã được truyền xuống trong bài kinh Phật Pali, tức là:

> Lý luận, tầm... tà tư duy liên kết với dục - ta đề cập đến điều này như là Dục giới; {Dục giới bao gồm toàn bộ những pháp bất thiện}[4]... Lý luận, tầm... tà tư duy liên kết với ác tâm - ta đề cập đến điều này như sân ác giới; hay, nói cách khác,[5] đó chính là tâm oán giận và phẫn nộ... đó là tâm thiếu mất tự chủ, thiếu kiềm chế nơi mà xuất hiện mười[6] căn oán giận có liên quan - điều này được đề cập đến như là sân ác giới... Lý luận, tầm... tà tư duy liên kết với tính hãm hại - ta đề cập đến điều này như

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *ahesuṃ*, còn E^e giải thích là *ahetuṃ.*

[2]. C^e B^e giải thích là *saññādayo*, còn E^e S^e giải thích là *saññā.*

[3]. *Taṃsampayuttā.*

[4]. *Sabbe pi akusalā dhammā kāmadhātu;* đoạn văn này không xuất hiện ở bất kỳ Vibh ấn bản nào hiện chúng ta đang có trong tay, cho dù rất có thể đã có thời chúng ta đã giải thích và ghi lại dưới dạng hiện hành sau này trong cùng một đoạn, như sau *sabbe pi kusalā dhammā nekkhammadhātu* – xin đọc trang sau.

[5]. Vibh giải thích là *vā;* E^e C^e B^e S^e lại bỏ qua.

[6]. *Dasasu;* C^e giải thích là *navasu*, *"số chín".*

> hại giới; trong trường hợp này, có một số người đối kháng với chúng sanh hoặc là dùng các nắm tay,[1] hay bằng nắm đất, nắm đá, hay với gậy gộc hay với một vũ khí,[2] hay với khúc dây hay với điều này điều kia... ta đề cập đến điều này như hại giới;
>
> Vibh 86

Có[3] hai [loại thuyết giảng] liên quan đến vấn đề này: bài thuyết pháp bao gồm tất cả và bài thuyết pháp có loại trừ.[4] Về điểm này, bài thuyết pháp nào bị buộc phải bao gồm toàn bộ chính là như thế này, trong đó khi các dục lạc được am hiểu một cách cặn kẽ thời hai [giới kia] cũng buộc phải được am hiểu một cách cặn kẽ, trong khi chỉ có một bài thuyết Pháp duy nhất được trích ra trong cùng[5] những bài thuyết pháp đó, từ đó [Thế Tôn] đã chỉ rõ cho thấy: "Đây chính là sân ác giới; đây chính hại giới". Về mặt khác, điều gì buộc phải loại bỏ ra khi Thế Tôn đề cập đến dục giới, chính là điều trong đó trước tiên Thế Tôn đã bỏ sang một bên sân ác giới vì trong một thời điểm như vậy chính là cơ hội để cho sân ác giới khởi lên, và rồi các bài thuyết Pháp còn lại chỉ còn có một, nói rằng: "Đây là điều ta biết đến dục giới".

Liên quan đến phần tích cực, ý nghĩa cần được hiểu như là điều đối nghịch lại với điều đã khẳng định ở trên. "Ly dục tầm" chính là tầm liên quan đến từ bỏ. Tầm này liên kết với cõi Dục giới vào ngay giai đoạn trước khi ta thực hiện [tu luyện liên quan] bất tịnh, tầm cũng liên kết với cõi Sắc giới trong thời gian nhập thiền bất tịnh,[6] với thiền siêu thế vào thời gian nhập thánh đạo và thánh quả khởi lên sau khi chúng ta đã lấy thiền-na này làm cơ sở.

---

[1]. C^e B^e S^e và Vibh giải thích là *pāṇinā*, còn E^e giải thích là *pāṇiyā.*

[2]. C^e B^e S^e và Vibh giải thích là *satthena*, còn E^e giải thích là *sattena*.

[3]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đây, xin đọc, Sv 987 và Vibh-a 75tt.

[4]. *Asambhinnā;* ngài Ñāṇamoli hiểu theo nghĩa đen trong *DD* I 89, là "không hỗn hợp" trong khi đó rất có thể "thiếu các thành tố khác, hay "không mơ hồ" là điều có ý nghĩa hơn. Như đã được giải thích trong Sv- Pṭ III 243, là *asaṅkarato* (không lẫn lộn).

[5]. *Nīharitvā;* Sv-pṭ giải thích là *niddhāretvā* (được chọn ra), không thấy ghi lại trong *PED*. Ngài Ñāṇamoli lại cho là "bắt nguồn từ", hình như không mấy chính xác.

[6].Xin đọc Dhs § 163; cũng xin đọc Vism 112.

"Vô sân tầm" chính là tầm không liên quan gì tới ác tâm. [**94**] Tầm này liên kết với cõi Dục giới vào thời điểm trước khi sống [tu luyện liên quan] từ tâm, nó liên quan đến cõi Sắc giới khi chúng ta nhập thiền với đề mục tâm từ, nó thuộc siêu thế vào thời điểm thánh đạo và khi thánh quả khởi lên và lấy thiền như vậy làm cơ sở. "Bất hại tầm" chính là tầm liên kết với tính không hãm hại. Tầm ác này liên kết với cõi Dục giới vào thời điểm trước khi ta sống tu luyện tâm bi, với cõi Sắc giới trong khi nhập thiền liên kết với tâm bi, với cõi siêu thế vào thời điểm thánh đạo và thánh quả khởi lên sau khi chúng ta đã lấy thiền này làm căn bản. Khi vô tham là tối thượng,[1] hai tầm sẽ khởi sanh tiếp theo sau đó; khi từ tâm là tối thượng, hai tầm sẽ khởi sanh tiếp theo sau đó; khi tâm bi là tối thượng, hai tầm sẽ khởi sanh tiếp theo sau đó.

Hơn thế nữa, các tầm này cũng chính là ly dục tư duy v.v... vì hiểu theo nghĩa này, chẳng có gì khác biệt giữa các ly dục tầmv.v... và ly dục tư duy đâu, trong khi các tưởng liên kết với ly dục (từ bỏ) lại chính là các ly dục tưởng v.v...[2] Tuy nhiên, có phân biệt áp dụng trong cả trường hợp các ly dục giới do có thực chất là điều này đã được truyền lại trong bài kinh Phật Pāli, tức là:

> Lý luận, tầm... chánh tư duy[3] liên kết với từ bỏ - ta nói đến điều này như là ly dục giới; ly dục giới bao gồm toàn bộ các pháp thiện... Lý luận, tầm... chánh tư duy liên kết với vô sân ác - ta nói đến điều này là vô sân ác giới; đó chính là từ tâm, tu luyện từ tâm, từ tâm giải thoát nơi mọi chúng sanh - ta nói điều này là vô sân ác giới... Lý luận, tầm... chánh tư duy liên quan với tính không hãm hại - ta nói đến điều này chính là bất hại giới; đó chính là bi tâm, tu luyện bi tâm... bi tâm giải thoát nơi mọi chúng sanh - ta nói đến điều này chính là bất hại giới vậy.
>
> Vibh 96tt

---

[1]. C^e B^e S^e và Sv giải thích là *sīsaṃ*, ở đây và dưới đây, còn E^e giải thích là *sīlaṃ;* được giải thích trong Sv-pṭ III 241, là *padhāno*, "kiệt xuất"

[2]. C^e B^e giải thích là *saññādayo*, còn E^e S^e giải thích là *saññā.*

[3]. Ở đây và dưới đây, Vibh giải thích là *sammāsaṅkappo* còn tất cả các bản văn đều ghi là *saṅkappo.*

Cả trong trường hợp này, cũng có hai [loại thuyết giảng] được hiểu theo cách thức ta đã khẳng định đến ở trên,[1] tức là bài thuyết bao gồm tất cả các Pháp và bài thuyết có loại trừ một số điều. Phần còn lại cũng hiểu được dễ dàng.

Liên quan đến các đoạn kệ: *chúng ta nên suy tư*, *suy tầm*: *vitakkaye = vitakkeyya* (một dạng ngữ pháp khác). *Chúng ta nên từ bỏ lánh xa (nirākare)*: chúng ta nên loại bỏ, chúng ta nên xua tan khỏi liên tục tính của chính mình, có nghĩa là chúng ta nên từ bỏ. *Vị ấy chắc chế ngự*, *hành tướng các tư duy*, *như cơn mưa dẹp sạch các bụi bậm chất chứa (sa ve vitakkāni vicāritāni sameti vuṭṭhīva rajaṃ samūhataṃ)*: là vị chuyên hành thiền, Ngài nên *chế ngự tư duy*, tà tư duy và *sống tuỳ quán các pháp đó*, là những suy tư liên kết trong đó, *ổn định các pháp đó*, chính là chế ngự các pháp đó Ngài cũng triệt phá đến tận gốc rễ cùng các pháp như vậy, cũng cùng một cách [như vậy] khi vào tháng cuối cùng mùa hè, khi những cơn mưa giông trái mùa đổ xuống, cơn mưa như vậy sẽ dẹp sạch[2] được các bụi bậm chất chứa từ bấy lâu nay từ phía trên mặt đất này. Và chính vì thế,[3] *vị đó sẽ an tịnh tầm với tâm*, thông qua an tịnh toàn bộ các tà tư duy [**95**] thông qua tầm dưới dạng Thánh đạo, đó lại chính là an tịnh tư duy, *ngay tại nơi đây*, với điều kiện nhãn tiền như vậy, *Ngài chứng đạt hoàn toàn*, trở thành người chứng đạt trọn vẹn, con đường an tịnh (đạo), tức là Niết-bàn vậy.

Phần chú giải *sutta* thứ tám kết thúc tại đây.

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *vuttanayen' eva*, còn E^{e} giải thích là *vuttanayam eva.*
[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *vūpasameti*, còn E^{e} giải thích là *rūpasameti.*
[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *tathābhūto*, còn E^{e} giải thích là *tatha bhūto.*

88. KINH BA NỘI UẾ

(III.4.9) Trong bài kinh thứ chín: *nội uế (antarāmalā)*: liên quan đến vấn đề này, từ *antārā*[1] được truyền lại cho chúng ta với một lý do [đối với sự việc như sau], như trong câu "Đám đông dân chúng sau khi đã tụ tập đông đủ trên bờ sông, tại chỗ nghỉ công cộng,[2] trong các sảnh đường trên đường đi, họ đang thảo luận về ngươi và ta - ở đây liên quan đến điều gì *(kim antaraṃ)*?"[3] (S I 201) v.v... liên quan đến [một biến cố] nhất thời, như trong câu: "Có một phụ nữ kia đang rửa chén nhìn thấy ta, liền kêu lên, thưa Thế Tôn, trong khi đó một luồng chớp sáng nổi lên *(vijjantarikāya)"* (M I 448) v.v...; liên quan đến một phân cách, như trong câu "{Này chư tỳ khưu,}[4] và như vậy vị Tapodā này[5] đã xuất hiện giữa *(antarikāya)* hai địa ngục"[6] (Vin III 108) v.v...; liên quan đến thượng bào, như trong câu "Ngài khoác thượng bào màu vàng, tay cầm cờ màu vàng, được trang điểm bằng trang sức gồm toàn màu vàng - với xiêm y gồm toàn màu vàng như vậy *(pītantarāhi)* Ngài vẫn toả sáng chói chang[7] [mặc dù] trên mình

---

[1]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đây, xin đọc Sv 34tt.; Mp III 75 tt; Pj II 20; Ud-a 109tt. 164; và Sv-pṭ I 61tt.

[2]. B[e] và S giải thích là *saṇṭhāne*, còn E[e] S[e] giải thích là *ṭhānesu.* C[e] giải thích là *saṇṭhānesu.*

[3]. Trong Spk I 295 (E[e]) giải thích là *kiṃ kāraṇā* và trong Spk I 269 (CSCD) lại ghi là *kiṃ kāraṇaṃ* (vì lý do gì thế); xin đọc *CPD* sv. *antara*[2] *B* 3, trong đó các ý nghĩa là thực sự của trường hợp, bí mật, thần bí được liệt kê. Nó hình như có nghĩa là điều gì xảy ra đằng sau hiện trường.

[4]. Suối nước nóng trong công viên Tapodā (đề cập đến trong Vin III 159; S I 8; A V 196) rất có thể được xác định với Brahmakund trong thành Rājagaha hiện nay. Người Hindus tin rằng nguồn suối này bắt nguồn từ một ngọn núi gần Gayā, hiện nay có tên là Brahmayoni, từ đó suối chảy ngầm dưới đất để cung cấp nước cho các suối tại Brahmakund – xin đọc trong Spk I 38, lý do tại sao người ta cũng cho rằng suối đó chảy ngầm dưới ngọn đồi Vebhāra trong thành Rājagaha.

[5]. *Bhikkhave;* cũng như Vin. Và toàn bộ các ấn bản It-a lại bỏ qua.

[6]. Theo Sp 512 và Spk I 38, hai Đại địa ngục Vạc Sắt nơi cõi Ngạ quỷ đều vây quanh thành Rājagaha.

[7]. B[e] và Vv giải thích là *sobhasi*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sobhati.*

chẳng có bất kỳ [món trang sức] nào cả" (Vv III 8 1) v.v...; và liên quan đến tâm, như trong câu: "Kẻ nào không chất chứa sân hận trong tâm *(antarato)"* (Vin II 184; Ud 20) v.v... Cũng trong trường hợp này, ta cũng nên coi tương tự như điều gì tồn tại bên trong tâm *(nội tâm)*. Chính vì thế, các phiền não đó tồn tại "bên trong" *(antarā)* tức là có các phiền não tồn tại bên trong *(antare)* trong tâm ta, "cấu uế" (*malā)* do chúng xuất hiện với hiện trạng nội uế trong chính chúng đã khởi lên liên tục. Về điểm này, ta gọi điều gì là cấu uế đó lại chia ra làm hai loại, tức là thân uế và tâm uế. Liên quan đối với hai loại cấu uế này, cấu uế liên kết với thân bao gồm có mồ hôi và bụi bẩn v.v... xuất hiện trên thân thể ta và các bụi bẩn ngẫu nhiên dính bám trên thân đó; các bụi bẩn này có thể lấy nước mà loại bỏ được cho dù không giống như các bụi bẩn khiến cho ta trở thành đồi bại. Hơn là chính cấu uế liên kết với tâm cũng chính là cấu uế khiến cho ta trở thành đồi bại, như thể tham dục, v.v...;[1] bụi bẩn này chỉ có thể loại bỏ được nhờ vào thánh đạo mà thôi[2]. Về vấn đề này, chư vị đại trưởng lão nói rằng:[3]

> "Các chàng thanh niên Bà-la-môn đã bị nhiễm uế do sắc uế nhiễm[4], họ được thanh tịnh nhờ khi sắc đã được thanh tịnh"- Đây không phải lời chư vị Đại nhân đó tuyên bố; 'Các chàng trai thanh niên Bà-la-môn đã bị đồi bại do tâm của họ bị nhiễm uế, họ được thanh tịnh chỉ khi nào tâm được thanh tịnh'[5] - đây chính là lời vị Đại trí đã tuyên bố.

Chính vì lý do này mà Thế Tôn nói rằng: "Chính thông qua tâm bị nhiễm uế mà chúng sanh bị đồi bại, thông qua tâm được

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *rāgādi^{o}*, còn E^{e} giải thích là *rājādi^{o}*.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ariyamaggeh' eva*, còn E^{e} giải thích là *ariyamagge h'eva.*

[3]. Cũng được trích đoạn trong Sv I 746; Ps I 232; và Spk II 327.

[4]. C^{e} B^{e} Sv và Ps giải thích là *rūpena saṃkiliṭṭhena*, còn E^{e} S^{e} Spk giải thích là *rūpamhi saṃkiliṭṭhamhi.*

[5]. C^{e} B^{e} Sv và Ps giải thích là *cittena saṃkiliṭṭhena*, còn E^{e} S^{e} Spk giải thích là *cittamhi saṃkiliṭṭhamhi.*

thanh tịnh mà [chúng sanh][1] được thanh tịnh" (S III 151). Chính vì thế, Thế Tôn lại tuyên bố thêm "Này chư tỳ khưu, đây chính là ba nội uế" chỉ rõ cho thấy rằng ta nên theo đuổi chu trình này, cũng trong trường hợp này, nhằm mục đích thanh tịnh tâm khỏi mọi cấu uế.[2]

Và Ngài cho rằng: "Những bạn thân giả hiệu" v.v... chỉ rõ cho thấy rằng chính vì tham lam như vậy v.v...[3] là nội uế, trong đó chúng gây ra vô số những trụy lạc thuộc nhiều dạng khác nhau đem lại điều kiện cấu uế cho những chúng sanh có tâm đã nổi lên như thật, giống như kẻ thù, được mệnh danh là bạn thân giả hiệu, họ kiếm cơ hội bằng cách cùng ăn với nhau, cùng nằm nghỉ với nhau, đã đem lại nhiều loại đau khổ làm xuất hiện nhiều loại ngăn cản khác nhau đối với các chúng sanh đã có lòng[4] tham nổi lên trong tâm. Về điểm này, họ là các "bạn thân giả hiệu" do bởi họ đối nghịch lại với người bạn thân, là "đối thủ" do bởi họ thực hiện nhiệm vụ của một đối thủ, là "sát thủ" bởi lẽ điều gây hại họ đã thực hiện, là "địch thủ" bởi lẽ họ trực tiếp đối nghịch lại với ta.

Về điểm này,[5] tham lam đó v.v...[6] cũng chính là bạn hữu giả hiệu v.v... là điều ta nên hiểu theo hai cách. Đối với những cá nhân luôn là địch thủ của nhau, vừa khi đột nhập được vào lãnh địa đối thủ, hoặc là tự tạo ra được, hay dùng một vài thứ vũ khí nào đó, trong đầu óc kẻ nào mang mối thù địch sẽ diệt, hay sẽ làm khởi lên thông qua một vài phương tiện nào đó gây trở ngại lớn cho đối phương; trong khi đó lòng tham lam này v.v... bằng cách biến đầu óc được coi như là nguồn tuệ tri phải diệt đi và bởi lẽ

---

[1]. S cũng giải thích giống như vậy còn toàn bộ các ấn bản khác đều bỏ qua.

[2]. C^e B^e giải thích là *cittamalavisodhanāya*, còn E^e S^e giải thích là *cittassa malavisodhanāya.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *lobhādayo*, còn E^e giải thích là *lokādayo.*

[4]. B^e giải thích là *citte eva* (C^e giải thích là *citte yeva)*, còn E^e S^e giải thích là *satte eva.*

[5]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đây, xin đọc, Spk III 16tt.

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *lobhādayo*, còn E^e giải thích là *lokādayo.*

chúng luôn mang tính chất lan truyền[1] trong lòng sẽ tạo ra điều ngăn cản giống nhau còn mạnh mẽ hơn là những thứ đã xuất hiện. Bằng cách nào thế? Vì một khi đối tượng đáng mong muốn đó được tập trung chú ý tới nhãn môn, thời tham lam v.v...[2] khởi lên, vì được đảm bảo trong mối tương quan với các tham lam đó - đến mức độ[3] ta có thể so sánh đầu óc chính là tuệ tri đó bị khiến cho tàn lụi đi. Cùng một pháp môn này có thể áp dụng đối với những gì có liên quan xảy ra tại nhĩ môn v.v... Vì vậy, trước hết, nguyên nhân của chúng gây ra đứng đầu đó là sự hiểu biết sâu sắc bị hạ xuống (tham lam v.v...) được hiểu đó giống như là người bạn thân giả hiệu. Hơn thế nữa, tham lam v.v..., khi đó sẽ trở thành nguồn nghiệp chướng[4] dẫn đến bốn loại sanh được chấp nhận theo cách phân loại thành noãn sanh v.v... - có tới hai mươi lăm loại sợ hãi to lớn[5] có nhân duyên khi tiến tới bốn loại sanh này và còn có ba mươi hai hình phạt[6] đã được truyền lại về điểm này.[7] Chính vì thế, cũng chính do tính chất được uỷ thác như trên đối với bốn loại

---

[1]. *Sampaṭipādanena;* không thấy ghi lại trong *PED*.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *lobhādayo*, còn E^{e} giải thích là *lokādayo.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *ettāvatā' ssa*, E^{e} giải thích là *ettāvatassa*, còn Spk-pṭ II 327 (CSCD) khẳng định; *Ettāvatā ti lobhuppādanamattena. Paññā nāma attabhāve uttamaṅgaṃ paññuttarattā kusaladhammānaṃ. Sati ca kilesuppattiyaṃ paññāya anupajjanato vuttaṃ "Ettāvatā paññāsīsaṃ patitaṃ nāma hoti' ti* (đến mức độ này *(ettāvatā)*; thông qua tham ái khởi lên. Tuệ quán được cho là chi/yếu tố tột đỉnh hiện hữu, do bản chất vượt thắng mọi pháp thiện. Chính do không có tuệ quán nào xuất hiện khi các phiền não khởi lên "đến mức độ này người ta cho rằng với đầu óc đầy tuệ tri ta cũng bị sa ngã'.

[4]. *Kammanidānā*; xin đọc A I 134; V 261tt.

[5].Có nhiều danh sách khác nhau liệt kê các nỗi sợ hãi được tìm thấy trong A III 121tt; Nidd I 371 = Nidd II 217, Vibh 376 và Mil 196tt.v.v…, tuy nhiên không có danh sách nào ghi lại đủ hai mươi lăm món cả. Spk-pṭ có ghi lại những nỗi khiếp sợ này là "sợ chết, sợ tuổi già, sợ bị giết và sợ trộm cướp v.v…"

[6]. *Kammakaraṇāni;* Spk giải thích là *°kāraṇāni.* Hiểu theo nghĩa đen là "phải chịu nghiệp chướng" thường là nhà vua là tác nhân nghiệp chướng. Lại có tới hai mươi sáu loại hình phạt như vậy được ghi lại trong M I 87= A I 47 = Mil 197. Spk-pṭ chỉ đưa ra một ví dụ "sau khi đã cắt cánh tay chúng ta v.v…"

[7]. Xin cũng đọc Spk II 327tt. về chủ đề như thai bào và mối tương quan với nghiệp chướng ra sao.

sanh như vậy mà ta nên hiểu những nỗi lo sợ này[1] tương tự như những người bạn giả hiệu v.v... Chính do tính chất giống như người bạn giả hiệu như vậy và do chúng lại tạo ra những nỗi khiếp sợ đó trong lòng,[2] thế nên lòng tham đó v.v... cần được hiểu là "bạn thân giả hiệu nội phần" v.v... Và thực chất là các bạn hữu giả hiệu đó lại có khả năng thực hiện điều không thể thực hiện được[3] và lại có thực chất là hiên trạng là bạn hữu giả hiệu đó lại sanh khởi từ tham lam v.v... Về vấn đề này, có lời nói rằng,

> Bất luận điều gì một kẻ thù có thể thực hiện đối với địch thủ của mình hay, còn nữa, kẻ địch [có thể thực hiện] đối với đối thủ của mình, đó chính là tâm bị hướng dẫn sai lạc sẽ có thể gây hại nhiều hơn cho ta là đàng khác.
>
> Dhp 42

Liên quan đến các đoạn kệ: "tham sanh ra điều gây trở ngại lớn" chính vì tham tạo ra điều gây trở ngại cho chính mình và cho người khác như vậy có lời nói rằng:

> Bất luận loại tham lam nào do thân, ngữ và ý nghiệp tích lũy được - đều chính là các pháp bất thiện cả. Bất luận khổ nào do tham lam tạo ra, **[97]** bị tham lam khống chế, tâm kẻ đó sẽ bị tham lam tàn phá, lại khiến khởi sanh một cách sai lạc cho một mối tham lam khác nữa,[4] hoặc là bằng cách tra tấn, câu thúc, cướp phá, khiển trách hay bằng hình phạt, hay bằng cách trục xuất, tin rằng mình có sức mạnh, thế nên kẻ đó cần đến sức mạnh - tham lam đó cũng chính là pháp bất thiện. Chính vì thế những pháp này tạo ra cho kẻ này vô vàn điều bất thiện, các pháp bất thiện khởi sanh từ tham lam lại lấy tham lam làm nguồn gốc, lấy tham lam làm khởi sanh và lấy tham lam làm nhân duyên vậy;
>
> A I 201

---

[1]. Tôi giả dụ E^e giải thích rằng *n'esaṃ* sai cho rằng là *nesaṃ.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *cittasambhūtatāya*, còn E^e giải thích là *cittāsambhūtatāyo*; xin đọc thêm Ps-pṭ II 253 (CSCD); *manasi bhavā ti mānasā ti āha cittasambhūtā ti.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *kātuṃ*, còn E^e giải thích là *kātaṃ.*

[4]. *Uppādeti;* A giải thích là *upadahati.*

Trong khi lại có lời nói thêm rằng:

> Này Bà-la-môn, vì bị tham dục khống chế, do tâm kẻ đó bị tham dục đó tàn phá, kẻ dao động, dự định kế hoạch tự làm tổn thương chính mình, trù liệu hại kẻ khác, trù liệu gây hại cho cả hai - kẻ dao động này phải cảm nhận khổ tâm tức là buồn thảm vậy.
>
> A I 156tt.

Vân vân và vân vân.

Tham khiến tâm dao động (cittappakopano): kích thích tâm; vì tham lam khi khởi sanh liên quan đến một số đối tượng nhạy cảm với tham, khiến khởi lên dao động, gây điên loạn, khiến buồn bực cho tâm, làm cho tâm lâm vào cảnh điên đảo, không để cho tâm tiếp tục được thanh thản v.v...[1] *Tham chính là sợ hãi sanh ra từ bên trong*; *nhiều người không biết rõ (bhayam antarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati)*: nỗi sợ hãi đó, chính là căn (gốc, rễ) sự sợ hãi ta gọi là tham lam, sợ hãi đó tác tạo ra điều gây ngăn trở và khiến tâm trở nên điên loạn v.v... được tạo ra bên trong, nội bên trong, chỉ duy nhất trong tâm chúng ta mà thôi - điều này nhiều chúng sanh không biết được (không ý thức được).[2]

Người tham không biết điều đem lợi lại cho người khác (luddho atthaṃ na jānāti): điều đem lại lợi ích, chấp nhận được phân thành, điều đem lợi ích lại cho chính mình và điều đem lợi ích lại cho người khác, v.v... đó là hạnh phúc, cá nhân nào tham lam không biết như thật điều đem lại lợi ích. *Kẻ tham không thấy được đâu là chánh Pháp (dhammaṃ na passati)*: kẻ có tham, kẻ nào bị tham lam khống chế, kẻ nào có tâm bị tham lam tàn phá, trước tiên không biết được, ngay cả chánh Pháp gồm có mười

---

[1]. C^e B^e giải thích là *pasādādivasena*, còn E^e S^e giải thích là *pasādanādivasena.*

[2]. E^e S^e ghi chèn thêm *vikāraṃ;* C^e B^e lại bỏ qua.

thiện nghiệp đạo,[1] thế thì làm sao kẻ đó biết được các Pháp siêu thế[2] v.v... và về vấn đề này có lời nói rằng:

> Này Bà-la-môn, vì bị tham dục khống chế, do tâm kẻ đó bị tham dục tàn phá, kẻ bị dao động không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho chính mình và không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho người khác, không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho cả hai.
>
> A I 158

Mù loà làm tối tăm (andhatamaṃ): tối tăm gây mù loà. *Bất kỳ khi nào*: *yaṃ = yattha* (một dạng ngữ pháp khác), vì đây chính là chủ cách hiểu theo nghĩa định sở cách, tức là vào bất kỳ thời điểm nào tham lam đánh bại, khống chế một người, thời mù loà làm tối tăm. Hoặc giả *yaṃ* chính là sử dụng cách, trong trường hợp đó, bởi lẽ có nhiều liên quan đến các từ *ya* và *ta* [đoạn kệ cần phải được phân tích như sau: "Chính vì tham dục vừa khi khởi lên đánh bại, khống chế một người,[3] chính vì thế, lúc đó có mù loà gây tối tăm". Hay, nói cách khác, *yaṃ* chỉ rõ cho thấy hành vi liên quan trong trường hợp này- ý muốn nói rằng, việc đánh bại này, việc khống chế này về phía tham lam được đề cập đến bằng cách "Tham lam đã đánh bại" - chính là điều tiếp diễn, có nghĩa là điều xuất hiện, bóng tối gây mù lòa. [**98**] Hay, lại nữa, trong mối tương quan này, ý nghĩa nên được coi như sau đây, tức là: "Thế rồi chắc chắn sẽ có mù loà gây tối tăm đối với con người đã bị tham lam đánh bại, khống chế và chính do điều đó mà con người tham lam đó *không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích*; *con người tham lam lại không thấy được đâu là chánh Pháp"*.

Và một người nào đó sau khi đã từ bỏ được tham lam (ya ca lobhaṃ pahantvāna): *một người đã bỏ (pajahitvā*, là một dạng ngữ pháp khác) *tham lam*, ở vào giai đoạn [để đạt được] tiền chứng đắc giác ngộ, do bởi thiền chỉ và thiền quán được đảm bảo

---

[1]. Xin đọc thêm D III 269.
[2]. *Uttarimanussadhammaṃ.*
[3]. C^e B^e S^e giải thích là *naraṃ*, còn E^e giải thích là *paraṃ*

bằng các chi thiền trong đó và bằng cách đàn áp triệt hạ, chính là do đã từ bỏ được, *không còn tham lam*, ngay cả khi một dạng thiên giới nào đó, rất nhạy bén đối với tham lam tự hiển hiện; do bởi oai lực của thiền quán mạnh mẽ, *mà tham lam bị loại bỏ* (*pahīyati = pajanīyati*, một dạng ngữ pháp khác), một cách hoàn toàn và toàn diện do bậc Thánh đó bằng thánh đạo. Bằng cách nào thế? *Giống như giọt nước đổ trên lá sen (udabindū' va pokkharā)*: giống một giọt nước *(udabindū' va = udakabindū viya*, một dạng ngữ pháp khác) từ một lá sen *(padumini)*. Ý nghĩa còn lại các đoạn kệ này cũng nên được hiểu theo cách của pháp môn này.

Có một thực chất là sân hận tạo thành điều gây cản trở và cũng chính là nguyên nhân khiến cho giảm sút những gì đem lợi ích lại cho chính mình và cho người khác cũng nên được hiểu tương tự như cách ta thiền niệm các đoạn trong *sutta* sau đây:

> Bất kỳ điều gì mà kẻ sân hận tích lũy được do thân, ngữ và ý nghiệp - cũng chỉ là các pháp bất thiện mà thôi. Bất kỳ đau khổ nào người có sân hận, bị sân hận khống chế, tâm của vị đó bị sân hận làm cho tan nát, tâm kẻ đó sẽ bị sân hận tàn phá, lại khiến khởi sanh một cách sai lạc cho một mối sân hận khác nữa hoặc là bằng cách tra tấn, câu thúc[1], cướp phá, khiển trách hay bằng hình phạt, hay bằng cách trục xuất, tin rằng mình có sức mạnh thế nên kẻ đó cần đến sức mạnh - đó cũng chính là bất thiện. Chính vì thế, những pháp này tạo ra cho kẻ này vô vàn điều bất thiện, các pháp bất thiện khởi sanh từ sân hận lại lấy sân hận làm nguồn gốc, lấy sân hận làm khởi sanh và lấy sân hận làm nhân duyên vậy;
>
> A I 201 tt

Cũng tương tự như vậy;

> Này Bà-la-môn, vì bị sân hận khống chế, do tâm kẻ đó bị sân hận đó tàn phá, kẻ đó, dự định kế hoạch tự làm tổn thương

[1]. C^e B^e S^e và A giải thích là *bandhena vā*, còn E^e lại bỏ qua.

chính mình, trù liệu hại kẻ khác, trù liệu gây hại cho cả hai - kẻ sân hận này phải cảm nhận khổ tâm tức là buồn thảm vậy.

A I 157

Cũng tương tự như vậy:

Này Bà-la-môn, vì bị sân hận khống chế, do tâm kẻ đó bị sân hận tàn phá, kẻ bị dao động không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho chính mình và không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho người khác, không thể hiểu được như thật điều gì đem lại lợi ích cho cả hai.

A I 158

Vân vân và vân vân.

Thực chất là sân hận [tạo thành điều gây trở ngại và cũng chính là nhân duyên khiến cho giảm sút những gì đem lại lợi ích] cũng nên được hiểu tương tự như cách ta thiền niệm các đoạn trong *sutta* sau đây:

Bất kỳ điều gì kẻ bị si mê khống chế, tích lũy[1] được do thân, ngữ và ý nghiệp;

A I 202

Vân vân và vân vân; [cũng tương tự như vậy] bằng cách:

Này Bà-la-môn, vì bị si mê khống chế, do tâm kẻ đó bị si mê tàn phá, kẻ đó, dự định kế hoạch tự tổn thương chính mình,

A I 157

Vân vân và vân vân; [cũng tương tự như vậy] bằng cách:

... kẻ đó không hiểu như thật được điều gì đem lại lợi ích cho chính mình.

A I 158

Và vân vân. [**99**]

Giống như trái dừa chín rời khỏi cành (tālapakkaṃ' va bandhanā): sân hận được loại bỏ, có nghĩa là được loại bỏ hoàn

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} và A giải thích là *abhisaṅkharoti*, còn E^{e} giải thích là *abhisaṃkhāro-ti*.

toàn, khỏi tâm thông quan trí khởi sanh liên kết với đệ tam Thánh đạo, giống như một quả dừa chín rời khỏi cuống[1] khi trời nóng. *Vị ấy loại bỏ sạch tất cả mọi si ám (mohaṃ vihanti so sabbaṃ):* bậc Thánh đó loại bỏ được, làm tan biến, triệt đến tận gốc rễ, toàn bộ si mê không còn dư sót bất kỳ điều gì, bằng đệ tứ Thánh đạo. *Giống như mặt trời mọc lên xua tan bóng tối (ādicco'v' udayaṃ tamaṃ)*: giống như mặt trời mọc, xuất hiện trên cao, mặt trời đánh tan bóng tối, mà chính bóng tối đó khiến ta bị mù loà.

Phần chú giải *sutta* thứ chín đến đây là kết thúc.

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *vaṇṭato*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *vaṇḍato.*

89. KINH DEVADATTA

(III.4.10) Trong bài kinh thứ mười:[1] Này chư tỳ khưu, điều gì khởi lên: "Bị ba pháp thuộc những kẻ bất thiện chinh phục"? Vì khi Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) đã phải nhập Đại Địa ngục, những kẻ nào thuộc về nhóm Devadatta và những kẻ thuộc các giáo phái tà đạo khác, đã tố cáo Devadatta, sau khi đã bị Sa-môn Cồ Đàm nguyền rủa Devadatta đã bị đất rút. Vừa nghe thấy điều này, chúng sanh không mấy nhiệt tình với giáo lý của đức Phật đã nổi lên nghi ngờ cho rằng mọi sự có thể trở nên giống như những gì đã được công bố. Chư vị tỳ khưu thông báo cho Thế Tôn toàn bộ những gì đã diễn ra, sau khi được nghe thông báo như vậy, Thế Tôn liền nói với chư vị tỳ khưu rằng, chư vị Như Lai không bao giờ nguyền rủa bất kỳ ai và Thế Tôn cũng không nguyền rủa Devadatta đó đâu và rằng hắn phải nhập hoả ngục chính là do dị thục chính nghiệp chướng hắn đã tạo ra, rồi Thế tôn nói lên *sutta* này, đối với Ngài giống như vấn đề đã khởi lên [chính vì thế] Ngài đã khiến cho họ dừng lại hiểu biết sai lạc[2] về các sự việc đó. Về điểm này:

Thông qua các pháp do những kẻ bất thiện chứng được (asaddhammehi): thông qua các pháp bất thiện[3] do họ chứng đắc hay, nói cách khác do những pháp [tự bản chất] là bất thiện[4]. *Bất khả chữa trị (atekiccho)*: không thể chữa trị được do không còn phương cách chữa trị nào đối với việc hắn phải gia nhập vào địa ngục Avīci (A tỳ), trong đó điều này đức Phật cũng không thể ngăn cản nổi, có nghĩa là Ngài không thể nào có thể chữa trị được.

---

[1]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đây, xin đọc, Sp 1276tt và Sp-ṭ III 417 (CSCD).

[2]. *Micchāgāhaṃ;* hình như ở đây không được sử dụng theo nghĩa chuyên môn, như trong It-a I 55 ở trên

[3]. Để biết thêm chi tiết diễn ra tiếp theo sau đây, xin đọc, Sv 1039 và Vibh-a 509 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *asantehi vā dhammehi,* còn E^{e} S^{e} lại bỏ qua.

"Kẻ nào có ác dục" *(pāpiccho)* là như vậy bởi lẽ những ước muốn bất thiện,[1] diễn ra do những dính líu đó khiến cho tha nhân công nhận Devadatta có những phẩm hành thiện và thực chất hắn chẳng chứng được; nói theo cách trừu tượng đó chính là "ác dục" *(pāpicchatā)*- chính thông qua điều này [mà hắn đã bị khống chế], nơi hắn đã khởi lên ước muốn như sau: "Mong rằng ta trở nên giống đức Phật, là lãnh đạo Tăng đoàn". "*Kẻ nào có ác bằng hữu"*, như thể Kokālikan[2] *(pāpamitto)* đây chính là dạng trừu tượng của thực chất là "kẻ đó chứng ác bằng hữu" *(pāpamittatā)* v.v... – bằng cách này [chính hắn bị khống chế] (bằng hữu bất thiện như vậy). *Còn một số điều thêm nữa cần phải thực hiện (uttarikaraṇīye)*: trong đó vẫn còn[3] đôi điều gì thêm nữa đối với thiền-na và đối với thắng trí cần được thực hiện, trong đó thánh đạo và thánh quả là cần phải được chứng đạt là điều phải được chứng đạt, ý nghĩa ở đây chính là vẫn chưa chứng đạt được. *Thông qua chứng đắc được thành tích đặc biệt (oramattakena)*: vặt vãnh, chỉ gồm có thiền-na và các thắng trí rõ ràng, *thông qua chứng đắc thành tích đặc biệt (visesādhigamena)*: thông qua chứng đạt thành tích lại là các pháp siêu thế. [**100**]

Nửa đường (antarā): giữa đường. *Ngài đã phải dừng lại (vosānaṃ āpādi)*: đang suy tính, trong khi còn là kẻ vẫn còn phải làm điều gì cần phải làm, Ngài còn phải làm những gì còn cần phải thực hiện, Ngài đã bị phá rụi[4] liên quan đến chánh Pháp của vị sa-môn. Chính vì thế, Thế Tôn đã thực hiện việc tỏ lộ đặc biệt[5] trong *sutta* này, mối hiểm nguy liên kết với hiện trạng phàm nhân[6], tức là "hiện trạng của kẻ phàm phu đó thật là tầm thường,

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *pāpā icchā*, còn E^e giải thích là *pāpicchā.*

[2]. Có lẽ chúng ta phải hiểu rằng đây là một tham khảo về Mahākokālika, là kẻ tòng phạm của Devadatta, như trong Vin II 196, III 171, v.v… hơn là Cūḷakokālika, như trong A V 170.

[3]. C^e B^e giải thích là *eva*, còn E^e S^e giải thích là *evaṃ.*

[4]. B^e và Sp-ṭ III 417 (CSCD) giải thích là *vigamaṃ āpajji*, "ngài đã rời [khỏi chánh pháp Sa-môn hạnh]", còn E^e C^e S^e giải thích là *vināsaṃ āpajji.*

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *pakāsesi*, còn E^e giải thích là *pakāseti.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *puthujjanabhāve,* còn E^e giải thích là *pathujjanabhāve.*

bởi vì ngay cả sau khi đã chứng các thành tích đó, như kết thúc, thiền-na và thắng trí rõ ràng. [tuy nhiên] hắn vẫn không thể từ bỏ được [cách làm] khiến cho nhân lầm tưởng [các hành vi] của hắn thuộc loại thiện mà thực sự đâu có phải như vậy các hành vi của hắn còn tạo thành nhân duyên khiến cho nhiều đau khổ[1] khác nhau khởi lên đem lại vô số những điều tạo cản trở[2] mối liên kết của hắn với ác bằng hữu *(non-sappurisas)* là cách đắm mình trong trạng thái hôn trầm [quen thuộc], vẫn tiếp tục gây ra điều bất thiện khiến cho hắn phải chịu đựng đau khổ hoả ngục trong nhiều kiếp (*kalpa*)[3], đây là điều vô phương cứu chữa, lại là điều bẩn thỉu nhớp nhúa"…

Liên quan đến các đoạn kệ: *mā* (không thể) chỉ là một tiểu từ hiểu theo nghĩa ngăn cấm. *Đã bao giờ (jātu)*: không gì hết[4] . *Koci (bất kỳ ai)* là thành ngữ bao gồm tất cả. *Trên thế giới này (lokasmim)*: nơi chúng sanh thế gian. Đây chính là điều Ngài đã nói: "Xin đừng để cho bất kỳ[5] cá nhân nào hết thảy[6] sống trên cõi đời này[7] có thể trở thành người có ác dục. *Bất luận sanh thú của những người có ác dục, cũng do những phương tiện này, kẻ này phải biết rõ như vậy (tad aminā[8] pi jānātha pāpicchānaṃ yathā gati)*: Ngài nói theo cách như vậy để xác định rõ ràng Devadatta,

---

[1]. C[e] B[e] giải thích là *dukkhahetuṃ*, còn E[e] S[e] giải thích là *hetuṃ;* ở đây, tôi theo cách chấm câu của Sp-ṭ, tức là *nānāvidhadukkhahetu-asantaguṇasambhāvanaṃ*, thay vì E[e] giải thích là *nānāvidhaṃ (dukkha) hetuṃ asantaguṇasambhāvanaṃ.*

[2]. Có điều chưa được rõ ràng liệu từ ghép *anekānatthāvahaṃ* (đem lại vô vàn điều ngăn trở) được tiên đoán về ba nết xấu sau đây, hay chỉ là các nết xấu đầu tiên chăng. Cho rằng cách sử dụng tương tự trong It-a II 96 ở trên trong đó không thấy ghi lại hai nết xấu sau cùng này, cách giải thích thứ nhất xem ra là để được cân bằng mà thôi.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *kappaṭṭhiyaṃ*, còn E[e] S[e] giải thích là *kappaṭṭhitiyaṃ.*

[4]. *Ekaṃsena;* cũng như Sp-ṭ, mặt khác Sp lại giải thích là *mā jātu* thay vì *mā kadāci pi* (không bao giờ), điều này thấy khớp hơn với ý nghĩa được xác định cho *jātu* trong MW.

[5]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *koci*, còn E[e] giải thích là *keci.*

[6]. Có một cách giải thích khác khả dĩ phù hợp hơn để phân tích *ekaṃsena* với *pāpiccho*, tức là "Xin đừng để cho bất kỳ ai khởi sanh trên thế giới này mà lại có ác dục.

[7]. C[e] B[e] giải thích là *sattaloke,* còn E[e] S[e] giải thích là *loke.*

[8]. C[e] B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] S[e] giải thích là *tad iminā.*

tức là: "Bất kỳ sanh thú nào, bất kỳ bản chất thành tích nào, bất kỳ bản chất trạng nào trong tương lai nơi cá nhân có ác dục, cả do cách thức hiệu quả[1] này xuất hiện ra sao, một trong những điều này[2] phải được biết đến". *Nhận ra như là "Vị đại trí" (paṇḍito ti samaññāto)*: kẻ đó được nhận ra như là "Vị đại trí" do kết quả Ngài đã nghe nhiều Pháp học. *Được nhận là "người có tự ngã đã thực hiện nhiều điều tu luyện" (bhāvitatto sammato)*: được chấp nhận như là "Kẻ có tự ngã đã được tu luyện kỹ lưỡng"[3] bằng cách luyện thiền và thắng trí. Ví dụ như, trước đó Ngài đã được Tướng quân chánh Pháp tán thán là người "có đại thần thông Godhiputta; người có oai lực to lớn chính là Godhiputta" (Vin II 189). *Devadatta đã được đồn thổi xa gần là kẻ đại trí và toả sáng do chính danh vọng của mình (jalaṃ va yasasā aṭṭhā Devadatto ti vissuto)*: những người xa gần đã nghe biết đến Devadatta đã đứng và an trú sáng chói[4], toả sáng[5] do chính danh tiếng của ông và của cả đoàn tuỳ tùng đông đảo nữa.[6] *Me sutaṃ* (chính ta đã được nghe) cũng là một cách giải thích[7] - được nghe biết, chỉ được chính ta nghe biết đến *(mayā*, một dạng ngữ pháp khác), có nghĩa là đây chỉ đơn giản là nghe biết về một kẻ đại trí như vậy v.v...[8] về

---

[1]. *Kāraṇena;* hình như được sử dụng ở đây theo nghĩa tai ương do hậu quả nghiệp chướng đem lại.

[2]. Tôi phỏng đoán *taṃ* ở đây có nghĩa là Devadatta.

[3]. C^e S^e (và đoạn kệ) giải thích là *bhāvitatto*, còn E^e giải thích là *bhātatto;* B^e và Sp-ṭ giải thích là *bhāvitacitto* (là kẻ có tâm đã tu luyện) rõ ràng là chú thích từ *bhāvitatto* trong đoạn kệ, nhưng không mấy ảnh hưởng đến ý nghĩa trong câu.

[4]. B^e giải thích là *jalanto*, còn E^e C^e S^e giải thích là *pajjalanto.*

[5]. C^e và Sp-ṭ giải thích là *obhāsanto* (B^e S^e giải thích là *obhāsento)*, còn E^e giải thích là *okāsento.*

[6]. *Kittiyā parivārena;* Sp-ṭ giải thích là *kittiyā parivārena ca* "do chính danh vọng của đoàn tùy tùng ngài có được", cho dù ngài Dhammapāla luôn luôn giải thích *yasa* (danh vọng) dưới dạng đoàn tùy tùng đông đảo và rất có thể tốt hơn ta nên coi hai từ này có nghĩa đối nghịch nhau.

[7]. Khi đoạn kệ có thể biến thành "Devadatta nghe ta nói đứng yên như thể bùng cháy dữ dội do ngọn lửa tiếng thơm".

[8]. Sp-ṭ giải thích là *paṇḍiccādisavanamattam* (C^e B^e giải thích là *paṇḍiccādi savanamattam eva)*, còn E^e S^e giải thích là *paṇḍitādi savanamattam eva.*

phía Ngài mà thôi,[1] cho rằng chỉ trong ít ngày nữa thôi, điều này sẽ được chứng tỏ là không phù hợp và sai trái hoàn toàn.[2] *Sau khi đã tự cho mình ngang bằng với Như Lai, ông ta đã tấn công Ngài (so samānam[3] anuciṇṇo āsajja naṃ Tathāgataṃ)*: hiểu một cách ngắn gọn, sau khi đã tấn công *(āsajja= āsādetvā*, một dạng ngữ pháp khác), sau khi đã phản kháng lại vị Như Lai, Devadatta nghĩ rằng: "Giờ đây ta sẽ trở thành Giác Giả *(Buddha)* ngang bằng với đức Phật, ta sẽ chỉ đạo Tăng đoàn", vì hắn tự mãn tự cho mình ngang bằng[4] với đức Phật, không biết rõ thân phận của mình là như thế nào hắn đã tâng mình lên ngang bằng với vị Chánh Đẳng Giác, nghĩ rằng: "Đức Phật là nam tử dòng họ Thích Ca, ta cũng là nam tử dòng tộc Thích Ca, đức Phật là sa môn Cồ Đàm, ta cũng là sa-môn như Ngài vậy. Đức Phật có oai lực thần thông; ta cũng có oai lực thần thông đó. Đức Phật có thiên nhãn, ta cũng chứng thiên nhãn vậy thôi. Đức Phật có thiên nhĩ, ta cũng có thiên nhĩ giống như Ngài vậy. [**101**] Đức Phật là nhân vật chứng trí tha tâm thông, ta cũng có được tha tâm thông như vậy thôi; đức Phật biết các Pháp quá khứ, hiện tại và vị lai, ta cũng có khả năng như vậy thôi". Họ cũng giải thích *pamādam anjīno*[5], ý nghĩa cụm từ này là bị tước mất, thiếu hụt, không đầy đủ, thiền và thắng trí, do tính phóng dật, hắn chứng nhập và an trú[6] phóng dật theo cách[7] đã nói

---

[1]. *Tassa;* điểm này trong bản văn khó hiểu nhất, vì *tassa* (về phía ngài) có thể chỉ rõ là Thế Tôn, tức là chỉ đơn giản và duy chỉ lời đồn đại như vậy về phía ngài, cũng có thể chỉ rõ là Devadatta, tức là về phí tuệ tri của ông ta. Tôi giữ nguyên tính chất có nhiều ý nghĩa này trong bản dịch.

[2]. B^e và Sp-ṭ giải thích là *atathābhutattā*, còn E^e lại giải thích là *tathābhūtattā*, C^e S^e giải thích là *tathābhūtatattā.*

[3]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e Sp Sp-ṭ giải thích là *pamādam*, phóng dật.

[4].B^e giải thích là *samānaṃ* (C^e giải thích là *samānataṃ)*, còn E^e S^e giải thích là *pamādaṃ.*

[5]. B^e cũng giải thích giống như vậy, ở đây và dưới này, còn E^e S^e giải thích là *anujino*, C^e giải thích là *anuhīno*, Sp-ṭ giải thích là *anujiṇṇo. PED* không có mục từ nào dành cho *anujiṇṇa anujina*, *anujīna*, *hay anuhīna.*

[6]. *Āpajjanto*; Sp-ṭ giải thích là *pamajjanto.*

[7]. C^e B^e giải thích là *vuttanayena pamādaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *pamādaṃ vuttanayena.*

đến ở trên lại kèm theo mới suy tư khởi lên cho rằng hắn phải phỗng tay trên cùng với Thế Tôn. *Hắn đã rơi vào cõi địa ngục Avīci với bốn cửa đóng chặt (avīcinirayaṃ patto catudvāraṃ bhayānakaṃ)*: hắn đã tới được[1] bằng cách phải tái sanh,[2] nơi đại địa ngục có tên gọi là "Avīci" do bản chất có những ngọn lửa không hề tắt, hay là các chúng sanh xuất hiện ở địa ngục đó, có bốn cửa đóng chặt do bởi tại địa ngục đó có bốn của rất to [tọa lạc] ở bốn bề, [và] tình trạng trong hoả ngục đó vô cùng khủng khiếp, thế nên có lời nói rằng:

> Tại bốn góc, có bốn cửa đóng chặt lại, địa ngục được chia thành bốn phần ngang bằng nhau, vây quanh là bốn bức tường sắt, trên nóc có chiếc lọng rất lớn cũng bằng sắt, sàn địa ngục đó cũng làm bằng sắt, bốc cháy rực sáng, là một đám hơi nóng khủng khiếp; tứ phương rộng khoảng một trăm do tuần, an trú lan toả trong mọi thời.
>
> M I 183= A I 141tt.

Chống lại người không có sân hận (aduṭṭhassa): chống lại kẻ nào tâm không có sân hận. *Nên mưu tính (dubbhe)*: nên sân hận. *Cũng chính là vị đó... lại thực hiện xúc bất thiện (tam eva pāpaṃ phusati)*. Chính cá nhân kẻ ác tâm đó, đã chống lại kẻ tâm không sân,[3] làm điều bất thiện, đó chính là căn, là ác quả, là xúc cảm, chứng đạt và chế ngự.[4] *Điều khiếp sợ (bhesmā)*: như thể tạo ra điều khiếp sợ[5] tự bản chất thuộc phạm vi rộng lớn và sâu thẳm. *Bằng lời khẳng định (vādena)*: với sân hận.[6] *Gây hại (vihiṃsati)*: gây đau đớn, lăng mạ, đương đầu. *Bằng lời khẳng định như vậy liên quan đến việc để mất cơ sở (vādo tamhi na rūhati)*: với sân

---

[1]. *Sampatto;* B[e] Sp-ṭ giải thích là *patto*, "hiện chứng".

[2]. B[e] và Sp-ṭ giải thích là *paṭisandhiggahaṇavasena*, còn E[e] S[e] giải thích là *paṭisandhiggahaṇādivasena,* C[e] giải thích là *paṭisandhigahaṇādivasena.*

[3]. C[e] B[e] S[e] và Sp-ṭ giải thích là *aduṭṭhadubbhiṃ*, còn E[e] giải thích là *aduṭṭhadubbhaṃ*

[4]. C[e] B[e] S[e] và Sp-ṭ giải thích là *abhibhavati*, còn E[e] giải thích là *abhibhāvati.*

[5]. *Bhiṃsāpento;* không thấy ghi lại trong *PED.*

[6]. *Dosena.*

hận như vậy, vừa khi do người khác mà lăng mạ Như Lai, không thể vượt ra khỏi điều đó, không thể kiên định, ý nghĩa là giống như bình thuốc độc đổ vào đại dương, cũng không tạo ra được bất kỳ thay đổi nào nơi ngài.[1]

Như vậy sau khi đã chỉ rõ cho thấy thực chất là kẻ nào được trang bị cho ác dục v.v... [**102**] sẽ không hoàn toàn làm giảm được đau khổ, bằng cách làm rõ rằng sáu đoạn kệ này thực chất đó là Devadatta đã phải xuống địa ngục Avīci, tiếp theo đó Ngài thốt lên đoạn kệ kết luận [bắt đầu] như sau: "[Kẻ đại trí nên] kết bạn với hạng người như vậy" bằng chỉ rõ cho thấy việc triệt diệt đau khổ đối với kẻ nào được phú cho với các pháp trái nghịch lại với điều trong đó. Đây chính là ý nghĩa: *kẻ đại trí*, là người chứng tuệ tri[2], *nên kết thân với hạng người như vậy* - hoặc là chính đức Phật hay có thể là vị Thinh văn đệ tử *(sāvaka)* của đức Phật - *làm bạn thân của mình*, nên tạo ra tình bằng hữu[3] với Ngài và *phải theo đuổi người bạn thân đó.* Phải ngồi vây quanh và đảnh lễ vị đó, *bằng cách theo đuổi thánh đạo của vị đó* [Thánh đạo] mà vị đó đã tu luyện xuyên suốt đúng cách, [*vị tỳ khưu*] theo đuổi chánh đạo bao gồm việc tu luyện, là người đã tự tu luyện một cách đúng đắn,[4] do Ngài được phú cho với những phẩm chất thiện, như thể thiểu cầu v.v... vị đó *nên đạt đến* (*pāpuṇe =pāpuṇeyya*, một dạng ngữ pháp khác*)* việc triệt phá, đạt đến kết thúc, toàn bộ khổ não thuộc vòng luân hồi.[5]

---

[1]. Tôi chọn theo cách chấm câu của Sp-ṭ; B^e hình như không giải thích chính xác về điểm này.

[2]. C^e B^e S^e và Sp-ṭ giải thích là *sappañño*, còn E^e giải thích là *sappaṇṇo.*

[3]. C^e B^e giải thích là *mettikaṃ* (Sp-ṭ giải thích là *mettiṃ)*, còn E^e S^e giải thích là *mittikaṃ.*

[4]. C^e B^e S^e và Sp-ṭ giải thích là *sammā*, còn E^e giải thích là *tasmā.*

[5]. Sp-ṭ, tiếp theo với một phần giải thích ngắn hơn bài kệ này, rồi đặt câu hỏi liệu *sutta* này xuất hiện trước hay sau khi Devadatta đã phải đày xuống địa ngục và rồi tiếp tục trích đoạn mở đầu bài chú giải này.

Chính vì lý do đó,[1] trong chương này, trong *sutta* thứ sáu và thứ bảy không thấy đề cập đến vòng luân hồi, vòng luân hồi và không có vòng luân hồi được đề cập đến trong các *suttas* còn lại.

Phần chú giải *sutta* thứ mười đến đây là kết thúc.

Phần chú giải chương thứ tư[2] đến đây cũng kết thúc.

[1]. Ở đây, tôi theo B^{e}, giải thích đoạn này trước *dasamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā* (phần chú giải của *sutta* thứ mười kết thúc).

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *catuttha^{o}*, còn E^{e} giải thích là *catukka^{o}*.

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BA PHÁP

CHƯƠNG NĂM

90. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG

(III.5.1) Trong bài kinh *[sutta]*[1] đầu tiên trong chương năm: *tín thành tối thượng* (*aggappasādā*): trong tương quan này,[2] từ *agga*[3] (tối thượng) này, được khảo sát liên quan đến điểm khởi đầu, một đầu (đỉnh, chóp) một đoạn và là điều tuyệt diệu nhất. Thí dụ như, ta khảo sát liên quan đến điểm khởi đầu, như trong câu "Bắt đầu từ ngày hôm nay (*ajja-t-agge*), ôi người canh cổng tốt lành, ta sẽ ngăn không cho những cư dân Niganṭhas lọt vào bên trong" (M I 380) và "Kể từ ngày hôm nay, (*ajja-t-agge)*, khi vẫn còn hơi thở (khi vẫn còn sống) ta sẽ chạy [đến đó] để xin quy y (M I 371; Ud 49) v.v... liên quan đến đầu, đỉnh, chóp, như trong câu: "Ta nên lau, rửa sạch đầu ngón tay đó (*aṅgulaggaṃ*) với chính đầu ngón tay đó (*aṅgulaggena*)" ([4]) và "đầu cây mía (*ucchaggaṃ*), đầu cây tre (*veḷaggaṃ*)" ([5]) v.v...; liên quan đến một phần, như trong "Phần chua (*ambilaggaṃ*), hay phần ngọt (*madhuraggaṃ*), hay phần cay đắng (*tittakaggaṃ*)" ([6]) và "Này chư tỳ khưu, ta cho phép các ngươi chia phần thành trú xứ (*vihāraggena*)[7] chia thành am (*pariveṇaggena*)" ([8]) v.v...; và liên

---

[1]. Về tập chú giải xét một cách toàn diện, xin đọc Mp-ṭ II 284tt. (CSCD), cũng xin đọc Mp III 74 và Vism 293tt.

[2]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Sp 173; Sv 235; Ps I 136; Mp I 124, II 114; và Bv-a 50.

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *aggasaddo*, còn E^{e} giải thích là *aggasaddho*.

[4]. Không thể truy tích được; xin đọc Kv 315.

[5]. Không thể truy tích được; xin đọc Vism 172.

[6]. Không thể truy tích được; xin đọc S V 150. Trong CSM 75, cô Horner kết hợp đoạn này với trích đoạn tiếp theo, nhưng điều này xem ra không mấy chắc chắn.

[7].Xin đọc Vmv-ṭ I 87tt (CSCD); *vihāraggenā ti ovarakādivasanaṭṭhāna koṭṭhāsena.*

[8]. Không thể truy tích được; xin đọc Vin II 167.

quan đến tối thượng, như trong câu "Đối với bốn đương sự này, vị này là quan trọng nhất, (*aggo*), là tuyệt nhất, là tột đỉnh và xuất sắc nhất" ([1]) và "Ta là lãnh chúa *(aggo)* cõi trần gian này" (D II 15) v.v... Cũng cùng [từ *agga*] này, trong trường hợp hiện nay, ta nên coi như có liên quan đến cùng ý nghĩa tuyệt nhất. Chính vì thế, *aggappasādā* [lòng tín thành tối thượng] có nghĩa là lòng tín thành đối với những kẻ nào là lãnh chúa, đối với kẻ nào là tuyệt hảo nhất, hay, nói cách khác, lòng tín thành bao gồm những người lãnh đạo, những người tạo thành nhóm những người tuyệt vời nhất trên đời này.

Giờ đây, liên quan đến ý nghĩa kể trên, đây chính là Tam bảo gồm đức Phật, giáo Pháp và Tăng đoàn v.v... được đề cập đến bằng từ *agga* (tột đỉnh). Đối với những nhân vật này, trước tiên, vị Thế Tôn chính là lãnh chúa hiểu theo nghĩa không giống, hiểu theo nghĩa đặc biệt do chính ân đức của Ngài và hiểu theo nghĩa không có bất kỳ ai sánh kịp ngài. Vì Ngài là lãnh đạo hiểu theo nghĩa Ngài hoàn toàn khác biệt, đó là khi Ngài khởi sự với chính Đại Nguyện vọng của Ngài [**103**] và việc Ngài nghiên cứu[2] thập độ, Ngài hoàn toàn khác biệt so với toàn bộ các chúng sanh còn lại, không những do chính những ân đức bao gồm những giác chi, nhưng cũng còn do những phẩm chất đặc biệt của Ngài liên kết với vị Giác Giả *(Buddha)* và do quả dị thục phẩm chất Ngài trổi vượt nhất nơi toàn bộ chúng sanh, Ngài là lãnh chúa cũng được hiểu theo nghĩa Ngài được phân biệt rạch ròi thông qua chính các ân đức của ngài, trong đó có các ân đức đặc biệt như Tâm Đại bi[3] hoàn toàn vượt khỏi các phẩm chất thiện của các chúng sanh còn lại; trong khi đó, Ngài là lãnh chúa cũng hiểu theo nghĩa chẳng có ai hoàn toàn sánh kịp với ngài, trong đó không những chỉ có các

---

[1]. Xin đọc A II 95 v.v…, tuy nhiên, toàn bộ các đoạn này đều được chèn thêm *mokkho* sau *seṭṭho* (tuyệt hảo).

[2]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *pavicayañ ca*, còn E^e C^e S^e giải thích là *paricayañ ca* "thân quen với".

[3]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *mahākaruṇādayo*, còn E^e giải thích là *mahākarāṇādayo.*

ân đức liên kết với sắc thân của Ngài mà thôi, mà còn liên kết cả với Pháp thân của Ngài nữa,[1] chỉ mình ân đức này mà thôi đã khiến cho Ngài sánh ngang bằng với những vị Chánh Đẳng Giác trong quá khứ[2] chẳng có ai có thể sánh kịp các ngài. Tương tự như vậy, Thế Tôn được đề cập đến như là một lãnh chúa do chính diện mạo của Ngài là điều khó ai có thể chứng được, do Ngài là một chúng sanh tuyệt vời vì Ngài sanh ra trên cõi đời này chỉ nhằm đem lại hạnh phúc, an lạc cho nhiều người và do Ngài không phải lệ thuộc bất kỳ ai, bất đồng minh nào, v.v... về vấn đề này có lời nói rằng:

> Này chư tỳ khưu, xuất hiện của đương sự (cá nhân) khó có ai đạt được. Là cá nhân (đương sự) nào vậy? Là xuất hiện Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác... Này chư tỳ khưu, cá nhân đương sự đó xuất hiện trên cõi đời này, Ngài xuất hiện nhằm đem lại hạnh phúc cho nhiều người... Bậc Chánh Đẳng Giác[3]... Này chư tỳ khưu, các nhân đương sự đó xuất hiện trên cõi đời này không phải lệ thuộc vào bất kỳ ai, chẳng cần đồng minh với ai, chẳng có ai sánh kịp Ngài[4], thực sự Ngài không có đối thủ, không có ai sánh kịp, chẳng có bất kỳ ai ngang bằng với ngài, là lãnh chúa loài hai chân. Cá nhân nào thế? Đó chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
>
> A I 22

Chánh Pháp và Tăng đoàn cũng là tối thượng, hiểu theo nghĩa cả hai đều hoàn toàn khác biệt so với các Pháp và Tăng chúng khác, do ân đức của cả hai đều hoàn toàn rõ ràng, và do diện mạo của cả hai lại là [một điều] thật khó khăn nữa v.v... Thí dụ, chẳng

---

[1]. Xin đọc Vism 234.

[2]. E^{e} C^{e} chèn thêm *te*; B^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[3]. Đoạn văn "*Này chư tỳ khưu, cá nhân đó xuất hiện trên cõi đời này, ngài xuất hiện [nhằm đem lại hạnh phúc] cho nhiều người... bậc Chánh Đẳng Giác* tạo thành đoạn mở đầu cho *sutta* này, như hiện chúng ta đang có trong tay, hơn là xuất hiện ở giữa chừng như ở đây.

[4]. *Appaṭimo*; S^{e} lại bỏ qua.

có Pháp nào hay Tăng nào tương tự hoặc trổi vượt[1] hơn chánh Pháp và Tăng đoàn này đâu, xét theo những ân đức đặc biệt đức Phật đã khéo công bố và khéo chỉ đạo [tương ứng] v.v... Thế thì từ đâu cả hai Pháp và Tăng lại chứng phẩm chất toàn thiện đến như thế? Chính do tính tự nguyện mà cả hai được toàn hảo như vậy; do những ân đức đặc biệt mà Pháp và Tăng đã trở nên rõ ràng; hoàn toàn khác biệt so với các [Pháp và Tăng khác như vậy]. Giống như vậy, chánh Pháp và Tăng đoàn này khó khởi lên lại lần nữa, đây là những điều tự bản chất thật tuyệt vời và đem lại hạnh phúc và an lạc cho nhiều người, chính tự bản chất các Pháp và Tăng này có được mà không có bất kỳ thứ hai, hoặc liên minh với ai v.v... Vì bất luận điểm nào, thời Thế Tôn có dáng vẻ bên ngoài khó có ai có thể sánh kịp, cũng như vậy đối với Chánh Pháp và Tăng đoàn. Đây cũng chính là phương pháp ta triển khai liên quan đến bản chất tuyệt vời của Tam bảo vậy. Chính vì thế, Tam bảo trở thành các "tín thành tối thượng" (*aggappasādā*), bởi lẽ Tam bảo chính là các tín thành (*pasādā*) đối với những ai là lãnh đạo (*aggesu*), đối với những ai tuyệt hảo nhất, đối với những ai trổi biệt nhất do những phẩm hạnh đặc biệt họ chứng đạt.

Về mặt khác, liên quan đến ý nghĩa thứ hai[2] họ có lòng "tín thành tối thượng" (*aggapasādā*), trong đó họ có lòng tín thành (*pasādā*), tạo thành những điều tối thượng (*aggabhūtā*), thông qua khởi lên những điều tín thành đó, liên quan đến những [cá nhân] là những bậc tối thượng như thể các Giác Giả *(Buddhas)* v.v... Hơn thế nữa, những việc tín thành vững chắc đạt đến được thông

---

[1]. *Appataranihīnā;* Mp-ṭ II 285 (CSCD) giải thích là *appataraṃ nihīnā,* "cơ sở đến một mức độ thấp hơn". Chính vì chẳng có Tăng chúng nào "ít cơ bản" hơn Tăng đoàn của Thế Tôn, theo Tăng đoàn cơ bản nhất, với tất cả Tăng đoàn khác nhiều cơ sở hơn. Câu này là cần thiết để giữ bản dịch theo nguyên văn, tuy nhiên vụng về trong tiếng Anh, để cho phân tích "tốt hơn" trong phần tiếp theo; vì không có từ tương tự, hoặc ít cơ sở, chỉ có thể là có nhiều cơ sở, vậy làm thế nào có thể có những đoàn được tốt hơn? (Ta suy ra rằng Tăng đoàn của đức Phật là Tăng chúng "cơ bản nhất", toàn bộ các hội chúng khác đều thấp kém hơn Tăng đoàn của Ngài).

[2]. *Sic* (đúng như nguyên văn); cả It-a và Mp-t đều giải thích là *dutiyasmiṃ* ở đây, trong đó *pacchimasmiṃ* có thể kỳ vọng cân bằng được *purimasmiṃ* ở trên.

qua thánh đạo, chính là các "tín thành tối thượng" (*aggappasādā*), trong đó chính các tín thành tối thuợng đó tạo thành, dứt khoát và tuyệt đối, những bậc tuyệt đối, phù hợp với điểm này có lời nói rằng, [**104**] "Này chư tỳ khưu, trong trường hợp các đồ đệ bậc Thánh (*ariyasāvaka*) được phú cho lòng tín thành vững chắc[1] đối với đức Phật" (A II 56) v.v...[2] Và cũng chính thực chất do quả dị thục lòng tín thành đó là tột đỉnh, đây cũng chính là các tín thành tột đỉnh vậy. Về điểm này có lời nói rằng: "Đối với những ai tỏ lòng tín thành với những gì là tột đỉnh, thời quả dị thục của họ đạt được cũng chính là tột đỉnh mà thôi" (A II 34).

Đến một mức độ là (yāvatā): đến chừng mực. *Các chúng sanh (sattā)*: các loài hữu tình. *Không có chân: apadā = apādakā* (từ đồng nghĩa). *Có hai chân: dvipadā = dvipādakā* (từ đồng nghĩa). Đây cũng chính là pháp môn được áp dụng cho cặp thuật ngữ còn lại. Từ *vā* (hay) lại có nghĩa là tích lũy chứ không có nghĩa là một cách khác. Như trong trường hợp sau đây, tức là: "*Āsava* (các lậu hoặc) liên quan đến dục lậu, khi chưa khởi lên, sẽ khởi lên, hay (*vā*) các asāva liên quan đến dục lậu, đã khởi lên, thời sẽ tăng thịnh" (M I 7), ý nghĩa ở đây chính là "cho đến giờ vẫn chưa khởi lên hay đã khởi lên"; và giống như trong trường hợp sau đây, tức là: "Để duy trì những chúng sanh đã khởi sanh hay *(vā)* để giúp đỡ những kẻ đang tìm kiếm sanh hữu" (M I 48; S II 11), ý nghĩa ở đây là: "Đối với những kẻ đã khởi sanh và những kẻ đang tìm kiếm sanh hữu"; và cũng giống như[3] trong trường hợp sau đây, tức là: "Từ lửa, hay (*vā*) từ nước hay (*vā*) từ việc phá vỡ liên minh (chia rẻ bất hòa)" (D II 88; Ud 88), ý nghĩa ở đây là: "Xuất phát từ lửa, từ nước và từ việc phá vỡ liên minh", chính vì thế, trong trường hợp hiện nay, tức là: "Các chúng sanh không chân hay... được công bố là tối thượng nơi các chúng sanh này", chính là ý nghĩa phải được coi như có liên quan đến, tức là:

---

[1]. Xin đọc It-a I 10 ở trên

[2]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *ādi*, còn E^e S^e giải thích là *ādiṃ*.

[3]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *yathā ca*, còn E^e giải thích là *yatthā ca*.

"Những chúng sanh không chân và hai chân", vì lý đo đó, có lời nói rằng: "từ *vā* (hay) có ý nghĩa tích luỹ,[1] chớ không phải là "cách khác".

Có sắc (rūpino): chứng sắc, những chúng sanh không phải là không có sắc *(arūpino). Có tưởng (saññino)*: có tâm thức, những chúng sanh nào không có tưởng là không có tâm thức (*asaññino*). Những chúng sanh thuộc hạng "Phi tưởng phi phi tưởng". Và đến mức độ này, Pháp vương đã chỉ rõ cho thấy, do cạn kiệt không còn điều gì sót lại, các chúng sanh nơi toàn bộ chín hữu, tức là tái sanh [nơi cõi] dục hữu, tái sanh [nơi cõi] sắc hữu, tái sanh [nơi cõi] vô sắc hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu, tưởng hữu, vô tưởng hữu và phi tưởng phi phi tưởng hữu. Vì trong trường hợp này dục hữu, sắc hữu, ngũ uẩn hữu và nhất uẩn hữu được chỉ rõ cho thấy bằng cách gộp chung lại với những kẻ có sắc,[2] vô sắc hữu và tứ uẩn hữu được làm rõ cho thấy bằng cách gộp chung lại với những kẻ không có sắc,[3] trong khi đó tưởng hữu, v.v... được chỉ rõ cho thấy chỉ đơn giản là do chính quyền lực các chúng sanh đó. Một phần những kẻ tái sanh nơi cõi dục hữu, ngũ uẩn hữu và tưởng hữu được chỉ rõ cho thấy bằng cách gộp chung lại với những chúng sanh không có chân v.v... [**105**].

Lại có kẻ đặt câu hỏi như sau: "Liên quan đến vấn đề này, nhưng tại sao [những chúng sanh] không chân v.v... [cũng] bao gồm, thay vì chỉ có những chúng sanh hai chân như trong *sutta* Adutiya,[4] tức là: "Thế nào là bậc tối thượng nơi những chúng sanh hai chân?" (A I 22), trước tiên, ta có thể nói rằng, trong *sutta*

---

[1]. C^e B^e Mp-ṭ và It-a ở trên giải thích là *vā-saddo samuccayattho*, còn E^e S^e giải thích là *samuccayattho vā saddo*

[2]. B^e và Mp-t giải thích là *rūpiggahaṇena*, còn E^e C^e S^e giải thích là *rūpaggahaṇena.*

[3]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *arūpiggahane na*, còn E^e C^e S^e giải thích là *arūpaggahane na.*

[4]. B^e và Mp-ṭ ở đây và dưới này giải thích là *adutiyasutte*, còn E^e C^e S^e giải thích là *dutiyasutte;* rõ ràng điều này có nghĩa là *sutta* trong A I 22tt., tuy nhiên tựa đề này không xuất hiện trong ấn bản CSCD trong *sutta* này.

Adutiya chỉ gồm (đề cập đến) những chúng sanh hai chân mà thôi, do các chúng sanh hai chân tuyệt hảo hơn [các chúng sanh khác]. Trên cõi trần gian này,[1] kẻ nào được cho là tuyệt hảo nhất, trong khi khởi sanh, không tái sanh nơi [chúng sanh] không chân, bốn chân hay có nhiều chân; chỉ tái sanh nơi các chúng sanh có hai chân mà thôi. Tái sanh nơi các chúng sanh có hai chân là nào thế? Cả nơi con người và nơi Chư thiên (*devas*). Vừa khi tái sanh nơi con người Ngài tái sanh thành Giác Giả *(Buddha)*, có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến toàn cõi thế gian. Tuy nhiên, trong tập chú giải[2] Tăng chi bộ kinh *(Aṅguttara)* người ta kể lại rằng: "Ngài còn có khả năng gây ảnh hưởng[3] đến cả ngàn thế giới ta bà, tức là một ngàn đại thế giới.[4] Khi tái sanh nơi chư vị Thiên với tư cách là một vị Đại Phạm thiên, Ngài có khả năng gây ảnh hưởng đến

---

[1]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Bv-a 39.

[2]. Mp I 116.

[3]. B^e và Mp giải thích là *vattetuṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *pavattetuṃ.*

[4]. *Tisahassīmahāsahassīlokadhātuṃ*; xin đọc thêm A I 227tt. trong đó có lời nói rằng, một ngàn thế giới tạo thành một ngàn thế giới nhỏ *(sahassī cūḷanikā lokadhātu-tiểu thiên thế giới)*, lại một ngàn lần một ngàn thế giới nhỏ này tạo thành hai ngàn trung bình thế giới *(dvisahassī majjhimikā lokadhātu - trung thiên thế giới)*, trong khi đó một ngàn lần một ngàn trung bình thế giới này lại có ba ngàn đại thế giới *(tisahassī mahāsahassīlokadhātu - đại thiên thế giới)*. Theo giả định *tisahassī* và *mahāsahassī* ở đây có nghĩa là một và cùng một thứ - hình như Mp-ṭ II 184 đã khẳng định lại điều này (CSCD) về A II 227tt. tức là *sahassaṃ sahassadhā katvā gaṇitaṃ majjhimikan ti ādinā majjhimikāya lokadhātuyā sahassaṃ tisahassilokadhātu*, *sā yeva mahāsahassilokadhātū ti dasseti* - thế rồi chúng ta tiến tới vị thế trong đó phạm trù thứ hai hợp nhất lại thành một triệu thế giới, còn phạm trù thứ ba là một tỷ thế giới. Pe Maung Tin ủng hộ quan điểm thứ ba, lấy trong *Expos.* 18 ghi là "một tỷ thế giới", giả sử rằng ông là người Mỹ chứ không phải là Anh, ghi nhận một tỷ. Điều này hình như cũng được xác nhận trong Mp II 341, có khẳng định phạm trù thứ hai gồm một triệu thế giới *(dasasatasahassacakkavāḷaparimāṇā)* và phạm trù thứ ba là một tỷ thế giới *(koṭisatasahassa-cakkavāḷa-parimāṇo)*, giả định rằng *koṭi* ở đây chỉ có nghĩa là 10.000 chứ không phải là 10 triệu, như thường cho là như vậy (xin đọc *PED* và MW, s.v. koṭi). Mặt khác, việc đếm số tiến tới trong Nidd I 356, tức là: *ekam pi lokadhātuṃ passeyya… tisahassim pi lokadhātuṃ passeyya…mahāsahassim pi lokadhātuṃ passeyya*, hình như lại ám chỉ rằng *tisahassīlokadhātu* và *mahāsahassīlokadhātu* là hai thực thể tách biệt nhau (vì lý do đó, rất có thể cô Horner coi là một từ ghép, trong *CSM* 58 là *dvandva*, tức là: "ba mươi ngàn đại thiên thế giới" có điều không rõ vì lý do gì cô lại hiểu *tisahassī* ở đây là "ba mươi ngàn").

mười vạn ta bà thế giới; Ngài chứng tỏ mình là người dẫn dắt[1] thế giới hợp pháp hay là người phục vụ sa-môn. Cũng chính vì lý do đó, người ta gọi[2] Ngài là bậc tối thượng nơi các chúng sanh có hai chân, do Ngài có tính chất tốt hơn[3] [các chúng sanh khác], trong khi đó, trong trường hợp này, người ta khẳng định bằng cách này để sát nhập [toàn thể các chúng sanh] không bỏ qua bất kỳ chúng sanh nào. Vì ở mức độ các chúng sanh đó có khả năng tồn tại, những cá nhân chứng hiện hữu rõ rệt[4], cũng là những chúng sanh không chân... hay các chúng sanh phi tưởng phi phi tưởng nữa, người ta đã công bố chính Như Lai là bậc tối thượng trong số các chúng sanh này. Và đây[5] chính là thuộc cách liên quan đến cách chọn ra điều gì là tột đỉnh; âm tiết *ma* cống hiến cách liên kết hài âm,[6] *aggo akkhāyati* chính là cách phân tích từ vậy.

Quả dị thục là quả tối thượng (aggo vipāko hoti): bất kỳ lòng tín thành nào tồn tại về phía những ai có lòng tín thành đối với bậc tối thượng, đối với bậc Chánh Đẳng Giác, là tối thượng, tuyệt hảo nhất, tột đỉnh nhất, hay, nói cách khác là cao nhất;[7] chính vì thế, quả dị thục của lòng tín thành đó cũng là tối thượng, tuyệt hảo nhất,[8] tột đỉnh nhất, là tối cao, vĩ đại nhất và tuyệt vời nhất. Hơn thế nữa, lòng tín thành này lại có hai loại, bằng cách chấp nhận phân thành dị thục trần tục và dị thục siêu thế. Đối với cách phân loại này, trước tiên đối với lòng tín thành thuộc loại trần tục với

---

[1]. *Kappiyakārako*; xin đọc *CSM* 58, số 6.

[2]. B[e] và Mp giải thích là *vutto*, còn E[e] C[e] S[e] và Mp-ṭ giải thích là *vuttaṃ.*

[3]. B[e] Mp và Mp-ṭ giải thích là *seṭṭhataravasen' esa*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *seṭṭhataravasen' eva.*

[4]. *Attabhāvapariyāpannā*; xin đọc Vism 310.

[5]. C[e] B[e] S[e] và Mp-ṭ giải thích là *c' etaṃ*, còn E[e] giải thích là *te' taṃ.*

[6]. C[e] B[e] S[e] và Mp-ṭ giải thích là *ma-kāro padasandhikāro*, còn E[e] giải thích là *makāropadasandhikāro.*

[7]. *Koṭibhūto*; hiểu theo nghĩa đen, "tạo thành đỉnh chóp". Ở đây ngài Dhammapāla dùng đến cách giải thích *agga*, dưới dạng một đỉnh chóp *(koṭi)* trích trong đoạn mở đầu tập chú giải về *sutta* hiện hành. Mp-ṭ ghép lại thành *uttamo*, ở đây và dưới đây, với *koṭibhūto*, trong trường hợp đó ta phải dịch là "tối thượng, tuyệt nhất" hay, nói cách khác "cực điểm, tột đỉnh".

[8]. C[e] B[e] S[e] và Mp-t giải thích là *seṭṭho,* còn E[e] giải thích là *seṭṭhe.*

quả đặc biệt trong đó nên được hiểu như là cách đề cập đến trong đoạn *sutta* sau đây:

> Bất kỳ kẻ nào đến quy y đức Phật sẽ không phải rơi vào[1] cõi đọa xứ; sau khi đã loại bỏ được thân xác nhân loại, kẻ đó sẽ nhận được thân xác Chư thiên;
>
> D II 255 = S I 27
>
> Đối với bất kỳ hỷ lạc nào xuất hiện nơi thân xác[2] kẻ nào tường thuật về "Pháp hỷ lạc", hỷ lạc đó tuyệt vời hơn hẳn bất kỳ hỷ lạc nào xảy ra trên toàn cõi Diêm phù đề *(Jambudīpa)* này.
>
> ([3])
>
> Một trăm voi, một trăm ngựa, một trăm lừa kéo xe, một ngàn nữ tỳ trang điểm bằng đủ thứ bông tai châu báu, cũng không thể sánh bằng một phần mười sáu sải chân độc nhất;
>
> Vin II 156 = S I 211

Và trong câu: [**106**]

> Lành thay, ôi Chúa tể Chư thiên, là việc đến quy y đức Phật. Việc đến quy y đức Phật đó lại là nhân duyên, ôi Chúa tể Chư thiên, để cho một số chúng sanh trên cõi đời này, sau khi thân hoại mạng chung tiếp ngay sau khi chết, được khởi sanh nơi hỷ lạc, nơi cõi thiên đàng. Họ làm lu mờ các Chư thiên nơi mười điểm: thọ mạng Chư thiên, diện mạo xinh đẹp Chư thiên, hạnh

---

[1]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ D và S giải thích là *gamissanti*, còn E^e giải thích là *gamissanto*

[2]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *kāye bhavati yā pīti;* hay E^e C^e S^e giải thích là *yassa kāye bhavati pīti.*

[3]. Không thể truy tích được là một trích đoạn kinh, nhưng thường được trích – xin đọc td Sv 54; Sv-pṭ I 2 v.v… Sv-nṭ I 229 (CSCD) có đưa ra một giải thích như sau; *Buddho ti kittayantassā ti "Buddho" ti vacanaṃ guṇānussaraṇavasena kathentassa sādhujanassa. Kasiṇenā ti kasiṇatāya sakalabhāvena. Jambudīpassā ti cetassa avayavabhāvena sambandhīvacanaṃ. Apare pana "Jambudīpassā ti karaṇavacanatthe sāmivacanan"ti vadanti, tesaṃ matena kasiṇajambudīpasaddānaṃ samānādhikaraṇa-bhāvo daṭṭhabbo. Karaṇavacanañ ca nissakkatthe. Pag' eva ekadesato panā ti api saddo sambhāvane. Ādisaddena c'ettha; "Mā soci Udāyi Ānando avītarāgo kālaṃ kareyya, tena cittappasādena sattakkhattuṃ devarajjaṃ kāreyya, sattakkhattum imasmiṃ yeva Jambudīpe mahārajjaṃ kāreyya, api ca Udāyi Ānando diṭṭheva dhamme parinibbāyissatī' ti ādi suttaṃ* (A I 228).

> phúc Chư thiên, danh vọng Chư thiên, oai lực Chư thiên, sắc đẹp Chư thiên, âm thanh Chư thiên, hương Chư thiên, vị Chư thiên và cuối cùng là xúc của Chư thiên.
>
> S IV 274tt

và vân vân. Chính vì thế, [lòng tín thành trần tục] cần phải được coi như là, đi kèm theo với việc loại bỏ đau khổ liên kết với các pháp đọa xứ, như là đem lại dị thục lại chính là được an lạc bằng những lần tái sanh thành công. Mặc khác, lòng tín thành thuộc loại siêu thế đem lại dị thục dưới dạng thánh quả sa-môn hạnh và cũng loại bỏ được đau khổ thuộc kiếp luân hồi. Và toàn bộ lòng tín thành này cũng khiến cho ta loại bỏ thành công đau khổ nơi vòng luân hồi, về điều này có lời nói rằng:

> Trong hoàn cảnh như vậy, khi vị đồ đệ bậc Thánh *(ariyasāvaka)* thiền niệm chính niềm tin của mình, trong hoàn cảnh đó tâm Ngài thoát khỏi mọi ngăn cản do tham dục gây ra, thoát khỏi mọi sân hận ngăn cản và thoát khỏi mọi ngăn cản do si mê đem lại. Trong trường hợp đó tâm Ngài trở thành chánh trực. Kẻ nào do duyên tâm chánh trực thời hoan hỷ và hỷ lạc sanh... Ngài hiểu rõ chẳng còn điều gì phải thực hiện nhiều hơn nữa để đạt đến hiện trạng công việc này.[1]
>
> ([2])

Các pháp (dhammā): các pháp có bản chất riêng. *Hữu vi (saṅkhatā)*: hữu vi (có điều kiện), được hiểu là các pháp này được tác thành, được tạo thành *(kataṃ)* do những nhân duyên xuất hiện cùng với nhau *(samecca)*, trở thành đồng khởi sanh với nhau (*sambhuyya*)[3] - chính là các pháp có nhân duyên khởi sanh; trong khi đó các pháp "vô vi" *(asaṅkhatā)* mang chính đặc tính như vậy

---

[1]. *N' āparaṃ itthattāyā ti pajānāti;* Ud-a 175 có đưa ra hai cách giải thích về *n'āparaṃ itthattāya*, cách giải thích khác là "không có gì xảy ra sau hiện trạng này", nhưng chính vì đoạn văn hiện nay đã bị tóm lược ở điểm này và cho đến nay vẫn chưa truy tích được, không rõ ràng bằng cách nào ta có hiểu chính xác được.

[2]. Không thể truy tích được; xin đọc A III 285tt; V 329tt.

[3]. Xin đọc It-a 161, II 41 ở trên.

là vì chúng không được tác thành, không được tạo thành, không phải là do nhân duyên khởi sanh[1] do bất kỳ nhân duyên hay những nhân duyên nào cả - đó chính là Niết-bàn vô vi. *Asaṅkhatā* (vô vi) là một thuật ngữ[2] tách biệt, bởi lẽ thuật ngữ này mang đặc tính phản đề[3] đối với những vật nào là hữu vi. *Ly tham được coi như là tối thượng đối với họ (virāgo tesaṃ aggamakkhāyati)*: đây chính là các pháp vô vi[4], được gọi là ly tham,[5] do bởi các pháp này có tính chất thâm túy và tinh tế, bởi lẽ các pháp này hoàn toàn an tịnh và tuyển chọn kỹ lưỡng do bởi tính chất thâm sâu v.v... và do bởi chúng loại bỏ được kiêu hãnh v.v... hoàn toàn là dị thục tự bản chất như vậy cho là đấy chính là các pháp tối thượng, tuyệt hảo nhất, tột đỉnh nhất, là tối cao, vĩ đại nhất,[6] và tuyệt vời nhất trong số các pháp hữu vi và vô vi này. *Yadidaṃ* (ý muốn nói là) đây chỉ là một tiểu từ có nghĩa là *yo ayaṃ* (một dạng ngữ pháp khác). "*Loại bỏ kiêu hãnh*" v.v... toàn bộ chỉ đơn giản là các từ đồng nghĩa với Niết-bàn. Thí dụ như, vừa mới khởi sanh tại đó, toàn bộ kiêu hãnh, như tính kiêu hãnh liên quan đến kiêu mạn và kiêu hãnh liên quan đến nam tính v.v...[7] bị loại bỏ,[8] bị dẹp tan,[9] toàn bộ những khát khao, cụ thể như những khát khao đến dục lạc v.v... cũng bị thải hồi,[1] toàn bộ những nơi nương tựa, như thể nương tựa

---

[1]. *Saṅkhatā;* C^e B^e lại bỏ qua.

[2]. *Puthuvacanaṃ.*

[3]. *Paṭiyogibhāvena;* Mp-ṭ *pariyositabhāvena. Paṭiyogin* không được ghi lại trong tự điển *PED*, nhưng xin đọc MW, sv. *pratiyogi*, có ghi lại ý nghĩa như là một từ "tương liên, giải độc, bản đối chiếu", v.v…

[4]. *Dhamma* (chánh Pháp).

[5]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *virāgasaṅkhāto*, còn E^e giải thích là *virāgasaṅkhato.*

[6]. *Aggaṃ seṭṭhaṃ uttamaṃ pavaraṃ;* có điều hơi ngạc nhiên là các từ này, hình như bổ nghĩa cho đoạn *so virāgasaṅkhāto asaṅkhatadhammo* lại xuất hiện với những biến tố đối cách và hơn thế nữa còn cho rằng, Dhammapāla đã giải thích là *aggamakkhāyati* liền ngay ở trên là *aggo akkhāyati*, liên đới một cách hài âm bằng tiểu từ *ma.* Xin cũng đọc Vism 293, trong đó cùng các từ này lại được ghi lại ở chủ cách.

[7]. Xin đọc *PPn* 319, số 71.

[8]. *Nimmadīyati;* không thấy liệt kê trong *PED.*

[9]. *Pamaddīyati;* không thấy liệt kê trong *PED.*

[1].*Vinīyati;* không thấy liệt kê trong *PED.*

nơi dục lạc v.v... được triệt phá đến tận gốc rễ, toàn bộ vòng nghiệp (chướng) luân, vòng phiền não luân và dị thục quả luân bị chấm dứt, [**107**] toàn bộ những tham ái, chấp nhận phân loại thành một trăm lẻ tám phần, được triệt phá, toàn bộ các phiền não biến thành viễn ly, [và] toàn bộ khổ não đều bị diệt - chính vì lý do này mà đề cập đến "việc loại bỏ kiêu hãnh... đến đoạn diệt". Hơn thế nữa, tham ái được đề cập đến như là "một hành vi chao đảo (đan dệt)" *(vānaṃ)* giả định rằng hành vi đó kết nối lại với nhau *(vinati)*,[1] khâu lại với nhau, tái sanh bằng hữu, là nghiệp chướng đi đôi với thành quả; đó chính là Niết-bàn, chính vì ở đó không có hành vị chao đảo *(vāna),*[2] hay nói cách khác, chính khi ta chứng Niết-bàn này, sẽ chẳng có gì cao hơn sự đắc chứng Níp-bàn của bậc Thánh đó nữa *(ariyapuggla)*.

Quả dị thục là quả tối thượng (aggo vipāko hoti): cũng liên quan đến vấn đề này, liên quan đến lòng tín thành đối với chánh Pháp đem lại thánh quả đặc biệt tại đó, nên được hiểu giống như đoạn *sutta* sau đây:

> Bất kỳ kẻ nào đến quy y Pháp;
> Đối với bất kỳ hỷ lạc nào xuất hiện nơi thân xác[3] kẻ nào tường thuật về "Pháp hỷ lạc...";

Và

> Lành thay, ôi Chúa Chư thiên, là việc đến quy y Pháp. Chính việc đến quy y Pháp đó lại là nhân duyên, ôi Chúa tể Chư thiên, để cho một số chúng sanh trên cõi đời này... [làm lu mờ được các Chư thiên]... là các xúc của Chư thiên;

Vân vân và vân vân, trong tương quan này, thực chất là vị tối thượng đó được truyền lại cho chúng ta chỉ bằng cách thông qua

---

[1]. Không thấy liệt kê trong *PED* hay MW; *vinana* trong *PPn* 319 được giải thích là "nối lại với nhau" và trong *PPn* 338 là "cột lại".

[2]. Từ tương đương; *nibbāna* < ***na*** + ***vāna.***

[3]. B[e] và Mp-ṭ giải thích là *kāye bhavati yā pīti*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *yassa kāye bhavati pīti.*

các pháp vô vi mà thôi: trong khi đó, để có thể chỉ rõ cho thấy lối thoát khỏi các pháp hữu vi, ta cũng có thể coi điểm này do thánh đạo cũng được vì:

> Này chư tỳ khưu, đến mức độ này, ta thấy có các pháp hữu vi[1], cũng chính là bát chánh đạo được công bố là tối thượng trong số các Pháp này;
>
> A II 34

và:

> Thánh đạo tối thượng trong số các pháp đó lại chính là bát chánh đạo vậy,
>
> Dhp 273

và đây chính là điều chúng ta muốn đề cập đến.

Tăng chúng hay hội chúng (Saṅghā vā gaṇā vā): tới mức độ là trên cõi thế gian này lại có những Tăng chúng hay các hội chúng được cho là các nhóm chúng sanh. *Đây chính là Tăng chúng đệ tử Như Lai (Tathāgatasāvakasaṅgho)*: đây chính là Tăng Chúng đồ đệ của Như Lai, được gọi là[2] bốn cặp tám *bậc Thánh (ariyapuggalas)*, được gắn kết lại với nhau *(saṃhato)* do bởi chư vị đó ngang bằng nhau liên quan đến họ có [chánh] kiến và giới đức. *Tăng chúng đó được tuyên bố tối thượng nơi các hội chúng này (tesaṃ aggamakkhāyati)*: được cho là tột đỉnh, tốt nhất, tối cao, tuyệt vời nhất, nơi các Tăng chúng do bởi họ có các ân đức đặc biệt trổi bật hơn hẳn về giới đức, thiền định, tuệ tri và giải thoát v.v... *Ý muốn nói rằng*:[3] *yad idaṃ = yāni imāni* (một dạng ngữ pháp khác). *Bốn cặp cá nhân (cattāri purisayugāni):* là bốn cặp cá nhân như thể Tăng chúng này, bằng cách sánh cặp với nhau, từng cặp một, tức là một cặp an trú thánh đạo thứ nhất và thánh quả thứ nhất; [v.v…] lên đến và bao gồm, [**108**] Tăng chúng này, [bằng cách sánh cặp với nhau], từng cặp một, tức là cho đến

---

[1]. E^{e} ghi chèn thêm *vā asaṅkhatā vā:* C^{e} B^{e} S^{e} và A lại bỏ qua.
[2]. C^{e} B^{e} S^{e} và Mp-ṭ giải thích là *°saṅkhāto*, còn E^{e} giải thích là *°saṅghāto*.
[3]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Thanh tịnh đạo (Visuddhamagga), 219tt.

một cặp an trú thánh đạo và chánh quả thứ tư. *Tám cá nhân đương sự (aṭṭha purisapuggalā)*: bằng những cá nhân đương sự đó, có tám cá nhân đương sự, theo pháp môn sau đây, tức là có kẻ an trú chánh đạo đầu tiên, kẻ an trú chánh quả đầu tiên và liên quan đến vấn đề này, *purisa* (con người) hay *puggala* (đương sự) là các thuật ngữ có một và cùng một ý nghĩa, nhưng ta đề cập đến các vị này là những người có khả năng được hướng dẫn.[1] *Cũng chính Tăng chúng đệ tử của Thế Tôn (esa Bhagavato sāvakasaṅgho)*: ý muốn nói đây chính là Tăng Chúng đệ tử của Thế Tôn, có nghĩa là bằng cách kể đến bằng các cặp, tách biệt nhau, là tám cá nhân đương sự.

Liên quan đến "Xứng nhận của cúng dường" v.v... Đây chính là của cúng dường *(āhunaṃ)*, chính vì của thí này được mang tới *(ānetvā)* và rồi được bố thí *(hunitabbaṃ)*,[2] ý nghĩa ở đây là ta nên bố thí cho những vị có giới đức ngay cả khi các vị đó đến[3] từ xa, đây là cách diễn tả theo ẩn dụ ám chỉ đến bốn điều thiết yếu ta nên hỗ trợ cho các vị tỳ khưu. Đây chính là "đáng nhận cúng dường", chính vì các vị này thích hợp, xứng đáng với của thí này, do bởi đại thành quả do công việc bố thí này đem lại. Hay, nói cách khác, ta nên cúng dường của thí *(āhavanīyo)* hoặc chính vì ở đây ta phải dốc ra toàn bộ của cải ta có để bố thí *(hunitabbaṃ)*,[4] ngay cả khi các vị đó đến từ xa *(āgantvā)*, hoặc giả đây chính là điều xứng để cho ta bố thí, ngay cả khi kẻ đó có là Sakka v.v...[5] Giờ đây, đối với chư vị bà-la-môn, là người phải bố thí để có thể là Agni (thần lửa) chính do niềm tin mà của thí đó sẽ đem lại đại thành quả cho họ, tuy nhiên, nếu có điều gì cần phải được bố thí làm của thí, do

---

[1]. *Veneyya*, hay "bằng nhu cầu hướng dẫn cho họ".

[2]. Từ nguyên tương đương; *āhunaṃ* < ***ā****netvā* + ***hun****itabbaṃ.*

[3]. *Āgantvā;* Vism giải thích là *āne tvā*, "sau khi đã lấy đem về được [cùng thứ hỗ trợ đó].

[4]. C^e B^e và Vism cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *āhunitabbaṃ*, rõ ràng đây chính là một từ nguyên tương đương khác nữa; *āhavanīyo* < *āgantvā* + *hunitabbaṃ.*

[5]. B^e và Vism giải thích là *Sakkādīnaṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sakkārādīnaṃ.* Xin đọc Ud 29tt.

đại thành quả của thí đó đem lại thời chỉ có Tăng chúng là nơi chúng ta nên thực hiện bố thí mà thôi, chính vì những gì ta bố thí cho[1] Tăng đoàn, thời của thí đó chắc chắn sẽ đem lại đại quả cho chúng ta vậy, phù hợp với thành quả này có lời nói rằng:

> Và bất luận người nào chăm sóc Agni trong cánh rừng rậm suốt một trăm năm, tuy nhiên chỉ cần đảnh lễ những kẻ nào, dẫu cho tự thực hiện chỉ có một lần mà thôi, thời việc đảnh lễ đó còn tốt hơn cả bố thí trong suốt một trăm năm thực hiện cho Agni vậy.
>
> Dhp 107

Thuật ngữ *āhavanīyo* (nên cúng dường của thí), ta phát hiện nơi một chương kinh khác[2], cũng có cùng ý nghĩa với thuật ngữ *āhuneyyo* (xứng nhận của thí) được dùng trong trường hợp hiện nay, tuy nhiên, đơn giản có một chút khác biệt trong cách hình thành từ - chính vì lý đó mà cách chú giải về ý nghĩa hai thuật ngữ này xem ra hơi khác nhau một chút.

Xứng nhận lòng mến khách (pāhuneyyo): về mặt khác, liên quan đến vấn đề này, điều ta đề cập đến ở đây chính là *pāhunaṃ* (lòng mến khách) đây chính là của thí dành cho các vị mới đến Tăng đoàn, lòng mến khách này được sửa soạn tương ứng nhằm đón tiếp trọng thị những người họ hàng yêu mến và dễ thương cũng như bạn bè đến từ bốn phương và cả ở những điểm trung chuyển nữa; quả thật thích hợp để ta bỏ qua những người này bày tỏ lòng mến khách và bố thí chỗ ở (trú xứ) cho họ không chỉ dành cho Tăng đoàn mà thôi. Điều này được thấy rõ thí dụ như chỉ trong một Phật kỷ trôi qua liên tục không gián đoạn.[3] Hơn thế

---

[1]. C^e B^e và Vism giải thích là *hutaṃ hi*, còn E^e giải thích là *hutamhi*, S^e giải thích là *hutaṃhi*.

[2]. Theo Vism-mhṭ I 280 (CSCD), đó là *Sarvāstivāda.*

[3]. C^e B^e và Vism giải thích là *abbokiṇṇañ ca;* E^e S^e lại bỏ qua. Pe Maung Tin trong *PPn* 254 lại giải thích từ này là "ngay trên không", ghi thêm một chú thích cho là ý nghĩa ở đây là "vô gia cư" cho dù thực chất là Vism-mhṭ I 280 giải thích là *paṭipakkhehi avomissaṃ*, không kèm theo đối thủ nào. Tuy nhiên, chính vì từ tiếng Phạn *vyavakūrṇa* lại có nghĩa là "hòa trộn với nhau", ý chính ở đây chính là một số điều xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định được tách ra khỏi những khoảng thời gian đó và chính vì thế

nữa, liên quan đến vấn đề này, đây chính là ý nghĩa của từ, tức là, chính vì điều đó được phú cho những tính cách khiến cho các thành viên Tăng đoàn trở thành đáng yêu và thân thiết,[1] [**109**] thật "xứng đáng với lòng mến khách", trong đó, bằng cách này[2] đó cũng là cách mà Tăng đoàn xứng nhận được lòng mến khách như vậy. Tuy nhiên, đối với những ai coi từ [kinh điển] Pāli *pāhavanīyo* (tỏ lòng mến khách) thời Tăng đoàn là thực thể đáng nhận lòng mến khách đó hơn bất kỳ điều gì khác, thế nên[3] phải được hiểu là hoặc là *pāhavanīyo* [được tỏ lòng mến khách] trong đó [của thí] trước tiên phải được đem tới đó và sau đó là cúng dường tại đó,[4] hay là *pāhavanīyo* (phải chứng tỏ lòng mến khách), thật xứng đáng để ta cúng dường đủ mọi loại của thí.[5] Trong trường hợp này, đây chính là ý nghĩa ta muốn đề cập đến với thuật ngữ *pāhuneyyo*.

Của "bố thí" *(dakkhiṇā)* có nghĩa là của thí phải được thực hiện do những kẻ nào tin vào đời sau; [Tăng đoàn] thật "xứng đáng nhận của bố thí" *(dakkhiṇeyyo)*, chính vì Tăng đoàn này là nơi thích hợp nhận của thí như vậy, hoặc giả chính vì những lợi ích thuộc loại đó sẽ đem lại khi của bố thí như vậy được thực hiện, do bởi Tăng đoàn đó có khả năng thanh tịnh của thí đó bằng cách tạo ra chánh quả vĩ đại. Tăng đoàn "cũng xứng nhận kiểu chào *añgali" (đầu phủ phục đưới chân một ai đó) (añjalikaraṇīyo)*, chính vì Tăng đoàn xứng nhận kiểu chào chấp hai tay dơ cao trên trán rồi phủ phục dưới đất từ khắp tứ phương thiên hạ. *Là phước điền vô thượng dành cho thế gian này*

---

không hoà trộn vào với nhau hay tiếp giáp nhau. Nói cách khác, mỗi một Tăng đoàn xuất hiện đều "không hoà trộn với nhau" hiểu theo nghĩa xuất hiện đứt quãng với Tăng đoàn khác. Cũng xin đọc Cp Sp-ṭ 78 II và Mp-ṭ II 195.

[1]. E^{e} C^{e} ghi chèn thêm *pi;* B^{e} S^{e} và Vism lại bỏ qua.

[2]. C^{e} B^{e} và Vism giải thích là *pāhunam assa*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *pāhuneyyaṃ.*

[3]. E^{e} S^{e} ghi chèn thêm *saṅgho;* C^{e} B^{e} và Vism lại bỏ qua.

[4].Từ nguyên tương đương; *pāhavanīyo* < *sabbapaṭhamaṃ ānetvā hunitabbaṃ.*

[5]. Từ nguyên tương đương; *pāhavanīyo* <*sabbappakārena āhavanaṃ.* Vism-mhṭ khẳng định rằng điều này nên được thực hiện một cách kính cẩn, tôn kính và kính trọng v.v…

(anuttaraṃ puññnakkhettaṃ lokassa): là nơi công phước tăng thịnh, chẳng có nơi nào giống như vậy trên thế gian này. Vì giống như một cánh đồng trồng lúa nếp than và cánh đồng trồng lúa mạch được gọi là cánh đồng trồng lúa, cũng vậy, Tăng đoàn là nơi gieo trồng công phước cho thế gian này, cùng với các Chư thiên. Vì chính tùy thuộc vào Tăng đoàn mà công phước, được tạo ra bằng muôn vàn loại hạnh phúc và an lạc xuất hiện trên thế này, tăng trưởng; trong trường hợp hiện nay, liên quan đế lòng tín thành đối với Tăng đoàn cũng đem lại chánh quả to lớn đặc biệt từ Tăng đoàn đó. Chính vì thế, thực chất là Tăng đoàn là tối thượng và là quả dị thục do Tăng đoàn tạo ra cũng là quả dị thục tối thượng, là điều ta nên hiểu theo cách được đề cập đến trong đoạn *sutta* như sau:

> Bất kỳ kẻ nào đến quy y Tăng đoàn;
> Đối với bất kỳ hỷ lạc nào xuất hiện nơi thân xác kẻ nào tường thuật về "Tăng đoàn"...;

Và

> Lành thay, ôi Chúa Chư thiên, là việc đến quy y Tăng đoàn. Chính là việc đến quy y Tăng đoàn đó lại là căn nhân duyên, ôi Chúa tể Chư thiên, để cho một số chúng sanh trên cõi đời này... [làm lu mờ được các Chư thiên]... là các xúc của Chư thiên;

Vân vân và vân vân. Cũng tương tự như vậy, quả dị thục do Tăng đoàn tạo ra là quả dị thục tối thượng nên được hiểu bằng cách chứng đạt quả dị thục to lớn đó, như thể việc chứng đạt điều vô thượng,[1] tạo thành, kể từ lần tái sanh thứ bảy trở đi, việc triệt phá tận gốc khổ thuộc vòng luân hồi, tự bản chất lại là chứng đắc hạnh phúc vô thượng - v.v...

Liên quan đến các đoạn kệ: còn đối với lòng tín thành tối tượng *(aggato)*: đối với những ai có lòng tín thành nơi Tam bảo tối thượng, hay, nói cách khác, do Tam bảo đó chính là tối

---

[1]. B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *anuttariyapaṭilābho*, còn E^e C^e giải thích là *anuttariyapaṭilābhena.*

thượng. Tự bản chất (Tam bảo đó) lại là tối thượng *(aggaṃ dhammaṃ)*: đối với kẻ nào biết rõ (*vijānataṃ = vijānantānaṃ*, một dạng ngữ pháp khác) tự bản chất đã là tối thượng, trong đó đức Phật là nhân vật đã chứng giác ngộ tối thượng,[1] [**110**] Pháp chính là Diệu Pháp (Chánh Pháp) và Tăng đoàn là chúng Tăng tu luyện theo Diệu Pháp đó, [kẻ nào] nhận ra chính bản chất của Tam bảo, mà không tha nhân nào có thể chia sẻ được, là tột đỉnh, hay tự bản chất Tam bảo đó chính là những ân đức đặc biệt [của đức Phật] lại chính là Thập Lực v.v... các ân đức [của chánh Pháp] đã được khéo tuyên bố v.v... và [của Tăng đoàn bậc Thánh] [*Ariyasaṅgha*] lại được khéo tu luyện v.v... Sau khi đã chỉ rõ cho thấy đối tượng của lòng tín thành tối thượng chung [cho cả Tam bảo], tiếp theo sau đó Ngài nói tiếp: "[Với những kẻ nào có lòng tín thành] đối với bậc tối thượng là Phật v.v..., Ngài lại phân loại các pháp để chỉ rõ cho thấy bằng cách đưa ra những pháp không chung nhất cho cả ba nhân vật.

Về điểm này: *đối với những ai có lòng tín thành (pasannnānaṃ)*: đối với những kẻ đó lòng thành tín, đối với kẻ nào thân tín do có lòng thành tín mạnh mẽ và do an trú vững vàng nơi lòng thành tín đó. *Những pháp rời bỏ tham và an tịnh*, *thật tịnh lạc* (*virāgūpasame = virāge upasame ca* - thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài) có nghĩa là các pháp tạo ra nhân duyên cho việc loại bỏ toàn bộ tham dục, rời bỏ toàn bộ phiền não và pháp tạo thành nhân duyên đem lại an tịnh vĩnh viễn cho cùng những thứ đó. *Đối với an lạc (sukhe)*: đối với pháp cũng chính là hạnh phúc thông qua việc triệt phá đau khổ nơi vòng luân hồi này và thông qua việc đem lại an lạc cũng chính là việc an tịnh các hành.

Vì những ai đã bố thí cho đối tượng tối thượng (aggasmiṃ dānaṃ dadataṃ): đối với những kẻ nào đã bố thí cho những kẻ đã từ bỏ công phước bố thí, cho những bậc tối thượng, cho Tam bảo.

---

[1]. Xin đọc It-a II 85 ở trên.

Về điểm này:[1] chính kẻ nào hầu hạ, đảnh lễ, kính lễ Thế Tôn khi Ngài vẫn còn sinh tiền với bốn đồ thiết yếu và sau khi Ngài đã chứng Vô dư Niết-bàn, những kẻ nào phục dưỡng,[2] đảnh lễ, kính trọng, tại một bảo tháp v.v... chứa đựng xá lợi[3] của các vị Giác Giả, đặc biệt là xá lợi của đức Phật, đó là những kẻ phục dưỡng, đảnh lễ, kính lễ những cá nhân am tường Chánh Pháp và thuộc nằm lòng[4] chánh Pháp với bốn điều hỗ trợ thiết yếu, nghĩ rằng: "Chúng ta phải đảnh lễ chánh Pháp" và đảnh lễ những kẻ giúp cho Chánh Pháp được tồn tại lâu dài những người đó được biết đến là những người bố thí cho Chánh Pháp; trong khi đó, cũng giống như vậy, những kẻ nào phục dưỡng đảnh lễ và tôn kính Tăng chúng bậc Thánh (*Ariyasaṅgha)* bằng bốn đồ thiết yếu [và] cũng tương tự như vậy những kẻ nào hành động [cho Tăng đoàn] như vậy, đặc biệt cúng dường những đồ thiết yếu [cho Tăng đoàn bậc Thánh], ta biết các vị đó là những kẻ bố thí cho Tăng đoàn. *Công đức được tăng thịnh (aggaṃ puññaṃ pavaḍḍhati)*: vì những kẻ nào mở đầu với tâm xả thí to lớn và đảnh lễ vĩ đại và lòng thành kính với tâm tín thành đối với Tam bảo, cũng chính là bậc tối thượng, to lớn, tài khéo, tích lũy được hết ngày nọ sang ngày kia rất nhiều công phước cũng là tối thượng. "Thọ mạng được tối thượng" v.v... là điều Ngài đề cập đến tiếp theo để chỉ rõ cho thấy thực chất công phước là tối thượng do thực chất đó là quả dị thục cũng chính là tối thượng. Về điểm này:[5] *thọ mạng được tối thượng (aggaṃ āyu)*: tối thượng, vĩ đại nhất, là thọ mạng của họ, cho dù là thọ mạng Chư thiên hay loài người. *Tăng thịnh (pavaḍḍhati)*: được nổi bật ngày càng nhiều. *Dung sắc cũng tối thượng (vaṇṇo)*: chứng đắc thành công diện mạo thể chất tối thượng[1] [**111**] *Danh vọng tối*

---

[1]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *tattha*, còn E^e ghi là *ettha.*

[2]. *Upaṭṭhahantā;* ngay ở trên được giải thích là "hầu hạ" tuy nhiên công việc này xem ra không thích hợp với văn cảnh hiện tại.

[3]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *dhātucetiyādike,* còn E^e giải thích là *dhūtacetiyādike.*

[4]. E^e C^e S^e ghi chèn thêm *ye pana;* B^e và Mp-ṭ lại bỏ qua.

[5]. C^e B^e S^e và Mp-t giải thích là *tattha*, còn E^e giải thích là *tathā.*

[1]. *Rūpasampadā*, hay, rất có thể chỉ đơn giản là "sắc đẹp".

thượng (yaso): chứng đắc thành công một đoàn tùy tùng. *Tiếng tăm lừng lẫy (kitti)*: tiếng kêu hân hoan vọng lên lời tán thán[1]. Niềm an lạc *(sukhaṃ)*: niềm hạnh phúc cả thể chất lẫn tinh thần. *Sức lực (balaṃ)*: sức mạnh thân xác và sức mạnh trí tuệ. *Kẻ nào là thí chủ vị bố thí tối thượng (aggassa dātā)*: kẻ nào bố thí cho vị tối thượng *(aggassa)*, bố thí cho Tam bảo; hay, nói cách khác kẻ đó biến của thí thành điều tối thượng, của thí đem lại công phước thành vĩ đại[2], chính là người thực hiện bố thí liên quan đến khía cạnh đó.[3] *Định tĩnh và thiền định thông qua tu luyện điều tối thượng (aggadhammasamāhito)*: được thanh thản, được phú cho thông qua việc tu luyện *(dhamma)* lòng tín thành và tu luyện *(dhamma)* bố thí v.v... cũng chính là điều tối thượng, được trang bị với lòng tín thành vững vàng (không lay chuyển); hay, nói cách khác, giao kết với các pháp *(dhamma)* như vậy cũng là điều đáng yêu và đáng quí cho nhiều người, đây là điều tạo ra quả dị thục tối thượng trong đó.[4] *Họ sung sướng hân hoan khi đạt đến điều tối thượng (aggapatto pamodati)*: hoan hỷ sung sướng, ham thích, thích thú, là họ hoàn toàn thỏa mãn,[5] nhờ vào việc chứng đạt hiện trạng tối thượng, hiện trạng tột đỉnh đó, trong số bất kỳ loại chúng sanh nào họ khởi sanh, hay, nói cách khác nhờ việc chứng đạt

---

[1]. B^{e} S^{e} và Mp-ṭ giải thích là *thutighoso*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *guṇaghoso.*

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} và Mp-ṭ giải thích là *uḷāraṃ*, còn E^{e} giải thích là *uḷaraṃ.*

[3]. Hình như điều này là cách ám chỉ đến điểm ngữ pháp được thực hiện trong Sadd 390 (CSCS), đoạn này trích đoạn ví dụ hiện hành như là một ví dụ cho một thực chất cho rằng một số từ, như *aggassa*, thực sự chỉ là từ đồng âm và có thể coi như hoặc là ở chỉ định cách hay sở thuộc cách *(Aggassa dātā medhāvī ti ettha hi aggassā ti ayaṃ saddo yadā kriyāpaṭiggahaṇaṃ paṭicca sampadānatthe pavattati*, *tadā aggassa ratanattayassa dātā ti atthavasena pavattati. Yadā pana kriyaṃ paṭicca kammabhūte sāmi-atthe pavattati*, *tadā aggassa deyyadhammassa dātā ti atthavasena pavattati).* Chính vì thế, trong phần giải thích đầu tiên, *aggassa* được coi như ở chỉ định cách, có nghĩa là người nhận bố thí trong hành vi bố thí; trong khi đó, trong cách giải thích thứ hai, được coi như ở sở thuộc cách có nghĩa là của thí gồm có. Trong bản dịch dịch giả đã theo cách giải thích trước.

[4]. Ở đây, Dhammapāla đưa ra hai ý nghĩa cho từ *samāhito*, có nghĩa cơ bản là điều khiến cho các sự việc nối kết lại với nhau.

[5]. C^{e} B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *paritussati*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *paritusati.*

hiện trạng tối thượng, là thánh đạo siêu thế và là quả dị thục tối thượng đó.

Phần chú giải *sutta* thứ nhất đến đây là kết thúc.

91. KINH CHÁNH MỆNH

(III.5.2) Đức Phật thuyết giảng [*sutta*][1] thứ hai như là quả dị thục cho một vấn để khởi lên. Vào một dịp kia, khi Thế Tôn còn đang lưu lại trong nơi nghỉ Nigrodha trong thành Kapilavatthu, đang lúc các vị tỳ khưu sửa soạn giường chiếu và chỗ nghỉ ngơi cho các vị khách là những vị tỳ khưu đến qua đêm tại nhà nghỉ và, đang khi họ dọn dẹp sang một bên bát khất thực và y cà-sa và cả các thầy sa-di nữa, vì họ cũng nhận được các lợi lộc giống như tất cả mọi người khác,[2] ngay tại vị trí họ đang nhận được phân phát các lợi lộc đó thời các vị tỳ khưu và các thầy sa-di đã to tiếng cãi vã với nhau. Vừa nghe thấy họ lớn tiếng cãi vã với nhau như vậy, Thế Tôn liền giải tán chư vị tỳ khưu đó. Người ta cho hay toàn bộ các tỳ khưu này đều là những vị mới gia nhập tu học Pháp và Luật. Khi nghe biết đức Phật giải tán họ, có một vị Đại Phạm thiên đến và nài xin Thế Tôn ra tay cứu giúp các vị tỳ khưu đã bị

---

[1]. Bàn về *sutta* một cách tổng thể xin đọc Spk II 300tt.

[2]. B[e] giải thích là *sampattasampattānaṃ*, còn E[e] C[e] giải thích là *sampattāsampattānaṃ*, S[e] giải thích là *sampattānaṃ.* Xét từ cách sử dụng ở nơi khác, *sampattasampatta* hình như có nghĩa là "toàn bộ sự việc giống như đã được bắt gặp" không có chút phân biệt đối xử nào cả. Chính vì thế, trong Spk III 60 (CSCD) chúng ta thấy có ghi: *Avisesakārito ti āsivisā hi "Ayaṃ khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā" ti visesaṃ na karonti*, *sampattasampattam eva ḍaṃsitvā mārenti*, tức là: rắn có thể mổ bất kỳ loài vật nào không chút phân biệt (đoạn này không thấy ghi lại trong PTS phiên bản của Spk); trong khi đó, trong Ja IV 8 tương tự như vậy chúng ta đọc thấy; *Yathānisinno va hatthaṃ pasāretvā hatthappasāraṇaṭṭhāne ṭhitāni phalāni saṃharati*, *tesu pi manāpāmanāpaṃ avicinitvā sampattasampattam eva gaṇhāti*, dịch giả cho là, "nơi vị trí Ngài ngồi, Ngài giương cánh tay ra và lấy toàn bộ hoa quả để tại đó trong vòng tay với; Ngài ăn các thứ quả đó không phân biệt tốt xấu". Xin đọc Pp-a 215 (JPTS) lại làm rõ điểm này, đó là có một vị thợ mộc tài khéo, vừa vào trong rừng, không chặt bất kỳ loại cây nào một cách bừa bãi *(sampattasampattarukkhe)*, nhưng chỉ những cây nào vị đó thấy có giá trị *(yathā hi cheko vaḍḍhakī dabbasambhāratthaṃ vanaṃ paviṭṭho na ādito paṭṭhāya sampattasampattarukkhe chindati*, *ye panassa dabbasambhārūpagā honti te yeva chindati)*. Tôi giả định rằng ở đây có nghĩa là những lợi lộc các vị tỳ khưu nhận được, cho dù là một cư dân thường trú hay là vị tỳ khưu vãng lai đến thăm chùa. *PED* không thể liệt kê được ý nghĩa với từ *sampatta*, giống như *CPD* với từ *asampatta.*

giải tán nói rằng: "Thưa Thế Tôn, mong rằng Ngài được hoan hỷ trong Tăng chúng chư tỳ khưu,"[1] Thế Tôn nhận lời yêu cầu của vị Đại Phạm thiên đó,[2] trong khi biết được Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu của mình, vị Đại Phạm thiên liền đảnh lễ Thế Tôn, đi vòng quanh bên phải Ngài và thế rồi vị ấy rời khỏi Thế Tôn. Thế rồi Thế Tôn ra hiệu cho Trưởng lão Ānanda, bảo trưởng lão ra lệnh triệu tập các vị tỳ khưu lại. Thế rồi chư vị tỳ khưu đó tiến lại gặp Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên với vẻ mặt bối rối trông thấy. Khi Ngài còn suy tính xem bằng cách nào Ngài phải thuyết giảng cho họ là thích hợp nhất, Thế Tôn nghĩ đến một thực tế là các vị tỳ khưu này đã bị giải tán là do cãi vã nhau về đồ ăn thức uống,[3] và cuộc thuyết Pháp này có liên quan đến số đồ khất thực dư thừa dành cho họ, [**112**] Thế rồi Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng bài này, như sau: "Này chư tỳ khưu, đây chỉ là một nghề tận cùng trong các nghề [nuôi sống bản thân]".

Liên quan đến vấn đề này, từ *anta*[4] đã được truyền lại cho chúng ta liên quan đến một đoạn trong bài kinh, như trong câu: "Này chư tỳ khưu, có một số sa-môn, bà-la-môn đã lao vào tưởng tượng về các thời kỳ trước đó[5] *(pubbanta)*, họ đã chủ trương các học thuyết về các thời kỳ trước kia *(pubbanta)*" (D I 12) v.v... cho rằng: liên quan đến một giới hạn, như trong câu "Hãy kết thúc *(antaṃ)* đau khổ" (M I 12) và "Cõi đời này sẽ đi đến tận diệt *(antavā)*, có giới hạn"[6] (D I 22) v.v..., liên quan đến một biên giới,[7] như trong câu "Mùa màng thu hoạch *(haritantaṃ)*, hay một con đường *(pathantaṃ)*, hay một đồi đá *(selantaṃ)"* (M I 188) v.v...; liên quan đến các thành tố tạo thành thân xác, như trong câu

---

[1]. B^{e} S^{e} giải thích là *bhikkhusaṅghaṃ* (C^{e} giải thích là *bhikkhusaṅghe*), còn E^{e} giải thích là *bhikkhū sabbe.*

[2]. B^{e} giải thích là *mahābrahmā*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *brahmā.*

[3]. *Āmisahetu;* ý nghĩa này không thấy ghi lại trong *CPD* s.v., cho dù thực chất là một trong những ý nghĩa được ghi lại la *āmisa* có nghĩa là thức ăn.

[4]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc. Sv 103 và Mp I 87.

[5]. Bàn *về ngũ uẩn* – chú giải.

[6]. C^{e} B^{e} và D giải thích là *parivaṭumo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *parivaṭṭumo.*

[7]. Theo Mp II 228 hậu tố *anta*, nơi văn cảnh này là lời thừa.

"Ruột già *(antaṃ)*,[1] ruột non *(antaguṇaṃ)*" (D II 293) v.v... liên quan đến tâm như trong câu:

> Có một số người[2] thắc mắc về điều đoàn tuỳ tùng[3] giấu nhẹm xưa nay, tức là bên trong *(anto)* thời thối nát, còn bên Ngài lại toả sáng,[4]
>
> (S I 79)

Vân vân và vân vân, liên quan đến những gì giấu kỹ bên trong, như "Một số bông sen xanh, hay bông sen đỏ hoặc sen trắng, đã khởi lên trong nước, lớn lên trong nước, được nuôi dưỡng cũng [cùng] trong *(anto)* chính nguồn nước đó, trong khi đắm chìm trong làn nước đó, mà không nổi lên khỏi mặt nước được" (D I 75) v.v...; và liên quan đến điều ghê tởm, như trong câu:

> Liên quan đến các hoang thú, thời có loài chó rừng[5] là rốt hết, về các loại chim; thời chim quạ đứng hàng cuối cùng, trong số các cây mọc trong rừng thời cây dầu hải ly là rốt nhất (anto) - cả ba thứ dó gộp lại là loại rốt cùng nhất trên đời này.
>
> Ja II 440

Vân vân và vân vân. Ở đây cũng vậy, ta nên coi là điều đã [được truyền lại] cho chúng ta đơn giản có liên quan đến những gì là ghê tởm nhất. Chính vì thế, đức Phật nói rằng: "*Này chư tỳ khưu, nghề tận cùng trong các nghề nuôi sống bản thân, tức là đi bát khất thực (antam idaṃ bhikkhave jīvikānaṃ)*: này chư tỳ khưu, đây là nghề tận cùng, là nghề sau rốt, là nghề ghê tởm nhất, trong các nghề nuôi sống bản thân, có nghĩa là hạ liệt nhất trong toàn bộ những gì có trong cuộc sống. *Có nghĩa là nghề đi bát khất thực (yadidaṃ piṇḍolyaṃ)*: có nghĩa là *(yaṃ idaṃ*, một dạng ngữ pháp khác) cuộc sống của người nào đó ảnh hưởng đến một nghề kiếm sống bằng cách đi khất thực, bằng cách lang thang thực hiện tìm

---

[1]. E^e ghi chèn sai một từ đã bị lược bỏ sau từ này.
[2]. C^e B^e S^e và S giải thích là *caranti*, còn E^e giải thích là *carante.*
[3]. C^e B^e S^e và S giải thích là *parivārachannā*, còn E^e giải thích là *parivāracchannā.*
[4]. Liên quan đến y cà-sa của các vị đó v.v… - xin đọc Nidd-a I 441.
[5]. *Koṭṭhuko;* Ja (B^e) giải thích là *siṅgālo.*

kiếm của bố thí. Tuy nhiên, đây là ý nghĩa của thuật ngữ trong tương quan này đó là "đi bát khất thực" (tìm kiếm của thí) *(piṇḍolo)* là công việc như vậy là vì chỉ nhằm mục đích tìm kiếm của thí *(piṇḍāya)* mà vị đó đi chu du nơi này nơi kia *(ulati)*[1] hoạt động của Ngài chủ yếu là tìm kiếm của thí *(piṇḍolyaṃ)* có nghĩa là nghề kiếm sống của Ngài chính là đi thu thập của bố thí.

Thuật ngữ nhiếc mắng (abhisāpo): lời lăng mạ trên đời này. Khi xúc phạm, lăng mạ một đối thủ nào đó ta thường nói rằng: "Nhà ngươi phải mặc hạ bào bằng vải vụn bỏ đi, hay khoác [mảnh vải] vào thân và rồi đi lang thang khắp nơi, tay cầm chiếc đầu lâu, đi kiếm của thí mà sống qua ngày"; hay, nói cách khác, họ cũng nhiếc mắng kẻ đó bằng cách: "Ngươi không còn có gì để làm nữa sao, thực tế là với cố gắng mãnh liệt khởi lên trong ngươi, mà [giờ đây] nhà ngươi chỉ có biết đi lang thang khắp nơi tìm kiếm của bố thí thôi sao [giống như][2] một con người bần cùng[3] tay cầm bình bát, sau khi đã loại bỏ được tàm và quý hay sao? [**113**] *Tuy vậy, chính nghề nuôi sống này (tañ ca kho etaṃ)*: chính nghề đi kiếm của thí này, cho dù có là lời nhiếc mắng đi chăng nữa. *Thiện gia nam tử đó đã cố ý chấp nhận (kulaputtā upenti atthavasikhā)*: nghe theo lời thuyết giảng của ta, thiện gia nam tử do bẩm sanh và thiện gia nam tử đó do tu luyện đã chấp nhận trở thành những người sống vì lý tưởng và do nhân duyên lý tưởng đó mà thôi.

Liên quan đến "Những kẻ bị nhà vua ép buộc" v.v... chính là những kẻ đã bị nhà vua bỏ tù sau khi đã tẩu tán tài sản của nhà vua, rồi bỏ trốn và biến mất, đây là điều ta muốn đề cập đến "Những kẻ bị nhà vua ép buộc", bởi lẽ đã bị nhà vua câu thúc bỏ tù; trong khi đó, những kẻ nào bị những tên trộm cướp ép buộc đi vào trong rừng sâu và vì một số [trong họ] đã bị sát hại, lại bị các

---

[1]. C^e B^e và Spk cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *ullati*; từ-nguyên tương đương; *piṇḍolo <piṇḍāya ulati.*

[2]. Spk cũng giải thích giống như vậy.

[3]. Xin đọc It-a II 58 ở trên.

tên trộm[1] đó phái họ ra đi, sau khi nói với họ rằng, các tên trộm cướp này đã phái (thả) họ ra đi, tốt hơn hết họ nên ở lại trong gia đình, xuất gia và họ rồi họ sẽ phải giao nộp lợi lộc cho các tên cướp này, có được do bất kỳ công phước nào, như thế đảnh lễ đức Phật v.v... mà họ sẽ thực hiện nơi này nơi nọ và đó là điều ta nói về "những người bị các tên cướp ép buộc", do họ đã bị buộc rơi vào tình huống nếu không làm thế thời sẽ bị các tên cướp lấy mạng; trong khi đó, đối với những người rơi vào tình thế không thể nào thanh toán được món nợ vay,[2] họ bị buộc phải rời khỏi nhà, bỏ trốn và xuất gia, mà chúng ta đề cập đến như là những kẻ "buộc phải làm nghề đó vì mắc nợ" Đây chính điều liên quan đến các thuật ngữ: "Dẫu vậy, đây chính là việc tìm kiến của thí, [bất chấp] điều này, thiện gia nam tử đó dấn thân tham gia giáo lý của ta... không bị các vua chúa thúc ép... cũng không phải những kẻ đã bị tước mất các nghề nghiệp kiếm sống; và họ dấn thân tham gia tin tưởng rằng: 'Chúng ta tự bẩm sanh đã dấn sâu vào... phải trở nên rõ ràng'".

Về điểm này: *chúng ta phải thấm sâu vào: otiṇṇamhā = otiṇṇā amhā* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép) . Còn về "tự bẩm sanh" v.v... sanh chính là xuất hiện trở lại nơi các uẩn trong loại chúng sanh này loại chúng sanh kia,[3] *lão* chính là quả dị thục của các chúng sanh đó, *tử* chính là sự hủy hoại của các chúng sanh đó, *buồn sầu* là sự tra tấn và phần ngứa ngáy khó chịu bên trong, về phía ta phải xúc cảm với [năm] điều: những mất mát những họ hàng thân thuộc, do bệnh tật, mất của cải, giới đức và tà kiến,[4] *do bi (than khóc)* nói lảm nhảm về phía kẻ nào tiếp xúc với họ, *sự đau khổ* thân thể đàn áp trên một phần của những ai bị ám ảnh bởi các đối tượng hữu hình không ưa thích, sự chán nản sự áp bức về tinh thần trên một phần của một trong những người có tâm

---

[1]. B[e] S[e] giải thích là *tehi*, còn E[e] C[e] giải thích là *te hi.*

[2]. *Iṇaṃ;* E[e] và Spk (CSCD) cũng giải thích như vậy. Spk (E[e]) giải thích sai là *imaṃ* tại điểm này.

[3]. Xin đọc It-a I 155 ở trên.

[4]. Xin đọc D III 235.

bị suy yếu, liên kết với những căn oán giận, *việc quấy rầy* chính là việc phiền toái cao độ có nguồn gốc từ những tra tấn tâm linh nơi những kẻ nào không còn khả năng loại bỏ được những than vãn khi bị những mất mát bà con họ hàng v.v... ảnh hưởng đến. Những kẻ nào bị lún sâu vào sanh này v.v.... tức là cũng lún sâu vào đau khổ, chính là những kẻ làm [nhiều loại] đau khổ khác nhau này, như sanh v.v... đã ép buộc họ phải chịu như vậy. *Bị đau khổ bủa vây* (*dukkhaparetā)*: do các căn đau khổ nội tại này khuất phục; chính vì sanh v.v... cũng là *đau khổ* bởi lẽ sanh chính là căn mọi *đau khổ*, trong khi đó nỗi sầu khổ, lời than vãn, *đau khổ*, nỗi thất vọng và mối âu lo cũng chính là *đau khổ* bởi lẽ toàn bộ những thứ đó cũng chính là đau khổ mà thôi. *Chắc chắn... phải trở thành hiển nhiên (app' eva nāma... pe... paññāyetha)*: [**114**] chắc chắn rằng *(api nāma*, là một dạng ngữ pháp khác) một số [phương thức] ảnh hưởng đến một giới hạn, một vài hành vi kết thúc được, khổ uẩn đơn thuần này nơi vòng luân hồi chắc chắn phải trở thành hiển nhiên *(paññāyeyya*, một dạng ngữ pháp khác).

Tuy nhiên kẻ đó đã trở nên tham muốn (so ca hoti abhijjhālu): người ta nói như vậy để chỉ rõ cho thấy thiện gia nam tử đó đã xuất gia sau khi trước đó đã khởi lên suy nghĩ rằng nam tử đó có thể kết thúc đau khổ, vào giai đoạn tiếp theo sau đó, lại không thể thực hiện được việc xuất gia theo cách này. Về điểm này: tham muốn *(abhijjhālu)*: là kẻ thèm khát của cải của người khác. *Kẻ tham ái trong các dục (tibbasārāgo)*: là kẻ có tham dục mạnh mẽ.[1] *Kẻ có suy tư ác tâm (byāpannacitto)*: là kẻ có tâm thất bại bởi lẽ tâm của họ đã bị phân hủy do quả dị thục ác âm mà ra. *Là kẻ có giải thoát xuất phát từ tâm tràn đầy sân hận (paduṭṭhamanasaṅkappo)*: giống như với cặp sừng sắc nhọn của con bò điên, kẻ nào có sân hận trong tâm do kết quả bị người khác chọc tức. *Kẻ nào với tâm thất niệm*[2] *(muṭṭhassati)*: giống như con

---

[1]. C[e] S[e] và Spk giải thích là *bahalarāgo*, còn E[e] giải thích là *bahularāgo*, B[e] (và Spk v.1) giải thích là *balavarāgo, "*một trong những tham dục mạnh mẽ".

[2]. Để biết thêm ý nghĩa tiếp theo xin đọc Ps I 117tt., Spk I 115 và Ud-a 238tt.

quạ đen đã cất giấu bát cơm và giống như con chó đã cất giấu miếng thịt, kẻ nào có chánh niệm đã bị triệt diệt[1] - không còn khả năng nhớ[2] xa hơn một chút điều gì đã làm ở đây. *Kẻ đó không còn khả năng tỉnh giác (asampajāno)*: là kẻ thiếu tuệ tri, thiếu khả năng [tri kiến] để xác định các uẩn v.v...[3] *Kẻ không định tĩnh (asamāhito)*: là kẻ không vững vàng, giống như một chiếc tàu chất đầy hàng [nặng nề] giữa cơn phong ba hung dữ.[4] *Là kẻ với tâm tán loạn (vibbhantacitto)*: là kẻ có tâm tán loạn *(bhantamano)* giống như con thú hoang[5] rảo quanh trên đường đi. Là kẻ có các căn hoang dại *(pākatindriyo)*: kẻ đó trở thành một người có các căn không được kiềm chế theo cùng một cách như các cư sĩ do thiếu kiềm chế, [đã trở thành] những người có căn không được kiềm chế khi nhìn ngắn của cải và các đầy tớ của mình.

Một khúc gỗ cháy lấy từ nơi thiêu xác (chavālātaṃ): một khúc gỗ cháy lấy tại giàn thiêu xác đang cháy bừng. *Cháy ở hai đầu còn phần giữa trát đầy phân (ubhatopadittaṃ majjhe gūthagataṃ)*: có chiều dài khoảng tám gang, cháy ở hai đầu[6], còn phần giữa[7] bôi đầy phân hôi thối khủng khiếp. *Ngay cả trong làng cũng không (n' eva gāme)*: vì nếu có thể[8] sử dụng được cây gỗ cháy này để làm ách hay làm bắp cày, vì kèo và làm rầm đỡ trong

---

[1]. B[e] và Spk II 302 giải thích là *naṭṭhassati* (xin đọc Spk I 115 giải thích là *naṭṭhassatino)*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *muṭṭhassati*.

[2]. *Na sarati;* Spk I 106 (B[e]) giải thích là *pamussanti* (còn Spk I 115 (E[e]) cũng giải thích là *pamussati)* có nghĩa là "họ đã quên mất".

[3]. *Nippañño khandhādiparicchedarahito*; xin đọc Spk II 142; *pañcakkhandhādiparicchedikāya paññāya abhāvena nippaññā..*

[4]. Xin đọc Vism 279.

[5]. *Migo* hay là "con nai".

[6]. B[e] S[e] giải thích là *koṭīsu*, còn E[e] C[e] giải thích là *koṇesu* (góc), Spk giải thích là *ṭhānesu* (vị trí).

[7]. Xin đọc GS II 104 số 2 trong đó Woodward nhận xét là điều này ám chỉ đến dính bẩn nơi những ngọn đuốc với phân bò (thiêng liêng) vào lễ nghi thiêu xác.

[8]. *Assa*; toàn bộ các bản văn và Spk (CSCD) đều giải thích như vậy. Spk (E[e]) giải thích là *para-*, trong đó rõ ràng là v.l phải đã được chấp nhận.

kiến trúc v.v...[1] thời có thể dùng vào mục tiêu mà gỗ được chặt đem về làng, trong khi nếu ta có thể sử dụng cây gỗ này vào mục đích xây nhà cửa, làm cột buồm và đóng giường cũi cho trẻ em v.v... thời có thể dùng vào mục đích ở cây gỗ mọc trong rừng; nhưng vì cả hai mục tiêu trên thì khúc gỗ này không còn được sử dụng nữa, thời ta có thể nói theo kiểu đó. *Ta [nói] so sánh [cá nhân này] như ví dụ như vậy (tathūpamāhaṃ)*: chính ta có nói so sánh người này với cá nhân đương sự ta vừa đề cập đến ở trên, thời người đó giống như khúc cây đốt lấy lửa. *Người đó thiếu cả hai thứ nơi tài sản trong gia đình (gihībhogā ca parihīno)*: kẻ đó không được hưởng những của cải[2] lẽ ra phải được phân chia khi việc chia tài sản được thực hiện cho những kẻ nào còn an trú trong gia đình. *Và... không đạt viên mãn mục tiêu sa-môn hạnh (sāmaññatthañ ca)*: và cũng không thể đạt đến được mục tiêu bằng cách nghiên cứu (bản văn) Pháp học cũng như thấu triệt chánh Pháp sau khi đã được các đạo sư hay thầy dạy động viên khích lệ. Hơn thế nữa, ta cũng nên hiểu rằng vị đạo sư không trích ra đây cách so sánh với người không có đầy đủ giới đức; [**115**] mà Ngài chỉ trích ra đây thông qua một cá nhân đương sự có đầy đủ giới đức thanh tịnh song lại chây lười [và] có tâm đã bị nhiễm bẩn[3] do những thiếu sót loại đó như tính tham lam thèm khát v.v...

Liên quan đến các đoạn kệ: *tài sản có trong gia đình (gihibhogā)*: việc thừa hưởng dục lạc. *Phải thiếu hụt (parihīno)*: bị tước đoạt mất.[4] *Mục tiêu sa-môn hạnh (sāmaññatthaṃ)*: không chỉ có nghe nhiều bằng cách thấu triệt, mà còn nghe nhiều bằng cách nghiên cứu. Vì bởi lẽ do tính chây lười, một con người như vậy không thể nghe được điều đáng ra phải được nghe, hay phải trở nên sành sỏi hơn nơi những gì đã được nghe. Ngài là "người kém

---

[1]. C^e B^e và Spk giải thích là *°pakkhapāsakādīnaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *°pakkhipāsakādīnaṃ*.

[2]. *Bhogo;* E^e và Spk (CSCD) cũng giải thích như vậy. Spk (E^e) *bhāgo* (phần chia, chia sẻ, v.).

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *dūsitacittassa*, còn E^e giải thích là *dusitacittassa.*

[4]. C^e B^e giải thích là *jīno* (S^e giải thích là *jino)*, còn E^e giải thích là *jano.*

may mắn" *(dubbhago = duṭṭhu bhago*, thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép trong một dạng ngữ pháp khác) bởi lẽ thiếu may mắn[1] - là người không may mắn, là người lãng tai[2]. *Đưa đến tổn hại hoàn toàn (paridhaṃsamāno)*: tự đưa đến tổn hại. Phân tán *(pakireti)*: tự đưa đến tán loạn, đập tan làm vỡ. Toàn bộ những điều này được nói tới nhằm ám chỉ đến thất bại về phía kẻ nào có thể làm thế, để có thể đạt được mục tiêu sa-môn hạnh. *Bị hủy hoại giống như que lửa lấy trên dàn thiêu xác (chavālātaṃ' va nassati)*: một cá nhân như vậy phải tiêu diệt, giống như que lửa lấy trên dàn thiêu xác vừa nói đến ở trên, không thích hợp để chế được bất kỳ điều gì, bởi lẽ que lửa đó thiếu thốn[3] cả hai thứ. Chính vì thế,[4] [Thế Tôn] sau khi đã chỉ rõ cho thấy nỗi hiểm nguy như vậy liên kết với kẻ thiếu giới đức bằng cách chỉ ra cho người đó là người phải nhận lấy đau khổ liên kết với cõi đọa xứ,[5] trong đó có ám chỉ rằng cho dù kẻ đó là người không thực thiện bất kỳ lỗi phạm nào do thân hay ngữ, kẻ này không thể thanh tịnh được tâm của mình và phải tiêu diệt - như vậy thời kẻ thiếu giới đức lại thực hiện thân ngữ nghiệp lỗi phạm đó - thế rồi Ngài thốt lên một đôi đoạn kệ bắt đầu như thế này "[Có nhiều kẻ (dầu)] đã khoác y cà-sa màu vàng", lại muốn làm lạc đường chúng sanh [khác] khỏi chỗ đó. Ý nghĩa đoạn kệ đã được giải thích ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ hai kết thúc tại đây.

---

[1]. *Bhagassa abhāvato,* B^e bỏ qua.

[2]. Có nghĩa là "điềm báo gở" xin đọc Dhp-a II 26, III 31, 38; Vv-a 212; Pv-a 272; v.v…

[3]. *Paribhaṭṭhabhāvato; paribhaṭṭha*, ở đây được giải thích là "thiếu thốn" cũng là quá khứ phân từ của *paribhāsati*, *"*phê bình, la mắng", v.v…

[4]. B^e S^e giải thích là *evaṃ*, còn E^e C^e giải thích là *eva*, ở đây tôi bỏ qua cách giải thích của ngài Bose và theo cách chấm câu của B^e.

[5]. S^e giải thích là *apāyadukkhabhāgidassanena*, còn E^e C^e B^e giải thích là *apāyadukkhabhāgibhāvadassanena.*

92. KINH VIỀN ÁO TĂNG GIÀ LÊ

(III.5.3) Trong bài kinh thứ ba: *viền áo tăng già lê (saṅghāṭikaṇṇe)*: tức là gấu áo tăng già lê của ta. *Nên nắm lấy (gahetvā)*: cần phải túm lấy. *Và đi theo đàng sau (anubandho assa)*: và theo đuổi [ta]. Về điểm này, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có một số vị tỳ khưu kia, theo sát đàng sau ta như thể vị đó lấy tay của mình cầm lấy gấu áo tăng già lê của vị Sugata *(Thiện thệ)* mà ta đang mặc như thể vị đó muốn ở lại gần ta hơn. *Chân bước theo chân ta (pāde pādaṃ nikkhipanto)*: chân bước theo chân ta, chính chân của vị đó [đạt xuống] vào địa điểm ta đã đặt chân ta lên như thể ta đang bị theo đuổi ngay sau khi ta vừa nhấc bàn chân lên. Trong cả hai trường hợp, Ngài chỉ rõ cho thấy rằng: "Ngay cả nếu như Ngài chỉ an trú mọi lúc bên cạnh ta, không rời bỏ ta cả khi đứng và khi đi theo ta v.v..." *Thế rồi vị đó xa hẳn ta và ta cũng xa vị đó (attha kho so ārakā' va mayhaṃ ahañ ca tassa)*: vị tỳ khưu này không thể chu tất qui trình ta đã trình bày, quả thật vị đó đã xa hẳn ta và ta cũng thực sự xa hẳn vị đó. Theo cách đó, Ngài chỉ rõ cho thấy rằng lý do đối với sự kiện này không liên quan gì đến nhìn thấy vị Như Lai bằng mắt thịt và xác định được vị trí thân xác thể chất của ngài; [**116**] mà là thử nghiệm việc nhìn ngắm [Như Lai] chỉ với trí nhãn và xác định vị trí thân xác thể chất của Ngài bằng chính Pháp thân vậy, cũng chính vì lý đo đó có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, chính vì vị tỳ khưu này đã không nhận ra được chánh Pháp và vì không nhìn thấy chánh Pháp vị đó cũng không nhìn thấy ta vậy". Về điểm này, có tới chín Pháp, là Pháp siêu thế mà ta gọi là "Chánh Pháp". Và điều này không thể chỉ chiêm ngắm được bằng chính trái tim của kẻ nào đã bị lậu hoặc nhiễm lậu bằng lòng tham lam v.v...; chính vì thế, do Ngài không nhìn thấy chánh Pháp [như vậy] thế nên vị tỳ khưu đó cũng không thể nhận ra Pháp thân, về vấn đề này, có lời nói rằng: "Này hỡi Vakkali, trong thân xác hữu hình hôi thối của nhà ngươi chứa đựng gì trong đó vậy? Này hỡi

Vakkali, kẻ nào nhận ra chánh Pháp thời cũng nhìn thấy ta, kẻ nào nhìn thấy ta thì cũng sẽ nhận ra chánh Pháp vậy' (S III 120); "[Thế Tôn] chính là Pháp thể, là Phạm thể" (M I 111) Và "[Này hỡi Vāseṭṭha, chính đây là từ đồng nghĩa với từ Như Lai] tức là 'Pháp thân' cũng như 'Phạm (Thiên) thân'" (D III 84) v.v... *Cách một trăm do tuần (yojanasate)*: tại một điểm [xa] khoảng một trăm do tuần, có nghĩa là trên đỉnh một trăm do tuần. Điều còn lại nên được hiểu như là điều đối ngược lại những gì đã được khẳng định. Và thực chất Ngài không phải là kẻ có tham ái v.v... nên được hiểu như là quả dị thục của chính việc Ngài chứng đắc thánh đạo vậy.

Liên quan đến các đoạn kệ: *kẻ nào có đa dục (mahiccho)*: là kẻ có nhiều tham dục bởi lẽ kẻ đó mê đắm nhiều nơi nhiều chốn liên quan đến dục lạc. *Kẻ nào chứa chấp nhiều điều phiền não (vighātavā)*: kẻ nào chấp chứa nhiều điều gây phiền não bằng cách oán giận đối với chúng sanh bởi lẽ kẻ đó chứng giải thoát xuất phát từ trái tim chất chứa đầy tham dục, đầy sân hận và bởi lẽ vị đó không thể chứng đạt bất kỳ điều gì mình muốn do quả dị thục vị đó có quá nhiều dục chất chứa trong lòng. *Kẻ nào đang theo đuổi dao động (ejānugo)*: kẻ nào đang theo đuổi *(anugacchanto)* tham ái, được coi như là dao động nao núng, như thể vị đó trở thành nô lệ sống trong đó; Ngài là "kẻ không thể chứng Niết-bàn" bởi lẽ Ngài đã bị cơn sốt các phiền não như tham dục v.v... kiềm chế "vị đó là kẻ hay thèm khát" bởi lẽ vị đó mong đợi một đối tượng là các cảnh sắc v.v... *Hãy xem người như vậy... thật xa và rất xa (passa yāvañ ca ārakā): nhận ra bản* chất thật là xa của *kẻ nào có nhiều dục*, của *kẻ nào chấp chứa điều phiền não*, của *kẻ nào theo đuổi điều dao động chao đảo*, của *kẻ nào không thể chứng đạt được Niết-bàn*, của *kẻ nào đang theo đuổi thèm khát tham ái*, của *kẻ phàm phu ngu xuẩn*, ngay cả như vậy nữa, nếu gặp cơ hội may mắn như vậy mà ta tiếp cận được *kẻ không bị chao đảo dao động*, *gần gũi được kẻ đã chứng Niết-bàn*, *gần gũi được kẻ thoát khỏi thèm khát tham dục*, gần gũi được vị Chánh Đẳng Giác [tuy nhiên tự bản chất] lại rất xa với kẻ nào tự bản chất là

chánh Pháp, có nghĩa là, ngay cả ta phải đề cập đến vấn đề này, chính là điều không dễ dàng gì thực hiện được, lại về điều này có lời nói rằng:

> Trời cao xa tít thăm thẳm, đất cũng xa vời không kém đâu, như vậy họ lên tiếng cho rằng bờ bến xa đại dương cũng xa vời không kém... tuy vậy, còn xa hơn thế nhiều cho tuyên bố, chắc chắn như vậy là chánh Pháp của kẻ chính trực so với pháp[1] của những kẻ bất lương theo đuổi. [**117**]

Sau khi thắng tri Pháp (dhammam abhiññāya): sau khi đã thắng tri biết được, sau khi biết rõ *(aññāya)*, chánh Pháp gồm có tứ chân đế, sau khi cũng biết *(jānitvā)* [tương tự] như vậy, như đã được bảo đảm, vào ngay giai đoạn trước [khi chứng đắc], nhờ am hiểu trọn vẹn là điều biết được nhờ trí phán đoán. *Sau khi biết được chánh Pháp (Dhamma aññāya)*: sau khi biết được *(jānitvā)* vào giai đoạn tiếp theo sau [khi đã chứng đắc], thông qua thánh đạo tuệ cùng một chánh Pháp đó đến mức độ am hiểu trọn vẹn toàn bộ chánh Pháp đó v.v...[2] *Kẻ đại trí (paṇḍito)*: khôn ngoan do nghe nhiều do trạch pháp đúng đắn. *Giống như chiếc đầm không chút gió thổi (rahado' va nivāte ca)*: giống như kẻ không mảy may dao động[3] giống như kẻ các dao động chao đảo phiền não không tồn tại, là người không dao động tịnh chỉ, giống như chiếc đầm ở vào vị trí không có mảy may ngọn gió nào; giống như chiếc đầm nước như vậy, không bị gió thổi lắc lư đong đưa, trở thành hoàn toàn tịnh chỉ, cũng như vậy, kẻ này không bị các phiền não kiềm chế, đã được an tịnh bằng nhiều cách, giống như kẻ không bị các phiền não khiến cho dao động chao đảo [bằng mọi cách], được tịnh chỉ do quả dị thục thiền định liên kết với thánh quả A-la-hán,

---

[1]. E^e S^e giải thích là *dhammo*, A giải thích là *dhammaṃ*, cho dù Mp III 89 (E^e và CSCD) có trích đoạn ở đây; C^e B^e lại giải thích là *rāja*, như trong Ja V 483. Xin cũng đọc It-a II 165 dưới đây, trong đó có quay trở lại với đoạn kệ và ở đây toàn bộ các ấn bản đều giải thích là *rāja.*

[2]. *Yathāmariyādaṃ*; xin đọc It-a II 29 ở trên.

[3]. B^e S^e giải thích là *anejo*, còn E^e C^e giải thích là *anejo ti;* ở đây, tôi theo cách chấm câu của B^e.

trở thành kẻ tự bản chất không còn bị dao động chao đảo khống chế chỉ đơn giản được an tịnh luôn mãi. *Là kẻ không còn dao động chao đảo kiềm chế (anejo)*: là kẻ tự bản chất không còn có dao động chao đảo trong tâm, là vị A-la-hán cho dù Ngài còn cách xa bất kỳ cơ hội thuận tiện nào được [chiêm ngưỡng] vị tự bản chất không còn phải dao động chao đảo nữa, đó chính là vị Chánh Đẳng Giác, [tuy] không còn phải xa cách với vị tự bản chất là chánh Pháp[1] đã xuất hiện ngay trước sự hiện của vị đó vậy.

Phần chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

[1]. *Dhammasabhāvato adūre santike eva*, có lẽ "do chính bản chất của ngài chính là chánh Pháp đó, không xa cách là bao, Ngài đã hiện diện trong cuộc sống". Từ Pāli ở đây hình như hơi khó hiểu.

93. KINH LỬA

(III.5.4) Trong bài kinh thứ tư: đây chính là lửa hiểu theo nghĩa bốc cháy liên tục, đó là "lửa tham dục" vì chính tham dục lại là một ngọn lửa hung hãn[1]. Do tham dục được đề cập đến như là "ngọn lửa" bởi vì, sau khi khởi lên, lửa thiêu đốt chúng sanh liên tục, biến [các chúng sanh đó] bốc cháy. Ta cũng dùng cùng một pháp môn để diễn giảng những gì liên quan đến hai ngọn lửa còn lại. Về điểm này, giống như ngọn lửa tiêu huỷ[2] chính thứ nguyên liệu vừa mới xuất hiện một cách độc lập và trở thành một cơn sốt nặng cũng như vậy đối với tham dục này v.v...[3] cũng tiêu hủy liên tục tính này trong đó tự nó đã khởi lên và trở thành một cơn sốt nặng khó lòng có thể dập tắt được. Liên quan đến các ngọn lửa này, không thể đếm được những chúng sanh có tâm bị thiêu đốt do cơn sốt nặng lại chính là lửa tham dục[4] khi đang tiến gần đến [giây phút] phải chết do quả dị thục khổ xuất phát ra từ thất bại chứng đạt điều gì họ ước muốn. Trước tiên, đây chính là bản chất đốt cháy liên tục của tham dục; trong khi đó lại chính là chư vị Thiên sống trác táng thông qua tâm đã tạo ra một ví dụ cụ thể đặc biệt của bản chất lửa sân hận đốt cháy liên tục và chư vị Thiên đã sống trác táng thông qua tiêu khiển[5] giỡn chơi đã tạo ra [một ví dụ cụ thể đặc biệt] về bản chất lửa si mê thiêu đốt liên tục. Chính vì do si mê mà chư vị đó quên mất mình phải sống tỉnh

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *anudahanaṭṭhena aggi/ rāgo eva aggi rāgaggi*, còn E^{e} giải thích là *aggī ti anudahanaṭṭhena aggi/ rāgaggī ti rāgo eva aggi rāgaggi.* Xin đọc Sv 994 để biết thêm chi tiết giống nhau; cũng đọc thêm Sv-pṭ III 257, trong đó giải thích là *anudahanaṭṭhena* là *anu anu dahanaṭṭhena.*

[2]. *Nidahati;* không thấy ghi lại trong tự điển *PED* theo nghĩa này, nhưng xin đọc MW sv.

[3]. B^{e} giải thích là *evam ime pi rāgādayo*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *evam eva te pi rāgādayo.*

[4]. *Rāgapariḷāhena;* S^{e} giải thích là *rāgajapariḷāhena*, "bị cơn sốt do tham dục sanh thiêu đốt".

[5]. Xin đọc D I 19tt. để biết về hai loại Chư thiên này; cũng xin đọc Bhikkhu Bodhi, 1992, tr.159tt, để có được bản dịch của tập chú giải tiếp theo.

giác; do đó, họ kết thúc thời gian cho phép, là một hậu quả của [mối bận tâm của họ với] vui chơi giải trí, những cơ hội thuận tiện để tìm kiếm thực phẩm đã trôi qua mất[1]. Trước tiên, đây chính là đặc tính đốt cháy liên tục của ngọn lửa tham thuộc về những điều kiện hiện hữu trên cõi đời này, trong khi những điều kiện thuộc về cõi đời sau, do đặc tính của ngọn lửa tham này khiến cho chúng sanh phải xuất hiện nơi đia ngục v.v... thời ngọn lửa tham này còn khủng khiếp và khó lòng dập tắt được. Và vấn đề này cần phải được làm rõ thông qua nghiên cứu kinh Pháp môn lửa cháy *(Ādittapariyāya)*.[2]

Liên quan đến các đoạn kệ: *(lửa tham thiêu đốt) những kẻ say mê trong dục lạc (kāmesu mucchite)*: những kẻ nào thâm nhập và an trú nơi các dục liên quan đến vật dục, chính là tình trạng u mê, tình trạng mê muội ngu xuẩn, tính chây lười, tà hạnh, bằng cách nốc tọng một cách tham lam cùng một [thứ tham dục đó].[3] [**118**] *(Lửa sân hận thiêu đốt) những kẻ ác tâm (byāpanne)*: những kẻ nào có tư duy sân hận, "bị thiêu đốt" chính là liên quan này. *Những kẻ nào giết, sát hại chúng sanh hữu tình (nare pāṇātipātino)*: điều này xuất phát từ ngọn lửa sân hận. *Kẻ nào mê muội không thông thạo chánh Pháp của các bậc Thánh (ariyadhamme akovide)*: chính là những kẻ đã bị bối rối lộn xộn khống chế, nơi những kẻ nào hoàn toàn thiếu vắng tác ý tới các uẩn và các căn v.v... thông qua học hỏi đặt vấn đề, là những kẻ không tinh thông chánh Pháp bậc Thánh, là những kẻ đã được nói

---

[1]. C^e B^e giải thích là *ativattentā*, còn E^e S^e giải thích là *ativattantā;* điểm này đã làm rõ trong Bhikkhu Bodhi, 1992, tr.159tt.

[2]. E^e C^e đã ghi chèn thêm *ca;* còn B^e S^e lại bỏ qua. Hình như đây là một tham khảo tác phẩm S IV 168tt. (như Vism 36 đã xác định, đã trích một phần *sutta* này trong đó) cho dù đoạn này cũng coi như có liên quan đến bài thuyết pháp thứ ba của đức Phật trong Vin I 34tt = S IV 19tt.

[3]. B^e S^e giải thích là *pātabyatāvasena*, còn E^e C^e giải thích là *kāmapātabyatāvasena;* về điểm này tôi chọn theo cách giải thích của ngài Ñāṇamoli, *TBW* I 252, cho dù thuật ngữ này cũng được hiểu là "do tham dục khiến cho phải sa đọa", chính vì thế, duy trì hiện hữu trong bối cảnh u mê. Xin cũng đọc Ps II 371; Mp II 369; *MLS* I 369, số 2 và *GS* I 244, số 2.

tới là hoàn toàn mê muội và đặc biệt[1] dao động và rối loạn. *Chính do không biết rõ những loại lửa như vậy (ete aggī ajānantā)*: chính do không biết rõ những loại lửa như lửa tham v.v... vẫn liên tục bốc cháy cả trên cõi đời này và ở cõi đời sau, chính do không thấu triệt được [ba ngọn lửa này] bao gồm đại thắng tri và bằng cách thấu triệt bao gồm trong từ bỏ. *Nên chúng sanh tỏ ra thích thú (sakkāyabhiratā)*: chúng sanh tìm kiếm cách tiêu khiển, tìm thích thú hỷ lạc trong đó, bằng tham ái, tà kiến và kiêu mạn nơi những thân hỷ lạc, nơi ngũ uẩn được coi như là đối tượng chấp thủ. *Lớn mạnh tăng trưởng (vaḍḍhayanti)*: tăng thịnh, phát triển thêm, tạo cho khởi sanh lên,[2] bằng cách khởi sanh liên tục. Địa ngục (*nirayaṃ)*: toàn bộ các địa ngục, tức là đại địa ngục có tám loại, các địa ngục phụ lại chia thành mười sáu loại.[3] *Chỗ sanh thú súc sanh (tiracchānañ ca yoniyo)*: và nơi súc sanh. *Các a-tu-la (asuraṃ)*: bộ phận a-tu-la "những địa ngục này tăng thịnh... và cả cõi ma đói" cũng có những tương quan như vậy.

Sau khi đã chỉ rõ cho thấy xa tận vòng luân hồi như vậy, mở đầu với một dấu hiệu về đặc tính thiêu đốt liên tục, ngay cả trên cõi đời này lẫn nơi cõi đời sau, về phía ngọn lửa tham dục v.v... Ngài nói tiếp như sau: "Tuy nhiên, những ai ngày đêm" v.v... để chỉ ra cho thấy sự thiếu vắng vòng luân hồi qua việc dập tắt chính các ngọn lửa đó.[4] Về điểm này: chú tâm vào *(yuttā)*: chú tâm bằng cách tự mình dập tắt được ngọn lửa này. Bằng cách nào vậy? Bằng cách chuyên cần học tập những lời của vị Chánh Đẳng Giác;

---

[1]. E^e ghi chèn thêm *ca*; C^e B^e S^e lại bỏ qua. Cú pháp ở đây có thể hỗ trợ cách dịch "có lời nói đặc biệt là họ đã bị lẫn lộn".

[2]. *Ācinanti*; hiểu theo nghĩa đen "chất đống, tích lũy" v.v… nhưng xin đọc *CPD* sv., cũng có ghi lại ý nghĩa "khiến cho xảy ra". Hình như chấp nhận quan điểm cho rằng có nhiều cõi vũ trụ xuất hiện để có thể làm nơi cư trú cho những chúng sanh phải tái sanh tại đó, mà việc các chúng sanh xuất hiện ở các cõi này khiến cho sự hiện hữu của các cõi này trở nên vĩnh viễn.

[3]. Xin đọc It-a I 128 ở trên.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *nesaṃ*, còn E^e giải thích là *tesaṃ*.

bằng cách này, Ngài chỉ rõ cho thấy nơi các giáo lý[1] của các giáo phái khác chẳng có bất kỳ cách nào có thể dập tắt được các ngọn lửa tham, ngọn lửa sân và ngọn lửa si. Thí dụ như, ngắn gọn giáo lý này làm rõ pháp môn để dập tắt các ngọn lửa này và điều này chẳng có giáo phái nào khác có thể chia sẻ được, đã trở thành chủ đề thiền liên quan đến điều bất tịnh, Ngài thốt lên lời [sau đây]:

> Những người dập tắt được ngọn lửa tham chính là những kẻ luôn luôn thường xuyên nhận ra được điều bất tịnh;
>
> Cũng như tuyệt đại đa số những người dập tắt được lửa hận bằng tâm từ; cũng như [họ cũng dập tắt] ngọn lửa si bằng cách tuệ tri, dẫn đến thấu triệt mà dập tắt vậy.

Về điểm này: *những ai tưởng được điều bất tịnh (asubhasaññino)*: chính là tự mình dập tắt được điều bất tịnh đó không chỉ bằng cách thiền niệm ba mươi hai phần cơ thể mà còn cả bằng cách thiền niệm tử thi [trương lên] nổi lềnh bềnh[2] nữa v.v... [**119**] *Bằng từ tâm (mettāya)*: bằng cách tự khiến cho từ tâm hiện hữu đã được nói đến bằng đoạn từ "Ngài an trú toả khắp một phương với tâm kèm theo lòng nhân ái" (A II 184). Và việc dập tắt ngọn lửa tham và ngọn lửa sân nên được am hiểu rõ ràng bằng chính thánh đạo Bất lai đã khiến cho xuất hiện [sau khi đã làm cho tâm từ cũng được hiện hữu] và nhập thiền liên kết với việc lấy điều bất tịnh làm chủ đề thiền.[3] *Với tuệ tri dập tắt (paññāya)*: với tuệ thánh đạo cùng với tuệ thiền quán cũng chính vì lý do đó Ngài cho hay rằng: "Điều đó dẫn đến thấu triệt". Vì Ngài cho rằng tuệ tri dẫn đến thấu triệt pháp, bằng cách đó, tuệ tri tiếp tục, tiến hành, chọc thủng xuyên suốt được uẩn phiền não. *Chứng vô dư Niết-bàn không dư sót bất kỳ điều gì (asesaṃ parinibbanti)*: an trú nơi Niết-bàn giới đó không còn sót lại bất kỳ chút sanh y nào sau khi đã

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *Kattha? Sammāsambuddhasāsane. Tena aññasāsane rāgaggi-adīnaṃ nibbāpanābhāvaṃ dasseti*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *Tattha Sammāsambuddha-sāsane na aññasāsane rāgaggi-ādīnaṃ nibbāpanabhāvaṃ dasseti.*

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *uddhumātakādivasena*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *uddhamātakādivasena*; xin đọc It-a II 87 ở trên.

[3]. *Ettha ca asubhajjhānañ ca.*

dập tắt được *(nibbāpetvā)* ngọn lửa tham v.v... không bỏ qua bất kỳ điều gì thông qua thánh đạo A-la-hán, *các vị tối thượng này* thông qua quả dị thục chứng đạt tuệ tri đến viên mãn, đang ngày đêm tích cực chú tâm chuyên học do quả dị thục chứng đắc thánh đạo và do quả dị thục bản chất không mỏi mệt, bởi lẽ toàn bộ tính biếng nhác các ngài đã loại bỏ được trước đó do chánh tinh tấn, các ngài đã chứng đạt vô dư Niết-bàn không dư sót bất kỳ đều gì thông qua Niết-bàn giới không để lại chút sanh y nào cùng với chứng diệt chu trình tư duy cuối cùng; và bởi vậy các ngài đã làm lắng dịu, đã thắng vượt được đau khổ nơi vòng luôn hồi không còn lại chút tàn dư nào *(asesaṃ)*, không còn chút sanh y nào sót lại *(anavasesaṃ)*[1].

Như vậy, sau khi đã chỉ rõ cho thấy bản chất dập tắt đó là như thế nào *(nibbutiṃ)*, thông qua nibbāna không còn chút sanh y nào sót lại, những kẻ nào đã dập tắt được *(nibbāpenti)* ngọn lửa tham, ngọn lửa sân và ngọn lửa si, tiếp theo sau đó Ngài thốt lên đoạn kệ kết luận, bằng cách tán thán những vị này thông qua việc [họ] đã thấu triệt được các phẩm hạnh thiện một cách xuyên suốt. Về điểm này: *những vị bậc Thánh đã thấy rõ (ariyaddasā)*: các vị đó là những bậc Thánh đã nhận ra được, chính vì các ngài là những người đã nhận ra điều mà các bậc Thánh đã thấy rất rõ, như các vị Giác Giả v.v..., hay nói cách khác, đó chính là bậc Thánh, là Niết-bàn, bởi lẽ các ngài đã tránh xa các phiền não hoặc giả đó chính là tứ điệu đế vậy, bằng đi theo Phệ Đà chính vì các ngài đã hòa chung với Phệ đà, với thánh đạo tuệ, hay, nói cách khác là đi đến kết thúc vòng luân hồi (*saṃsāra)* thông qua kiến tri Phệ đà đó. *Sau khi đã thấy được nhờ chánh trí (samma-d-aññāya)*: sau khi đã thắng *(sammad-eva)* tri được *(jānitvā)* toàn bộ điều cần phải thấu tri *(ājānitabbaṃ)*, như thể những điều tinh thông và các uẩn v.v... Điều còn lại cũng giống hệt như những gì đã được khẳng định đến ở trên.

---

[1]. C^e S^e cũng giải thích như vậy, còn E^e giải thích là *anuvasesaṃ*, B^e giải thích là *nissesaṃ.*

Phần chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

94. KINH QUÁN SÁT

(III.5.5) Trong bài kinh thứ năm:[1] *bằng cách (tathā tathā)*: thông qua một cách. *Nên quán sát các pháp (upaparikkheyya)*: nên xem xét, nên đánh giá các pháp thế nào hay, nói cách khác, nên nhận thức thấu đáo các pháp như thế nào. *Như thế ấy, do quán sát như vậy (yathā yathāssa upaparikkhato)*: như thế đó, giống như Ngài *(yathā yathā assa*, thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép), vị tỳ khưu đó, đang quán sát giống như vậy *(upaparikkhantassa*, một dạng ngữ pháp khác). [**120**] *Thức của vị ấy đối với ngoại trần không có tán loạn, không có tản rộng, (bahiddhā c'assa viññāṇaṃ avikkhittaṃ avisaṭaṃ)*: [phải trở thành không tán loạn, được thiền định, bởi lẽ thiếu không có tán loạn[2] khởi lên nơi ngoại trần liên quan đến sắc đối tượng v.v... do đó mà không có tản rộng khởi lên. Đây chính là điều Thế Tôn đã nói, này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu nên quán sát, nên đánh giá các pháp, bằng cách nào đó mà hậu quả đem lại là vị tỳ khưu đó có thể duy trì thích đáng một cách liên tục được kiến tri am hiểu[3] sau khi đã nắm rõ thế nào là *nimitta* chỉ quán bằng cách chú tâm đến cách thức trong đó [tâm của Ngài] đã nhập thiền định trước đó như thế nào[4] như vị tỳ khưu đó với tư cách là người đang tu luyện thiền quán đã khởi sự quán sát các pháp đã am hiểu được các hành, thức thiền quán của vị đó không[5] được trở thành thức khởi sanh do có liên quan đến sắc đối tượng v.v... nằm bên ngoài chủ đề thiền, không thể trở thành thức thiền về tán loạn bởi lẽ đã được

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo xin cũng đọc Ps V 28tt
[2]. *Vikkhepa*; thường được giải thích là "chao đảo, dao động".
[3]. Xin đọc Vism 629tt.
[4]. Xin đọc It-a I 173 ở trên.
[5]. C^e B^e S^e giải thích là *na siyā*, còn E^e giải thích là *na siya.*

khởi đầu với quá nhiều cố gắng. *Tâm không trú trước nội trần (ajjhattaṃ asaṇṭhitam)*: chính vì ta nói [tâm của ngài] đã trú trước, bởi một thực chất là tâm đó đã trở nên bất động bằng cách tự[1] co rút vào nội trần, về phía đối tượng tạo thành chủ đề thiền được cho là điều trú trước nội trần bằng cách chăn thả do quả dị thục đã bị kiềm chế bằng tính biếng nhác do bản chất mạnh mẽ của thiền định Ngài thực hiện khi tinh tấn của Ngài được tu luyện một cách yếu ớt[2] - nhưng do không trú trước, không chấp thủ trên đường đi, khi kết hợp với cố gắng đều đặn - chính vì thế, Ngài nên quán sát các pháp theo cách như thế vì khi Ngài quán sát các pháp thời tâm thức không được trú trước nội trần, phải trở nên chấp chủ trên đường đi. *Chẳng nên thèm khát thông qua không chấp trước (anupādāya na paritasseyya)* như vậy, khi Ngài quán sát, [tâm thức của ngài][3] sau khi đã không nắm rõ được bất kỳ hành nào trong số các cảnh sắc v.v... bằng cách lôi cuốn tham ái và tà kiến như : "Của ta đây; đây chính là tự ngã của ta đây", chính vì lý do đó không có thèm khát do chính sự lôi cuốn của thèm ái và tà kiến, "Nên quán sát các pháp theo cách" có trong mối tương quan đó. Nhưng bằng cách nào trong lúc quán sát các pháp lại có đến ba cách quán sát như vậy? Khi Ngài hiểu rõ, sau khi đã thanh tịnh được tâm khỏi các ngăn cản nhập thiền quán *(vipassanā)* vào giai đoạn trước đó, khi thiền quán đã nối kết với tính chất bình thản do tinh tấn đem lại khi tính chất này giúp xa lánh được[4] các pháp ủng hộ phân tâm và các pháp ủng hộ phóng dật, Ngài làm như vậy bằng cách không chấp trước một cách thích hợp dựa trên đường lối thiền quán được coi như là các trí do thiền quán đem lại.

Chính vì thế, sau khi đã chỉ rõ cho thấy những phương cách thanh tịnh tâm khi những ngăn cản đối với thiền quán như quá nhiều khởi xướng tinh tấn và quá nhiều lơ là tinh tấn đó[5] khi mà vị

---

[1]. C^e B^e giải thích là *saṅkocavasena*, còn E^e S^e giải thích là *saṅkopavasena.*
[2]. Xin đọc Vism 129tt.
[3]. Ps V 28 cũng giải thích giống như vậy,
[4]. S^e giải thích là *āvajjento*, còn E^e C^e B^e giải thích là *vajjento*.
[5]. Xin đọc thêm Ps I 298.

tỳ khưu đã bắt đầu [giai đoạn] hành tri kiến thanh tịnh đó[1] vào đúng thời điểm vị tỳ khưu đó lấy chủ đề thiền là tứ diệu đế, tiếp theo sau đó, Thế Tôn nói rằng: "Này chư tỳ khưu, và khi tâm thức[2] của vị tỳ khưu đó [không còn tán loạn, không khuếch tán] từ bên ngoài nữa" v.v..., bằng cách chỉ rõ cho thấy khi thiền quán *(vipassanā)* khiến cho liên kết với thánh đạo[3] một khi trí *thiền quán* đã được thanh tịnh theo cách thức đó, chẳng bao lâu sau thiền quán và thánh đạo[4] sẽ dẫn đến thắng vượt hoàn toàn được đau khổ *(dukkha)* nơi vòng luân hồi; [**121**] pháp môn này cũng chính là pháp môn ta đã khẳng định trước đó. Hơn thế nữa, đây cũng chính là ý nghĩa điều Ngài đã khẳng định dưới dạng "trong tương lai sẽ chẳng còn... bất kỳ thế hệ nào, bất kỳ sanh khởi nào, bất kỳ sanh, lão tử hay đau khổ nào nữa"- một khi các phiền não đã được triệt phá không còn điều gì sót lại bằng thánh đạo tột đỉnh trong khi theo đuổi các thánh đạo xuất hiện một khi thiền quán của Ngài đã liên kết với thánh đạo bằng cách này, trong tương lai sẽ chẳng còn bất kỳ thế hệ nào, hay bất kỳ khởi sanh nào được gọi là sanh lão tử và đau khổ nơi vòng luân hồi hay, nói cách khác là sanh hay bất kỳ thế hệ đau khổ nào được gọi là lão và tử nữa.[5]

Liên quan đến các đoạn kệ: *kẻ nào đã đoạn tận được bảy trói buộc (satta saṅgappahīnassa)*: chính Ngài *đã đoạn tận được bảy trói buộc* bởi lẽ có một thực tế là bảy ách phược này đã được loại bỏ, tức là : ách phược tham ái, tà kiến và kiêu mạn, ách phược sân hận, ách phược vô minh, ách phược chính là các phiền não và ách

---

[1]. Xin đọc thêm Vism 639tt.

[2]. B^{e} S^{e} giải thích là *bahiddhā bhikkhave viññāṇe,* còn E^{e} giải thích là *bahiddhā c' assa bhikkhave viññāṇaṃ*

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *vipassanaṃ maggena ghaṭetvā*, ở đây và dưới đây, còn E^{e} S^{e} giải thích là *vipassanāmaggena ghaṭetvā*.

[4]. Hình như là *vipassanā* (thiền quán) và thánh đạo.

[5]. Ps giải thích dưới dạng không còn phải xuất hiện thành sanh lão và tử, hay bất kỳ đau khổ nào còn sót lại, Ps-pṭ II 389 (CSCD) ngài còn nói thêm rằng đau khổ vừa có thể hiểu là đau khổ như là sầu não v.v… bằng không chính vì toàn bộ đau khổ gao gồm dị thục có tiêu đề là sanh, lão và tử, cả trong vòng phiền não luân hồi lẫn vòng luân hồi (*saṃsāra).*

phược cũng là tà hạnh nữa. Tuy nhiên, có một số người cho rằng bảy ách phược này lại chính là bảy khuynh hướng tiềm ẩn (tuỳ miên). *Đã cắt đứt được sợi dây (netticchinnassa)*: Ngài đã cắt đứt được sợi dây luân hồi sanh tử. *Đang tiếp tục chặn đứng bằng cách triệt phá hoàn toàn vòng luân hồi sanh tử (vikkhīno jātisaṃsāro)*: "đang tiếp diễn bằng sanh" tức là tiếp diễn nơi [vòng luân hồi] bao gồm sanh do bởi có sự xuất hiện liên tục thông qua sanh và do thực chất đó là việc tiếp diễn lại lấy sanh làm nhân duyên, căn này đã được triệt phá một cách triệt để do quả dị thục sợi dây tái sanh đã được cắt đoạn, do đã chặn đứng một cách toàn diện như vậy nên chẳng còn phải tái sanh trở lại nữa.

Phần chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc.

95. KINH CÁC PHÁP DỤC LẠC SANH KHỞI

(III.5.6). Trong bài kinh thứ sáu:[1] các dục sanh khởi *(kāmūpapattiyo)*:[2] những gì do dục lạc mà có được hay, nói cách khác, những say đắm dục lạc.[3] Những kẻ nào mà các dục tự hiện hữu nơi người đó *(paccupaṭṭhitakāmā)*: đối với những kẻ nào dục lạc có chiều hướng thường xuyên xảy ra[4], đối với những kẻ nào các đối tượng dục lạc *(ārammaṇa)* có chiều hướng thường xuyên xảy ra, [trước tiên] trong trường hợp con người, vì con người thường xuyên kiểm tra những đối tượng thường xuyên xảy ra đó *(vatthusmiṃ)*,[5] khiến cho tâm của họ bị khống chế - bảo đảm rằng cả trăm cả ngàn người, họ đều tìm kiếm nữ giới và rồi thụ hưởng những khoái lạc có khuynh hướng thường xuyên xảy ra; và [thứ hai] trong trường hợp một số Chư thiên đối với các cư dân thuộc bốn cõi Chư thiên *(devalokas)* kể từ cõi Tứ Đại Thiên Vương trở lên, họ đều tìm cách khống chế đối tượng *(vatthusmiṃ)* hình như có khuynh hướng thường xuyên xảy ra. Liên quan đến vấn đề này, chuyện kể về Pañcasikha[6] đã tạo thành một thí dụ điển hình đặc biệt. Cũng tương tự như vậy, không kể đến những chúng sanh bị

---

[1]. Trên những điều gì theo sau, xin đọc Sv 1000 và Sv- pt III 270*f.* Khi ghi trên nó, *kāma* là lấy, trong điều gì theo sau đó, đôi khi là tham dục, đôi khi là ham muốn, và đôi khi đơn thuần là cảm giác, tùy thuộc vào văn cảnh.

[2]. B[e] S[e] giải thích là *tương tự*, còn E[e] giải thích là *kāmūppattiyo,* C[e] giải thích là *kāmuppattiyo*.

[3]. *Kāmapaṭilābhā kāmapaṭisevanā vā*, Sv ghi là *kāmūpasevanā kāmapaṭilābhā*. Sv-pṭ (E[e]) giải thích là *kāmehi uppannatā*, *samannāgamo ti attho*, Sv-pṭ (CSCD) chèn thêm *kāmehi uppannatā | samannāgatatā ti attho*.

[4]. *Nibaddha*: nghĩa đen 'cố định' và giải thích theo Sv- pt như *niyatà* , 'chắc chắn, cam đoan, hạn chế v.v… thêm rằng như vậy là trường hợp hầu hết các phần *(yebhuyyena)*. Sv- pt cũng chỉ cho thấy tham dục phát sanh cho những cá nhân này, không giống như hai nhóm khác, gợi không theo cách riêng của họ cũng không phải bởi người khác; hơn nữa chúng phát sanh xuyên qua nghiệp - *Kamma* (*utthānakammabhalūpajivibhāvato* mà thấy A II 135 và GS II 137, n 7, cho một lời giải thích).

[5]. Tôi đoán *vatthu* đây viết tắt của *vatthukāma* là "tham dục đó là vật dục".

[6]. D II 263tt.

buộc phải rơi vào cõi đọa xứ, là những cư dân nơi địa ngục, toàn bộ những người còn lại đều kiềm chế một đối tượng *(vatthusmiṃ)* cũng có khuynh hướng thường xuyên xảy ra như thế. Đối với toàn bộ súc sanh, ngạ quỷ và những kẻ nào buộc phải rơi vào đọa xứ đều cũng làm như vậy, như thể con cá cũng làm như vậy đối với chính loài cá mái, con rùa cũng làm như vậy đối với con rùa cái[1] [v.v...]; [**122**] chính vì thế, không kể đến những chúng sanh là cư dân địa ngục, vẫn còn một số khác, bắt đầu với những chúng sanh nơi cõi đọa xứ lên cho tới những cư dân nơi cõi A-tu-la, được biết tới như là những cư dân có dục. Những kẻ nào tìm thích thú đối với sự vật [chính mình] tạo ra (*nimmānaratino)*: họ là những kẻ tìm thích nơi những gì [của chính họ] tạo ra", chính vì thích thú nơi những gì được tạo ra mà họ tự ý tạo ra những thích thú cho họ; vì thích thú này khi họ tạo ra bằng những vật có màu xanh dương và màu vàng v.v...[2], đó chính là những hình dạng họ tạo ra, như thể Chư thiên Manāpakāyikā[3] đã thực hiện ngay trước mặt Trưởng lão Anuruddha.[4] Những kẻ nào kiềm chế trên những điều do người khác tạo ra *(paranimmitavasavattino)*: họ là "những người kiềm chế trên những điều do người khác tạo ra", chính vì họ lại tìm cách khống chế dục lạc được tạo ra do nhiều người khác, đối với những người khác, sau khi biết được tâm can của họ, liền tạo ra những hưởng thụ dục lạc phù hợp với khuynh hướng, trên đó họ thực hiện kiềm chế. Làm sao ta có thể biết được lòng người khác? Bằng cách đến những gì bình thường xảy ra với họ.[5] Vì giống như một đầu bếp tinh thông biết rõ, khi nhà vua đang

---

[1]. *Kacchapiyā; kacchapī* không thấy ghi lại trong *PED.*

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *te hi nīlapītādivasena* (S^{e} giải thích là *te nīlapītādivasena hi*), còn E^{e} giải thích là *tehi nīlapītādivasena.*

[3]. Hiểu theo nghĩa đen "có thân hình hấp dẫn".

[4]. Xin đọc A IV 262tt.

[5]. B^{e} S^{e} và Sv giải thích là *pakatisevanāvasena*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *patisevanāvasena;* rất có thể ám chỉ đến toàn bộ những cách hưởng dục tinh tế ở đây, chính vì MW, s.vv. *prakṛti* và *sevana*, có ghi lại nhiều kiểu hưởng lạc nhấn mạnh đến từ này, cũng thích hợp với văn cảnh hiện tại, chính vì những phù phép ở đây chủ yếu là hành vi tham dục. Giống như vậy, Childers, s.v. *pakati*, cũng chú thích một ý nghĩa là ít tuổi và theo truyền thống người ta tin rằng các nữ Chư thiên thường có dạng trẻ tuổi.

dùng bữa, món này món kia khiến cho nhà vua khoái khẩu, cũng như vậy, sau khi biết được đối tượng thường gây ra thích thú, cũng tạo ra như vậy; những người này điều khiển được điều đó, tận hưởng thích thú bằng cách tham gia giao cấu v.v... Tuy nhiên, có một số người cho rằng họ hoàn thành nhiễm hỷ lạc chỉ bằng cách cười giỡn với nhau, chỉ bằng cách nhìn nhau đắm đuối,[1] chỉ bằng cách ôm hôn nhau, hay chỉ bằng cách cầm tay nhau[2] mà thôi. Người ta bác bỏ quan điểm này, chính vì tập chú giải không đề cập một chi tiết nào đến những chức năng này cả. Vì dục cảm không được thực thi nơi người nào không trải nghiệm được cảm xúc đó. Dục lạc là điều bình thường đối với tất cả sáu hạng Chư thiên thuộc cõi Dục giới, về điều này có lời nói rằng:

---

[1]. Ta cũng nên trích đoạn Abhidh-k III 69 về vấn đề này: "Có sáu hạng Chư thiên thụ hưởng dục lạc; họ hợp nhất với nhau bằng cách sánh cặp, bằng ôm lấy nhau, bằng nắm tay nhau, bằng nụ cười và bằng ánh nhìn", về điều này Bhāsya bình luận như sau: "Các cư dân thuộc Tứ Đại Thiên Vương (*Cāturmahārājakāyikas*) (những cư dân thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương), các cư dân Trāyastriṃśas (những kẻ thuộc cõi Tam Thập Tam), các Dạ Ma, cư dân thuộc cõi trời Đấu Xuất (Tusitas), các Nirmāṇaratis (những kẻ thuộc Hoá Lạc Thiên) (thường hưởng lạc bằng thuật phép của mình) và các Paranirmitaviśavartins (các Chư thiên thuộc cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên) những Chư thiên ra phép kiềm chế của mình) là các Chư thiên thuộc cõi tham dục giới (Kāmadhātu)… Những cư dân Tứ Đại Thiên Vương và Tam Thập Tam Thiên sống trên mặt đất; như vậy họ hưởng lạc bằng cách bắt cặp với nhau, giống như con người, nhưng họ có thể làm nguôi ngọn lửa tham dục bằng cách tạo ra gió, vì họ không thể xuất tinh dịch. Các Dạ Ma thiên làm nguôi cơn tham dục bằng cách ôm lấy nhau, các cư dân thuộc Cõi Trời Đâu Xuất *(Tusita)* bằng cách nắm tay nhau, cư dân Hoá Lạc Thiên bằng cách mỉm cười và cư dân thuộc cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên bằng cách nhìn nhau đắm đuối. Đây chính là học thuyết của giáo phái Prajñapti theo Vaikbhāsikas (Vibhāsā, TD 27, tr.585b27), những cách diễn tả của Prajñapti, như ôm thắm thiết, cầm tay nhau, v.v… không hề chỉ rõ cho thấy cách thức hiệp nhất đó – vì toàn bộ các Chư thiên bắt cặp với nhau – nhưng đó chỉ là khoảng thời gian tồn tại của hành vi đó. Ước muốn do lý trí của đối tượng sảng khoái càng nhiệt tình bao nhiêu, thời khoảng thời gian tồn tại của hình thức hiệp nhất đó càng ngắn hơn" (*AbhidharmakośAbhāṣyaṃ*, bản dịch của Leo M. Pruden, Berkeley 1991, tr.465).

[2]. *Hatthaggahaṇamattena*, hay "nắm chặt lấy cánh tay" v.v… Phạm trù này không thấy có trong Sv, Sv-pṭ giải thích rằng chức năng cảm giác được hoàn tất đối với Chư thiên Dạ Ma chỉ bằng cách ôm thắm thiết lẫn nhau, vì các Chư thiên cảm thấy sảng khoái nơi bằng chính thuật phép của mình bằng cách cười rộ lên và đối với các Chư thiên hiện ra phép kiềm chế của mình thông qua các Chư thiên khác chỉ bằng cách quan sát mà thôi.

Sáu cõi sắc dục này đều tiếp diễn nơi toàn bộ dục lạc;[1] thọ mệnh của toàn bộ những cư dân sống trong đó sẽ lớn lao biết bao nếu như được coi như làm một?

Vibh 423

Liên quan đến các đoạn kệ: *và những kẻ khác (ye c'aññe)*: những kẻ khác, không kể đến những Chư thiên đã được đề cập đến ở trên, đã có dục - không chỉ có loài người, nhưng cũng còn một số loài khác phải rơi vào cõi đọa xứ - toàn bộ những người này. *Nơi hiện hữu của họ ở đây hay với hiện hữu của họ bằng cách khác (trong đời này đời khác) (itthabhāvaññathābhāvaṃ)*: *không tiến lên quá khỏi*, không vượt qua nổi vòng luân hồi *(saṃsāra)* chấp nhận chia thành hai loại, tức là không chỉ nơi ta đang hiện hữu, nhưng còn cả hiện hữu khác hơn cách hiện hữu[2] này nữa, được coi như là một qui trình hiện hữu tái sanh khác.[3] *Nên từ bỏ toàn bộ các dục này (sabbe pariccaje kāme)*: nên từ bỏ hoàn toàn *(pariccajeyya*, một dạng ngữ pháp khác) - những dục lạc đó chỉ là vật dục cũng như những phiền não (tinh thần) dục - với cách phân loại thành các dục lạc thuộc cõi Chư thiên v.v... Vì chỉ khi nào ta từ bỏ được các dục lạc thuộc dạng các phiền não [tinh thần] bằng thánh đạo mà không quay trở lại nữa thời ta mới được cho là đã loại bỏ được các vật dục. [**123**] *Say đắm dục lạc thân ái hay tốt đẹp (piyarūpasātagadhitaṃ)*:[4] sự gắn kết với, khao khát theo đuổi, thông qua những hương vị ngọt ngào đó chính là những cảm thọ hạnh phúc, các hình tướng thân ái, các hình dáng hiện hữu v.v... *Những ai chặt đứt được dòng nước khó vượt qua (chetvā sotaṃ duraccayaṃ)*: sau khi đã triệt hạ được đến tận gốc,

---

[1]. B[e] Sv và Vibh giải thích là *sabbakāmasamiddhino,* còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sabbakāmasamaṅgino*, được cung cấp đầy đủ với toàn bộ dục lạc đó.

[2]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *aññathābhāvañ ca*, còn E[e] giải thích là *aññathā bhāvañ ca.*

[3]. B[e] giải thích là *upapattibhavantarasaṅkhātaṃ*, còn E[e] lại giải thích là *uppattibhāvantarasaṅkhātaṃ*, C[e] giải thích là *uppattibhavantarasaṅkhātaṃ*, S[e] giải thích là *upapattibhāvantarasaṅkhātaṃ*; xin đọc Vibh 137 và Vism 571 để biết thêm chi tiết.

[4]. B[e] và It cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] lại giải thích là *piyarūpasātarūpagadhitaṃ*, S[e] giải thích là *pīyarūpasātarūpagadhitaṃ;* để biết thêm chi tiết về những gì xảy ra tiếp theo, xin đọc thêm Ud-a 120.

thông qua thánh đạo A-la-hán, dòng nước tham ái thật khó có thể vượt qua được đối với nhiều kẻ khác. Phần còn lại cũng giống hệt như điều đã khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ sáu đến đây là kết thúc.

96. KINH DO DỤC ÁCH TRÓI BUỘC

(III.5-7) Trong bài kinh thứ bảy: *những ai bị trói buộc do ách dục trói buộc (kāmayogayutto)*: chính tham dục liên kết với năm khuynh hướng dục lạc[1] ta gọi là "dục ách trói buộc" kẻ nào bị trói buộc với ách dục đó là "những kẻ bị trói buộc do ách dục trói buộc", đây chính là cách diễn tả (thành ngữ) mang tính chất ẩn dụ đối với kẻ nào có dục lạc chưa được triệt diệt đến tận gốc. Chính khao khát và tham dục đối với hữu nơi cõi Sắc [giới] và nơi cõi vô sắc [giới] cũng được gọi là "trói buộc do hữu ách", cũng giống việc khao khát thiền-na và tham dục đó đi kèm với vĩnh cửu (thường) kiến, kẻ đó bị trói buộc trong cái ta gọi là "bị hữu ách trói buộc", có nghĩa là kẻ đó có hữu ái cần phải được loại bỏ. Vị Nhất lai *(āgāmi)*: là kẻ cho dù đang an trú cõi Phạm thiên (*Brahmaloka)* tự bản chất lại có thể quay trở lại cõi nhân loại bằng cách tái đầu thai, cũng chính vì lý do đó, ta nói là "Kẻ đó có thể quay trở lại cõi trần gian này". Tự bản chất kẻ đó được quay trở lại hiện hữu ở đây, được coi như hiện hữu giống như một con người, có nghĩa là Ngài có bản chất khởi sanh giữa các nhân loại. Và giả dụ như vậy, liên quan đến vấn đề này, bị trói buộc do dục ách trói buộc chính là lý do khiến cho người đó có thể quay trở lại hiện trạng trên cõi đời này, tuy nhiên, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, bị trói buộc do dục ách trói buộc chính là bị trói buộc do hữu ách trói buộc", quán sát cả hai vấn đề cùng một lúc với mục đích làm rõ rằng bất kỳ kẻ nào bị trói buộc do dục ách trói buộc chắc chắn cũng sẽ bị trói buộc do hữu ách trói buộc mà thôi.

Chế ngự được (không bị trói buộc bởi) sự trói buộc của dục (kāmayogavisaṃyutto): liên quan đến vấn đề này, thiền-na liên kết với điều bất tịnh là không bị trói buộc bởi trói buộc của dục ách, chứng đạt thánh đạo Bất lai sau khi đã biến điều này là cơ sở nói đến khá chắc chắn là vị "không bị trói buộc bởi sự trói buộc của

[1]. Xin đọc thêm S II 99.

dục ách"; chính vì thế, bậc Thánh an trú nơi đệ tam thánh đạo thánh quả được cho là "người không bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục ách". Tuy nhiên, chính vì khao khát và tham dục liên kết với hữu nơi cõi Sắc [giới] và cõi Vô sắc [giới] lại không được loại bỏ do thánh đạo Bất lai, do thực chất là sự trói buộc của hữu chưa được loại bỏ nên ta gọi người này vẫn "còn bị trói buộc bởi trói buộc của hữu ách". *Vị Bất lai (anāgāmī)*: là vị Bất lai, bởi lẽ Ngài không còn quay trởi lại cõi đời này nữa,[1] bằng cách tái thụ thai, trở lại nơi cõi Dục giới này nữa; chính vì do Ngài đã được chứng minh không còn những kiết sử nội tại[2] do bởi Ngài không còn bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục ách nữa, cùng với chính việc triệt diệt tận gốc, không dư sót bất kỳ đều gì đối với những hạ phần kiết sử dưới đây, mà Ngài trở thành kẻ không còn phải quay trở lại hiện trạng ở đây nữa - vì là kẻ đã chứng đạt vô dư Niết-bàn tại đó, Ngài không thể quay trở lại [với những pháp như vậy]. Hơn thế nữa, chính vì kẻ nào mà hữu kiết sử đã được loại bỏ không dư sót bất kỳ điều gì, là kẻ các phiền não còn sót lại như sự trói buộc của vô minh v.v... cũng đã được loại bỏ hết, bởi lẽ có sự liên kết với những trói buộc trong đó, [**124**] kẻ nào có các hữu kiết sử đã bị triệt phá hoàn toàn, được cho là "vị A-la-hán, vì nơi họ các lậu hoặc *(āsavas)* đã được triệt phá". Chính vì lý do này, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, không bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục ách, (không bị trói buộc bởi) sự trói buộc của hữu ách, chúng ta trở thành một vị A-la-hán, là kẻ trong mình các lậu hoặc đã bị triệt phá hết". Và, trong mối tương quan này, ta nên cho rằng vị Bất lai chính là kẻ không bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục ách, điều này được nói lên với mục đích vọng lên lời tán thán đệ tứ thánh đạo, chính là từ bỏ sung sướng, từ bỏ đau khổ, từ bỏ trạng thái phỉ lạc và từ bỏ tâm trạng chán nản điều này [được nói lên[3]

---

[1]. B[e] giải thích là *anāgamanato,* còn E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. B[e] giải thích là *ajjhattasaṃyojanābhāvasiddhito*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ajjhattasaṃyojanabhāvasiddhito*; xin đọc A I 63 và Vibh-a 494tt. để biết thêm chi tiết về các kiết sử này.

[3]. Hình như ở nơi khác.

với mục đích tán thán] đệ tứ thiền và vì là việc triệt đoạn hoàn toàn các kiết sử bao gồm tà kiến, hoài nghi và giới cấm thủ [được nói tới với mục đích nói lên lời tán thán] đệ tam thánh đạo. Ngài kết thúc bài thuyết pháp với bậc A-la-hán là điểm tột đỉnh, trong đó thông qua câu đầu tiên Ngài tán thán toàn bộ những người phàm phu *(puthujjanas)*, gồm cả các vị Nhập lưu *(sotāpannas)* và các vị Nhất lai cũng được gộp lại trong đó, thông qua câu thứ hai Ngài tán thán toàn bộ các vị Bất lai, trong khi đó thông qua câu thứ ba Ngài tán thán các vị A-la-hán.

Liên quan đến các đoạn kệ: *cả hai (ubhayaṃ)*: bằng cả hai câu *(ubhayena)*, có nghĩa là bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục ách và bởi sự trói buộc của hữu ách. *Các chúng sanh đi đến luân chuyển trong vòng luân hồi (sattā gacchanti saṃsāraṃ)*: do bởi có thực tế là do sự trói buộc của dục ách và sự trói buộc của hữu ách[1] chưa được loại bỏ, những chúng sanh này được phân làm ba hạng, tức là: *những kẻ phàm phu*, *các vị Nhập lưu và các vị Bất lai* đi tới, chạy trên *(saṃsaranti)*,[2] lý do duy nhất là các chúng sanh này đã bị buộc *phải trải qua sanh tử.* Trong mối tương quan này,[3] liên quan đến ba vị Nhập lưu tức là: Nhất chủng (*ekabījī*), Gia gia *(kolaṅkola)* và Thất lai *(sattakkhattuparama)*, thời vị *sattakkhattuparama*, thuộc dạng độn trí nhất; Ngài không thể tu luyện quá hiện hữu thứ tám, hơn thế nữa, Ngài phải tiếp tục luân chuyển thông qua những lần tái sanh khác được chỉ định cho Ngài cũng giống như những người còn lại. Liên quan đến các vị Nhất lai, bất kỳ vị nào đã chứng đạt thánh đạo Nhất lai ở đây, trên cõi đời này và đã được tái sanh nơi cõi Chư thiên *(devaloka)*, lại còn phải trở lại làm người ở đây một lần nữa, tương tự như vậy cũng phải luân chuyển thông qua nhiều lần sanh khác được chỉ định cho

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *^{o}bhavayogānaṃ*, còn E^e giải thích là *bhavoyogānaṃ.*

[2]. S^e cũng giải thích như vậy, còn E^e C^e B^e giải thích là *saṃsāranti*, hình như ta nên coi điều này là *gacchantisaṃsāran ti* (tiếp tục luân chuyển nơi vòng luân hồi) còn đối với đoạn kệ, cho dầu pháp cú ngữ pháp có lý luận ngược lại điều này. Xin đọc Paṭis-a III 578 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *ettha,* còn E^e giải thích là *tattha.*

vị đó; ngược lại với các vị Nhất lai không có được hỗn hợp phương pháp như vậy, họ phải tái sanh nơi này nơi kia, nhưng chỉ ở giữa các vị Chư thiên mà thôi, hay chỉ nơi các chúng sanh còn đang luân chuyển [trong vòng luân hồi] bởi lẽ thỉnh thoảng họ cũng khởi sanh trở lại cho đến khi nào các căn của họ được chín muồi đầy đủ để chứng đạt những thánh đạo thù thắng. Tuy nhiên, không có bất kỳ điều gì được đề cập đến liên quan đến những kẻ phàm phu cả, bởi lẽ thực chất là chẳng có hữu kiết sử nào của họ đã được triệt phá hoàn toàn [cho Ngài cả] vì lý đó có lời nói rằng:

> Bị trói buộc cả bởi sự trói buộc của dục ách lẫn bởi sự trói buộc của hữu ách, chúng sanh thuộc loại đó buộc phải luân chuyển trong vòng luân hồi *(saṃsāra)* và buộc phải trải qua sanh tử.

Sau khi đã loại bỏ được trói buộc của dục (kāme pahantvāna): sau khi đã loại bỏ được (*pajahitvā*, là dạng ngữ pháp khác) các dục lạc đó lại chính là các tâm phiền dục, bằng thánh đạo Bất lai. *Những ai chặt đứt được mọi nghi hoặc phân vân, (chinnasaṃsayā)*: những kẻ nào đã triệt phá được hết các nghi ngờ; và đã được [chứng đạt] điều này thông qua thánh đạo Nhập lưu. Nhưng chính là với mục đích vọng lên lời khen ngợi thánh đạo đệ tứ mà Ngài đã nói lên như vậy, [**125**] vì trong trường hợp hiện nay, điều này muốn ám chỉ đến chư vị A-la-hán bằng cách nói "những kẻ nào đã cắt được toàn bộ những mối nghi ngờ", chính vì cùng một lý do đó mà Ngài nói "kẻ nào đã triệt phá được hết kiêu mạn và và hữu ái". Họ là những vị "nơi mình kiêu mạn và hữu ái đã bị triệt phá hết", chính vì có chín loại kiêu mạn, cũng như chín loại hữu trong tương lai, đã được triệt phá hoàn toàn đối với họ. Và thông qua liệt kê kiêu mạn, toàn bộ các phiền não đã được triệt diệt thông qua thánh đạo đệ tứ, liên quan đến vấn đề này, kiêu mạn được gộp lại hoặc là vì do kiêu mạn đã được kết hợp trong đó, hay là do chính đặc chất đặc biệt của kiêu mạn. Và bởi lẽ có thực chất là ngã mạn đã bị loại trừ, đó là Niết-bàn giới với sanh y còn sót lại được nói đến, bởi lẽ thực sự hữu ái trở lại đã bị triệt phá, mà không còn một chút sanh y nào sót lại, điều còn lại có thể hiểu một cách dễ dàng.

Phân chú giải *sutta* thứ bảy kết thúc tại đây.

97. KINH CÓ GIỚI TỐT LÀNH

(III.5.8) Trong bài kinh thứ tám: *có giới đức tốt lành (kalyāṇasīlo)*: có giới đức xinh đẹp, có giới đức đáng khen,[1] có giới đức toàn hảo. Về điểm này, toàn hảo về giới xuất hiện là do hai lý do sau đây: là do nhận rõ đích thực nỗi nguy hiểm do thiếu giới đức và do nhận rõ đích thực lợi ích chứng giới thành công. Hơn thế nữa, trong trường hợp hiện nay, bản chất tốt lành của giới[2] nên được hiểu bằng thánh đạo giới đức khiến ta hoàn toàn loại bỏ toàn bộ các chướng ngại pháp và bằng thánh quả giới đức[3] toàn hảo dưới mọi khía cạnh[4]. Chính toàn bộ những pháp đó *(dhammānaṃ)* tạo thành những yếu tố cấu thành giác ngộ được ám chỉ đến bằng, "có Pháp tốt lành"; chính vì thế, Ngài là người "có Pháp tốt lành", chính vì những pháp tốt lành này tạo thành những yếu tố cấu thành giác ngộ, như thể các đại niệm xứ v.v... thuộc về ngài. *Có tuệ tốt lành (kalyāṇapaññño)*: và Ngài lại là người "có tuệ tốt lành" chỉ bằng cách thông qua [tuệ] thánh đạo và tuệ thánh quả; vì chỉ có các pháp *(dhammā)* như vậy được coi là giới v.v... mang tính chất hoàn toàn siêu thế được nói đến là tốt lành, là tối thượng, bởi lẽ có thực tế là chính bản chất của tuệ là không lay chuyển (dao động). Tuy nhiên, có một số người lại cho rằng kẻ nào "có giới tốt lành" bằng cách giới đó bao gồm bốn thanh tịnh, kẻ "có Pháp tốt lành" thông qua các pháp *(dhamma)*

---

[1]. B^{e} giải thích là *pasatthasīlo*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *sampannasīlo.*

[2]. *Assa;* B^{e} lại bỏ qua.

[3]. *Sabbaparibandhavippamuttassa sabbākāraparipuṇṇassa maggasīlassa phalasīlassa ca;* E^{e} S^{e} có ghi chèn thêm *ca* sau từ *maggasīlassa.* Có điều không rõ ràng là *magga^{o}* và *phala^{o}* từ nào phải để ở số ít hay số nhiều - xin đọc *MQ* II 181, số 2, trong đó cô Horner nghi ngờ chữ. Có điều không mấy rõ ràng là liệu từ ghép đầu tiên bổ nghĩa rõ ràng cho hai từ tiếp theo, như tôi cho là như vậy, hay chúng bổ nghĩa chung cho cả hai từ ghép đó.

[4]. *Ākāra*, hay là "các khía cạnh khác".

liên kết với thánh đạo tuệ, kẻ "có tuệ tốt lành" bằng [tuệ] thánh đạo và tuệ thánh quả. Một số (*eke)* lại cho rằng giới này, là chánh Pháp và tuệ tri chính là những gì liên kết với vị thánh vô học, trong khi đó vẫn có một số khác tuyên bố rằng phải gộp cả những pháp sau đây, tức là thánh đạo quả và quả giới đức của các vị Nhập lưu và Nhất lai mới được gọi là "có giới tốt lành" và chính vì thế, chỉ có vị Nhập lưu và vị Nhất lai mới được gồm lại trong điều "có giới tốt lành", vì chính những vị này được cho là đang tu luyện tiến tới hoàn thiện giới đức[1] này; chính các Pháp liên kết với thánh đạo của vị Bất lai và thánh quả của vị đó và các pháp liên kết với thánh đạo tột đỉnh được biết đến là "các Pháp tốt lành" vì chính trong đó mà các pháp đó tạo thành những yếu tố cấu thành giác ngộ đạt đến hoàn hảo trong việc đem ra tập luyện, chính vì thế, có ba vị bậc Thánh, bắt đầu với vị an trú đệ tam thánh đạo, được gộp lại bằng cách "với có pháp tốt lành"; trong khi đó, chính tuệ giác liên kết với thánh quả tột đỉnh, trong đó chức năng của tuệ tri đạt đến tột đỉnh, ta biết được đó chính là: "có tuệ tốt lành" và chính vì thế mà vị A-la-hán đã chứng đạt tính chất bao quát của tuệ tri đó cũng được cho là kẻ "có tuệ tốt lành". Nhưng đâu là điểm ngoài lề vậy?[2] Chúng ta thỏa mãn[3] trong trường hợp hiện tại, chính các pháp liên kết với thánh đạo tột đỉnh và thánh quả [4]của thánh đạo đó được cho là kẻ "có giới tốt lành" v.v...; [**126**] vì đây chính là một cách phân loại các cá nhân bằng cách phân loại các pháp *(dhamma)*, không phải là cách phân loại pháp *(dhamma)* [tự nó]. *Một con người toàn diện (kevalī)*; về việc này, điều ta nói là "toàn diện" *(kevalaṃ)*, chính là Niết-bàn, bởi lẽ đây không phải là một khối kết của bất kỳ điều gì, tách ra từ toàn bộ những gì được tạo thành, vị A-la-hán là một "con người toàn

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *paripūrakārino*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *paripūrikārino.*

[2]. *Papañcena*; hiểu theo nghĩa đen, là "sự đa dạng hoá, hý tưởng".

[3]. *Ayam amhākaṃ khanti.*

[4]. Chúng ta chỉ có thể suy luận ra rằng cách giải thích này khác với cách ở trên, qui cho một số *(eke)*, trong đó có bao gồm thánh đạo A-la-hán thêm vào đó là thánh quả của thánh đạo đó đem lại, trong khi đó thánh đạo ở trên chỉ áp dụng cho các vị bậc thánh vô học *(asekha)* hay các vị an trú nơi thánh quả A-la-hán.

diện" *(kevalī)*, do thực chất Ngài đã chứng đạt được điều này. Hay nói cách khác, bởi lẽ Ngài thực hiện việc tu luyện đến mức độ hoàn hảo và Ngài đã kết thúc được một cách toàn hảo các pháp[1] không thể chê trách vào đâu được (vô tội) và bởi thực chất đó, hiểu theo nghĩa là pháp tốt lành, lại chính là hỷ lạc hoàn toàn thuần khiết[2] [không vấn vương phiền não],[3] điều này [có thể nói] chính bậc A-la-hán là "điều toàn diện" *(kevalaṃ)*, A-la-hán, người đã triệt phá được toàn bộ các lậu hoặc *(āsavas)* cũng chính là một con người "toàn diện" *(kevalī)* do chứng đắc Ngài đã tích lũy được. Ngài là "kẻ đã an trú theo đường hướng đó" bởi lẽ Ngài luôn kiên định sau khi đã lựa chọn cách sống, đã đem đến kết thúc, cuộc sống Phạm hạnh *(Brahmacariya)* cũng lại chính là thánh đạo và được cho là một "con người tột đỉnh", bởi lẽ Ngài đã được phú cho các pháp liên kết với vị thánh *(vô học)* (D III 271) thánh đạo đó vừa là tột đỉnh và cũng tạo thành điều tối thượng nữa.

Kẻ giữ giới (sīlavā):[4] về vấn đề này, ta phải hiểu *sīla* theo nghĩa [thuật ngữ] nào đây? Ta nên hiểu *sīla* theo nghĩa củng cố *(sīlanaṃ)*[5]. "Việc củng cố" được mệnh danh là điều gì vậy? Hoặc

---

[1]. Xin đọc Ud-a 336.

[2]. Xin đọc M I 180tt., trong đó các thuật ngữ *anavajjasukhaṃ* (hỷ lạc vô tội) và *abyāsekasukhaṃ* (hỷ lạc thuần khiết) cả hai chúng ta đã bắt gặp; vì một vài lý do hơi lạ lùng, cô Horner (MLSI 226tt.) đã giải thích cả hai từ này là "hạnh phúc vô tỳ vết" và ngài Ñāṇamoli lại giải thích là "hỷ lạc vô tội", *TBW* II 165tt., mặc dầu có thực tế rất rõ ràng là cả hai từ này đều là các thuật ngữ khác nhau.

[3]. Sv 183 cũng giải thích giống như vậy.

[4]. *Sīla*, thường thường được giải thích là "giới" cũng có thể được sử dụng để ám chỉ không những là giới luật, nhưng còn là bất kỳ cách cư xử bình thường nào khác; trong khi đó, khi được sử dụng làm hậu tố từ này cũng có thể dùng để ám chỉ một thói quen, hay một tính khí nào đó, v.v…- chính vì thế, ta cần đến một cách làm rõ tiếp theo. Từ đây trở đi, xin đọc Ud-a 223tt., Vism 8tt. và Mp-ṭ III 270tt (CSCD); cũng xin đọc thêm Ps I 155, Spk III 230 và Mp II 133, V 48.

[5]. Không thấy liệt kê trong *PED*; ngài Ñāṇamoli cho là (*PPn* 8) (kiểm chế bản thân), Pe Maung Tin (*PP* 9) lại cho là "có giới" và O.H. Pind *(JPTS*, XIII, tr.39 lại cho là "khoản giới luật". Tuy nhiên, xin đọc MW sv. *sīlana*, cũng đưa ra việc tu luyện liên tục, quen thuộc, có ý nghĩa xem ra cũng thích hợp ở đây, nhưng không thể duy trì được trong bản dịch, ghi là cách dùng một động từ có ngôi *sīlati* và *sīleti* dưới đây.

là một cách sắp xếp lại cho có trật tự[1] *(samādhānaṃ)*, có nghĩa là tập trung tác ý, bằng cách có được một cách củng cố hoàn toàn trong đó,[2] về thân nghiệp, hay nói cách khác, là một cách nâng đỡ *(upadhāraṇaṃ)*, có nghĩa là việc tu dưỡng bảo trì *(ādhārabhāvo)*, cũng chính là nền tảng cho chính việc tu dưỡng bảo trì những pháp thiện như thể thiền-na v.v... Chính vì thế, nó được gọi là *sīla (giới)* ở đây hoặc là do *sīla* củng cố *(sīlati)* được các pháp này, hoặc là vì *sīla* lại có thể khiến cho các pháp này trở nên hợp nhất vững vàng *(sīleti)*[3]. Trước tiên, đây chính là ý nghĩa của thuật ngữ *sīla* hiểu theo nghĩa ngữ pháp.[4] Tuy nhiên, lại có một số người khác bình luận ý nghĩa theo phương pháp từ nguyên[5] tức là "*sīla* có nghĩa là đỉnh đầu *(siraṭṭho)*; *sīla* có nghĩa là mát lạnh *(sītalaṭṭho)*, *sīla* còn có nghĩa là triển vọng *(sivaṭṭho)*".[1] Chính vì

---

[1]. *Samādhānaṃ;* ngài Ñāṇamoli cho từ này là "phối hợp" trong *PPn* 8, nhưng lại có nghĩa là "tập trung" trong *PPn* 85.

[2]. *Susīlyavasena;* ngài Ñāṇamoli cho là "do giới đức" *(PPn* 8). Tuy nhiên, nếu như Dhammapāla khẳng định, *sīla(na)* ở đây có ý nghĩa là "củng cố", thời hình như cũng rõ ràng đúng luật nếu ta coi *susīlya* có ý nghĩa này. Xin đọc Vism-mhṭ I 27 (CSCD), giải thích là: *tassa hi samādhānaṃ sampayuttadhammānaṃ avikkhepahetutā/ idaṃ kāyakammādīnaṃ saṇṭhapanaṃ saṃyamanaṃ* ("vì đây chính là cách sắp xếp thứ tự về phía của ngài, bởi lẽ đây chính là nhân duyên do không phóng đãng mà ra liên kết với các pháp, đây lại là qui luật, kiềm chế, các thân nghiệp v.v…")

[3]. Những ý nghĩa phỏng đoán: Vism bỏ qua, trong khi đó, Ud-a và Mp-ṭ lại đổi ngược thứ tự của các động từ này. Không có động từ nào được liệt kê trong tự điển Chikders hay *PED* trong khi đó lại có ghi lại trong MW, s.vv. *śīlati* và *śīlayati*, không thấy phù hợp với văn cảnh hiện hành. Rất có thể là hai cách lựa chọn này được coi như là cách triển khai rộng thuộc cách giải thích trước đó, trong đó *sīla*, hiểu theo nghĩa "củng cố" hay là sắp xếp theo thứ tự (có nghĩa là điều chỉnh các thân nghiệp v.v… hay duy trì các pháp đó trong khi hành thiền na v.v…

[4]. Tôi giải thích *saddalakkhaṇanayena* và *niruttinayena* là "theo phương pháp ngữ pháp" và "theo phương pháp từ nguyên", tương ứng, mặc dù MW liệt kê cả hai từ *ŚaBDalakṣaṇa* và *Niruktilakṣaṇa* là tên của các cuốn sách. Xin đọc O.H. Pind, "Nghiên cứu ngữ pháp Pāli", *JPTS* XIII tr.33-82, có người khẳng định rằng tập sách thứ nhất luôn luôn ám chỉ đến các tác phẩm ngữ pháp tiếng Phạn như là Pāṇini.

[5]. *Niruttivasena;* cách thực hiện đưa ra các từ nguyên (kể cả từ nguyên tương đương) như các từ thấy ở nơi khác trong các tập chú giải khác.

[1]. Cùng một phương pháp cũng được phát hiện trong Vimuttimagga (chánh đạo giải thoát), có đưa ra một giải thích ngắn gọn về nhiều so sánh khác nhau - xin đọc *The Path of Freedom*, tr.8 tt.

điều này cũng chính là *sīla của ngài*, hoặc là ở phạm vi đã được hoàn thiện, hay ở mức độ thái quá, Ngài là "kẻ giữ giới" *(sīlavā)*, có nghĩa là Ngài là người có giới đức *(sīlasampanno)* bằng cách Ngài giữ giới đó bao gồm việc tu luyện bốn điều thanh tịnh,[1] đối với một số đạo sư,[2] ta có thể nói ý nghĩa ở đây chính là để có thể chỉ rõ cho thấy chi tiết về *sīla* đó được vị đó nhập thân[3] ra sao, đó "là người sống chế ngự giới bổn Pātimokkha" được nói đến.

Tuy nhiên, lại có một số người khác khẳng định rằng, trong cả hai trường hợp sống chế ngự giới bổn Pātimokkha do chính Thế Tôn đề cập đến. Vì chỉ có sống chế ngự giới bổn Pātimokkha là điều tạo nên sīla (*giới)* mà thôi; liên quan đến những điều còn lại, kiềm chế các căn giác quan chỉ đơn giản và duy nhất là việc độ trì sáu môn giác quan, thanh tịnh sanh mệnh chỉ đơn giản và đơn thuần là việc khởi lên điều hỗ trợ đó, phù hợp với chánh Pháp[4] mà thôi, [trong khi đó] điều liên quan đến những hỗ trợ nâng đỡ chỉ đơn giản và đơn thuần là tận dụng được những hỗ trợ đã chứng đạt được như vậy sau khi duyệt xét lại chúng như là đôi điều gì đó cần thiết (cho việc chế ngự giới bổn vậy). Theo ngữ

---

[1]. *Sīla* liên kết với kiềm chế giới bổn Pātimokkha, với việc kiềm chế căn giác quan, thanh tịnh chánh mệnh và có liên quan đến bốn đồ thiết yếu – xin đọc Vism tr. 11tt.. Chính cùng bốn loại thanh tịnh này cũng được đề cập đến trong đoạn văn tiếp theo sau đây.

[2]. Đây rõ ràng là cách ám chỉ đến những ý kiến khác nhau hiện còn tồn tại giữa Dīpavihāravāsi Sumanatthera và đồ đệ thường trú Tepiṭaka-Cūḷābhayatthera về nội dung các từ này, xin đọc Ps I 155 và Mp II 133; V 48; cũng như Sv-pṭ II 340, Ps-pṭ I 255 (CSCD) và Spk- Pṭ 484 (CSCD). Những gì được trình bày ở đây chính là quan điểm của Sumanatthera, trong đoạn tiếp theo sau đây, lại được gán cho "các vị khác" như quan điểm của Cūḷābhayatthera chẳng hạn. Xin cũng đọc thêm It-a II 176 dưới đây để biết thêm chi tiết giống nhau.

[3]. *Jeṭṭhakasīlaṃ;* Ps-pṭ và Spk-pṭ giải thích là *padhāna(ka)sīlaṃ*, giới đức đó quả là tột đỉnh, như Sv-pṭ khẳng định rằng giới *(sīla)* liên kết với kiềm chế giới bổn Pātimokkha chính là giới chủ yếu trong toàn bộ các giới vậy *(pātimokkhasīlaṃ hi sabbasīlato jeṭṭhakasīlaṃ).*

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *ājīvapārisuddhi dhammena*, còn E^e *ājīvapārisuddhi-dhammena*, hình như là một sửa chữa được dựa vào trong phần đưa dấu phẩy trở lại mà trước đó C A F Rhys Davids đã gỡ bỏ - xin đọc chú thích, It-a II tr. iiitt.; cũng như K.R. Norma, *Collected Papers*, tập IV tr. 90.

cảnh mà nói, chỉ có kiềm chế giới bổn Pātimokkha mới được gọi là *sīla (giới)*[1]. Kẻ nào về phía mình đã vi phạm giới bổn này không thể tiến hành tin tưởng rằng mình sẽ có thể độ trì được [ba] điều kiềm chế còn lại, giống như một người có đầu bị chặt mất[2] [sẽ không thể giữ được hoạt động] chân tay của người đó nữa; trong khi kẻ nào giữ nguyên được đầu[3] thời lại có thể độ trì được chân tay và tiếp tục tận dụng được chúng một cách bình thường, giống như một người có đầu còn nguyên (không bị chặt mất) [sẽ có thể tiếp tục độ trì cho chân tay của mình hoạt động bình thường được]. Chính vì thế chỉ đơn giản sau khi đã đề cập đến cùng một thứ giới này *(sīla*) liên kết với giới bổn Pātimokkha bằng cách nói tới "người giữ giới", "người chế ngự bằng việc chế ngự giới bổn Pātimokkha" v.v... chính sau đó ta đề cập đến điều này để giải thích chi tiết điều này vậy. [**127**]

Về điểm này:[4] giới bổn Pātimokkha *(pātimokkhaṃ)* chính giới đó *(sīla)* liên kết với những tiết mục tu luyện. Vì đó chính là giới bổn Pātimokkha *(patīmokkhaṃ)*, chính vì bất kỳ kẻ nào canh phòng cẩn mật *(pāti)*, độ trì giới bổn này,[5] thời kẻ đó sẽ được giải thoát *(mokkheti)*, sẽ được thả tự do, khỏi những đau khổ như những đau khổ thuộc về cõi đọa xứ v.v...[6] Chế ngự *(saṃvaro)* chính là việc kiềm chế *(saṃvaraṇaṃ)*, là không lỗi phạm bằng thân và ngữ nghiệp.[1] Đó cũng chính là việc "kiềm chế giới bổn Pātimokkha", chính vì giới bổn Pātimokkha tự nó lại chính là việc kiềm chế. Ngài là "người kiềm chế theo giới bổn Pātimokkha",

---

[1]. *Nippariyāyena.*

[2]. *Chinnasīso;* B[e] giải thích là *sīsacchinno.*

[3]. *Arogo; PED*, sv. *roga*, hướng chúng ta đến một mục từ dành cho *aroga*, hình như mục từ này không tồn tại.

[4]. Kể từ điểm này trở đi, xin cũng đọc Ps-pṭ I 256tt. (CSCD)

[5]. B[e] Ud-a Vism Ps-pṭ và Mp-ṭ giải thích là *naṃ;* E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[6]. C[e] B[e] Ud-a Vism Ps-pṭ và Mp-ṭ giải thích là *āpāyikādīhi*, còn E[e] S[e] giải thích là *apāyikādīhi*.

[1]. Rất có thể đây là cách ám chỉ đến Vism 7; *avītikkamo sīlan ti samādinnasīlassa kāyikavācasiko anatikkamo*, giới *(sīla)* không thể lỗi phạm chính là việc không phạm giới đã được thân và ngữ thực hiện.

chính vì nhờ giới bổn đó mà Ngài kiềm chế, đó là Ngài giữ cho thân và ngữ nghiệp của mình được kiểm soát[1] - đây chính là một cách giải thích hoàn toàn về việc Ngài an trú[2] giới đó. "Ngài an trú" *(viharati)*[3] lại là một cách giải thích hoàn hảo về cách thức Ngài được cung cấp đầy đủ cho một "trú xứ"[4] *(vihāra)* phù hợp với hoàn cảnh của ngài, "là người chứng phẩm hạnh và hành xứ thích hợp" *(ācāragocarasampanno)*[5] lại là một cách giải thích hoàn chỉnh về bản chất phục vụ của việc kiềm chế giới bổn Pātimokkha ở trên và về mối liên kết của Ngài như dưới đây với các pháp độc đáo này,[6] "một người nhận ra sợ hãi phải lỗi phạm ngay cả lỗi phạm đó chỉ nhỏ bằng một nguyên tử" *(aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī)* là cách giải thích hoàn chỉnh về khả năng không thể sa ngã[7] khỏi giới liên kết với giới bổn Pātimokkha, "việc thực hiện" *(samādāya)* là cách giải thích hoàn chỉnh về việc nhận lấy về mình *(ādāna)* không bỏ qua bất kỳ đều gì[1] toàn bộ những tiết mục tu luyện, "Ngài tự tu luyện chính mình" *(sikkhati)* là cách giải thích hoàn chỉnh về việc Ngài được cung cấp cho đầy đủ việc tu luyện, trong khi đó, "những điều học tu luyện"

---

[1]. *Pihita*; hiểu theo nghĩa đen "đóng lại" trong trường hợp này ý nghĩa có thể hiểu là "kẻ đó đã đóng lại các thân và ngữ môn".

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} Ud-a và Mp-ṭ giải thích là *patiṭṭhita^{o}*, còn E^{e} giải thích là *paṭiṭṭhita^{o}*.

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} Ud-a Vism Mp-t và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} giải thích là *vidharati*.

[4]. Rất có thể đây là một thiền viện điển hình, có nghĩa là một tu viện, nhưng hình như *vihāra* được hiểu theo nghĩa một "thói quen tập quán" hay là một "cách sống".

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} Ud-a Vism Mp-ṭ và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} giải thích là *acāragocarasampanno*.

[6]. *Visesānuyogassa;* Ud-a và Mp-ṭ giải thích là *visesānaṃ yogassa.*

[7]. *Acavanadhammatā; CPD*, s.v. *acavanadhamma*, chỉ dẫn chúng ta đến M I 326. S I 142 (và, s.v. *acavanadhammatā* trong Các ghi thêm và sửa chữa bản văn và Ud-a 223) chắc chắn không chính xác khi gợi ý rằng "không phải tái sanh". Vì cho dù từ *cavanadhammaṃ* thường có nghĩa là "có khả năng bị diệt" (có nghĩa là chết), thí dụ như trong Vv-a 323, điều này không nhất thiết đòi hỏi phải tái sanh sau đó, như trong trường hợp các vị A-la-hán ngay trong hiện hữu cuối cùng trên cõi đời này cũng đã bị diệt *(cavana)* nhưng không phải tái sanh trở lại, như Ud-a 278 đã đưa ra.

[1]. Chính vì thế Dhammapāla ở đây sử dụng tiền tố động từ *saṃ* trong *samādāya* để chỉ rõ cho thấy tính chất hoàn hảo, chính vì thế, Ngài giải thích là *anavasesato* là "không bỏ qua bất kỳ điều gì".

(sikkhāpadesu) lại là cách giải thích hoàn chỉnh về những điều Ngài nhận lấy để tự tu thân mình.

Lại có một pháp môn khác nữa - đó chính là kẻ có thói quen nhiều lần rơi vào *(patana)* những tình huống hư mất do bởi bản chất mạnh mẽ nơi các phiền não, do bởi tính dễ dãi trong việc thực hiện các ác nghiệp và do bởi tính khó khăn trong việc thực hiện các nghiệp đem lại công phước, Ngài trở thành kẻ sa ngã *(pātī)*[1] [có nghĩa là] *một phàm nhân (puthujjana)*. Hoặc giả, căn cứ trên thực chất tính vô thường, đó chính là người đã bị ném qua thôi thúc nghiệp chướng[2] trở lại cảnh tái sanh này, người có thói quen [bao giờ] lên đường du hành, do luôn quay cuồng khắp nơi mà không bao giờ nghỉ ngơi, giống như những thùng xô đựng nước của chiếc máy dâng nước lên cao[3] khiến cho nước lại bị đổ xuống, là người sa ngã *(pātī)*; hay còn nữa, lại chính là người có thói quen khiến cho hiện hữu [cá nhân] của mình sụp đổ xuống,[4] bằng cách chết đi vào nhóm chúng sanh này chúng sanh nọ, vị đó trở thành kẻ sa ngã *(pātī)*, [có nghĩa là] chủ thể nằm trong liên tục tính, hay chỉ đơn giản là tâm *(cittaṃ)*, [tức là có ý thức]. Đây chính là giới bổn Pātimokkha[1]. chính vì là kẻ sa ngã như vậy *(pātinaṃ)* mà giới bổn giải thoát *(mokkheti)* khỏi đau khổ *(dukkha)* nơi vòng luân hồi *(saṃsāra)*, vì có lời nói rằng, chính thông qua tâm giải thoát *(cittassa)*, mà một chúng sanh có cơ hội được giải thoát, "Chính thông qua việc thanh tịnh tâm mà [chúng

---

[1]. C[e] B[e] Ps-pṭ và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy ở đây và dưới đây, còn E[e] S[e] và Ud-a giải thích là *pāti*; *PED*, s.v. *pātin*, đưa ra một ý nghĩa duy nhất "ném, bắn" và khẳng định không chính xác điều này chỉ xảy ra trong từ ghép *dūrepātin.*

[2]. C[e] B[e] Ud-a và Ps-pṭ giải thích là *kammavegakkhitto*, còn E[e] S[e] Mp-ṭ giải thích là *kammavegukkhitto* là *"*trằn trọc do nghiệp chướng thôi thúc".

[3]. *Ghaṭiyantaṃ;* không thấy ghi lại trong *PED*, nhưng xin đọc MW, sv. *ghaṭīyantra*, rất có thể đây là ý nghĩa muốn ám chỉ đến một số loại bánh xe nước.

[4]. *Pātanasīlo; Ud-a và Mp- I patanasīlo* "có thói quen bao gồm trong sự đổ xuống [hiện hữu cá nhân của người đó", PED tuyên bố dường như sai, *pātana* chỉ xảy ra trong hợp âm *gabbhapātana.*

[1]. B[e] S[e] giải thích là *pātimokkho*, còn E[e] C[e] Ps-pṭ và Mp-t giải thích là *pātimokkhaṃ.*

sanh] được thanh tịnh" (S III 151);[1] và "[Chính vì khi nào] tâm của các ngươi được giải thoát *(vimutto)* khỏi các lậu hoặc thì mới không còn chấp thủ" (Ud 24), hay, nói cách khác, chính vì khi nào có người sa ngã *(patati)*, trên đường du hành và tiến lên trong vòng luân hồi *(saṃsāra)* là quả dị thục do căn duyên vô minh v.v...[2] mà ta trở thành người sa ngã *(pāti)*, vì có lời nói rằng: "Việc chạy đua đó, việc du hành đó, mà vô minh đã ngăn cản các chúng sanh, lấy tham ái mà trói buộc họ" (S II 178). Đó chính là giới bản Pātimokkha[3], đối với chúng sanh đã bị sa ngã, chính vì trong giới bổn đó có giải thoát *(mokkho)* khỏi ba uế nhiễm tham ái sân hận và si mê v.v...; việc hình thành từ ghép này nên được hiểu giống như từ *kaṇṭhekālo*[4] (làm đen tối/cổ và môi) v.v... [**128**]

Hay, nói cách khác, chính vì điều đó khiến ta sa ngã *(pāteti)*, tạo cho ngã xuống một cách bất lực *(vinipāteti)*, tạo ra đau khổ,[1] ta gọi là một người đốn hạ *(pāti)*, [ý muốn nói là] tâm *(cittam)*; chính vì có lời nói rằng: "Nhờ có tâm *(cittena)* dìu dắt[2] thế gian này, nhờ

---

[1]. Ngài Bose trưng ra cùng những nguồn giống nhau cho các trích đoạn này giống như những trích đoạn ngài Woodward đã trưng ra trong Ud-a 224, cho dù thực chất là các trích đoạn này lại không chính xác.

[2]. C^e B^e Ud-a Ps-pṭ và Mp-ṭ giải thích là *avijjādinā hetunā*, còn E^e lại giải thích là *avijjānidānā hetunā*, S^e giải thích là *avijjānidānahetunā.*

[3]. B^e S^e Ud-a và Ps-pṭ giải thích là *pātimokkho*, còn E^e C^e Mp-ṭ giải thích là *pātimokkhaṃ*

[4]. C^e B^e và Ps-pṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *taṇhākālo*, Ud-a giải thích là *kaṇṭhoṭṭhakālo*; Mp-ṭ lại bỏ qua. Rất có thể đây chỉ là một vài loại đồ hoá trang – xin đọc MW, s.v. *kaṇṭhekāla*, được giải thích là "vết sạm trên gáy của thần N. Siva". Có điều hơi lạ là Dhammapāla cũng đã sử dụng thí dụ này, chính vì *kaṇṭhekāla* phải được coi như là một *tatpuruṣa* với thành phần đầu tiên ở định sở cách, *mokkho* - mà lời khẳng định này cố ý giải thích, lại yêu cầu thành tố này ở chỉ định cách hay sở hữu cách. Woodward gợi ý trong Ud-a 224, cho rằng cách giải thích đích thực phải là *kaṇṭhoṭṭhatālu*, như trong Vism 503, gợi ý này vì một lý do tương tự như thế đã bị bác.

[1]. *Dukkheti;* mọi ấn bản đều ghi giống như vậy, tức là Ps-pṭ và Mp-ṭ. Ud-a giải thích là *dukkhehi*, bằng nhiều dạng *dukkha* khác nhau.

[2]. C^e B^e S^e Ud-a và Ps-pṭ giải thích là *nīyati*, còn E^e giải thích là *niyati*, Mp-ṭ giải thích là *nīyatī.*

có tâm *(cittena)* mà thế gian được lôi kéo đi theo"[1] (S I 39), chính nhờ đến giới bổn Pātimokkha,[2] vì trong đó có giải thoát cho người sa ngã. Hoặc giả, chính vì chúng ta sa ngã *(patati)* vào đau khổ vào những cảnh đọa xứ và vào đau khổ nơi vòng luân hồi, cũng chính là kẻ sa ngã, [ý muốn nói là] những nhiễm uế tham ái, sân hận và si mê, vì "ái dục khiến con người được sanh ra" (S I 37) và ta đề cập đến "Người có tham ái làm kẻ chỉ huy thứ hai" (A II 10) v.v..., chính là giới bổn Pātimokkha, là bởi vì xuất phát từ người sa ngã đó *(pātito)*[3] mà từ đó giới bổn [đem lại] giải thoát *(mokkho)*. Hay còn nữa, chính vì ở đây có người sa ngã *(patati)*, chính trong việc sa ngã đó mà nổi lên sáu nội xứ và ngoại xứ; vì thế có lời nói rằng: "Chính trong sáu căn đó mà thế giới khởi sanh và cũng chính trong sáu căn đó mà thế giới trở nên thân thiết (Sn 169), đó chính là giới bổn Pātimokkha chính vì từ sa ngã đó, được coi như là sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, cung ứng [đem lại] tự giải thoát *(mokkho)* cho ta. Hay, nói cách khác, chính vì người này có sa ngã, sa sút *(vinipāto)*, là người chứng sa ngã *(pātī),* [có nghĩa là], *saṃsāra*, với tư cách là Pātimokkha, chính vì từ sự sa ngã mà giới bổn [đem lại] giải thoát *(mokkho)*. Hay, chính Thế Tôn là Pháp vương *(adhipati)* bởi lẽ do chính uy lực của Ngài trên toàn thế giới này, được cho là "đạo sư" *(pati)*, trong khi đó cũng chính là giải thoát *(mokkho)*, chính vì nhờ có Ngài mà chúng ta được giải thoát *(muccati)*, giới bổn "Pātimokkha" cũng chính là việc [trợ giúp][1] giải thoát *(mokkho)* của vị đạo sư *(patino)*, bởi lẽ có

---

[1]. *Parikassati;* S (E^e) giải thích là *parikissati.* Spk giữ im lặng ở đây, nhưng Spk I 101 lại giải thích là *parikassati* trong S I 44 (trong đó ý nghĩa là chủ động) như là *parikaḍḍhati* (chủ động). Cùng một khẳng định cũng quay trở lại A II 177, (*cittena loko niyyati cittena parikissati)* Mp III 163 giải thích là *parikassatī* (v.l *parikissatī ti ākaddhīyati* (thụ động).

[2]. C^e và Mp-ṭ giải thích là *pātimokkhaṃ*, ở điểm này cũng như toàn bộ bản văn, còn E^e B^e S^e Ud-a và Ps-pṭ giải thích là *pātimokkho.*

[3]. C^e B^e S^e Ps-pṭ và Mp-ṭ giải thích là *pātito*, còn E^e giải thích là *patito*, Ud-a giải thích là *pātino.*

[1]. *Patino mokkho*; tôi giả định rằng đây phải được coi như là giải thoát đức Phật đem lại cho những người khác hơn là giải thoát của chính ngài.

thực tế là chính Ngài đã cho chúng ta biết[1] giải thoát đó, *"patimokkha"* này tự bản chất cũng chính là luật giới bổn Pātimokkha. Hay còn nữa, đó chính là "*patimokkha"*, chính vì[2] giới này là "thầy dạy"[3] *(pati)* hiểu theo nghĩa là luật tối thượng, gồm đủ mọi phẩm chất thiện, bởi lẽ đó chính là gốc rễ mọi phẩm chất thiện và chính vì đó là giải thoát *(mokkho)* hiểu theo nghĩa đã đề cập đến ở trên, *"patimokkha"* tự bản chất cũng chính là giới bổn "Pātimokkha" cũng đã được khẳng định theo chi tiết, thí dụ như: "Giới bổn Pātimokkha - {đây chính là khởi đầu}[4] đây chính là thủ lãnh, đây chính là điều tối thượng [nơi các thiện pháp] (Vin I 103).

Hay, nói cách khác, *pa* thay cho *pakāra* (cách trong đó), *ati* là một tiểu từ hiểu theo nghĩa *accantam*[5] (vĩnh viễn); chính vì thế, đây là giới bổn Pātimokkha[6]. Chính vì thế, bằng cách này cách khác *(pakārehi)*, giới luật này *(accantaṃ)* giải thoát *(mokkheti)* ta một cách vĩnh viễn. Chính vì giới này lại chính là giới bổn Pātimokkha, vì tự ý giới luật này, giải thoát, thả tự do một cách vĩnh viễn thông qua giải thoát từng phần trong đó, [trong khi đó] một khi kết hợp với thiền định [giới luật này cũng làm thế bằng cách ngăn chận và khi kết hợp với tuệ tri giới luật này cũng làm thế bằng cách triệt phá đến tận gốc rễ.[1] Hoặc giả, từ

---

[1]. B^{e} S^{e} Ps-pṭ và Mp-t giải thích là *paññattattā*, còn E^{e} C^{e} Ud-a (E^{e}) giải thích là *paññatto.*

[2]. Hay rất có thể đây lại là một tham khảo về Thế Tôn, khi chúng ta dịch là "Ngài" ở đây và nên dịch là "Ngài" thay vì "vị này" trong mệnh đề tiếp theo.

[3]. Hay rất có thể là "lãnh đạo".

[4]. Ps-pṭ và Mp-ṭ ghi lại *ādim etaṃ* giống như Vin, còn E^{e} lại bỏ qua. Trích đoạn này rất có thể được lấy cảm hứng như là cách chứng minh cho *pati* hiểu theo nghĩa tối thượng *(uttama)*, do những loạt câu *aggo ca seṭṭho ca mokkho ca uttamo ca pavaro* trong A II 95 và *aggo ca seṭṭho ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro* trong Nidd II 502.

[5]. Chính điều đó < *ati* + *antaṃ*, hiểu theo nghĩa đen "cho đến cuối" và như vậy có nghĩa là "vĩnh viễn", "tuyệt đối". v.v…

[6]. Như vậy coi từ này là *pāti(<pa+ati)* + *mokkha.*

[1]. Rất có thể đây là cách ám chỉ đến Vism 5; *sīlena ca tadaṅgappahānavasena kilesappahānaṃ pakāsitaṃ hoti*, *samādhinā vikkhambhanappahānavasena*, *paññāya samucchedappahānavasena.*

"patimokkha" cũng là *pati pati mokkho* (giải thoát riêng rẽ/ giải thoát liên tục), có nghĩa là được giải thoát một cách riêng rẽ, nhiều lần,[1] khỏi lỗi phạm[2] phạm phải này nọ, *"patimokkha"* này tự bản chất cũng chính là giới bổn Pātimokkha. Hay còn nữa, *mokkha* (giải thoát) cũng chính là Niết-bàn, giới bổn "*patimokkha"*[3] chính là chính là thiền niệm *(paṭibimba)* về giải thoát đó;[4] vì, kiềm chế bao gồm giới đó liên kết với giới bổn Pātimokkha cũng chính là *"patimokkha"*, trong đó, giống như rạng đông xuất hiện trước khi mặt trời mọc, cũng như vậy, [việc kiềm chế] bao gồm Niết-bàn khởi lên, giống như thể đối tác trong đó, bởi lẽ tính chất triệt diệt được các phiền não như đã được đảm bảo như vậy, *"patimokkha"* này lại chính là giới bổn Pātimokkha. [**129**] Hay, lại nữa, đây chính là *"patimokkha"*, là bởi vì điều này quay trở lại với *(pati vattati)*[5] giải thoát *(mokkhaṃ)*, đối mặt với giải thoát, thế nên đây chính là giới bổn Pātimokkha. Chính vì thế, trước tiên, trong mối tương quan này, đây chính là ý nghĩa của từ "Pātimokkha" ta cần phải hiểu rõ.

"Kiềm chế giới bổn Pātimokkha" là như vậy, bởi vì đó chính là "kiềm chế" *(saṃvaro)*, trong đó, chúng ta tự luyện tập kiềm chế *(saṃvarati)*, tức là kiểm soát được sự việc, giới bổn Pātimokkha cũng chính là việc kiềm chế. Tuy nhiên, còn về ý nghĩa của từ này, đây chính là những kiêng cữ không vi phạm [điều học] này nọ trong đó lỗi phạm có thể diễn ra và ý định [đi kèm với những kiêng cữ đó],[1] vì lý do đó một người được trang bị cho, được phú

---

[1]. *Paccekaṃ*, chính điều đó < *paṭi* + *eka.*

[2]. Ud-a Ps-pṭ và Mp-t giải thích là *vītikammadosato*, "từ lỗi phạm [này nọ]", còn E^e giải thích là *vītikkamitabbadosato.*

[3]. C^e B^e giải thích là *patimokkhaṃ* (S^e giải thích là *paṭimokkhaṃ)*, còn E^e giải thích là *pāṭimokkhaṃ*, Ud-a Mp-ṭ giải thích là *patimokkhok*, Ps-pṭ; *ātimokkho*???

[4]. E^e C^e S^e ghi chèn thêm *paṭimokkhaṃ;* B^e Ud-a Ps-pṭ và Mp-ṭ lại bỏ qua.

[5]. C^e B^e Ps-pṭ và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *paṭivattati;* Ud-a giải thích có hơi khác một chút về điểm này.

[1.] Vism 6tt., trích đoạn Paṭis I 44, khẳng định rằng giới *(sīla)* là ý định *(cetanā)* chính là ý định của kẻ nào kiềm chế không sát sanh v.v… giới *(sīla)* như là sự việc cùng xảy ra *(cetasika)* việc kiềm chế nơi kẻ nào kiềm chế như vậy; v.v… vì giới cũng là kiềm

cho với kiềm chế Pātimokkha được cho là "một người kiềm chế theo giới bổn Pātimokkha". Vì trong tập Vibhaṅga có đề cập đến điều này như sau: "Cũng với việc kiềm chế giới bổn Pātimokkha này, liệu Ngài có được trang bị, được trang bị đầy đủ, được trình bày, được trình bày đầy đủ, chứng đạt, được phú cho, vì lý do đó người ta cho rằng Ngài chính là 'người thực hiện kiềm chế theo giới bổn Pātimokkha'" (xin đọc Vibh 246)[1].

Ngài an trú (viharati): Ngài ở lại, Ngài tự đặt mình, di chuyển đến, bằng cách 'an trú' *(vihāra)* bằng [một hay nhiều] trong bốn tư thế thân. *Là người chứng đắc phẩm hạnh thích hợp và hành xứ tốt lành (ācāragocarasampanno)*: là người chứng được phẩm hạnh và hành xứ thích hợp, bởi lẽ Ngài có được thành tích thành công về phẩm hạnh và hành xứ thích hợp tạo thành sắc diện tốt lành liên quan đến vị tỳ khưu - nói như vậy chính là không lỗi phạm liên quan đến thân và ngữ nghiệp"[2] (Vibh 246) -bằng cách tránh được toàn bộ phẩm hạnh không thích hợp thông qua không thực hiện tà mệnh, như thể bố thí măng tre v.v...[1] và những [trường hợp] có các hành vi láo xược v.v...,[2] và bởi lẽ Ngài chứng được hành xứ được coi như là một địa điểm[3] thích hợp để lui tới nhằm mục tiêu thực hiện những chuyến khất thực qua đó v.v..., sau khi tránh những nơi không phải là hành xứ, như thể những trú

---

chế *(saṃvara)* và không lỗi phạm *(avītikkama)*, từ sau này đã được giải thích trong Vism 129tt (xin đọc tr. 676, số 2 ở trên, tuy nhiên Vism 11 cũng đưa ra một cách phân loại giới gồm năm từ sau đây: từ bỏ, kiêng cữ, ý định và không sai phạm, được khảo sát tỉ mỉ trong Vism 49tt., trong khi đó Vism 12, giải thích hai phân loại giới sau này là ý định v.v… *(cetanādi aviratisīlaṃ)*. Có điều không rõ ràng là ngài Dhammapāla muốn ám chỉ đến những đoạn văn nào ở đây.

[1]. Đoạn văn này không hoàn toàn phù hợp với hoặc là Vibh (E^e) hay (B^e) như chúng ta có được, cả hai đều đưa ra khác biệt một chút giữa hai đoạn này; cũng được trích trong It-a II 175 dưới đây.

[2]. Vibh ghi thêm *kāyikavācasiko vītikkamo*, "không phải lỗi phạm do thân và ngữ"

[1]. Điều ám chỉ ở đây là Vibh 246tt. được trích Vism 17tt., cũng như vậy, việc tìm kiếm của thí nơi những kẻ sống phóng đãng.

[2]. Tám loại trong Pj I 242, cùng với bốn loại hành vi trơ trẽn và vô số những suy tư nội tâm bất thiện.

[3]. Đây chính là định nghĩa về *gocara* trong Sv 846; *gocare ti carituṃ yuttaṭṭhāne.*

xứ của các hàng gái điếm v.v... Và[1] hơn thế nữa, bất kỳ nơi nào vị tỳ khưu an trú như là một địa điểm đảnh kễ, tôn kính đối với thiền sư của mình, như là một địa điểm đảnh lễ và tôn kính đối với những người bạn đồng phạm hạnh với mình, như là người có tâm từ, như là người mặc hạ bào thích hợp, như là người mặc thượng bào một cách thích hợp, như là người có cách cư xử hoàn hảo, tạo cảm hứng thanh thản [bất kỳ Ngài hiện diện ở nơi nào] lên đường du hành hay quay trở về nhà, nhìn về phía trước hay nhìn lại chính mình, co duỗi các chi, như là người canh phòng cẩn mật các môn liên quan đến các căn, như là người biết điều độ trong ăn uống, biết luôn tỉnh giác như là một người luân nhập thiền niệm tác ý tỉnh giác như là một người thiểu cầu, luôn tỏ ra hài lòng và thực hiện viễn ly, là người ít giao tiếp,[2] là người hành động hết sức thận trọng liên quan đến những khoản luật giới [thuộc tu sĩ] nhỏ nhặt nhất,[3] [và] cuối cùng là người luôn nghĩ đến *guru*[4] của mình, con người như vậy ta bảo là "người có phẩm hạnh thích hợp".

Hơn thế nữa, hành xứ lại có ba loại, tức là: hành xứ dưới dạng hỗ trợ,[1] hành xứ dưới dạng canh giữ, hành xứ dưới dạng bám chặt lấy. Về điểm này, bất kỳ[2] một người bạn thân tốt lành nào có những phẩm tính vừa nêu lên ở trên, được phú cho những phẩm hạnh thiện [được mô tả bằng] mười cơ hội thuyết giảng,[3] dựa vào

---

[1]. Về những gì xảy ra tiếp theo sau xin đọc Vism 19tt.

[2]. *Pavivitto asaṃsaṭṭho;* Vism giải thích là *āraddhaviriyo*, là một người bắt đầu áp dụng tinh tấn.

[3]. B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *ābhisamācārikesu* (C^{e} giải thích là *ābhisamācārike)*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *abhisamācārike;* Ñāṇamoli coi đây là "[người nắm giữ kỹ lưỡng] hành vi thiện" *(PPn* 19), nhưng xin đọc *CPD* s.v.

[4]. C^{e} B^{e} Ud-a và Mp-ṭ giải thích là *garucittīkārabahulo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *garucitikārabahulo.*

[1]. *Upanissayagocara;* Pe Maung Tin "điều dùng đến như là nguyên nhân đủ" *PP* 23). Ở đây, tôi theo cách giải thích của ngài Ñāṇamoli và *CPD*, vị này trích sv. *upanissayagocara*, Vism-mhṭ, tức là: *sīlādīnaṃ, guṇānaṃ upanissayabhūto* (trở thành nguồn trợ lực/ có tiềm năng cho phẩm chất thiện giới v.v…).

[2]. Ud-a và Mp-ṭ giải thích là *yo,* còn E^{e} lại bỏ qua.

[3]. Mười chủ đề thuyết pháp được liệt kê trong Ud 36; *guṇa* (phẩm hạnh thiện, ân đức) từ mà ngài Ñāṇamoli hình như đã bỏ qua trong *PPn* 19.

người đó chúng ta nghe được những gì [cho đến nay] ta chưa được nghe, gột rửa xuyên suốt được những gì ta đã nghe, vượt qua[1] được nghi kỵ, nắn thẳng được chính quan điểm của chúng ta, khiến cho lòng chúng ta trở nên thanh thản[2] và trong khi đang tu luyện dưới sự hướng dẫn của người đó chúng ta tiến tới, tăng thịnh về nhiều mặt, tiến triển về giới đức, khi lắng nghe về giải thoát, về tuệ tri, con người như vậy được nói đến như là "một người chứng hành xứ hiểu theo nghĩa hỗ trợ". Dẫu cho có bất kỳ điều gì xảy ra một vị tỳ khưu vừa khi đi vào những khu nhà ở, [hay] dấn thân vào một khu phố, vị đó bước đi với ánh mắt nhìn xuống, chỉ nhìn những gì [phía trước mặt] độ một chiếc ách cày, luôn kiềm chế {nhãn căn của mình},[3] [**130**] tiếp tục đi mà không nhìn ngắm đến con voi, không nhìn xem ngựa cũng không nhìn xe cộ đi trên đường, không nhìn ai trên đường đi dẫu là đàn ông hay đàn bà, không ngước mắt lên cũng không nhìn xuống,[4] không nhìn [ngang] chằm chằm tại [tứ] phương và những điểm phụ thuộc, vị tỳ khưu như vậy ta gọi là "vị có hành xứ dưới dạng canh giữ". Mặt khác, hành xứ dưới dạng bám chặt lấy[1] lại chính là tứ đại niệm xứ, là phẩm hạnh thích hợp". Về khía cạnh này, vị tỳ khưu neo chặt lấy tâm chính mình. Về vấn đề này, Thế Tôn có nói rằng: "Này chư tỳ khưu và thế nào là hành xứ của vị tỳ khưu, có phải là nơi tổ tiên thường lui tới chăng?[2] Đó chính là tứ đại niệm xứ vậy" (S V 148).

---

[1]. C^e B^e Ud-a và Mp-ṭ giải thích là *vitarati*, còn E^e S^e giải thích là *vinodeti.*

[2]. *Cittaṃ pasādeti;* Ñāṇamoli *(PPn* 19) giải thích là "chứng đức tin", hình như bỏ qua *cittaṃ.*

[3]. Ud-a C^e B^e giải thích là *cakkhu-indriyasaṃvuto'va* (Ud-a S^e giải thích là *cakkhundr^o*, còn E^e Ud-a (E^e) và Mp-ṭ giải thích là *saṃvuto*, Vism giải thích là *susaṃvuto.*

[4]. B^e và Ud-a giải thích là *na uddhaṃ olokento na adho ololento* (Mp-ṭ giải thích là *na uddhaṃ ullokento na adho olokento*), E^e C^e S^e lại bỏ qua.

[1]. *Upanibandha*; trong tiếng Phạn là lời thề hay nghĩa vụ (chúng ta bị "trói buộc vào"). Theo Vism-mhṭ (trích trong *CPD* s.v. *upanibandhagocara)*, chủ đề thiền chính là nơi tâm ta được neo lại.

[2]. *Sako pettiko visayo;* được giải thích trong Sv 846 như sau: lợi ích của chính mình; tài sản của chính mình, nơi tổ tiên thường lui tới *(pettike visaye);* nơi thường hay

Chính vì thế, bởi lẽ Ngài được phú cho những thành tích thành công vừa nêu trên với phẩm hạnh thích hợp và với thành tích thành công của hành xứ đó, Ngài chính là "kẻ có phẩm hạnh và hành xứ thích hợp".

Vị ấy nhận thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt (aṇumattesu vejjesu bhayadassāvi): là người có thói quen nhận ra sợ hãi nơi những lỗi phạm mang tính chất tầm thường, có kích cỡ [chỉ] bằng một nguyên tử, như thể những gì thuộc loại [lỗi phạm] không cố ý[1] nơi những điều khoản tu luyện[2] giới bổn [Pātimokkha] và những tư duy khởi sanh liên kết với điều bất thiện v.v... Vì bất kỳ điều gì vị tỳ khưu nhận ra ở đó như là một lỗi phạm, cho dù chỉ có kích cỡ một nguyên tử nhỏ nhất, Ngài cũng coi như to lớn tựa như dãy núi Sineru, vua các dãy núi, có chiều cao khoảng sáu mươi tám ngàn do tuần, [và] vị đó cũng coi những lời chỉ là vọng ngữ, chỉ là lời nói hoàn toàn vặt vãnh,[3] coi đó tương tự như [một lỗi phạm] liên quan đến bất cộng trụ,[4] ta cũng coi vị tỳ khưu đó như là "kẻ nhận thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt". *Vị ấy tự rèn luyện và học tập các tiết mục học pháp (samādāya sikkhati sikkhāpadesu)*: vị ấy tự tu luyện mình, tự tiến hành và thực hành học tập *(samādiyitvā*, một dạng ngữ pháp khác), bằng bất kỳ cách nào có thể, trong bất kỳ tình huống nào có thể và không bỏ qua bất kỳ điều gì, toàn bộ những tiết mục nằm trong việc tu luyện tạo thành một tiết mục Ngài phải tự tu luyện mình, có nghĩa là Ngài cũng thực hành tu học điều đó. *Vị có giới tốt lành*[1] *(iti*

---

lui tới (có nghĩa là láng giềng, nơi ở) được truyền lại cho phía bên nội. Xin đọc chuyện kể về con chim cút và con công, trong S V 146tt., từ đó trích đoạn này được rút ra.

[1]. Mp-pṭ và Ud-a (B^e) ghi chèn thêm *assatiyā.*

[2]. Được ghi lại trong Vin IV 185tt, khẳng định rằng không có lỗi phạm nếu không cố ý phạm phải và Childers cho hay, s.v. *pātimokkhaṃ*, để liệt kê bảy mươi lăm lỗi phạm.

[3]. Xin đọc Mil 144 (trích trong Sv 592).

[4]. *Pārājika;* là một lỗi phạm yêu cầu phải trục xuất khỏi Tăng đoàn.

[1]. Đoạn văn này tình cờ được bỏ qua trong bản dịch It, đoạn đầu tiên nên kết thúc với: "Này chư tỳ khưu, đây chính là điều khiến cho vị tỳ khưu trở thành một người có giới tốt lành. Kẻ đó có giới tốt lành như vậy". Nếu tôi hiểu cách giải thích chính xác của

kalyāṇasīlo): là vị có giới tốt lành thuộc loại này. Vì sau khi đã tổng kết lại loại giới như vậy, đã được giải thích dưới dạng các cá nhân, tương tự như dưới dạng một cá nhân đương sự, nói rằng: "Này chư tỳ khưu, chính vì lẽ đó mà một vị tỳ khưu đã trở thành người có giới tốt lành", là một trong những điều đã được tuyên bố "Người có giới tốt lành", để chỉ rõ cho thấy, xuất phát từ ước muốn giải thích các Pháp *(dhamme)* được đề cập đến, trong tình huống này, "vị có chánh Pháp tốt lành" chính là các pháp đó *(dhammānaṃ)* lại lấy giới làm cơ sở (nền móng). "Bảy pháp tạo giác ngộ (ta gọi là thất giác chi) v.v... tất cả đều có cùng một ý nghĩa như đã trình bày ở trên, "Kẻ có giới tốt lành như vậy v.v...[1] cũng đã được tổng kết.

Liên quan đến các đoạn kệ: *thực hành tác ác*: *dukkaṭaṃ = duṭṭhu kataṃ* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép), có nghĩa là ác hạnh.[1] *Cảm thấy xấu hổ (hirīmataṃ)*:[2] chứng cảm nhận mắc cỡ, có nghĩa là, vị đó tự bản chất hoàn toàn khiếp sợ bởi lẽ điều xảy ra là điều bất thiện. Hay, nói cách khác, *niệm với cảm thọ xấu hổ (hirīmataṃ)*: kẻ nào có tâm *(cittaṃ)* liên kết với cảm thọ mắc cỡ. Và trong mối tương quan này, ta nên hiểu rằng thông

---

ngài Dhammapāla ở đây hình như chúng ta nên giải thích đoạn này, hay chính xác là chú thích này, với một dòng mở đầu của đoạn thứ hai, tức là "Và là một người có giới tốt lành như vậy, này chư tỳ khưu, làm sao một vị tỳ khưu có thể là người có được chánh pháp tốt lành như vậy?", điều này lại phải kết hợp với dòng chữ mở đầu của đoạn thứ ba, tức là:"Và vì là người có giới tốt lành thuộc loại như vậy, này chư tỳ khưu, kẻ có chánh pháp tốt lành như vậy, thời bằng cách nào, này hỡi chư tỳ khưu, bằng cách nào vị tỳ khưu đó có thể trở thành một người có tuệ tri tốt lành được". Tuy nhiên, trong khi chúng ta có thể mong chờ đoạn thứ ba cũng có thể kết luận giống như vậy với "kẻ có giới tốt lành, kẻ có chánh Pháp tốt lành, kẻ có trí tuệ tốt lành", ba đoạn này thay vì được coi như là dòng mở đầu cho đoạn thứ bốn, như trong bài dịch It hiện tại, tôi đã viết nghiêng nhiều điểm khác nhau để làm rõ ý nghĩa.

[1]. Như được làm rõ trong chú thích ở trên, "Người có giới tốt lành như vậy' v.v…" ở đây là rút gọn cho câu "Người nào có giới tốt lành như vậy, người nào có chánh Pháp tốt lành như vậy".

[1]. E^e S^e ghi chèn thêm *tathā* trong ngoặc kép, còn C^e B^e lại bỏ qua.

[2]. C^e B^e giải thích là *hirimanaṃ*, S^e giải thích là *hirīmanaṃ*, còn E^e giải thích là *hirīmataṃ*. Tuy nhiên, hình như ngài Dhammapāla lại cho rằng ^{o}*mataṃ* lúc đầu là m.c cho ^{o}*mantaṃ* và sau đó thứ hai là ^{o}*mataṃ = cittaṃ*.

qua cùng một cách bao gồm cảm nhận mắc cỡ này thời cũng gộp luôn cả nỗi sợ hãi bị la rầy; trong khi đó, đang lúc chỉ rõ cho thấy thông qua việc gộp lại cảm giác mắc cỡ và nỗi sợ bị la rầy, là nhân duyên do thiếu hành vi sai trái mà ra, Ngài làm rõ thêm, còn đối với nhân duyên, chính là bản chất giới tốt lành của Ngài vậy. [**131**] Các pháp đó "dẫn đến giác ngộ" chính vì đó là giác ngộ và tuệ tri của bậc Thánh[1] mà giới tốt lành này dẫn đến, tham dự vào, nghĩa là các thành tố cấu thành giác ngộ. *Thoát khỏi những điều chiếm ưu thế vượt trội (anussadaṃ)*: kẻ nào không có tham dục là những điều chiếm ưu thế vượt trội v.v...[2] Họ cũng giải thích *tathāvidhaṃ* (thuộc loại đó), có nghĩa là thuộc hạng đó, thuộc loại như vậy, như những gì đã đề cập đến ở trên, tức là người chủ tâm tự áp dụng cách tu luyện bảy pháp là thất giác chi. *Về đau khổ (dukkhassa)*: là đau khổ thuộc vòng luân hồi chu chuyển, hoặc điều đó chính là căn duyên gây ra đau khổ nơi vòng luân hồi. *Ngay tại đây, triệt diệt khổ (idh'eva khayam attano)*: ta hiểu là, do quả dị thục Ngài triệt diệt được các *āsavas*, ngay tại nơi đây, trên cõi đời này, ngay chính nơi hiện hữu này, triệt diệt khổ bè lũ phiền não[3], không khởi lên, thuộc nhân tố sanh khởi lại chính là nhân duyên phát sanh đau khổ thuộc vòng luân hồi này;[1] hay, nói cách khác, am hiểu việc triệt diệt, hiện trạng bị triệt phá, cùng một thứ đau khổ thuộc vòng luân hồi này, ngay tại đây, với triệt diệt chu trình tư duy cuối cùng. *Vị nào chứng các pháp này (tehi dhammehi sampannaṃ)*: kẻ nào được phú cho các pháp này, như thể giới đã nói đến ở trên v.v... *Vị đó không luyến ái tham đắm (asitaṃ)*: vị đó không luyến ái tham đắm, bởi lẽ có thực tế là việc lệ thuộc vào tham ái và tà kiến mà Ngài đã loại bỏ từ lâu, vì Ngài

---

[1]. B[e] giải thích là *ariyañāṇaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ariyamaggañāṇaṃ*.

[2]. Xin đọc Ud-a 55.

[3]. B[e] giải thích là *kilesagaṇassa*, còn E[e] S[e] giải thích là *kilesaggahaṇassa*, C[e] giải thích là *kilesagahaṇassa.*

[1]. Xin đọc thêm Ud-a 32 để biết thêm chi tiết giống nhau; đám quân các phiền não xuất hiện dưới chiêu bài tham lam chịu trách nhiệm cho đau khổ khởi sanh – Bhikkhu Bodhi.

không còn lệ thuộc vào bất kỳ nơi nào nữa.[1] *Mọi sự vật trên đời này (sabbalokassa)*: nơi toàn bộ cõi thế gian chúng sanh có liên quan. Điều còn lại giống hệt như những gì đã khẳng định đến ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ tám đến đây là kết thúc.

[1]. *Taṇhādiṭṭhinissayānaṃ; ahīnattā asitaṃ/ katthaci anissitam*; trong *AIWS* 185, số 3, Woodward khẳng định rằng; "*Asita = taṇhādiṭṭhinissayānaṃ abhāvitattā –anissita*, 'hợp với một số người' Comy," điều này khó giải thích, ghi rằng điều này rõ ràng không phù hợp với tập chú giải ở đây và hình như cũng không xuất hiện ở bất kỳ nơi nào khác.

98. KINH VẬT THÍ

(III.5.9) Trong bài kinh thứ chín: một "vật thí" là điều thích hợp để ta bố thí, hay nói cách khác, "của thí" chính là ý muốn cộng với một điều cơ bản,[1] đây là tên gọi dành cho sự từ bỏ hoàn toàn đối với điều tuyệt hảo nhất. *Bố thí tài vật (āmisadānaṃ)*: đây chính là bốn nhu cầu thiết yếu được biết đến, do bản chất có khả năng bố thí của chúng,[2] "được coi như là "bố thí tài vật"; vì của thí này được đề cập đến như là tài vật, chính vì tài vật đó khiến cho ta có thể chiếm đoạt *(āmasitabbato)* do tham lam v.v... Hay "bố thí tài vật" chính là ý muốn kết hợp với việc từ bỏ các của thí đó một cách hoàn toàn. *Bố thí pháp (dhammadānaṃ)*: lấy ví dụ trường hợp kẻ nào thuyết pháp[3] bằng cách sắp xếp các chu trình hành động thiện và bất thiện, nói rằng: "Đây là các pháp thiện; đây là các pháp bất thiện; các pháp này đáng khen, các pháp này đáng chê; các pháp này do các vị đại trí phê phán, các pháp này được các nhà thông thái khen ngợi; các pháp này khi được hoàn thành khi được thực hiện sẽ dẫn đến[4] bất hạnh, sẽ dẫn đến đau khổ; các pháp này... sẽ dẫn đến hạnh phúc, đến sung sướng",[5] khiến cho các pháp này được thể hiện như Thế Tôn đã chỉ rõ cho thấy trước tiên là đem lại nghiệp chướng và quả dị thục nghiệp chướng ngay trên cõi đời này và cả ở cõi đời sau, [do đó] khiến cho chúng sanh quay lưng lại với các pháp bất thiện và giúp họ an trú[6] nơi các pháp thiện - đây chính là bố thí Pháp vậy; trong khi kẻ

---

[1]. *Savatthukā:* xin đọc It-a II 24 ở trên, điều này ám chỉ về mười căn như vậy *(vatthu)* được liệt kê trong It-a 64 và Mp II 159 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[2]. *Deyyabhāvavasena*; xin đọc thêm Vv-a 203, trong đó được định nghĩa là đối tượng thích hợp để đưa ra *(dātabbavatthu)* và như vậy một trong số mười tiết mục được ám chỉ đến trong chú thích ở trên. *Deyyadhamma*, hiểu theo nghĩa đen là "một đồ vật có thể dùng làm của thí" thường được dịch là "bố thí lập công phước".

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *dhammaṃ*, còn E^e giải thích là *dhammaṇ*.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *saṃvattanti*, còn giải thích là *saṃvattan ti*.

[5]. Xin đọc A II 192tt.

[6]. B^e S^e giải thích là *patiṭṭhāpento* (C^e giải thích là *patiṭṭhapento)*, còn E^e giải thích là *paṭiṭṭhāpento*.

nào thuyết giảng Pháp bao gồm việc tu luyện nằm đạt đến bất tử, làm rõ chân đế nói rằng: "Chúng ta phải hiểu các pháp này cho rõ ràng, các pháp này cần phải được hiểu rõ ràng trọn vẹn, các pháp này cần phải được loại bỏ, các pháp này cần phải được thể hiện, các pháp này cần phải đem ra thực hành"[1] - **[132]** điều này được đề cập đến là toàn thiện thí pháp vậy. *Đây là pháp tối thượng*: *etadaggaṃ = etaṃ aggaṃ* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép trong một dạng ngữ pháp khác). *Có nghĩa là (yadidam)* đây là điều tối thượng, là điều tốt nhất, là điều tột đỉnh, từ hai loại của thí này, có nghĩa là, điều đó được khẳng định là bố thí pháp. Chính vì tuỳ thuộc vào thí pháp sẽ dẫn đến triệt diệt vòng luân hồi mà chúng ta được giải thoát khỏi mọi thiệt hại trên đời này, của thí này vượt thắng hoàn toàn mọi đau khổ thuộc vòng luân hồi;[2] trong khi đó chính thí pháp là điều trần tục mà cũng là nguồn gốc mọi bố thí, là gốc mọi chứng đắc thành công, chính vì lý do đó, Thế Tôn đã nói rằng,

> Bố thí Pháp vượt trên *(jināti)* mọi các thí; hương vị Pháp vượt trên mọi hương vị; hoan hỷ trong pháp vượt trên mọi hoan hỷ; triệt diệt tham ái chiến thắng *(jināti)* mọi khổ đau.
>
> Dhp 354.

Liên quan đến vấn đề này, trong khi đó, thí giải thoát khỏi sợ hãi,[3] nên được gộp trong thí Pháp này.

"Chia sẻ tài vật" chính là chia sẻ với tha nhân, có hàm ý rằng họ phải thưởng thức vật tài chung [với tha nhân] như là bốn điều nhu thiết yếu, mà không tự mình thưởng thức các tài vật đó gì cả; "chia sẻ Pháp"[4] là tích cực thuyết giảng cho tha nhân nơi chánh Pháp tự chính mình đã tìm hiểu được, đã chứng được với cùng một ý nghĩa cho rằng pháp đó cần phải thưởng thức chung [với mọi tha nhân]. "Giúp đỡ bằng tài vật" chính là giúp đỡ, tỏ lòng

---

[1]. Xin đọc Paṭis I 1
[2]. C^e B^e S^e giải thích là *vaṭṭadukkhaṃ*, còn E^e giải thích là *vaṭṭadukhaṃ*.
[3]. Xin đọc Peṭ 235.
[4]. *Appossukho ahutvā*; hiểu theo nghĩa đen, "không phải là người quan tâm".

thương xót tha nhân với bốn điều thiết yếu, với bốn điều căn bản của công chúng;[1] giúp đỡ với Pháp" chính là giúp đỡ, tỏ tâm bi với người khác với Pháp, bằng phương pháp đã nói đến ở trên. Điều còn lại cũng giống hệt như những gì đã được khẳng định ở trên.

Liên quan đến các đoạn kệ: *bố thí được cho là tối thượng (yam āhu dānaṃ paramaṃ)*: của thí mà chính các vị Giác Giả đã cho là tối thượng, tột đỉnh, do tính chất vĩ đại của tâm, phước điền và của thí đem lại công phước,[2] hay, nói cách khác, bố thí đó là "tối thượng" hoặc là do của thí tràn ngập ta với những hoa trái[3] và những của cải thù thắng v.v... hoặc do của thí đó có thể gây tổn thương, làm hại cho một số điều[4] đối nghịch lại với nó, như thể tham lam và ích kỷ v.v... *Thù thắng (anuttaraṃ)*: người ta cho rằng của thí đó tạo ra quả dị thục mang tính chất thù thắng và [họ cũng nói] chẳng có gì có thể sánh kịp nổi, bởi lẽ thực chất quả dị thục đó xảy ra ở mức độ[5] trọn vẹn nhất lại là tối thượng do quả dị thục thù thắng của ý hành tạo ra v.v... [cũng như] bởi lẽ thực chất là sự chín muồi của bố thí đó là tối thượng. *Sự phân phát đó (yaṃ saṃvibhāgaṃ)*: về việc này, cặp từ "tối thượng, vô thượng" nên truyền đạt và phân tích cùng với ý nghĩa này. *Đã tán thán (avaṇṇayi)*: đã kể lại, đã tán thán bằng cách: "Này chư tỳ khưu, bằng cách bố thí đồ ăn, thí chủ bố thí năm pháp cho người nhận" (A III 42) v.v..., [**133**] và bằng cách nói rằng: "Nếu chúng sanh biết được sự chín muồi bố phí và phân phát"[6] (It 18) v.v... Hơn thế nữa, Ngài nói rằng: "Điều đó là tối thượng" v.v... để chỉ rõ cho thấy bằng cách nào việc bố thí và phân phát trở nên tối thượng và

---

[1]. Xin đọc It-a I 8, 93 ở trên.

[2]. Xin đọc *VS*, tr.xxviitt.

[3]. *Pūraṇato phalanato;* về từ *phalana*, hiểu theo nghĩa đen là "đem lại hoa quả" hay "đâm hoa kết trái", xin đọc Sv-nṭ I 92; *abhinipphādanam eva phalanaṃ* (*phalana* đơn giản có nghĩa là "hoàn thành").

[4]. Hình như đây là từ nguyên tương đương; *paramaṃ* <*parassa…maddanato.*

[5]. *Sātisayapavattiyā.*

[6]. B^{e} và It giải thích là *evaṃ ce... dānasaṃvibhāgassa*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *sace… dānassa saṃvibhāgassa.*

vô thượng. Về điểm này, *điều đó là tối thượng (aggamhi)*: đối với phước điền đó là, bởi lẽ có mối liên kết giữa những phẩm hạnh thiện đặc biệt như giới (đức) v.v... là tuyệt hảo, vô thượng với vị Chánh Đẳng Giác và Tăng chúng bậc Thánh. *Với tâm tư tín thành (pasannacitto)*: kẻ nào, biến tâm mình trở nên thành tín [với các bậc nêu trên] bằng cách đặt niềm tin [nơi các vị đó] do quả dị thục đức tin[1] và do dị thục chánh quả đức tin nơi đặt nơi Tam bảo. Vì khi nào có chứng đắc thành công do tâm tín thành và do phước điền đem lại, của thí sẽ trở nên đầy oai lực, đầy sáng chói (quang tướng) và lan tỏa khắp, ngay cả khi công phước bố thí đó có bị giới hạn; vì đây là điều Thế Tôn đã nói:

> Khi có tâm tín thành ta thực hiện bố thí cho Như Lai[2], là vị Chánh Đẳng Giác, hoặc cho vị đồ đệ Thanh văn[3], thời chẳng có của thí nào được cho là tầm thường cả.
>
> Vv IV 9 10; Ja I 228; xin đọc Nett 139

Bậc trí (viññū): vị có tuệ tri. *Biết rõ (pajānaṃ)*: biết rõ một cách thích hợp *(pajānanto*, một dạng ngữ pháp khác) thành quả và lợi ích do bố thí đem lại. *Ai lại không cúng dường trong hoàn cảnh như vậy (ko na yajetha kāle)*: quả thật, ai lại không thực hiện bố thí khi thời điểm thích hợp như vậy xảy đến? Vì của thí chỉ đem lại hiệu quả vào những thời điểm cả ba nhân tố này có mặt, tức là: đức tin, phước thí[4] và người nhận, không thể khác được, hoặc giả vào ngay thời điểm thích hợp để bố thí cho người nhận.

Sau khi đã chỉ rõ cho thấy trong đoạn kệ đầu tiên, việc bố thí, phân phát và giúp đỡ với tài vật, tiếp theo sau đó Ngài thốt lên đoạn kệ thứ hai [bắt đầu] với "Trong khi những kẻ nào nói lên", như vậy để làm rõ bố thí, phân phát và giúp đỡ với chánh Pháp.

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *^{o}saddhāya*, ở đây và ở đoạn tiếp theo, còn E^{e} giải thích là *^{o}sandhāya.*

[2]. C^{e} B^{e} và Vv v.v… giải thích là *Tathāgate vā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *Tathāgate ca.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} và Vv, v.v…giải thích là *sāvake ti*, còn E^{e} giải thích là *saāvakehi.*

[4]. C^{e} B^{e} giải thích là *deyyadhammo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *deyyadhammā.*

Về điểm này: *cả hai (ubhayaṃ)*: cả hai, tức là kẻ thuyết giảng và người nghe thuyết giảng, liên quan đến vị này có lời nói rằng: "nói lên và lắng nghe". Hơn thế nữa, ý nghĩa ngắn gọn liên quan đến vấn đề này được hiểu như sau: những kẻ nào thuyết giảng, có tâm tín thành đối với Lời giảng thuyết, đối với chánh Pháp, đối với Thiện Thệ, Thế Tôn, tận dụng những cơ hội như vậy để chứng tâm giải thoát[1] và những ai nhận được cùng một tâm giải thoát đó. *Đối với những người này*, vì trong lời dạy của đức Phật và những ai nhận lời dạy đó, *là mục tiêu*, được coi là bố thí Pháp, phân phát Pháp và giúp đỡ họ bằng chánh Pháp, *đó là điều tối thượng* bởi lẽ điều đó tạo ra mục tiêu tối thượng, *được thanh tịnh* thông qua việc tẩy sạch hết các nhiễm uế và vết nhơ, như nhiễm uế do tham ái đem lại v.v... Là hạng người nào vậy? *Những ai sống không phóng dật trong lời dạy của Thiện Thệ.* Và chính vì đối với những kẻ[2] siêng năng trong lời dạy, lời động viên, lời thuyết giảng của bậc Chánh Đẳng Giác được thể hiện ngắn gọn bằng cách sau đây, tức là

> Tránh thực hiện những pháp bất thiện, chỉ thực hiện điều thiện, thanh tịnh chính tâm mỗi người chúng ta - đây chính là lời dạy của các bậc Giác Giả *(Buddhas)* vậy.
>
> Dhp 183

Bằng cách tu luyện cẩn thận các học giới như tăng thượng giới v.v... [**134**] đi đến kết thúc thắng lợi [mục tiêu] được thanh tịnh như vậy, được gột rửa như vậy tới mức tối đa thông qua thư giải thoát mà ta gọi là thánh quả A-la-hán.

Phần chú giải *sutta* thứ chín đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc It-a II 91 ở trên.

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *ye ca*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *yeva.*

99. KINH TAM MINH (PHỆ ĐÀ)

(III.5.10) Trong bài kinh thứ mười: *do quả dị thục một hệ thống (dhammena)*: là do kết quả của một phương pháp;[1] do kết quả một nhân duyên mang lại, do kết quả của một lý do đem lại được coi như là thực hành đúng. Chính do đường hướng đó, nhờ vào đường hướng đó mà chúng ta được gọi là bậc Tam minh, đó là, trong trường hợp này, ta nên hiểu là một "hệ thống" (phương pháp) *(dhammo)*. Nhưng đó là phương pháp nào thế? Thành công do hạnh đem lại và thành công do minh mà có. *Bậc Tam minh (tevijjaṃ)*: là kẻ được phú cho tam minh (Phệ Đà = *vijjāhi*), được liệt vào số những kẻ biết được *(ñāṇādīhi)* tiền kiếp v.v...[2] *Vị bà-la-môn (brāhmaṇaṃ)*: là vị bà-la-môn đã tống khứ được hành vi bất thiện. *Ta khiến cho biết được (paññāpemi)*: ta khiến cho điều đó được biết tỏ[3] ta an trú, [vì đó chính là bậc tam minh] "vị bà-la-môn". *Không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này chỉ bập bẹ nói lên (nāññaṃ lapitalāpanamattena)*: ta không làm rõ kẻ nào khác là vị bà-la-môn do bẩm sanh, là vị bà-la-môn do chỉ biết bập bẹ hay chỉ biết bi bô như trẻ con[4] bằng cách nói lên những tên như Aṣṭakas chẳng hạn[5]. Hay, nói cách khác, *kẻ nào chỉ có thể bập bẹ nói lên (lapitalāpanamattena)*: kẻ nào làm được như

---

[1]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *ñāyena*, còn E[e] giải thích là *ñāṇena*, đây là một chú thích kinh Phật Pāli có sẵn về *dhammena*. Mặt khác, cũng đáng nhận xét rằng một cách giải thích *ñāṇena*, "do quả dị thục trí" sẽ không phải là thừa ở đây. Đưa ra vai trò chính do trí nắm giữ trong cách giải thích tiếp theo sau đây.

[2]. C[e] B[e] giải thích là *pubbenivāsānussatiñāṇādīhi*, còn E[e] S[e] giải thích là *pubbe nivāsānussatiñāṇādīhi*; xin đọc M I 22tt. và Vism 410tt.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *jānāpemi*, còn E[e] S[e] giải thích là *pajānāpemi*.

[4]. C[e] B[e] giải thích là *lapitamattavippalapanamattena*, còn E[e] giải thích là *lapitamattavilapanamattena*, S[e] giải thích là *lapītamattavilapanamattena*.

[5]. Rất có thể là tham khảo cho tám phần ta phân loại các câu thi Phệ Đà (Veda) trong đó, hay là của cúng dường vào ngày thứ tám sau trăng rằm, hay ngay cả tám chương trong Sūtras Pāṇini; xin đọc MW s.v. *astaka*. Tự điển *PED* và *CPD* chỉ ghi lại ý nghĩa thứ hai trong ba ý nghĩa này.

vậy chỉ bằng cách tu học[1], hay nghiên cứu các câu thần chú. Hơn thế nữa trong cả hai trường hợp Ngài bác bỏ những gì mà các vị bà-la-môn tuyên bố là đã trở thành bà-la-môn tam minh do kết quả của việc nghiên cứu tam Phệ đà trong Sāma Phệ Đà. v.v... Vì lời giảng dạy của đức Phật do chính Ngài khởi xướng với mục tiêu chỉ rõ cho thấy, đây là điều phù hợp với tâm tính của từng cá nhân đương sự đó đang trên đường phấn đấu để được giác ngộ, đó chính là kẻ không có được tam minh hiểu theo nghĩa thù thắng, tuy nhiên, kẻ nào là bà-la-môn, đó chính là những vị gọi nhau bằng tên "bho" (tôn giả), do vô minh ngăn trở, lại cho rằng mình đã chứng bậc bà-la-môn tam minh, trong khi đó cách thức một người trở thành bà-la-môn phải là như sau đây.

Về điểm này: chính vì ai chứng minh cũng giống như kẻ chứng hạnh thiện, bởi ta không thể chứng bất kỳ thành tích minh thành công nào nếu không chứng hạnh thiện, chính vì thế, trước tiên, Ngài đã giới thiệu giáo lý của Ngài bằng cách nói rằng: "Này chư tỳ khưu, chính do quả dị thục một phương pháp mà ta đã cho biết kẻ chứng tam minh chính là một vị bà-la-môn", ước muốn làm rõ vị bà-la-môn duy chỉ dưới tiêu đề minh, coi thành công ở đâu có liên quan đến hạnh thiện phải ngầm hiểu là phải được chứa đựng trong đó và rồi đưa ra câu hỏi: "Này chư tỳ khưu, bằng cách nào do quả dị thục một phương pháp mà ta có thể biết kẻ chứng tam minh lại là một vị bà-la-môn?", chỉ với ước muốn khiến cho họ cũng nói ra cùng một điều đó[2] thế rồi Ngài nói rằng: "Này chư tỳ khưu, trong trường hợp có một vị tỳ khưu" v.v... phân loại[3] tam minh[4] cũng chính là một giáo lý dưới dạng của một đương sự.

---

[1]. Hay, "giải thích, tụng kinh," v.v…
[2]. C^e B^e S^e giải thích là *kathetukamyatāya*, còn E^e giải thích là *kathetukammatāya.*
[3]. C^e B^e giải thích là *vibhajento*, còn E^e S^e giải thích là *vibhajanto.*
[4]. *Vijjattayaṃ*, hay là "Tam phệ đà".

Về điểm này:[1] *dưới muôn hình vạn trạng (anekavihitaṃ)*: thuộc nhiều loại khác nhau, hay điều đó xảy ra bằng vô vàn vô số chi tiết,[2] có nghĩa là bằng cách đã được mô tả một cách đầy đủ.[3] [**135**] *Nhớ đến đời quá khứ (pubbenivāsaṃ)*: là uẩn tương tục đã được an trú nơi này nơi kia, bắt đầu với[4] lần tái sanh mới nhất tức thì đây thôi. *Tiền kiếp đó đã được an trú (nivutthaṃ)*: đã chiếm chỗ, đã cảm nghiệm qua,[5] đã sanh và diệt ngay trong chính tương tục của đương sự đó;[6] hay, nói cách khác, *nivutthaṃ* (an trú bên trong) có nghĩa là điều nằm bên trong *(an trú) (nivutthadhammaṃ)*, nằm bên trong *(an trú)* bằng trú xứ bao gồm hành xứ điền, được thức của chính chúng ta nhận ra, hay cũng do tâm thức tha nhân nhận ra trong trường hợp nhập thiền niệm v.v... về phía những kẻ có tham dục đã được cắt đoạn.[7] *Nhớ đến (anussarati)*: nhớ lại được *(sarati)* vừa mới theo đuổi *(anugantvā)* [trú xứ trước kia của vị đó] thông qua những lần tái sanh liên tục

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về những gì xảy ra tiếp theo xin đọc Sp 158tt. và Sp-ṭ I 388tt. (CSCD), Ps-pṭ 224tt. (CSCD), Vism 410tt. và Vism-mhṭ II 44tt. (CSCD).

[2]. Sp-ṭ và Vism-mhṭ, trong khi giải thích đoạn văn giống nhau trong Vism 411, xin hãy sử dụng cách giải thích ở trên như là cách tham khảo nhiều hiện hữu đa dạng, thai sanh, sanh thú, thức trú và hữu tình cư v.v… cá nhân đang đề cập đến đã sanh ra trong một giai đoạn toàn diện, cách giải thích sau này liên quan đến những đặc tính rõ ràng, như là tên gọi, dòng tộc v.v…

[3]. *Saṃvaṇṇitaṃ;* Sp-ṭ và Vism-mhṭ giải thích chi tiết là *vitthāritaṃ*, không thấy liệt kê ý nghĩa này trong *PED*.

[4]. Tính ngược trở lại, đó chính là khởi đầu với chính hiện hữu đang diễn ra ngay trong lúc này.

[5]. *Anubhūtaṃ;* Sp-ṭ và Vism-mhṭ hình như có giải thích điều này là "tái sanh trở lại liên tục, được sanh lại, tái xuất hiện [trong đó] chỉ sau khi bắt đầu được khởi sanh trong đó" *(anu anu bhūtā jātā pavattā tattha uppajjitvā vigatā va).*

[6]. C^{e} B^{e} Sp Ps-pṭ Vism và Vism-mhṭ giải thích là ^{o}*vutth^{o}*, còn E^{e} S^{e} giải thích là ^{o}*vuṭṭh^{o}*.

[7]. *Chinnavaṭumakānussaraṇādīsu* – B^{e} và Vism v.v…cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *chinnavaṭṭumak^{o}; vaṭuma*, mà cô Horner cho là "sự xoay vần" trong *MLS* III 163, được giải thích trong Ps IV 167, là vòng luân hồi của các thiện và bất thiện nghiệp, nhưng trong Spk II 370 lại cho là tham ái. Thuật ngữ này có nghĩa là Chánh Đẳng Giác, cho dầu Sp-ṭ và Vism-mhṭ có ghi thêm vào một số người cho rằng bởi lẽ thành ngữ "vân vân" thời cũng gộp thêm cả các đệ tử của các vị Độc Giác Phật và của đức Phật nữa, quan điểm này họ đã bác bỏ, dựa trên cơ sở đã được khẳng định trong Vism 410 cho rằng điều này chỉ ám chỉ các vị Chứng Ngộ (*Buddhas*) mà thôi.

như sau, tức là: "một đời, hai đời" hay sau đó *(anudeva)* cũng nhớ lại được *(sarati)* cùng trú xứ đó[1] nhớ lại được, sau khi hướng tâm đến đó, ngay sau khi thực hiện công việc chuẩn bị. *Seyyathīdaṃ* (ý muốn nói là) đây chỉ là một tiểu từ hiểu theo nghĩa chỉ rõ cho thấy bằng cách nào công việc chuẩn bị này được bắt đầu,[2] chính vì lý do đó Ngài nói: "Một đời" v.v..., chỉ rõ cho thấy cách thức mà trong đó [hồi ức của Ngài] trú xứ tiền kiếp đã bắt đầu như thế nào. Về điểm này: *một đời (ekam pi jātiṃ)*: một uẩn tương tục thuộc một lần tái sanh, với tái đầu thai làm căn [và] chết làm thời gian kết thúc; đây cũng là pháp môn được áp dụng cho "hai đời" v.v... Liên quan đến "vô vàn vô số hoại kiếp" v.v... một hoại kiếp là một kiếp đang thu nhỏ lại (co rút lại), một thành kiếp là một kiếp đang trải rộng ra. Về điểm này, thông qua hoại kiếp như vậy bao gồm cả những người đang thâu tóm lại trong kiếp đó, bởi lẽ có thực chất là họ lấy hoại kiếp này làm căn (gốc rễ) giống như những kẻ đang trải rộng ra nhờ có thành kiếp như vậy. Vì khi điều này xảy ra bốn giai đoạn [thời gian] vô số lượng (a-tăng kỳ) này được nói đến như sau đây, tức là: "Này chư tỳ khưu, đây chính là bốn kiếp a-tăng-kỳ (vô số lượng). Bốn kiếp nào vậy? Hoại kiếp, không kiếp, thành kiếp và trụ kiếp" (A II 142).

Về điểm này, có ba hoại kiếp: hoại kiếp do hoả (sức nóng), hoại kiếp do thủy (do nước) và hoại kiếp do phong (do gió) đây là ba ranh giới[3] dành cho các hoại kiếp thuộc các cõi như: Quang Âm Thiên, Biến Tịnh Thiên và Quảng Quả Thiên. Khi một kiếp bị hoại do hỏa (hơi nóng) [toàn bộ sự vật] nơi Quang Âm Thiên đều bị lửa tiêu hủy hết, khi kiếp đó bị hoại do thủy (do nước) thời [toàn bộ sự vật] nơi Biến Tịnh Thiên đều bị nước làm cho biến tan

---

[1]. Hai từ nguyên tương đương; *anussarati* < *anugantvā* và *anudeva* + *sarati*; tôi giải thích *sarati* ở đây là "nhớ lại" mặc dầu cũng nên lưu ý rằng *sarati* cũng còn có nghĩa là "tiếp tục chạy không nghỉ" ý nghĩa này hình như cũng có nghĩa ở đây, tức là: "tiếp tục rượt theo " và "đuổi theo " và rất có thể ở đây hàm chứa cách chơi chữ.

[2]. *Āraddhappakāradassanatthe*; *āraddhappakāra* không thấy liệt kê trong tự điển *CPD*.

[3]. *Sīmā*, hiểu theo nghĩa đen là "biên cương".

hết; [trong khi đó] khi kiếp bị hoại do phong (do gió) thời [toàn bộ sự vật] nơi Quảng Quả Thiên đều bị gió đập cho tan tành. Hơn thế nữa, cả ở mức độ một trăm ngàn koṭis cõi thế giới *(cakkavāḷas)* cũng phải hủy diệt cùng một lúc. Chính vì thế, vị tỳ khưu dưới dạng như vậy, khi nhớ lại những trú xứ nơi quá khứ, nhớ lại được vô vàn vô số hoại kiếp, vô vàn vô số thành kiếp và vô vàn vô số[1] hoại thành kiếp. Bằng cách nào thế? Theo pháp môn bắt đầu như sau: "Tại chỗ kia ta là người như thế này". Về điểm này: *tại chỗ đó*, *ta là người như thế này (amutrāsiṃ)*: trong hoại kiếp đó, hay trong hữu đó, hay trong sanh loại, hay trong cảnh giới, hay trong thức trú, hay trú xứ các chúng sanh, hay trong các hạng chúng sanh đó, ta đã là hạng người như vậy (*ahosiṃ*, một dạng ngữ pháp khác). [**136**] *Ta đã là người có tên như vậy (evaṃmāmo)*: Tissa hay Pussa. *Ta đã là người có dòng họ như vậy (evaṃgotto):* Cồ Đàm hay Kassapa. *Ta đã là người có diện mạo như vậy (evaṃvanno)*: xinh đẹp, hay đen đủi. *Ta đã là người với thức ăn như vậy (evamāhāro)*: là người đã dùng cơm, thịt và cháo gạo làm thức ăn, hay là người ăn quả cây gió làm rụng. *Ta đã là người phải cảm nhận lạc khổ thọ như thế này* (*evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī*): đã là người đã phải cảm nhận vô vàn vô số loại đau khổ thể chất cũng như tinh thần, hoặc giả những đau khổ đó còn chấp nhận chia thành đau khổ thân xác và đau khổ tinh thần v.v... *Ta đã là người có tuổi thọ đến mức độ như thế này (evamāyupariyanto)*: là hạng người có tuổi thọ đến mức độ có thể đo được vào khoảng một trăm năm hay hạng người có tuổi thọ đến mức độ có thể đo được vào khoảng tám trăm bốn mươi tư ngàn kiếp. *Sau khi chết tại chỗ kia*, *ta được sanh ra tại chỗ nọ (so tato cuto amutra udapādiṃ)*: khi ta rời khỏi hữu đó, sanh loại đó, cảnh giới đó, thức trú đó, rời khỏi trú xứ chúng sanh đó, hay các loại chúng sanh này, ta được sanh ra một lần nữa tại hữu đó, sanh loại đó, cảnh giới đó, thức trú đó, rơi vào trú xứ chúng sanh đó, hay các loại chúng sanh đó. *Tại chỗ đó, ta cũng là*

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *aneke pi*, còn E^{e} giải thích là *anekehi.*

người như vậy (tatrāpāsiṃ): tại chỗ đó nơi tại hữu đó, thai sanh đó, cảnh giới đó, thức trú đó, rơi vào trú xứ chúng sanh đó, hay các loại chúng sanh đó,[1] một lần nữa, ta cũng đã là hạng người như vậy. Pháp môn liên quan đến "Là người có tên như vậy" v.v... giống như pháp môn đã được khẳng định trước đó.

Hay, nói cách khác,[2] chính vì điều "Tại chỗ đó, ta đã là người thế này" *(amutrāsiṃ)* ám chỉ đến việc tỳ khưu nhớ lại được *(saraṇaṃ)*, cũng như tỳ khưu còn có khả năng, theo cách thức phù hợp với chính ước nguyện của ngài, khi Ngài dần dần bước lên tới[3] [chính trú xứ tiền kiếp của ngài], [và chính vì] "khi vị tỳ khưu này rời khỏi chỗ đó" *(so tato cuto)* lại ám chỉ đến việc Ngài duyệt lại cùng một tiền kiếp đó khi Ngài quay trở lại tới chỗ đó, chính vì thế, đã có lời nói lên rằng: "Ta đã khởi lên tại đó" *(amutra udapādiṃ)* muốn ám chỉ đến vị trí ta được khởi lên ngay trước lần khởi sanh [hiện tại] ở đây, được đề cập đến dưới các từ "người này đã khởi lên ở đây" *(idhūpapanno)*. *Ta cũng đã ở tại chỗ đó (tatrāpāsiṃ)* cũng ở đó, ta cũng đã hiện hữu nơi hữu sanh đó... hay loại chúng sanh đó. *Là người có tên như vậy (evaṃnāmo)*: Datta, hay Mitta. *Là người có dòng họ như vậy (evaṃgotto)*: Vāseṭṭha,[4] hay Kassapa. *Đã là người có diện mạo như vậy (evaṃvaṇṇo*: đen sậm, hay xinh đẹp. *Là người dùng thứ thực phẩm như vậy (evamāhāro)*: là người lấy mật hoa làm thức ăn[5] hay là người lấy cơm và cháo gạo v.v... làm thức ăn. *Là người đã cảm thọ được lạc và khổ thọ là như thế nào (evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī)*: là người đang cảm nhận được hỷ lạc Chư thiên, hay là người đang cảm nhận được lạc khổ thọ của con người. *Là người có tuổi thọ đến mức độ như vậy*

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *sattāvāse sattanikāye,* còn E^e giải thích là *tatrāvase tatranikāye.*

[2]. Đây là một lời tuyên bố khó hiểu được ghi lại hầu như đầy đủ hơn.

[3]. Vism 422; xin đọc *PP* 489 và *PPn* 463.

[4]. C^e B^e giải thích là *Vāseṭṭho*, còn E^e S^e giải thích là *Vāsiṭṭho.*

[5]. C^e B^e giải thích là *sudhāhāro*, còn E^e S^e giải thích là *suddhāhāro; sudhā* là một loại thức uống của các vị Chư thiên sử dụng (MW).

(evamāyupariyanto): là người [với tuổi thọ] đến giới hạn cao nhất so với tuổi thọ của người này người kia.[1] *Khi con người này rời khỏi chỗ đó (so tato cuto)*: khi tại nơi đây ta[2] rời khỏi sanh hữu đó v.v... *Vị này khởi sanh tại nơi đây (idhūpapanno)*: vị này khởi lên, xuất hiện, làm người ở tại nơi đây[3] nơi chính lần tái sanh cuối cùng này.

Chính vì thế (iti): như vậy. *Cùng với các nét đại cương và các chi tiết (sākāraṃ sauddesaṃ)*: cùng với những tước hiệu bằng tên gọi hay tên dòng tộc v.v..., cùng với những khía cạnh bằng diện mạo v.v... [**137**] Vì đối với chúng sanh được chỉ định bằng tên gọi và bằng tên gia tộc, tức là: "ông Tissa, dòng tộc Cồ Đàm", ta có thể phân biệt họ bằng tính chất đa dạng của họ bằng diện mạo v.v... tức là "có màu da đen sậm, có gương mặt xinh đẹp". Chính vì thế, tên gọi và tên dòng tộc chính là những chi tiết còn lại điều là những nét đại cương. *Đây là minh thứ nhất mà vị ấy chứng đạt được về phần minh (ayam assa paṭhamā vijjā adhigatā)*: đây chính là minh đầu tiên, do vị tỳ khưu này chứng đạt được minh này đầu tiên, hiểu theo nghĩa khiến cho ta biết được, chứng được và hiện chứng minh này. Nhưng điều gì khiến cho ta biết được như vậy?" Trú xứ nơi tiền kiếp của ngài. *Vô minh (avijjā)*: đó chính là si mê về phía Ngài che dấu cùng trú xứ tiền kiếp này, hiểu theo nghĩa khiến cho ta không biết được, điều đã được đề cập đến. *Tối tăm (tamo)*: cũng chính si mê này đã được đề cập đến như là tối tăm, hiểu theo nghĩa che khuất [các sự vật]. *Ánh sáng (āloko)*: chính minh này (hiểu biết) này được gọi là "ánh sáng" hiểu theo nghĩa làm cho sáng láng đem lại ánh sáng. Và, liên quan đến vấn đề này, điểm ở đây chính là minh [cần phải] đạt được, điều còn lại chỉ là những cách biểu hiện tán thán; trong khi đó,

---

[1]. B^e S^e giải thích là *taṃtaṃparamāyupariyanto*, còn E^e C^e giải thích là *taṃ taṃ paramāyupariyanto*; xin đọc MW, s.v. *paramāyus*, có nghĩa là đạt đến một tuổi thọ khá cao. Tôi cho là cá nhân có liên quan này được hưởng tuổi thọ khá dài, có thể được áp dụng cho loại chúng sanh đã được sanh ra vào thời điểm đó.

[2]. B^e giải thích là *so 'haṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *so ahaṃ.*

[3]. C^e B^e giải thích là *idha;* E^e S^e lại bỏ qua.

liên quan đến vấn đề này, điều được phân tích [bị ảnh hưởng] như sau: minh [cần phải] đạt được bởi vị tỳ khưu; đối với vị tỳ khưu này vì đã chứng đạt được minh thế nên vô minh bị phá hủy hoàn toàn và triệt tiêu mất luôn. Tại sao vậy? Chính vì[1] minh khởi lên. Đây cũng chính là pháp môn để giải thích ở bất kỳ nơi nào có liên quan đến cặp từ này.

Như điều đó đã xảy ra (yathā taṃ): liên quan đến vấn đề này, *yathā (như vậy đã)* [xuất hiện], hiểu theo nghĩa so sánh, *taṃ* chỉ là một tiểu từ; *do vị ấy sống không phóng dật* do không phải không luôn luôn thiền niệm, nhiệt tâm, tinh cần thông qua nhiệt tâm bao gồm tinh tấn, *nhiệt tâm*, có nghĩa là sống có cam kết[2] do dị thục thiếu quan tâm đến thân xác và cuộc sống. Đây là điều được đề cập đến, chính vì đối với kẻ nào sống không phóng dật, nhiệt tâm và tận tụy thời vô minh bị đánh thắng, minh khởi lên, bóng tối bị đẩy lùi vá ánh sáng khởi lên; Ngài an trú, chứng chánh quả mà chỉ mình chánh quả đó có thể phù hợp với ý định của chúng sanh đó đang cố gắng phấn đấu đạt được.

Với thiên nhãn (dibbena cakkhunā): bất kỳ điều gì cần nói đến liên quan đến vấn đề này đã được khẳng định đến ở trên.[3] *Thanh tịnh siêu nhân (visuddhena)*: thiên nhãn đó được thuần tịnh[4] do dị thục thấy được sanh diệt của chúng sanh, bởi lẽ đây chính là nhân duyên việc thanh tịnh thuần tịnh tà kiến. Chính vì kẻ nào chỉ chấp nhận diệt mà thôi, [và] không thừa nhận sanh, kẻ đó chấp nhận[5] đoạn (diệt) kiến, kẻ nào chỉ chấp nhận khởi sanh mà thôi, [và] không chấp nhận diệt thời chấp nhận tà kiến cho rằng một chúng sanh mới khởi lên; trong khi đó, vì bất kỳ ai chấp nhận

---

[1]. B[e] giải thích là *yasmā,* còn E[e] C[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. *Pesitattassa;* B[e] giải thích là *pesitacittassa.*

[3]. It-a II 27.

[4]. E[e] S[e] ghi chèn thêm *hoti;* C[e] B[e] lại bỏ qua. Về điều gì xảy ra tiếp theo sau đó xin dọc Sp 163tt và Vism 423tt., cũng xin đọc thêm Sp-ṭ I 395tt. (CSCD) và Vism-mhṭ II 56tt. (CSCD).

[5]. C[e] B[e] giải thích ở đây và dưới đây là *gaṇhāti*, còn E[e] S[e] giải thích là *ganhati.*

cả hai điều này thời thắng vượt được hai tà kiến này,[1] chính vì thế, minh kiến đó trở thành nhân duyên thanh tịnh tà kiến - vị nam tử của đức Phật chấp nhận cả hai điều này,[2] vì lý do đó, có lời nói rằng: "được thanh tịnh là quả dị thục do minh kiến sanh tử đem lại, bởi lẽ đây chính là nhân duyên thanh tịnh tà kiến vậy. [**138**] Hay, nói cách khác, ta thanh tịnh được tà kiến bởi lẽ có thực chất là ta đã loại bỏ được mười một điều trở ngại. Phù hợp với điều này lại có lời nói rằng:

> Tình trạng nghi ngờ gây trở ngại lớn cho tâm ta; biết như vậy, ta loại bỏ[3] trở ngại tâm đó lại chính là tình trạng nghi ngờ vậy; không tác ý[4]... hôn trầm và thụy miên... sợ hãi... lòng phấn chấn... tính trì trệ... khởi xướng quá nhiều cố gắng... quá uể oải... chờ đợi thái quá... nhận điều khác biệt... quá chú tâm chiêm ngưỡng hình thái hữu hình cũng chính là điều gây trở ngại cho tâm vậy.
>
> M III 160

Thanh tịnh được như vậy bởi lẽ ta có thể nói được sau đó chính là thoát khỏi mọi trở ngại[5] do mười một điều trở ngại kia gây ra. Chỉ có kẻ nào vượt thắng được nhân loại thông qua thấy những cảnh sắc đó, mới có thể vượt thắng được điều con người ta đã phải ảnh hưởng quá nhiều; bằng không kẻ nào vượt thắng được nhân loại, bởi lẽ thực chất là điều đó vượt thắng được con mắt thịt[6] người đời - *với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân*, *thấy sự sống và chết của chúng sanh (satte passati)*: nhận thấy, nhìn xem, chiêm ngưỡng

---

[1]. B^e C^e giải thích là *taṃ;* E^e S^e lại bỏ qua.

[2]. C^e B^e giải thích là *tadubhayam p'āyaṃ*, còn E^e giải thích là *tadubhayaṃ c'āyaṃ.*

[3]. B^e và M giải thích là *vicikicchā cittassa upakkilesaṃ pajahiṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *vicikicchā cittassa upakileso pajahitabbo.*

[4]. B^e và M giải thích là *amanasikāro*, còn E^e C^e S^e giải thích là *ayoniso manasikāro.*

[5]. C^e B^e giải thích là *anupakkiliṭṭhattā*, còn E^e S^e giải thích là *anūpakkiliṭṭhattā.*

[6]. *Mānusakaṃ vā maṃsacakkhuṃ;* B^e giải thích là *maṃsacakkhuṃ vā.*

chúng sanh với con mắt thịt[1] ta thấy được sức mạnh của chúng sanh.

Sanh diệt (cavamāne upapajjamāne): trong mối tương quan này, ta không thể nhìn thấy được giây phút sanh tử với thiên nhãn được, hơn là được ám chỉ bằng những kẻ đã diệt chính là tiếp cận với diệt mà chúng ta sắp phải lao vào[2], trong khi đó, những kẻ nào đã sanh hoặc là do đã được tái đầu thai trở lại, hay[3] là vừa mới được khởi sanh làm người.[4] Ngài chỉ rõ cho thấy chính những hạng người có hành dạng như vậy mà Ngài đã nhìn thấy sanh diệt. *(Chúng sanh) hạ liệt (hīne)*: tỏ ra thù địch, khinh miệt, do dòng dõi, bộ tộc và của cải v.v... thua kém với người khác bởi lẽ kẻ đó phải tái đầu thai với hiện trạng hèn hạ. *Cao sang (paṇīte)*: ngược lại do phải tái đầu thai nơi hiện trạng hèn hạ. *Với diện mạo xinh đẹp (suvaṇṇe)*: được trang bị với khuôn mặt hấp dẫn, khả ái, dễ thương bởi lẽ được tái đầu thai vào gia đình thiếu vắng sân hận; v*ới diện mạo xấu xí (dubbaṇṇe)*: không được trang bị với khuôn mặt hấp dẫn, khả ái, dễ thương bởi lẽ được tái đầu thai vào gia đình chất đầy sân hận. Ý nghĩa cũng tương tự như vậy đối với "đẹp trai"[5] [và] "bị dị dạng" [tương ứng] như vậy. *Kẻ may mắn (sugate)*: may mắn được rơi vào nhàn cảnh; hay, nói cách khác là được rơi vào cõi phồn vinh, có nhiều của cải, bởi lẽ kẻ đó được tái đầu thai chốn không có tham lam ngự trị. *Người bất hạnh (duggate)*: phải rơi vào hiện trạng đọa xứ; hay, nói cách khác, rơi vào hoàn cảnh nghèo khổ, có ít đồ ăn thức uống để thụ hưởng, bởi lẽ phải đầu thai nơi chốn đầy tham lam. *Đều do những nghiệp chướng họ đã thực hiện (yathākammūpage)*: di chuyển bằng

---

[1]. *Manusso maṃsacakkhunā viya;* B[e] giải thích là *manussamaṃsacakkhunā viya*, "giống như với mắt trần của con người". Vism giải thích là *manussānaṃ maṃsacakkhunā viya*, "giống như mắt thịt về phía con người".

[2]. B[e] và Vism giải thích là *cavissanti*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *cavissantī ti.*

[3]. *Vā;* Vism giải thích là *'va.*

[4]. C[e] B[e] S[e] và Vism giải thích là *sampatinibbattā*, còn E[e] giải thích là *sampattinibbattā.*

[5]. *Abhirūpe;* Vism giải thích là *anabhirūpe,* "xấu xí".

nghiệp này nghiệp nọ mà kẻ đó đã thực hiện, đã tích lũy được. Về điểm này, đây chính là chức năng của thiên nhãn mà chúng ta đã đề cập đến bằng những thuật ngữ bắt đầu với *cavamāne* (diệt); trong khi đó, chính là chức năng do trí đem lại liên quan đến việc di chuyển phù hợp với nghiệp mà chúng ta đã thực hiện [như đã đề cập đến] bằng các [thuật ngũ này]. **[139]**

Và đây chính là thứ tự trí như vậy khởi lên: xét đến trường hợp một vị tỳ khưu dọi ánh sáng nơi Ngài về hướng địa ngục và nhìn thấy chúng sanh là những cư dân trong địa ngục phải chịu đau khổ to lớn - trí như vậy chính là chức năng của thiên nhãn mà thôi. Đến đây, Ngài chú tâm như sau, tức là: "Do bởi sau khi đã thực hiện nghiệp nào mà các chúng sanh phải chịu đựng nỗi đau khổ này?[1] Thế rồi đã khởi lên nơi trí lấy nghiệp đó làm đối tượng,[2] tức là "Chính sau khi đã thực hiện nghiệp này". Cũng tương tự như vậy, Ngài chiếu dọi ánh sáng trên Ngài hướng về thiên giới *"devaloka"* và rồi nhận ra chúng sanh nơi cánh rừng Nandana (Hoan Hỷ), nơi cánh rừng Missaka (Hỗn Hợp) và nơi cánh rừng Phārusaka[3] v.v... "đang được hưởng niềm hân hoan {Chư thiên}[4] - trí này cũng chính là chức năng của thiên nhãn mà thôi. Ngài tác ý như sau, tức là "Chính sau khi đã thực hiện nghiệp nào mà chúng sanh được hưởng niềm hân hoan Chư thiên này vậy?", thế rồi đã khởi lên nơi Ngài trí lấy nghiệp đó làm đối tượng, tức là: "Sau khi đã thực hiện nghiệp này". Chính điều này được biết đến như là trí liên quan đến di chuyển đây đó là phù hợp với chính hành vi ta đã làm. Vì điều này[5] không có điều mở đầu riêng biệt. Và cũng giống vậy đối với thời gian trong tương lai. Vì

---

[1]. C^e B^e S^e và Vism giải thích là *etaṃ*, còn E^e giải thích là *evaṃ.*

[2]. B^e giải thích ở đây và dưới đây là *tamkammārammaṇaṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *taṃ kammārammaṇaṃ.*

[3]. C^e B^e và Vism cũng giải thích như vậy, còn E^e S^e giải thích là *Pārusaka*; toàn bộ các khu rừng này được tìm thấy nơi cõi Tam Thập Tam.

[4]. B^e giải thích là *dibbasampattiṃ*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sampattiṃ*, Vism giải thích là *mahāsampattiṃ* là "vô cùng tuyệt hảo".

[5]. E^e S^e ghi chèn thêm *pi;* C^e B^e và Vism lại bỏ qua.

[những trí này] đều lấy thiên nhãn làm căn, chỉ thực hiện thành công khi liên quan đến với thiên nhãn đó mà thôi. Liên quan đến "thân ác hạnh" v.v... những gì cần đề cập đến cũng giống như những điều đã được khẳng định ở trên.[1] Trong trường hợp hiện nay, chính minh đó *(vijjā)* lại bao gồm trí liên kết với thiên nhãn mà ta gọi là "minh" *(vijjā)*, mà vô minh đã che khuất sanh tử của chúng sanh đó chính là điều ta hiểu là "vô minh" *(avijjā)*. Điều còn lại cũng được áp dụng cùng một pháp môn như đã được khẳng định ở trên. Trong ví dụ thứ ba, đó là minh *(vijjā)* bao gồm tuệ *(nana)* liên quan đến đạo A-la-hán mà nó có nghĩa là minh mà bị vô minh che dấu bốn sự thật, điều đó có nghĩa là *avijjā* - vô minh. Phần còn lại có thể khá dễ bị hiểu lầm, theo kinh điển thực tế cho thấy rằng phương pháp đã được nói ở trên.

Do đó, điều đó là như vậy, liên tục cho đến kết luận.

Liên quan đến các đoạn kệ,[2] đây chính là ý nghĩa ngắn gọn: chính kẻ nào am hiểu *(aveti = avagacchati*,[3] là từ đồng nghĩa) biết được trú xứ tiền kiếp của mình như đã được đề cập đến ở trên, kẻ nào biết được [trú xứ tiền kiếp đó] sau khi đã thể hiện theo pháp môn đã được khẳng định đến ở trên. *Yovedi* cũng là một cách giải thích, có nghĩa là kẻ nào biết được *(yo avedi*[4], thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép) điều này, kẻ nào an trú sau khi đã biết được. Vị đó nhận ra thiên giới, được coi như là hai mươi sáu *cõi Chư thiên (devaloka)* và bốn cõi đọa xứ, với thiên nhãn của mình theo pháp môn đã được khẳng định ở trên. [*Và kẻ đó*] *sau khi*[5] *(atho)*: và người, sau khi đã tới được, đạt đến bậc A-la-hán, được coi như là *đoạn diệt sanh*, hay là chính Niết-bàn, chỉ bởi lẽ đạt được điều đó, *là vị đã thành tựu thắng lợi*, là kẻ đã đạt đến kết

---

[1]. It-a II 33tt.

[2]. Để biết thêm chi tiết về những điều xảy ra tiếp theo sau đó, xin đọc Mp II 265.

[3]. B^e và Mp cũng giải thích giống như vậy, còn E^e lại giải thích là *avedi abhigacchanti*, C^e S^e giải thích là *avedi adhigacchati.*

[4]. C^e B^e và Mp cũng giải thích giống như vậy, E^e S^e lại bỏ qua.

[5]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *atha.*

thúc tốt đẹp, bằng cách hoàn tất được điều phải làm, bằng đạt được thắng trí, bằng hiểu biết chánh Pháp gồm tứ diệu đế thông suốt được thông qua tuệ thánh đạo là điều thật nổi bật[1], *đó chính là bậc trí tam minh* do Ngài được phú cho các pháp liên kết với khôn ngoan sắc sảo, là kẻ đã triệt phá được các lậu hoặc; chính vì Ngài đã trở thành *bậc Phạm chí Tam minh*, do thực chất là sau khi Ngài đã tống khứ được điều bất thiện dưới mọi hình thức như là quả dị thục của đệ tam minh, chính vì thế, ta *gọi Ngài là bậc Phạm chí Tam minh* - hơn thế nữa *đây không phải vị Phạm chí Tam minh chỉ biết bập bẹ nói*,[2] [**140**] chỉ biết tỏ ra nhiệt tình với lời thuyết giảng thần chú[3] Phệ Đà Yajur mà thôi, đó là điều ta nói; ta chẳng gọi vị này là vị Phạm chí Tam minh đâu.

Phần chú giải *sutta* thứ mười đến đây là kết thúc.

Chính vì thế ta nên hiểu rằng, trong phẩm này, ta đã đề cập đến vòng luân hồi trong *sutta* thứ hai, không đề cập đến vòng luân hồi {đó là được nói đến} trong các *suttas* thứ năm,[4] thứ tám và thứ mười {*sutta*}[5], các *sutta* còn lại vừa đề cập đến vòng luân hồi cũng như không đề cập gì đến vòng luân hồi này.

Phần chú giải phẩm thứ năm đến đây là kết thúc.

Phần chú giải chương Tiểu bộ kinh Xử lý ba Pháp bằng cách làm rõ ý nghĩa nội tại, cũng là tập chú giải Tiểu bộ kinh, đến đây là kết thúc.

---

[1]. Từ nguyên tương đương; *abhiññā* <*abhivisiṭṭhāya jānitvā*; xin đọc thêm: It-a I 53, 75 ở trên để biết thêm chi tiết giống nhau.

[2]. C^e B^e và It giải thích là *lapitalāpanaṃ* (S^e giải thích là *lapītalāpanaṃ*), còn E^e giải thích là *lapitalapanaṃ.*

[3]. *Ajjhāpanaparaṃ.*

[4]. B^e có ghi chèn thêm *kathitaṃ.*

[5]. B^e giải thích là ^{o}*dasamasuttesu*, còn E^e C^e S^e giải thích là ^{o}*dasamesu.*

DIỄN GIẢI CHƯƠNG XỬ LÝ BỐN PHÁP

CHƯƠNG MỘT

100. KINH BÀ-LA-MÔN, CHÁNH PHÁP VÀ TẾ TỰ

[**141**] (IV.1.1) *Sutta* đầu tiên trong chương Xử lý bốn Pháp, *ahaṃ* (tôi) là tên gọi chức vụ liên quan đến một người; vì chức vụ này không dành cho bất kỳ người nào khác – chính tự ngã này,[1] được coi như nội tại trong chính chúng ta – ta gọi đó là *ahaṃ* (tôi). *Asmi* (là ta) được coi như [điều tồn tại]; vì thế ta cho rằng điều gì hiện hữu trong chúng ta đã tạo thành một vị bà-la-môn hiểu theo nghĩa tột đỉnh, [và hiện thời đây là] điều ta đang ám chỉ đến: [vị này] chính là *ahaṃ* (tôi), là điều đức Phật gọi là *asmi (là ta)*. Tuy nhiên, *aham asmi* (chính là ta) lại không được khẳng định đối với những người phàm phu *(puthujjanas)* theo cùng một cách như vậy, vì họ còn có những khuynh hướng tiềm ẩn tà kiến và kiêu mạn chưa được triệt phá một cách triệt để, do tính chất chấp trước với tà kiến, với kiêu mạn và khái niệm về mình, thế nên họ tự giới thiệu mình: "Ta chính là Phạm thiên, là vị Đại Phạm thiên" (D I 18), hay tự cho mình là "chính ta tốt hơn" (S III 48); hơn thế nữa, chính khi vị đó an trú chánh Pháp nơi tương tục thuộc những kẻ được hướng dẫn phù hợp với cách thức chúng ta am hiểu một cách chính xác nơi thế giới [bên ngoài],[2] mà không đi chệch khỏi tính liên tục này,[3] mà Thế Tôn, vị đã triệt phá hết các khuynh hướng [tà] kiến và kiêu mạn tiềm ẩn, đã tuyên bố *aham asmi* (chính ta là), [do đó] khẳng định tính chất hiện hữu nội tại trong chính vị đó lại chính là phẩm chất thiện đặc biệt nơi vị đó. *Là vị*

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *attā*, còn E^e giải thích là *atto.*

[2]. C^e B^e giải thích là *lokasamaññānurodhena* (S^e giải thích là *lokasamaññānuparodhena)*, còn E^e giải thích là *lokasāmaññanurodhena.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *samaññaṃ anatidhāvanto*, còn E^e giải thích là *sāmaññaṃ anatidhāvanto.*

bà-la-môn (brāhmaṇo): là vị bà-la-môn bởi lẽ thực chất Ngài đã tống khứ được những bất thiện ra khỏi chính mình, và bởi lẽ vị bà-la-môn được gói gọn bằng tiếng nói đó;[1] vì đây chính là ý nghĩa liên quan đến vấn đề này: "Này chư tỳ khưu, ta chính là bà-la-môn hiểu theo nghĩa tột đỉnh". Vì là người đã xuất gia, thông qua phấn đấu cam khổ không bỏ qua bất kỳ điều gì, vượt quá việc thực hiện những lời nguyền[2] như: đi khất thực kiếm sống và tự kiềm chế[3] v.v... toàn bộ những khía cạnh đó Ngài đã chu tất đến nơi đến chốn, người đã an trú chính xác trong chu trình cuộc sống bà-la-môn hạnh đòi hỏi, người đã đi đến cùng toàn bộ minh kiến (Phệ đà), người hoàn toàn thanh tịnh về minh và hạnh, người tẩy sạch được[4] hết uế trược bất thiện bằng mọi cách, Thế Tôn đã trở thành phát ngôn viên, là người diễn giảng bà-la-môn,[5] được coi như thánh đạo tối thượng, Thế Tôn chính là người đã tuyên bố cho mọi người biết cuộc sống phạm hạnh thanh tịnh này chính là giáo lý của ngài; chính vì thế, bởi lẽ thực chất là Ngài đã tống khứ được hết các lậu hoặc và điều đó được gói gọn trong lời tuyên bố đó, việc tuyết Pháp của vị bà-la-môn mà ngài[6] được gọi là "bà-la-môn" hiểu theo nghĩa tối thượng [của từ này].

Chính vì thế, sau khi đã tỏ cho thấy bà-la-môn hạnh thù thắng ngay trên cõi đời này, cùng với các Chư thiên, Thế Tôn cho hay, "Là kẻ đang chú ý đến những người hành khất" v.v... để làm rõ cho thấy thực chất có sáu nghiệp, như đi khất thực v.v... ta thấy tồn tại, mà các vị bà-la-môn[1] đã hy sinh cả cuộc đời cho vị bà-la-

---

[1]. Từ nguyên tương đương; *brāhmaṇo* <*Brahmassa aṇanato*; xin đọc Ud-a 58 để biết thêm chi tiết giống nhau, xin cũng đọc chú thích trong đó.

[2]. B^{e} giải thích là ^{o}*vatasamādānassa*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *vattasamādānassa.*

[3]. B^{e} giải thích là *dānasaṃyamādi^{o}*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *dānasaññamādi^{o}* ; chỉ có một từ ghép xuất hiện là *dānasaṃyama* hình như xuất hiện trong Mhv 41.55. It không rõ ràng khi liên quan đến danh sách này.

[4]. *Niddhota^{o}*; B^{e} giải thích là *ninhāta^{o}*, S^{e} giải thích là *nahāta^{o}*.

[5]. *Brahmassa*; B^{e} giải thích là *brahmaṇassa.*

[6]. E^{e} C^{e} chèn thêm *Bhagavā*; B^{e} S^{e} lại bỏ qua.

[1]. *Brahmaṇā dānādīni cha kamāni brahmaṇassa paññāpenti*; B^{e} chèn thêm *brāhmaṇadānādīni cha kammāni brahmaṇassa paññāpenti*, hình như chúng ta nên giải

môn được thanh tịnh hoàn hảo, nơi chính mình tới mức độ tột đỉnh. Về điểm này: kẻ nào làm nghề khất thực để tự chăm sóc mình *(yācayogo)*: một sự phục vụ bởi người ăn mày. Họ là kẻ "khất thực" *(yācā =yācakā,*[1] là từ đồng nghĩa) chính vì các ngài đi ăn xin *(yācanti);* [**142**] tuy nhiên, liên quan đến vấn đề này, ta nên hiểu họ là những người có khả năng được hướng dẫn. Vì các vị này đã tiến đến gặp Thế Tôn và xin Ngài thuyết Pháp cho, nói rằng: "Thưa Thế Tôn, mong rằng Ngài thuyết Pháp cho chúng con, mong rằng vị Thiện Thệ *(Sugata)* thuyết Pháp cho chúng con" (D II 37). Và Thế Tôn là "người phục vụ cho người khất thực" bằng cách, thuyết giảng tùy thuộc các khuynh hướng của họ, hơn là ngăn cản ước muốn của họ, Ngài ban cho họ của thí pháp; là điều Ngài chẳng bao giờ thiếu thốn. Hay nói cách khác, Ngài là người "rất thích hợp đối với những ai khất thực" *(yācayogo)*, là người đáp ứng hoàn toàn cho những người khất thực" *(yācayoggo)*[2], có nghĩa là, Ngài là người rất phù hợp *(yutto)* để cho ta đến khất thực bởi lẽ Ngài luôn sẵn sàng thỏa mãn điều gì được báo cho biết một cách kín đáo.[3] Họ cũng giải thích *(yājayogo)* (là kẻ luôn chú trọng đến việc tế tự). Về điểm này, điều ta nói đến là "việc tế tự" *(yāja)* chính là một cuộc bố thí lớn, ta nên hiểu đây chính là thí Pháp, "người chăm lo đến việc tế tự" *(yājayogo)*[4] chính là người phụ trách công việc tế tự *(yāje niyutto)*. Luôn luôn *(sadā)*: luôn mãi, có nghĩa là người liên tục tiến hành tổ chức việc tế tự dưới dạng thí Pháp. Hay nói cách khác, Ngài cũng chính là[1] "người liên kết với việc tế tự"*(yājayogo)*, vì chính Ngài đã khiến cho chúng sanh tham gia

---

thích là; "sáu nghiệp, như bố thí cho bà-la-môn v.v… mà họ dự kiến trở thành bà-la-môn .

[1]. S^e bỏ qua.

[2]. B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e C^e S^e giải thích là *yācanayogo.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *adhippāyapūraṇato*, còn E^e giải thích là *adhippāyapuranato*; xin đọc It-a II 57 ở trên, trong đó điều này được nhận ra do cách diễn tả ở mặt.

[4]. B^e giải thích là *yājayogā*

[1]. B^e giải thích là *pi*; E^e C^e S^e lại bỏ qua.

vào việc tế tự, khiến người khác lo việc tế tự, như đảm bảo việc tế tự đó được coi như việc bố thí theo ba cách[1] nghĩa là Ngài thôi thúc họ làm việc đó[2], cũng chính là việc bố thí vậy. Ta cũng có thể giải thích *yājayogo satataṃ* (là người chuyên chú tâm đến, nối kết liên tục với việc tế tự[3] đó). *Người có bàn tay thanh tịnh cẩn thận (payatapāṇi)*: là người có bàn tay tinh tuyền: vì kẻ nào cam kết thực hiện bố thí và khi thực hiện bố thí tài vật, người đó luôn làm như vậy với bàn tay rửa sạch, như thể thực hiện của thí đem lại công phước rất cẩn thận với chính bàn tay của mình, đây là điều ta nói tới với "kẻ nào tự tay được rửa sạch để thực hiện bố thí". Người ta nói rằng Thế Tôn cũng đã cam kết thực hiện bố thí Pháp và người ta cho rằng "Ngài đã làm điều đó với bàn tay trong sạch", cho rằng Ngài hoàn toàn cố ý, trong mọi tình huống với tịnh cần cần thiết đối với thí Pháp đó. Và từ *sadā* (luôn luôn) cũng cần được phân tích với điều này[4] tức là *sadā payatapāṇi* (luôn luôn với cánh tay thanh tịnh). Vì dẫu rằng không có cách chấm câu rõ ràng,[5] thời luôn luôn, ở mọi thời điểm vị thầy lúc khởi động bố thí Chánh Pháp cho thế gian gồm toàn những người có khả năng được hướng dẫn, an trú như kẻ lúc nào cũng hoàn toàn chú tâm vào công việc đó.

Còn một phương pháp khác nữa – đó là có điều cho rằng *yoga* (tự chú tâm[1]) chính là đem ra thực hiện, như trong câu "Rõ ràng chính từ việc chú tâm *(yogā)* mà tuệ tri khởi sanh" (Dhp

---

[1]. *Tividhadāna*; hình như đồng nghĩa với ba tế lễ, được giải thích trong D I 138, dưới dạng không hối tiếc trước, trong và sau khi đã thực hiện, nhưng trong Vv-a 285, do chính mình thực hiện điều đó lại khiến cho người khác cũng thực hiện như vậy và tiếp theo sau đó cũng gặt hái được cùng như vậy.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *tattha*, còn E^{e} giải thích là *tathā*.

[3]. Không rõ ràng điều gì ở trên là cách lựa chọn được nhắm tới ở đây.

[4]. Vì lý do đó, tôi giải thích It như sau: kẻ nào chủ trương đi khất thực, thời luôn có bàn tay tinh sạch".

[5]. *Avibhāgena.*

[1]. Hay rất có thể là "hành thiền"; xin đọc Dhp-a III 421, giải thích là, *yogā ti aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu yoniso manasikārā*, "tập trung tác ý có phương pháp về ba mươi tám đối tượng (hay chủ đề thiền)". "Thiền" ở đây xem ra ý nghĩa quá hẹp trong văn cảnh này.

282), ý nghĩa ở đây *yājayogo (*chính là kẻ nào tự chú tâm vào việc) thực hiện tế tự, chính vì thế, đây chính là những kẻ chú tâm khiến cho việc tế tự được thể hiện[1], chính vì thế kẻ nào chú tâm khiến cho việc tế tự được thể hiện. Kẻ nào thể hiện được trọn vẹn việc bố thí, do lòng từ thôi thúc khi Ngài phát triển việc bố thí không bỏ qua bất kỳ đều gì khi còn là Bồ tát trước khi chứng giác ngộ toàn diện, Thế Tôn đã chứng giác ngộ hoàn toàn khi đạt đến toàn hảo tối đa trong đó; khi đã là Giác giả (đức Phật), trong lúc còn đang thực bố thí gồm có ba thứ, đặc biệt là thí Pháp, và rồi cũng thôi thúc tha nhân liên quan đến những gì trong đó, thí dụ như khi Ngài đang bố thí, theo như thí Pháp đòi hỏi, cho những kẻ hành khất có khả năng đón nhận hướng dẫn được nhận của cải gồm những phẩm chất đặc biệt, chấp nhận phân thành hiệp thế và siêu thế - như vậy, đối với một số người, Ngài tạo cơ hội để họ qui y Phật, một số người khác lại được thọ ngũ giới, số khác được thọ thập giới, số khác thọ giới bao gồm bốn thanh tịnh, số người khác được thọ sa-môn hạnh, số khác lại thọ tứ thiền.[2] Một số lại chứng tám thiền chứng, số khác chứng năm thắng trí, tức là tứ thánh đạo, [**143**] tức là bốn thánh quả sa-môn hạnh, tam minh và tứ biện tài Pháp - và vì Ngài còn đang thôi thúc tha nhân, nói "Các ngài nên bố thí," Ngài đã phát triển toàn diện, mà lý do đã nói "một ý đinh… đã thể hiện được bố thí đến mức độ toàn diện".

Hay, nói cách khác, *payatapāṇi* (là người có đôi tay luôn rộng mở) là người có cánh tay lúc nào cũng dang ra, có nghĩa là người luôn luôn chú tâm bố thí chánh Pháp mà không ảnh hưởng gì đến bàn tay đạo sư giống như một người có bàn tay dang ra luôn sẵn sàng bố thí những gì có trong tay mình, gợi ý rằng "Hãy đến, hãy nhận lấy điều này đi". Hoặc giả *payatapāṇi* là người có cánh tay lúc nào cũng hoạt động, có nghĩa là người luôn tích cực trong thí Pháp, giống như một người có cánh tay luôn hoạt động để thực hiện bố thí tài vật. *Người mang thân cuối cùng*

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *yājabhāvanaṃ*, còn E^e giải thích là *yājabhābanaṃ.*

[2]. B^e S^e giải thích là *jhānāni*, còn E^e C^e giải thích là *ñāṇāni*, có nghĩa là "các trí".

(antimadehadharo): là người luôn mang (*dhārī,* một dạng ngữ pháp khác) hiện hữu cuối bởi kẻ đó đã hoàn tất được hiện hữu đó, bằng cuộc sống Phạm hạnh, là những Pháp đem lại cho một người trở thành vị Phạm thiên đích thực. Vì, trong trường hợp này, còn có khả năng người đó không an trú nơi chu trình đó, vì vẫn có sanh thú có tên là người bị "khai trừ khỏi hiện trạng đó" v.v..., vì kẻ đó sẽ phải tái sanh trong bụng mẹ trong tương lai, do không thể loại bỏ được những Pháp gọi là "kẻ bị khai trừ khỏi hiện trạng đó". Chính vì lý do đó, Thế Tôn làm rõ cho biết chính hiện trạng của Ngài phải là một vị bà-la-môn an trú trong chu trình đó cho đến lúc mãn đời. *Y sĩ vô thượng loại bỏ được cung tẩm độc (anuttaro bhisakko sallakatto)*: vị y sĩ tột đỉnh, bởi lẽ Ngài đã chữa trị được căn bệnh đau khổ thuộc vòng luân hồi rất khó chữa trị nổi, Ngài là thầy thuốc tối thượng loại bỏ được cung tên tẩm độc bởi lẽ Ngài loại bỏ được điều đó, Ngài gỡ bỏ được toàn bộ các cung tên tham dục bằng cách loại bỏ triệt để v.v... mà nhiều kẻ khác không tài nào gỡ ra được. Bằng cách này, Ngài tuyên bố việc khiến cho tha nhân trở thành bà-la-môn phải được hiểu theo nghĩa đen,[1] cũng bằng cách an trú nội trong liên tục tính của các bậc Thánh như vậy những Pháp được giải thích là một vị bà-la-môn [đã được an trú] nơi chính kẻ đó. *Liên quan đến chính ta là nam tử của Ngài (tassa me tumhe puttā).* Liên quan đến chính ta (*mama,* một dạng ngữ phá khác) thuộc loại này, này chư tỳ khưu, họ chính là nam tử của ta. *Orasā* ([sanh ra] từ cung lòng] liên quan đến việc bú mớm; vì giống như chính người [sanh ra] từ cung lòng mình, là nam tử của chúng sanh đặc biệt can dự vào việc phân chia thừa tự là tài sản của người cha, cũng như vậy đối với những Thánh nhân *(ariyapuggalas)*, đã được sanh ra từ Thánh sanh do lắng nghe chánh Pháp từ vị Chánh Đẳng Giác, bằng cách tham gia một cách đăc biệt vào sanh của ngài, tức là hỷ lạc giải thoát và châu báu lại chính là Thánh Pháp *(Ariyadhamma).* Hay, nói cách khác, là vị đồ đệ bậc thánh - những kẻ nào hiện thời đang sáng ngời với và

[1]. *Nippariyāyato.*

những kẻ nào đã bừng sáng lên nơi cõi bậc thánh nhờ oai lực giảng dạy Pháp của Thế Tôn - xứng được nói đến như vị được làm "nam tử từ chính cung lòng Ngài sanh ra" thực chất là do họ được sanh ra, họ bừng lên tinh tấn, ngay từ cung lòng của vị Đạo sư vậy. Thí dụ như, một khi Thế Tôn đã phải cậy nhờ đến tâm – và lánh xa các lỗi phạm – thông qua việc quán sát các thành kiến và các khuynh hướng tiềm ẩn, các hành vi thiện và các cam kết của chúng v.v... và thông qua quán sát các lỗi phạm đó một cách kỹ lưỡng, chúng sẽ phát triển do quả dị thục thực phẩm dưới dạng Pháp thân v.v... đã an trú chúng trong đó không còn bất kỳ lỗi phạm nào. *Sanh ra từ cửa miệng Ngài (mukhato jātā)*: được sanh ra từ cửa miệng ngài, bởi lẽ thực chất là họ cậy nhờ vào sanh bậc thánh để sanh ra, thông qua thuyết giảng Pháp từ của miệng Ngài phát ra. [**144]** Hay, nói cách khác, họ sanh ra từ cửa miệng ngài, cũng trong đó họ được sanh ra, bằng sanh ra từ thánh đạo, hoặc từ cửa miệng Ngài bao gồm toàn bộ các Pháp thiện không một ai có thể chia sẻ được, từ giới bổn Pātimokkha, hay từ của miệng Ngài bao gồm giải thoát được coi như là thiền quán dẫn đến giải thoát. Họ được "sanh ra từ chánh Pháp", chính vì thế họ được sanh ra trong chánh Pháp bao gồm giáo lý bằng cách tam học, hay nơi chánh Pháp bao gồm thánh đạo, tức là "Chánh Pháp khởi lên", trong đó, họ được gợi lên, được tạo hình bởi Pháp tương tự. Họ là "những kẻ thừa tự chánh pháp", thừa tự dưới dạng chánh niệm và trạch pháp v.v...[1], không phải thừa kế tài vật, thừa kế tài vật được coi như là lợi lộc và kính trọng v.v...

Về điểm này,[1] lại có hai Pháp: Pháp không theo ngữ cảnh và Pháp theo ngữ cảnh. Các tài vật cũng được chia thành hai thứ: tài vật không theo ngữ cảnh và tài vật theo ngữ cảnh. Bằng cách nào thế? Đối với Pháp không theo ngữ cảnh lại chia thành chín loại,

[1]. Các dạng, còn lại là tinh tấn, hỷ, tịnh, định, và xả; xin đọc Pj I 84 Ud.-a 305 và Vibh-a 310, v.v…

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Ps I 89tt; cũng xin đọc thêm Ps-pṭ I 181tt (CSCD).

Pháp siêu thế chấp nhận phân thành thánh đạo, thánh quả và Niết-bàn, chỉ đơn giản là chánh Pháp đã được cho thể hiện, Pháp không khởi sanh từ bất kỳ cảnh ngữ nào, là lý lẽ hay lý do. Mặt khác, Pháp theo ngữ cảnh, lại chính là các Pháp thiện do thiếu vắng vòng luân hồi thôi thúc – có nghĩa là :[1] trong trường hợp kẻ nào chờ đợi khao khát[2] thiếu vắng vòng luân hồi, đã tổ chức bố thí, độ trì giới, thực hiện những hành vi chính thức trong ngày bát quan trai giới, thực hiện tế tự Đạo sư bằng hương nhang và vòng hoa v.v... lắng nghe Pháp, thuyết Pháp [và] tạo chứng đắc thiền-na; bằng cách làm như vậy, dần dà vị đó chứng được điều không thuộc ngữ cảnh như Bất Tử, Niết-bàn. Tương tự như vậy, Ngài chứng bốn điều hỗ trợ, như thể y cà-sa v.v... đơn giản chỉ là tài vật lại không thuộc ngữ cảnh; những tài vật như vậy không xuất phát từ bất kỳ cảnh ngữ nào, lý do[3] hay duyên cớ nào cả. Điều được biết đến là tài vật lại chính là ngữ cảnh, mặt khác, là điều thiện dẫn đến vòng luân hồi - ý muốn nói là: trong trường hợp kẻ nào mong mỏi thoát khỏi vòng luân hồi, mà bố thí để chứng hiện hữu thành công... tạo ra được những thành tích hiện hữu, bằng cách làm như vậy, kẻ đó dần dần chứng sanh Chư thiên hay nhân loại.[4]

Về điểm này,[5] Pháp vô văn cảnh chỉ là tài sản của Thế Tôn mà thôi. Vì do có thực chất cho rằng thánh đạo, thánh quả và Niết-bàn là do chính đức Phật đã đề cập đến đó chư vị tỳ khưu cũng chứng đạt được, vì có lời nói rằng: "Này hỡi bà-la-môn, chính Thế Tôn đã khiến khởi sanh thánh đạo chưa khởi sanh từ xưa đến nay chưa được tạo ra... và giờ đây các đồ đệ của Ngài đã an trú như là những kẻ đi theo thánh đạo đó, chính vì là những kẻ đi theo thánh đạo đó" (M III 8); và "Thưa chư hiền, chính Thế

---

[1]. Hình như đây là những trích đoạn kinh Phật Pāli, các đoạn này không được tìm thấy trong các bản văn như chúng ta có hiện nay.

[2]. C^e B^e giải thích là *patthento*, còn E^e S^e giải thích là *paṭṭhento*.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *kāraṇena*, còn E^e giải thích là *karaṇena*.

[4]. Xin đọc It-a I 87 ở trên.

[5]. Tại điểm này, ngài Bose đã tham khảo sai "MA. 90", mà điều này có nghĩa là "MA 89tt." (Ps I 89tt.)

Tôn khi Ngài biết được điều đã biết rõ, khi chiêm ngưỡng điều đã được thấy, Ngài đã cho rằng; Ngài đã trở thành thiên nhãn, Ngài đã trở thành trí, Ngài đã trở thành chánh Pháp (pháp thể), Ngài đã trở thành Phạm thiên (Phạm thể); Ngài là phát ngôn viên, là người diễn giảng, là người đã dẫn dắt ta đến hạnh phúc, [**145**] là người ban bất tử, là Pháp chủ, tức là Như Lai vậy" (M I 111).

Pháp ngữ cảnh cũng là tài sản riêng của một mình Thế Tôn mà thôi. Vì[1] cũng tương tự như vậy bởi lẽ thực chất là chính Thế Tôn đã trình bày chánh Pháp mà họ biết rằng chính vì thực hiện bố thí sau khi đã chờ đợi được thoát khỏi vòng luân hồi... bằng cách khiến cho những thành tích đó[2] trở nên hiện thực, mà đến thời điểm thuận tiện[3] chúng ta chứng đạt điều bất tử, Niết-bàn". Tài vật không thuộc ngữ cảnh cũng chỉ là tài sản của mình Thế Tôn mà thôi. Bởi lẽ thực chất là chính Thế Tôn đã cho phép điều đó, bắt đầu với chuyện kể Jīvaka[4], là một y cà-sa tuyển chọn mà chư vị tỳ khưu[5] chứng đạt, phù hợp với điều đó có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng y cà-sa được cư sĩ dâng cúng, chớ gì bất kỳ ai ước muốn được mặc y cà-sa [làm bằng vải vụn], chớ gì bất kỳ kẻ nào ước muốn như vậy đều chấp nhận chiếc y cà-sa của cư sĩ. Này chư tỳ khưu, trong bất kỳ tình huống nào, ta chỉ tán thán lòng thoả mãn mà thôi" (Vin I 280). Cũng do bởi thực chất là chính Thế Tôn bằng cách đó đã cho phép những đồ thiết yếu còn lại nơi chư vị tỳ khưu cũng được phép sử dụng như vậy. Các tài vật thuộc ngữ cảnh cũng chính là tài sản của Thế Tôn mà

---

[1]. Cả It-a lẫn Ps đều tóm lược một cách vô vọng tại điểm này, không mấy rõ ràng liệu điều gì xảy ra tiếp theo được cố ý đưa ra một vài hình thức thay đổi trong câu được đưa ra để làm rõ tài khéo đó dựa trên thiếu vắng chủ đề thấy trong trang trước đó.

[2]. *Samāpattiyo*; Ps giải thích là *samāpattiṃ*, "chứng đắc" (số ít).

[3]. *Anukkamena*; trước đó ghi là *anupubbena*, "dần dần".

[4]. Đoạn văn này được ghi lại trong Vin I 280, trong đó Jīvaka cúng dường Tăng già, rồi thường xuyên mặc áo cà sa làm bằng vải vụn lượm ở đống rác, thay cho những y cà-sa tuyển chọn.

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *bhikkhūhi*, còn E^e giải thích là *bhikkūhi*.

thôi. Chính vì thực chất là chính Thế Tôn[1] đã đề cập đến rằng họ biết rõ điều gì họ mong ước để được chứng tái sanh thành công[2] sau khi đã thực hiện bố thí, [sau khi đã thực hiện] hộ trì giới... sau khi đã khiến cho thành tích đó hiện hữu, tức là, đạt đến chứng đắc [được tái sanh] trên thiên giới và được chứng đắc [tái sanh] làm con người. Chính vì chánh Pháp không thuộc ngữ cảnh đó, là chánh Pháp thuộc ngữ cảnh, là tài vật lại chính là tài vật không thuộc ngữ cảnh và tài vật thuộc ngữ cảnh, tất cả đều chỉ là tài sản của Thế Tôn mà thôi, chính vì thế, Ngài đã nói rằng "Chính vì điều này mà các ngươi là nam tử do chính ta sanh ra... không phải là kẻ thừa tự tài vật", sau khi [do đó] đã làm rõ cho thấy hiện trạng sở hữu chủ của chính Ngài trong đó, và thôi thúc họ chỉ liên quan đến những gì đem lại hạnh phúc và hỷ lạc trường cửu mà thôi.

Chính vì thế, Thế Tôn đã cho họ biết rằng Ngài đã thực hiện những hạnh nguyện, Ngài đã hoàn tất,[3] [mà chính Ngài đã tham gia trong] việc phấn đấu khổ luyện, Ngài đã thực hiện trong chu trình liên quan đến cuộc sống phạm hạnh, Ngài đã được phú cho với minh hạnh hoàn toàn thanh tịnh, mà Ngài đã đi đến tận cùng minh kiến không dư sót bất kỳ điều gì, Ngài đã trở thành người đã tống khứ được toàn bộ những bất thiện, Ngài đã trở thành người luôn chú tâm đến những người hành khất,[4] chỉ bằng cách đó Ngài đã chứng đạt hiện trạng tột đỉnh, nơi thế gian này cùng với các Chư thiên, tại đó những điều gì liên quan đến bố thí đem lại công phước, đó chính là Bà-la-môn hạnh hiểu theo nghĩa thù thắng, và thực chất là các đồ đệ bậc thánh của Ngài chính là nam tử của Ngài [sanh ra]. Chính vì thế, Thế Tôn đã tự cho mình[1] giống như sư tử, như trong câu: "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả

---

[1]. B^e S^e giải thích là *Bhagavatā hi kathitattā yeva*, còn E^e C^e giải thích là *Bhagavatā kathitattāyeva hi.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *sampattibhavaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *sampattibhāvaṃ.*

[3]. C^e B^e giải thích là *paripuṇṇavatasamādānaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *paripuṇṇavattasamādānaṃ.*

[4]. *Yācayogaṃ*; S^e giải thích là *yājayogaṃ*, "là người chú tâm đến tế tự".

[1]. B^e S^e giải thích là *kathesi*, còn E^e C^e giải thích là *katheti.*

ẩn dụ về Như Lai, đối với vị A-la-hán, đối với Vị Chánh Đẳng Giác, có nghĩa là 'một sư tử' (A III 122), như là một người chỉ ra thánh đạo, như trong câu, "Này Tissa, đây là cách diễn tả theo ẩn dụ về Như Lai... đó là, "người tài khéo về thánh đạo (Sn III 108) [**146**] giống như một vị vua, như trong câu "Này hỡi Sela, ta là vua"[1] (Sn 554) giống như một vị bác sĩ, như trong câu "Này Sunakkhatta, đây chính là cách diễn đạt ẩn dụ về Như Lai... đó là, "loại bỏ được cây cung tẩm độc" (M II 260), [và] vì giống như một vị bà-la-môn, như trong câu "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ về vị Như Lai... có nghĩa là, "vị bà-la-môn" (A IV 340); cũng trong trường hợp này, Ngài cho rằng tự cho [mình] giống như một vị bà-la-môn vậy.

Tiếp theo sau đó, bắt đầu với câu "Này chư vị tỳ khưu, đây chính là hai của thí" v.v... như để làm thể hiện bằng hai của thí đó v.v... . trong đó họ coi nhiệm vụ của bà-la-môn bên ngoài Ngài phải chiếm lãnh trong đó[2] để hoàn tất, thực chất là chính của thí của Ngài v.v... là tối thượng và tuyệt hảo. Về điểm này, *những việc tế tự (yāgā):* những việc tế tự vĩ đại *(mahāyaññā)*, có nghĩa là những cuộc bố thí vĩ đại, mà người ta nói đến như là những hành vi tế tự *(yiṭṭhāni).* Về điểm này, những tế tự tài vật nên được hiểu như là bố thí Velāma (A IV 392tt.), bố thí Vessantara (Ja VI 479tt), và bố thí Mahāvijitā (D I 127tt.), các cuộc tế tự gồm có thí Pháp như thể lời thuyết Pháp như kinh Đại hội (Mahāsamaya*sutta*) (D II 253tt.), kinh Điềm lành (Maṅgala*sutta*) (Khp 2tt = Sn, tr.46tt.), tiểu kinh Giáo giới Ra-hầu-la (Cūḷarāhulovāda*sutta*) (M III 277tt.) và kinh Tâm thăng bằng (Samacitta*sutta*) (A I 64tt.) v.v... Phần còn lại giống y như những gì đã ghi lại ở trên.

Liên quan đến các đoạn kệ: *tế tự (ayajī)*: bố thí. *Thoát khỏi tính ích kỷ (amaccharī)*: là người không có tính ích kỷ trong mình,

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} và Sn giải thích là *rājā' ham asmi*, còn E^{e} giải thích là *rājā-ham' smi.*

[2]. *Yuttassa*; ý nghĩa không rõ ràng.

bởi lẽ thực chất là toàn bộ tính ích kỷ đã được Ngài loại bỏ hoàn toàn ngay dưới gốc [cây] Bồ Đề. *Có lòng từ mẫm đối với tất các chúng sanh (sabbabhūtānukampī)*[1]: là kẻ tự bản chất do có tâm từ bi to lớn, là sẵn sàng giúp đỡ toàn bộ chúng sanh, như là nam tử của chính mình vậy; về điều này có lời nói rằng,

> Vị Đại trí là người sẵn tính điềm đạm liên quan đến tên tàn sát Devadatta hay cũng như tên cướp Aṅgulimālaka, cũng như Dhanapāla và Rāhula.
>
> ([2])

Phần còn lại nên được hiểu như rất dễ dàng.

Phần chú giải *sutta* đầu tiên đến đây là kết thúc.

---

[1]. B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *sabbasattānukampī*; xin đọc It.

[2]. Xin đọc Ap I 47; Mil 410.

101. KINH DỄ CHỨNG ĐẮC

(IV.I.2) Trong bài kinh thứ hai:[1] điều tầm thường *(appāni)*: ít quan trọng. *Dễ được (sulabhāni)*: dễ dàng chứng đắc; hay[2] có khả năng đạt được ở bất kỳ nơi đâu. *Vô tàm (anavajjāni):* vô tội, không thiếu sót,[3] bởi lẽ có thanh tịnh nơi phương thức chứng đạt[4] và bởi lẽ không có bất kỳ điều gì tạo thành căn phiền não, như thể trang sức thân xác ta v.v... Ở đây muốn làm rõ cho thấy không xuất hiện *dukkha* (đau khổ) liên kết với cách tìm kiếm điều ta mong chiếm được; [**147**] bởi lẽ do tính chất tầm thường của các chứng đắc này, trong đó cũng làm rõ cho thấy không có *dukkha (đau khổ)* liên quan đến những gì ta đang tìm cầu mong muốn; trong khi đó, bởi lẽ điều đó mang tính chất vô tội, không có đặc tính đáng khiển trách, ta làm rõ cho thấy một thực chất đó là những chứng đắc đó tạo thành phong cách thiện thấy nơi một vị tỳ khưu. Hay, nói cách khác[5], bởi lẽ chứng đắc đó mang tính chất

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp III 43tt. và Mp-pṭ II 262tt (CSCD).

[2]. *Vā*; S^{e} và Mp lại bỏ qua.

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} Mp và Mp-ṭ giải thích là *niddosāni*, còn E^{e} giải thích là *niddesāni.*

[4]. *Āgamanasuddhito*; người ta giải thích điều này trong Kkh-ṭ 310 (CSCD), như sau; *Āgamanasuddhin ti mūlasuddhiṃ // Yadi hi iminā kappiyanīhārena apesetvā "idaṃ itthannāmassa bhikkhuno dehī" ti peseyya/ so pi dūto taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya "idaṃ kho bhante āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ ābhataṃ, paṭiggaṇhātu āyasmā cīvaracetāpnanan" ti, tadā paṭikkhipitvā pi pappiyakārakaṃ puṭṭhena taṃ niddisituṃ na vaṭṭati*, tôi giải thích là "Vẻ thanh tịnh trong cách thức ngài tới *(āgamanasuddhiṃ)*; vẻ thanh tịnh nơi nguồn gốc ngài xuất phát. Vì nếu ta được sai đi, nếu không thể sai kẻ đó đi cách hợp pháp, nói rằng 'Hãy bố thí điều đó cho vị tỳ khưu có tên gọi này', ngay cả nếu như sứ giả đó phải lên tiếng, sau khi tiến lại gặp, vị tỳ khưu đó; bạch ngài *(bhante)* số tiền may y cà sa này, được đem lại cho ngài nhân danh trưởng lão; mong trưởng lão nhận đồ cúng dường này', và thế rồi ngài từ chối chấp nhận, thời không thích hợp để yêu cầu chỉ định như vậy, như là cách chấp nhận hợp pháp". Đây rất có thể là cách ám chỉ đến đoạn Vin III 219tt., trong đó tính chất hợp pháp để cúng dường một số tiền may y cà sa, và sau này một chiếc y cà sa được may với số tiền đó, dâng cho Trưởng lão Upananda, được thảo luận trong lúc hội để ban hành khoản luật trong Vin I 206.

[5]. B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *vā*, còn E^{e} C^{e} S^{e} lại bỏ qua.

tầm thường, ta làm rõ cho thấy trong đó không có căn khiến cho ta phải khiếp sợ; bởi lẽ sẵn tính chất ta có thể chứng đạt một cách dễ dàng, việc thiếu vắng bất kỳ cơ sở nào trong khi ta mong ước chiếm đạt thành tích đó; trong khi đó, bởi lẽ thành tích đó sẵn mang tính vô tội, [trong đó ta làm rõ cho thấy] có căn cho những tuệ tri như những trí liên quan đến lối thoát [trong đó] bằng cách nhận rõ thấy được những hiểm nguy [trong đó][1]. Hay, còn nữa,[2] do bởi sẵn bản chất tầm thường trong đó, chứng đắc đó không làm nảy sanh trạng thái hỷ lạc do quả di thục chứng đắc này; bởi lẽ chúng mang sẵn đặc tính dễ dàng chứng đắc, chứng đắc đó không khiến nảy sanh chán nản thất vọng do quả dị thục ta không thất bại trong việc chứng đắc thành tích này; trong khi đó, bởi lẽ chúng sẵn tính chất vô tội, các chứng đắc đó không làm nảy sanh tính dửng dưng đặt nền tảng trên vô minh[3], mà tính hối tiếc là điềm báo trước, bởi lẽ chúng không tạo thành căn khiến ta phải hối tiếc. *Đống rác* [y cà-sa làm bằng vải vụn] *(paṃsukūlaṃ)*: y phấn tảo[4] may bằng vải vụn lượm lặt từ những thứ bỏ đi trên đường đi v.v... là điều ta gọi là [y phấn tảo làm bằng vải vụn] trong đó giống như một đống rác hiểu theo nghĩa những gì xuất phát từ [những đống rác] chúng xuất hiện trên đỉnh đống rác đó, rơi vãi đây kia trên đường đi, nơi bãi tha ma, hay trên những đống rác thực sự v.v... hiểu theo nghĩa một "Đống rác [y phấn tảo]" trong những đống rác đó *(paṃsu)* có đầy bụi bặm,[5] đây chính là một hiện trạng xấu xa, tầm thường *(kucchitabhāvaṃ)* ta thấy y cà-sa nằm trong tình trạng đó *(ulati)*[6], tiếp diễn trong tình trạng đó. *Đi khất thực từng*

---

[1]. B[e] giải thích là *ādinavavasena nissaraṇapaññāya*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ādīnavavasena nissaraṇapaññānaṃ*, Mp-ṭ giải thích là *ādīnavadassananissaraṇapaññānaṃ*; xin đọc M I 173ff. và S II 194tt. để biết thêm chi tiết.

[2]. B[e] và Mp-ṭ giải thích là *vā lābhena*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *yathālābhena.*

[3]. *Aññāṇupekkhaṃ*; hiểu theo nghĩa đen là "tâm xả đặt cơ trở trên vô minh" xin đọc Vism 318; cũng xin đọc chú thích trong It-a II 90 ở trên.

[4]. Xin đọc Ud-a 252 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[5]. C[e] B[e] và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] S[e] giải thích là *paṃsu.*

[6]. Từ nguyên tương đương; *paṃsukūlaṃ* < *paṃsu kucchitabhāvaṃ ulati.*

miếng ăn (piṇḍiyālopo): những thứ có thể ăn được, đã đạt được thông qua sức lực của đôi chân *(jaṅghapiṇḍiyā)*, đã được biến thành những miếng ăn rơi vãi *(ālopa-mattaṃ)*[1] nơi nhà này nhà kia. *Ngay dưới gốc cây (rukkhamūlaṃ)*: kế bên một vài gốc cây to tạo thành cảnh viễn ly. *Nước tiểu hôi hám (pūtimuttaṃ)*: bất kỳ thứ nước tiểu bò; vì ngay cả khi ta có một thân xác có màu vàng óng thời đó vẫn chỉ là một thân xác hôi hám mà thôi, cũng giống như thế ngay cả nước tiểu bò mới thải ra. Ở đây, có một số người cho rằng *pūtimuttaṃ* (nước tiểu hôi hám) lại chính là một miếng vải myrobalan màu vàng ngâm vào nước tiểu bò, một số khác lại cho rằng điều ta gọi là *pūtimuttaṃ* (nước tiểu hôi hám) là bất kỳ loại thuốc chữa bệnh nào, không thuộc bất kỳ ai cả lại sẵn mang tính chất hôi hám, bị loại bỏ vứt bỏ, nơi chợ búa v.v...

Yato kho (chính bởi điều này) đây chính là cách diễn tả sử dụng cách (hiểu theo nghĩa) chủ cách, *yaṃ kho* [điều đó] được đề cập đến; bằng cách này, Ngài vạch rõ cho thấy hành vi nói dưới dạng *tuṭṭho hoti* (có thể thoả mãn được). *Được thoả mãn (tuṭṭho)*: được hài lòng. *Ta đề cập đến điều này, về phía chúng ta (idamassāhaṃ)*: điều ta đề cập đến, về tính thỏa mãn (hài lòng) với bốn hỗ trợ thiết yếu ta đã đề cập đến ở trên chỉ là những điều tầm thường [và] dễ dàng kiếm được, *về phía vị tỳ khưu này, như thể,* nhờ có việc kiềm chế bao gồm giới đức v.v... *một số,* một người, *là chi sa-môn hạnh,* là lý do đối với hiện trạng sa-môn;[2] vì giới đức đó gồm có bốn thanh tịnh đã được hoàn thành đầy đủ về phía kẻ nào luôn tỏ ra hài lòng, giống như thiền chỉ và thiền quán[3] đã chứng đạt toàn hảo vì đã được đem ra thực hành đầy đủ. Hay nói cách khác, đây chính là thánh đạo mà ta được biết đến là "sa-

---

[1]. B^{e} và S^{e} cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} C^{e} giải thích là *ālopamattaṃ ālopamattaṃ*; từ này hình như là một từ nguyên tương đương hay một cách chơi chữ, tức là *piṇḍiyālopo < jaṅgha piṇḍiyā ālopamattaṃ.*

[2]. B^{e} và Mp-pṭ giải thích là *samaṇabhāvakāraṇan ti*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *samaṇabhāvakaraṇan ti.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} và Mp-pṭ giải thích là *samathavipassanā*, còn E^{e} giải thích là *samathovipassanā.*

môn hạnh". Nói ngắn gọn, có hai chi phần trong đó, tức là nội phần và ngoại phần. Về điểm này, ngoại phần chính là nương tựa bậc chân nhân (*sappurisa)*[1] và lắng nghe chánh Pháp; trong khi đó, nội phần chính là tập trung tác ý đúng mức và tu luyện Pháp đúng với chánh Pháp. [**148**] Liên quan đến những điều này, chính vì những hiện trạng này tạo thành việc tu luyện, như được đảm bảo, bằng chánh Pháp đó là kiên định với chánh Pháp và tạo thành căn – có nghĩa là, điều thiểu cầu, điều thoả mãn, là điều gì ta viễn ly, điều gì không liên kết với và điều gì mà chúng ta cố gắng khởi sự v.v... - đó là "điều ta đề cập đến, về phía chúng ta, là những chi phần sa-môn hạnh vậy".

Liên quan đến các đoạn kệ: *liên quan đến tọa sàng và trú xứ (senāsanam ārabbha)*: tuỳ thuộc vào giường nằm nghỉ và nhà cửa để ở, như thể một thiền viện v.v... hay một chiếc võng và trường kỷ v.v... *Y cà-sa, đồ uống và thức ăn (cīvaraṃ pānabhojanaṃ)*: chiếc y cà-sa, như thể một chiếc hạ bào, v.v... nước uống như nước cốt soài v.v... và những đồ có thể ăn được, như thể [đồ ăn] cứng và mềm v.v... *ārabbha* (liên quan đến) là điều có liên quan. Việc phân tích [như sau], tức là *không có phiền toái gì,* hiện trạng phiền toái, đau khổ tâm linh.[2] Liên quan đến vấn đề này, đây chính là ý nghĩa ngắn gọn: đối với kẻ nào tỏ ra hài lòng, chẳng điều gì có thể gây phiền toái tâm linh cả. Xuất phát từ thất bại không chứng điều đáng mong ước v.v..., đó chính là đối với những kẻ không hài lòng khi tìm kiếm giường ngủ, nhà ở v.v... hoặc là sẽ chạy đến những nơi có thể tìm kiếm được những thứ đó tin tưởng rằng: "Trong căn nhà như thế[3] quả thật ta sẽ dễ dàng chiếm được điều thiết yếu ta ước muốn", hay bằng cách an trú thoả mãn bằng cách nghĩ rằng, "Mong rằng điều đó được dành

---

[1]. B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *sappurisūpanissyo*, còn E^{e} giải thích là *sappurisupassayo*, C^{e} S^{e} giải thích là *sappurisūpassayo.*

[2]. Điểm này đã được nghiên cứu trong bài dịch các đoạn kệ.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *asukasmiṃ* (S^{e} và Mp-ṭ giải thích là *amukasmiṃ)*, còn E^{e} giải thích là *asukhasmiṃ.*

cho tôi, chứ không phải bạn đâu" hay do thực hiện việc sửa chữa[1] v.v... Ngài *không bị thất vọng về phương hướng phải đi (disā nappaṭihaññati)*: do bởi vị đó trở thành một ngã tư đường do tính hài lòng đem lại[2] bốn phương hướng đó sẽ không gây thất vọng cho vị đó, về vấn đề này có lời nói rằng:

> Kẻ nào trở thành ngã ba đường và thiếu điều ghê tởm, vị đó cũng luôn tỏ ra hài lòng.
>
> Sn 42

Đối với kẻ nào "lại bị thất vọng về phương hướng phải đi" được cho là kẻ trong đó có suy nghĩ như sau khởi lên, tức là "Khi ta đi tới nơi này nơi nọ, ta sẽ nhận được bố thí y cà-sa v.v..". ; trong khi đó kẻ nào không bị thất vọng về phương hướng phải đi" là kẻ được cho là suy tư đó không xảy ra nơi họ. *Các Pháp (dhammā)*: các Pháp liên kết với việc tu luyện. *Thuận lợi (phù hợp) với sa-môn hạnh (sāmaññassānulomikā)*: là chánh Pháp phù hợp với vị tỳ khưu, do việc thể hiện được thiền định và thiền quán hay, nói một cách khác, đó chỉ đơn giản là thánh đạo mà thôi, [chánh Pháp đó] chính là thiểu cầu v.v... *Sống không phóng dật (adhiggahitā)*: về phía kẻ nào đã kiếm chế được toàn bộ những Pháp đó chính là một người được thỏa mãn, do vị tỳ khưu đó chứng và an trú thoả mãn, được coi như là khống chế được[3] các Pháp đối nghịch với các Pháp thiện trong đó, là các Pháp nội phần chứ không phải ngoại phần.

Phần chú giải *sutta* thứ hai kết thúc tại đây.

---

[1]. S^{e} giải thích là *kammakaraṇādivasena*, còn E^{e} C^{e} B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *navakammakaraṇādivasena*; *navakamma*, được coi như là "sửa chữa nhà" không thể hiểu là công trình xây nhà mới.

[2]. Xin đọc Pj I 147; cũng đọc Nidd II 142 (§139), trong đó giải thích rằng, chúng ta có thể lan toả khắp tứ phương thông qua lan tỏa bốn phương với tứ phạm trú *(Brahmavihāras)* từ tâm v.v…

[3]. Từ nguyên tương đương *adhiggahitā* (thuần thục) <*abhibhavitā gahitā* (được kiềm chế), và trong đó tiền tố *adhi* cũng giống như *abhi*.

102. KINH TRIỆT PHÁ CÁC LẬU HOẶC [149]

(IV.1.3) Trong bài kinh thứ ba:[1] *đối với kẻ nào biết được*: *jānato = jānantassa* (một dạng ngữ pháp khác); *đối với kẻ nào thấy được*: *passato = passantassa* (một dạng ngữ pháp khác). Ngay cả nếu như hai từ này chỉ có một và cùng một ý nghĩa,[2] song cách trình bày rõ ràng cho thấy hai từ này vẫn hoàn toàn khác nhau. Ngay cả trong trường hợp [hai từ này có một và cùng một ý nghĩa], *jānato* phân biệt rõ ràng một cá nhân dựa trên cơ sở tính chất đặc biệt của trí của người đó, vì trí đó, có tính chất đặc biệt chính là hiểu biết; [ngược lại] *passato* [phân biệt rõ ràng một cá nhân đương sự] dựa trên cơ sở sức mạnh tri kiến của người đó, vì chính dựa trên cơ sở sức mạnh trí[3] mà cá nhân đó được trang bị đầy đủ với trí nhận ra được các Pháp do trí[4] đó vạch ra[5] giống như một cá nhân thấy các cảnh sắc bằng chính mắt mình nhận ra. Hay, nói cách khác, *đối với kẻ nào biết được (jānato):* đối với kẻ nào biết được do quả dị thục trí đó liên kết với giác ngộ; *đối với kẻ nào thấy được* (*passato): đối với kẻ nào thấy được*: do quả dị thục của trí liên kết với việc thấu triệt Pháp (trạch pháp). Hay, hoặc giả [coi các từ này] theo thứ tự ngược lại, *đối với kẻ nào nhận ra được* bằng thánh đạo có liên quan đến tri kiến,[6] *đối với kẻ nào biết được* thông qua thánh đạo liên quan đến việc tu tiến. Tuy nhiên, có một số người lại cho rằng, chính đối với kẻ nào biết được do quả dị thục biến tri bằng liễu tri, bằng đạt tri và loại bỏ,[1] *đối với kẻ nào*

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Ps I 63tt. (không phải "MA i, 7tt." như ngài Woodward, trong Spk II 52) và Spk 52tt.; cũng như Ps-pṭ I 146tt. (CSCD) và Spk-pṭ II 62tt (CSCD).

[2]. Ps và Spk chỉ ra cho thấy rằng trí như vậy được chứng đạt thông qua tuệ nhãn, chứ không qua mắt trần hay thiên nhãn.

[3]. *Dassanappabhāvaṃ*; Ps và Spk giải thích là *passanappabhāvaṃ.*

[4]. C^{e} B^{e} Ps và Spk giải thích là *vivaṭe*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *vivaṭṭe.*

[5]. *Ñāṇena vivaṭe dhamme*, hay "chiêm ngưỡng các pháp với trí".

[6]. Xin đọc Pe 171; Paṭis II 84. Theo Paṭis-a I 282, thánh đạo liên kết với tri kiến chính là đạo Nhập lưu, đạo liên quan đến tu tiến bao bồm ba thánh đạo còn lại.

[1]. Xin đọc It-a I 54 ở trên.

nhận ra được thông qua thiền quán đã đạt đến tột đỉnh.[1] Hay, nói cách khác, *đối với kẻ nào biết được đau khổ* do quả dị thục thấu triệt biến tri, *đối với kẻ nào nhận ra được* diệt khổ do quả dị thục thấu triệt được bằng cách hiện chứng, [trong trường hợp như vậy], chính là thấu triệt tứ diệu đế được đề cập đến ở đây là lý do, chính vì cả hai điều này đều tồn tại, thấu triệt bằng cách loại bỏ và hiện chứng phải đã được hoàn tất một cách hoàn toàn. Và liên quan đến vấn đề này, khi đó chính là trí thiền quán được nhắm tới, điều đó phải được coi rằng các từ *jānato passato* là (đối với kẻ nào biết được, đối với kẻ nào nhận thấy được) cả hai đều làm rõ một ý nghĩa nhân duyên; ngược lại, khi đó chính là trí đạo được ám chỉ đến, ta nên coi đó muốn làm rõ nhiệm vụ chánh đạo mà thôi.[2]

Diệt tận các lậu hoặc (āsavānaṃ khayaṃ): được truyền lại cho chúng ta như trong kinh Pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc (Sabbāsavasaṃvarapariyāya),[3] tức là "Này chư tỳ khưu, ta đề cập đến việc diệt tận các lậu hoặc đối với kẻ nào biết được, đối với kẻ nào nhận ra được" (M I 7) và trong đoạn *sutta* như "thông qua việc diệt tận các lậu hoặc... tâm giải thoát... không còn *lậu hoặc* nào nữa" (M I 284; It 97) v.v..., chính việc từ bỏ, là diệt tận liên tục, chính là việc không làm cho khởi sanh, là khía cạnh diệt tận, là không còn hiện hữu, các *āsavas,* được đề cập đến[4] là việc diệt tận các lậu hoặc"; trong câu "Thông qua việc diệt tận được các *āsavas,* mà Ngài trở thành vị sa-môn" (M I 284) v.v..., đây chính là thánh quả; hay trong câu "Kẻ nào quán sát lỗi phạm của tha nhân, thường xuyên tìm thấy lỗi phạm, thời các lậu hoặc luôn luôn tăng trưởng; kẻ đó xa dần với việc diệt tận các lậu hoặc" (Dhp

---

[1]. *Sikhāppattavipassanā*; xin đọc It-a I 92 ở trên, trong đó *sikhāppattam ānisaṃsaṃ* được coi như là "được nhiều lợi ích. Giải thích trong Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā II 147 (CSCD) như là "chuyển tộc" *(sikhāppattavipassanābhūtaṃ gotrabhūñāṇam sandhāya vuttaṃ).*

[2]. C[e] B[e] giải thích là *maggakiccatthadīpanatā*, còn E[e] giải thích là *maggakiccatthadipanatā*, S[e] giải thích là *maggakiccadīpanatā.*

[3]. M I 6tt.

[4]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc It-a I 115 ở trên.

253) v.v... đó chính là Niết-bàn; trong khi nơi điều được truyền lại trong *Sutta* Indriya, tức là

> Đối với bậc thánh hữu học đang tu luyện, phù hợp với thánh đạo, trước tiên thời trí khởi lên đối với việc diệt tận và ngay sau đó là tri kiến thù thắng sẽ khởi lên.[1]
>
> Đối với kẻ nào đã được giải thoát sau khi chứng tri kiến thù thắng[2] đối với con người kiên định đó, thời rõ ràng tri kiến sẽ...
>
> It 53

Và trong trường hợp này, chính thánh đạo được đề cập đến như là việc "triệt diệt các lậu hoặc". Chính vì thế, điều gì được đề cập đến, là "ta nói đến chứng đạt thánh đạo đối với kẻ nào biết được, đối với kẻ nào nhận ra được theo cách đã nói ở trên". [**150**] Chứ không phải đối với kẻ nào không biết được, đối với kẻ nào không nhận ra" có nghĩa là "tuy nhiên, ta không nói đến kẻ nào không biết được, không nhận ra được". Bằng cách này, Ngài loại bỏ không đề cập đến những kẻ đang phải thanh tịnh trong vòng luân hồi cũng như kẻ nào không biết, đối với kẻ nào không nhận ra được[3] bằng không. Mặt khác, cặp từ[4] được đề cập đến trước đó có nghĩa là [triệt diệt các lậu hoặc (*āsavas*)], bằng chính [cặp từ này][5] loại bỏ được điều mà không có nghĩa như vậy. Và, liên quan đến vấn đề này, ngắn gọn Ngài chỉ rõ cho thấy chỉ có trí mới giúp triệt

---

[1]. C^{e} B^{e} It 53 và A giải thích là *aññā*, còn E^{e} giải thích là *añño.* S^{e} đã thu gọn ở điểm này.

[2]. C^{e} B^{e} It 53 và A giải thích là *aññāvimuttassa* (S^{e} giải thích là *aññā vimuttassa)*, còn E^{e} giải thích là *añño vimuttassa.*

[3]. Ps-pṭ và Spk-pṭ cả hai đều trích những minh hoạ những kẻ (như Makkhali Gosāla) chủ trương tà kiến cho rằng: "Cả kẻ khờ lẫn người khôn đều đua nhau, tiếp tục không ngừng cả hai đã chấm dứt đau khổ", như ta phát hiện thấy trong D I 54 và M I 518, và "không phải do bất kỳ nhân duyên nào, bất kỳ điều kiện nào mà chúng sanh có thể được thanh tịnh" như thấy trong D I 53 và M I 516.

[4]. *Jānato passato* ("đối với kẻ nào biết được", "đối với kẻ nào nhận ra").

[5]. *No ajānato no apassato* ("không phải đối với kẻ nào không biết được, "không phải đối với kẻ nào không nhận ra").

diệt các lậu hoặc, điều còn lại chỉ là những phần phụ thêm vào mà thôi.

Tiếp theo sau đó, Ngài mở ra với câu hỏi như sau: "Và này chư tỳ khưu [triệt diệt lậu hoặc] có xảy ra đối với kẻ biết được điều gì thế?" để chỉ ra cho thấy đối với người triệt diệt được lậu hoặc điều người đó biết được là gì, điều người đó nhận thấy là gì vậy. Ở đây, điều thông biết lại có nhiều loại. Đối với một số vị tỳ khưu thuộc hạng người có khả năng biết được phải làm chiếc ô dù ra sao, biết làm một số [tiết mục] như biết may y cà-sa v.v...[1]- ta không thể cho rằng kiến thức như vậy, về phía kẻ nào thực hiện được những nhiệm vụ đại loại giống như những điều như vậy, được cắt cử đứng đầu nhiệm vụ của mình, đây không phải là nguyên nhân gần thuộc thánh đạo hay thánh quả;[2] ngược lại các lậu hoặc vẫn tăng trưởng đối với kẻ nào đã xuất gia theo học giáo lý này, lại biết phải thực hiện những nhiệm vụ của người thầy thuốc là như thế nào.[3] Chính vì thế để chỉ rõ cho thấy cùng công việc này, tức là điều gì ta biết đối với kẻ đã triệt diệt được các lậu hoặc biết, điều gì người đó nhận ra, mà Ngài nói "Đây chính là *dukkha (đau khổ)*" v.v... Bất luận điều gì cần đề cập đến trong đó liên quan đến chủ đề thiền này đó chính là tứ diệu đế đã được khẳng định ngắn gọn ở trên liên quan đến kinh Như lý tác ý (Yonisomanasikāra*sutta*).[4]

Tuy nhiên, bởi lẽ thực chất là "Này chư tỳ khưu, khi tác ý đúng cách, vị tỳ khưu đó loại bỏ được các Pháp bất thiện và khiến

---

[1]. Xin đọc Pj I 135.

[2]. Chính vì chứng đắc thánh đạo và thánh quả nơi thánh đạo đó tuỳ thuộc vào mười pháp có lợi" *(nāthakaraṇadhammabhāvena maggaphalādhigamassa upanissayabhāvato*, Spk-pṭ) được thấy trong D III 267 (trích Spk-pṭ); về vấn đề này xin đọc Pj I 135.

[3]. Chính vì những điều này khiến cho các lậu hoặc như dục lậu hoặc tăng thịnh, Spk-pṭ

[4]. Hình như là tham khảo về It-a I 60tt. ở trên; tuy nhiên, *sutta* có liên quan này hình như đã được truyền xuống cho chúng ta dưới tiêu đề *sutta* vị Thánh hữu học đệ nhất (Paṭhamasekhasutta).

khởi lên những Pháp thiện" (It 9) điều này được truyền lại trong đó, việc giải thích ý nghĩa cũng bị ảnh hưởng trong *sutta* đó bằng cách như sau "Hãy tác ý đúng cách (các uẩn thuộc tam giới đó), hiện chứng rằng đây chính là đau khổ (It-a I 63); ngược lại bởi lẽ thực chất cho rằng "Này chư tỳ khưu, đối với kẻ nào hiểu biết, kẻ nào nhận ra được thời triệt diệt các lậu hoặc khởi lên. 'Đây chính là *dukkha*'" (It 103tt.) đã được truyền lại cho chúng ta trong trường hợp này, đây là điều cần được phân tích theo cách thức bắt đầu như sau: "Đối với kẻ nào biết được, cũng như kẻ nào nhận thấy được, thời triệt diệt các lậu hoặc (*āsavas*) sẽ khởi lên thông qua đạo trí, "Đây chính là đau khổ bằng cách thấu triệt *(paṭivedha)* liễu tri, bằng trạch Pháp *(abhisamaya)* liễu tri".[1] Và ta cũng nên hiểu rằng, ngoài những *āsavas* (lậu hoặc) này ra, các [tà] kiến lậu hoặc được triệt diệt thông qua đệ nhất thánh đạo, các *āsavas* (dục lậu hoặc) được triệt diệt thông quan đệ tam thánh đạo, còn đệ tứ thánh đạo sẽ triệt diệt được các hữu lậu hoặc *(āsavas)* và vô minh lậu.

Liên quan đến các đoạn kệ: *tri kiến giải thoát (vimuttiñāṇaṃ)*: trí duyệt lại liên kết với giải thoát, là Niết-bàn và thánh quả. *Níp-bàn là tối thượng (uttamaṃ)*: đó là điều tối thượng bởi lẽ thực chất các Pháp đó lấy các Pháp tối thượng làm đối tượng. *Trí liên quan tới việc triệt diệt các lậu hoặc (khaye ñāṇaṃ)*: trí liên quan đến việc triệt diệt, liên quan đến thánh đạo đem lại triệt diệt các lậu hoặc và các kiết sử. Cũng trong trường hợp này, "Thông qua trí triệt diệt được các kiết sử" nên được truyền đạt lại và liên hệ trong đó. Bằng cách này, Ngài chỉ rõ cho thấy việc duyệt xét lại các

---

[1]. *Pariññāpaṭivedhavasena pariññābhisamayavasena*; rõ ràng tôi không thấy có sự khác biệt nào, nếu có thời nên hiểu giữa hai thuật ngữ *paṭivedha* và *abhisamaya*, tôi coi cả hai từ này đều có nghĩa là "thấu triệt". Cả hai xuất hiện kề liền trong Vibh-a I 116tt., ngài Ñāṇamoli coi từ thứ nhất là "với việc thấu triệt thắng tri", còn từ thứ hai "với thành tích biến tri" (DD I 139), mặc dù ngài coi từ thứ hai được lấy trong Vism 690, là "bằng cách thấu triệt điều đó (có nghĩa là đau khổ) với biến tri. Xin cũng đọc Ud-a 20, chỉ đơn giản khẳng định rằng *paṭivedha* (xuyên thủng) là *abhisamaya* (hiểu thấu) chính vì điều đó có liên quan đến đôi điều cần phải được hiểu thấu *(abhisametabbato)*.

phiền não đã được loại bỏ. Chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, toàn bộ bốn trí duyệt xét lại được đề cập đến như vậy; [**151**] trong trường hợp hiện nay, vì không có việc duyệt xét nào về bất kỳ phiền não nào còn lại, bởi lẽ thực chất, đây chính là điều ám chỉ đến chứng đắc thánh quả A-la-hán. Và liên quan đến vấn đề này, Ngài thốt lên đoạn kệ kết luận bắt đầu như sau: "Rõ ràng điều này... không [có thể đạt được]… do lười biếng", nhằm chỉ rõ cho thấy, chính vì "Đối với kẻ nào biết được, đối với kẻ nào nhận ra được" được nói đến để làm rõ chức năng lỗi lạc của chánh kiến nhằm chứng đắc Niết-bàn vậy,[1] cũng như vậy, ta nên thuyết giảng tính lỗi lạc nơi chức năng chánh tinh tấn giống như vậy.

Về điểm này: *rõ ràng đây... không phải là: na tvev 'idaṃ = na tu eva idaṃ* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép) từ *tu* (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi. *Do kẻ khờ, do kẻ phóng dật (bālena-m-avijānatā)* nguyên âm *ma* chỉ đem lại êm tai giữa hai từ mà thôi; liên quan đến vấn đề này, đây là ý nghĩa một cách ngắn gọn như sau: chính đây là điều *giải thoát ra khỏi mọi ách phược,* như tham ác thân phược v.v... [2], *đây chính là Niết-bàn* tạo thành tướng giải thoát, cần phải chứng đạt bằng thánh đạo của vị hữu học *(sekha)* và cả thánh đạo của bậc vô học (*asekha*), kẻ thiếu am hiểu tứ diệu đế không thể nào chứng đạt được, thật sự như vậy họ không thể chứng đạt thông qua cách "Đây là đau khổ" v.v... - và do quả dị thục cùng giải thoát đó, *do kẻ khờ,* do kẻ vô minh – chính vì thế *kẻ sống phóng dật* [cũng không thể nào đạt đến được] vì họ thiếu tinh tấn liên tục; chính vì thế, chánh tinh tấn là cần thiết là điều cần phải khởi lên để chứng đạt được thành tích đó, chính cùng một lý do này mà Thế Tôn có lời nói rằng: "Chánh Pháp này chỉ dành cho những kẻ nào chánh tinh tấn được khởi lên, chứ không dành cho những kẻ sống phóng dật" (D III 287; A IV 229); và "Hãy tự tập khổ luyện, hãy thực hiện từ bỏ, hãy chăm

---

[1]. *Nibbānādhigamena*; S[e] giải thích là *nibbādhigame.*

[2]. Xin đọc D III 230 về bốn ách phược.

chú lắng nghe lời Phật dạy; hãy tống khứ đoàn quân Tử thần như sức lực con voi lôi sập đổ căn nhà lá" (S I 156tt. = Th 256).

Phần chú giải *sutta* thứ ba đến đây là kết thúc.

103. KINH SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN

(IV.I.4) Trong bài kinh thứ tư: *bất luận điều gì*: *ye hi keci = ye keci* (các từ đồng nghĩa). *Không quán sát, như thật, "Đây chính là khổ đế"(idaṃ dukkhan ti yathābhūtaṃ nappajānanti)*: họ không biết, không thấu triệt, khổ đế tự bản chất, tự chính nhiệm vụ và tính chất đặc biệt rõ ràng với trí thánh đạo đi kèm với tuệ (tri thiền) quán, tức là "Đây chính là khổ đế - tới mức độ đau khổ đó hiện hữu ; không còn điều gì vượt quá đau khổ này".[1] Cũng chính cùng một phương pháp được áp dụng cho điều còn lại. Liên quan đến "Đây không phải, này các vị tỳ khưu, như là tôi có liên quan đến" v.v..., có ý nghĩa ngắn gọn: này chư tỳ khưu, các vị sa-môn này chỉ bằng cách xuất gia, cũng như những ai chỉ là bà-la-môn bẩm sanh, do không tác ý đến chủ đề thiền là tứ chân đế, liên quan đến điều ta quan tâm (*mayā*, dạng ngữ pháp khác), ta không cho rằng, ta không chấp nhận là sa-môn giữa những ai là sa-môn do quả dị thục điều bất thiện họ chưa chỉ tịnh được, hay giống như vị bà-la-môn giữa các vị bà-la-môn do quả dị thục họ chưa tống khứ được điều bất thiện. Tại sao vậy? Bởi lẽ họ không chứng các Pháp khiến cho họ trở thành sa-môn và họ không chứng các Pháp khiến họ trở thành bà-la-môn, cũng cùng lý do đó mà Ngài nói rằng "Hơn thế nữa, họ không thể trở thành bậc Thánh được" v.v... Về điểm này, *mục đích sa-môn hạnh (sāmaññatthaṃ)*: đó chính là mục đích coi như là sa-môn hạnh, có nghĩa là chứng đạt bốn thánh quả sa-môn hạnh. "Mục đích bà-la-môn hạnh" *(brahmaññattaṃ)* cũng chính là từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, một số người lại cho rằng [**152**] "mục đích sa-môn hạnh "*(sāmaññatthaṃ)* chính là bốn thánh đạo, mục đích bà-la-môn hạnh *(brahmaññattaṃ)* là bốn thánh quả. Điều còn lại giống hệt như những gì đã khẳng định ở

[1]. Xin đọc It-a I 53 ở trên.

trên. Khía cạnh tích cực[1] nên được hiểu ngược lại với điều đã khẳng định trong các đoạn kệ không có gì mới lạ cả.

Phân chú giải *sutta* thứ tư đến đây là kết thúc.

[1]. C[e] B[e] giải thích là *sukkapakkho*, còn E[e] S[e] giải thích là *sukkapakkhe.*

104. KINH CHỨNG ĐẦY ĐỦ GIỚI

(IV.1.5) Trong bài kinh thứ năm:[1] *kẻ nào chứng đầy đủ giới (sīlasampannā)*: liên quan đến vấn đề này, điều ta gọi là *sīla (giới)* chính là giới hiệp thế và giới siêu thế thuộc về những ai đã triệt phá hết các *āsavas*, "những ai chứng đầy đủ giới" là những người đã chứng, đã được phú cho giới này. Pháp môn này cũng được áp dụng để giải thích những trường hợp chứng đầy đủ định, đầy đủ tuệ. Mặt khác "chứng giải thoát" chỉ là giải thoát được gọi là thánh quả mà thôi, "chứng đầy đủ tri kiến giải thoát"[2] tức là trí duyệt xét lại. Chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, có ba điều bắt đầu với giới vừa là hiệp thế lại là siêu thế nữa, còn giải thoát chỉ là giải thoát siêu thế mà thôi, tri kiến cũng chỉ là hiệp thế. Họ là các vị "giáo giới" bởi lẽ họ động viên, dạy dỗ tha nhân, như bảo đảm rằng, giới đó chính là những giới liên quan đến những điều hiển nhiên, liên quan đến kiếp sau và liên quan đến mục tiêu tối hậu. *Là những vị tuyên truyền* (*viññāpakā*): họ là những người "thông báo" những nghiệp và những thành quả của các nghiệp đó; và liên quan đến vấn đề đó, bằng nhiều cách[3] họ là những người khiến cho ta được biết, khiến ta tỉnh giác, về các Pháp dưới dạng các Pháp thiện và các Pháp bất thiện v.v... bằng cách chỉ ra rằng: "đây là các Pháp thiện, đây là các Pháp bất thiện, {các Pháp này}[4] đáng chê, {các Pháp kia} đáng khen" v.v... bằng cách phân loại thành các uẩn *(khandha)* v.v... dưới dạng đặc tính riêng và đặc tính chung. *Những vị chỉ rõ đầy đủ [các Pháp] (sandassakā)*:

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Spk III 141tt., 223tt.

[2]. *Vimuttiñāṇadassana*; cách giải thích được đưa ra ở đây, và trong Spk III 142, gợi ý Woodward không chính xác khi ông hiểu như vậy, trong KS V 55 "như giải thoát nhờ tri kiến."

[3]. B^e giải thích là *vividhehi*, còn E^e C^e S^e giải thích là *vividehi*, "bằng ba phương pháp", ở đây ý nghĩa không đáng kể.

[4]. B^e chèn thêm *dhammā* vào cả hai vị trí; E^e C^e S^e lại bỏ qua. Tuy nhiên, B^e lại không cho đây là một trích đoạn kinh Phật Pāli.

những vị đó[1] chỉ rõ cho thấy chính các Pháp này, trước tiên bố trí các Pháp đó trước mặt họ, như thể các vị đó cầm lấy tay họ. *Những vị khiến cho [tha nhân] nhận lấy [các Pháp đó] (samādapakā)*: những vị khiến cho [tha nhân] chấp nhận giới v.v... như thể họ chưa thực hiện, những vị đó khiến cho tha nhân an trú các Pháp đó. *Những vị đó khiến cho [tha nhân] tinh thông (samuttejakā)*: tiếp theo sau đó những vị đó khiến cho tâm tha nhân an trú các Pháp thiện bằng cách họ đã tinh thông *(sammā uttejakā,* thay thế một từ ghép bằng một dạng ngữ pháp khác) bằng cách thôi thúc họ chú tâm với tâm thức thù thắng, những vị đó là thanh tịnh hóa[2] bằng cách chỉ ra cách cứu xét nơi những chức đắc rõ ràng. *Những vị đó khiến cho [tha nhân] rộn lên tâm sôi nổi (sampahaṃsakā)*: những vị đó nhóm lên nơi lòng họ sôi động lên (*sammā pahaṃsakā,* thay thế một từ ghép bằng một dạng ngữ pháp khác) do quả dị thục những phẩm hạnh thiện đặc biệt rõ ràng họ đã chứng đạt và do quả dị thục những phẩm hạnh đặc biệt họ đã chứng đạt tiếp theo sau, những vị đó khiến cho tha nhân hoan hỷ *(suṭṭhu tosakā)* bằng những vị ngọt đã chứng đạt trước đó. *Những vị đó đã tuyên bố, đầy đủ và thích hợp (alaṃsamakkhātāro)*: các vị đó đã truyền đạt *(akkhātāro)* một cách thích hợp *(samma-d-eva),* bởi vì điều ngụ ý đó sẽ rất hữu ích và đầy đủ, *(alaṃ)* dư dả, không cho phép điều đã đề cập đến trước đó suy yếu đi.

Hay, nói cách khác, *những vị đó chỉ rõ cho thấy đầy đủ [các Pháp](sandassakā)*: đang khi thuyết Pháp, một cách thích hợp các vị đó đã chỉ rõ cho thấy *(samma-d-eva dassetāro,* thay thế một từ ghép bằng một dạng ngữ pháp khác) lấy *praṛtti* và *nivṛtti* làm chính bản chất, chính nhiệm vụ và đặc tính của các Pháp đó. *Những vị đó khiến cho [tha nhân] chấp nhận [các Pháp đó] (samādapakā):* những vị đó khiến cho tha nhân nắm được cùng vấn đề bằng cách an trú các Pháp đó trong tâm họ [**153**] *Các vị đó*

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Ud-a 242, 361.

[2]. *Vodapakā*; B[e] giải thích là *tejakā.*

khiến cho [tha nhân] tinh thông (samuttejakā): các vị đó là những người thanh tịnh thích hợp, hay, nói cách khác, các vị làm sáng tỏ (giải thích làm rõ) bằng cách tạo ra những cố gắng liên quan đến việc am hiểu, nắm bắt vấn đề đó. *Những vị đó khiến cho [tha nhân] rộn lên tâm sôi nổi (sampahaṃsakā)*: những vị đó nhóm lên nơi lòng họ sôi động lên *(samma-d-eva pahaṃsakā,* thay thế một từ ghép bằng một dạng ngữ pháp khác), những vị đó khiến [cho tha nhân hết sức] hoan hỷ bằng cách chỉ rõ cho thấy những lợi lộc liên kết với chu trình lấy các Pháp đó làm mục đích.[1] *Những vị đó đã tuyên bố, đầy đủ và thích hợp (alaṃsamakkhātāro)*: do có khả năng, những vị đó đã tuyên bố một cách thích hợp, thông qua Pháp môn đã nói đến ở trên. *Diệu Pháp (saddhammassa)*: những vị đó lại chính là những vị giảng dạy Diệu Pháp bao gồm Pháp thành, hay, nói cách khác cũng chính là Diệu Pháp gồm ba loại pháp.

Ta [gọi đó] là những vị có mắt: *dassanamp' ahaṃ = dassanam pi ahaṃ* (thay thế bằng một từ ghép). Tuy nhiên, lại có hai loại tri kiến: nhìn thấy bằng mắt thịt, và nhìn thấy bằng trí. Về điểm này, điều ta gọi là nhìn bằng mắt thịt chính là quán sát (thấy) các bậc thánh bằng con mắt tôn kính, tịnh tín; ngược lại điều ta gọi là nhìn thấy bằng trí lại chính là một chứng ngộ, không những về các Pháp có thể đem lại hiện trạng bậc thánh, nhưng lại chính là nhận ra hiện trạng bậc thánh đó thông qua thiền quán *(vipassanā)*, thông qua thánh đạo và thánh quả. Tuy nhiên, trong bối cảnh này, việc ám chỉ ở đây chính là quán sát (thấy) bằng mắt phàm tục, vì ngay cả khi quán sát các bậc thánh bằng con mắt tịnh tín là điều đem lại lợi ích[2] to lớn cho chúng sanh. *Nghe lời dạy của vị đó (savanaṃ)*: nghe lời dạy của [chư vị tỳ khưu đó] với tai từ những vị thuyết giảng cùng Pháp [như vậy], nói rằng: "Vị này,

---

[1]. B^{e} giải thích là *tadatthapaṭopattiyaṃ*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *tadatthaṃ paṭipattiyaṃ*; ta nên lưu ý là *attha* ở đây là *"mục tiêu"* lại được giải thích ngay ở trên là "nội dung"

[2] Ở đây và dưới đây, C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *bahūpakāram eva*, còn E^{e} giải thích là *bahupakāram eva.*

vị đó đã triệt phá hết các lậu hoặc đang an trú trong vương quốc, trong quốc gia, ngôi làng, thị trấn, thiền viện hay trong hang động như vầy như kia"; chính điều này cũng đem lợi ích to lớn. *Do thân cận (upasaṅkamanaṃ)*: tiến đến tiếp cận với bậc thánh với tâm tịnh tín thuộc loại như vậy, tức là: "Tôi sẽ thực hiện bố thí; hoặc giả tôi sẽ hỏi Ngài một câu; hay tôi sẽ lắng nghe chánh Pháp; hay tôi sẽ kính lễ ngài". *Ngồi vây quanh đảnh lễ Ngài (payirupāsanaṃ):* ngồi vây quanh để đặt câu hỏi, theo pháp môn sau đây: "Thưa ngài *(bhante),* thế nào là thiện?" v.v... sau khi họ đã tiến đến gặp [vị tỳ khưu đó], vừa khi nghe biết được những phẩm chất thiện đặc biệt của bậc thánh, và mời các ngài đến nhà dùng bữa, hay cúng dường cho các ngài, hay thực hiện những nhiệm vụ thường tình đối với chư vị tỳ khưu đó; [chính vì] việc thực hiện công việc hầu hạ chư vị đó chính là việc ngồi vòng quanh đảnh lễ ngài. *Nhập thiền niệm (anussaraṇaṃ)*: việc thiền niệm, về phía kẻ nào ngồi tại những điểm thiền cả ban ngày lẫn ban đêm, lấy nét đặc biệt [của các bậc thánh đó] làm chủ để thiền như thể thiền trú v.v... tức là: "Chư bậc Thánh hiện đang tận hưởng thời giờ của các ngài trong hỷ lạc liên kết với thiền-na, thiền quán, thánh đạo và thánh quả trong rừng sâu, trong hang động, dưới túp vải bạt nào đó v.v.."; hay, nói cách khác, thiền niệm, vừa khi tác ý tới một lời động viên chứng đạt ngay trước sự hiện diện của ngài, như sau: tức là: "Vào lúc này, Ngài nói về giới; dịp khác, về thiền định, dịp khác nữa về thiền quán, về thánh đạo về thánh quả v.v..."

Xuất gia theo gương bậc thánh (anupabbajjaṃ): từ bỏ cuộc sống gia đình, sau khi đã biến tâm tịnh tín đối với bậc Thánh đó và rồi xin xuất gia đi tu trước sự hiện diện của các ngài. [**154]** Vì[1] rằng chính việc xuất gia đó về phía kẻ đã đi du hành khắp nơi kỳ vọng nhận được lời động viên hay lời giảng dạy từ phía chư bậc Thánh đó ngay trước sự hiện diện của các ngài vị đó đã xuất gia sau khi đã biến tâm thành tịnh tín với chư bậc Thánh đó là ta gọi

[1]. B^{e} S^{e} giải thích là *hi*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *ca.*

là "xuất gia theo gương bậc thánh," [tương tự như vậy] việc xuất gia đó về phía kẻ đã đi du hành khắp nơi kỳ vọng nhận được lời động viên hay lời giảng dạy từ phía những tha nhân khác [là chư bậc Thánh] cũng được gọi là "xuất gia theo gương các vị đó," [và cũng tương tự như vậy] việc xuất gia đó về phía kẻ đã đi du hành khắp nơi kỳ vọng nhận được lời động viên hay lời giảng dạy trước sự hiện diện của những kẻ đã chứng đạt bậc thánh mà sau khi đã xuất gia đó do tịnh tín với những kẻ đã là chư bậc Thánh cũng được gọi là "xuất gia theo gương các vị đó"; trong khi đó, việc xuất gia về phía kẻ nào đi chu du khắp nơi[1] hy vọng nhận được lời động viên hay lời giảng dạy từ chính những tha nhân đó[2] trước sự hiện diện của họ mà Ngài đã xuất gia xuất phát từ tịnh tín đối với các tha nhân đó lại không được cho là "xuất gia theo gương các tha nhân đó". Hơn thế nữa, xuất phát từ những kẻ đã xuất gia theo cách khẳng định ở trên, trước tiên, vẫn còn có cả trăm ngàn người xuất gia theo gương của Trưởng lão Mahākassapa; cũng giống vậy cũng còn có cả trăm ngàn người xuất gia theo gương cùng một vị trưởng lão đồng cư trú trong thiền viện với trưởng lão, là Trưởng lão Candagutta, cũng như đồng cư trú trong thiền viện với Trưởng lão Suriyagutta, cũng như Trưởng lão Assagutta và Trưởng lão Yonakadhammarakkhita. Những vị nào xuất gia theo gương của vị trưởng lão đồng cư trú trong thiền viện được biết đến như Trưởng lão Tissa, là em trai của nhà vua Asoka, mặt khác lại được liệt kê đến con số lên tới khoảng hai *koṭis* rưỡi; trong khi đó lại có vô số những người không thể đếm được đã xuất gia theo gương của vị Đại Trưởng lão Dīpappasādaka Mahinda;[3] trong khi đó, cho dầu tính lên cho đến hiện nay những kẻ xuất gia tại quốc đảo

---

[1]. B[e] và Spk giải thích là *carato* (S[e] giải thích là *carato pi)*, còn E[e] C[e] giải thích là *aññapabbajjā* ("ngược lại với người khác chỉ xuất gia hy vọng nhận được lời động viên hay lời chỉ dạy…)

[2]. Spk-pṭ II 419 giải thích "những người khác" như là các sa-môn hay hành giả v.v… *(tāpasaparibbājakādīsu).*

[3]. Xin đọc *Chuyện kể về Đức Phật Cồ Đàm (Story of Gotama Buddha*, tr.10 số 15.

Laṅkā do tịnh tín đối với vị Thiền sư (Đức Phật) cũng được cho là xuất gia theo gương cùng vị Đại Trưởng lão Mahinda.

Ngài nói tiếp như sau : "Thuộc hạng người như vậy" v.v... để chỉ rõ cho thấy lý do tại sao khi nhìn thấy chư bậc Thánh này v.v... được cho là đem lại lợi ích to lớn. Về điểm này: *[chư vị tỳ khưu] thuộc hạng người như vậy"(tathārūpe)*: [chư vị tỳ khưu là bậc thánh chứng đầy đủ giới hạnh v.v... Chính do nhìn thấy, nghe được và thiền niệm tạo ra được những cơ hội để cho ta tiến lại gặp và ngồi vây quanh đảnh lễ, chính vì thế có lời nói rằng : "Đối với những ai theo đuổi, lại đến, ngồi vây quanh đảnh lễ Thế Tôn", để chỉ rõ cho thấy chính việc tiếp cận này và ngồi vây quanh đảnh lễ ngài, chưa được đề cập đến vào lúc này. Đối với kẻ nào đức tin đã khởi lên đối với chư bậc Thánh do quả dị thục đã nhìn thấy các vị đó, nghe về các ngài và thiền niệm chính chư vị đó vừa trở thành kẻ do lắng nghe vô thượng[1] đã chứng đắc, sau khi tiếp cận, ngồi quanh đảnh lễ và đặt câu hỏi với ngài, hoàn tất những giới hạnh đặc biệt v.v... hiện thời chưa hoàn tất, có lời nói rằng, thí dụ như: "Kẻ nào mà đức tin đã khởi lên, tiến lại gặp Ngài và vì tiến lại gặp ngài, đã ngồi quanh đó và đảnh lễ ngài" (M I 480) v.v... .

Về điểm này, *đối với kẻ nào tiếp cận Ngài (sevato)*: đối với kẻ nào thỉnh thoảng đến gặp Ngài do phải thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau. [**155**] *Thường xuyên lui tới đến Ngài (bhajato)*: thường xuyên đến với Ngài do hoàn toàn cho họ là đáng mến, và tịnh tín. *Ngồi vây quanh đảnh lễ Ngài (payirupāsato)* : việc phân loại ý nghĩa ba thuật ngữ này nên được hiểu như sau đây, tức là, đối với kẻ nào ngồi vây quanh và đảnh lễ Ngài bằng cách hỏi Ngài một câu và bằng cách bắt chước việc tu luyện của ngài. Việc chu tất tri kiến giải thoát cần được hiểu là do việc khởi lên trí duyệt xét thứ mười chín.

Liên quan đến câu "Này chư tỳ khưu, và chính chư tỳ khưu này, thuộc hạng người như vậy" v.v... chính chư tỳ khưu này, là

[1]. *Savanānuttariyo*; xin đọc A III 325 tt.

các vị tỳ khưu thuộc hạng người như vậy, thuộc loại tỳ khưu như vậy, giống như chư vị tỳ khưu đã triệt phá được hết các phiền não, do quả dị thục họ chứng các phẩm chất thiện như đã đề cập đến ở trên, nên ta gọi các ngài là "Đạo sư" bởi lẽ các ngài thuyết giảng cho chúng sanh bằng cách thôi thúc họ liên quan đến việc chiếm được hạnh phúc bằng những điều kiện hiện tại v.v..., "người lãnh đạo đoàn lữ hành" bởi lẽ các ngài đã vượt qua được hoang địa sanh tử v.v..., "là các vị từ bỏ các nguyên nhân tác hại", bởi lẽ việc từ bỏ của các ngài, và bởi lẽ các ngài khiến cho [tha nhân] loại bỏ được những xung đột như tham dục v.v... là "người quét sạch mọi tối tăm" bởi lẽ các ngài đẩy lùi, bởi lẽ tạo cho [tha nhân] đẩy lùi, bóng tối vô minh, là "người tác thành minh (ánh sáng) v.v... bởi lẽ các ngài đã tạo ra, bởi lẽ các ngài đã làm cho xuất hiện thứ ánh sáng đó chính là tuệ tri xua tan bóng tối nơi chính tương tục của các tha nhân nữa, cũng giống vậy là "những người mang ngọn đuốc" bởi lẽ Ngài giương cao ngọn đuốc đó chính là Chánh Pháp và là "những người tác thành ánh quang" bởi lẽ Ngài tạo cho ánh quang đó chính là tuệ quang và tia sáng đó chính là tuệ đăng, là "bậc thánh"[1] bởi lẽ Ngài tránh xa các phiền não *(ārakattā kilesehi),* bởi lẽ các ngài không tiến tới bất hạnh *(anaye na irīyanato),* bởi lẽ các ngài chỉ tiến tới hạnh phúc *(aye irīyanato)* và bởi lẽ các ngài là người thế gian tiếp cận được *(araṇiyato)* cùng với chư vị Chư thiên do nguyên nhân gốc rễ tình trạng giống như họ, các ngài còn được gọi là những người có mắt, bởi lẽ các ngài đã chứng đạt thành tích tột đỉnh nhất đó là tuệ nhãn và Pháp nhãn.

Liên quan đến các đoạn kệ: *cơ hội tạo thành hỷ lạc (pāmojjakaraṇaṃ ṭhānaṃ)*: là cơ hội, là lý do tác thành hỷ lạc tâm linh. Ngài cho rằng *etaṃ* (điều này) ám chỉ đến một ví dụ được đề cập đến ngay tiếp theo sau đây. *Chính nhờ hiểu biết như vậy (vijānataṃ)*: đối với kẻ nào thực sự[2] biết thanh tịnh nhiễm uế.

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Pj I 81 và As 349; Dhammapāla ở đây đưa ra bốn từ nguyên tương đương cho từ *ariya (bậc thánh).*

[2]. *Yāthāvato*, hay "dứt khoát".

Những kẻ nào chế ngự được tự ngã (bhāvitattānaṃ): những ai kiềm chế được chính tự ngã của mình, có nghĩa là tự tạo cho tương tục của mình được nhiếp phục bằng cách tác thành [thiền niệm] thân v.v...[1]. *Kẻ nào biết sống phù hợp với chánh Pháp (dhammajīvinaṃ)*: kẻ nào sống phù hợp với chánh pháp, hoặc bởi lẽ tác tạo cuộc sống của mình ăn khớp với Pháp môn chánh Pháp bằng cách loại bỏ các tà mệnh, hay bởi lẽ họ hướng dẫn cách sống của mình làm sao cho phù hợp với Pháp môn chánh Pháp, hoặc hướng dẫn cuộc sống của mình làm sao cho phù hợp với các Pháp *(dhamma)* liên kết với thánh quả tối thượng xứng đáng với tính chất phong phú cách chứng đắc thành công đem lại. Vì liên quan đến vấn đề này, đây chính là ý nghĩa ngắn gọn: bởi lẽ đây[2] chính là nguyên nhân tác thành hoàn chỉnh giới v.v... đó cũng chính do việc thiếu vắng hối hận (trạo hối), đó cũng chính là lý do khiến cho hân hoan và hỷ lạc[3] xuất hiện. Chính nhờ hiểu biết như vậy, mà sản sanh ra tuệ tri chứng đắc, tức là nhận ra những kẻ nào đã thuần thục được tự ngã, những kẻ nào đã khéo đi đến tu tập đầy đủ thiền định và tuệ tri, duy chỉ có những lý do đó mà họ trở thành bậc thánh biết sống phù hợp với chánh Pháp [**156**].

Tiếp theo sau đó, Ngài thốt lên hai đoạn kệ nhằm kết thúc [bắt đầu như sau]: "Chư vị này nêu bật", để chỉ rõ cho thấy điều gì tạo thành nhân duyên tác thành điều này. Về điểm này, *chư vị này (te)*: chính nhờ có chư vị này mà tự ngã đã trở nên thuần thục, chính nhờ chư bậc Thánh đã sống phù hợp với chánh Pháp. *Đã nêu bật (jotayanti)*: đã làm rõ cho thấy. *Họ tác thành ra ánh sáng (bhāsayanti)*: chiếu sáng khắp thế gian này với thứ ánh sáng cũng chính là Diệu Pháp, có nghĩa là các ngài thuyết giảng chánh Pháp. *Từ chư vị này (yesaṃ)*: xuất phát từ chư bậc Thánh này. *Lời giảng dạy (sāsanaṃ)*: lời an ủi động viên. *Sau khi đã biết được một cách*

---

[1]. *Kāyabhāvanā*; trong Ps II 285 giải thích là *vipassanā* (thiền quán). Xin cũng đọc Peṭ 196, 200; Pj I 76 và Vibh-a 220.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *etaṃ*, còn E^e giải thích là *evaṃ*.

[3]. Rất có thể đây là cách ám chỉ A V 1.

chính xác (samma-d-aññāya- chánh trí): sau khi đã biết đích xác bằng trí liên kết với các giai đoạn [chứng được trước đó]. Phần còn lại cũng giống như điều đã được khẳng định trước đó.

Phần chú giải *sutta* thứ năm đến đây là kết thúc.

105. KINH THAM ÁI SANH KHỞI

(IV.1.6) Trong bài kinh thứ sáu:[1] *những sanh khởi của ái (taṇhuppādā)*: trong mối tương quan này, đây là những sanh khởi *(uppādā),* chính vì điều đó xuất hiện có liên quan đến những sanh khởi này. Điều gì xuất hiện vậy? Tham ái, "những khởi sanh tham ái" chính là những khởi sanh của tham ái, có nghĩa là đây chính là những căn tham ái, là nguyên nhân khiến cho ái nổi lên. *Trong đó (yattha)*: liên quan đến tham ái đó cũng hành xử như là điều báo trước cho chính tham ái đó sẽ sanh khởi. *Với sanh khởi đó (uppajjamānā)*: tự bản chất là sanh khởi. *Có y làm nhân duyên, ái sanh khởi (cīvarahetu)*: ái sanh khởi do nguyên nhân y cà-sa, tức là: "Ở đây ta sẽ được lãnh một chiếc y cà-sa thật duyên dáng". Cũng cùng một Pháp môn như được áp dụng cho những gì còn lại. *Cũng tương tự như vậy khi ta chứng làm nhân duyên điều gì tốt và tốt hơn thế (itibhavābhavahetu)*: hơn thế nữa, liên quan đến vấn đề này, *iti* (giống như vậy) chỉ là một tiểu từ dùng để so sánh,[2] có nghĩa là khi có y v.v... làm nhân duyên, cũng chính vì vậy, với điều gì tốt hay tuyệt hơn làm nhân duyên.[3] Đó cũng còn có thể tuyệt hơn là điều từ *bhavābhava* muốn ám chỉ (điều gì tốt hay còn

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Sv 1021, Mp III 12tt và Vibh-a 501.

[2]. *Nidassanatthe*, hay "hiểu theo nghĩa chỉ rõ cho thấy" hay "theo nghĩa minh họa" v.v…

[3]. B^{e} Sv Mp và Vibh-a giải thích là *yathā*; *īvarādihetu evaṃ bhavābhavahetu pī ti attho*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *yathā cīvarādihetu pi ti attho.*

tuyệt hơn thế) giả sử rằng với điều đó sức khỏe[1] của ta có thể tăng thịnh do quả dị thục của điều đó. Những điều đó cũng còn chứng tỏ rằng *bhavābhavo* (là điều đã tuyệt hay còn tuyệt hơn thế nữa) là sự lựa chọn hay lựa chọn hơn thế có liên quan đến hữu thành công. Hay nói cách khác, *bhava* có nghĩa là thành công, *abhava* có nghĩa là thất bại, *bhava* có nghĩa là tăng thịnh, *abhava* có nghĩa là suy giảm. Và chính vì ái sanh khởi cũng đã báo trước cùng những thứ đó, *bhavābhavahetu vā*[2] (hay... với điều gì là tốt hay còn tuyệt hơn thế làm nhân duyên)[3].

Các đoạn kệ cũng có ý nghĩa giống hệt như những gì chúng ta đã khẳng định ở trên.[4] Và hơn thế nữa, *có tham ái làm bạn thân (taṇhādutiyo)*: lấy tham ái làm người bạn đồng hành. Vì điều này, khi kẻ đó đang du hành trong vòng luân hồi xoay chuyển *(saṃsāra)* vô thuỷ vô chung không có khởi đầu cũng như không có kết thúc, kẻ đó không du hành một mình trong đó đâu; mà kẻ đó luân chuyển như vậy cùng với tham ái làm người bạn đồng hành. Thí dụ như tham ái đó khiến cho vị đó quay cuồng bên trong mạng lưới tổn hại, chỉ rõ cho thấy chỉ có một điều lợi duy nhất nơi hữu lại tạo ra vô vàn vô số hiểm nguy, giống như một người thợ săn đang lùng kiếm mật ong mà không nghĩ đến mình có thể rơi xuống vực thẳm. [**157**] *Do biết được điều nguy hiểm như vậy (etam ādīnavaṃ*[5] *ñatvā)*: biết rõ (*jānitvā,* một dạng ngữ pháp khác) điều nguy hiểm như vậy, liên kết với các uẩn quá khứ, hiện tại và tương lai được coi như là hiện hữu tại đây và hiện hữu ở nơi khác.[6] *Ái cũng tạo thành khổ tập (dukkha)(taṇhaṃ*[1]

---

[1]. Chính vì ở đây chúng ta đang xử lý với điều hỗ trợ cần thiết thứ tư, tức là thuốc chữa bệnh là điều nhu thiết yếu trong lúc bệnh hoạn, thêm vào là bố thí y cà sa, đồ ăn khất thực, giường nằm và trú xứ đã được đề cập đến trước đó.

[2]. B^{e} S^{e} giải thích là *vā ti*, còn E^{e} C^{e} giải thích là *cā ti.*

[3]. Ở đây, tôi trích cước chú như hiện hữu trong bản dịch It, dựa trên cách giải thích khác nhau được đưa ra ở đây.

[4]. It-a I 59tt.

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^{e} giải thích là et*amādīnaṃ.*

[6]. C^{e} B^{e} giải thích là *itthabhāvaññathābhāva^{o}* (S^{e} giải thích là *itthabhāvaññathabhāva^{o}*), E^{e} giải thích là *itthabhāvañña̱thabhāva^{o}*.

dukkhassa sambhavaṃ): biết rõ (*jānitvā,* một dạng ngữ pháp khác) "Và tham ái này cũng chính là nguồn gốc, người tạo ra, là lý do để, cho khổ não thuộc vòng luân hồi khởi sanh". Và như vậy, chính là sanh khởi A-la-hán hạnh đối với một số tỳ khưu đã gia tăng thiền quán là điều ta muốn chỉ rõ cho thấy; Ngài lại nói tiếp: "khi chúng ta thoát khỏi tham ái" v.v... Ngài tán thán kẻ nào đã triệt hạ được hết các lậu hoặc trong mình. Hơn thế nữa, bất luận điều gì không được khẳng định ở đây cũng thuộc cùng một Pháp môn như đã được khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ sáu kết thúc tại đây.

---

[1]. B[e] và It cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *taṇhā.*

106. KINH NGANG BẰNG VỚI PHẠM THIÊN

(IV.1.7) Trong bài kinh thứ bảy:[1] *gia đình có các Phạm thiên (sabrahmkāni)*: các gia đình có những nhân vật tối thượng. *Trong gia đình đó (yesaṃ)*: trong các bộ tộc đó. *Về phần con cái (puttānaṃ)*: do nam tử phụng dưỡng; vì liên quan với từ *pūjitā* (kính lễ), từ này ở thể sở hữu cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách. *Ở trong gia đình đó (ajjhāgāre)*: ở bên trong chính ngôi nhà đó. *Được kính lễ phụng dưỡng (pūjitā honti)*: được chăm nom, săn sóc với[2] bất kỳ điều gì có trong gia đình đó, được hầu hạ phục dịch trở lại, không những chỉ bằng những cách thức duyên dáng, mà còn bằng cả những hành động và lời nói yêu thương nữa. Chính vì thế, sau khi đã tán thán những gia đình kính mẹ và cha như các gia đình đó "ngang bằng với Phạm thiên", thế rồi Ngài cho biết thêm gia đình đó "ngang bằng với Chư thiên đời xưa" v.v... để chỉ rõ cho thấy thực chất gia đình[3] đó cũng xứng đáng được tán thán về sau này nữa.[4]

Về điểm này: [các thuật ngữ] "Phạm thiên" v.v....được nói lên nhằm mục đích làm rõ thân thế "Phạm thiên" là như thế nào. Trong trường hợp hiện nay, ta giải thích ý nghĩa từ "Phạm thiên" như sau: Phạm thiên *(Brahmās)* là cách diễn tả ẩn dụ để ám chỉ điều tuyệt hảo nhất. Vì có bốn [hành vi] buộc mỗi vị Phạm thiên[5] phải thể hiện cho được, tức là: tâm từ, tâm bi, tâm hỷ và tâm xả hay là (từ, bi, hỷ, xả) bốn hành vi buộc nam tử phải thể hiện đối với mẹ và cha của mình. Ta nên hiểu bốn điều này liên kết với thời hiện tại và quá khứ. Vì những suy tư tâm từ khởi sanh đối với người mẹ và người cha liên quan đến đứa con ngay từ khi nó còn

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp II 203tt và Mp-pṭ II 96tt (CSCD).

[2]. *Āhārādinā*; "với thức ăn v.v…", Mp-ṭ.

[3]. E[e] giải thích là *n' esaṃ*, rất có thể đây là lỗi từ *nesaṃ*.

[4]. *Upari pi*, hay "ngay cả hơn thế nữa".

[5]. *Brahmuno*; S[e] và A giải thích là *mahābrahmuno*, "đối với vị Đại Phạm thiên".

ở trong lòng mẹ, ngay từ lúc đó các ngài đã mong ước có ngày được nhìn thấy đứa con sanh ra, khoẻ mạnh không bệnh tật, có các chi lớn nhỏ được lành lặn. Hơn thế nữa, khi đứa con cất tiếng chào đời, cất tiếng nói bi bô, khi đứa bé còn yếu ớt nằm yên trong lòng mẹ,[1] hoặc khi bị chấy rận[2] châm chích, hay khi đứa bé gặp phải khó chịu phải nằm yên trong nôi, ngay lúc đó thì tâm bi sanh khởi nơi người mẹ, người cha khi vừa nghe các âm thanh đó phát ra từ đứa bé. Thế rồi, còn nữa, khi người mẹ và người cha ngắm nhìn đứa trẻ vui chơi, khi đứa bé lững thững bước những bước đầu tiên, hoặc giả vào những thời điểm như vậy khi đứa trẻ an trú lứa tuổi đó thì đứa bé dễ lâm vào tính tham lam, [**158**] thời tâm can cha mẹ trở nên uỷ mỵ, giống như bộ phim tình cảm sướt mướt, đập liên hồi cả trăm lần, giống như bị ném vào chất bơ sữa trâu, tâm các ngài [trở nên] hân hoan sung sướng biết chừng nào - vào những tình huống như vậy tâm hỷ được áp dụng về phía các họ. Thế rồi, lại nữa, khi đứa con dọn đến ở trong một ngôi nhà riêng, cha mẹ cưới cho một người vợ, một trạng thái vô tư khởi lên nơi người mẹ và người cha khi các vị nhận ra rằng kể từ nay đứa con trai của mình có triển vọng[3] để có thể sống tự lập một mình được rồi – vào thời điểm đó, tâm xả sanh khởi. Chính vì thế, "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn ta ẩn dụ dành cho người mẹ và người cha, có nghĩa là: 'Phạm thiên'", là bởi vì có thực chất là cách sống của người mẹ và người cha giống như của vị Phạm thiên, trong đó, ta có thể áp dụng[4] Tứ phạm trú ở đây cho cha mẹ, vào những thời điểm thích hợp, khi có liên quan đến nam tử của họ.

Các Chư thiên đời xưa (pubbadevatā):[5] liên quan đến vấn đề này,[1] người ta cho rằng *devas* được phân thành ba hạng, tức là:

---

[1]. C^e B^e S^e và Mp giải thích là *uttānaseyyako*, còn E^e giải thích là *uttānaseyyoko.*
[2]. *Maṅkuṇehi*; B^e giải thích là *maṅkulehi.*
[3]. *Attano dhammatāya.*
[4]. C^e B^e giải thích là *labbhanato*, còn E^e S^e giải thích là *labhanato.*
[5]. B^e và It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e C^e S^e giải thích là *pubbadevā.*

Chư thiên theo qui ước,[2] Chư thiên do hóa sanh [và] Chư thiên do thanh tịnh. Liên quan đến các loại Chư thiên này, các vua chúa thuộc đẳng cấp Sát Đế Lợi được gọi là Chư thiên theo qui ước, vì trên cõi trần gian này người ta thưa với các vị này[3] là "Tâu bệ hạ, *(devo)*, tâu đức vua *(devī)*"[4] giống như Chư thiên, các ngài có khả năng ngăn cản hay giúp đỡ thế gian này. Chính vì những chúng sanh trên thế gian này mà các ngài sanh khởi, kể từ Tứ Đại Vương cho đến những vị đứng đầu khởi sanh, được gọi là Chư thiên do hóa sanh; trong khi đó, chính những kẻ đã triệt phá được hết các lậu hoặc ta gọi họ là Chư thiên do thanh tịnh mà được, bởi lẽ việc thanh tịnh khỏi toàn bộ các phiền não[5]. Trong trường hợp này, ý nghĩa của từ: họ là Chư thiên *(devā)* chính là vì họ được hưởng *(dibbanti),* tiêu khiển, đùa giỡn, toả sáng, và[6] đánh bại mọi đối thủ. Trong số ba loại này, chỉ có hạng Chư thiên do thanh tịnh là tuyệt vời hơn cả. Chính vì các vị Chư thiên này trước tiên không điếm xỉa gì đến lỗi phạm do đám công chúng ngu xuẩn phạm phải và thế rồi, vì chỉ muốn và chỉ nhằm đến giảm nhẹ điều cản trở cho họ và khiến sanh khởi điều gì đem lợi ích và hạnh phúc cho họ mà thôi, thông qua chủ đề thiền được đề cập đến ở trên dưới dạng tứ phạm trú *(brahmavihāras)* các ngài đã dấn thân thực hiện điều đem lại lợi ích, an lạc và hạnh phúc cho họ. Bởi lẽ họ xứng đáng được cúng dường, bằng những hành vi đó mà các ngài đem lại cho họ an trú hiện trạng chánh quả vĩ đại và hiện trạng lợi ích to lớn, chính vì thế, cũng bằng chính cách này, người mẹ và người cha trước tiên cũng không đếm xỉa gì đến lỗi phạm do con cái gây ra và rồi chỉ muốn và chỉ nhắm đến giảm nhẹ những cản trở cho họ,

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc It-a II 75 ở trên để biết thêm chi tiết giống nhau.

[2]. C^e B^e giải thích ở đây và dưới đây là *sammutidevā*, còn E^e S^e giải thích là *sammatidevā.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *te hi*, còn E^e giải thích là *tehi.*

[4]. Vua và hoàng hậu tương ứng với nhau.

[5]. B^e giải thích là *sabbakilesavisudhito*, còn E^e C^e S^e giải thích là *sabbasaṃkilesavisuddhito*, "việc thanh tịnh khỏi mọi nhiễm uế.

[6]. *Ca*; B^e giải thích là *vā* "hay là".

và khiến sanh khởi điều gì đem lợi ích và hạnh phúc lại cho con cháu, họ đã dấn thân thực hiện điều do có thể áp dụng được cùng một cách như đã được khẳng định ở trên đối với Tứ phạm trú, cha mẹ đã dấn thân thực hiện điều đem lại lợi ích, an lạc và hạnh phúc cho con cái, và với tư cách là những người xứng đáng nhận cúng dường tối thượng, các ngài đã thực hiện những hành vi liên quan đến chính các ngài đem lại cho họ an trú hiện trạng chánh quả vĩ đại và hiện trạng lợi ích to lớn bằng những hành vi các ngài đã thực hiện. Và trổi vượt hơn hẳn mọi Chư thiên khác, trước tiên bởi lẽ những phục dịch các ngài đem lại cho họ,[1] ngay từ lúc đầu chư vị Chư thiên này; vì do chính các con cái của họ, trước tiên cha mẹ này[2] lại biết được các Chư thiên khác là Chư thiên, thích hợp với họ, để ngồi vây quanh họ mà đảnh lễ; và sau khi đã biết rõ phương pháp thích hợp đối với họ, các ngài đã tu luyện theo cách đó để chứng đạt chánh quả thông qua việc tập luyện đó, do việc tu luyện đó các ngài [**159**] được gọi là *pacchādevas* (Chư thiên đời xưa), vì lý do đó, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn ta ẩn dụ dành cho người mẹ và người cha, có nghĩa là "Chư thiên đời xưa".

Các đạo sư thời xưa (pubbācariyā): các đạo sư đầu tiên; vì khi người mẹ và người cha huấn luyện dạy dỗ con trai của mình, kể từ thời điểm chúng còn vô cùng nhỏ dại, họ đã giáo dục, huấn luyện chúng, nói rằng: "ngồi ngay ngắn như thế này, đi như thế này, đứng như thế này, nằm theo kiểu này; nhai đồ ăn như vầy, ăn uống như vầy, ta nên gọi người này là '*Tāta*' (người anh), kẻ này là 'người anh' kẻ này là 'người chị'; quả thật nên làm điều này, không nên làm thế, người này nên được tiếp cận, chẳng nên thân cận với kẻ kia". Ở giai đoạn sau này, cha mẹ còn dạy cho họ một nghề nghiệp kiếm sống, như cử điệu và tập đếm[3] v.v...; những

[1]. *Te*; tôi giả định điều này có nghĩa là mẹ và cha nói trên.

[2] *Te*; tôi giả định điều này có nghĩa là những nam tử đã nói đến ở trên.

[3]. *Muddaṃ gaṇanaṃ*; xin đọc bài thảo luận trong bản dịch Ud-a, 552, số 611, 613. Cũng đáng lưu ý là Mp-ṭ giải thích; *muddāgaṇanā ti aṅgulisaṃkocanādinā*

người khác lại cho họ nơi quy y, an trú họ nơi học giới, giúp cho họ xuất gia, giúp cho họ lựa chọn chánh Pháp, khuyên họ chấp nhận cụ túc giới, giúp cho họ chứng thánh đạo Nhập lưu v.v... Chính vì vậy, toàn bộ các vị này ta gọi là "các đạo sư thời xưa" *(pacchā-ācariyā)*. Nhưng người mẹ và người cha là những "đạo sư thời xưa" đầu tiên là vậy, chính vì lý do đó, có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ dành cho người mẹ và người cha, có nghĩa là, các ngài chính là "các đạo sư thời xưa" vậy.

Xứng đáng được cúng dường (āhuneyyā): đây là "của cúng dường" *(āhunaṃ), chính* vì đồ cúng dường này được đem đến *(ānetvā)* và rồi dâng cho *(hunitabbaṃ)*,[1] kẻ xứng nhận cúng dường là tên gọi đồ ăn, thức uống, áo mặc và đồ che mưa nắng, (trú xứ) v.v... được đem đến, ngay cả từ xa và rồi bố thí cho[2] những kẻ chứng phẩm hạnh thiện đặc biệt do những ai ước ao được danh tiếng nơi chánh quả. Các vị đó là "những vị xứng đáng nhận của cúng dường", chính vì các ngài xứng đáng *(arahanti)* nhận của cúng dường này, bởi lẽ các ngài chính là phước điền phụng dịch, vì lý do đó mà có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ dành cho người mẹ và người cha, có nghĩa là các ngài chính là "những kẻ xứng đáng nhận cúng dường".

"Đâu là nhân duyên đối với điều này? Đó chính là lợi ích rất lớn" v.v... được nói đến tiếp theo sau để chỉ rõ cho thấy lý do liên quan đến hiện trạng Phạm thiên v.v... của các vị đó. *Đâu là nhân duyên đem lại điều này?(taṃ kissa hetu)* có nghĩa là "Dẫu cho [có người đặt câu hỏi] vì lý do gì 'Phạm thiên' này v.v... lại là thành ngữ ẩn dụ dành cho người mẹ và người cha". *Vô cùng hữu ích*

---

hatthamuddāya gaṇanā, "đếm bằng cách ra hiệu bằng tay như thể gấp ngón tay lại v.v…", chính vì thế, ta coi cả hai từ này là một mánh khoé duy nhất.

[1]. B[e] giải thích là *ānetvā hunitabban ti āhunaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *ānetvā hunitabbaṃ*; xin đọc It-a II 108 ở trên.

[2]. B[e] giải thích là *dātabbānaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *dātabban ti āhunaṃ.*

(bahukārā): rất được tiện dụng. *Người cung cấp (āpādakā)*: người cung ứng, người bảo vệ cuộc sống cho con cái; vì chính người mẹ và người cha đã cung ứng cuộc sống cho con cái, đã bảo vệ, đã cố gắng tạo ra, đã liên tục duy trì và đem đến kết thúc thắng lợi cho cuộc sống con cái. *Người nuôi dưỡng (posakā)*: người nuôi dưỡng bằng cách nâng niu trong vòng tay ấm áp của các ngài, bằng cách cho con cái uống chính dòng máu[1] trong tim các ngài. *Những vị đó chỉ rõ cho thấy cõi thế gian này cho con cái (imassa lokassa dassetāro)*: người ta nói lên điều này là để chỉ đến những vị chỉ rõ cho thấy cõi thế gian này cho con cái, chính vì đối với con cái mà họ sanh ra[2] là điều ám chỉ, làm rõ những gì đáng ước ao và không đáng ước ao, có liên quan đến cõi thế gian này là điều tuỳ thuộc vào người mẹ người cha vậy. Chính vì thế, thực chất đây là điều vô cùng hữu ích để chỉ rõ cho thấy đâu là lý do đối với hiện trạng cha mẹ được chấp nhận ngang bằng với vị Phạm thiên v.v... vì kết quả này người con [**160**] không tài nào có thể đáp trả đầy đủ[3] cho cha mẹ chỉ bằng những việc phụng dưỡng phàm tục. Vì nếu một nam tử, phấn đấu một cách hăng hái và tích cực, trong khi tin rằng hắn có thể thực hiện một vài hành vi phụng dưỡng đáp trả lại cho cha mẹ cũng chỉ có thể cõng mẹ mình trên vai phải và cha mình trên vai trái, và rồi, đối với kẻ có sanh mệnh khoảng độ trăm tuổi, lại phải mang cõng các ngài trong cả một trăm năm trọn vẹn của các ngài, chăm sóc các ngài, tuỳ thuộc vào khuynh hướng của các ngài, bằng bốn thứ thiết yếu trên cõi đời này, bằng cách xức dầu cho các ngài, thoa bóp cho các cụ, tắm táp và đấm bóp cho các cụ v.v... ngay cả không ghê tởm khi các ngài tiểu đại tiện ra chăng? - ngay cả đến mức độ này, người con cũng không thể đáp trả lại được công ơn cha mẹ, trừ ra để an trú các cụ bằng những phẩm hạnh thiện đặc biệt như đức tin v.v... vì điều này Thế Tôn có lời nói như sau:

---

[1]. *Hadayalohitaṃ*; theo Mp-ṭ II 28 (CSCD), ngài đề cập đến vấn đề này có liên quan đến sữa.

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *jātan ti*, còn E^{e} giải thích là *jānanti.*

[3]. *Pariyantaṃ.*

Này chư tỳ khưu, đối với hai vị này ta cho rằng đáp trả lại công ơn cho họ quả không dễ dàng chút nào. Hai vị nào thế? Cho người mẹ và người cha đã sanh ra chúng ta. Liệu kẻ nào có tuổi thọ một trăm năm có thể cõng người mẹ một vai còn vai kia lại cõng người cha trong suốt một trăm năm hay sao? [chăm sóc các vị] bằng cách xức dầu, thoa bóp, tắm rửa, đấm bóp cho các ngài, và nếu Ngài tiêu tiểu ngay ra đây, ngay cả trong trường hợp đó, này chư tỳ khưu, liệu ta có thể làm cho các ngài, hay đáp trả được công lao của cha mẹ ta chăng? Này chư tỳ khưu, giả như người con trai có thể an trú cha mẹ mình lên ngôi quyền lực, cai trị khắp cõi thế gian này, với dồi dào vàng bạc châu báu tuyệt với,[1] dẫu cho người con trai có thể làm được như vậy để đáp trả lại công ơn cha mẹ. Đâu là nhân duyên cho điều này? Này chư tỳ khưu, cha mẹ thì vô cùng hữu ích đối với người con, vì là người sanh ra cho họ, dưỡng dục cho họ lớn lên, lại là những vị chỉ dạy cõi thế gian này cho họ nữa.

Này chư tỳ khưu, ấy vậy người con nên tạo cho cha mẹ thiếu niềm tin đi đến chứng đắc đức tin đến kết cục thành công, khiến cho các cụ chứng và an trú trong cùng đức tin đó, [nên tạo cho ca mẹ] với thiếu giới đức đem đến [chứng đắc] giới đức [và kết thúc thành công]... [tạo cho cha mẹ] có lòng ích kỷ đem đến [chứng đắc] tâm từ thành công và [kết thúc viên mãn tâm từ đó]... nên tạo cho cha mẹ thiếu tuệ tri chứng và an trú thành tích thành công và kết thúc viên mãn nơi tuệ tri đó, nên tạo cho các ngài chứng và an trú đến nức độ ta có thể thực hiện đôi điều gì đó để đáp trả nhiều hơn điều ta có thể làm[2] cho cha mẹ chúng ta vậy.

A I 61tt.

---

[1]. *Pahūtasattaratanāya*; B[e] giải thích là *pahūtarattaratanāya.*

[2]. *Atikatañ ca*; hiểu theo nghĩa đen, "làm thái quá, " hay "hành động quá trớn". B[e] lại bỏ qua.

Các *sutta* đã cụ thể hoá được một thực chất đó là con cái thật vô cùng hữu ích[1] cho cha mẹ, bằng cách[2] "hầu hạ các ngài, hỗ trợ và nâng đỡ cho vợ con"[3] (Khp V 5; Sn 262) và "Này chư tỳ khưu, chính vị có trí đã cho thấy công việc hầu hạ cha mẹ" (A I 151) cũng nên được theo khảo sát giống như vậy.

Liên quan đến các đoạn kệ: *được gọi là: vuccare = vuccanti* (một dạng ngữ pháp khác) được nhắc đến. *Vị đó chứng tâm bi mẫn đối với thế hệ của mình (pajāya anukampakā)*: các vị đó chăm sóc, độ trì, chính thế hệ của mình, ngay cả khi [điều này có thể dẫn đến] có phải đụng chạm đến mạng sống của người khác, hay hy sanh bất kỳ điều gì [cần thiết] bằng tài sản của chính mình; chính vì thế mà cha mẹ chứng lòng bi mẫn đối với con cái, họ cung cấp, trợ giúp cho chính thế hệ của họ, tức là các nam tử của họ vậy. [**161**]

Nên đảnh lễ [mẹ cha] (namasseyya): nên thực[4] hiện đảnh lễ, sau khi cả ngày đêm hầu hạ mẹ cha, nhận ra rằng các ngài chính là phước điền tối thượng của mình. *Tôn trọng (sakkareyya)*: đánh giá cao các ngài với lòng tôn kính trọng thị. Ngài nói tiếp "với thức ăn" v.v... làm rõ lòng tôn kính đó. Về điểm này: *với thực phẩm (annena)*: cho các ngài ăn cháo gạo, cơm cũng như đồ ăn cứng. *Thức uống (pānena)*: có tám thứ thức uống. *Vải mặc (vatthena)*: với hạ bào và thượng bào. *Sàng tọa (sayanena)*: chiếc giường nằm như giường cũi, trường kỷ, gối ôm và gối đầu v.v...[5] *Xức dầu cả thân mình (ucchādanena)*: bằng cách xức dầu để cho các ngài được hưởng mùi thơm dễ chịu và đẩy lùi mùi hôi thối cơ thể. *Tắm táp (nhāpanena)*: tắm táp toàn thân, lau các chi của các ngài bằng nước nóng, khi trời lạnh và với nước lạnh khi trời nóng. *Và rửa*

---

[1]. *Bahukāra*^{o}; B^{e} giải thích là *bahūpakāra*^{o}, "phục vụ đắc lực".

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *evam ādīni*, còn E^{e} giải thích là *evam ādiṃ.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *mātāpitu-upaṭṭhānaṃ/ puttadārassa saṅgaho ti*; E^{e} lại bỏ qua.

[4]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *kareyya*, còn E^{e} giải thích là *kāreyya.*

[5]. Xin đọc Vibh-a 365, trong đó có nhiều loại sàng tọa được liệt kê ra.

chân cho các ngài (pādānaṃ dhavanena ca): và không chỉ rửa chân cho các ngài bằng nước nóng và nước lạnh, nhưng còn bôi dầu cho các ngài nữa.

Với sở hành như vậy (tāya naṃ pāricariyāya): liên quan đến vấn đề này, *naṃ* (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi; đối với những chăm sóc vừa đề cập đến ở trên. Hay, nói cách khác, đối với những việc chăm sóc hầu hạ có năm cách bằng cách cấp dưỡng nuôi nấng[1] các ngài, thực hiện nhiệm vụ, và an trú dòng họ gia đình v.v... về vấn đề này có lời nói rằng,

> Này hỡi nam tử của cư sĩ, có năm trường hợp người mẹ và người cha được coi như là phương đông, phải được nam tử chăm sóc hầu hạ trở lại mẹ cha của mình: 'Cấp dưỡng nuôi nấng, ta sẽ nuôi dưỡng các ngài, ta sẽ thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các ngài, ta sẽ duy trì dòng giống gia đình cho mẹ cha, ta sẽ đồng ý chấp nhận phần gia tài mẹ cha để lại; hay nói cách khác, hơn thế nữa, ta sẽ ban tặng của thí cho họ khi họ trở thành ngạ quỉ[2] khi các ngài mãn phần trên cõi đời này'. Này hỡi nam tử của cư sĩ, người mẹ và người cha được coi như là phương đông khi các ngài được hầu hạ trở lại như vậy, trong năm trường hợp kể trên họ sẽ tỏ tâm từ cho người con trai, bằng cách hướng họ lánh xa điều bất thiện, tạo cho chúng những điều tốt lành, huấn luyện cho họ một nghề, kết nối cho con trai được người vợ hiền thích hợp, [và] để lại cho họ vào đúng thời của thừa tự thích đáng.
>
> D III 189

Và hơn thế nữa, bất kỳ kẻ nào hầu hạ mẹ cha mình, bằng cách tác tạo cho họ trở nên tuyệt đối tịnh tín nơi ba điều căn bản, hay bằng cách an trú giới luật cho họ, hay thôi thúc xuất gia, được

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *bharaṇa^{o}*, còn E^{e} giải thích là *varaṇa^{o}*.

[2]. *Petānaṃ*, hay đơn giản "khi các ngài đã đi qua" như đã được chú thích trong VS 133, số 27, *pūrvadevatās* (đưa ra ở trên như là một từ để gọi mẹ và cha) được xác định trong Manu III 192 cùng với *pitṛs*, và có thể là ngài Dhammapāla đã có tâm tương giao ở đây.

hiểu như là những kẻ tối thượng nơi những kẻ phục dưỡng mẹ cha mình. Ngài nói thêm: "Tán thán các vị đang khi các ngài còn ở với chúng ta, sau khi các ngài ra đi, các ngài sẽ được hưởng hỷ lạc trên thiên đàng", hơn thế nữa việc chỉ rõ cho thấy cùng một cách chăm sóc đó sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc cho nam tử đó ngay trên cõi đời này. Về điểm này, *ở đây (idha):* trên cõi đời này. Vì những người hiền khen ngợi, tán thán, ngưỡng mộ cá nhân nào chăm sóc, phụng dưỡng mẹ cha mình với những cách chăm sóc như vậy, [**162**] trong khi đó, những kẻ nào cạnh tranh phẩm hạnh của mình phù hợp với chính cách chăm sóc của mình, cũng tích luỹ được nhiều công phước bằng cách tu luyện như vậy liên quan đến mẹ cha của mình. *Sau khi các ngài qua đi (pecca)*: được an trú trên thiên đàng, sau khi bước sang cõi bên kia, kẻ nào hầu hạ mẹ cha mình như vậy sẽ được hưởng hoan hỷ, hạnh phúc bằng cách chứng những điều thù thắng trên thiên đàng.

Phần chú giải *sutta* thứ bảy đến đây là kết thúc.

107. KINH ĐEM LẠI LỢI ÍCH TO LỚN

(IV.1.8) Trong bài kinh thứ tám*: chư vị bà-la-môn cũng như gia chủ (brāhmaṇagahapatikā)*: các vị bà-la-môn cũng như gia chủ; loại trừ chư vị bà-la-môn, "trong trường hợp này, các vị gia chủ nên được hiểu là bất kỳ ai đang cư ngụ trong gia đình. *Ye (kẻ nào)* chỉ là một cách bất định sắp sửa được giải thích, *vo*[1](các ngươi) là thành ngữ đối cách số nhiều; liên quan đến vấn đề này, đây là ý nghĩa ngắn gọn: "Này chư tỳ khưu, các vị bà-la-môn cũng như gia chủ đem lại lợi ích to lớn cho các thầy, mà *(ye)*[2] chư vị bà-la-môn đó, cũng như những hạng người còn cư trú trong gia đình, sẽ cung ứng cho các thầy với những trợ giúp lẫn nhau[3], như thể y cà-sa chẳng hạn, vì tin tưởng rằng chỉ có các thầy mới có thể trở thành phước điền cho họ mà họ ấn định tiếp tục[4] công việc bố thí, của bố thí đó đáng được hưởng phước thiên đàng,[5] sẽ đem lại hạnh phúc do chính đó là dị thục của thí đó đem lại, nhờ đó lại dẫn ta tới thiên đàng". Chính vì thế, sau khi đã chỉ rõ cho thấy kẻ nào còn sống trong gia đình cũng có thể phụ giúp chư vị tỳ khưu bằng của bố thí tài vật, "Này chư tỳ khưu, cả các thầy nữa" v.v... được đề cập đến tiếp theo sau điều đã được đề cập đến để chỉ rõ cho thấy thực chất là chư tỳ khưu cũng giúp ích rất nhiều cho họ nữa, với của thí pháp. Đây cũng chính là Pháp môn giống như chúng ta đã khẳng định ở trên.

---

[1]. B[e] cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *te*; xin đọc It

[2]. Ở đây tiếng Anh yêu cầu phải dùng đại từ quan hệ "which" (cái gì) thay vì "who" (ai) hiện vẫn, còn đang bàn cãi.

[3]. *Pati-upaṭṭhitā*; xin đọc Ps-pṭ II 215 (CSCD); *paccupaṭṭhitā ti taṃtaṃ vattakaraṇavasena pati-upaṭṭhitā upaṭṭhāyakā*; và Mp III 97 trong A II 65; *paccupaṭṭhitā* (A và CSCD ghi là *paccupaṭṭhito) ti abhiharitvā (CSCD atiharitvā) dātukāmatāya pati-upaṭṭhito hoti upagato*, *bhikkhusaṅghassa cīvaraṃ detī ti attho…. upaṭṭhitā ti upaṭṭhāyako.*

[4]. *Uddhaggikaṃ*; rất có thể theo cùng một cách một hạt giống, sau khi đã được trồng xuống ruộng, đâm mầm lên và tiếp tục mọc lên khỏi mặt đất.

[5]. Xin đọc thêm Sv I 158.

Điều này nói lên điều gì bằng những phương tiện này vậy? Đây chính là điều được biết tới như là cách tôn kính bằng của thí là điều chúng ta đề cập đến; vì đó là điều muốn ám chỉ đến ở đây, liên quan đến vấn đề này: "Này chư tỳ khưu, chính vì chư vị bà-la-môn cũng như gia chủ này, không có liên hệ họ hàng với nhau, cũng chẳng phải là bạn hữu thân tình với nhau, cũng không mắc nợ gì với các thầy, nhưng họ bố thí cho các thầy y cà-sa v.v... chỉ mong đem lại chánh quả to lớn, giả định rằng: "Các vị sa-môn đã xuất gia đúng luật[1] tu luyện đúng pháp chính tại nơi đây mà các hành động của chúng ta sẽ đem lại chánh quả to lớn, đem lại lợi ích vĩ đại, cho chúng ta", chính vì thế, sau khi đã chu tất được giả định của họ, các thầy nên kiên trì đem lại kết thúc viên mãn mà không phóng dật; không phóng dật buộc phải xảy ra nơi nào có việc tu luyện đúng luật, như thể việc thuyết giảng Pháp của các thầy cũng nên được tỏa sáng, nên được chấp nhận chỉ đối với các tác nhân đó mà thôi, chứ không dành cho bất kỳ người nào khác".

Liên quan đến câu này, "Cũng như vậy, này chư tỳ khưu" v.v..., đây chính là ý nghĩa ngắn gọn: "Này chư tỳ khưu, cũng như vậy thông qua loại tương duyên với nhau đã được nói đến ở trên, tức là: thông qua bố thí tài vật về phía những kẻ nào còn an trú trong gia đình [chỉ những vị đã xuất gia] và bằng cách thí Pháp về phía những người đã xuất gia [cho những kẻ còn đang theo đuổi cuộc sống trong gia đình], [**163**] đây chính là cuộc sống phạm hạnh đó chính là sống theo giáo lý của đức Phật theo đuổi, [cuộc sống đó do bởi những ai còn đang sống cuộc sống trong gia đình], thông qua những khoản luật[2] tự nguyện trên đây được coi như là giới luật liên kết với bát quan trai giới v.v... chỉ để nhằm vượt qua bốn dòng nước mạnh khó vượt qua thông qua dục bộc v.v... và cuộc sống phạm hạnh này cũng chính là chánh đạo [để ta theo đuổi trong cuộc sống, đối với cả những vị đã xuất gia] thông qua giới đức bao gồm bốn thanh tịnh v.v... nhằm đem lại ảnh hưởng

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *sammaggatā*, còn E^e giải thích là *dhammaggatā*.

[2]. Xin đọc thêm It-a II 24 ở trên.

thích hợp đạt đến kết thúc viên mãn toàn bộ đau khổ thuộc vòng luân hồi.

Liên quan đến các đoạn kệ: *những kẻ nào còn sống trong gia đình (sāgārā)*: những kẻ nào hiện đang sống trong gia đình. *Những kẻ nào đang theo đuổi cuộc sống vô gia cư (anagārā)*: những kẻ nào đã loại bỏ hoàn toàn gia đình, là những kẻ đã xuất gia. *Cả hai đều nương tựa lẫn nhau (ubho aññoññanissitā)*: cả hai hạng người này đều nương nhờ hoàn toàn vào nhau; vì những kẻ đang sống trong gia đình lại hoàn toàn lệ thuộc vào những kẻ đang theo đuổi cuộc sống vô gia cư để có được thí pháp, và những kẻ đang theo đuổi cuộc sống vô gia cư lại hoàn toàn nương tự vào những kẻ có gia đình để nhận được hỗ trợ tài vật. *Chiến thắng* (*ārādhayanti*): hoàn thành, làm trọn, đem lại kết thúc thành công viên mãn. *Diệu Pháp (saddhammaṃ)*: chánh Pháp đích thực liên kết với Pháp hành và chánh Pháp đích thực liên kết với Pháp thành (thấu triệt pháp). Về điểm này: Ngài nói rằng: "điều tối thượng *(anuttaraṃ)*[1] giải thoát ta khỏi mọi ách phược", chỉ rõ cho thấy đó là điều tối thượng *(uttamaṃ),* tức là hạnh A-la-hán và Niết-bàn. *Trong trường hợp những vị đang sống trong gia đình (sāgāresu)*: từ những vị đang cư trú trong gia đình, đây là định sở cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách; hay nói cách khác, trước sự hiện diện của các vị còn sống trong gia đình. *Hỗ trợ (paccayaṃ)*: đây là hai loại hỗ trợ còn lại [khác] ngoài cách hỗ trợ ta đã đề cập đến ở trên, tức là bố thí thực phẩm và thuốc chữa bệnh. *Xua tan những hiểm nguy (parissayavinodanaṃ)*: những trú xứ như thể một thiền viện v.v... có thể giúp loại bỏ được những hiểm nguy như thể mối hiểm nguy khỏi nóng bức, v.v... *Nhờ vào chư vị khéo xuất gia (sugataṃ)*: tám bậc thánh *(ariyapuggalas)* cùng với những phàm phu tốt lành, là những người đang thực hiện tu luyện đích thực; vì trong trường hợp hiện nay, chính từ *sāvaka* (đồ đệ,

[1]. Thuật ngữ này, được giải thích là "tột đỉnh" trong bản dịch It, nên được giải thích là "vô thượng" do kết quả tình cờ tôi đã chèn thêm chú thích hiện hành *uttamaṃ*. Tôi nhắc lại cước chú được in giống như vậy để tránh lẫn lộn thêm.

đệ tử) mà từ này ám chỉ vị "khéo xuất gia" *(sugata)*. *Chư vị tìm kiếm cuộc sống gia đình*: *gharamesino = gharaṃ esino* (thay thế hai âm tiết bằng một từ ghép), có nghĩa là trú xứ trong một nơi ở trong gia đình sau khi lưu lại trong ngôi nhà, các vị đó tự bản chất không những chỉ đi tìm kiếm những trợ giúp để thụ hưởng khoái lạc nhưng cũng còn tìm kiếm giới đức v.v... liên kết với những vị an trú trong gia đình[1]. *Đặt niềm tin nơi vị Ứng Cúng (A-la-hán)(saddahānā[2] arahataṃ)*: chứng niềm tin *(saddahantā,* là dạng ngữ pháp khác) nơi thuật ngữ thuộc các vị bậc A-la-hán, thuộc các bậc thánh, hay, nói cách khác, bằng cách tu luyện đích thực, có nghĩa là chứng đức tin tuyệt đối *(abhisaddahantā)* "Chắc chắn, những vị này đang tu luyện một cách đích thực; chính vị này đã đề cập đến những tu luyện này, để đạt đến chứng đắc viên mãn là thiên đàng và giải thoát". *Saddahātā*[3] cũng là một cách giải thích. *Với lòng tin thánh trí tuệ (ariyapaññāya)*: với tuệ tri được thanh tịnh hoàn toàn. *Những kẻ đang tu luyện thiền định (jhāyino)*: những vị đang tu tập thiền định thông qua thiền-na lại có hai cách: bằng cách thiền định về đối tượng và về tính chất đặc biệt đó.

Ở đây họ hành trì chánh Pháp (idha dhammaṃ caritvāna): đang tu luyện chánh Pháp đó gồm có chánh đạo dẫn đến hạnh phúc hiệp thế và hạnh phúc siêu thế nơi chính hiện hữu này, hay nói cách khác, nơi chính giáo lý này vậy, [**164**] họ là những vị chỉ đang tiến bước tiến về cõi lành trong lúc các ngài chưa chứng đạt Niết-bàn. *Chư vị nào đang hoan hỷ (nandino)*: những kẻ nào có bản chất là hân hoan do cách hân hoan và phỉ lạc; nhưng có một số vị lại gọi là *Dhammaṃ caritvāna maggaṃ*[4] (nơi chánh đạo dẫn đến hân hoan) đó chính là họ đã đạt đến thánh đạo nhập lưu. Nơi

---

[1]. Xin đọc thêm It-a 60 ở trên.

[2]. It cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *saddhāno*, C^e B^e giải thích là *saddahāno*, S^e giải thích là *saddahantā.*

[3]. B^e giải thích là *saddahantā.*

[4]. Có thể coi như hoặc là "sau khi theo đuổi chánh Pháp, là thánh đạo" hay sau khi đã theo đuổi thánh đạo cũng chính là chánh Pháp", không nghi ngờ gì về những khác biệt xin đọc GD II 280 về Sn 696.

Thiên giới *(devalokasmiṃ)*: đó là nơi liên quan đến sáu cõi Chư thiên giới (*devaloke,* là một dạng ngữ pháp khác) có liên quan[1] đến cõi Dục giới. Những kẻ nào tìm cầu dục lạc, thích thú bản thân *(modanti kāmakāmino)*: cũng như những vị đã chứng đạt dục lạc, do quả dị thục đã chu toàn viên mãn được tiết mục đó họ được hoan hỷ sung sướng.

Phần chú giải *sutta* thứ tám kết thúc tại đây.

[1]. B[e] giải thích là *kāmāvacaradevaloke*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *kāmadevaloke.*

108. KINH VỀ SỰ LỪA ĐẢO, DỐI TRÁ

(IV.1.9) Trong bài kinh thứ chín:[1] *lừa đảo, dối trá (kuhā)*: lừa đảo dựa trên các căn dối trá, như lời nói, lời gợi ý v.v... [2] có nghĩa là lừa bịp[3] người khác bằng cách tạo ra những mánh khoé xuất phát từ ước muốn dẫn họ tới giả định chứng đạt các phẩm chất thiện mà thực tế các phẩm chất đó không tồn tại nơi họ.[4] *Ngoan cố (thaddhā)*: sẵn tính ngoan cố do sân hận và kiêu mạn; kẻ nào đi lang thang đó đây một cách hoành tráng như thể vẫn đứng vững sau khi nuốt trọng một cây kim sắt, không chịu kính lễ những vị guru, là những vị chúng ta buộc phải kính lễ khi bắt gặp, do sân hận mà vị đó buộc miệng nói như sau, tức là: "Trở nên tức tối, thích gây phiền toái; ngay cả khi chỉ nói đến một việc tầm thường, nàng cũng tỏ ra bị xúc phạm,[5] trở nên dao động, tạo phiền hà và luôn tỏ dấu phản kháng" (A II 203), do các ngài khó nói ra điều cần phải nói như sau, tức là "Khó lòng đối thoại với kẻ đó, sẵn tính khó có thể đối thoại với người khác, do thiếu kiên trì, do thiếu khả năng hiểu được những lời giảng dạy một cách đúng đắn" (M I 95), và do kênh kiệu, gồm hai loại: kênh kiệu liên kết với nguồn gốc gia đình, v.v... được nói lên như sau, tức là "Kênh kiệu liên kết với nguồn gốc gia đình, dòng tộc, nghề nghiệp,[6] kiêu hãnh liên kết với sức khoẻ, kiêu hãnh liên kết với tuổi trẻ của ta, kiêu hãnh liên kết với cuộc sống của ta"[7] (Vibh 345). *Những kẻ lắm mồm*

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp III 42tt và Mp-ṭ II 261tt.

[2]. Có ba nền tảng được ghi lại trong Nidd I 224tt, được trích trong Vism 24tt.; xin cũng đọc trong Vibh 352. được trích đoạn trong Ud-a 227.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *vimhāpakā ti (*S^{e} giải thích là *vimhāpanā ti)*, còn E^{e} giải thích là *viṃhāpakānī.*

[4]. Xin đọc It-a I 154 ở trên.

[5]. C^{e} B^{e} S^{e} và A giải thích là *abhisajjati*, còn E^{e} giải thích là *abhisapati*, "những lời nguyền rủa"

[6]. *Sippamado*; S^{e} giải thích là *liṅgamado*, "kiêu hãnh liên kết với giới tính của chúng ta".

[7]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *jīvitamado*, còn E^{e} giải thích là *jīvitamodo.*

lắm miệng (lapā): những kẻ nào hay nói chuyện phiếm, nói chuyện tầm phào [với người khác] *(upalāpakā),* những kẻ nào tỏ ra hãnh diện về bộ tộc[1] mình bằng cách theo đuổi tà mệnh; hay, nói cách khác, ý nghĩa ở đây là những kẻ lắm mồm lắm miệng dùng lời nói để ủng hộ hay xem thường người khác[2].

Tự phụ kiêu căng *(siṅgī)*: được phú cho những phiền não công khai rõ ràng, giống như giả bộ giả tịch *(siṅga)*, có lời nói đến như sau, tức là.

"Về điểm này, kiêu căng là gì vậy *(siṅgaṃ)*[3]? Bất kỳ điều gì mang tính bộ tịch bộ lạc, là tính tự phụ kiêu căng *(siṅgāratā)*,

---

[1]. *Kulasaṅgāhakā*; Mp-ṭ II 261 giải thích là *kulasaṅgaṇhakā.* Xin đọc Vibh-a 333.

[2]. **Nippesikat***ā*; ý nghĩa căn bản của thuật ngữ này, đã nhìn thấy rất nhiều và rất khác nhau, các bản dịch, dường như cọ sát, mài hoặc đập khác bằng lời nói như xác nhận ở Vibh- a 485, Ps-pt II 308 (CSCD) và Sv- nt I 369 (CSCD); và đây là sự lôi cuốn ghi chú rằng bản dịch tiếng Thái như "gian lận" mà cho thành ngữ đương đại "trích xuất một người nào đó tắt" có thể chịu đựng một mối quan hệ tò mò muốn từ nguyên của nó. Thuật ngữ này được định nghĩa ở vism 23, đoạn văn này đã thực hiện do trưởng lão Ñāṇamoli (PPn25) sau: "Ở đây những gì được coi thường lạm dụng của người khác, chê bai, trách móc, nhạo báng, liên tục chế nhạo, phí báng, trên một phần của một quyết tâm tăng, khen chê, một trong những điều muốn xấu, một con mồi muốn". Xin cũng đọc Vism 29 mà Ñāṇamoli (PPn 30) lấy như sau: "Điều này được gọi là lạm dụng **(nippesikat***ā***)** bởi vì vết xước của nó **(nippeseti)**, tẩy vết bẩn, những phẩm chất đạo đức khác nhau của người khác, như người cạo tre **(velupesik***ā***)** thực hiện thuốc cao, hay bởi vì nó theo đuổi có bằng mài **(nippisitv***ā***)** và ghiền những người khác, phẩm chất đạo đức, giống như theo đuổi nước hoa bằng cách ghiền những loại nước hoa nào nguyên chất.

[3]. Những ý nghĩa chính xác của các thuật ngữ sau đây là tốt nhất, không chắc chắn, trong khi những ý nghĩa đầu tiên và cuối cùng đã trở nên che khuất bởi chu kỳ thời gian của bản chú giải. **Si***ṅ***gī***l***ā**, nghĩa đen, "sở hữu một sừng" **(si***ṅ***ga)**, nhưng điều cho thấy đặc điểm ẩn dụ này thì thực sự suy nghĩ để biểu thị không rõ ràng chút nào, trong khi tiếng Skt **Srg***ā***ra** (Pāli là **Sang***ā***rat***ā*) đã phát triển một ý nghĩa niềm đam mê dục vọng và bằng cách mở rộng, ăn mặc cho phù hợp những mục đích đam mê. **Si***ṅ***ga** được giải thích ở Mp- t II 261 (CSCD) như một danh xưng cho phiền não mà dễ cảm nhận **(n***ā***garikabh***ā***va). C***ā***turatt***ā*** và c***ā***turiya** thì cả hai lấy từ **catura**, ý nghĩa "nhanh chóng, thông thái hay thông minh", mặc dù tiếng Sankrit phát triển mang một ý nghĩa không cao thượng hoặc dễ thương, và nó có khả năng rằng **catuma** và sự tương quan của nó có một ý nghĩa giống như thuật ngữ tiếng Anh "lanh lẹ" trong ý nghĩa mất địa vị của nó. Sự phát âm và ý nghĩa sau cùng của thuật ngữ có thể được thấy từ giải thích đưa ra ở Nidd-a I 420, nó chứa đựng thuật ngữ **alankaran***ā***k***ā***ro** (chế độ để trang điểm), như vậy cho thấy rằng nhà chú giải đã có sự đọc hiểu **từ parikkhata** (= Skt là **pariskrta**) trước, và sự đọc chính xác đó về những thuật ngữ này chỉ chứa đựng duy nhất một từ đơn **–t-** sự quan

ra vẻ ngọt ngào *(cāruratā)*, khéo léo hảo ngọt *(cāturiyaṃ)*, sẵn tính ưa lòe loẹt *(parikkha(t)tatā)*, sẵn tính chất phô trương lòe loẹt *(pārikkha-(t)tiyaṃ)*.

Vibh 351

Rỗng tuếch (unnalā): kẻ nào [giống như] thở hết hơi *(uggata)* lau sậy *(naḷā),* họ đi lang thang khắp nơi khoe khoang kiêu mạn rỗng tuếch trông giống như cây sậy vậy *(naḷa)*,[1] hỗn hào vô lễ. [**165**] *Bất định tĩnh (asamāhitā)*: là những kẻ không có khả năng chứng tâm nhất cảnh tính. *Này chư tỳ khưu, các tỳ khưu ấy không phải là đệ tử của ta (na me te bhikkhave bhikkhū māmakā)*: các vị tỳ khưu này không thuộc về ta *(mayhaṃ,* một dạng ngữ pháp khác) không phải là tài sản của ta. Từ *me*[2] (của ta) do Thế Tôn thốt lên bởi lẽ thực tế là họ đã xuất gia với sự đồng ý của chính ngài, nhưng vì họ liên kết với dối trá lừa lọc, chớ không phải những kẻ chuyên tu luyện chính trực, người ta nói rằng các vị đó không thể gọi là thuộc sở hữu của Thế Tôn. *Các vị ấy rời khỏi (apagatā)*: Ngài chỉ rõ cho thấy rằng ngay cả khi chư vị tỳ khưu đó xuất gia theo giáo lý của ta, tuy nhiên, bởi lẽ họ không chăm chú tu luyện như ta đã dạy, họ hoàn toàn rời khỏi chánh Pháp và giới Luật này, là những kẻ an trú xa rời Pháp và Luật vậy; về điểm này có lời nói rằng:

> Trời ở rất xa đất cũng ở xa tít chân trời, bờ bên kia đại dương cũng rất xa...tuy nhiên còn xa hơn điều này rất nhiều nếu nói đến chánh Pháp của các bậc thánh và Pháp của những kẻ sống không trung thực, thưa đại vương![3]

Ja, V 483.

---

sát đã thực hiện ở DD II 282, n.24 thì có ý tưởng thanh cao. (Tôi biết ơn giáo sư K.R Norman, một số điểm đáng tin cậy của cá nhân ngài được căn cứ trong ghi chú này.

[1]. Xin đọc Ud-a 238 để biết thêm chi tiết giống nhau; tuy nhiên cây sậy có thân rỗng.

[2]. B[e] giải thích là *me ti idaṃ padaṃ*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *mayhan ti idaṃ*.

[3]. Đoạn kệ cũng được trích trong It-a II 116 ở trên; ở đây tất cả các ấn bản đều giải thích là *rājā*, như trong bản Mp-ṭ giải thích là *dhammo*, A giải thích là *dhammaṃ.*

Trải qua tăng trưởng, tăng thịnh và tăng rộng (vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjanti): và chư vị tỳ khưu này, không đi đến – có nghĩa là không đạt được – tăng trưởng bằng cách tiến tới thông qua chứng đạt những phẩm hạnh thiện đặc biệt như giới v.v... tăng thịnh bằng cách không dao động về khía cạnh đó, tăng rộng do tính chất được lan toả ra khắp nơi, thông qua hoàn tất viên mãn những Pháp uẩn về giới uẩn v.v... *Này chư tỳ khưu, chư vị tỳ khưu của ta đây, ta muốn kêu các vị đó là của ta (te kho me bhikkhave bhikkhū māmakā)*: Ngài thốt lên từ *me (của ta)* trong trường hợp này, bởi lẽ thực chất là họ đã xuất gia theo Pháp và luật của ta, nhưng Ngài lại cho rằng, bởi lẽ họ không tu luyện một cách thích hợp, nếu là như vậy thời Ngài đã gọi họ là của Ngài vậy. Về kía cạnh sáng giá, ta nên hiểu ngược lại với những gì Ngài đã khẳng định. Về điểm này, họ được đề cập đến như là tăng rộng tới thánh đạo A-la-hán, nhưng sau khi đã đi tới tăng rộng, tăng thịnh, chỉ một khi đã đạt đến thánh quả A-la-hán . Các đoạn kệ cũng được hiểu rất dễ dàng.

Phần chú giải *sutta* thứ chín kết thúc tại đây.

109. KINH BỊ DÒNG SÔNG CUỐN TRÔI (779)

(IV.1.10) Trong bài kinh thứ mười: *seyyathāpi* (ví như) chỉ là một tiểu từ hiểu theo nghĩa chỉ rõ cho thấy các Pháp bằng một ẩn dụ, có nghĩa là "chính vì vậy". *Bị cuốn trôi xuôi dòng sông (nadiyā sotena ovuyheyya)*: bị cuốn trôi xuống hạ lưu dòng sông, bị mang xuống phía dưới dòng sông, do lưu lượng nước hung hãn cuốn phăng bất kỳ thứ gì trên dòng chảy đó. *Dòng sông đẹp đẽ và dễ thương đó (piyarūpasātarūpena)*: tạo thành lý do đẹp đẽ đó [là do] chính bản chất của dòng sông là đẹp đẽ và dễ thương; bị cuốn phăng xuống hạ lưu dòng sông sau khi lao xuống sông tin tưởng rằng mình có thể kiếm được số châu báu vàng bạc dưới dòng sông, hay một số đồ vật yêu thích có thể giúp đem lại hạnh phúc cho vị đó, hoặc ở dưới dòng sông sâu, hay ở bờ bên kia dòng sông. [**166**] *Kiñcāpi* (mặc dù) là một tiểu từ hiểu theo nghĩa chấp nhận và bất thành. Chấp nhận điều gì thế?; không nhận được điều gì vậy? Đó là tìm thấy vật quí mà người đó cho rằng [đang hiện hữu] dưới đó mà mình sẽ có thể nhận được, nhưng tiến hành công việc tìm kiếm theo kiểu đó bởi lẽ những hiểm nguy tồn tại trong dòng sông đó khiến cho vị đó sẽ thất bại khi nhận được thứ vật quí đó. Có lời nói về điều này như sau: "Này người kia, hãy nhìn đây! Dẫu cho vật quí mà ngươi tin rằng nằm dưới dòng sông kia có thể phát hiện ra, song cách thức nhà ngươi tiến hành công việc tìm kiếm xem ra quá nguy hiểm, nhưng dưới dòng sông đó có một chiếc hồ nhà ngươi sẽ phải đối diện với cái chết hay sẽ phải đau khổ chẳng khác gì phải chết vậy".

Tuy nhiên dưới kia có một chiếc hồ (atthi c' ettha heṭṭhā rahado): có một chiếc hồ to lớn, rất rộng và sâu, nằm ở phía hạ lưu dòng sông. Và chiếc hồ đó đầy sóng to gió lớn, tương tự như đỉnh ngọn núi châu báu nổi lên vây quanh là đủ thứ sóng to gió lớn; *có dòng nước xoáy*,[1] nơi chiếc hồ đó có những dòng nước

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} và It giải thích là *sāvaṭṭo*, còn E^{e} giải thích là *āvaṭṭo.*

xoáy trông tựa như miệng ác thú mở to để nuốt chửng bất kỳ vật gì trôi dạt vào đó, bởi lẽ lượng nước xoáy trải rộng ngay tại vị trí đó và do trận lũ đang xuất hiện trên dòng sông to lớn kia đang cuốn phăng bất kỳ vật gì với vận tốc khủng khiếp, tàn phá cả một vùng rộng lớn trên mặt đất;[1] *có đầy cá sấu và quỉ dạ xoa,* do nỗi sợ hãi các quỉ dạ xoa dưới nước, với bộ mặt dễ sợ khủng khiếp, đang có mặt dưới lòng hồ đó, khiến cho bất kỳ sinh vật nào lọt xuống cứ địa săn mồi cho bầy quỉ đói đó, hay nói cách khác, *có đầy cá sấu* hiện hình dưới dạng những con cá khủng khiếp và những quái vật sống dưới nước v.v... *có các quỉ dạ xoa* dưới dạng quỉ dữ[2] như chúng ta đã đề cập đến ở trên.

(Chiếc hồ) đó (yaṃ): chiếc hồ đó[3] với nỗi nguy hiểm rình rập đến như vậy. *Ambho purisa* (Này người kia! hãy nhìn đây!) là [cách ngài] nói với [người] đó. *Nhà ngươi sẽ phải kết thúc bằng cái chết (maraṇaṃ vā nigacchasi)*: nhà ngươi sẽ không thể ngóc đầu lên nổi trước những đụn sóng chết người đó, hay vừa rơi *(nipatito)* xuống dòng nước xoáy đó, hay vừa rơi vào *(nipatito)* miệng những con cá hung tợn đó và những ác quỉ sống dưới nước v.v..., hay vừa bị những quỉ dữ sống dưới nước tóm được, nhà ngươi sẽ phải chết *(gamissasi)*[4]; hay nói cách khác, nếu như nhà ngươi còn được hưởng cuộc sống còn lại, sau khi rời khỏi đó, sau khi thoát khỏi đó, nhà ngươi sẽ phải chịu đau khổ tưởng chừng như chết vậy, bằng những cú va đập từ[5] những ngọn sóng hung hãn đó v.v... *(Nhà ngươi) nên cố gắng bơi ngược dòng (paṭisotaṃ vāyameyya)*: bằng tăng gấp đôi cố sức mình, sau khi đã quá dao động do sợ hãi mãnh liệt nổi lên[6] do chính mắt chứng kiến: "Có

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *bhūmippadesesu*, còn E^e giải thích là *bhūmippadesu.*

[2]. *Makara*; thường thường là một loại yêu quái biển.

[3]. C^e B^e giải thích là *yaṃ*; E^e S^e lại bỏ qua .

[4]. B^e S^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e C^e giải thích là *gamissati*; rất có thể chúng ta có từ nguyên tương đương, tức là: *nigacchasi* < *nipatito gamissasi.*

[5]. C^e B^e giải thích là *janitaghaṭṭitavasena*, còn E^e S^e giải thích là *janitaghaṭitavasena.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *uppannabalavabhayo*, còn E^e giải thích là *uppannavalavabhayo.*

lời nói rằng những gì ngăn cản đã xuất hiện nguyên hình trước mặt ta; cũng có lời nói rằng ta đang phải vật lộn trước miệng tử thần" vừa khi nghe lời kẻ đó thốt lên vì trước kia hắn đã bị cuốn trôi theo dòng sông hung hãn, phải phấn đấu kịch liệt với tay chân để có thể vượt qua dòng sông và đến bờ bên kia sau đó. [**167**]

Với mục đích tạo cho nhà ngươi ý thức được một số điểm (atthassa viññāpanāya): ẩn dụ này được tạo ra nhằm mục đích khiến cho nhà ngươi tỉnh giác trước một số điểm thích hợp để thấu triệt tứ chân đế. *Và liên quan đến vấn đề này, đây chính là một vài điểm đó (ayañ c' ettha attho)*: ẩn dụ được trích dẫn với mục đích tạo cho nhà ngươi tỉnh giác một số điểm trong phần so sánh đầu tiên, điểm đó trong chừng mực khả năng ta muốn ám chỉ, hiện ta sắp sửa đề cập đến ngay sau đây; và điểm đó đơn giản như sau. *Đây chỉ là cách diễn tả tham ái bằng ẩn dụ mà thôi (taṇhāy' etaṃ adhivacanaṃ)*: trong mối tương quan này, có bốn cách chúng ta nên hiểu tham ái được so sánh với dòng sông chảy xiết, tức là: liên quan đến tham ái đó dần dần lan rộng ra[1], liên quan đến tham ái đó tự bản chất không bị đứt đoạn, liên quan đến việc tham ái đó khiến cho ta ngập chìm và như vậy khiến ta khó lòng vượt qua tham ái đó. Vì sau đó, ngay khi cơn mây dông đổ nước xuống tạo thành[2] một trận lụt khủng khiếp, thoạt tiên nước tràn ngập các khe núi cao, những chỗ nứt nẻ và những rãnh mòn tràn ngập các lỗ hổng và rồi từ đó đổ xuống sau khi đã lấp đầy những dòng suối nhỏ và rồi sau đó đổ vào dòng sông lớn, ta gọi đây chính là một "dòng sông chảy cuồn cuộn", chính vì thế, cũng cùng một cách thức như vậy, tham ái xâm chiếm các đối tượng của nó cũng giống như vậy, như thể vô vàn vô số các cảnh sắc, chấp nhận phân loại thành nội ngoại sắc, một khi đã khởi sanh sẽ dần dần tiến tới lan rộng thêm ra, ta gọi dòng sông này đồng nghĩa với "ái hà". Và giống như dòng sông chảy xiết, theo cách thức nó xuất hiện

---

[1]. C^e B^e giải thích là *anukkamaparivuḍḍhito*, còn E^e giải thích là *anukkamāparivuḍḍhito*, S^e giải thích là *anukkamābhippavuṭṭhito.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *pavattamānaṃ*, còn E^e giải thích là *pabattamānaṃ.*

(āgamanato),[1] dòng sông này sẽ chảy liên tục, chẳng để cho cơ may nào có thể ngăn gián đoạn[2] được dòng chảy đó, không bị gián đoạn cho đến khi dòng sông đổ vào biển cả, cũng giống như vậy đới với "dòng ái hà" ngay từ lúc dòng ái hà xuất hiện *(āgamanato paṭṭhāya),* chẳng tạo ra bất kỳ nhân duyên nào có thể gián đoạn dòng chảy ái dục đó, dòng ái dục đó tuôn chảy không ngừng hướng về phía đại dương, đồng nghĩa với các hiện trạng đoạ xứ. Hơn thế nữa,[3] cũng ví như dòng sông chảy xiết khiến cho sanh vật phải chìm ngập trong dòng nước chảy xiết[4] đó, không để cho bất kỳ sanh vật nào có thể ngóc đầu lên được và khiến cho chúng phải chết, hay phải chịu đau khổ giống như chết vậy, cũng như vậy, dòng ái dục cũng nhấn chìm mọi chúng sanh trong dòng chảy đó, chẳng để cho tuệ tri khởi lên, bằng cách cắt đứt mọi gốc rễ được cho là thiện, dòng ái đó khiến cho chúng phải chết, bằng cách khiến cho họ phải lao vào uế nhiễm, đến nỗi phải chết, hoặc phải chịu đau khổ tưởng chừng như chết vậy. Và giống như dòng sông, một khi đang chảy xiết dưới dạng đại bộc lưu, khiến ta khó lòng vượt qua bằng bất kỳ cách nào, [nhưng chỉ một khi] trước tiên có người nào đó quyết định lấy thân cây cột làm mảng hay chiếc thuyền[5] rồi lái tới bờ bên kia, phụ thuộc vào có người tinh thông [về vấn đề này] giúp đỡ và chỉ khi người đó cố gắng phù hợp với những điều chỉ dạy đó, thời mới thành công vượt tới bờ bên kia, cũng như vậy, dòng ái dục một khi đã biến thành dòng thác, đó chính là dòng thác ái dục là dục bộc và hữu bộc, thời ta khó lòng có thể vượt qua được bằng bất kỳ cách nào khác, [nhưng chỉ] một khi có ai đó, trước tiên đưa ra quyết định thực hiện kiềm chế gồm độ trì giới, thực hiện những nghiệp liên kết với thiền chỉ và thiền quán, với hy vọng sẽ chứng hạnh A-la-hán bằng cách nhận thấy

---

[1]. C^e B^e S^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e giải thích là *āgamanto.*

[2]. B^e giải thích là *sati vicchedapaccayābhāve*, còn E^e S^e giải thích là *asati vicchedappaccayabhāve*, C^e giải thích là *vicchedappaccayābhāve.*

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *pana*, còn E^e giải thích là *pano.*

[4]. *Sotantogate*; B^e giải thích là *tadantogadhe.*

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *uḷumpaṃ*, còn E^e giải thích là *udphampaṃ.*

(quán sát)[1] và sau khi lên thuyền cũng chính là thiền chỉ và thiền quán bằng cách tuỳ thuộc vào những người bạn tốt lành, thực hiện chánh tinh tấn. Như vậy đây chính là bốn cách dựa vào đó ta nên hiểu rõ tham ái là đồng nghĩa với dòng sông chảy xiết, tức là so sánh với dòng sông chảy xiết, tức là liên quan đến tham ái đó dần dần lan rộng ra[2], liên quan đến tham ái đó tự bản chất không bị đứt đoạn, liên quan đến việc tham ái đó khiến cho ta ngập chìm và liên quan đến ta khó lòng có thể vượt qua tham ái đó.[3] [**168**]

Có hình dạng đáng yêu, có hình dạng dễ thương (piyarūpasātarūpaṃ): điều gì có hình dáng đáng quí chính là điều thuộc dòng dõi được coi như đáng yêu, là điều có chính bản chất được cho là đáng yêu, điều có hình dạng dễ thương là điều đễ thương toát ra nơi hình dạng chính là điều thuộc dòng dõi ngọt ngào, là điều sẵn chính bản chất được cho là ngọt ngào, có nghĩa là những điều tự bản chất chính là điều dễ thương. *Đối với sáu: channetaṃ = channaṃ etaṃ* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép). *Nội xứ (ajjhattikānaṃ)*: liên quan đến vấn đề này,[4] đây chính là những nội xứ *(ajjhattikāni)* vì các nội xứ này diễn ra lại lấy chính tự ngã làm địa điểm[5] như muốn ám chỉ rằng các nội xứ này sẽ tiến hành [xuất hiện][6] theo cách đó nơi chính bản ngã. Về điểm này, những gì mang tính chất nội phần được chia thành bốn loại, tức là: điều gì nội phần hành xứ, điều nội phần chính bản thân chúng ta, điều gì là nội phần trong các cảnh giới và điều gì tự bản chất là nội phần. Về những loại nội phần này, ta có thể liệt kê ra "hỷ lạc nội phần, định thiền nội phần" (S V 263) v.v... - đây là điều ta gọi là nội phần bằng hành xứ; nội tại được truyền đạt

---

[1]. Xin đọc It-a I 106 ở trên.

[2]. B^e S^e và ở trên giải thích là *anuppabandhato*, còn E^e C^e giải thích là *anuppabandhanato.*

[3]. B^e S^e và ở trên giải thích là *duruttaraṇato*, còn E^e C^e giải thích là *duruttarato.*

[4]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Paṭis-a I 33tt. và As 46; cũng như Ud-a 374.

[5]. *Attānaṃ adhikāraṃ katvā*, hay "điểm tham chiếu" – xin đọc As-mṭ 47; *attānaṃ adhikicca uddissa pavattā ajjhattā.*

[6]. Paṭis-a và As giải thích là ev*aṃ pavattamānā*, còn E^e giải thích là ev*aṃ.*

xuống cho chúng ta như "đem lại thanh thản nội phần" (S II 211) v.v...- ta gọi nội phần bằng điều gì được cho là nội phần bên trong chính bản thân chúng ta; điều được truyền xuống cho chúng ta, tức là: "không tác ý đến bất kỳ tướng ngoại phần nào, vị đó chứng và an trú nội phần" (M I 111) - ta gọi đây là điều nội phần thông qua cảnh giới; [trong khi đó] liên quan đến vấn đề này, điều ta gọi là, tức là: "các Pháp nội phần; các Pháp ngoại phần" (Dhs 2; §§ 1044tt.; 1418) - ta gọi đây chính là điều tự bản chất là nội phần. Cũng trong trường hợp này, ta nên áp dụng với cùng một điều ám chỉ như vậy; chính vì thế, đây chính là những điều nội phần đơn giản một cách tự tại.[1] Hay, nói cách khác,[2] những gì mang tính chất nội phần như thể con mắt v.v... diễn ra bên trong những gì thuộc nội tại như trong "các Pháp nội phần, các Pháp ngoại phần (Dhs 5 §§1207.,) v.v... hiểu theo nghĩa như ta đã khẳng định - đối với [sáu] xứ [nội phần] (Dhs 2; §§1044tt. 1418).

Các xứ (āyatanānaṃ): trong tương quan này,[3] đây chính là các xứ *(āyatanāni)*, bởi lẽ chúng mang tính chất tích cực *(āyatanato),* bởi lẽ chúng là nguồn gốc *(āyānaṃ)* lại mở rộng (*tananato*), và bởi lẽ các xứ này lại tồn tại kéo dài trong một thời gian *(āyatassa)* chúng dẫn lối *(nayanato)*. Đối với các Pháp là tâm và các sở hữu tâm xuất hiện trước môn này, môn nọ, ngay trước con mắt v.v... do vật [thể chất] *(vatthukā)* rất linh động *(āyatanti),* rất mãnh liệt, và công việc cực nhọc, phấn đấu kịch liệt, mỗi xứ thông qua chính chức năng của mình, như thể xứ cảm nhận v.v... và chính cùng những Pháp này, khi làm nhiệm vụ là nguồn gốc *(āyabhūte)*, chính [các xứ] lại duỗi ra *(āyatanti),* trải rộng ra, trong khi đó chúng lại có thể hướng tới, tạo cho xuất hiện, những gì kéo dài trong thời gian cực kỳ lâu dài, đau khổ thuộc vòng luân hồi, là điều đã xuất hiện nơi vòng luân hồi mà không có khởi đầu cũng

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *ajjhattāni yeva*, còn E^e giải thích là *ajjhattani yeva.*

[2]. *Atha vā.*

[3]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Pj I 82tt,. Paṭis-a I 83. Vibh-a 45tt, và Vism 481tt.

không có kết thúc (vô thuỷ vô chung). Chính vì thế, điều gì do tính chất tích cực *(āyatanato)* do là nguồn gốc *(āyānaṃ)* mà trải rộng ra *(ānanato),* bởi lẽ giúp kéo dài trong một thời gian cực kỳ lâu dài *(āyatassa)* mà chúng hướng tới *(nayanato)* mà các Pháp này xuất hiện, trong mọi khía cạnh, ta gọi đây là "các xứ" *(āyatanāni)*. Và hơn thế nữa, lại có một nghĩa khác đó là nơi trú xứ, hiểu theo nghĩa là một nguồn, kho, hiểu theo nghĩa nơi tụ họp, hiểu theo nghĩa nơi sanh, hiểu theo nghĩa là nhân duyên, mà ta nên hiểu [từ] *āyatana* này. Thí dụ như, nơi thế giới [bên ngoài], một nơi ở được gọi là xứ, như trong "xứ của vị vua"; xứ[1] của Chư thiên" v.v...; một kho tàng, như trong câu "Một kho vàng; kho châu báu" v.v... cũng gọi là xứ; trong khi đó trong giáo lý của Đức Phật, [**169**] một nơi hội họp [cũng được gọi] là 'một xứ" như: "Trong xứ đó, khiến tâm thoải mái, những kẻ nào du hành trên không lại lui tới đến ngài" (A III 43) v.v... ; là nơi sanh, như trong câu "Deccan chính là nơi sanh ra đoàn gia súc"[2] ( ) v.v... cũng gọi là xứ; và là nhân duyên, như trong câu: "Ngài có khả năng trở thành nhân chứng do chính mắt nhìn thấy nguyên nhân, liên quan đến điều đó, bất kể đó là nguyên nhân gì" (M III 96) v.v... Giờ đây, chính do tâm và các sở hữu tâm này nọ an trú nơi con mắt v.v... bởi lẽ sanh mệnh của họ phụ thuộc vào đó, thế nên con mắt v.v... lại chính là trú xứ của các Pháp đó; chính vì các Pháp đó được trải toàn bộ trong đó, bởi lẽ chúng tuỳ thuộc vào con mắt đó, thế nên chúng trở thành kho tàng[3] cho các Pháp đó, bởi lẽ chúng gặp nhau trong đó do chúng chính là các xứ [thể chất] và các môn,[4] thế nên chúng đã trở thành nơi tụ họp, nơi sanh, bởi lẽ chúng sanh khởi ngay trong đó chính là do kết quả chúng lệ thuộc vào đó và là nhân duyên, bởi lẽ chúng cũng sẽ không tồn tại nếu thiếu vắng nguyên nhân đó. Chính vì do những lý do này, tức là:

---

[1]. Đa số các bài tường trình đều giải thích là "xứ Vāsudeva" tại điểm này.

[2]. Hình như điểm này vì lỗi đã bị bỏ qua trong tập Expos. 186.

[3]. C^e B^e S^e giải thích là *ākaro*, còn E^e giải thích là *ākāro*.

[4]. C^e B^e S^e giải thích là *vatthudvārabhāvena*, còn E^e giải thích là *vatthuvārabhāvena.*

hiểu theo nghĩa là xứ, hiểu theo nghĩa là kho tàng, hiểu theo nghĩa là nơi tụ họp, hiểu theo nghĩa là nơi sanh, và hiểu theo nghĩa là nhân duyên mà con mắt được gọi là các xứ, chính vì lý do đó ta đề cập đến sáu nội xứ.

Dù là các Pháp như các cảnh sắc hiện hữu *(rūpa)* v.v...[1] được nhắc đến, thông qua có hình dáng đáng yêu *(rūpa),* có hình dáng dễ thương *(rūpa)*, bởi lẽ chúng là căn tham ái, tức là: "Ở nơi nào có liên quan đến thế giới [bên ngoài], là các sắc hiện hữu có hình dạng đáng yêu, có hình dạng dễ thương, chính nơi đó sanh khởi ái, vừa khi xuất hiện các sắc đó khởi lên" (Vibh 101), tuy nhiên, bởi lẽ không có bất kỳ khái niệm nào ám chỉ đến sự hiện diện của các sắc đó ngoài những gì có liên quan đến con mắt v.v... về điểm này có lời nói rằng: "Đáng yêu nơi hình dáng, dễ thương nơi hình dạng – này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ cho lục nội xứ vậy", chính vì thế, để chỉ rõ cho thấy con mắt v.v... đặc biệt xứng đáng với tên gọi là "đáng yêu nơi hình dáng, dễ thương nơi hình dáng", do chúng là lý do cho cảm giác yêu thích thái quá bằng cách, cho rằng: "Ôi con mắt của tôi, lỗ tai của tôi v.v...

Liên kết với hạ phần kiết sử (orambhāgiyānaṃ): trong mối tương quan này, chính là dục giới được đề cập đến là *oraṃ* (hạ), điều được thêm vào đó[2] chính là *orambhāgā* (hạ phần), những gì đem lợi lại cho những điều này,[3] bằng cách trở thành nhân duyên như *orambhāgiyā* (liên kết với hạ phần). Chúng là *saṃyojanāni* (các kiết sử), chính vì chúng ràng buộc, trói buộc[4] với với vòng luân hồi,[5] cá nhân đương sự trong đó ta thấy các kiết sử này tồn tại. Đây[6] chính là một cách diễn tả ẩn dụ về [tà kiến về] thân được cụ thể hoá, đó cũng chính là điều nghi ngờ, về giới cấm thủ, về

---

[1]. B^e S^e giải thích là *yadi pi rūpādayo pi*, còn E^e C^e giải thích là *yadi piya rūpādayo pi.*

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *tappariyāpannā*, còn E^e giải thích là *appariyāpannā*.

[3]. C^e B^e giải thích là *tesaṃ hitā ti*, còn E^e S^e giải thích là *tena sahitā ti.*

[4]. C^e B^e giải thích là *saṃyojenti bandhantī ti*, còn E^e giải thích là *saṃyojentī ti.*

[5]. C^e B^e S^e giải thích là *vattasmiṃ*, còn E^e giải thích là *vuttasmiṃ.*

[6]. C^e B^e S^e giải thích là *etaṃ*, còn E^e giải thích là ev*aṃ.*

dục ái và ác tâm; đối với những hạ phần kiết sử này, sau khi trở thành nhân duyên cho các hành dẫn đến dục hữu, trói buộc chúng sanh với dục hữu tạo thành các hạ phần kiết sử do là hạ phần là quả dị thục là những giới hạ liệt thuộc sắc giới và vô sắc giới. Các kiết sử này được cho là đồng nghĩa với chiếc hồ ở dưới nên được coi như đã được giải thích làm rõ theo cùng một cách như vậy. [**170**] *Những cơn sóng khủng khiếp –này chư tỳ khưu, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ dành cho những xáo trộn do phẫn nộ tạo thành (ūmibhayan ti*[1] *kho bhikkhave kodhūpāyāsass' etaṃ adhivacanaṃ)*: đây chính là "sợ hãi", vì liên quan đến vấn đề này, chúng ta cảm thấy sợ hãi *(bhāyati),* "những cơn sóng khủng khiếp" những cơn sóng cũng chính là nỗi khiếp sợ. Đây[2] lại chính là sân hận *(kodho)* hiểu theo nghĩa tức bực *(kujjhana),* tự bản chất đây chính là nỗi phiền toái khiến khởi sanh ra đàn áp tuyệt đối[3] và gây ra bất an cho cả tâm lẫn thể xác.[4]

Và trong mối tương quan này, sự tương đồng giữa phiền toái cũng chính là sân hận với cơn sóng nên được coi như là do chúng tạo ra cho chúng sanh phải lâm vào hoàn cảnh khó khăn và bất hạnh bằng cách nhận chìm kẻ nào do chính mình đồng ý trở thành thâm căn cố đế đối với điều thêm vào đó[5] sau khi đã để cho xuất hiện trong vô vàn vô số cơ hội khác nhau, không để cho hắn ngóc đầu lên được. Cũng tương tự như vậy, sự tương đồng giữa năm dục tăng trưởng với dòng nước xoáy nên được coi như, trước tiên các dục đó khiến cho chúng sanh bị các phiền não khống chế, bỏ chạy khắp nơi, hết chỗ này đến chỗ kia nơi chính tự ngã của họ, được coi như là lãnh vực khách quan gồm những sắc đáng yêu và

---

[1]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *ummibhayan ti*; xin đọc It.

[2]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Spk-pṭ II 321 (CSCD) .

[3]. *Abhippamaddana*; Spk-pṭ giải thích là *abhimaddana. Abhippamaddana* không thấy liệt kê trong *PED* hay *CPD*

[4]. *Kāyassa*; C^e B^e giải thích là *sarīrassa.*

[5]. C^e B^e giải thích là *attanā samavetaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *attanā samavegaṃ*; *samavetaṃ* không thấy liệt kê trong *PED.*

dễ thương v.v...,[1] rồi khiến cho họ phải rơi vào hoàn cảnh khó khăn bằng cách khiến cho họ phải quay cuồng theo cách đó mà chẳng có một tư duy nào có thể khởi lên như thế từ bỏ điều gì là ngoại phần trong đó. Hơn thế nữa, giống như những con cá sấu hay những bầy yêu quái, trước tiên khuất phục và nắm giữ lấy kẻ muốn được độ trì đã thâm nhập vào chính vùng tạo ra chính phước điền của người đó - ngay cả khi được dẫn vào hành xứ đó, chúng ta phải lưu lại dưới hành xứ thông qua những thủ đoạn hão huyền của quỉ dữ - thế rồi khiến cho hắn không còn khả năng thực hiện bất kỳ điều gì có thể trợ giúp hắn được trong lúc bất lực, bằng cách chỉ cho hắn thấy hình dạng khiếp sợ của thần Siva[2] v.v... và cuối cùng chiếm trọn lấy hắn, tạo cho hắn phải lâm vào hoàn cảnh khó khăn bất hạnh như thể tước đoạt khỏi hắn ánh nhìn[3] *(vaṇṇa),* sức mạnh, tài sản danh tiếng[4] và hạnh phúc, cũng như vậy trước tiên chế ngự giới phụ nữ và chiếm đoạt những người đàn ông yếu ớt[5] do thiếu tác ý cẩn thận đúng phương pháp với chính sức quyến rũ[6] và sức mê hoặc của chính đám phụ nữ đó - tạo ra được mánh khoé của một người phụ nữ, chiếm đoạt của cải bằng cách áp dụng những thủ đoạn hão huyền của người phụ nữ, ngay cả của một người thuộc dòng tộc anh hùng bằng cách quyến rũ người đó với chính sắc đẹp của chính họ v.v...- và rồi họ tạo cho vị đó phải rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bất hạnh tước đoạt khỏi[7] vị đó màu sắc *(vaṇṇa)* những phẩm chất thiện đặc biệt của Ngài có thể độ trì cho Ngài trong cảnh bất lực như thể giới đức v.v... không thể nào đi đến kết thúc thành công viên mãn.

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *manāpiyarūpādi^{o}*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *manāpīyarūpādi^{o}*, có điều đáng lưu ý là Spk-pṭ lại giải thích thay vào đó là *māne viya rūpādi^{o}*.

[2]. *Bhairava* là một hình dạng đáng sợ của thần Siva.

[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *viyojento* (Spk-pṭ giải thích là *viyojetvā*), còn E^{e} S^{e} giải thích là *yojento*.

[4]. *Yasa*; Spk-pṭ giải thích *āyu*, "sanh mạng" (tuổi thọ).

[5]. *Avīra*; hiểu theo nghĩa đen, "không anh hùng".

[6]. C^{e} B^{e} và Spk-pṭ giải thích là *hāvabhāva^{o}*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *hāsabhāva^{o}*, "nô giỡn". Theo MW s.v. *hāva* là một danh từ tập hợp dành cho mười điệu bộ lôi cuốn của phụ nữ.

[7]. C^{e} B^{e} và Spk-pṭ giải thích là *viyojetvā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *yojetvā*.

Chính như vậy mà ta gọi là mối tương đồng giữa nữ giới với cá sấu và với quỉ dạ xoa. Vì lý do đó: "vùng nước xoáy – này chư vị tỳ khưu, đây chính là thành ngữ ẩn dụ dành cho năm dục tăng trưởng; với cá sấu, với quỉ dạ xoa[1]" được đề cập đến.

Ngược dòng - này chư tỳ khưu, là thành ngữ ẩn dụ dành cho xuất ly (paṭisoto ti kho bhikkhave nekkhammass' etaṃ adhivacanaṃ): liên quan đến vấn đề này, đây chính là xuất gia, là thiền sơ đẳng[2] cùng với cận hành định, tuệ tri thiền quán và Niết-bàn được coi như là đồng nghĩa với "xuất ly" được biết đến như là "xuất ly" là toàn bộ các Pháp thiện, về điểm này có lời nói rằng,

> Xuất gia, thiền-na đệ nhất, Niết-bàn cùng với thiền quán – toàn bộ các Pháp này được tuyên bố là đồng nghĩa với "xuất ly" [**171**]
>
> ( )

Hơn thế nữa, việc tuyên bố xuất gia v.v... là đồng nghĩa với ngược dòng nên được hiểu là do đi ngược dòng tham ái. Vì nói chung (Chánh) Pháp và (Giới) Luật này tạo thành xuất ly, và xuất gia chính là quyết tâm thực hiện công việc xuất ly đó và người ta cho rằng (Chánh) Pháp và (Giới) Luật đó chính là việc bơi ngược dòng vậy, liên quan đến vấn đề này có lời nói rằng"

> Lội ngược dòng, thật khó hiểu, cao siêu, khó lòng nhận ra, tinh tế - những kẻ nào để cho tham dục kích động chẳng nhận ra được điều này, do tự khoác lấy đám mây mù cho mình.
>
> Vin I 5= D II 36 = M I 168 = S I 136

Với tinh cần tinh tấn (viriyārambhassa):[3] với cố gắng bao gồm bốn chánh tinh cần - được cho là đồng nghĩa với bốn cho phần

---

[1]. Ở đây C^e B^e giải thích là *gaharakkhaso*, còn E^e S^e giải thích là *gāharakkhaso*; xin đọc It.

[2]. Ở đây và xuyên suốt tác phẩm C^e B^e S^e giải thích là *jhānaṃ*, còn E^e giải thích là *ñāṇaṃ.*

[3]. C^e B^e và It cũng giải thích giống như vậy (B^e giải thích là *vīriyārambhassa*), còn E^e giải thích là *iriyārambhassa.*

phấn đấu để có thể vượt dòng sông[1] chảy xiết với tay với chân bơi ngược dòng chính là vượt qua dòng sông tham ái được phân thành dục bộc lưu v.v.. là điều rất hiển nhiên. Tương tự như vậy, người có mắt đứng trên bờ dòng sông chảy xiết giống như bản chất của Thế Tôn, là người có kiến thị bằng năm con mắt, đứng trên bờ dòng sông chảy xiết, sau khi đã vượt qua bốn bộc lưu như dục bộc v.v... đến được vùng đất cao Niết-bàn tạo thành bến bờ bên kia dòng sông, vì lý do đó có lời nói rằng: "Trong lúc người với thị kiến (một người có mắt)... là vị Chánh Đẳng Giác".

Trong trường hợp này, đây chính là cách áp dụng ẩn dụ này: (a) dòng sông ái dục, luôn chảy liên tục không ngừng, cũng đồng nghĩa với dòng sông chảy xiết, chúng sanh bị dòng tham dục cuốn trôi, bởi lẽ chúng sanh đó đang quay cuồng trong vòng luân hồi vô thuỷ vô chung, đồng nghĩa với một người đang bị dòng sông đó cuốn trôi; (b) chấp trước với con mắt v.v... về phía chúng ta cũng đồng nghĩa với việc một người chấp trước với điều họ cho là có hình dáng đáng yêu có hình dáng dễ thương; (c) tập hợp các kiết sử liên kết với hạ phần kiết sử làm rối tung lên bằng những xáo trộn do sân hận, năm dục tăng trưởng và nữ giới đem lại là đồng nghĩa với chiếc hồ ở dưới với những làn sóng nổi lên cuồn cuộn, với những dòng nước xoáy, với cá sấu và quỉ dạ xoa; (d) Thế Tôn với con mắt nhìn thấy hết mọi sự đang đứng trên phần đất cao Niết-bàn tạo thành bến bờ bên kia dòng sông sau khi thăm dò xem thấy như thật, toàn bộ những mối hiểm nguy thuộc vòng luân hồi *(saṃsāra),* và mọi Pháp khả tri, cũng đồng nghĩa với một con người có mắt đứng trên bờ sông chảy xiết sau khi quán sát thấy như thật toàn bộ sự việc đó; (e) phần giải thích liên quan đến tham ái v.v... và mỗi hiểm nguy do tham ái đem lại, về phía Thế Tôn, xuất phát từ tâm bi vĩ đại đối với chúng sanh đang bị dòng sông tham ái cuốn trôi cũng đồng nghĩa với việc tuyên bố liên quan đến chiếc hồ và những mối hiểm nguy có trong hồ đó, về phía người

---

[1]. B[e] C[e] giải thích là *caturaṅganadīsota*[o], còn E[e] giải thích là *caturaṅgiyanadīsata*[o], S[e] giải thích là *caturaṅgiyanadīsota*[o].

đó lòng thương xót với người đang bị cuốn trôi theo dòng con sông chảy xiết đó[1]; (f) khởi sanh nơi cõi ác thú và sanh khởi khốn khổ[2] nơi cõi đoạ xứ, đối với kẻ nào không lắng nghe lời tuyên bố của Thế Tôn cũng đồng nghĩa với việc gặp tử thần, hay đau khổ tương tự như tử thần vậy; về phía người đang trôi theo dòng trong chiếc hồ đó sau khi không tin vào lời tuyên bố của Thế Tôn; trong khi (g) với tinh cần tinh tấn bằng xuất ly bao gồm việc xuất gia v.v... lại chính là việc bơi ngược dòng tham ái chảy xiết vừa phát hiện thấy mối hiểm nguy có nơi tham ái đó v.v... sau khi đã lắng nghe lời tuyên bố của Thế Tôn, [tiếp theo] sau đó là vượt thắng được dòng sông tham ái đang chảy xiết đó bằng cùng một thứ tinh cần tinh tấn về phía kẻ nào đã khởi lên tinh tấn và được tự nhiên an trú trong hỷ lạc là quả dị thục chứng đắc thành công thánh quả A-la-hán sau khi đã vượt đến bờ bên kia đó chính là Niết-bàn, [**172**] chính là đồng nghĩa với tinh cần tinh tấn với tay với chân bơi ngược dòng tham ái sau khi đã lắng nghe lời tuyên bố của Ngài và cũng đồng nghĩa với việc dễ dàng đi đến bất kỳ nơi đâu mình muốn sau khi đã đến được bến bờ xa hơn là quả dị thục do tinh cần tinh tấn đó đem lại.

Liên quan đến các đoạn kệ: *nên từ bỏ các dục, dẫu cho phải đau khổ (sahāpi dukkhena jaheyya kāme)*: vì vị đó chuyên tâm chăm chú vào thiền chỉ *(samatha)* và thiền quán *(vipassanā)* với mục đích chứng đạt thiền-na và thánh đạo, vị tỳ khưu *nên từ bỏ các dục, dẫu cho phải đau khổ*, nên từ bỏ (*pajaheyya,* một dạng ngữ pháp khác) các dục đó lại chính là phiền não dục, bằng cách lấy thiền-na đệ nhất mà trấn áp các phiền não đó, lấy thiền-na đệ tam mà triệt diệt tận gốc dẫu cho những phiền não đó có thể là chu trình *(chỉ quán và thiền quán)* đó vào giai đoạn tiền [chứng đắc], mà ta chứng đạt một cách khó khăn, phiền toái, khó lòng thoải mái bừng lên trên đường đi, hoặc do bản chất mạnh mẽ nơi các

---

[1]. C[e] B[e] giải thích là *caturaṅganadīsota[o]*, còn E[e] giải thích là *caturaṅgiyanadīsata[o]*, S[e] giải thích là *caturaṅgiyanadīsota[o]*.

[2]. *Dukkha*.

phiền não đó, hay do thiếu tính nhạy bén do các căn (khả năng) đem lại, khi giai đoạn tiền [chứng đắc] xuất hiện; bằng cách này Ngài chỉ rõ cho thấy thiền-na và thánh đạo phải được coi như là một chu trình [trong đó tiến tới] là đau khổ[1]. *Kẻ nào mong cầu được an ổn khỏi các khổ ách trong tương lai (yogakkhemaṃ āyatiṃ patthayāno)*: kẻ nào ước muốn, ước ao được chứng đạt bậc A-la-hán trong tương lai;[2] vì đây chính là ý nghĩa trong tương quan hiện nay: *kẻ đó nên từ bỏ (pajaheyya,* một dạng ngữ pháp khác) *các dục* bằng cách lấy thiền-na[3] v.v... mà loại bỏ, *dẫu cho có phải chịu đau khổ* với niềm tin tưởng rằng, dẫu rằng giờ đây Ngài đang chứng đạt thiền-na và các thánh đạo trước đó với khó khăn, với phiền toái, tuy nhiên, Ngài sẽ trở thành người đã hoàn thành điều phải làm, là người đã loại bỏ được hết đau khổ, sau khi đã chứng đắc đủ thứ đau khổ đó, và vì bậc A-la-hán lại tuỳ thuộc vào chứng đạt này.[4] Hay nói cách khác, có lời nói rằng: "Nên từ bỏ các dục dẫu cho phải trải qua đủ thứ đau khổ" liên quan đến cá nhân đương sự nào là người có nhiều suy nghĩ liên quan đến các dục, trấn át suy nghĩ đó rất khó khăn, phiền toái, khóc lóc với bộ mặt đẫm lệ,[5] vì Ngài bắt tay vào thực hiện xuất gia bằng cách thân cận với bạn tốt lành, bằng cách thanh tịnh giới của mình, hoặc giả thực hành thiền-na v.v... vào giai đoạn tiền [chứng đắc]; vì sau khi đã khiến cho thiền-na xuất hiện trong khi loại bỏ các dục rất khó khăn, đến đúng thời gian quy định, Ngài an trú bậc A-la-hán khi Ngài tu luyện thiền quán sau khi đã lấy thiền-na đó làm căn.

---

[1]. B[e] giải thích là *dukkhapaṭipade*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *dukkhāpaṭipade.*

[2]. *Anāgāmitaṃ*; mặc dù trong It-a I 40 ở trên rõ ràng *anāgāmitā* tương đương với thánh đạo thứ ba bất lai, và cho dù *PED* và *CPD* cả hai đều ghi lại chi tiết này chỉ mang một ý nghĩa duy nhất ở đây đơn giản chỉ nên coi như là một chú thích từ *āyatiṃ.* Xin đọc tác phẩm *The Piṭaka-Disclosure*, các chú thích 258/2 và 712/1, trong đó Ñāṇamoli gợi ý rằng cách sử dụng này phù hợp với tác phẩm đó.

[3]. Ở đây và xuyên suốt tác phẩm C[e] B[e] S[e] giải thích là *Jhān[o]*, còn E[e] giải thích là *ñāṇ[o]*

[4]. *Imaṃ pan' imaṃ ca nissāya upari arahattaṃ adhigantvā*; B[e] thay vào đó lại giải thích *ime pana nissāya upari arahattaṃ adhigantvā*; "sau khi đã chứng thánh quả A-la-hán tiếp theo sau đó nhờ phụ thuộc vào những điều này".

[5]. Có lẽ cách ám chỉ đến A II 5.

Chính vì lý do này, mà có lời nói rằng: "Kẻ nào mong cầu được an ổn khỏi các khổ ách trong tương lai.

Kẻ nào chơn chánh hiểu biết rõ (sammappajāno): kẻ nào hiểu biết khá rõ bằng thánh đạo tuệ tri kèm theo với thiền quán *(vipassanā)*. *Kẻ nào có tâm khéo được giải thoát (suvimuttacitto)*: là kẻ có tâm khéo được giải thoát (*suṭṭhu vimuttacitto*, thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép) nhờ có giải thoát đó liên kết với thánh quả tiếp theo ngay sau khi chứng thánh đạo đó. *Tại nơi đây và vào thời điểm đó nên cảm nhận được giải thoát (vimuttiyā phassaye tattha tattha)*: nên tiếp xúc với (*phassaye*[1] = *phuseyya*, một dạng ngữ pháp khác), nên chứng đạt, nên đạt được, nên hiện chứng giải thoát, lại chính là Niết-bàn, tại nơi đây và vào thời điểm Ngài chứng đạt được thánh đạo và thánh quả; vì *vimuttiyā* (thuộc giải thoát) chính là sở hữu cách hiểu theo nghĩa đối cách (giải thoát). [**173**] Hay, nói cách khác, nên thông qua giải thoát đó, tạo thành đối tượng của câu,[2] nên tiếp xúc (*phassaye* = *phuseyya*, một dạng ngữ pháp khác), nên chứng đạt, chính tâm quả[3] *ngay tại nơi đây và vào thời điểm đó*, vào thời điểm tiếp theo ngay sau khi chứng thánh quả, có nghĩa là nên an trú[4] chứng đắc thành công thánh quả lại chính là cơ sở vững chắc Niết-bàn vậy.

Thành tựu được minh trí (Vedagū): thành tựu minh trí, bởi lẽ thực chất là Ngài đã tới được, sau khi đã quán sát thấu triệt tứ chân đế bằng trí thánh đạo cũng đồng nghĩa với Phệ đà (Veda). *Kẻ nào đi đến tận cùng thế giới (lokantagū)*: kẻ nào đã đi đến tận biên giới các uẩn thế gian. Phần còn lại có thể dễ dàng hiểu được.

Phần chú giải *sutta* thứ mười đến đây là kết thúc.

---

[1]. C[e] B[e] cũng giải thích giống như vậy; E[e] S[e] lại bỏ qua.

[2]. Khi đoạn kệ có nghĩa là, "Nên chứng đạt, chính tâm giải thoát ngay tại nơi đây và vào thời điểm đó" ; tôi giả định rằng qua cách giải thoát này có nghĩa là tâm khéo giải thoát như đã nói đến ở trên.

[3]. C[e] B[e] giải thích là *phalacittaṃ*, còn E[e] S[e] giải thích là *maggaphalacittaṃ*, "tâm thánh đạo và thánh quả"

[4]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *vihareyyā ti*, còn E[e] giải thích là *viraheyyā ti*.

110. KINH ĐANG DI CHUYỂN ĐÓ ĐÂY

(IV.1.11) Trong bài kinh thứ mười một:[1] *đang di chuyển đó đây (carato)*: đang tiến lên, hay đang đi tới đi lui.[2] [*Nếu*] *suy tư liên quan đến dục tầm khởi lên (uppajjati kāmavitakko vā)*: bởi thực chất là Ngài chưa thoát khỏi tham dục, ở đâu có căn đối tượng liên quan đến dục tầm, nếu khi có nhân duyên như vậy khởi lên,[3] thời dục tầm chắc chắn sẽ xuất hiện. *Hay suy tư liên quan đến sân tầm, hay suy tư liên quan đến hại tầm (byāpādavitakko vā vihiṃsāvitakkho vā)*: hay suy tư liên quan đến ác tâm được lan truyền thông qua oán giận, hay suy tư liên quan đến tính hãm hại bằng cách tạo ra thù địch với người khác bằng ném đá và gậy gộc v.v... "Nếu điều như vậy khởi lên"[4] là điều có liên quan. *Chấm dứt với (adhivāseti)*: *nếu [vị tỳ khưu đó] chấm dứt* với suy tư đã được đề cập đến ở trên liên quan đến dục tầm v.v... đã khởi lên, phù hợp với nguyên nhân đó, trong tâm của chính vị đó do thiếu duyệt xét lại theo Pháp môn như thế này: "Cũng chính vì thế, suy tư này thuộc loại bất thiện; cũng chính vì thế, suy tư này thuộc dạng không tinh thông, cũng chính vì thế, suy tư này thuộc loại đáng khiển trách; trong khi đó suy tư này cũng dẫn đến tự gây ra đau khổ cho mình"[5] v.v..., nếu vị tỳ khưu để điều đó tồn tại[6] bằng cách cho phép tâm an trú trong suy tư đó và đang khi vẫn không chấm dứt với suy tư đó, *thất bại từ bỏ suy tư đó,* thất bại loại trừ suy tư đó bằng cách loại bỏ bao gồm loại bỏ từng phần trong đó. v.v...

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp III 16 và Mp-ṭ II 231tt. (CSCD).

[2]. Là việc tu luyện thiền.

[3]. C^{e} B^{e} và Mp-pṭ giải thích là *uppajjati ce*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *ce.*

[4]. *Uppajjati ce*; cũng giống như vậy trong toàn bộ các ấn phẩm It-a cũng như Mp-ṭ (CSCD). Tuy nhiên đây chính là cách thực hành của ngài Dhammapāla, trong những trường hợp như vậy, tưởng cũng nên nghiên cứu để trích một phần bản văn kinh Phật Pāli, câu văn như vậy không thấy trong It hay A II 13 như ta có được hiện nay, cả hai đoạn đều giải thích là *ce... uppajjati.*

[5]. Xin đọc M I 115.

[6]. C^{e} B^{e} và Mp-ṭ giải thích là *vāseti*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *adhivāseti.*

cũng do cùng nhân duyên đó *vị đó thất bại trong việc đẩy lùi suy tư đó,* không thể dẹp suy tư đó sang một bên, thất bại không trút bỏ được từ chính tâm thức tương tục của vị đó, tương tự như vậy, chính vì không thể đẩy lùi được suy tư như vậy, vị đó không *gỡ bỏ được suy tư đó*, không đoạn diệt được suy tư đó,[1] ở đây có nghĩa là vị này không thể hành động theo cùng một cách một người nhiệt tình, một người tận tâm, có thể hành động như thể vị đó không bỏ lỡ ngay cả chỉ [một giây phút phụ] nào tan biến[2] tồn tại bên trong. Và như vậy,[3] *vị đó không thể nào loại bỏ được (anabhāvaṃ)*, không thể nào hướng tư duy đó tới bất hiện hữu *(anu anu*[4]*abhāvaṃ)*. Ý nghĩa ở đây nên được hiểu bằng cách phân tích từ *ce* (nếu) [với từng động từ trong số này], bắt đầu với "Nếu ngài không thể loại bỏ được", "Nếu ngài không thể xua tan nổi suy tư đó" v.v... *Khi ngài đang du hành khắp nơi: caraṃ = caranto* (một dạng ngữ pháp khác). *Như thể (evaṃbhūto)*: khi kẻ nào có đầy suy tư bất thiện như thế liên quan đến dục tầm v.v... [**174**] *vì một người không nhiệt tâm, không sợ bị khiển trách (anātāpī anottāpī)*: như một người không nhiệt tâm *(anātāpī)* do thiếu chánh tinh tấn có thể thiêu rụi *(ātāpanassa)* và đốt cháy hoàn toàn các phiền não, là người thiếu sợ hãi bị khiển trách có đặc tính giúp thiêu rụi *(ātāpanassa)* và đốt cháy hoàn toàn *(paritāpana)*[5] nỗi khiếp sợ bị khiển trách liên quan đến điều bất thiện. *Liên tiếp, liên tục (satataṃ samitaṃ)*: mọi lúc, liên miên[6]. *Như là kẻ biếng nhác, như là kẻ không còn tinh tấn (kusīto hīnaviriyo)*: *được cho là,* được nói đến, *như là kẻ sống phóng dật (kusīto)* bởi lẽ rơi vào tình trạng đê tiện *(kucchitaṃ)* mà kẻ đó phải

---

[1]. *Na vigatantaṃ karoti*; được giải thích trong Vibh-mṭ 156 (CSCD) là *idāni kātabbo anto etesaṃ natthī* (như thế không cần kết thúc thêm nữa làm gì).

[2]. *Bhaṅgamattaṃ.*

[3]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *tathābhūto*, còn E^e S^e giải thích là *yathābhūto.*

[4]. C^e B^e và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *anu-abhāvaṃ.*

[5]. C^e B^e cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *parittāpana.*

[6]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *nirantaraṃ*, còn E^e S^e giải thích là *niccaṃ*, "một cách vĩnh viễn".

trầm luân *(sīdanato)* vào chốn bất thiện sau khi rời khỏi các Pháp thiện và bởi lẽ vị đó rơi vào u mê, *như là kẻ đã từ bỏ nghị lực,* như là kẻ thiếu nghị lực, do thiếu nghị lực gồm có chánh tinh tấn.

Khi vị đó đang đứng: *ṭhitassa = tiṭṭhato* (một dạng ngữ pháp khác) sau khi đã gián đoạn trong việc đi theo. Chính vì trong tư thế nằm xuống được biết rất thuận lợi để trở nên chây lười,[1] "tỉnh giác" được nhắc đến để chỉ rõ cho thấy cách thức trong đó những suy tư như vậy xuất hiện đối với kẻ nào hoàn toàn được trang bị với điều đó[2] (tinh tấn).

Liên quan đến khía cạnh tích cực: *này chư vị tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu đó loại bỏ được suy tư này (tañ ce bhikkhave*[3] *bhikkhu n' ādhivāseti)*: nếu suy tư liên quan đến dục tầm v.v... khởi lên, ngay cả vị tỳ khưu đó an trú giống như vị đang khởi xướng chánh tinh tấn, do liên quan đến những nhân duyên thuộc loại[4] đã khiến khởi sanh trong một thời gian khá lâu trong vòng luân hồi vô thuỷ vô chung, hay do vị đó quên không tỉnh giác, [và] nếu vị tỳ khưu đó không để cho suy tư đó tồn tại[5] bằng cách để cho tâm an trú trong suy tư đó an trú [trong đó], có nghĩa là nếu vị tỳ khưu đó không thể để cho suy nghĩ đó tồn tại[6] bên trong. Ngài phải làm gì khi Ngài không thể chịu đựng được suy tư đó? Ngài loại bỏ đi, tống khứ ra ngoài. Bằng cách nào? Giống như rác rến đựng trong giỏ rác chăng? Chắc không phải như thế mà là Ngài *tống khứ nó đi,* đẩy sang một bên, nhổ phứt nó đi. Bằng cách nào vậy? Giống như con bò được sự trợ giúp của chiếc gậy thúc nhọn chăng? Chắc chắn không phải thế. Mà là loại bỏ đi, đoạn diệt nó đi - ngài hành động bằng cách như vậy đến nỗi vị đó không để lại ngay chỉ trong

---

[1]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *kosajjapakkhikattā*, còn E^e S^e giải thích là *kosajjapakkhittattā.*

[2]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *taṃsamaṅgino*, còn E^e giải thích là *taṃsamaṅgino*

[3]. B^e và It cũng giải thích giống như vậy; E^e C^e S^e lại bỏ qua.

[4]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *tathārūpa^o*, còn E^e S^e giải thích là *yathārūpa^o*.

[5]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *na vāseti*, còn E^e C^e S^e giải thích là *n' ādhivāseti.*

[6]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *na vāseti*, còn E^e S^e giải thích là *n' ādhivāseti.*

một giây phút ngắn ngủi tan rã[1] tồn tại bên trong ngài. Nhưng Ngài làm thế bằng cách nào vậy? *Trước tiên Ngài sẽ hướng chúng đi đến không hiện hữu,* liên tục hướng chúng đến chỗ không hiện hữu *(anu anu*[2] *abhāvaṃ)* – ngài ảnh hưởng đến chúng[3] đến mức độ chúng có thể bị khống chế một cách dễ dàng bằng cách loại bỏ[4], do loại bỏ bằng cách trấn áp. Liên quan đến "như vậy" v.v... vị đó *nói đến*,[5] được đề cập đến, như là người có tính khí được thanh tịnh hoàn hảo do quả dị thục không bỏ qua bất kỳ tư duy nào liên kết với dục tầm v.v... bằng cách đó và thông qua chứng đắc thành công của các cách thức được loan báo trong đó, như một người có giới đức thanh tịnh, như một người luôn canh chừng các môn liên quan đến các căn giác quan, là người biết điều độ trong ăn uống, [và] là người được chánh niệm và tỉnh giác, là người tác ý đến tỉnh thức như là người nhiệt tình bởi lẽ con người đó được trang bị với chánh tinh tấn có tính chất đặc biệt có thể thiêu rụi được các phiền não bằng cách loại bỏ từng phần trong đó v.v... là người có sợ hãi bị khiển trách, trong mọi khía cạnh vị đó cảm thấy sợ hãi liên kết với điều bất thiện, vị đó liên tục cả ngày lẫn đêm liên tục kiên định, vị đó thường hằng tinh cần tinh tấn do kết quả bốn chánh tinh cần thành công bằng cách luôn luôn chú tâm thể hiện thiền định và thiền quán, là người luôn luôn tận tuỵ, là người luôn luôn tận tâm đến Niết-bàn. Điều còn lại cũng có cùng một cách giải thích như đã được khẳng định ở trên.

Liên quan đến các đoạn kệ: *là kẻ luôn phụ thuộc gia đình (gehanissitaṃ)*: liên quan đến vấn đề này, điều ta gọi là *geha (gia dình)* có nghĩa là những dục tầm dựa vào đối tượng, bởi lẽ có thực tế là các dục tầm đó chưa được loại bỏ triệt để đối với những kẻ

---

[1]. Xin đọc ở trên.

[2]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *anu anu abhāvaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *anu abhāvaṃ.*

[3]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *ne*, còn E^e S^e giải thích là *na.*

[4]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *vikkhambhitā honti*, còn E^e giải thích là *vikkhambhito hoti.*

[5]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *vuccati*, còn E^e C^e S^e lại bỏ qua.

còn an trú trong gia đình, bởi lẽ điều cốt yếu[1] đối với những ai còn sống trong gia đình, hay bởi lẽ đó chính là những qui luật *(dhamma)* liên quan đến cuộc sống trong gia đình. Hay nói cách khác, chính những suy tư liên quan đến dục tầm v.v... ta gọi là *gehanissitaṃ* (tuỳ thuộc vào gia đình) bởi vì đó chính là phụ thuộc vào gia đình,[2] [**175**] hoặc là bởi lẽ đó là nơi cư trú[3] dành cho những dục tầm lại chính là các [tâm] phiền não dục trong đó các phiền não đặt cơ sở trong đó.[4] *Thực hành theo ác đạo (kummaggaṃ paṭipanno)*: chính do tham lam v.v... và các Pháp liên kết với gia đình, lại chính là đạo bất thiện do chúng đại diện cho điều đi chệch khỏi qui trình[5] thánh đạo, chính cá nhân đương sự đó với dồi dào suy tư liên quan đến dục tầm v.v... kẻ đó được biết đến như là vị thực hành theo ác đạo. *Bị mờ ám bởi si mê (mohaneyyesu mucchito)*: bị u mê đần độn, và hoàn toàn bị nhiễm say sưa - bị say sưa cùng thứ đó - ở đó có liên quan đến các sắc Pháp v.v... dẫn đến si mê. Chánh đẳng Giác *(sambodhiṃ)*: đó là trí liên kết với thánh đạo. *Do xúc cảm: phuṭṭhuṃ = phusituṃ,* một dạng ngữ pháp khác) chứng đạt được; *kẻ thuộc hạng người như vậy* là kẻ có hành xứ gồm tà giải thoát, *không có khả năng, không thể*[6] có nghĩa là thất bại không thể chứng đạt được thánh đạo này ở bất kỳ thời điểm nào.

Tập trung được tâm tư ưa thích tầm chỉ định (vitakkaṃ samayitvāna): khiến cho có thể kiềm chế được tà suy tư đã được

---

[1]. *Sabhāvattā*; hiểu theo nghĩa đen, "tự bản chất".

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *geha(p)paṭibaddhabhāvato* (và Mp-ṭ), còn E^e giải thích là *gehapaṭibandhabhāvato.*

[3]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *nivāsaṭṭhānabhāvato*, còn E^e S^e giải thích là *nivāsanaṭṭhānabhāvato.*

[4]. C^e B^e giải thích là *taṃvatthukattā vā*, còn E^e S^e giải thích là *vā vatthukattā vā*; Mp-ṭ giải thích hơi khác một chút ở điểm này, tức là: *atha vā gehappaṭibaddhabhāvato*, *kilesakāmānaṃ nivāsaṭṭhānabhāvato vā gehā ti vuccanti*, *taṃvatthukattā kāmavitakkādi gehanissitaṃ nāma.*

[5]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *uppathabhāvato*, còn E^e S^e giải thích là *upathabhāvato*; *uppatha*, hiểu theo nghĩa đen hơn, là "tà đạo".

[6]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *abhabbo*; E^e C^e S^e lại bỏ qua.

nói đến ở trên thông qua sức mạnh thiền chỉ tịnh và làm cho thể hiện được.[1] *Thế rồi ưa thích tầm chỉ định (vitakkūpasame rato)*: thế rồi hân hoan, hỷ lạc, thông qua nguyện vọng [liên quan đến tầm đó], nơi bậc A-la-hán được tạo thành do việc kiềm chế liên tục chín đại tư duy đó[2], hay đơn giản đó chỉ là Niết-bàn mà thôi. *[Vị tỳ khưu] thuộc hạng người như vậy có khả năng chứng đạt (bhabbo so tādiso)*: đương sự vừa được nói đến ở trên đã thực hành một cách đúng đắn, thông qua sức mạnh của thiền chỉ và thiền quán ở vào giai đoạn [chứng đắc] trước đó, sau khi đã kiên định kiềm chế được toàn bộ các suy tư, như đã được đảm bảo, bằng loại bỏ từng phần, *có khả năng,* có năng lực vì tỳ khưu đó đã nhiệt tâm tập luyện thiền quán, thông qua chuỗi thánh đạo đó chính là vô thượng chánh đẳng giác, là trí liên kết với thánh đạo A- la hán và được gọi là Niết-bàn.

Phần chú giải *sutta* thứ mười một đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc Paṭis II 168tt.

[2]. Xin đọc thêm It-a II 89 ở trên .

111. KINH CHỨNG GIỚI ĐỨC

(IV.1.12) Trong bài kinh thứ mười hai:[1] *vì những vị đó sống đầy đủ giới (sampannasīlā)*: liên quan đến vấn đề này,[2] *sampanna* (sống đầy đủ) ba giới bằng cách chứng toàn hảo, bằng cách được cung ứng trọn vẹn cho [một số pháp] và bằng tính chất dịu ngọt. Về những điều này: liên quan đến vấn đề này, tức là:

> Cánh đồng lúa tuyệt hảo *(sampannaṃ)*; chim vẹt[3] đến ăn hạt; này Kosiya, ta muốn ngươi nên biết, ôi Phạm thiên, đó là điều ta không thể ngăn cản nổi.
>
> Ja IV 278

Từ *sampanna* hiểu theo nghĩa *paripuṇṇa* (hoàn hảo); liên quan đến vấn đề này, tức là:

> Với việc kiềm chế đầy đủ giới bổn Pātimokkha người được cung ứng, được cung ứng đầy đủ, được trình cho, được trình cho đầy đủ, được sống đầy đủ (sampanno), được phú cho đầy đủ.
>
> Xin đọc Vibh 246[4]

Từ *sampanna* hiểu theo nghĩa là hiện trạng được cung ứng đầy đủ [điều gì đó]; [**176**] [trong khi đó], liên quan đến vấn đề này, tức là:

> Ôi Thế Tôn, về phía dưới của trái đất vĩ đại này lại ngọt ngào *(sampannaṃ)* biết bao; như thể đây chính là một tổ ong thu nhỏ không chút uế nhiễm, đó chính là vị ngọt [mật ong vậy].
>
> Vin I I I 7

Từ *sampana* lại có nghĩa là vị ngọt. Tuy nhiên, trong trường hợp này, vừa có nghĩa là trọn hảo và cũng liên quan đến tình trạng được cung ứng đầy đủ với [đôi điều gì đó]; chính vì thế

---

[1]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp III 16tt. và Mp-ṭ II 233tt, (CSCD).

[2]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Ps I 153tt.

[3]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *suvā*, còn E^e giải thích là *sutvā*.

[4] Cũng được trích trong It-a II 129 ở trên, xin đọc chú thích trong đó.

sampannasīlā (khi những vị đó sống đầy đủ giới) liên quan đến vấn đề này, nên được hiểu như sau, tức là "Khi kẻ nào sống giới trọn vẹn" cũng như "khi kẻ nào được cung ứng giới đầy đủ".

Về điểm này: hiểu theo nghĩa "Khi kẻ nào sống giới trọn vẹn", người ta cho rằng phải được sống trọn vẹn, giống như sự trọn hảo cánh đồng lúa xảy ra khi mọi khiếm khuyết của cánh đồng đã biến mất, vì lý do này có lời nói rằng: "Giới trọn hảo được cho là chỉ xảy ra thông qua tình trạng mọi khiếm khuyết nơi cánh đồng đó đã biến mất hết, cũng giống như một cánh đồng trọn hảo đó là do cánh đồng đó không còn bất kỳ khiếm khuyết nào";[1] trong khi đó, hiểu theo nghĩa "Khi kẻ nào được cung ứng đầy đủ giới đức", điều được đề cập đến ở đây là "Nhà ngươi phải an trú giống như những người đã được cung ứng giới đầy đủ, giống như những kẻ đã đạt sắp xếp vào số những ai đã được phú cho giới trong đó". Về điểm này, hiện trạng sống đầy đủ giới chỉ xuất hiện khi có đầy đủ hai lý do sau đây: nhận ra hiểm nguy do thất bại sống không đầy đủ giới, và nhận ra được lợi ích do sống giới thành công,[2] cả hai lý do này nên được hiểu theo Pháp môn đã được khẳng định trong tập Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*[3]). Về điểm này, bất luận điều gì cần phải được đề cập đến, liên quan đến vấn đề này, bằng cách: "Sau khi [đơn giản] đã đề cập đến phạm vi này, Thế Tôn đã nói rằng bằng cách 'Khi kẻ nào sống giới trọn vẹn' thời giới đó bao gồm bốn việc thanh tịnh, thế rồi Thế Tôn chỉ rõ cho thấy[4] bằng cách 'Khi kẻ nào kiềm chế bằng kiềm chế giới bổn Pātimokkha', thời giới đó chính là điều cốt yếu" v.v... đã được trình bày đến ở trên.[5] *Còn có gì cần phải làm thêm nữa (kim*

---

[1]. Ngài Dhammapāla hình như ở đây đã ám chỉ đến Ps I 154 = Mp-ṭ II 234 (CSCD), các đoạn đó tiếp tục trích những nhược điểm đó; xin cũng đọc Mil 360, trong đó các nhược điểm tương tự cũng được đề cập đến. Cũng nên lưu ý rằng đoạn văn trong Mp-ṭ II 234 tạo thành một phần chú giải cho sutta hiện hành này, và cũng thật khó hiểu lý do tại sao đoạn này được gộp lại ở đây.

[2]. Xin đọc It-a II 125 ở trên.

[3] .Vism 53tt.

[4]. B[e] và Mp-ṭ giải thích là *dasseti*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *dassesi.*

[5]. It-a II 126 ở trên.

assa uttari karaṇīyaṃ): khi các ngươi đang an trú giống như những kẻ sống giới trọn vẹn, nhà ngươi còn cần gì phải làm thêm nữa *(siyā,* là từ đồng nghĩa) về phía nhà ngươi, có nghĩa là liệu nên có điều gì cần thiết phải được tu luyện thêm nữa.

Sau khi đã bắt đầu thuyết giảng giáo lý như vậy cho vô vàn vô số cá nhân, bằng cách thôi thúc chư tỳ khưu liên quan đến chứng đắc giới thành công, cùng với những cách giúp kết thúc thành công viên mãn, bằng cách cho rằng: "Này chư tỳ khưu, các ngươi phải an trú giống như những vị sống giới một cách trọn vẹn", Thế Tôn nói tiếp như sau: "Này chư tỳ khưu, nếu [tham lam và ác tâm xa rời khỏi] vị tỳ khưu đó, dẫu cho vị đó đang du hành", đang khi làm rõ điều này chỉ dưới dạng thuyết giảng cho một đương sự vị tỳ khưu duy nhất, dẫu cho giáo lý của Thế Tôn chỉ diễn ra cho một cá nhân đương sự duy nhất, tuy nhiên vẫn được áp dụng cho vô vàn vô số các cá nhân đương sự khác, bởi lẽ giáo lý đó là chung nhất cho tất cả mọi người.

Về điểm này, chính là "tham lam" *(abhijjhā), chính* bởi lẽ liên quan đến điều này mà chúng ta thèm thuồng *(abhijjhāyati)*, đây chính là cách diễn tả ẩn dụ về tham lam[1] có đặc tính là thèm khát của cải của người khác; ác tâm *(byāpādo), chính* vì lý do đó mà tâm ta biến mất[2] *(byāpajjati),* tâm ta trở nên thối rữa, đây cũng là cách diễn tả ẩn dụ về sân hận có lãnh vực khách quan gồm mười chín mối oán giận [và] điều đó diễn ra theo phương pháp sau đây: "Ngài hành động nhằm ngăn cản ta" v.v...[3] những chi tiết về cả hai vấn đề này nên được hiểu theo cách sau đây: "Về điểm này, thế nào là tham dục? Bất luận điều gì liên quan đến dục lạc, chính là khao khát dục lạc, ưa thích dục lạc, khao khát dục lạc, cơn sốt liên kết với dục lạc, tình trạng u mê vì dục lạc, tình trạng u

---

[1]. C^e B^e S^e giải thích là *lobhass' etaṃ*, còn E^e giải thích là *lokass' etaṃ.*

[2]. Giống như sữa, hay sữa đông – xin đọc Vibh-a 369, trong đó Ñāṇamoli cho là "đã hư".

[3]. Xin đọc It-a I 46 ở trên.

mê do dục lạc đem lại, trung thành với dục lạc" ([1]), [**177**] cũng tương tự như vậy bằng cách: "Do tính tham ăn, do tham ăn, hiện trạng tham ăn, mê đắm, cảm thấy mê đắm, hiện trạng mê đắm, tham lam, thèm khát điều chính là gốc rễ điều bất thiện" (Dhs §389) v.v... và bằng cách "Sân hận, căm thù, hiện trạng cảm thấy căm thù, ác ý[2], hiện trạng ác ý, tính ác ý, xung đột, chống lại xung đột, hay nổi xung,[3] tính cáu kỉnh,[4] tâm thiếu tự chủ" (Vibh 253) v.v... *Rời khỏi (vigato hoti)*: thèm khát và ác tâm này đã rời khỏi, đã biến mất, có nghĩa là đã được loại bỏ. Tới mức độ như vậy chính là loại bỏ mọi ngăn cản mà ta gọi là khao khát tham dục và mọi ngăn cản mà ta gọi là tâm đã được chỉ rõ cho thấy.

Hôn trầm và thuỳ miên (thīnamiddhaṃ): cả hôn trầm và thùy miên. Liên quan đến những điều này, "hôn trầm" chính là tính chậm chạp tinh thần, đây chính là cách diễn ta ẩn dụ cho tính thờ ơ, "thùy miên" là thờ ơ đối với ba thọ uẩn v.v..., đây cũng chính là cách diễn tả ẩn dụ cho tình trạng thẩn thờ.[5] Chi tiết về cả hai đặc tính này nên được hiểu theo cách này: "Về điểm này, hôn trầm là gì vậy? Bất kỳ tình trạng khó ở tâm thần nào, tình trạng thẫn thờ, điều gây trở ngại, tính phớt lờ.[6] Về điểm này, thùy miên là gì vậy? Bất kỳ tình trạng khó ở thân xác nào, tình trạng thẫn thờ, che khuất, bao trùm" (Dhs §§1156tt; Vibh 253tt.) v.v...

Phân tâm và hối hận (uddhaccakukkuccaṃ): cả phân tâm và hối hận. Về điểm này, mọi người đều biết "phân tâm" là một trạng thái tâm (thần) mất quân bình, "hối hận" là hối tiếc đối với kẻ nào không thể thực hiện được điều tốt lành, đối với kẻ nào thực hiện

---

[1]. Xin đọc M I 241; Dhs § 1097.

[2]. C^e B^e giải thích là *byāpatti* (Vibh giải thích là *vyāpatti)*, còn E^e S^e giải thích là *byāpādo*, "ác tâm".

[3]. C^e B^e và Vibh giải thích là *caṇḍikkaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *caṇḍikataṃ.*

[4]. C^e B^e và Vibh giải thích là *asuropo*, còn E^e S^e giải thích là *assuropo.*

[5]. C^e B^e giải thích là *pacalāyikabhāvass' etaṃ*, còn E^e S^e giải thích là *capalāyikabhāvass' etaṃ.*

[6]. C^e B^e Dhs và Vibh giải thích *sallīyanā*, còn E^e S^e giải thích là *caliyanā*, "dao động".

điều bất thiện, với bực phiền làm nhân duyên. Chi tiết về cả hai tâm trạng này ta nên hiểu bằng cách sau đây: "Về điểm này, phân tâm là gì thế? Bất kỳ điều gì khiến cho tâm bị phân tán, khiến cho tâm không dễ gì bình tĩnh trở lại được, là dao động tâm thần, lảo đảo" (Vibh 369) v.v..., cách thức xuất hiện như sau "Quả thật, chính ta đã không thể thực hiện được điều tốt lành đó, ta đã không khéo thực hiện điều đó, ta đã không thể bảo vệ được khỏi sợ hãi: [hơn thế] ta lại làm điều bất thiện, ta đã làm điều tàn bạo, ta đã làm điều nhơ nhớp" (A II 174) v.v...

Tính bất kiên định (vicikicchā): tính đồng bóng, (dễ thay đổi) là điều đức Phật và nhiều vị khác hay quan tâm. Chi tiết về tính này nên được hiểu theo phương pháp sau đây: "Ngài hay nghi ngờ, không kiên định, thiếu tính thuyết phục, điều không hoàn toàn rõ ràng liên quan đến đạo sư" (M I 101) v.v... và những gì "Về điểm này, thế nào là bất kiên định? Bất kỳ điều gì đáng nghi ngờ[1], đáng nghi, hiện trạng nghi ngờ, lúng túng, không kiên định, tình trạng mâu thuẫn trong tư tưởng, vừa yêu vừa ghét lẫn lộn, tình trạng rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan, tính thất thường, hiểu[2] không chắc chắn, tính thoái thác, tính ngập ngừng, thiếu cam kết, tính bướng bỉnh, vắt óc". (Dhs §425; Vibh 168) v.v...

---

[1]. Mười bốn từ này được trích trong *BPE* 106tt (xin cũng đọc chú thích trong đó) tức là: *kaṅkhā*, *kaṅkhāyanā*, *kaṅkhāyitattaṃ*, *vimati*, *vicikicchā*, *dveḷhakaṃ*, *dvedhāpatho*, *saṃsayo*, *anekaṃsagāho*, *āsappanā*, *parisappanā*, *apariyogāhanā thambhitattam*, *manovilekho*, có nghĩa là: nghi, do dự, hồ nghi, hoang mang, bối rối, phân tâm, đứng trước ngã ba đường, sụp đổ, chắc chắn không hiểu, thoái thác, lưỡng lự, không nắm bắt được, tâm không khoan nhượng, giày vò lương tâm; trong *BA* 220 lại ghi là: khó xử, bị khó xử, tình trạng khó xử, lúng túng, lưỡng lự, nghi ngờ, do dự, nước đôi, thay đổi bất thường, không chắc nắm rõ, không lao vào, sơ cứng tâm linh, dày vò lương tâm; và trong Expos 345: nghi ngờ, hành vi nghi ngờ, hồ nghi, khó xử, hoang mang, dao động trước hai vấn đề, nước đôi, tâm không khoan nhượng, không nắm rõ chắc chắn, không hiểu, bối rối, lưỡng lự, không nhào vô, tâm sơ cứng, dày vò lương tâm.

[2]. *Anekaṃsagāho*; có điều không rõ ràng liệu ta có nên coi *anekaṃsa* ở đây là *an* +*ekaṃsa*, hay là *aneka* +*aṃsa.* Cách giải thích thứ nhất, tôi chọn theo trong bản dịch, hình như hàm chứa trong It-a I 112 ở trên; ngược lại cách giải thích được đưa ra trong Vism-mht II 153 CSCD, trong các từ *anekaṃsassa ārammaṇe nānāsabhāvassa gahaṇākārena*, rõ ràng hỗ trợ cho cách giải thích của ngài Ñāṇamoli, trong *PPn* 533, có nghĩa là "xét từ nhiều phía".

Và liên quan đến vấn đề này, có điều ngụ ý như sau, bằng cách rời bỏ, loại bỏ tính tham lam và ác tâm v.v... chỉ bằng cách ngăn chận, liên quan đến vấn đề này có lời nói rằng:

> Sau khi đã từ bỏ thèm khát liên quan đến những gì thuộc thế gian này,[1] [**178**] Ngài an trú tâm không còn thèm thuồng nữa; Ngài thanh tẩy tâm khỏi thèm thuồng. Sau khi đã từ bỏ ác tâm và sân hận,[2] Ngài an trú tâm thoát khỏi ác tâm; Ngài thanh tẩy tâm khỏi ác tâm và sân hận. Sau khi đã loại bỏ được hôn trầm và thuỳ miên, Ngài an trú như người đã thoát khỏi hôm trầm và thuỳ miên, như người đã nhận được ánh sáng, tỉnh giác, chú tâm, Ngài thanh tịnh tâm khỏi hôn trầm và thùy miên.[3] Sau khi đã loại bỏ được phân tâm và bực bội, Ngài an trú như người có quân bình, tâm Ngài được dịu xuống nội tại; Ngài thanh tịnh tâm khỏi phâm tâm và bực bội sau khi đã loại bỏ được nghi ngờ, không chiều theo những lời nói hàm hồ, liên quan đến các Pháp thiện; Ngài thanh tẩy tâm mình khỏi nghi ngờ.
>
> D I 71; M I 181; Vibh 244tt.

Trong tình trạng hiện nay, điều ta nên am hiểu rõ chính là cách loại bỏ được các trở ngại xuất hiện ra sao. Và bằng cách nào các ngài thực hiện được loại bỏ này? Trước tiên loại bỏ[4] tham dục được thực hiện bằng cách tác ý đúng phương pháp đối với các tướng liên kết với điều bất tịnh (ghê tởm), điều đó[5] khởi sanh do thiếu tập trung tác ý đúng phương pháp đối với tịnh tướng,[6] vì lý do đó, Thế Tôn nói như sau: "Này chư tỳ khưu, có *tịnh tướng;*

---

[1]. C^{e} B^{e} và Vibh giải thích là *loke*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *lobhaṃ.*

[2]. *Byāpādapadosaṃ*; có điều không rõ ràng liệu từ padosa ở đây tượng trưng cho tiếng Phạn *pradoṣa* (lỗi lầm, thiếu sót) hay là *pradveṣa* (sân hận). Ta chọn ý nghĩa thứ nhất trong *Dial* I 82 và *MLS* I 227, nhưng, còn ý nghĩa thứ hai trong *BA 319*, lại chính là cách lựa chọn của Bhikkhu Bodhi, 1989, tr 40. Các tập chú giải không bình luận gì cả.

[3]. Ở đây, tôi chọn theo cách chấm câu của B^{e}.

[4]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc Vibh-a 270tt; cũng xin đọc Sv 777tt. và Ps I 281tt.

[5]. C^{e} B^{e} giải thích là *ayonisomanasikāren' assa*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *ayonisomanasikārena.*

[6]. Xin đọc It-a II 88 ở trên.

khiến cho ta không thể vào tập trung tác ý vào đó được - đây chính là thực phẩm khiến cho tham dục sanh khởi khi chưa sanh khởi và khiến cho tham dục đã khởi lên lại khởi lên thêm nữa và trở nên tăng rộng thêm (S V 64).

Chính vì thế, loại bỏ tham dục đang khi còn trên khởi điểm khởi lên thông qua việc thất bại không thể tập trung tác ý đúng phương pháp đối với các tịnh tướng xuất hiện thông qua tác ý đúng phương pháp đối với các tướng liên kết với điều ghê tởm, bởi lẽ điều này đi ngược với những gì diễn ra trong đó. Về điểm này, điều ta biết được là "tướng liên kết với điều ghê tởm" vừa là điều ghê tởm cũng vừa là đối tượng của điều ghê tởm nữa được biết dưới dạng "tập trung tác ý đúng phương pháp" tập trung tác ý đúng phương pháp [liên quan] đến những cách thích hợp như sau, đó là tập trung tác ý đến chánh đạo,[1] tập trung tác ý đến tính vô thường, hay đến khổ là đau khổ *(dukkha)*, hay tập trung tác ý đúng Pháp đến vô ngã là vô ngã, hay đến điều ghê tởm là ghê tởm. Chính kẻ nào thôi thúc điều này quá nhiều liên quan đến những gì xảy ra trong đó thời vị đó có thể loại bỏ được tham dục, chính vì lý do này mà Thế Tôn nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có tướng liên kết với điều ghê tởm; tập trung tác ý nhiều đến điều này một cách đúng phương pháp – đó chính là thực phẩm khiến cho tham dục chưa khởi sanh, không thể sanh khởi được hay cũng giúp loại bỏ được tham dục đã sanh khởi" ([2]).

Và[3] hơn thế nữa, lại có sáu Pháp dẫn đến loại bỏ được tham dục, tức là: (i) lựa chọn đề mục liên kết với điều bất tịnh (ghê tởm); (ii) lưu tâm tu luyện đề mục bất tịnh; (iii) canh phòng cẩn mật các môn liên quan đến các căn. (iv) biết ăn uống có điều độ; (v) chơi với bạn bè tốt lành; (vi) chỉ nói lời thích hợp. Để cho có thể loại bỏ được tham dục (i) đối với ai lựa chọn mười tướng liên kết với điều ghê tởm, thời tham dục cũng được loại bỏ (ii) đối với

---

[1]. Xin đọc It-a I 62 ở trên.
[2]. Xin đọc It-a I 43 ở trên.
[3]. Để biết thêm chi tiết về điều xảy ra tiếp theo, xin đọc It-a I 43 ở trên.

kẻ nào khiến cho các tướng liên kết với điều ghê tởm đó xuất hiện (iii) đối với kẻ nào đóng cẩn mật các môn liên quan đến các căn, [**179**] (iv) đối với kẻ nào biết ăn uống điều độ thông qua thói quen tự kiềm chế bằng cách chỉ uống nước lã khi vẫn còn có thể ăn được bốn năm miếng nữa. Cũng chính vì lý do đó có lời nói rằng:

> Loại bỏ không ăn thêm bốn năm miếng cơm chưa ăn, vị đó có thể uống nước lã thế vào đó, làm như vậy có thể đem lại thoải mái cho vị tỳ khưu tận tuỵ vậy.
>
> Th 983

Tham dục cũng được loại bỏ (v) đối với kẻ nào liên kết với bạn tốt, giống như trưởng lão Tissa,[1] giống như tham dục cũng được loại bỏ (vi) thông quan cuộc nói chuyện thích hợp, đang khi đứng hay ngồi v.v... dựa trên cơ sở mười tiết mục ghê tởm,[2] chính vì lý do đó có lời nói rằng "Sáu pháp dẫn đến loại bỏ tham dục".

Do thiếu chú tâm đúng phương pháp đối với tướng đối nghịch thời ác tâm khởi lên. Về điểm này, điều đối nghịch chính là tướng đối nghịch, đối tượng đối nghịch cũng chính là tướng đối nghịch vậy. Không chú tâm tác ý theo đúng phương pháp xuyên suốt chỉ có một đặc tính duy nhất như vậy mà thôi. Chính vì đối với vị nào biết thôi thúc điều[3] này nhiều lần liên quan đến tướng đó mà ác tâm khởi lên. Vì lý do đó, Thế Tôn nói rằng "Này chư tỳ khưu, có tướng liên kết với điều đối nghịch; tập trung tác ý nhiều đến điều này một cách đúng phương pháp – đó chính là thực phẩm khiến cho ác tâm chưa khởi sanh, không thể sanh khởi được hay cũng giúp loại bỏ được ác tâm đã sanh khởi" (S V 103).

Mặt khác, việc loại bỏ ác tâm cũng xuất hiện thông qua chú tâm đúng phương pháp đến tâm giải thoát đó lại là tâm từ. Khi nói đến "tâm từ" cả an chỉ định và cận hành định cũng có thể áp dụng được; nhưng khi "tâm giải thoát" [được đề cập đến], thời chỉ áp

---

[1]. *Asubhakammikatissatthera*; xin cũng đọc Vism 20.
[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *^{o}asubha^{o}*, còn E^{e} giải thích là *^{o}asubbha^{o}*.
[3]. C^{e} B^{e} giải thích là *taṃ*; E^{e} S^{e} bỏ qua.

dụng được an chỉ định mà thôi. Tác ý đúng phương pháp có đặc tính ta vừa nói đến ở trên. Chính đối với kẻ nào nhấn mạnh nhiều đến vấn đề này mà ác tâm được loại bỏ, chính vì lý đó mà Thế Tôn có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có tâm giải thoát lại chính là "tâm từ"; tập trung tác ý nhiều đến điều này một cách đúng phương pháp – đó chính là thực phẩm khiến cho ác tâm chưa khởi sanh, không thể sanh khởi được hay cũng giúp loại bỏ được ác tâm đã sanh khởi"[1] ([2]).

Và hơn thế nữa, lại có sáu pháp dẫn đến loại bỏ được ác tâm, tức là: (i) lựa chọn tướng liên kết với tâm từ; (ii) lưu tâm đến việc khiến cho tâm từ hiện hữu; (iii) duyệt xét lại thực chất là nghiệp của chính chúng ta cũng thuộc về chính người đó vậy; (iv) nên quán tưởng nhiều; (v) chơi với bạn bè tốt lành; [và] (vi) chỉ nói lời thích hợp. Để cho có thể loại bỏ được ác tâm (i) đối với ai lựa chọn tâm từ bằng cách rải tâm từ đó khắp tứ phương bằng cách thông thường hay bằng cách đặc biệt,[3] giống như ác tâm cũng được loai bỏ vậy (ii) đối với kẻ nào khiến tâm từ hiển hiện bằng cách rải tâm từ khắp tứ phương theo từng phần hay một cách toàn diện. Thời ác tâm đó cũng sẽ được loại bỏ (iii) đối với kẻ nào duyệt xét lại thực chất là nghiệp của chính chúng ta cũng thuộc về chính người đó vậy - trong mỗi trường hợp đó, dẫu là của chính chúng ta hay của người khác - tức là: "Vì lý do gì mà ngài[4] lại nổi nóng với hắn? Liệu Ngài có thể triệt diệt được giới của vị đó chăng? Chắc chắn nếu các ngươi đã đến đến quả dị thục chính nghiệp chướng của các ngươi, các ngươi sẽ tiếp tục thực hiện theo đúng cách chỉ theo quả dị thục nghiệp chướng của chính ngài. Tức bực với người khác cũng giống như muốn đánh người khác đó sau khi đã nắm lấy cục than hồng, túm lấy chiếc dùi[1] sắt nóng đỏ và

---

[1]. C[e] B[e] S[e] giải thích là *uppannassa*, còn E[e] giải thích là *anuppannassa.*

[2]. Xin đọc S V 105; cũng xin đọc DD I 334, số 53.

[3]. Xin đọc chú thích trong It-a I 92.

[4] C[e] B[e] S[e] giải thích là *tvaṃ*, còn E[e] giải thích là ev*aṃ.*

[1]. *Ayasalāka*; Vibh-a (CSCD) giải thích là *ayosalāka.* Các mục từ cho cả hai trong *CPD* chắc chắn đã được sửa lại. Xin đọc S IV 168, được trích trong Vism 36.

nắm phân v.v... trong tay.[1] [**180**] Hơn thế nữa, người tức giận với Ngài muốn làm gì? Liệu người đó có khả năng triệt phá được giới của Ngài v.v... chăng? Người này đã xuất hiện nguyên hình với chính nghiệp chướng của hắn và sẽ muốn tiếp tục đi theo con đường mà chỉ do quả dị thục của chính nghiệp chướng của vị đó mà thôi. Giống như một của thí không được chấp nhận, hay giống như một nắm cát bụi tung trước gió chính cơn giận của con người này sẽ rơi ngay trên đầu của kẻ đó", cũng như vậy (iv) đối với kẻ nào còn đang tiếp tục suy tư về cách duyệt xét sau đây như vậy, cũng như đối với (v) con người còn đang liên kết với với những người bạn tốt lành, giống như trường hợp Trưởng lão Assagutta[2], tìm được hỷ lạc bằng cách thể hiện được tâm từ, cũng giống như được từ bỏ bằng (vi) một cuộc đối thoại thích hợp, đang lúc còn đang đi và đang ngồi v.v... dựa trên tâm từ, chính vì lý do đó có lời nói rằng: "Có sáu pháp dẫn đến từ bỏ ác tâm".

Hôn trầm[3] và thùy miên được khởi lên thông qua thất bại trong việc tác ý đúng phương pháp đối với bất mãn v.v... Điều ta biết được là "bất mãn" chính là hiện trạng chán ngấy,[4] chính là điều ta biết được là "mệt mỏi, uể oải" là tính lờ phờ nơi thân xác mà ra, điều được biết là "tự thôi thúc, tự kích động" đó lại còn là tình trạng thân duỗi thẳng ra, đó lại là tình trạng "hôn trầm sau khi dùng bữa" do trạng thái sững sờ do dùng bữa đem lại, do tình trạng nóng nảy do bữa ăn đem lại, được biết là "tình trạng chậm chạp tâm linh" là tình trạng trong đó tâm trí trở nên chậm chạp nặng nề. Đây chính là ý do kẻ nào bị thôi thúc do tác ý theo đúng phương pháp thái quá liên quan đến những người này thường hôn trầm và thuỳ miên khởi lên, vì lý do đó mà Thế Tôn nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có điều bất mãn, mệt mỏi, uể oải tự kích động,

---

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *vītaccikaṅgāratatta-ayasalākagūthādīni*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *vītacchitaṅgāratatta-ayasalākagūdhādīni.*

[2]. Xin đọc It-a II 154 ở trên .

[3]. Ta cũng nên lưu ý rằng cách giải thích của ngài Ñāṇamoli một số từ sau đây không phù hợp với các từ chính ngài đã đưa sau này trong DD II 235tt.

[4]. C^{e} B^{e} Ps và Vibh-a giải thích là *ukkaṇṭhitatā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *ukkaṇṭhikā.*

tình trạng hôn trầm sau khi dùng bữa, tình trạng chậm chạp tâm linh, khiến cho ta nhiều lần không thể tập trung tác ý đúng phương pháp vào đó – đây chính là thực phẩm khiến cho hôn trầm thuỳ miên chưa khởi lên và tạo cho hôn trầm và thùy miên đã khởi lên cũng trở thành giống như vậy tức là trở nên trải rộng ra (S V 103).

Hơn thế nữa, việc loại bỏ hôn trầm và thuỳ miêu chỉ xuất hiện thông qua tác ý có phương pháp đến các yếu tố khởi xướng v.v... Đồng nghĩa với "yếu tố được gọi là khởi xướng" chính là việc khởi xướng chánh tinh tấn đầu tiên, đồng nghĩa với "ta gọi là yếu tố trưng bày" lại mạnh mẽ hơn điều đó, vì đó là một cách sắp đặt bố trí và là một cách sắp đặt xuất phát từ tính phóng dật (lười biếng) nên là đồng nghĩa với "yếu tố bền bỉ" còn mạnh mẽ hơn yếu tố chất đó nữa, bởi lẽ yếu tố đó còn bền bỉ hơn cả những vị trí tiếp theo nó có thể tiếp cận được.[1] Chính vì đối với kẻ nào thôi thúc nhiều đến cách tác ý có phương pháp liên quan đến cố gắng này cùng với ba cách phân loại thành hôn trầm thùy miên đã được loại bỏ, vì lý do đó mà Thế Tôn cho hay rằng: "Này chư tỳ khưu, yếu tố đó có tên gọi là khởi xướng, là yếu tố được sắp xếp và là yếu tố mang tính chất bền bỉ; khiến cho phải cố gắng chú ý rất nhiều theo đúng phương pháp trong đó – đây chính là thực phẩm không để cho hôn trầm và thùy miên khởi lên, hay để loại bỏ được hôn trầm và thùy miên đã khởi lên" ([2]).

Và hơn thế nữa, có sáu pháp dẫn đến loại bỏ hôn trầm và thùy miêu, tức là: (i) nắm được tướng[3] liên kết với ăn uống thái quá; (ii) thay đổi hoàn toàn tư thế thân xác; (iii) tác ý đến tưởng ánh sáng; [**181**] (iv) sống giữa thanh thiên bạch nhật (ngoài trời); (v) kết thân với bạn bè tốt lành; (vi) nói lời thích hợp. Vì hôn trầm và thùy miên chỉ được loại bỏ (i) bằng cách nắm được tướng liên kết

[1]. Từ nguyên tương đương; *parakkama* <*paraṃ paraṃ ṭhānaṃ akkamanato.*

[2]. Xin đọc S V 105tt; không giống E^e và Ps, Vibh-a ở đây lại trích đoạn S nhiều hơn để cho chúng ta biết tại sao chúng ta có được ý nghĩa đó.

[3]. Ở đây và xuyên suốt tác phẩm C^e B^e Ps và Vibh-a đều giải thích là *nimittaggāho*, còn E^e S^e lại giải thích là *mattaggāho*.

với ăn uống thái quá, khi Ngài hiện chứng được rằng khi Ngài đang thực hiện chánh Pháp sa-môn, ngày đêm Ngài chỉ ngồi tại vị trí sau khi đã sử dụng thứ thức ăn cần thiết để có thể tự tay[1] giúp mình hay không thể cột chặt được chiếc áo chẽn của ngài, hay có thể đi đây kia ngay tại vị trí đó, hay [ăn quá nhiều] đến nỗi chim quạ đến nhặt đồ ăn, hay [ăn quá nhiều] đến nôn tháo[2] ra những gì đã ăn vào miệng, hôn trầm và thùy miên đã đến tràn ngập vị đó, với sức mạnh một con voi khổng lồ; trong khi đó điều này không xảy ra đối với vị tỳ khưu có thói quen tự kiềm chế mình không uống nước không để ý đến thực tế vẫn còn chỗ để ăn thêm dăm ba miếng đồ ăn [khác] nữa. Hôn trầm và thuỳ miên cũng được loại bỏ (ii) đối với kẻ nào biết thay đổi[3] tư thế thân với tư thế này và (tư thế) nọ mà trong đó hôn trầm và thùy miên đã xảy đến với vị đó, (iii) đối với kẻ nào biết chú tâm, vào ban đêm, được ánh trăng, ánh đèn hay ánh đuốc, hay ban ngày dưới ánh nắng mặt trời, (iv) đối với kẻ nào an trú ngoài trời, (v) đối với kẻ nào liên kết với bạn bè tốt lành, giống như Trưởng Lão Mahākassapa, mà mọi hôn trầm và thùy miên đã biến xa, chính vì Ngài đã loại bỏ được hôn trầm và thuỳ miên (vi) thông qua lời nói thích hợp, trong lúc đứng cũng như khi ngồi v.v... căn cứ vào các chi đầu đà, vì lý do đó có lời nói rằng: "Đó chính là sáu Pháp dẫn đến loại bỏ hôn trầm và thùy miên".

Phân tâm và hối hận khiến cho khởi sanh thông qua thất bại trong việc tác ý có phương pháp trong việc không thể tịnh tĩnh được tâm. Điều được cho là đồng nghĩa với "không thể tịnh tĩnh được" chính là cách trong đó tâm không thể tịnh tĩnh được; liên quan đến ý nghĩa, thời điều này có thể coi như đồng nghĩa với phân tâm và hối hận. Chính đối với kẻ nào thôi thúc đến thất bại

---

[1]. C[e] B[e] Ps và Vibh-a giải thích là *āharahatthaka[o]*, còn E[e] S[e] giải thích là *āhārahatthaka[o]*.

[2]. C[e] B[e] Ps và Vibh-a giải thích là *[o]vamitaka[o]*, còn E[e] S[e] giải thích là *[o]vammika[o]*; xin đọc It-a I 98 ở trên để biết thêm chi tiết giống nhau.

[3]. C[e] B[e] S[e] Ps và Vibh-a giải thích là *parivattentassa*, còn E[e] giải thích là *parivattantassa.*

trong việc tác ý có phương pháp trong đó mà phân tâm và hối hận này khởi lên, vì lý đó Ngài cho rằng: "Này chư tỳ khưu, có thất bại xảy ra trong việc tịnh tĩnh được tâm;[1] coi việc thất bại tác ý đúng phương pháp là điều quan trọng - đây chính là thực phẩm không để cho hôn trầm và thùy miên đã khởi lên, hay khiến cho phân tâm và hối hận khởi lên nhiều hơn thế và cũng trở thành giống như vậy tức là trở nên bao quát ra" (S V 103). Hơn thế nữa, từ bỏ được phân tâm và hối hận đó lại xuất hiện thông qua tác ý đúng phương pháp để tịch tĩnh được tâm, là đồng nghĩa với thiền định, vì lý do đó thế tôn nói rằng,[2] "Này chư tỳ khưu, ở đâu tịch tĩnh được tâm, khiến cho tác ý có phương pháp[3] trở nên quan trọng trong đó – đây chính là thức ăn khiến cho phân tâm và hối hận tuy đã khởi sanh sẽ không khởi lên nữa hay loại bỏ được phân tâm và hối hận đã khởi lên" ([4]).

Và hơn thế nữa, có sáu pháp dẫn đến loại bỏ phân tâm và hối hận lo lắng, tức là: (i) thực chất kẻ nào đã nghe nhiều; (ii) thực chất kẻ nào đã nêu lên câu hỏi (đặt câu hỏi); (iii) thân quen với bản chất giới luật; (iv) liên kết với những ai tăng thịnh tấn tới; (v) có bạn bè tốt lành và (vi) chỉ nói lời thích hợp. Vì phân tâm và hối hận chỉ có thể được từ bỏ (i) đối với kẻ nào đã quen biết, thông qua nghe nhiều một, hai, ba, bốn năm bộ kinh bằng tiếng Pāli hay bằng ý nghĩa nội dung bộ kinh đó, (ii) đối với những ai chú tâm đặt nhiều câu hỏi liên quan đến những gì cần điều chỉnh những gì không cần, (iii) kẻ nào đã quen biết với bản chất những gì đã được quy định trong luật giới là quả dị thục chứng đạt điều tinh thông trong đó, [**182**] (iv) đối với những ai tiến lại gặp vị đại trưởng lão tăng thịnh, chính vì phân tâm và hối hận đã được loại bỏ (v) đối với kẻ nào liên kết với những bạn hữu tốt lành, tương tự như Trưởng lão Upāli, Ngài đã thuộc nằm lòng giới luật, cũng giống

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} Ps Vibh-a và S giải thích là *avūpasamo*, còn E^{e} giải thích là *vūpasamo.*

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} Ps và Vibh-a giải thích là *ten' āha*, còn E^{e} giải thích là *tanāha.*

[3]. C^{e} B^{e} S^{e} Ps Vibh-a Vibh-a và S giải thích là *^{o}manasikāra^{o}*, còn E^{e} giải thích *^{o}manasikārā^{o}*.

[4]. Xin đọc S V 106.

như vậy Ngài đã loại bỏ phân tâm và hối hận (vi) thông qua câu chuyện thích hợp, cả khi đứng cũng như khi ngồi, v.v... căn cứ vào những gì cần và không cần phải điều chỉnh, chính vì lý do đó mà có lời nói rằng: "Có sáu pháp dẫn đến loại bỏ phân tâm và hối hận".

Nghi ngờ được khởi lên thông qua thất bại không tác ý đúng phương pháp đến các pháp làm nguyên nhân khiến nghi ngờ sanh. Điều đó đồng nghĩa với "các pháp tạo ra nghi ngờ" đơn giản là chính nghi ngờ, bởi lẽ điều đó liên tục tạo ra nghi ngờ. Chính vì đối với những kẻ thôi thúc thất bại không thể tác ý theo đúng phương pháp khiến cho nghi ngờ khởi lên, vì lý do đó mà có lời nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có các pháp tạo nghi ngờ, biến thất bại tác ý đúng phương pháp trở thành quan trọng khiến cho nghi ngờ khởi lên, vì lý do đó, Thế Tôn nói rằng: "Này chư tỳ khưu, có các pháp tạo ra nghi ngờ; biến việc thất bại tác ý đúng phương pháp trở thành quan trọng trong đó - thứ thức ăn này khiến cho nghi ngờ chưa khởi lên, hay tạo ra nghi ngờ đã khởi lên hay để tạo cho nghi ngờ đã khởi lên lại trở nên giống hơn thế, tức là trở nên trải rộng ra (S V 103).

Hơn thế nữa, loại bỏ nghi ngờ chỉ xuất hiện thông qua tác ý có phương pháp các pháp tinh thông v.v... vì lý do đó mà có lời nói rằng:[1] "Này chư tỳ khưu, có các pháp thiện đồng thời cũng có các pháp bất thiện, các pháp xứng được khen ngợi và các pháp đáng chê trách, {các pháp cần theo đuổi và các pháp không cần phải theo đuổi}[2] có các pháp lấy làm căn và có các pháp tuyển chọn, các pháp đen tối và các pháp sáng sủa cùng với các đối chiếu; tác ý đúng phương pháp nơi các pháp đó trở thành quan trọng – đây chính là thực phẩm khiến cho nghi ngờ không khởi sanh, hay tạo ra nghi ngờ đã khởi lên hay để tạo cho nghi ngờ đã

[1]. Đoạn văn này hình như ám chỉ đến It-a I 12 ở trên.

[2]. *Sevitabbāsevitabbhā*; như B[e] chú thích, từ này không nằm trong kinh Phật Pāli *(pāliyaṃ n'atthi).* Vibh-a lại bỏ qua.

khởi lên lại trở nên giống hơn thế nữa tức là trở nên trải rộng ra" ([1]).

Và hơn thế nữa, có sáu pháp dẫn đến loại bỏ nghi ngờ, tức là: (i) thực chất kẻ nào đã nghe nhiều; (ii) thực chất kẻ nào đã đặt câu hỏi, (iii) đã quen biết với bản chất giới luật; (iv) thực hiện được nhiều cam kết đa dạng; (v) có bạn bè tốt lành; và (vi) có lời nói thích hợp. (i) Vì đối với kẻ nào đã quen biết, thông qua nghe cùng một, hai, ba, bốn hay năm bộ kinh bằng tiếng Pāli và bằng ý nghĩa nội dung bộ kinh Pāli đó, (ii) đối với kẻ nào chú tâm vào việc đặt nhiều câu hỏi, bắt đầu với Tam Bảo liên quan đến các pháp chấp nhận phân loại thành pháp thiện v.v...[2] (iii) đối với kẻ nào đã chứng thực giới luật, (iv) kẻ nào đã thực hiện nhiều cam kết đa dạng, được coi như là niềm tin, xứng đáng đặt niềm tin nơi Tam bảo, chính vì nghi ngờ đã được loại bỏ (v) đối với kẻ nào thân cận với các bạn bè tốt lành, giống như Trưởng lão Vakkali, là người đã cam kết bằng đức tin, cũng đã loại bỏ được đại loại như vậy (vi) thông qua lời nói thích hợp, cả khi đứng lẫn khi ngồi v.v... dựa trên những ân đức nơi Tam bảo, chính vì lý do đó có lời nói rằng: "Có sáu pháp dẫn đến loại bỏ nghi ngờ".

Và liên quan đến vấn đề này, mặc dầu ta đã loại bỏ được những trở ngại này, bằng cách trấn áp và thông qua rất nhiều[3] Pháp đã đề cập đến ở trên, trước tiên chính do thánh đạo A-la-hán giúp ta loại bỏ vĩnh viễn những trở ngại tham dục đã xuất hiện, cũng giống như vậy đối với cản trở do hôn trầm và thùy miên tạo ra, cũng như cản trở do phân tâm đem lại; [**183**] trong khi đó, chính do thánh đạo Bất lai mà ta loại bỏ được cản trở ác tâm và cản trở hối hận xuất hiện, do thánh đạo Nhập lưu ta loại bỏ được trở ngại nghi ngờ. Chính vì thế, bắt đầu với "bất kỳ tinh tấn nào được khởi xuất" v.v... để có thể chỉ rõ cho thấy những Pháp hữu ích cho việc loại bỏ các trở ngại tham lam v.v... Như đã đề cập

[1] Xin đọc S V 106; cũng như It-a I 12 ở trên.
[2]. *Kusalādibhedesu dhammesu*; Ps và Vibh-a lại bỏ qua.
[3]. C[e] B[e] giải thích là *tehi tehi*, còn E[e] S[e] giải thích là *tehi*.

đến ở trên liên quan đến việc loại bỏ theo cách đó. Hoặc giả, tự bản chất việc loại bỏ những cản trở tham lam như đã đề cập đến ở trên, chính vì thế, do những cản trở này không thể hiện ở bất kỳ thời điểm nào do thực chất kẻ nào đã loại bỏ chánh tinh tấn, sống phóng dật, lại thất niệm để có thể trình tự trình bày với chánh niệm mờ nhạt được, do kẻ nào có thân bị căng thẳng chưa được tịnh tĩnh, hay phải chịu kích thích thần kinh (nóng nảy), hay do kẻ nào có tâm bất thiền định, phân tán – cũng như vậy với những gì còn lại – ta bắt đầu với "bất kỳ tinh tấn nào được khởi lên" v.v... để chỉ rõ cho thấy cách thức một người tu luyện, bắt đầu bằng diệt tham lam v.v... nơi những kết quả do từ bỏ đem lại. Đây chính là ý nghĩa: chính vì với mục tiêu loại bỏ những trở ngại này, hay[1] với mục đích triệt diệt tận gốc toàn bộ những Pháp phiền toái mà chánh tinh tấn được khởi lên - được mở rộng, được xuất hiện thoải mái, đó chính là điều ta đã trình bày. Và do những cản trở đó không thể bắt đầu co rút[2] lại giữa chừng do quả dị thục thực chất chúng đã được khởi lên thật là năng động.

Bất kỳ niệm nào được an trú không có thất niệm (upaṭṭhitā sati asammuṭṭhā):[3] và không chỉ có tinh tấn mà thôi - cả chánh niệm nữa cũng đã xuất hiện bằng cách đối mặt với đối tượng lại trở nên mờ nhạt, bởi lẽ có thực chất là chánh niệm đó có khả năng, duy chỉ do quả dị thục đã xuất hiện bằng cách đó, nhớ lại được điều gì đã thực hiện từ xa xưa và điều gì phải tuyên bố từ thời đó.[1] *Được khinh an (passaddho)*: cũng do có thân được khinh an do những căng thẳng thân xác và tinh thần đã giảm đi[2]. Về điểm này, một khi danh-thân được khinh an, thời sắc thân cũng tự

---

[1]. B[e] giải thích là *sabbesam pi vā* (C[e] giải thích là *sabbesam pi ca)*, còn E[e] S[e] giải thích là *sabbesam pi.*

[2]. Xin đọc It-a II 120 ở trên.

[3]. B[e] và It cũng giải thích giống như vậy, ở đây và dưới đây, còn E[e] S[e] giải thích là *appamuṭṭhā,* C[e] giải thích là *apammuṭṭhā.*

[1]. Xin đọc Vibh 227 (không phải "277", như khẳng định trong bản dịch Ud-a 325).

[2]. *Passambhanena*; hiểu theo nghĩa đen là "thanh thản".

động trở nên khinh an cho ngài,[1] *passadho kāyo* (thân kinh an) chính vì thế được khẳng định mà không phân biệt danh thân[2] và sắc thân. *Không còn bị dao động (asāraddho)*: duy chỉ do quả dị thục mà thân được thanh thản, nên thân không còn bị dao động trước những kích thích thần kinh, ta nói rằng Ngài không còn bị căng thẳng giày vò vì căng thẳng đó đã rời khỏi vị đó. *Tâm của Ngài được định tĩnh nhất tâm* (*samāhitaṃ cittaṃ ekaggaṃ)*: cả tâm của Ngài cũng được tập hợp lại được khéo an trú như thể cột chặt lại với (đối tượng); trong khi đó, duy chỉ do quả dị thục Ngài an trú niệm không thất niệm *(samāhitattā)*, Ngài được nhất tâm định tính, không dao động, thoát khỏi run sợ, thoát khỏi mọi lo lắng xáo trộn.

Đến mức độ này, đây chính là qui trình ở giai đoạn trước đó thiền-na và thánh đạo[3] mà ta đề cập đến, chính cùng một lý do như vậy, Ngài cho rằng: "Này chư tỳ khưu, khi nói đến vị tỳ khưu thành tựu như vậy, cả khi Ngài di chuyển đây kia, ta gọi Ngài là vị nhiệt tâm, là vị không sợ phải sợ hãi bị khiển trách, là vị liên tục thường hằng, tinh tấn, siêng năng". Ý nghĩa ở đây cũng giống hệt như điều đã được khẳng định ở trên.

Liên quan đến các đoạn kệ: Ngài *nên di chuyển đó đây, nên cố gắng tinh cần*: *yataṃ care = yatamāno*[4] *careyya* (một dạng ngữ pháp khác), ý nghĩa ở đây là: khi Ngài điều hoà hành động của mình bằng cách đi lên đi xuống v.v... [**184**], khi Ngài cố gắng, lao động cực nhọc, cố gắng phấn đấu bằng sinh lực liên kết với chánh tinh tấn được nói đến theo phương pháp sau đây: "Ngài khiến khao khát khởi lên, cố gắng phấn đấu ngăn cản không cho điều không tốt, tức là các Pháp bất thiện chưa sanh khởi, có thể khởi lên được" (D II 312), Ngài nên điều hoà hành vi của mình làm thế

---

[1]. B^{e} giải thích là *pi' ssa*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *pi.*

[2]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *nāmakāyo*, còn E^{e} giải thích là *mānakāyo.*

[3]. Xin đọc S V 106; cũng xin đọc It-a I 12 ở trên.

[4]. C^{e} B^{e} cũng giải thích giống như vậy (S^{e} giải thích là *yatāmano)*, còn E^{e} giải thích là *yathāmāno,* Mp-ṭ giải thích là *vāyamamāno* (như ngài phấn đấu).

nào đó để các Pháp bất thiện có thể bị loại bỏ và các Pháp thiện đạt đến kết thúc viên mãn bằng cách khiến cho chúng hiện hữu. Đây cũng là phương pháp có thể áp dụng cho những Pháp còn lại. Nhưng một số vị lại cho rằng ý nghĩa [từ] *yataṃ* chính là *saṃyatto* (khi Ngài tự kiềm chế). *Khi đứng: tiṭṭhe = tiṭṭheyya* (một dạng ngữ pháp khác), Ngài nên điều hoà vị thế của mình. *Khi nghỉ (acche)*: nên ngồi xuống. *Nên nằm xuống: saye = nipajjeyya* (là từ đồng nghĩa). *Nên co tay duỗi tay khi cố gắng tinh cần (yatam enaṃ pasāraye)*: nên co duỗi tay ra (*pasāreyya,* một dạng ngữ pháp khác) là thứ có thể duỗi co lại được, như thể chân tay v.v... khi Ngài cố gắng tinh cần (*yataṃ = yatamāno,* một dạng ngữ pháp khác) giống như thể một người đã được trang bị với chánh tinh tấn ta đã đề cập đến ở trên, ý nghĩa ở đây chính là Ngài nên từ bỏ sống phóng dật trong mọi tình huống.

Tiếp theo sau đó, Ngài nói đến "hãy lánh xa" v.v... . để có thể chỉ rõ cho thấy bản chất qui trình mà Ngài đã dấn thân vào thực hiện, đang cố gắng tinh cần *(yataṃ= yatamāno,* một dạng ngữ pháp khác). Về điểm này: *lánh xa (uddhaṃ)*: ở phía trên. *Ở ngang (tiriyaṃ)*: ở phía ngang *(tiriyato),* có nghĩa là ở khắp mọi nơi, khắp tứ phía bắt đầu từ phương đông v.v... *Phía ngược lại (apācīnaṃ)*: về phía dưới. *Tới chừng mực trái đất di chuyển (yāvatā jagato*[1]*gati):* cho đến tận nơi nào thấy xuất hiện một thế giới được phân loại thành chúng sanh và các hành, có nghĩa là ở khắp mọi nơi. Tới mức độ này, ý muốn nói tới có sự gồm lại, không bỏ qua bất kỳ điều gì, kể cả lãnh vực khách quan gồm cả phổ thông trí. *Kẻ nào khéo quán sát (samavekkhitā)*: kẻ nào quan sát một cách đúng đắn,[1] có lý, chính xác,[2] kẻ nào tu luyện hành thiền quán bằng tính vô thường v.v... là điều được đề cập đến ở đây. *Các pháp (dhammānaṃ)*: [những gì] trống rỗng không có bất

---

[1]. C^e B^e It và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E^e S^e giải thích là *jagatā.*
[1]. C^e B^e S^e giải thích là *sammā*, còn E^e giải thích là *tasmā*, Mp-ṭ giải thích là *samā.*
[2]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *ñāyena*, còn E^e C^e S^e giải thích là *nayena.*

kỳ hiện chứng nào.[1] *Về các uẩn (khandhānaṃ)*: là ngũ uẩn khởi đầu bằng sắc uẩn. *Sanh diệt*: *udayabbayaṃ = udayañ ca vayañ ca* (thay thế hai âm tiết ngắn bằng một từ ghép). Đây chính là điều Ngài muốn đề cập đến, vị đó nên người quán sát thích hợp, là người nhận ra sanh diệt (đối với các uẩn) mỗi uẩn lại gồm tới hai mươi lăm cách, với trí sanh diệt chứng đạt thông qua am hiểu toàn bộ các sắc Pháp và vô sắc pháp đều chỉ là vô thường, được gộp lại thành ngũ uẩn là đối tượng chấp thủ được phân thành các uẩn quá khứ hiện tại và tương lai, liên quan đến toàn bộ thế giới được phân thành tam giới dưới dạng ở phía trên, phía ngang và phía đưới.

Sống nhiệt tâm như vậy chính là sống đúng Pháp (cetosamathasāmīciṃ):[2] [**185**] trong khi tri kiến thanh tịnh cũng chính là qui trình phù hợp với thánh đạo, được coi như là tâm an tịnh, thông qua thường xuyên chế ngự mọi tâm phiền toái. *Chuyên học tập (sikkhamānaṃ)*: tu luyện, thực hành khiến cho hiện thực, tạo cho qui trình trí khởi lên liên tục. *Luôn luôn (sadā):* trong mọi lúc, cả ngày lẫn đêm. *Tâm luôn thiền niệm (sataṃ)*: hành niệm liên tục bằng cách nhập thiền niệm chính là được phú cho [bốn loại tỉnh giác][3].

Liên tục chuyên cần như vậy *(satataṃ pahitatto)*: vị tỳ khưu thuộc hạng người như vậy, các ngài - chính là bậc thánh giống như chư vị Giác Giả v.v... - đã nói, đã công bố, đã đề cập đến, như là kẻ trong mọi tình huống đã chuyên cần, siêng năng, tận tâm với Niết-bàn. Điều còn lại cũng giống hệt như những gì đã được khẳng định ở trên.

Phần chú giải *sutta* thứ mười một đến đây là kết thúc.

---

[1]. Xin đọc It-a II 40 ở trên.

[2]. B^e S^e It và Mp-ṭ cũng giải thích giống như vậy, còn E^e và C^e giải thích là *Cetosamathasāmīcittaṃ.*

[3]. Xin đọc Sv 184= Vibh-a 347 để biết thêm chi tiết.

112. KINH THẾ GIỚI

(IV.1.13) Trong bài kinh thứ mười ba:[1] *thế giới (loko)*: thế giới hiểu theo nghĩa sụp đổ và tan rã; liên quan đến ý nghĩa này, đây chính là từ đầu tiên thuộc tứ diệu đế, nhưng trong trường hợp này, ta nên hiểu là thánh đế đó là *dukkha (khổ đế)*. Liên quan đến cách phân loại cùng một ý nghĩa như vậy đã được trình bày đến ở trên,[2] và hình thức được coi như sau, tức là: thế giới chúng sanh, thế giới hư không và thế giới Pháp hành, trong khi đó thế giới lại gồm vô vàn vô số loại hiểu theo nghĩa cõi các uẩn, v.v... theo cách này có lời nói như sau:[3]

> Thế giới chính là các uẩn, thế giới chính là các giới, thế giới lại là các xứ, thế giới là thất bại liên quan đến[4] hữu, thế giới chính là thất bại tái sanh, thế giới chính là thành tựu hữu, thế giới là thành tựu tái sanh. Một thế giới là trong đó mọi chúng sanh tồn tại bằng thực phẩm. Hai thế giới là danh và sắc. Ba thế giới là ba cảm thọ. Bốn thế giới là bốn thực phẩm. Năm thế giới là ngũ thủ uẩn. Sáu thế giới là sáu nội xứ. Bảy thế giới là bảy thức trú. Tám thế giới là tám pháp thế gian. Chín thế giới là chín hữu tình cư. Mười thế giới là thập xứ. Mười hai thế giới là thập nhị xứ. Mười tám thế giới là thập bát giới.
>
> Patis I 122

Ngay cả khi ta phân loại thành vô vàn vô số kiểu cách như vậy, thế giới vẫn gồm cả kết thúc trong đó, vẫn kết thúc bằng cách tìm kiếm một vị trí hội tụ trong tương lai, vẫn là cùng ngũ uẩn đó làm đối tượng cho chấp thủ; trong khi đó, chính vì các uẩn làm

---

[1]. Để biết thêm chi tiết điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc Mp III 31tt và Mp-ṭ II 249tt. (CSCD).

[2]. It-a II 81.

[3]. C^e B^e giải thích là *yathāha*, còn E^e S^e giải thích là *katamo*.

[4]. Theo Paṭis-a II 393, phạm trù này và ba phạm trù tiếp theo chính là đọa xứ tương ứng, nghiệp chướng đưa chúng ta tới đó, và cõi phước, cũng do nghiệp chướng đưa chúng ta tới đó.

đối tượng cho chấp thủ lại [được nói đến dưới dạng] "[Này chư tỳ khưu, hơn thế nữa đây chính là] thánh đế cũng chính là *khổ đế vậy (dukkha)*: sanh là *khổ (dukkha)*... nói một cách ngắn gọn ngũ uẩn làm đối tượng cho chấp thủ cũng chính là khổ *(dukkha)* nữa" (S V 421), cũng chính vì lý do này mà "còn về ý nghĩa của thế giới này, đây chính là cặp thánh đế thứ nhất, nhưng trong trường hợp này, thánh đế ta đề cập đến đó chính là *khổ đế (dukkha)* vậy. Và tuy nhiên chắc chắn rằng chính ý nghĩa sụp đổ và tan rã là nổi bật không chút hạn chế nào trong trường hợp ngũ uẩn hay sao? Quả thật đây là điều trổi vượt thật, nhưng chính vì ta coi bất kỳ điều gì cũng được miễn trừ khỏi tan rã thời thực chất không phải như vậy, [**186**] trong đó chính là như vậy, chính vì nó tan biến, sụp đổ toàn diện và triệt để, trong trường hợp thuộc về cùng các uẩn làm đối tượng cho chấp thủ, mà từ *loka* (thế giới) nên được hiểu là theo nghĩa [qui ước].[1] Chính vì thế *loka* đơn giản chỉ là *thánh khổ đế (dukkha)* mà thôi.

Mặc dầu ý nghĩa từ "Như Lai" đã được phân tích chi tiết bằng nhiều cách khác nhau, trong các *sutta*s ở trên liên quan đến vị Như Lai, tuy nhiên đây là cách giải thích ý nghĩa[2] như đã được ghi lại trong phần ở đầu tập chú giải về ý nghĩa kinh Phật Pāli: *là vị đã chứng ngộ hoàn toàn (abhisambuddho)*: đã chứng ngộ hoàn toàn, trong đó bằng bất kỳ cách nào chứng ngộ được điểm này điểm nọ một cách thích hợp một cách rõ ràng bằng trí đã phân định rõ ràng, bằng trí tự suy ra, đã được chứng ngộ, được biết đến, trước tiên đã nắm được bằng cùng một cách như vậy – có nghĩa là, trước tiên, hoặc là bằng cách không dư sót, liên quan đến từ này

---

[1]. Ta không rõ đâu là điểm chính xác ngài Dhammapāla đang dồn hết nỗ lực nơi chống đối tưởng tượng này. Tuy nhiên, lý do chính rất có thể là chính vì *loka* phải gộp chung lại trong ngũ uẩn, làm đối tượng chấp thủ, và vì ngũ uẩn lại tạo thành chân đế đó chính là đau khổ, cũng chính xác khi ta nói *loka* cũng thuộc về chính là cùng một chân đế đó. Luận chứng hình như dựa trên phần quan điểm cho rằng danh từ *loka*, và động từ *lujjati* (sụp đổ, tan tành) lại xuất phát từ một gốc – nói cách khác, thế gian này đơn giản được gọi với tên như vậy bởi thực chất cho rằng nó sụp đổ tan tành.

[2]. C[e] B[e] giải thích là *ayam atthavibhāvanā*, còn E[e] S[e] giải thích là *ayam* et*thavibhāvanā.*

được phân tích y cứ tuỳ miên, phẩm hạnh và những khuynh hướng v.v... còn liên quan đến cách phân loại thành pháp thiện và pháp bất thiện v.v... và liên quan đến phân loại thành luân hồi (chu kỳ), mức độ và thành phần v.v...[1], bằng cách phân loại đã được đề cập đến trước đó dưới dạng chứng ngộ được các [pháp có thể thắng tri] vì đã được thắng tri như vậy, đã chứng ngộ được [các pháp có thể biến tri] vì đã được biến tri một cách rõ ràng[2] hoặc giả bằng một cách đặc biệt thông qua cách "vị này có thường kiến, vị này có đoạn kiến" v.v..., và bằng cách "địa đại có độ cứng là đặc tính của nó, thủy đại có sự quến chảy là đặc tính của nó" v.v...

Từ thế giới này (lokasmā): khỏi thế giới vừa đề cập đến ở trên. *Được tách ra (visaṃyutto)*: bị tách khỏi, ý nghĩa ở đây là hoàn toàn được giải thoát khỏi chỗ đó bởi lẽ thực tế là toàn bộ các kiết sử Ngài đã khuất phục được tất cả, từ đó Ngài đã triệt hạ đến tận gốc. *Sự nổi dậy (tập khởi) của thế giới này (lokasamudayo)*: đó chính là ái dục theo Pháp môn kinh, nhưng có một ngàn năm trăm phiền não cùng với những tích lũy nghiệp theo pháp môn Vi diệu Pháp. *Đã loại bỏ (pahīno)*: đã được loại khỏi, cùng với chính những dấu vết của các lậu hoặc đó, bằng cách loại bỏ bao gồm triệt phá tận gốc bằng trí liên kết với thánh đạo A-la-hán ngay tại Bodhimaṇḍa (Bồ đề đạo tràng?). *Thế giới đoạn diệt (lokanirodho)*: Niết-bàn. Ngài *đã hiện chứng (sacchikato)*: trước tiên Ngài đã tự đặt ra cho chính mình. *Con đường dẫn đến thế giới đoạn diệt (lokanirodhagāminī paṭipadā)*: đó chính là bát thánh đạo bao gồm tam uẩn như giới uẩn v.v... ; vì điều này được gọi là "đạo dẫn đến thế giới đoạn diệt" chính vì con đường này dẫn đến, chứng đạt thế giới đoạn diệt, là Niết-bàn, và chính vì[3] đây cũng chính là mục tiêu chư bậc Thánh đã tu tập vậy.

Đến mức độ nhất định này, đây chính là điểm đã được làm rõ cho thấy, tức là: Ngài chính là Như Lai, chính vì đối với điều

---

[1]. *Vaṭṭappamāṇasaṇṭhānādibhedato*; ý nghĩa ở đây không mấy rõ ràng.
[2]. It-a I 126 ở trên.
[3]. B^{e} giải thích là *ca*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *vā*.

thích hợp *(tathāni)* mà Ngài đã hoàn toàn giác ngộ, đã đến *(gato)* một cách dứt khoát, được biết đến là "những điều thích hợp" lại chính là tứ thánh đế, phù hợp với điều đó có lời nói rằng, theo chi tiết "Này chư tỳ khưu, bốn điều này gồm những điều phù hợp, không phù hợp và không thể khác được. Bốn điều nào vậy? Đây chính là đau khổ *(dukkha)* – này chư tỳ khưu, đây chính là điều phù hợp, không phải không phù hợp và không thể khác được" (S V 430).

Và[1] hơn thế nữa, Ngài là Như Lai, nơi những gì phù hợp *(tathāya)* mà Ngài đã xuất gia, Ngài là Như Lai, nơi những gì điều đó phù hợp *(tathaṃ)* mà Ngài đã ra đi *(gato);* [**187**] trong khi đó bằng *gato* (ra đi) có nghĩa là đã am hiểu, đã thắng vượt, đã đạt đến, đã tu tập. Đây là điều người ta đã nói đến, chính vì Thế Tôn đã xuất gia (đã ra đi = *gato*), đã am hiểu, toàn bộ thế giới được hiểu biết toàn diện do ý tư sát, mà đó là thích hợp *(tathāya),* điều đó là rõ ràng, chính vì thế mà Ngài là Như Lai, nơi những gì thông qua việc ra đi của Ngài bằng điều gì là phù hợp *(tathāgatena)* rằng thế giới đã được nhận ra hoàn toàn; vị Như Lai, nơi những gì thông qua việc hiểu biết đầy đủ như từ bỏ, bằng điều gì là phù hợp *(tathāya),* mà Ngài đã ra đi tới được *(gato)*, đã vượt qua, sự trỗi dậy của thế giới; vị Như Lai, nơi những gì đã thực hiện, bằng điều gì là phù hợp *(tathāya)*, mà Ngài đã ra đi tới được *(gato)*, đã đạt đến, đoạn diệt thế giới; và [Ngài chính là] Như Lai hệ tại ở chỗ đó chính là qui trình dẫn đến đoạn diệt thế giới, là điều hoàn toàn thích hợp *(tathaṃ),* là điều rõ ràng, Ngài đã đi tới được *(gato)*, đã tu luyện một cách thích hợp. Chính bằng cách làm sáng tỏ thực chất Thế Tôn chính là Như Lai theo cách này mà ta nên hiểu ý nghĩa của chương kinh Phật Pāli này.

Chính vì thế, sau khi đã làm rõ thực chất Ngài là Như Lai bằng cách Ngài đã chánh đẳng giác hoàn toàn[2] tứ chân đế, tiếp

---

[1]. Để biết thêm chi tiết điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc It-a I 120tt ở trên.

[2]. B^{e} giải thích là *catusaccābhisambodhanavasena*, còn E^{e} C^{e} S^{e} giải thích là *catusaccābhisambodhivasena*, Mp-ṭ giải thích là *catusaccābhisambodhavasena.*

theo đó, Thế Tôn nói như sau: "Này chư tỳ khưu, bất kỳ điều gì" v.v... để làm rõ cho thấy cũng bằng cách chánh đẳng giác hoàn toàn điều gì Ngài đã thấy v.v... liên quan đến điều đó. Nhưng trong tập chú giải Tăng chi bộ kinh *(Aṅguttara)*[1] lại cho rằng: "Sau khi đã đề cập đến thực chất Ngài đã trở thành Giác Giả *(Buddha)* bằng cách giác ngộ tứ chân đế" v.v... Ngài nói ra điều này để làm rõ thực chất từ "Như Lai" và từ "Buddha" không khác nhau về ý nghĩa là bao nhiêu. Vì đây cũng chính là điều tiếng Pāli đã làm rõ. Về điểm này: *điều đã thấy (diṭṭhaṃ):* là sắc xứ. *Điều đã nghe (sutaṃ)*: là thinh xứ. *Điều đã cảm nhận được (mutaṃ)*: là khí xứ, là vị xứ, và là xúc xứ, trong đó chúng ta có thể nắm bắt được [bằng mũi, lưỡi hay thân xác].[2] *Điều nhận ra được (viññātaṃ)*: là cảnh Pháp như sung sướng hay đau khổ v.v... Chứng đạt được *(pattaṃ)*: đạt đến được hoặc do sau khi đã tìm kiếm hay không tìm kiếm cùng một đối tượng đó. *Tầm cầu* (*pariyesitaṃ)*: tìm cho ra cùng một đối tượng cho dù có chứng đạt hay không. *Được ý tư sát (anuvicaritaṃ manasā)*: thường xuyên hay liên tục xem xét kỹ lưỡng. Nhưng được ý tư sát đó đối với điều gì thế? Đối với thế giới có các Chư thiên... [cùng với thế hệ của nó] gồm cả Chư thiên và nhân loại - đây chính là bằng cách nào ta có mối tương quan này. Về điểm này, *cùng với các Chư thiên: sadevako = saha devehi* (thay thế một từ ghép bằng một dạng ngữ pháp khác) đối với {thế giới[3]} gồm cả các Chư thiên. Đây cũng chính là phương pháp trong đó liên quan đến các thế giới còn lại.

Và liên quan đến vấn đề này, ta cần phải hiểu bằng cách diễn tả "với các Chư thiên", gồm cả Chư thiên thuộc năm [cõi] đầu tiên nằm trong cõi Dục giới, thông qua cách diễn tả "cùng với cả Ma-vương" gồm các Chư thiên thuộc [cõi] thứ sáu nằm trong cõi Dục

---

[1]. C^{e} B^{e} S^{e} giải thích là *Aṅguttaraṭṭhakathāyaṃ*, còn E^{e} giải thích là *Aṭṭhakaṅguttar'aṭṭhakathāya.* Điểm tham chiếu là Mp III 31.

[2]. As 338 cũng giải thích giống như vậy.

[3]. B^{e} bỏ qua, rất có thể là chính xác.

giới, thông qua cách diễn tả "cùng với các Phạm thiên" gồm các vị Phạm thiên như Phạm Chúng Thiên *(Brahmakāyikas)* v.v... bằng cách dùng thành ngữ "cùng với các sa-môn bà-la-môn" không chỉ gồm các sa môn bà-la-môn không chấp nhận giáo lý của Đức Phật, nhưng còn gồm cả chư vị bà-la-môn do quả dị thục điều bất thiện đã được an tịnh và những kẻ nào đã trở thành bà-la-môn do quả dị thục đã loại bỏ được các Pháp bất thiện, bằng cách diễn tả, "cùng với các thế hệ của mình" bao gồm chúng sanh thế giới, bằng cách diễn tả "cùng với Chư thiên và nhân loại" bao gồm cả những ai là Chư thiên theo nghĩa qui ước[1] và các loài người còn lại; chính vì thế, liên quan đến vấn đề này, ta nên hiểu bằng cách đưa ra ba thuật ngữ [đầu tiên] đó chính là thế giới chúng sanh, cùng với Chư thiên, Ma vương và Phạm thiên, còn thế giới chỉ gồm có hai thế hệ đó là thế giới của con người mà thôi. [**188**]

Lại có một phương pháp khác nữa: thông qua bao gồm "cùng với các Chư thiên", ta bao gồm trong đó với các cõi Chư thiên *(devalokas)* liên kết với cõi Vô sắc giới, bằng cách diễn tả "cùng với Ma vương", đó chính là sáu cõi Chư thiên liên kết với cõi Dục giới, bằng cách diễn tả "cùng với các vị Phạm thiên" là cõi Phạm thiên có sắc, bằng cách diễn ta "với các sa-môn bà-la-môn" v.v... trong đó bao gồm thế giới chúng sanh còn lại cùng với tất cả những Chư thiên theo qui ước. Và[2] hơn thế nữa, liên quan đến vấn đề này, khi ta thể hiện làm rõ, bằng cách diễn tả thế giới "cùng với các Chư thiên" ta có thể cho rằng, với qui mô toàn thế giới: "quả thật Ma-vương đầy oai lực phi thường là chúa tể sáu cõi Dục giới, là kẻ đang cai trị sáu cõi đó; trong khi đó, vị Phạm thiên, lại còn oai lực hơn cả Ma-vương nữa, lan toả khắp mười vạn thế giới *(cakkavāḷas)* có ánh sáng thoát ra từ đầu mười ngón tay ngài, Ngài

---

[1]. Ở đây và dưới đây, C[e] B[e] giải thích là *sammutideva[o]*, còn E[e] S[e] giải thích là *sammatideva[o]*

[2]. Để biết thêm chi tiết điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc Sp 125tt; Ps II 201; Paṭis-a II 431; và Nidd-a I 299tt.

được hưởng hỷ lạc tối thượng liên kết với chứng đắc thành công thiền-na. Giờ đây còn có vô số[1] các sa-môn bà-la-môn cũng chứng tiềm năng đó, lại còn chứng thiên nhãn, còn biết được tâm của người khác (tha tâm thông) và có đầy oai lực, cũng thấy hiện hữu, và bộ phận chúng sanh này[2] quả là vô tận, vô lường. Điều gì vậy? Liệu Thế Tôn Chánh Đẳng Giác toàn bộ qui mô đó không bỏ qua bất kỳ đều gì phải không?" Chính trong việc lan toả tình trạng phức tạp này mà Thế Tôn có nói rằng: "Về phía thế giới cùng với các Chư thiên" v.v...

Tuy nhiên, các vị đại lão cổ xưa có nói rằng *sadevakassa* (cùng với các Chư thiên) làm cạn kiệt phần thế giới còn lại cùng với Chư thiên của thế giới đó, *samārakassa* (cùng với các Ma vương) đã làm cạn kiệt phần thế giới còn lại cùng với các Ma vương, *sabrahmakassa* (cùng với các Phạm thiên) đã làm cạn kiệt phần thế giới còn lại cùng với các vị Phạm thiên. Như vậy sau khi đã sát nhập toàn thể chúng sanh thuộc ba hữu vào ba thuật ngữ này, Thế Tôn một lần nữa lại cho biết: "Cùng với các sa môn bà-la-môn, cùng với thế hệ này gồm các Chư thiên lẫn nhân loại" trong khi tổng kết lại các pháp[3] với hai câu văn này. Chính vì vậy, bằng năm thuật ngữ này, Ngài đã bàn hết mọi mặt[4] về toàn bộ chúng sanh được giới hạn bằng ba nhóm như vậy.[5]

Chính vì thế mà Như Lai đã chánh đẳng giác hầu như toàn bộ điều này (yasmā taṃ tathāgatena abhisambuddhaṃ): đây chính là điều Ngài đã chỉ rõ cho thấy bằng cách này:[6] bất kỳ đối tượng nào bao gồm một dạng cảnh sắc, như thể một vật màu xanh[7] hay một

---

[1]. *Puthū*, hay "cá nhân đương sự".

[2]. C^{e} B^{e} giải thích là *sattakāyo*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *sattanikāyo.*

[3]. *Pariyādiyanto.*

[4]. *Pariyādiyati*

[5]. *Khandhattaya*; điều này hình như ám chỉ đến phân chia giữa ba bên của vũ trụ; Ps, Paṭis-a và Nidd-a I tất cả đều giải thích là *tedhātukaṃ* về điểm này.

[6]. Để biết thêm chi tiết điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc It-a I 119 ở trên.

[7]. *Nila*; "màu đen", "màu xanh" hay "màu xanh lá".

vật màu vàng v.v... xuất hiện trước tiêu điểm tại nhãn môn về phía thế giới này gồm cả Chư thiên trong hệ thống thế giới vô thường, toàn bộ những điều này vị Như Lai đều chánh đẳng giác về phía ngài, ngay trong những gì Ngài hiện chứng được như sau: "Ngay tại lúc này, đây là điều ta nhận ra được là một đối tượng đặc biệt gồm có một dạng cảnh sắc, lại có thể đem lại sung sướng hay buồn khổ hay chỉ là xả". Tương tự như vậy, bất kỳ đối tượng nào bao gồm âm thanh, như một tiếng trống định âm chẳng hạn hay một tiếng trống con chẳng hạn v.v... lại xuất hiện ngay tiêu điểm của nhĩ môn về phía thế giới này gồm có cả Chư thiên trong hệ thống thế giới vượt quá mức... [bất kỳ] vật nào có hương thơm như thể hương thơm thấy được nơi rễ cây, hương thơm thấy nơi vỏ cây v.v...[1] lại xuất hiện tập trung nơi tỉ môn... [bất kỳ] vật nào có hương vị, như thể hương vị nơi rễ cây[2], hương vị nơi vỏ cây[3] v.v... lại xuất hiện tập trung nơi thiệt môn… [bất kỳ] đối tượng cảnh xúc được chấp nhận phân chia thành địa đại, hoả đại hay phong đại, đó lại là một vật cứng, hay một vật mềm, v.v... xuất hiện ngay tiêu điểm của thân môn, [**189**] Về phía Như Lai Ngài đã chánh đẳng giác toàn bộ những điều này, trong đó Ngài đã hiện chứng: "Ngay tại lúc này, khi vừa cảm xúc với tiết mục xúc cảm này, con người này cảm nhận được sung sướng, hay buồn chán, hay không vui không buồn".

Cũng tương tự như vậy, bất kỳ đối tượng nào bao gồm cảnh pháp, lại chấp nhận phân chia thành những vật gây sung sướng, v.v... xuất hiện ngay tiêu điểm của ý môn về phía thế giới cùng với Chư thiên nơi hệ thống thế giới vô lường, toàn bộ những điều này Như Lai đã chánh đẳng giác, trong đó Ngài hiện chứng rằng: "Ngay tại thời điểm này, chúng sanh này vừa mới biết được cảnh Pháp đặc biệt này, đã trở nên sung sướng hay buồn sầu hay thọ

---

[1]. Xin đọc Ud-a 300, tại đó tạo thành hai trong danh sách gồm mười chương.

[2]. *Mūlarasa*, hay "nhựa cây thấy ở rễ" hay "hương thơm cơ bản" – xin đọc Dhs § 129 và As 320, trong đó hương này và các hương khác tạo thành một danh sách dài các hương hay các vị; cũng có một cuộc thảo luận trong bản dịch Ud-a, trans. 545, số 523.

[3]. *Khandharasa*, hay "nhựa thấy từ thân cây".

xả". Chính vì thế, chẳng có gì được thấy, được nghe được cảm nhận hay được nhận ra về phía thế giới này cùng với các Chư thiên mà Như Lai không thấy không nghe không cảm nhận được hay không nhận ra[1]. Hơn thế nữa, về phía những người đó, điều gì không thể chứng đạt sau khi đã tìm cầu, lại có những điều không thể chứng đạt sau khi đã không được tìm cầu, lại có những điều không chứng đạt được sau khi đã không được tìm cầu;[2] [ngược lại] về phía vị Như Lai không có gì được nói tới là không đạt đến được, mà trí của Ngài không thể hiện chứng được, do chỉ vì bất kỳ điều gì có thể đề cập đến phải là đối tượng bao gồm một cảnh sắc xuất hiện ngay trong tiêu điểm tại nhãn môn về phía những chúng sanh vượt quá qui định trong hệ thống thế giới vượt quá mức độ có thể đo lường được Thế Tôn biết rõ, nhận ra dưới mọi hình thức. Và như Thế Tôn đã phân loại điều này, như Ngài đã biết như vậy, như Ngài đã nhận thấy như vậy, dưới vô số tên gọi, trong mười ba vòng, bằng năm mươi hai phương pháp khác nhau, hoặc là bằng cách liệt kê thành cảnh tốt và cảnh không tốt v.v... hay bằng cách dùng đến bất kỳ từ nào có thể áp dụng vào trong trường hợp các Pháp được thấy, được nghe, được cảm nhận và được nhận ra, theo phương pháp bắt đầu như sau: "Thế [vật chất] sắc nào tạo thành sắc xứ? Đó là [vật chất] sắc xuất phát từ tứ đại, có thể nhìn thấy được bởi lẽ sắc đó toát lên vẻ huy hoàng màu sắc, tạo cho ta một đối chiếu đó là màu xanh, màu vàng..." v.v... (Dhs §617), đó là điều hoàn toàn phù hợp; chẳng có gì không phù hợp. Đây cũng chính là phương pháp được áp dụng trong trường hợp âm thanh v.v... xuất hiện nơi tiêu điểm nhĩ môn v.v...

Chính vì thế người ta gọi Ngài là "Như Lai" (tasmā tathāgato ti vuccati): ta gọi Ngài là Như Lai, bởi lẽ thực chất Ngài đã xuất gia (ra đi = *gatattā),* theo cùng một cách *(that' eva)* theo đó Ngài đã đến với thế giới này. Tuy nhiên, theo kinh Phật Pāli

---

[1]. C^e B^e giải thích là *aviññātaṃ vā* ; E^e S^e lại bỏ qua.

[2]. C^e B^e S^e giải thích là *apariyesitvā*, còn E^e giải thích là *pariyesitvā,* "sau khi đã tìm cầu khắp nơi.

"Chánh Đẳng Giác" (*abhisambuddhaṃ)* đã khẳng định; đây cũng giống hệt với ý nghĩa từ "Như Lai". Bằng cách này, ý nghĩa muốn làm rõ như sau, tức là: thực chất Ngài là vị Như Lai, bởi lẽ điều Ngài nhìn thấy là hoàn toàn phù hợp, vì chính vị Tướng Quân Chánh Pháp đã nói lên điều này:

> Đối với Ngài trên thế gian này, không có gì Ngài không thấy,[1] hơn thế nữa,[2] chẳng có gì Ngài không nhân ra, hay không có gì Ngài không biết rõ; Ngài đã trực tiếp biết được những gì khả dĩ ta có thể biết được, chính vì thế Ngài là Như Lai, là đấng có kiến nhãn toàn kiến.
>
> Paṭis I 133

Cũng trong Khế kinh, Thế Tôn có tuyên bố như sau:

> Này chư tỳ khưu, bất kỳ điều gì được thấy, được nghe, [**190**] được cảm nhận, được nhân ra, được tìm cầu, do tâm cân nhắc, về phía thế giới cùng với Chư thiên... cùng với thế hệ Chư thiên[3] và nhân loại sanh này, mà ta đã biết... ta đã thắng tri được; thăm dò được đó chính là khả năng của Như Lai; đây chính là điều Như Lai luôn chú tâm đến"[4]
>
> A II 25

Và chính đêm đó, Như Lai đã chánh đẳng giác toàn diện về điều tối thượng, chánh đẳng giác hoàn toàn (yañ ca bhikkhave rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhim abhisambujjhati): *và vào đêm* trăng rằm [tháng] Visākha *chính vào đêm đó* Thế Tôn, vị Như Lai hiểu theo nghĩa là đấng hiện hữu hoàn toàn phù hợp *(tathā)* là đấng đã đến cũng hoàn toàn phù hợp *(āgata)* v.v...[5] đang khi ngồi kết già dưới gốc cây Bồ đề nơi Bồ đề đạo tràng *(Bodhimaṇḍa)*, trước tiên Ngài giẫm chân lên đầu ba Ma-vương

---

[1]. C^e B^e giải thích là *addiṭṭhaṃ* (S^e Paṭis giải thích là *adiṭṭhaṃ*), còn E^e giải thích là *adhiṭṭhaṃ.*

[2]. C^e B^e S^e và Paṭis giải thích là *atho*, còn E^e giải thích là *attho.*

[3]. C^e B^e giải thích là *pajāya*; E^e S^e lại bỏ qua.

[4]. B^e A và Mp giải thích là *taṃ Tathāgato na upaṭṭhāsi*, còn E^e C^e S^e giải thích là *taṃ Tathāgatassa upaṭṭhāsi.*

[5]. Xin đọc It-a I 117tt. ở trên.

và rồi chứng tối thượng, chẳng có gì có thể vượt thắng được ngài, *chánh đẳng giác hoàn hảo,* toàn tri cùng với trí bao gồm triệt diệt các lậu hoặc. *Và vào đêm Ngài chứng viên tịch Niết-bàn thông qua vô dư y Niết-bàn giới (yañ ca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhatuyā parinibbāyati)*: và cũng chính vào đêm trăng rằm [tháng] Visākhā đó *Ngài cũng đã chứng* vô dư Niết-bàn *(parinibbāna) thông qua đại Niết-bàn không còn chút sanh y* giữa hai cây Sāla trong ngôi làng Upavattana, là cánh rừng Sāla của cư dân Mallas, trong thành Kusināra. *Trong thời gian giữa...bất kỳ điều gì (yaṃ etasmiṃ antare):* trong[1] khoảng giữa thời điểm (chứng ngộ) hai đại Niết-bàn đó, tức là: hữu dư Niết-bàn, và vô dư Niết-bàn, trong thời khắc đầu tiên Ngài chứng chánh đẳng giác, vào thời khắc giữa cũng như thời khắc cuối cùng Ngài chứng chánh đẳng giác, thời gian kéo dài khoảng bốn mươi lăm năm, bất kỳ[2] chánh Pháp nào, được chấp nhận phân thành các Khế kinh, các Ứng tụng v.v..., Ngài *đã diễn giảng* bằng cách giải thích [dài dòng], Ngài *đã tiếp cận,* chỉ bằng nói sơ qua, *bằng cách giải thích [dài dòng],* diễn giảng đi diễn giảng lại. *Ngài đã nêu lên tất cả như vậy đều hoàn toàn phù hợp (sabbaṃ taṃ tah'eva hoti)*: điều Ngài đã thuyết giảng giữa giai đoạn này, toàn bộ chín chi lời của đức Phật gồm các Khế kinh, Ứng tụng v.v..., Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy, không bao giờ lỗi phạm không thêm không bớt, toàn hảo tới mức tuyệt đối, giúp xoá bỏ tính kiêu hãnh liên kết với tham dục... xoá bỏ tính kiêu hãnh liên kết với si mê; không một chút sai lầm cho dù chỉ bằng đầu sợi tóc như thể được ghi dấu ấn riêng; như thể được đo lường bằng một thư *nāḷī*[3] duy nhất và như thể được đo lường bằng cùng một chiếc cân duy nhất[4] lời Ngài giảng *hoàn toàn phù hợp* với mục tiêu được thuyết dạy, bởi lẽ Ngài đã hoàn thành tuyệt đối điều Ngài giảng dạy. Chính là vì

---

[1]. Để biết thêm chi tiết điều gì xảy ra tiếp theo, xin đọc Sv 66; những tư liệu như vậy rất ít thấy trong It-a I 119tt ở trên.

[2]. B^e và Mp-ṭ giải thích là *yaṃ* ; E^e C^e S^e lại bỏ qua.

[3]. Xin đọc chú thích trong It-a I 99 ở trên.

[4]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *taṃ*; E^e S^e lại bỏ qua

thế, đây là điều hoàn toàn phù hợp, không bất phù hợp, và không thể khác được. Bằng cách này, Ngài chỉ rõ cho thấy Ngài chính là Như Lai, do những gì Ngài nói, Ngài tuyên bố thời hoàn toàn phù hợp *(tatha)* Ngài đã lên tiếng *(vāditāya)* cũng hoàn toàn phù hợp. Từ *gata* có nghĩa là *gada* (lời nói) sau khi chuyển âm tiết *da* thành *ta, chính* vì thế ý nghĩa trở thành, Ngài chính là "Như Lai" nơi điều Ngài nói lên *(gadati)* là hoàn toàn phù hợp *(tathaṃ),* Hay, nói cách khác, *từ āgada* (ở đây thế cho) *āgadana* (là lời nói) có nghĩa là "lời tuyên bố của Ngài *(vacana)*. Chính vì lời nói *(āgada)* của Ngài hoàn toàn phù hợp *(tatha),* rõ ràng sau khi biến đổi âm tiết *da* thành âm tiết *ta,* chúng ta có từ "Tathāgata" (có nghĩa là Như Lai" – trong mối tương quan này ta nên hiểu đây chính là cách tạo từ.

Như Lai hành động phù hợp với điều Ngài nói (yathāvādī tathākārī): bất kỳ pháp nào mà Thế Tôn nói lên khi thuyết giảng Pháp cho người khác, tức là: "Các pháp này thì bất thiện, đang phê phán, các vị đại trí đồng loạt phê phán; khi hoàn tất các pháp này, khi thực hiện các pháp này chỉ tổ dẫn đến bất hạnh, [**191**] dẫn đến đau khổ"[1] tự ý Ngài đã loại bỏ các pháp này hết sức quyết liệt; trong khi đó bất kỳ pháp nào mà Thế Tôn nói đến, tức là: "Đây chính là các pháp thiện, đáng khen, và được các vị đại trí tán thán; khi hoàn tất các pháp này, khi thực hiện các pháp này sẽ dẫn ta đến hạnh phúc đến sung sướng", chính Ngài đã nhập và an trú các pháp này rất quyết liệt và tự ý Ngài làm như vậy. Chính vì thế, người ta hiểu Thế Tôn như là kẻ nói gì làm nấy hoàn toàn phù hợp với cách thức Ngài đã nói. *Như Lai là người nói hoàn toàn phù hợp với điều Ngài đã làm (yathākārī tathāvādī)*: Thế Tôn là vị tự ý mình đã tu tập một cách chính đáng bằng cách hoàn hảo giới của Ngài một cách hết sức thích hợp và đồng thời bằng cách an trú những người khác trong các pháp đó bằng cách thuyết Pháp cho

[1]. Xin đọc A II 192tt.

họ,[1] giống như một người nói gì làm theo[2] nấy. Vì các thân [hành] nghiệp của Thế Tôn hoàn toàn phù hợp với lời nói của ngài, cũng như lời nói của Ngài cũng hoàn toàn ăn khớp với [hành động] của ngài; chính vì thế mà Ngài là kẻ hành động hoàn toàn phù hợp với những gì Ngài thuyết giảng, và là người hành động hết sức phù hợp với lời Ngài nói vậy. Và ý nghĩa ở đây thật là điều phù hợp *(tathā)* với lời nói của mình mà Ngài đã tiến tới *(gato)*, đã thực hiện, chính vì lời Ngài nói cũng rất phù hợp với thân nghiệp của Ngài mà Ngài đã ra đi đã tiến hành vậy.

Người chiến thắng, không bị khuất phục (abhibhū anabhibhūto): Thế Tôn thắng vượt mọi chúng sanh trên khắp mọi cõi thế gian vô lượng này, từ chóp đỉnh cõi sanh hữu làm phần thượng ranh giới và địa ngục Avīci là ranh giới phần hạ bằng chính giới đức thiền định, thiền tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát; đối với Ngài chẳng có gì sánh bằng cũng chẳng có gì đo lường được, không có ai sánh kịp, không ngang bằng với ai, không có ai sánh kịp,[3] không có ai tương ứng, không có địch thủ nào, không có ai sánh bằng, vì Ngài là bậc vô thường, tối thượng, là Pháp Vương, là vua Chư thiên, chúa các dạ xoa, là Phạm thiên tối thượng nơi các Phạm thiên, chính vì lý do không có gì có thể thắng vượt được ngài, Ngài tự ý không bị ai khuất phục cả. *Aññadatthu* (chắc chắn) là một tiểu từ hiểu theo nghĩa không còn gì nghi ngờ; Ngài là vị đại trí, hệ tại ở chỗ bất kỳ điều gì được cho là khả tri, Ngài đã chiêm ngưỡng được toàn bộ điều này giống như một cây myrobalan đặt trong lòng bàn tay. Ngài còn là đấng thực hiện triệt để kiềm chế trên mọi chúng sanh bằng cách tỉnh giác hoàn toàn những thành kiến của họ v.v... và chỉ biết đem lại an lạc cho họ v.v..., đối với các hành bằng cách đem lại thay đổi các

---

[1]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *dhammadesanāya*, còn E^e giải thích là *dhammedesanāya.*

[2]. C^e B^e S^e và Mp-ṭ giải thích là *tathāvādī*, còn E^e giải thích là *tathākārī.*

[3]. C^e B^e và Mp-ṭ giải thích là *appaṭimo*, còn E^e S^e giải thích là *appaṭisamo.*

pháp[1] trong đó liên quan đến các chứng đắc và tâm tha nhân do quả dị thục Ngài đã chứng kiềm chế hoàn toàn bằng đủ mọi cách. Đến mức độ này, Thế Tôn chỉ rõ cho thấy thực chất Ngài là vị Như Lai hiểu theo nghĩa thắng vượt (bao quát được hết thảy mọi chúng sanh). Trong trường hợp hiện nay, ta nên hiểu cách tạo từ như sau đây, tức là *agada* cũng giống như một liều thuốc giải độc *(a-gada)*. Nhưng là thuốc giải độc gì vậy? Cả sức quyến rũ nơi giáo lý của Ngài và tính chất cao thượng[2] công phước Ngài đã tích luỹ được. Chính bằng cách này mà Ngài đã có thể thắng vượt, giống như một y sỹ đại tài chuyên trị rắn cắn với thuốc giải độc Chư thiên toàn bộ những ai theo đuổi các tà kiến khác, cũng như thế gian này cùng với Chư thiên cũng không thể nào thắng vượt được ngài. Chính vì thế, khi Ngài khuất phục toàn bộ thế gian này, bằng liều thuốc giải độc (*agado)* phù hợp vô song, dưới dạng cả về sức quyến rũ của giáo lý lẫn tính chất tột đỉnh các công phước của ngài, theo cách này ta nên hiểu cách tạo từ, "Như Lai" sau khi biến đổi âm tiết *da* thành âm tiết *ta.* Chính vì lý do này mà "trên thế giới này cùng với các Chư thiên...kẻ nào tu luyện kiềm chế; chính vì thế được gọi là "Như Lai".

Liên quan đến các đoạn kệ: *thắng tri mọi thế giới (sabbalokaṃ abhiññāya)*: biết rất rõ các cư dân sống trên thế giới này cùng với ba giới. *Trong đó mọi thế giới có tương quan như thật (sabbaloke yathātathaṃ)*:[3] biết rất rõ đủ mọi thứ bất kỳ điều gì khả tri về những cư dân thuộc thế giới này cùng với tam giới có liên quan như thật, rất rõ ràng. *Ly hệ mọi thế giới (sabbalokavisaṃyutto)*: viễn ly, hoàn toàn được giải thoát khỏi tất cả mọi thế giới bằng cách từ bỏ không dư sót bất kỳ đều gì thuộc bốn ách phược. *Không liên quan đến tất cả thế giới (sabbaloke*

---

[1]. B[e] giải thích là *bhāvaññathattūpanayavasena* (Mp-ṭ giải thích là *bhavaññatthattūpanayavasena)*, còn E[e] S[e] giải thích là *bhāvañña-itt' ūpanayanavasena*, C[e] giải thích là *bhavattayūpanayanavasena.* Xin đọc A I 222, Mp II 334 và As 336.

[2]. *Puññussayo*, hay "việc tích lũy công phước của ngài".

[3]. C[e] B[e] S[e] và It cũng giải thích giống như vậy, còn E[e] giải thích là *yathātatthaṃ*

anūpayo)[1]: Không liên quan gì, bằng những cách liên quan như tham ái và tà kiến. chẳng dính líu đến bất kỳ điều gì thấy trên thế giới này.

Vị toàn thắng (sabbābhibhū): Ngài chế ngự mọi đối tượng như các cảnh sắc Pháp v.v...[2] toàn bộ những gì có hành cũng như toàn bộ Ma-vương. *Luôn kiên định (dhīro)*: Ngài luôn quyết tâm. *Được giải thoát khỏi mọi ách phược ràng buộc (sabbaganthappamocano)*: được thoát khỏi mọi ràng buộc, như tham ác thân v.v...[3] Ngài được giải thoát khỏi mọi ách phược ràng buộc, bởi lẽ được giải thoát khỏi các ách phược này kể cả ở những nơi có liên quan đến[4] liên tục tính của những ai có khả năng được hướng dẫn nhờ vẻ hấp dẫn nơi lời thuyết giáo của ngài.[5] *Ngài xúc cảm được*: *phuṭṭhassa = puṭṭhā assa* (thay hai từ bằng một thừ ghép); đây chính là sở hữu cách hiểu theo nghĩa sử dụng cách, có nghĩa là Ngài đã cảm nhận được (xúc cảm). *An tịnh tối thượng (paramā santi)*: là Niết-bàn; vì Ngài cảm nhận được Niết-bàn bằng chính trí của mình, chính vì lý do đó có lời nói rằng: "Niết-bàn, đó chính là thoát khỏi mọi nỗi sợ đến từ mọi phía". Hay, nói cách khác, đó chính là *an tịnh thù thắng (paramā santi)*: là bình an tột đỉnh. Thứ an bình nào vậy? Là Niết-bàn vậy; hơn thế nữa, vì nơi Niết-bàn ta chẳng còn gặp phải sợ hãi từ bất kỳ phía nào, chính vì thế, đây là điều ta đề cập đến là "Niết-bàn là nơi chẳng còn gặp phải sợ hãi từ bất kỳ phía nào".

Ngài không phải dao động nhiễu loạn (anīgho): Ngài thoát khỏi mọi đau khổ *(dukkha). Ngài chứng triệt diệt mọi nghiệp*

---

[1]. B^e và It cũng giải thích giống như vậy ở đây và xuyên suốt tập chú giải, còn E^e giải thích là *anusayo*, C^e S^e giải thích là *anūsayo*.

[2]. C^e B^e và Mp giải thích là *rūpādīni*, còn E^e S^e giải thích là *rūpādīnaṃ*.

[3]. Mp-ṭ ghi thêm *sakasantānato*, "từ chính tương tục của ngài"; xin đọc thêm tiếp theo sau đây.

[4]. B^e giải thích là *veneyyasantāne pi*, còn E^e C^e S^e giải thích là *veneyyasantānena.* Mp-ṭ giải thích là *veneyyasantāne vā,* như vậy cách xử lý cả hai câu đều khác nhau.

[5]. E^e C^e S^e ghi chèn thêm *ca*, còn B^e lại bỏ qua.

chướng (sabbakammakkhayaṃ patto): Ngài đã triệt diệt được, đã kết thúc được, đã loại bỏ được vĩnh viễn toàn bộ nghiệp chướng *(karma)*. *Ngài chứng giải thoát khỏi mọi sanh y (vimutto upadhisaṃkhaye)*: được giải thoát nơi Niết-bàn, được coi như là triệt diệt hết mọi sanh y,[1] nhờ giải thoát lại chính là thánh quả có đó làm đối tượng. *Vị này*: *esa so = eso so* (một dạng ngữ pháp khác). *Là sư tử vô thượng (sīho anuttaro)*: là Như Lai xét theo tên gọi "Sư Tử Vô Thượng" hiểu theo nghĩa Ngài thắng vượt mọi hiểm nguy và theo nghĩa Ngài triệt phá được hết mọi phiền não. *Bậc thánh (brahmaṃ)*: Bậc tột đỉnh, thượng hảo. *Bánh xe (cakkaṃ)*: Pháp luân (bánh xe chánh Pháp). *Chuyển động bánh xe chánh Pháp (pavattayi)*: gây chuyển động (bắt đầu thuyết Pháp) (*pavattesi,* một dạng ngữ pháp khác) bằng ba giai đoạn, bằng mười hai cách[2] thuyết giảng.

Chính vì thế (iti): nhờ biết được những ân đức đặc biệt của Như Lai như vậy, [**193**] *Nhờ bắt gặp (saṅgamma)*: nhờ gặp được. *Hãy đảnh lễ Ngài (taṃ namassanti)*: kể cả những Chư thiên và loài người đó đều chạy đến quy y ngài, quy y Như Lai, *bậc điều phục tối thượng đó,* do Như Lai được phú cho những ân đức đặc biệt, như giới đức v.v... quá vĩ đại, (*đảnh lễ) bậc thành tín đó,* bởi lẽ Ngài có tương quan mật thiết với bốn vô sở úy. Tiếp theo sau đó Ngài đề cập đến "nhiếp phục" v.v... để có thể chỉ rõ cho thấy bằng cách nói như vậy ai là người chúng ta phải đảnh lễ. Ý nghĩa này hầu như đã quá hiển nhiên.

Phần giải thích *sutta* thứ mười ba đến đây là kết thúc.

---

[1]. B[e] và Mp giải thích là *upadhisaṃkhayasaṃkhāte*, còn E[e] C[e] S[e] giải thích là *upadhikkhayasaṃkhāte.*

[2]. Xin đọc Vin I 11 và Bv-a 134; cũng như *BD* IV 17, số 2. Spk III 297 giải thích ba đoạn này như sau: (i) *saccañāṇa*, hay "trí từng chân đế trong bốn chân đế này đúng theo nguyên văn trong đó"; (ii) *kiccañāṇa*, hay "trí về một số việc cần phải đem ra thực hiện đối với từng chân đế một, như nhu cầu cần phải hiểu biết và loại bỏ những gì chân đế đó yêu cầu; và (iii) *katañāṇa*, hay, "trí giúp đem ra thực hành từng chân đế một trong bốn chân đế đó, có lẽ như một số người đã nghĩ, đây không phải là tham khảo về *paṭiccasamuppāda* (duyên sinh) đâu.

Chính vì vậy, ta nên hiểu rằng trong chương Xử lý bốn Pháp này, vòng luân hồi được đề cập đến trong các *sutta* thứ sáu và thứ bảy, không thấy đề cập đến trong *sutta* thứ nhất, thứ hai, thứ ba,[1] thứ mười hai và mười ba, các *sutta*s còn lại đề cập đến cả hai vấn đề này.

Phần chú giải Như thị thuyết kinh chương Xử lý bốn Pháp nằm trong tập chú giải Làm rõ ý nghĩa nội tại, là tập chú giải Tiểu bộ kinh *(Khuddaka),* đến đây là kết thúc.

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *paṭhamadutiyatatiya^{o}*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *dutiyatatiyapaṭhama^{o}*.

NHỮNG NHẬN ĐỊNH KẾT LUẬN

Tập Như thị thuyết kinh, kể lại việc Pháp Vương, là vị đem ánh sáng chánh pháp[1] xuống cõi trần gian này, dạy ta cách áp dụng giáo lý Ngài đã thuyết giảng, chính Ngài đã biết rất rõ những Pháp chính Ngài đã chánh đẳng giác được – như sau:

Bậc Đại Trí, luôn tìm cầu hạnh phúc cho chúng sanh trên toàn cõi trần gian này, đã thuyết giảng một trăm lẻ hai *sutta*s, còn cộng thêm mười *sutta*s ngoại lệ, bằng cách phân thành các chương Xử lý một Pháp, hai Pháp v....

Các vị Đại Trí như vậy, đã chứng sáu thắng trí rõ ràng, lại chứng đạt [tâm] kiềm chế[2] nhờ các vị đó đã phân tích đã diễn tập thành các chương Như thị thuyết kinh.

Dựa vàp Pháp môn tập Chú giải Cổ Xưa, để có thể chứng minh làm rõ ý nghĩa về bất kỳ điều gì cho những ai lãnh trách nhiệm truyền đạt[3] giáo lý của đức Thế Tôn, các vị lãnh trách nhiệm duyệt Pháp tập chú giải, ta đã lãnh trách nghiện làm rõ ý nghĩa chung cuộc.

Cụ thể là tập Làm rõ ý nghĩa nội tại, như đã được đảm bảo, để thể hiện rõ những ý nghĩa nội tại khác nhau có liên quan đến các Khế kinh *(Suttantas)* trong đó.

Phần giải thích không rắc rối này, lên tới ba mươi tám chương[4] Bản văn Kinh tụng[5] đã đạt đến kết thúc viên mãn hoàn toàn.

---

[1]. C^e B^e giải thích là *dhammālokavidhāyinā*, còn E^e S^e giải thích là *dhammalokavidassinā.*

[2]. C^e B^e giải thích là *chaḷabhiññā vasippattā*, còn E^e giải thích là *chaḷābhiṇṇāvasippattā*, S^e giải thích là *chaḷābhiññāvasippattā.*

[3]. C^e B^e giải thích là *sāsanadhorayhā*, còn E^e S^e giải thích là *sāsanadhoreyhā.*

[4]. B^e giải thích là *aṭṭhattiṃsappamāṇāya* (C^e giải thích là *aṭṭhatiṃsappamāṇāya)*, còn E^e S^e giải thích là *aṭṭhattiṃsappamattāya.*

[5]. *Bhāṇavārato*; xin đọc *CSM*, tr. 432, số 3, đoạn này khẳng định rằng có một đoạn kinh tụng gồm tới 8.000 vần. Có cách tính sơ sơ trong bản văn ấn bản CSCD có ghi lại

Cầu mong sau khi đã lao vào[1] nghiên cứu giáo lý của vị Cứu Tinh trần gian này do quả dị thục oai lực của bất kỳ công phước nào ta đã chứng đạt nhờ vào việc biên soạn tập kinh này, mọi chúng sanh được hưởng hương vị giải thoát nhờ tu luyện tinh cần giới đức cho mình. [**194**]

Cầu mong giáo lý bậc Chánh Đẳng Giác tồn tại vĩnh viễn trên cõi trần gian này và cầu cho mọi chúng sanh luôn luôn biết tỏ ra kính trọng giáo lý cao siêu này.

Cầu mong Chư thiên đổ mưa thích hợp và đúng thời trên cõi trần gian này và cũng cầu mong Chúa tể trần gian được tôn kính cùng với chánh Pháp mà Ngài đã thuyết dạy và cầu mong Ngài cai trị cõi trần gian này theo đúng chánh Pháp đó mà thôi.

Bởi vậy, tập Chú giải Như thị thuyết kinh do đạo sư Dhammapāla, là trụ trì tại thiền viện Badaratittha[2] biên soạn, đến đây là kết thúc.

---

cả tựa đề từng đoạn kinh tụng này, số trang và cả chỉ dẫn tham khảo, lên tới con số 639, 167 vần. Giả sử rằng cứ bình quân hai vần như vậy hợp thành một từ, con số này, khi dừng lại, và chia cho 8000 thời chỉ, còn có 40 đoạn mà thôi, hình như gần với con số hỗ trợ cho nhận định của Dhammapāla ở đây. Tuy nhiên, ta cũng có thể chú ý rằng, nếu áp dụng cùng một qui trình như vậy khi áp dụng với một số các tác phẩm khác của Dhammapāla như Pv-a, Vv-a và Ud-a hình như kết quả có số lượng không mấy giống nhau đối với tổng số các đoạn kinh tụng mà ngài Dhammapāla đã trích lại trong phần nhận định kết thúc của các tác phẩm của ngài.

[1]. C^{e} B^{e} giải thích là *ogāhetvā*, còn E^{e} S^{e} giải thích là *obhāsetvā*.

[2]. C^{e} B^{e} cũng giải thích như vậy, còn E^{e} S^{e} giải thích là *Padaritiṭṭha*.

Chú giải PHẬT THUYẾT NHƯ VẦY

The Itivuttaka - aṭṭhakathā
(Paramatthadīpanī II)

Tập II

Nguyên Tác: **Itivuttaka Aṭṭhakathā**
Bản Pāli ngữ: **Dhammapāla Mahāthera**
Bản Anh ngữ: **Peter Masefield**
Bản Việt ngữ: **Tỳ khưu Siêu Minh**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1. ĐT: 38225340 – 38296764.
Fax: 84 83 8222726. Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www. Nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Thị Thanh Hương
Biên tập: Cẩm Hồng
Sửa bản in: TN Quang Kiến
Trình bày: Mỹ Hà

Đối tác liên kết
Thư viện Phật Giáo Nguyên Thuỷ
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp HCM.

In lần thứ I số lượng 500 cuốn 14.8 x 21 cm.
Tại xí nghiệp in Fahasa. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.
GPXB số: 155-13/CXB/07-24/THTPHCM ngày 7/3/2013.

Xin xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2013.